

NGUYỄN Q. THẮNG



# HUỲNH THÚC KHÁNG

CON NGƯỜI & THƠ VĂN  
(1876 - 1947)

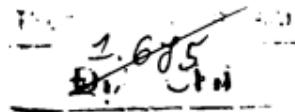
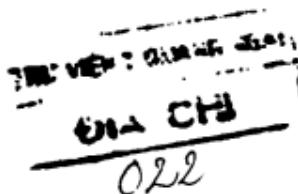
vh Nhà xuất bản VĂN HỌC

**HUỲNH THÚC KHẮNG**  
*Con người và thơ văn*

# **HUỲNH THÚC KHÁNG**

**Con Người và Thơ Văn**  
**(1876 - 1947)**

*(Sơ bản năm 1971, tái bản năm 2001)*



**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

1980-1981

1981-1982

25.2



- Chân dung Huỳnh Thúc Kháng ( Chụp năm 1946 )



士務學其朴而質而  
朴遠而淡空氣猶涉既  
疎妙抑幾而免乎空洞

詩文

此歲惟無善句難  
仰慕高車而深慕國詩  
英流乞流移多謫步  
志士懷春愁  
苦心修竹綠  
蕉絲因海懷  
歸故稿文孤  
風隨秋風拂雲  
色生光佛雲

Thơ đề tặng của GS. Lý Văn Hùng

## Giáo sư Lý Văn Hùng đề tặng tác giả Nguyễn Qui Thắng

(*Người Hoa tốt nghiệp Đại học Bắc Kinh  
- Giáo sư Văn chitong Trung Hoa*)

Âm : Tây Cổng Văn khoa Đại học, học sĩ Nguyễn  
Quyết Thắng xử trình Hán văn Tiến sĩ luận văn, dư duyệt  
nhi cảm động phê tặng,

Thi văn :

Trấp tài đầu hoang khổ biệt li,  
Thiên Nam chính khí lịch tú thi.  
Anh hùng khôi sai Tân đình lệ,  
Chí sĩ hăng tồn cố quốc ti (tư),  
Phát tinh duy tân văn hải tiếu,  
Phong truyền kháng chiến hịch phong trì.  
Trường thiên vĩnh chí thiên thu sử,  
Quốc thước đồng xưng hảo kiệt ti.

Lý Văn Hùng (1970)

Nghĩa :

Tại Đại học Văn khoa Sài Gòn, học sĩ Nguyễn Quyết  
Thắng đệ trình luận văn Tiến sĩ Hán văn (về Huỳnh Thủ  
Kháng). Tôi hân hạnh được duyệt khảo, cảm động nên đề tặng.

Thơ rằng :

*Mười mấy năm dày giữa đảo xanh.  
Thơ tú chính khí bút tài danh.  
Anh bừng ngần lệ "Tân đình quán".  
Chí sĩ phơi gan "Cố quốc thành".  
Phát động duy tân văn tuyệt thế.  
Ngầm khơi kháng chiến hịch cao minh.  
Nghìn thu ghi hận thiên trường si.  
Rạng nét vàng son bậc tuấn anh.*

(G.S Thanh Văn dịch)

## Lời nói đầu

**Y**iết về một nhân vật cận đại thường rất khó, mà nhân vật ấy lại là một con người đa diện, có liên quan nhiều đến lịch sử nước nhà bồi gần đây thì càng khó hơn : Minh Viễn Huỳnh Thủ Kháng.

Huỳnh Thủ Kháng không những là một nhà văn, một nhà cách mạng, mà ông còn là một chiến sĩ có nhiều liên hệ đến tranh đấu của nước nhà vào thời cận đại. Từ nhiều năm nay, trong các bộ văn học sử, các nhà nghiên cứu văn học cũng có nhắc đến Huỳnh Thủ Kháng. Nhưng nhắc đến với một cái nhìn phiến diện, thiếu sót và có tính cách nham nhàng<sup>(1)</sup>. Sau những năm gần gũi với sách vở và đời sống thực tế, chúng tôi thấy những gì Huỳnh Thủ Kháng suy tư, hành động càng đúng với thực chất cuộc đời. Những sự kiện trên là niềm suy gẫm chung của dân tộc, khiến chúng tôi tìm hiểu, nghiên cứu về cuộc đời cách mạng của ông. Vả lại, chúng tôi là người đồng chung với ông, nên có cái may là nghe được những bài thơ, bài ca, các câu chuyện

---

(1) Trong Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (gần 2000 trang) quyển 3, Văn học tùng thư xuất bản (Sài Gòn) 1965, Phạm Thế Ngũ. Tác giả đã có một cái nhìn thiếu sót và quá chênh lệch. Huỳnh Thủ Kháng đương nhiên là không có. Nếu có nhắc đến thi chỉ nhằm để cao người khác, và các vấn đề có liên hệ đến ông mà thôi (xem thêm chú thích ở phần Nghệ thuật quan). Hoặc trong các sách văn học xuất bản gần đây (sau khi thống nhất Tổ quốc) cũng chưa làm nổi bật được vai trò của Huỳnh Thủ Kháng đối với lịch sử văn học nước nhà.

*truyền miệng trực tiếp liên hệ đến quá trình cách mạng Việt Nam vào thời cận đại. Những sự kiện trên gần như những sự thật ăn sâu vào cảm nghĩ, sinh hoạt của quần chúng địa phương. Rồi từ những sự kiện đó, nhân dân ở đây phần nào tự tin về quê hương mình, noi dâng sinh ra những con người như vậy.*

*Trong những năm trước đây (1960 - 1968 ở Huế), chúng tôi lại được tiếp xúc với một số nhân vật có liên hệ đến Huỳnh Thủ Kháng, và một số văn phẩm của ông. Nói ông sống một khoảng thời gian đã xảy ra nhiều biến cố trong đại biến chính quyền thực dân phải gây đổ. Huỳnh Thủ Kháng là người sống đầy đủ, trọn vẹn, một đời hoạt động không ngừng. Ông đã chứng minh bằng bôn cho những điều ông suy nghĩ, chứng kiến và ra tay hành động. Bảy mươi năm lê, một khoảng thời gian tuy không dài lắm đối với nhà chí sĩ lão thành, nhưng đối với lịch sử nước nhà là một khoảng thời gian dài đầy máu và nước mắt, đã giúp cho ông có nhiều suy tư chín chắn, mà bây giờ cũng như mai sau đáng cho ta nân n褛, triu mến.*

*Ngoài ra, khi nghiên cứu về Huỳnh Thủ Kháng, chúng tôi còn có một chút tham vọng là phác họa qua một vài hoạt động của phong trào Duy Tân hồi đầu thế kỷ này (tại Quảng Nam), mà ông là một trong ba nhân vật lãnh đạo.*

*Từ lâu, các nhà nghiên cứu thường lắn lộn các phong trào cách mạng bạo động (Đông du) và cách mạng văn hóa (Duy Tân) trong quá trình cách mạng chung của dân tộc. Nhất là cách rời Trường Đống Kinh nghĩa thực ra khỏi phong trào Duy Tân, và cũng chưa xét tận nguồn, thực chất của phong trào cách mạng văn hóa này. Chính công cuộc cải cách toàn diện này đã đưa cách mạng Việt Nam bước sang một ngả rõ quan trọng, khiến chính sách thực dân phải lay động từ gốc rễ.*

*Dó là những lý do chính chúng tôi bình thành tập sách này.*

*Trong việc tìm hiểu Huỳnh Thúc Kháng, chúng tôi thấy có mấy điều cần lưu ý trước cùng bạn đọc.*

*Như trên đã nói : Huỳnh Thúc Kháng đối với quần chúng nhân dân không phải là một con người có tính chất huyền thoại, mà ông sống rất gần gũi với họ. Từ khi tóc ông còn để chỏm ôm sách "học đạo" ở các trường làng cho đến ngày trở thành một chính khách, một "Quyền chủ tịch" nhà nước đã không bao giờ xa rời nhân dân. Nghĩa là đời sống ông không có gì xa lạ với mọi người. Chính nhờ khía cạnh này mà chúng tôi đã gặp gỡ, tiếp xúc với một số quý vị lão thành sống đồng thời, và có tham gia vào phong trào Duy Tân. Do đó, chúng tôi biết thêm một số vấn đề và "tài liệu sống" đáng tin.*

*Bên đó là những văn phẩm của ông. Ông trước tác rất nhiều : vita chí Hán, chí Quốc ngữ. Cả hai phần đều bê thê trong công trình viết lách của ông. Nhất là toàn bộ báo TIẾNG DÂN (1927 - 1943) và một số tác phẩm đã in, hoặc chưa in. Các văn phẩm của ông viết bằng chữ Hán, phần lớn được ông dịch ra Việt văn có kèm theo nguyên tác; những văn còn một số tác phẩm, tác giả chưa kịp dịch, hoặc không muốn dịch (?). Theo ông, việc dịch thuật đó đã làm mất rất nhiều ý nghĩa nguyên tác. Phần còn lại (Hán văn) chúng tôi mạo muội dịch sang Việt văn để độc giả thiểu khả năng chữ Hán có thể hiểu được phần nào. Những việc này đối với chúng tôi, quả là một vấn đề thiêng nan, vạn nan và mất rất nhiều thời giờ. Tuy thế, những bài dịch ấy, không quá xa chìu dịch và ý tình của tác giả. Nói như ông : "Nguyên văn tác giả viết bằng chữ Hán, nay dịch ra Quốc ngữ, tinh thần ý tứ không bằng nguyên văn, nhất là thi văn thì mười phần không được năm, sáu. Song không mất bản ý" !!.*

Những văn phẩm trên được chúng tôi sưu tầm lại khá đầy đủ. Nhưng trong Tết Mậu Thân, những tài liệu ấy phần lớn làm mồi cho lửa đạn, may mắn chỉ còn lại một ít. Hôm nay, chúng tôi cố gắng gom góp lại lần thứ hai, mong về ra ròc dáng, cũng như một vài suy nghĩ về ông, mà híc đâu chúng tôi ngờ có thể tiến hành một cách dễ dàng.

Ngoài ra, còn có một điều khá đặc biệt khi viết về Huỳnh Thủ Kháng. Đó là việc tìm hiểu về đời tư của ông. Đã nhiều lần ông từ chối vai trò nhà văn của mình, và không bao giờ mang đến sự nghiệp văn chương<sup>(1)</sup>. Những triết sau vai trò nhà văn, cùng công trình sáng tác đã chiếm một tư thế riêng rẽ, đồ sộ trong đời sống cũng như việc làm của ông. Điều đó mới nghe qua tưởng chừng như ở ông có một sự mâu thuẫn. Nhưng cuối cùng, mâu thuẫn ấy được hòa đồng với thực tại xã hội miopic nhà một cách rất kì diệu.

Về thư mục, chúng tôi đã dùng nhiều văn liệu của chính ông viết và các tác giả khác (xem thư mục ở cuối sách), mà đáng tin hơn là quyển "Thi từ tùng thoại" và "Huỳnh Thủ Kháng niên phổ" (tác Huỳnh Thủ Kháng tự truyện). Đây là một quyển sách tự truyện, sơ lược về đời tư, từ híc ông chào đời đến năm 67 tuổi (1942). Niên phổ là một tài liệu rõ ràng và đáng tin nhất được Anh Minh dịch và xuất bản năm 1963 (Huế). Trong một thư riêng ông gửi Võ Trọng Dinh Quang (một nhân viên cũ của báo Tiếng Dân)

---

(1) Minh Viên Huỳnh Thủ Kháng, Thi từ tùng thoại, trang đầu nhà xb Tiếng Dân, Huế, 1939

(2) Phan Bội Châu và ông cũng có một ý niệm tương tự. Ông thường ngâm câu : "Lập thân tối hạ thị văn chương" (*Lập thân bằng văn chương là cách lập thân thấp nhất*).

đông viết "... lược sử tôi hic này không được in, trừ ra bản Niên phô chép đến báo Tiếng Dân định bản là thôi..."

Quyển sách này được chúng tôi khởi thảo từ năm 1967, nhưng hic đó vốn liêng văn học cũng như quan điểm về triết học của chúng tôi chưa đủ độ dày để biểu tượng tận về thơ văn và cuộc đời Huỳnh Thúc Kháng. Vả lại, công việc làm hic ấy lại gấp rút, nhất là do hoàn cảnh riêng của chúng tôi đối với công tác chung thời chiến nên bản in hic đó còn nhiều khiếm khuyết. Lần này chúng tôi viết lại, dịch thêm một số khá nhiều thơ văn của ông mà trong bản in trước đây không có. Tuy, chúng tôi nói là "viết lại", nhưng thật sự từ tưởng và suy nghĩ của chúng tôi về văn học cách mạng, nhất là đối với Huỳnh Thúc Kháng thì trước sau vẫn ở trong một cái nhìn nhất quán. Do đó, chúng tôi hân hạnh trao tập Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn này đến tay bạn đọc thân mến.

Quyển sách này được hoàn thành, chúng tôi không thể không nhắc lại cảm tình thân thiết và tấm lòng nhiệt tình của các vị :

Cụ Giản Chi (nguyên giáo sư tại Đại học văn khoa, sư phạm Sài Gòn, Huế, sau năm 1975 vẫn giảng dạy tại Đại học Tổng hợp TP.HCM (đã nghỉ hưu) đã chỉ cho chúng tôi nhiều ý kiến về văn học, triết học, ông Tôn Thất Diường Tiêm (mất năm 1998, con trai cụ Tiểu Mai đã tặng chúng tôi một số di cảo, thơ văn của cụ Huỳnh (trong thời gian tác giả học tập, giảng dạy tại Huế), ông Lê Ấm (con rể Phan Châu Trinh, mất năm 1976), ông Lê Nghiệp (con rể Huỳnh Thúc Kháng mất năm 1986 nhân viên cũ báo Tiếng Dân, sống kế cận Huỳnh Thúc Kháng từ năm 1927 đến năm 1947, khi Huỳnh Thúc Kháng qua đời ở Quảng Ngãi). Quý vị, người cung cấp cho các di cảo của cụ Huỳnh, người kể lại các "thoại" có liên hệ đến Huỳnh Thúc Kháng. Các tài

*liệu và ý kiến trên đã giúp ích cho chúng tôi rất nhiều trong việc biên soạn thiền khảo luận này. Ở thế giới bên kia, xin hướng bồ tát quý vị nhận nơi đây lòng biết ơn chân thành của chúng tôi.*

*Công việc tuy khiêm nhường, vẫn được chúng tôi thực hiện với một tinh thần nghiêm chỉnh, thận trọng và có cẩn nhẫn, nhưng chắc chắn còn thiếu sót và sơ suất. Chúng tôi mong bạn đọc xa gần chỉ bảo để chúng tôi có thể bổ túc những khiếm khuyết trên.*

*Viết ở Huế, Sài Gòn, tháng 1 năm 1969  
Đọc lại tại Gia Định tháng 8 năm 1994*

**NGUYỄN Q. THẮNG**

**PHẦN THỨ NHẤT**

# **Tổng Quan**

## *Chương I*

# **XÃ HỘI NƯỚC NHÀ HỒI CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX**

**X**ã hội Việt Nam vào cuối triều Tự Đức bắt đầu đi vào con đường bại vong, nội chiến, ngoại hoạn xảy ra khắp nơi, còn đâu thời vàng son Minh Mạng quyền hành vương triều tràn sang đến hai nước láng giềng. Trong khi đó các thế lực thực dân phương Tây, nhất là Tây Ban Nha và Pháp đã trực tiếp dòm ngó nước ta. Ngay từ thời Minh Mạng, Thiệu Trị, chúng đã vào đặt cơ sở thương nghiệp và đặt tín ngưỡng thành vấn đề làm cho triều đình Huế khó xử lại càng khó xử hơn.

Các sự kiện đó kéo dài mãi đến năm 1858 thì tàu chiến Pháp, Tây Ban Nha vào bắn phá cửa Đà Nẵng lần thứ nhất, rồi lần thứ hai, cho đến khi triều đình Huế mất hẳn chủ quyền. Rồi cũng từ đó các phong trào "nhương di" nổi lên khắp nơi với tinh thần trung quân ái quốc. Biến cố ấy là một sự kiện không nhỏ trong lịch sử lâu dài Việt Nam. Từ Nam đến Bắc các sĩ phu đứng dậy hô hào quân chúng một lòng trung với nhà vua chống lại quân thù. Đến khi Nam kì thất thủ, Phan Thanh Giản một nhân vật quan trọng của triều đình Huế phải tử tiết, (1868) tiếp theo các sĩ phu Nam bộ đứng dậy kháng chiến chống Pháp mà gương sáng còn vắng vặc đến ngày nay, và mãi mãi trong lịch sử dân tộc : Trương Định, Hồ Huân Nghịệp, Nguyễn Đình Chiểu... tiếp sau các sĩ phu Trung, Bắc bộ cùng ý

nguyên đã tập hợp dân chúng phát cờ đứng dậy giúp vua cứu nước. Các biến cố ấy luôn luôn đè nặng trên cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân trong nước. Người nông dân lắn lút trong lũy tre xanh mà những tiếng gầm đại bác của quân thù cũng thức tỉnh họ không ít. Sự kiện ấy là một biến cố trọng đại trong lịch sử nước nhà, khiến nhân dân hối nhau phải làm gì đây trong hoàn cảnh nguy hiểm tang thương này.

"Tai nghe súng nổ cái dùng  
Tận Tây nó đến Vũng Thủng anh oi"<sup>(1)</sup>

"Tiếng súng Vũng Thủng" là cơn tỉnh giác mê đối với triều đình Huế sau nhiều năm tháng yên ngủ và tự hào. Chính tiếng súng ấy đã tập hợp được một lực lượng không nhỏ làm cho giặc Pháp nhiều phen nghiêng ngã không dám khi dè dân tộc này. Tinh thần đó được thể hiện qua những câu hát dân gian, các bài hịch kháng Pháp đượm tinh thần yêu nước nồng nàn.

Nhưng triều đình lúc bấy giờ thối nát, bất lực nên thực dân Pháp dè bỉm tinh, và được kết thúc bằng hòa ước Nhâm Tuất và Giáp Tuất. Những biến cố trên được nhân dân truyền tụng nhau :

"Năm Tuất sao phutóng mọc trên Nghê<sup>(2)</sup>  
Tây qua lấy nước cực con dân ba bốn bồ.  
Tuất, Giáp Tuất có sáo phutóng mọc gần cù lao.  
Năm Tuất có sao chổi mọc trên Sơn Chà<sup>(3)</sup>  
Bởi vì Ông Tự Đức vô hậu ở mà lòng hại.<sup>(4)</sup>  
Tây qua thiết lập lâu dài

THU VIỆN : SỰ THẬT HÀ NỘI

(1) Tức cửa biển Đà Nẵng (Ca dao)

(2) và (3) Núi Sơn Trà hay Sơn Chà ở Đà Nẵng

(4) Vua Tự Đức không có con đẻ (vô hậu là không có con)

Trí độn Mang Cá bắn ra rần rần <sup>(1)</sup>  
 Bá quan vẫn rõ triều thần.  
 Cố làm sao không tính trước, để lòng dân thi phiền.  
 Thành hoàng cõi bạc chầu Thiên.  
 Tây di tiếm nịnh cầm quyền nút tóc ta ! <sup>(2)</sup>

Tình hình quân sự cũng như chính trị trong nước lúc bấy giờ vô cùng rối ren, triều đình không có chính sách để đối phó với các biến cố có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Đến đêm 22 tháng 5 Ất Dậu (1885), Tôn Thất Thuyết một trong những người giàu tư tưởng bài ngoại-nhất là người Pháp-cùng với việc bức bách của viên tướng Roussel de Courcy Tôn Thất Thuyết cùng với các chiến tướng đồng mưu đánh úp quân Pháp ngay tại kinh đô Huế trong khi triều đình chưa có một lập trường rõ rệt. Việc bắt thành đưa đến biến cố "kinh thành thất thủ" năm Ất Dậu (1885).

Kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Cam Lộ (3) xuống chiếu cản vương. Khắp nơi từ dân đến quan đều nổi dậy hưởng ứng, nào : Nghĩa binh, Nghĩa hội... nhất là các tỉnh miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận với Mai Xuân Thường, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Bá Nghi, Trần Văn Dư, Đoàn Chí Tuân, Nguyễn Quang Bích, Tân Cao, Tân Thuật (4). Mà dai dẳng kiêu hùng, oanh liệt nhất với các lãnh tụ Phan Đình Phùng, Hoàng

(1) *Mang cá* : tức trấn Bình dài, vừa đến Huế quân Pháp chiếm ngay đồn Mang cá một căn cứ trọng yếu trong thành nội.

(2) *Hát Nhóm ngoại*: một loại nam nữ đối ca thịnh hành khắp vùng quê Quảng Nam  
 (3) Sau khi các vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phước bị nhiều áp lực của quyền thần, kẻ chết, người từ bỏ ngôi vua. Triều đình đưa Ứng Lịch lên ngôi lấy hiệu là Hàm Nghi sau ông trở nên một vị vua yêu nước.

(4) Tức Nguyễn Thiện Thuật với chiến khu Bài Sậy. Huỳnh Thúc Kháng -  
*Bức thư bí mật gởi ki ngoại hẩu Cường Đế*. 1957. Huế.

Hoa Thám, Nguyễn Duy Hiệu, đã làm cho thực dân Pháp nhiều phen điên đầu khiếp vía. Chính các việc đó đã có lần viên khâm sứ Louis Jean Baille trình bày đầy đủ những sự kiện ấy trong tác phẩm *Souvenir d'Annam*<sup>(1)</sup>. Y cho cuộc khởi nghĩa Quảng Nam do Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo là một phong trào yêu nước và nhân vật này đáng là một lãnh tụ chính trị, quân sự đáng kính. Vì chính Nguyễn Duy Hiệu đã đập phá, xây dựng miền Nam Ngãi như một nước thứ hai đại diện cho vua Hàm Nghi chống quân Pháp giành chủ quyền đã mất, y viết : "Người này có nghị lực phi thường, đã dần dần nổi tiếng nên vị anh hùng kí diệu, dựng tỉnh Quảng Nam gần thành như một nước. Sinh với một tâm hồn lãnh tụ, ông có tính rắn rỏi, nghiêm nghị, tức là những đức tính đáng đưa ông giữ một vai trò quan trọng trong chính phủ, nếu thời thế ngẫu nhiên xui khiến. Ông đã biến phong trào biến loạn ở Quảng Nam thành một cuộc khởi nghĩa rộng lớn và đáng kính, bình như ông đã giao ý chí ái quốc thiêng liêng những khối óc từ trước đến giờ chưa được huấn luyện bẩn bối để tiếp thu ý chí ấy. Ông đã bồi bùn, kích thích và xúi giục chiến tranh, nhờ một mồi tinh túy không mới mẻ nhưng vẫn lờ mờ ở xứ này: oán thù ngoại quốc, oán thù người Pháp. Bởi phương diện này, kẻ "lực lâm" kia đã nổi tiếng và sê hưu danh về sau..."<sup>(2)</sup>.

"Cet homme jeune encore et d'une rare énergie, entouré peu à peu d'une héroïque et presque fabuleuse avait fini par se tailler dans cette province une véritable royauté. Né pour commander, doté d'une virilité autoritaire qui eut trouvé

---

(1) L.J.Baille làm khâm sứ Trung ki từ năm 1886 - 1889. Sđd. Nxb Plon-Paris 1891

(2) L J.Baille, *Souvenir d'Annam* trang 72. Plon Paris 1891. (Nguyễn Q. Thắng dịch)

*un admirable emploi dans le gouvernement du Quang Nam l'ampleur et le prestige d'un mouvement national. Il semblais qu'il eut éveillé à la vie patriotique des cerveaux mal préparés jusqu'à concercoir cette idée. Il les avait surchauffés, excités et poussés à la guerre au nom d'un sentiment sinon nouveau, au moins assez malaisés à démolér en ces pays : la haine de l'étranger, la haine française. C'est par ce côté surtout que la physionomie de coureur de brousse a eu et concentera quelque relief..."*

Thật vậy, những ý nghĩ của Baille (một viên quan thực dân) càng đúng với phầm cách, và chiến công của Nguyễn Hiệu (nói riêng) đối với dân tộc càng ngày càng rực sáng.

Các phong trào Văn thân, Cân vương được nung nấu trong quần chúng nhân dân suốt một khoảng thời gian gần 40 năm đã làm cho giặc Pháp không một phút nào có thể thảnh thoảng, an nghỉ từ khi họ đặt chân đến đất nước này.

Nhưng cuối cùng các phong trào ấy, phải hứng chịu những thất bại chua cay - nhất là đối với một đoàn quân chân đất thiếu nhiều phương tiện thì không thể nào địch nổi với một đạo quân đánh thuê nhà nghề. Tuy nhiên, mấy vạn trung thần, nghĩa sĩ cùng đồng bào yêu nước đã tạo nên một tiếng vang lớn rung động cả vùng Đông Nam Á. Do đó, hồn thiêng đất nước ngày càng ăn sâu vào tiềm thức, cũng như suy nghĩ của lớp người kế thừa sự nghiệp lẫy lừng, kì diệu đó.

Tấn kịch Văn thân, Cân vương đi vào lịch sử dân tộc Việt Nam. Vua Hàm Nghi và các lãnh tụ khác bị bọn tay sai Pháp thủ tiêu, hoặc lưu đày. Từ đó, các phong trào bị tan rã dần. Vua cũ bị đày, ý nghĩa trung quân không còn chỗ nương dựa, và thực dân Pháp khôn khéo, xảo quyệt đã dựng nên một chính quyền có hình thức tự trị, nhưng thật sự quyền hành dưới tay người Pháp, ở trong vẫn có

lớp người cũ còn sót lại, nhưng dần dần cũng bị loại trừ. Nếu có người nào còn lại, thì chỉ biết ngoan ngoãn với triều mới, hoặc giả có người còn chút tinh thần dân tộc thì chỉ biết ngậm đắng nuốt cay dưới ách cường quyền. Một số nhà nho trong thời kỳ này có tinh thần yêu nước nhưng bất lực trước thời cuộc, họ tìm sự lắng dịu ở tâm hồn, nghĩa là họ rất giàu tình cảm, nhưng nghèo hành động. Họ thấy cái bất lực của mình mà quay ra tự cười cợt, họ lắng nỗi buồn thương trong ly rượu để bớt đau khổ, oán hờn. Tuy thế, hạng người này không phải là kẻ đại diện chân chính cho quân chúng Việt Nam.

Từ đó, làn sóng Âu học du nhập vào nước ta ngày càng mạnh, cùng với các biến cố ở các nước láng giềng, nhất là Trung Hoa đã thức tỉnh lòng tự tôn dân tộc không ít. Sau các biến cố lớn ở Trung Quốc, người Trung Hoa đã bừng tỉnh sau giấc mộng dài. Họ bắt đầu dịch các tác phẩm về học thuyết tư sản dân quyền phương Tây. Rồi chính các học thuyết ấy cộng với những tư tưởng của các danh nhân như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Động, Tôn Dật Tiên từ từ nhập cảnh nước ta. Trong dân chúng cũng như các sĩ phu đều ẩn tàng tư tưởng quốc gia, cùng lòng đau đớn giống nòi, nên việc tiếp thu được các tư tưởng trên như một luồng sinh khí thổi vào cần buồng tâm tôi.

Các học thuyết trên cùng với các biến cố trọng đại trong và ngoài nước ảnh hưởng đến tinh thần sĩ phu không ít. Họ bèn từ bỏ quan niệm trung quân, mà thực hiện ngay lòng yêu nước nhiệt thành, mới mong cứu vãn được tiền đồ dân tộc. Sự kiện đó đã chứng minh rõ ràng quan niệm cách mạng của các nhà chính trị sau này. Các nhà cách mạng Việt Nam vào khoảng thời gian trên, nếu không phải là những nhà khoa bảng thì ít nhiều cũng đã được uốn

nắn trong khuôn mẫu chánh hiền Á đông. Rồi sau này hành động theo hoài bão, và chí hướng mình để thể hiện quan niệm trung quân, và hoàn cảnh cho hợp với tư trào mới. Vì... “*Đọc sách thánh hiền Á đông mới học được chữ trung quân. Nhưng về sau (...) đọc nhiều sách ngoài, biết chữ ái quốc còn nâng hơn chữ trung quân*”<sup>(1)</sup>

Từ đó cái tiếng reo hò “tân thơ, cựu thơ” sôi nổi toàn quốc, kích thích mãnh liệt tinh thần yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân, nên đã xuất hiện nhiều phong trào ái quốc kế tiếp nhau rất phong phú. Tư tưởng trong nước bắt đầu cựa mình, và mạnh nha nhiều chủ trương mới mẽ, táo bạo. Nhất là các phong trào Đông du, Duy Tân được thể hiện một cách táo bạo qua biến cố năm 1908 và về sau, với các sự kiện thay cũ đổi mới, cùng các phong trào văn hóa, các cuộc vở trang khôi nghĩa liên tiếp xảy ra sau này.

“Nghĩa hội lâm lập, quân hịch phong trà, nhược giả vi thảo tặc chư Gia cát, nhược giả vi thủ thổ chi tuy dương (...) Vụ quang cô lũy, kháng chiến thập niên, Yên thế nhất đồn, tung hoành bách chiến. Vi Tôn Văn, vi Mã Khắc Tư đạo khoa học xã hội chi tiên hà, vi Mạnh Đức, vi Lư Thoa. Phác đế quốc độc quyền chi ngược diệm. Kì tha hỏa hồng Nhật tảo, pháo chấn Ba đình, cự sưu đầu độc chi thực nghiệm trường, Thái nguyên, Yên bái chi khoái trúng kích”

Dịch :

*Nghĩa hội mọc lên như cây rừng; quân hịch truyền đi như gió thét. Kẻ thì như Không Minh đánh giặc Ngô Nguy; người thì như Trương Tuấn giữ đất Thủ Dương (...)*

*Mười năm kháng chiến, đồn Vụ Quang nức tiếng gần xa.*

---

(1) Tập án Phan Bội Châu tờ lb nhà Liễu Văn Đường, Đặng Thai Mai dẫn.

*Trăm trận tung hoành, trại Yên Thế lừng danh muôn thuở.*

Kẻ theo chủ nghĩa Tôn Văn, người theo đường lối Các Mác (Karl Marx) khoa học xã hội mở lối thông nguồn.

Người theo học thuyết Lit Thoa (Montesquieu), kẻ theo chủ nghĩa Mạnh Đức (Rousseau), để quốc quân quyền mưu toan đánh đổ.

Ngoài ra :

*Sông Nhịn Tảo lửa bùng, thành Ba Đình súng nổ. Trung ki kháng thuở thực nghiệm đấu tranh.*

*Yên Bái, Thái Nguyên phất cờ khởi nghĩa*.<sup>11</sup>

Các biến cố Đông du, Hà thành đầu độc... nhất là phong trào Duy tân (Thực dân Pháp gọi là giặc đồng bào, cúp tóc...) là những sự kiện lịch sử đặc sắc, có một qui mô rõ ràng, biết nhắm tới một đối tượng rõ rệt, và dựa vào căn cứ chính là quần chúng nông thôn là hậu thuẫn, (gần như một cuộc cách mạng của thế kỉ 20). Nhưng các phong trào ấy đều bị chính quyền thực dân và tay sai thẳng tay đàn áp. Tuy thế, các trào lưu ấy cứ tuẫn tự tiến mãi theo một chu kỳ như đã vạch sẵn, để dành quyền sống cho toàn dân, đầu cổ ngàn lần thất bại, họ vẫn không buông tay đầu hàng. Nếu ngược dòng lại thế kỉ trước thì bộ sứ vong quốc được thực hiện chẳng có gì lạ đối với xã hội ta. Người dân vô tội bây giờ là miếng mồi ngon cho bọn cầm quyền, thống trị cai xé, trả thù với một công trình khoa học tiên tiến được chúng áp dụng lần đầu tiên trên đất nước ta. Vì... "chiếc thân thịt máu, một tấm lòng son, hai bàn tay trắng, không thể địch với súng đạn khoa học tối tân".<sup>12</sup>

---

(1) Huỳnh Thủ Kháng, *Kinh cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư*.

(2) Bức thơ bí mật gởi Cường Đế. Nhà xuất bản Ánh Minh, Huế, 1957 trang 41

Do vậy, mỗi lần có thất bại, một phần lớn các phần tử ưu tú bị chém giết, tù đày, nên các đảng cách mạng Việt Nam thiếu người dẫn đạo, phát cờ có thể sa vào ngõ bí một thời.

Khoảng thời gian này, cách mạng Việt Nam chỉ diễn tiến một cách chậm chạp, lớp người Hán học bây giờ chẳng có nhân vật nào có thể định hướng cho quần chúng, kể cả lớp hấp thụ nền giáo dục Âu tây – một cách máy móc thiếu ý thức – nhiều khi quên cả gốc nguồn, hầu như không biết tổ quốc là gì. Vả lại, trong lớp người cách mạng cũ, một số người ra đầu hàng thực dân Pháp và trở thành những tay sai đắc lực cho quân thù. Từ những năm 1917 – 1920 về sau, lí thuyết mới về xã hội, quyền lợi và nhân phẩm con người. Những sự kiện đó như những luồng ý có thể chấn mạnh cho xã hội đã hụp lặn dưới vũng lầy phong kiến, thực dân, càng hợp với nhu yếu trong đời sống vật chất, tinh thần của quần chúng. Từ lâu, tuyệt đại đa số quần chúng bị đè ép, cùng lớp người mới tiên tiến cổ động, đua nhau theo xu hướng mới, trào lưu mới gần như không có gì ngăn cản được. Các phần tử cách mạng lưu lạc ở nước ngoài, và các đạo quân dự trận đại chiến 1914 – 1917 về nước càng kích thích lòng dân. Từ đó, phong trào cách mạng trở nên bồng bột, và có một chiều hướng mới. Thời gian này cách mạng Việt Nam tập hợp được cả những nhà khoa bảng, các nhà trí thức Tây học cùng với một lực lượng to lớn là các tầng lớp quần chúng bị trị Việt Nam. Ở đây họ hòa hợp được các khuynh hướng, chính kiến để chống thực dân, phong kiến, để rồi chính quyền thực dân phải cáo chung trên đất nước này.

Lịch sử vong quốc Việt Nam kéo dài gần một thế kỉ. Một thế kỉ mất nước trôi qua, toàn thể nhân dân Việt Nam đã học được những bài học thiết thực, oai hùng, nhưng không kém phần bi thương của người dân phải chui rúc

dưới bùn lầy đen tối, mà không dám nhắc đến chuyện đau đớn, nhục nhã.

*"Giặc nhanh dừng nói câu đau xót."*

*"Việc cũ buồn tanh chảng muốn nghe"*<sup>(1)</sup>

Lịch sử vong quốc đó đã được các sử gia ghi chép lại đầy đủ, nhưng không làm cho người đọc thỏa mãn với cặp kính của một sử gia chép sử có tính cách khoa học máy móc. Nhưng các biến cố cùng những sự kiện đó được nhìn bằng con mắt của các nhà cách mạng thì người đọc lại có một cảm tình khác. Nó như thúc giục, hối hả, hoặc như lời khuyên bảo chân thành của người cha già đối với con cái... Phan Bội Châu đã làm công việc ấy cho lịch sử nước nhà (nhất là lịch sử vong quốc của chúng ta), Huỳnh Thúc Kháng cũng có một cái nhìn tương tự. Cái nhìn và suy nghĩ ấy quả là tiếng nói chân thành tự con tim của một chiến sĩ ý thức được thảm trạng dân tộc – nói chung, và cá nhân ông nói riêng – đối với tổ quốc, khi mình không biết nước tổ là gì ? Ý thức được thảm trạng đó ông đau đớn viết :

*"Tôi là một người trong nước từ bệnh ấy, trên vài mươi năm nay, hàng ngày cùng người bệnh gần gũi, nguyên do gây thành cái bệnh ấy, viễn nhân thế nào ? Cận nhân thế nào ? cho đến tay bọn thây lang đầu độc, phường phù thủy, đồng bóng ếm bùa, thu bôn v.v...<sup>(2)</sup> mắt thấy tai nghe kinh hồn, khiếp vía, song tôi trước sau hy vọng "sống lại" không giây phút nào quên lâng trong đáy lòng, là vì cái diêm đà nghiêm thay trên 80 năm lại đây, trải qua bao nhiêu là hạo kiếp (sic) mang người trùn, dế, sòng mũi tan tành, những*

---

(1) *Bức thư bí mật*, trang 27

(2) Tác giả ám chỉ những kẻ làm tay sai thuộc lĩnh vực văn hóa cho Pháp

*trái gốc sau mùa lạnh* (*trái giống sót nở ra cây mùa xuân sau*) tiêu rụng gần hết, mà cái giống “cách mạng kháng Pháp” một mạch truyền nối nhau mập sâu dán kín, bẽ có cơ hội là bung ra, lớp trước ngã xuống, lớp sau trồi lên, trước sau không khi nào diệt. Thử dò đoạn cạn sỏi “Việt Nam Pháp thuộc”, quay đầu xem lại, tôi không sao tuôn được bùm nước mắt đồng tình vì ức muôn rạn đồng bào đã vắng trôi mất vì nước nhà mà lớn tiếng kêu oan, cũng vì đồng bào tượng lai mà cung một tê thuốc phấn khởi tinh thần, đồng thời đánh đổ cái y án “Nước bệnh không chữa được” mà chỉ rõ cái chứng thực “chứng bệnh có thuốc chữa”.<sup>(1)</sup>

Lời chẩn bệnh của vị lương y quả đúng với con “bệnh mất nước” Việt Nam. Cái toa thuốc ấy đã cứu sống dân tộc và chúng ta đã thấy một cách hiển nhiên trong tranh đấu sứ nước nhà.

Sau khi đàn áp và thôn tính xong toàn cõi Việt Nam. Thực dân Pháp biết rằng nếu không diệt trừ tinh thần yêu nước, yêu dân của ta thì khó có thể khai thác được nguồn lợi phong phú của đất nước Việt Nam và hành trường chính sách thực dân. Do đó, chúng áp dụng một chính sách vô cùng khốc hại và qui quyết để “thực hành cái chiến lược” “cháy đất”, “đeo xương hóc da”, “rắn dầu ép mỡ”. Ngoài công việc bủa lưới bắt chim sẻ, đào hang tìm chuột” (2) mà sau này họ có cơ thực hiện.

- Đầu tiên, chúng áp dụng chính sách cắt đứt mọi giao thông liên lạc với các nước láng giềng, nhất là với Cao

---

(1) *Bức thư bí mật*, trang 25, 26. Nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1957.

(2) *Bức thư bí mật gửi Kì ngoại hầu Cường Để* trang 23, NXB Anh Minh, Huế, 1957

Miền, Ai Lao và Trung Hoa, làm cho nước Việt Nam trở thành một nước cô lập, bốn phía đều là thù địch.

- Sau, chúng thi hành sách lược "chia để trị", nghĩa là chia Việt Nam thành ba miền riêng biệt. Đó là thủ đoạn tàn ác và hiểm độc nhất, khiến cho một nước mà thành khác nhau. Đồng một quốc gia, một dân tộc mà như những phần đất và người xa lạ. Thủ đoạn làm tiêu mòn lòng yêu nước đó khiến cho đồng bào trong một nước, nhiều khi xem như thù địch, đưa đến thảm trạng "*Ba kí*".

Chính sách đóng cửa, và chia lìa ấy chưa phải là ngón cuối cùng, mà càng ngày chúng càng nghĩ ra nhiều thủ đoạn độc địa khác để khai thác các nguồn lợi tiềm tàng trong nước, như ở các hầm mỏ, đồn điền rải rác khắp nơi... Nhưng chính sách đó, càng ngày càng bị chống đối quyết liệt. Và cũng từ đó, chúng quảng cáo chương trình "đề huệ", "khai hóa", nhưng sự thật đó chỉ là chiến thuật lừa dối dân chúng. Chúng dùng một số tay sai trí thức thực hiện và quảng cáo chính sách ấy (bởi các nhà nguy ái quốc). Nhưng cuối cùng bị các nhà cách mạng vạch mặt chỉ trán.

Tiếp đó, chúng mở trường đào tạo một thứ nhân vật mới xuất thân trường Hậu Bối, chỉ làm công việc "đẩy tay sai thải khắp trong quan trường, khắp trong lán ngoài" <sup>(1)</sup>.

Dân chúng trong nước phần lớn thất học, đốt nát, bị bóc lột một cách tàn nhẫn; nhất là tầng lớp công nhân làm việc ở các đồn điền, hầm mỏ, và người nông dân ở thôn quê "bùn lầy nước đọng" phải hứng chịu tất cả. Ai có kế gì sinh sống trong dân gian, chúng đều can thiệp, đến nỗi bắt

---

(1) *Sách daձձn*, trang 53

từng đâm người, thâu từng thúng lúa, thúng khoai... Thậm chí người cày ruộng nhà mà không biết số lúa thu hoạch mình được ăn hay không? Người nông dân buộc lòng phải tìm những phương kế khác để sống tạm qua thời gian; có kẻ phải đem "thân làm phên che đạn" chết thay cho quân thù tại trời Âu.

*"Em ơi! em chờ than rằng.  
Mấy năm nì rật ăn nó nhiều tiền.  
Ba năm nì, mùa mất liên miên,  
Nhăm sắn, nhăm tiền, nhăm gạo, nhăm xu.  
Giàu nhứt ai lên vông xuống dù.  
Khó nhứt hai đứa mình, lấy chi ăn bận ngao dù em tè  
Thôi! em ở nhà đi làm mướn, làm thuê.  
Để anh đi lính mợ kiếm đổi đồng về tiêu"<sup>(1)</sup>*

Thêm vào đó, nạn cường hào ác bá ở nông thôn do chế độ phong kiến tạo nên, người nông dân càng thêm khổn đốn.

*"Một séc khoai lang khô, ba ngày gặt cũng không là mấy!  
Một chén khoai chà, ba ngày cầy anh cũng phải bịtng (a)  
Biểu em đứng nước mắt rịng rịng"<sup>(1)</sup>*

Sau khi áp dụng chiêu bài "khai hóa" không có kết quả mong muốn, chúng bèn quay lại thực thi và áp dụng "chính sách ngu dân", "rán dầu ép mỡ". Rõ ràng nhất là

---

(1) *Hát Nhơn Ngãi – Dân ca Quảng Nam*: một loại nam nữ đối ca  
a) *Séc*: đơn vị đo lường ở các vùng nông thôn (Quảng Nam) chứa khoảng 24 lon sữa bò. *Khoai chà*: một loại lương thực do khoai lang (loại xấu nhất) nấu chín, chà nát, phơi khô dùng ăn trữ cơm.

việc giáo dục vô cùng hạn chế, mỗi tinh lợn may ra mới có vài trường tiểu học. Cả miền Trung dân cư đông đúc mà chỉ Huế là nơi có trường Trung học, còn trường Đại học Đông Dương thành lập ở Hà Nội sau khi có những biến cố lớn đến một cách bất ngờ, đối với chính sách người dân của thực dân gây nên. Việc hạn chế giáo dục, cho đến nỗi ở thôn quê có người dạy cho con cháu trong làng học chữ quốc ngữ thì bị truy tố là "dạy học lậu", đưa đến sự kiện "Trẻ con vào trường học, rất là nghiêm nhặt hơn là từ tội nhà ngực học sinh con con mỗi năm mỗi đổi giấy khai sinh (...) tuổi học trò theo niên hạn đã định, nếu sụt một hai tháng cũng cho là bất hợp lệ, bác khikutốc đi không cho vào học." (1)

Những mưu đồ ác độc của thực dân Pháp được áp dụng, hầu vơ vét mọi nguồn lợi phong phú ở đây. Thực trạng ấy quả là một cực hình đối với dân tộc. Thậm chí cướp đến cả bữa cơm hằng ngày, nhà nồng có lúa mà không được quyền chứa để phòng cho mùa sau, hay gặp lúc đói khát, lớp công nhân bỏ mình nơi hầm mỏ đồn điền không ít. Các ngón thủ đoạn ấy quả là một chính sách tàn ác đã được Huỳnh Thúc Kháng xác định cùng đồng bào trong "Bức thư trả lời chung" rất chân thành và thiết thực: "Người chánh sách của người Pháp làm hại cho người dân Việt Nam như kể ra thì mấy bút cũng không tả xiết, song tựu trung có những cái tối khốc hại, tối tàn nhẫn, vô nhân đạo là cáo quét đến bữa cơm, tấm áo, sự sống hàng ngày của dân chúng." (2)

Hoàn cảnh lịch sử vừa phác họa trên được diễn tiến theo một chu trình ngoài sức tưởng tượng của thực dân

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng. Sách đã dẫn* trang 58

(2) *Huỳnh Thúc Kháng. Bức thư trả lời chung, 1945, nhà in Tiếng Dân, Huế*

Pháp. Trong một khoảng thời gian dài, chính quyền thực dân nhiều phen điên đầu và dùng thủ đoạn để đối phó. Những sự kiện trên là một động cơ không nhỏ thúc đẩy các phong trào cách mạng bộc phát trong trường kỳ tranh đấu sủ nước nhà được manh nha, phát triển một cách có tổ chức qua phong trào Duy Tân hồi đầu thế kỉ 20. Phong trào này là một biến cố trọng đại đưa cách mạng Việt Nam tiến tới một ngả rẽ vô cùng quan trọng trên bình diện văn hóa, xã hội, được dẫn dắt bởi một số nhà trí thức xuất thân từ khoa bảng đặt căn cứ tại miền đất nghèo khó Quảng Nam. Nó được điều khiển, phát động bởi ba kiện tướng : Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng.

Sự ra đời của phong trào này được manh nha từ khi các nhà ấy còn "lều chông" tại kinh đô Huế; nhất là sau khi Phan Châu Trinh từ chức Thừa biện hộ Lê với "Đầu Pháp chính phủ thí" cùng biến cố trưởng thi Bình Định mà reo hò.

"Vạn gia nô lệ cường quyền hạ,  
Bát cổ văn chương túy mộng trung"  
Muôn dân nô lệ cường quyền mạnh.  
Tâm rố văn chương giắc mộng chong"  
(Nguyễn Q. Thắng dịch)

Họ đau đớn nhìn lại tổ quốc đắm chìm trong chính sách phản động, sai lầm của triều đình, và ngu dân của chính quyền "bảo hộ" làm cho nhân dân ta phải chui rúc trong bùn lầy tội lỗi.

"Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trưởng  
Tự nhất thời chi thất sách  
Toại vạn cổ chi di ương  
Tục thượng văn chương, sĩ xu khoa mục" (...)

*Hùng tráng thay Việt Nam rạn nứt  
Hồi bấy giờ ta đã kém ai?  
Một phen thất sách đi rồi.  
Phải deo cái vạ muôn đời thảm chua?  
Tục di truyền cái bại khoa danh?"<sup>(1)</sup>*

Chính sách ngu dân ấy nhằm bắn cùng hóa nhân dân, hầu mong dân tộc này khó bẽ vùng lên phản kháng chính quyền bảo hộ để tìm đường sống cho dân chúng, tái tạo lại chủ quyền dân tộc. Chính sách đó của thực dân sau khi áp dụng trên toàn cõi Việt Nam đã gây nên thảm trạng:

"Nô bộc ngã ức triệu dân chúng, khôi lỗi ngã nội ngoại quan liêu.

Lí vị đương đỗ, tránh hổ tấu đạo.

Qua phân đậu phẫu, li khai nhất thống chỉ dư đỗ, bác cao các bi, hấp kiệt quần sanh chỉ não túy.

Phù xà chính hổ, hình vông mặt ư thư đỗ, bão thực lao côn, tù ngục đà ư học viện.

Thông tuấn tử đệ, mai thân chi ư Âu lục chi chiến hào, tráng kiện công nhân quyền lao hàn ư viễn dương chi khoảng xưởng.

Tác nghiệt thử cực khinh trúc nan thư, bì cừu phuong do dài bất cộng chi thiên".

Dịch : "Hai chục triệu người thành bầy nô lệ, cả bầy quan lại, búa lù bù nhìn.

Ma quỷ đầy đường, bỗ tránh<sup>(2)</sup> khắp chợ. Cắt dây mổ đậu, đứt đỗ một dải bết bে.

---

(1) Lượng ngọc danh sơn phủ. Huỳnh Thủ Kháng dịch.

(2) Hỗ tránh : Do chữ Tránh hổ : chỉ mèo thám. Tránh 豺 (nhân + trưởng) nghĩa là ma cọp. Đời xưa mê tín, hễ ai bị cọp ăn thịt thì hồn phải theo cọp để dài cọp đi ăn kẻ khác, được vây hồn mới thoát : chữ đó để chỉ bọn mèo thám.

Xéo thịt bóc da, nạo tủy muôn dân kho cạn.

Chinh bình ác độc, hối tội nhặt quá thiú đỗ

Lao Bảo, Côn Lôn, trại tù nhiều bón trường học.

Dám con em thiểu tuần, đem binh bài rùi chiến địa  
Âu châu.

Phường tráng kiện công nhân, xối huyết bạn noi đồn  
diễn bầm mõ.

Tội ác tày trời, làm sao ghi bết, để trả mối thù không  
đôi trời chung”.

Để rồi sau này lòng yêu nước ấy, được các nhà Duy  
tân phát huy và khai thác một cách mạnh mẽ với một chủ  
trương rõ rệt trong chương trình hoạt động mong tái tạo  
lại một xã hội đã quá lâm than, đỗ nát.

## *Chương II*

# **BỐI CẢNH VĂN HÓA XÚ QUẢNG**

**T**rước khi xét kĩ đến Huỳnh Thúc Kháng, tưởng chúng ta cần tìm hiểu về quê hương đã sản sinh ra con người ấy. Quê hương mà ông đã ra đời và lớn lên trong một khoảng thời gian tương đối có nhiều biến cố đối với tranh đấu súng nước nhà nói chung.

### **1) QUẢNG NAM "ĐỊA LINH NHÂN KIỆT"**

Quảng Nam là một miền đất rộng, kéo dài từ đèo Hải Vân cao ngất chạy dài đến núi Phong Quảng Ngãi. Có thể nói đây là một miền đất "đầu cầu" của các tỉnh Trung Nam Trung bộ, là cửa ngõ xuất quân của đoàn quân mở sinh lô vào miền Nam xa xôi, trù phú... Về địa hình, Quảng Nam là miền có nhiều yếu tố thiên nhiên cũng như nhân sự : bờ biển kéo dài từ cực Bắc đến cực Nam. Sau lưng là dãy Trường Sơn sừng sững ngự cả biên giới Lào Việt non non trùng điệp. Phía trước biển cả, là một giải đất toàn là cát trắng mènh mông. Bên trong là mấy mảnh đồng bằng bị thắt riết vào, bao nhiêu là rừng khô và thung lũng. Một địa phận mà bốn phía đều là núi non và biển cả. Đây hẫu như là nơi "sơn lâm chưởng khí", rừng núi hiểm trở: nào "núi Chúa" Trà Mi, núi Bến Giồng cao chót vót với "Hòn Kẽm" "Đá Dừng" với "đèo Le" mà ai hơn một lần

trèo qua cõng phải “giảm tho” (1), là cả một bức trường thành giăng dài án ngữ phía Tây đất nước.

Trước, biển Đông bao la, sóng biển vỗ vập ngày đêm quanh Ngũ Hành sơn, các cửa biển sâu thăm thẳm, là nơi tàu bè ngoại quốc có thể cập bến bất cứ lúc nào, nhất là cửa Hàn và Đại Áp (đây cũng là hai quản cảng quan trọng gần kề kinh đô Huế). Các sông lớn, sông nhỏ ngày đêm nước chảy về biển Đông dồn dập như thác lũ; nhất là Ngũ Hành Sơn một thắng cảnh đệ nhất của xứ Quảng, mà những ai yêu cảnh đẹp thiên nhiên đều biết qua.

Giữa một cồn cát mênh mông, nổi lên sừng sững năm cụm núi đá, oai nghi lâm liệt với những đợt sóng triều như thử thách cùng nắng mưa. Nhiều trăm năm qua, Ngũ Hành Sơn thành một đối tượng chính của khách nhàn du đến đây tìm sự tĩnh mịch cho tâm hồn. Thắng cảnh đó đã làm say mê và hao tổn nhiều bút mực của các nhà thơ nổi tiếng trong nước.

Một buổi chiều hè nào đó, khách nhàn du đứng trên đỉnh đèo Hải Vân đưa mắt về hướng Đông Nam, thấp thoáng xa xa năm cụm núi xanh lơ dưới nắng chiều, với màu cát trắng hòa lẫn trong vùng nước xanh biếc càng làm cho hồn thơ lai láng, tâm hồn nhẹ nhõm. Ngũ Hành Sơn không phải là những núi cao, so với các núi khác trong tỉnh; nhưng Ngũ Hành Sơn đã có một ấn tượng đẹp đối với những khách thơ có dịp thăm viếng thắng cảnh này.

---

(1) *Dèo Le, dốc Giảm tho* : hai đèo cao nhất ở Quảng Nam, thuộc huyện Quế Sơn.

*Dèo Le* : mỗi khi trèo qua đến nỗi phải “le lưỡi”

*Dốc Giảm Tho* : qua dốc giảm mất sức sống. Trong dân gian có câu hát :

“Gặp ghைnh Giảm Tho, Dèo Le,

Cu ngói quay mè, cà cuống cõng khoai”

Những ai hân hạnh viếng Ngũ Hành Sơn, cứ mỗi lúc nhìn qua phong cảnh càng thêm lưu luyến, với Huyền Không động lên tận trời xanh chót vót, với "Tàng Chân động" mịt mù u ám; với "Vọng Hải dài", "Vọng Giang dài" có thể đi mây về gió mà thường thức cảnh mây nước trước trời chiều.

Không những cảnh ấy đã ăn sâu vào ký ức của người dân sống nơi đây, mà những khát khao thơ cũng có một cảm tình tương tự. Nguyễn Thượng Hiền hơn một lần đổi cảnh sinh tình và tình ý dâng tràn nơi đầu ngọn bút như chưa lần nào bắt gặp phong cảnh hùng vĩ, thanh tú này :

"Ngũ nhập hồng trần nắm ngũ niên,  
Bỗng lai hỏi thủ tú mang nhiên,  
Như kim đáo đắc Tàng chân động  
Tảo thạch triêm hoa lê chúng tiên".

Dịch thơ :

"Hai mươi năm lê xuống trần gian.  
Ngoảnh lại bỗng lai gặm đỡ dang.  
Kia động Tàng Chân nay được đến.  
Đang hoa quét đá lê tiên ban"<sup>(1)</sup>

Rải rác trong các núi có những ngôi chùa cổ kính, như xa hẩn cảnh trần tục, án ngữ nơi đài cao chót vót.

"Linh ứng dài cao ẩn túy vi  
Tàng chân động cổ thạch dài hi"

Dịch :

"Linh ứng dài xây giữa mây sương  
Tàng Chân động cổ đã thưa rêu"<sup>(2)</sup>

(1) Nguyễn Thượng Hiền, *Vịnh Ngũ Hành Sơn*. Dương Quang Hàm dẫn trong *Việt Nam văn học sử yếu* trang 340 – 349. Huỳnh Thủ Kháng dịch

(2) Nguyễn Thượng Hiền *Vịnh Ngũ Hành Sơn*. Huỳnh Thủ Kháng (Việt Ngâm) dịch

Phong cảnh oai nghiêm, hùng vĩ ấy còn lưu lại những vần thơ tuyệt tác của những nhà thơ nổi tiếng được người đời khắc vào những phiến đá cẩm thạch trong ngôi chùa Linh Ứng, Tam Thai, Non Nước (làng Non nước)

Nhất là những vần thơ siêu thoát của Nguyễn Thượng Hiền, Bùi Dị :

"*Ngũ hành tứ khí uất thiều nghiêm (siêu)  
Hải thượng tam thần định hất diệu  
Nhật nguyệt cửu thiên hồi động khẩu,  
Ba đào vạn khoảnh đắng nham yêu*".

Dịch:

*Khí thiêng ngút núi chon ron.  
Rõ thật bồng lai giữa biển con.  
Nhật nguyệt chín tầng soi cửa động.  
Ba đào muôn lớp dội sườn non* <sup>(1)</sup>

Một quê hương với những địa danh hùng vĩ như thế, nhưng có những địa danh cũng rất đỗi nên thơ với "Gò Phật ngồi", "sông Tiên", "Giếng trụ trời", núi "Trà Mi", xứ "Ngọc Khô", "Trường Xuân", "Ngọc Thọ", hoặc bình dị, tự nhiên với :Tí, Sé, Kẽm, Dùi Chiêng, Gành, Truông, Đèo <sup>(2)</sup>; mà nhân dân đã từng tự hào về quê hương mình.

Xét về lịch sử, tỉnh Quảng Nam là một miền đất cũ của nước Việt, sau này được các lưu dân miền Bắc, Thanh, Nghệ, Tĩnh vào khai phá, lập nghiệp tạo thành một miền

---

1) Bùi Dị *Vịnh Ngũ Hành Sơn*. nt

2) Tên làng hoặc tên xóm thuộc các huyện Điện Bàn, Tiên phước, Thăng Bình, Quế sơn, Tam Ki...

đất có nhiều khả năng... So với các tỉnh Nam, Trung trở vào, thì Quảng Nam là đất cũ của vương triều, được Chúa Nguyễn chú ý nhiều trong việc mở mang bờ cõi, cũng như phòng thủ kinh đô.

Ngược dòng thời gian, thì "Quảng Nam là đất quận Nhật Nam, đời Hán bị nước Lâm Ấp (Chiêm thành chiếm giữ, nhà Nhuận Hồ đánh lấy được Động Chiêm, Động Cổ lũy chia đặt bốn châu : Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt các chức "Thăng Hoa an lộ phủ sứ" để cai trị, lại di dân đến ở" <sup>(1)</sup>

---

(1) Nguyễn Siêu. *Phương Định địa dư chí*, bản dịch Ngô Mạnh Nghiinh trang 154. Nhà xuất bản Tự Do Sài Gòn, năm 1969. Trong dân gian có *Bài ca địa chí tinh Quảng Nam* như sau :

Quảng Nam vốn đất Chiêm Thành,  
Trấn Lé thuở trước đánh giành đâ lầu.  
Triều ta mở vận Nam châu,  
Tứ vua Gia Dû khởi đầu khai cơ,  
Tây Sơn giáp ngũ dựng cờ,  
Cao Hoàng khôi phục cõi bờ vè tay.  
Đặt làm dinh trấn những ngày,  
Sau đặt làm phủ đổi thay mấy lần.  
Bắc Thừa Thiên giáp Hải Vân.  
Nam giáp Quàng Ngãi kế gần núi Phong.  
Tây thi giáp đến Mê Kông.  
Mọi cao, mọi thấp mấy vồng núi xanh.  
Đông thi biển rộng thịnh thịnh.  
Đất hai trăm dặm sẵn ghi rành rành.  
Bảy phủ huyện là tên chi  
Sát ngoài phia Bắc vậy thi Hòa Vang.  
Giữa thời là phủ Điện Bàn.  
Tỉnh thành thi cũng nằm ngang một bể

Như vậy, phần đất này tương đối mới của nước Việt (nếu kể từ Nghệ Tĩnh trở vào), vừa mới khai khẩn, dân cư mới đến lập nghiệp... Với đất nước đó, người dân trong nước ngày trước, ai nghe đến Quảng Nam cũng phải thở dài:

---

Duy Xuyên huyện nữa trong kẽ,  
Quế Sơn vồ nữa thi về phủ Thăng (a)  
Hà Đông, Quảng Nghĩa sát giằng (b)  
Còn huyện Đại Lộc mới tảng trên cùng.  
Nhìn xem non nước trùng trùng.  
Ngõ nguồn có sâu phải thông tên gì.  
Hữu Bang sát núi Trà Mi.  
Chiêm Đàn thi cũng vậy thi ở trong.  
Thu Bồn một dãy cong vòng.  
Ô Gia thi ở bên giòng sông Con.  
Lỗ Đống sát núi Cao Sơn.  
Lại xem đến dưới hải phán.  
Cửa biển có bốn xa gần đầu đầu.  
Cu Đê, Thùy Tú có cầu,  
Đà Nẵng hải khẩu nước sâu đậu tàu.  
Phố cứng Đại Chiếm gần nhau, (c)  
Còn cửa Đại Áp ở sau Tam Ki (d)  
Bảy trạm ấy là tên chi.  
Nam Hòa phía Bắc, Nam thi Nam Văn  
Cứ trên đường cái kẽ lấn.  
Nam Ki trạm ấy lại gần phủ Thăng  
Lễ Dương, Nam Ngọc sát giằng, (e)  
Còn trạm Nam Phước ở gần Duy Xuyên (g)

- (a) *Phủ Thăng* : tức phủ Thăng Bình, nay là huyện Thăng Bình  
(b) *Hà Đông* : tức phủ Tam Kỳ sau này, nay gồm huyện Núi Thành, thị xã Tam Kỳ (nay là tỉnh lị Quảng Nam) huyện Tiên Phước và huyện Trà Mi.  
(c) *Phố* : (Faifoo - Hội An) tức cửa Đại Chiếm, nay là thị xã Hội An  
(d) *Cửa Đại Áp* tức cửa An Hòa dưới thị xã Tam Kỳ gần Chùa Lai ngày nay.  
(e) *Lễ Dương* : một huyện cũ thuộc phủ Thăng Bình ở đây có trạm Nam Ngọc  
(g) Trạm Nam Phước thuộc huyện Duy Xuyên, nay là thị trấn Nam Phước

"Đậm chán xuồng đất kêu trời.  
Chồng tôi và Quảng biết đời nào ra""<sup>(1)</sup>

Một quê hương từng là báu chiến trường của các lực lượng đã giao tranh từ nhiều năm, và cũng là nơi nghỉ chân của đoàn quân Đại Việt tiến vào Nam, được người dân ở đây mô tả một cách đầy đủ từ khi mới khai phá đến giai đoạn thống nhất trọn vẹn.

Nhưng đâu cho triều đại trải qua bao nhiêu lần hưng vong, giang sơn tuy bao lần đổi chủ, rồi đất đai này cuối cùng cũng là của người dân đất Quảng, tuy chỉ là một miền gai góc và xương xẩu nhất của tổ quốc.

---

Miêu Bông, Nam Giáng gần liền, (a)

Còn trạm Nam Ô ở làng Hóa Ô (b)

Ngàn năm xây dựng cơ đỗ,

Người trong khắp nước tinh mò dám bi.

Nồng Sơn than đá thiếu chi, (c)

Bảo An đường tốt, Trà Mi quê nhiều. (d)

Bạc vàng thi ở Bông Miêu. (đ)

Phò Nam, Phú Thượng biết bao nhiêu chè (e)

Tơ, cau, thuốc chở đầy bè.

Hội An buôn bán tiếng nghe xa gần.

Một ngàn bốn mươi xã dân

Định dư sáu vạn gán bảy muôn

(a) *Miêu Bông, Nam Giáng* : thuộc huyện Hòa Vang, nay thuộc TP. Đà Nẵng

(b) *Nam Ô*, hay *Nam Ô* : thuộc huyện Hòa Vang, nay thuộc TP. Đà Nẵng

(c) *Nồng Sơn* : thuộc huyện Quế Sơn

(d) *Bảo An* : thuộc huyện Điện Bàn, *Bông Miêu* : thuộc thị xã Tam Kỳ

(e) *Phò Nam, Phú Thượng* : thuộc huyện Đại Lộc

(1) Ca dao

Xét về phong thổ, đất Quảng Nam xưa nay vẫn để lại trong tâm khảm người Việt Nam một ấn tượng không lấy gì làm tốt đẹp. Người dân lao động sống cuộc đời lầm than, khổn khổ, quanh năm suốt tháng cầm cự cùng vạc khoai, nương sắn. Nơi đây tuy không quá đỗi tang thương với những đợt "Nam cào" như miền đất Nghệ Tĩnh. Nhưng mùa hè đến ruộng đồng, đất dai cũng nứt nẻ làm khô cạn cả khe suối cùng giếng nước, và mùa đông cũng không kém phần "đa diết" "ủ đột tiêu diều". Mưa và nắng là hai yếu tố khắc nghiệt chi phối cuộc sống của người dân xứ này. Cuộc sống của người dân vì vậy phải luôn luôn chiến đấu với thiên nhiên, mới mong có miếng ăn để có thể sống qua trường kì thời gian. Ở đây, ngày trước họ chưa hề chế ngự được thiên nhiên mà chỉ "cố nước nhờ trời", và phải xuất ra nhiều sức lực mới mong sống còn.

Tuy nhiên, không phải phong thổ và cảnh vật ở tỉnh Quảng Nam đâu đâu cũng vậy. Trái lại, vùng đồng bằng Duy Xuyên, Điện Bàn có phần trù phú, vì bao nhiêu phù sa sông Thu Bồn tưới hai bên bờ, tạo thành những ruộng dâu bát ngát, đồng lúa nặng trĩu bông vàng. Do vậy, dân cư vùng này có phần đầy đủ và no ấm. Sách *Ô châu cận lục* viết về huyện Điện Bàn đã mô tả phần nào sinh hoạt dân gian vào những thế kỉ trước. "Đất liền phương Nam cõi giáp châu Ô. Nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông đạp lúa bằng trâu. Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền (...) đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẽ hèn, bát đũa vẽ rồng vẽ phượng, kè hòn người kém, sống (sic) áo toàn màu đỏ, màu hồng. Phong tục Điện Bàn đại loại như thế" <sup>(1)</sup>

---

(1). *Ô châu Cận lục khuyết danh* - Dương Văn An để tựa. Biu Lượng dịch. NXB Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961

Cho nên, nhìn phong cảnh cũng như phong tục Quảng Nam, phải nhìn cho toàn diện; từ những con đường đất thô, đất đỏ chằng chịt khắp nơi, đến con đường thiên lí vào Nam ra Bắc. Từ núi non trùng điệp, đến hải đảo xa xôi, từ phố phường đông đúc, đến những thôn làng hiu quạnh... Vì vậy, mỗi khi suy nghĩ về những nhân vật lịch sử ở bắc cử đâu, (thuộc về miền này) mọi người đều có những ý niệm tương tự. Do đó, những việc làm và ý nghĩ của họ thường hòa với bát nước chè đậm Tiên Phước, Đồng Bằng, Đức Phú, tô bún chợ Chùa, trái "lòn bon" Đại Lộc, củ khoai bùi Tiên Đòe hay buổi tắt nước, cày bừa, lúc hò khoan hát hổ. Khi ấy, ai ai cũng mường tượng thấy cả giòng nước trong mát của sông Thu Bồn êm ái chảy qua các làng lân cận, với ruộng dâu xanh ngắt; nơi đã từng mọc lên một cách lâm liệt những thành quách vững chãi của các vương triều trên sự nghiệp mở đường sống vào miền Nam. Phong tục cùng thổ ngữ ấy đã là những yếu tố không nhỏ hun đúc, tôt luyện cho con người xứ Quảng một đời sống tinh thần, và vật chất đáng trọng không ít, trong ngày trước cũng như bây giờ. Sự kiện đó đã được chứng minh qua nhận xét của các tác giả cuốn *Dại Nam nhất thống chí*.

"Nam lực nông tang, nữ tu tàm chúc, sơn kỳ thủy tú, cố nhơn đa dĩnh tuệ, dị học chi tư, sĩ hữu ngạnh, trực cảm ngôn chi khí, nhiên thổ lực bạc nhi thủy thế cấp cố kỵ nhơn tuy trầm tĩnh, thiểu nhi bình tảo (...) duy thâm ư học vấn giả phương bất vi phong khí sở hưu (...) vãng lai thổ đôn cổ nghị, đào tạ xuống ca (...) thổ tích tục kiêm nhí chất diệc địa khí chi sử nhiên".

Dịch : *Dàn ông thi lo việc cày ruộng, đàn bà chăm lo nuôi tằm dệt lụa, mía sông bùng rẫy nên con người tư chất thông minh, kẻ sĩ có lòng trung trực, lời nói ngang nhiên, thẳng thắn. Tuy thế, đất thì rất xấu, sông mót thì chảy xiết,*

*nên tính người bay nóng này, ít trầm tĩnh chỉ những người học vấn uyên thâm mới không bị phong khí ràng buộc (...) Việc qua lại thường xuyên, tình giao kết như ngày xưa và đều đặn, liên lạc, cúng tế bằng xương ca (...) đất thì xấu, phong tục tiết kiệm; nhưng thật thà chất phác, phong thổ tất cả đều như thế*<sup>11</sup>

Xét về đời sống vật chất, đất Quảng Nam là nơi dân chúng sống rất cực khổ; nhất là khi sống dưới chế độ phong kiến lục hậu; và một phần cũng do ảnh hưởng của phong thổ, thiên nhiên cộng lại. Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Hoa đã sống nhiều năm tại xứ này đã có một nhận xét phản nào đúng với thực trạng xã hội "miền Nam" vào những thế kỷ trước :

*"Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ôi, lúa chẳng đủ ăn. Dân thổ trước một dải Thuận Hóa - Hội An (chỉ từ Huế vào Quảng Nam) đều sống nhờ vào lúa của các hạt khác. Thổ âm gọi "phận" là "còn". Kiếm còn ăn không phải là chuyện dễ, hoặc dùng cá, tôm, rau, quả trít còn, bằng ngày bữa no, bữa đói thường : sau mồi trước biển, chỗ nào có bãi cát thì cất nhà ở, tùy số dân nhiều. Tập họp làm một xã có cai, có xã trưởng. Ruộng cây lúa phải nộp vào công khố chung bảy, tám phần mười dân chỉ được hưởng ba, ba phần mà thôi. Ngoài ra còn có người làm nghề đánh cá, bắt cùi đem về nộp cho cả bọn cai trưởng. Bọn này cấp cho bao nhiêu được nhờ bảy phần. Thế mà còn phải nộp thuế thân mỗi năm 1.200đ (2 quan) và các thứ tre, gỗ, muối, gạo tùy theo thổ sản"*<sup>12</sup>

(1) *Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Quảng Nam. Phán phong tục quyển 5 tờ 9b, 10a. Nguyễn Q. Thắng dịch.

(2) *Thích Đại Sán. Hải ngoại ký sự*. Nguyễn Duy Bột dịch. Đại học Huế xuất bản 1960.

Ngoài ra, đất Quảng Nam còn là nơi có nhiều di tích Chiêm Thành rải rác trong tỉnh : náo tháp Chàm Khương Mồ, Chiên Đàn, Đồng Dương, hoặc những vết tích ở Trà Kiệu <sup>(1)</sup>. Vì nơi đây là kinh đô cũ của vua Chiêm, trung tâm điểm của một dân tộc đã nhiều phen quyết liệt với dân tộc ta. Những di tích ấy là những ấn tượng không mấy tốt đẹp trong đầu óc nhân dân Quảng Nam, khi phải hồi tưởng lại những hình ảnh hãi hùng của một quốc gia phải bị mai một trong lịch sử. Từ đó, ý niệm diệt vong lúc nào cũng có thể lảng vảng trong đời sống tinh thần của người dân Quảng Nam. Do vậy, trong cuộc sống thực, họ phải cố gắng làm việc, chịu đựng mọi hoàn cảnh bất trắc có thể xảy ra, và chẳng bao giờ ngừng nghỉ. Đó là một trong những nhân tố quan trọng giúp họ làm việc và suy tư trong quá khứ, cũng như trong hiện tại.

Sống trong môi trường ấy, đương nhiên con người phải làm việc, phải tranh đấu vì sự sống còn, và có một nghị lực đáng trọng được thể hiện trong những nhân vật lịch sử được nhân dân toàn quốc sùng kính.

## 2. QUẢNG NAM "QUÊ HƯƠNG CÁCH MẠNG"

Nhưng chưa hết, bên cạnh đó, Quảng Nam còn là một trong những nơi cung cấp những người ưu tú nhất hiến dâng đời mình cho đất nước, dân tộc. Lịch sử Việt Nam, một thế kỷ lại đây đã chứng minh đất Quảng Nam đã hun đúc, và sản sinh ra nhiều nhà anh hùng, cách mạng. Ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân đến nước ta, Quảng Nam trở

---

(1) Các nhà khảo cổ sử gán đây chưa biết đích xác kinh đô Chiêm Thành trong những thế kỉ trước ở Trà Kiệu thuộc huyện Duy Xuyên hay Đồng Dương thuộc huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

thành một căn cứ vững chãi để tụ họp các phong trào chống Pháp được dẫn dắt bởi các nhà yêu nước. Trần Văn Dư, Lê Vĩnh Huy, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Văn Bình. Và nhất là những nhà cách mạng đương thời làm cho thực dân Pháp ngày đêm không yên giấc. Điều đó đã giúp Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ nhiều trong những ngày đầu còn "để chòm" trong các trường lùng. Các biến cố, những nhân vật đó ảnh hưởng trên cuộc đời Huỳnh Thúc Kháng khi ông chưa có những suy nghĩ chín chắn. Điều đó đã làm cho ông băn khoăn và bắt đầu dần dần vào sự nghiệp mà sau này ông sẽ thực hiện. Những ấn tượng ấy càng ngày càng ăn sâu vào tiềm thức, thúc giục ông hành động sau này, với các sự kiện từng xảy ra tại quê hương mình : "Quảng Nam thì ông Trần Văn Dư, (Tất sĩ làm sơn phòng sứ) ông Nguyễn Hiệu, Phan Văn Bình (thân sinh cụ Tây Hồ), Lê Vĩnh Huy, sau việc hỏng đều chết vì việc nghĩa" <sup>(1)</sup> và biết bao anh hùng vô danh ngã gục vì đại nghĩa. Nhất là các nhân vật : Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Hoàng Diệu... là những nhân tố không nhỏ không chỉ làm cho cả dân tộc kế thừa, mà ngay cả quân thù khiếp sợ và kính phục như vừa thấy ở trên.

Ngay Phan Bội Châu trước khi lên đường "Đông du" cũng vào Quảng Nam tìm hiểu lòng dân, và cổ động sĩ phu cùng các viên chức cao cấp của triều đình Huế dưới triều Thành Thái. Phan Bội Châu nghe dân gian kể cho nhau nghe những sự kiện oai hùng, lâm liệt nhưng vô cùng bi thương đã làm Phan Bội Châu cảm động.

"Ô hô ! nhân giả già phá hổ bất vấn da thân tử hổ. Tuất dã khu khu tư tồn kì đằng giả dã vi hậu đồ bỉ kì nhân trung

---

(1) Sách đã dẫn trang 33

hung, trung dân hữu tổ quốc, hữu đồng bào mục. Thủ đảng can trường chân thi thiên địa khâm quí thần hối. Vì kì đằng giả cố nại kiểu hành du (thâu) sinh sa đà chí tử. Bất tri nhân gian hữu hà khả tu khả hận kì hèn dĩ địa cáo Trinh Anh tai<sup>(1)</sup>

Dịch :

Ô hô !hai người kia<sup>(2)</sup> nhả tan không đoái, thân chết không lo, lo bảo toàn đảng để ngày sau minh toán việc mưu. Trong mắt, trong bụng các người kia chỉ có tổ quốc, có đồng bào mà thôi. Can trường bậc ấy thật là trời đất chứng, quí thần phục.

Những kẻ cung chán lập đảng mà bon chen sống tạm, sa đà suốt đời. Không biết ở nhân gian có điều sống thiện, đảng giận khi xuống dưới đất chúng biết gì mà mách với Trinh Anh<sup>(3)</sup>.

Lịch sử mất nước cận đại nước nhà đã chứng minh điều đó, nhất là từ khi thực dân Pháp bắn đại bác lần đầu tiên vào cửa An Hải (Đà Nẵng). Từ người bình dân đến bậc đại khoa cũng có những ý niệm tương tự : diệt thù cứu nước. Tấm gương trung dung kiên cường của Hoàng Diệu (thất cổ tự ái) từ lâu vẫn còn một ấn tượng đẹp trong lòng

---

(1) Phan Bội Châu - Việt Nam an vong quốc sử trong bài *Liệt sĩ Nguyễn Hiệu* - Hoàng Xuân Hân - Tạp chí Bách Khoa số 121 (1-62 SG).

(2) Trò Nguyễn Hiệu và Phan Bá Phiến.

(3) Trinh Anh dời Xuân Thu ở Trung Quốc cùng Công Tôn Chữ Cậu là bầy tôi của họ Triệu. Nhân, Đổ Ngạn Cổ đem quân giết vua Triệu gần cả họ. Chữ Cậu hỏi Trinh Anh : "Lập con họ Triệu với chịu chết, đảng nào khó ? Trinh Anh đáp : "lập con họ Triệu khó mà thôi". Chữ Cậu nói : "Vua Triệu trước hậu dãi ông. Vậy ông hãy gắng làm cái khó. Còn tôi sẽ làm cái dễ". Chữ Cậu bèn đem một đứa trẻ con khác họ cùng vào núi trốn, Trinh Anh đi báo giặc. Giặc vào đánh giết Chữ Cậu và đứa bé tưởng là con Triệu thật. Sau đó Trinh Anh đem con thật họ Triệu trốn đến lúc trẻ ấy lớn lên tự lập thi Trinh Anh tự tử. Đây tác giả chỉ Phan Bá Phiến với Chữ Cậu và Trinh Anh.

mọi người trung quân ái quốc (hành động ấy theo quan niệm ngày nay ta có thể cho là hẹp hòi, nhưng xét theo cách nhìn thời đó quả là một bài học cao quý trong hoàn cảnh mất nước). Tiếp theo đó, nơi đây còn sản sinh ra nhiều nhà cách mạng tiếng tăm, hoặc vô danh được truyền tụng trong dân gian. Từ người dân thường cho đến quan lại, hoặc những trung thần nghĩa nữ<sup>(1)</sup> xả thân vì việc nước vẫn ăn sâu vào cảm nghĩ mọi người. Những nhà cách mạng đó có thể là bậc khoa bảng, ông trùm, ông lí... xác thân thành cát bụi, nhưng khí tiết vững vàng vẫn mãi mãi còn thanh cao. Dù ở cương vị nào, họ cũng có thể làm bất cứ việc gì ích lợi cho tổ quốc, cho nhân dân.

"Ngũ Hành Sơn nhân vật kim thích Côn Lôn mỗ dã nghĩa dâng, mỗ dã thân sỉ, mỗ dã hương chức xí hổ kì gian : phàm ngà đồng bào, khôi dĩ tôn ti phân đẳng cấp.

(...) hoặc dì thiệt chiến, hoặc dì bút chiến, hoặc dì lợi quyền tranh ư hạ..."

Dịch : *Nhân vật Ngũ Hành này ra Côn Lôn, này thân sỉ, này nghĩa dâng, này hương chức xen vào trong, đều nghĩa đồng bào, bá lấy tôn ti phân đẳng cấp.*

(...) hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc vì lợi quyền tranh ở dưới (...)<sup>(2)</sup>

Những nhân vật ấy, dù muốn dù không đã trở thành những con người cao quý của dân tộc - nói chung, của xứ Quảng nói riêng - làm rạng rỡ cho lịch sử đất nước. Các

---

(1) Xem phần nhân vật - *Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Quảng Nam, quyển 5

(2) Câu đối của Thái Sơn Đặng Nguyên Cẩn khóc Hương Quán, người sinh trưởng ở huyện Thăng Bình Quảng Nam, tham gia phong trào Xin Xâu bị đày và chết ở Côn đảo Thi tử tung thoại. (T.T.T.T.) (Huỳnh Thúc Kháng dịch)

tấm gương ấy đã trở thành một đối tượng chính cho Huỳnh Thúc Kháng ngắm nhìn từ khi ông bắt đầu cấp sách đến trường. Và cũng đã có lần hân hạnh trực tiếp tham gia cùng cha anh trên "Quê hương cách mạng" nơi chôn nhau cắt rốn, mà có lần kẻ thù phải thán phục con người và đất đai xứ Quảng : "Người ta không biết được nỗi mệt nhọc vô cùng của binh sĩ ta phải chịu vì đuổi theo cái mồi ma, lại không biết đến bao nhiêu kẻ đã ngã gục hy sinh rõ danh vì bệnh tật, vì giặc trên đất Quảng Nam".<sup>(1)</sup>

Với quê hương đó, khi phải nằm trong lao tù có lần Huỳnh Thúc Kháng hồi tưởng lại cảnh non sông, đất nước nơi sản sinh ra nhiều nhà anh hùng làm nên lịch sử. Và gần hơn đã biết tiếp thu những trào lưu tư tưởng mới, mà sau này những người hậu tiến còn mãi mãi kế thừa cái tinh hoa của đất nước, hầu làm cho quê hương ngày càng giàu đẹp.

"Thông uất hà sơn đại hữu nhân,  
Phong triều huống phục hấp lai tân  
Thiên gian quảng hạ, môn trung sĩ,  
Vạn thọ trì hoa vũ hậu xuân.  
Diễn cổ thanh trung hô túy mộng,  
Thương kì ánh hạ tập quan thân".

Dịch thơ :

*Non song tốt nhân vật nhiều.  
Lại đưa nhau ritốc phong triều mới sang.  
Học trò nhà chiết ngàn gian.  
Muôn hoa quý trổ sau lòn mưa xuân.*

---

(1) Souvenir d'Annam. J. Baille, trang 74. Flon Paris 1891

*Giác mê trong gọi tinh thần.*

*Dưới cờ thiêng học quan thân dập định<sup>(1)</sup>*

Đó là những nhân tố vượt trội giúp con người xứ Quảng ngày đêm luôn luôn làm việc để phần nào kê chết, cũng như người sống khỏi phải lo âu, thắc mắc sau khi đã kế tục được cái vốn sống mãnh liệt, trầm hùng đó.

Điều kiện thiên nhiên, phong tục, thổ ngữ, hoàn cảnh lịch sử trên đã rèn luyện mãi dũa con người xứ Quảng, con người vẫn có tiếng khô khan, tần tiện, ngay thẳng, nhưng cũng rất cứng đầu và hay cãi<sup>(2)</sup> mà đất đai này đã cưu mang. Một mẫu người cần cù, gân guốc và nhiều khi cương quyết đến nỗi gan lì, sơ suất, để cho :

*"Quan sai lính đánh nhau trâu"* <sup>(3)</sup>

nhưng không vì vậy mà họ sờn lòng, nản chí.

Đất đai ấy, con người ấy đã bao phen vào sanh ra tử, luôn luôn vật lộn với thiên nhiên mới có cuộc sống trưởng tồn đến ngày nay. Qua trường kì thời gian họ đã tự hào ra tay vun xối, tô bồi nên quê hương mà họ đang sống. Chính vì niềm tự hào mãnh liệt ấy, đất đai này đã tạo cho tổ quốc một bản anh hùng ca trong tiềm thức dân tộc. Sống giữa quê hương đó, dĩ nhiên con người nơi đây phải

---

(1) T.T.T.T

(2) Ca dao có câu :

"Quảng Nam hay cãi  
Quảng Ngãi hay lo,  
Bình Định co ro,  
Thừa Thiên nich (ăn) hết."

(3) Vé xin xáu năm 1908.

hòa đồng với ngoại cảnh. Do vậy, họ có một tâm hồn phóng khoáng, cởi mở, nhìn thấy cảnh ngang trái họ phải nói lên, nói lên để phản kháng và với di bức tắt trong lòng. Vì thế, người các tỉnh khác thường cho rằng "Quảng Nam hay cãi (!)" , chính nhân dân trong tỉnh cũng tự nhận mình như vậy.

Tuy nhiên, không phải nơi đây chỉ thuần sần sinh ra những mẫu người đáng quý, mà lầm lúc cũng nhiều kẻ gian hùng, ngổ ngáo, có nhiều cái chết diên khùng, kinh tợm đáng chê cười. Nhưng bao giờ cái cá tính thật thà, chất phác cũng được thể hiện rất rõ nét trong mỗi người, khi ta có dịp tiếp xúc với họ.

Những suy nghĩ, đức tính, hành động trên đều tiềm tàng trong tâm hồn mọi người dân sinh ra trên đất này, dẫu cho họ sống ở đâu. Đường nhiên, Huỳnh Thúc Kháng không sao vươn ra khỏi căn cơ đó.

### *Chương III*

## **CON NGƯỜI**

### **I. GIA THẾ VÀ LƯỢC SỬ**

Huỳnh Thúc Kháng sinh vào khoảng tháng 11 năm 1876, Tự Đức thứ 26 - Bính tý <sup>(1)</sup>. Ông họ Huỳnh, tiểu danh là Thước, trước gọi là Hanh, sau đổi là Thúc Kháng  
**叔抗** tự là Giới Sanh 界生 hiệu Minh Viên 茗園 Quê làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang thượng, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam <sup>(2)</sup>

Tổ tiên ông vốn người miền Bắc vào lập nghiệp ở xứ Quảng khoảng thế kỉ 14, 16 (Trần, Lê). Sinh sống bằng nghề nông, đến đời ông là thứ năm. Tàng tổ cày ruộng, đọc, sách, vào đời Gia Long bản triều được liệt vào hàng người hiền. Ông tổ (húy Văn Lập) người tiếp thu được tổ ấm sau trở thành nhà nông hào, trong thôn xã nhiều người mến phục.

Thân phụ ông (húy Phương) tên là Huỳnh Tấn Hữu, mẹ là Nguyễn Thị Tình, người làng Hội An <sup>(3)</sup> cư ngụ làng

(1) Trong *Niên phổ* ông ghi : *Tôi sinh tháng 10 năm Bính tý (1876) quén ngày và trong bài thơ "Sáu mươi tuổi thọ". Ông cũng viết : "Tôi đẻ tháng mươi năm Bính tý".*

(2) Phủ Tam Kỳ tức huyện Hà Đông ngày trước, bây giờ là xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam

(3) Làng Hội An ở Tiên Phước, chứ không phải thành phố Hội An trước đây là tỉnh lị Quảng Nam, nay là thị xã Hội An.

Phú Thị. Bà là người có dòng họ với những người từng lêu chông được sống trong cái vinh nhục của chế độ khoa cử ngày trước.

Sinh ra trong một gia đình ở nông thôn trải qua nhiều đời vẫn là nhà nông khuôn mẫu. Những ngày sau trong làng, có người đi học xa ném mùi khoa cử, thân sinh Huỳnh Thúc Kháng lúc bấy giờ tuy còn nhỏ tuổi cũng biết hâm mộ cái vinh của thi cử bèn xin phép gia đình tìm thầy cầu chữ. Do đó, các trưởng trong tỉnh ông đều biết qua, nhưng nhiều phen lêu chông đều lạc đẽ. Từ đó, thân sinh ông trở về cày ruộng, đọc sách làm người biết chữ trong làng, trọn đời vui với ruộng vườn, khuyên dạy con trẻ. Thêm nữa, hai người anh trai của Huỳnh Thúc Kháng tuổi tuy còn nhỏ, đã nổi tiếng thông minh, nhưng bất hạnh chết sớm lúc chưa được hai mươi tuổi. Các biến cố gia đình đưa đến đòn dập càng đè nặng trên người ông. Vả lại, thêm nỗi thúc giục của thân phụ trút vào ông làm cho ông phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ nặng nề, cao cả của gia đình giao phó.

Dù không xuất thân trong một gia đình khoa bảng, bình trung ông chỉ là một người sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân (thuần nông nghiệp). Thân phụ, tuy nhiều phen đòn sách mà vẫn ôm梦 về không. Cho nên, sự thành công của nhà nho Huỳnh Thúc Kháng phần lớn tự con tim, khôi óc của chính ông, cùng với các biến cố gia đình thúc giục. Là con thứ trong gia đình, nhưng thật sự ông phải nhận lãnh trọng trách của một người con trai duy nhất trong dòng họ (hai anh trai đều chết sớm). Từ đó cái gánh nặng "khoa cử", "nối dõi" không bao giờ rời trên vai con người nhỏ gầy Huỳnh Thúc Kháng, cho đến ngày ông thực sự dấn thân vào sự nghiệp cách mạng. Do vậy, ông phải làm việc với một khả năng : "trải trên

*20 năm nhì một ngày theo khuôn khổ nghiêm huấn không  
lúc nào sai*"<sup>(1)</sup>. Cho nên mới mười ba tuổi, ông đã biết làm  
văn trường ốc, năm 16 tuổi thi Hương, đầu còn "để chém"  
và nổi danh là một trong ba người hay chữ nhất ở kinh đô  
Huế vào những năm đó<sup>(2)</sup>. Tuy nổi tiếng thông minh, nhưng  
với lối kén chọn nhân tài ngày trước, Huỳnh Thúc Kháng đã  
phải nhiều phen lạc đẽ, mãi đến năm 29 tuổi (1904) mới đỗ  
Tiến sĩ. Và cũng từ đó ông bắt đầu học chữ Quốc ngữ, phát  
động phong trào Duy Tân mà ông là một trong ba kiện tướng  
dẫn đạo. Ông đã bị thực dân Pháp làm tội, dây ra Côn Lôn  
đến năm 46 tuổi (1921) mới được trả tự do. Sau khi được tự  
do, năm 1926, ông ứng cử vào Viện Dân biểu Trung Kì và  
được bầu làm viện trưởng. Năm 1928, ông từ chức nghị viên  
và nghị trưởng, rồi lập ra công ty Huỳnh Thúc Kháng, làm  
chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Tiếng Dân. Năm 1946, nhận  
lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra hợp tác với chính phủ  
liên hiệp kháng chiến trong chức vụ Bộ trưởng Bộ Nội vụ,  
rồi Quyền chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chủ  
tịch Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt.

Năm 1947, Huỳnh Thúc Kháng qua đời vì bệnh già  
trên đường công tác tại Quảng Ngãi, hưởng thọ 71 tuổi để  
lại niềm thương tiếc của toàn dân<sup>(3)</sup>.

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ* - A.M. dịch và xuất bản - Huế, 1963

(2) Ba người nổi tiếng hay chữ là : Huỳnh Thúc Kháng, Trần Qui Cáp, Phạm Liệu người đời gọi là *tam hùng*. Nhân dân trong tỉnh còn gọi là *ngũ hổ* : Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, Trần Qui Cáp, Phạm Liệu và Nguyễn Đình Hiển (hai vị sau làm quan triều Nguyễn).

(3) Năm 1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm nước Pháp, Huỳnh Thúc Kháng được đề cử "Quyền chủ tịch nước V.N.D.C.C.H!". Cuối năm 1946 ông là đặc phái viên của chính phủ tại Trung Bộ, tháng ba năm 1947 ông bị bệnh tại Quảng Ngãi, vị bác sĩ săn sóc sức khỏe ông (bác sĩ Soạn) muốn chữa

Trước khi nhắm mắt, Huỳnh Thúc Kháng còn đủ sáng suốt đánh điện báo tin cho Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ tâm sự về chuyến đi cuối cùng của đời mình.

*Gởi Chủ tịch Hồ Chí Minh*

*Tôi bệnh nặng chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hẳn. Chỉ tiếc không gặp được cu lần cuối cùng! Chúc cụ sống lâu để dùi đất quốc dân lên đường vinh quang, hạnh phúc.*"

*Chào vĩnh quyết<sup>(1)</sup>*

*(Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 4 năm 1947)*

Đến ngày 21-4-1947, ông trút hơi thở cuối cùng. Trong thời gian患病, ông có làm bài thơ :

*"Bệnh lão sao mà giống Nguoi Long,*

*Việc nhiều ăn ít mạch nhứt lồng.*

...

*Tiểu tiện đêm đi ít sán lòn*

*Tiểu khát trà ngọt dùng chẳng biện.*

*Trừ trung thuốc bổ uống hoài công.*

*Bình minh, minh chưa còn là quí.*

*Hơn bạn Đồng du tiếng thọ ông<sup>(2)</sup>*

---

bệnh ông bằng thuốc tây, nhưng ông từ chối. Ông không uống vì tin mình bị bệnh già khó qua khỏi, và có dặn con rể, khi mè man sẽ uống thuốc Bắc (ông là thấy thuốc nổi tiếng) ông có tự thảo ba toa thuốc, nhưng ông luôn luôn tinh láo nên không dùng các toa thuốc đó - ba toa thuốc này do ông Lê Nhiếp giữ (theo lời kể của ông Lê Nhiếp - con rể Huỳnh Thúc Kháng).

(1) Xem phần Tác phẩm

(2) Dẫn theo Nguyễn Ngu Í - *Tạp chí Bách khoa* - 1957 Sài Gòn.

Tin buồn được thông báo đến đồng bào toàn quốc, và ngày 29-4, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi toàn thể nhân dân Việt Nam một bức thư báo tin tổ chức lễ quốc tang Huỳnh Thúc Kháng. Với bức thư này, tác giả đã nói được một phần thân thế và sự nghiệp của người chiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng. Toàn văn bức thư như sau :

*"Hội đồng bào yêu quý !*

*Vì chiến sĩ tiên bối Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Hội trưởng hội Liên hiệp quốc dân vừa tạ thế !*

*Trước sự đau xót đó, chính phủ ta đã ra lệnh làm quốc tang. Nhân dịp này, tôi có vài lời báo cáo cùng đồng bào:*

Cụ Huỳnh là một người học hành rất rộng, chí khí rất bền, đạo đức rất cao. Vì lòng yêu nước mà trước đây cụ bị bọn thực dân làm tội dày ra Côn Đảo, mười mấy năm trường gian nan cực khổ. Những lòng son, dạ sắt, yêu nước thương nước của cụ chẳng những không sờn, mà lại thêm kiên quyết.

Cụ Huỳnh là một người giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khó không làm nản chí, oai vũ không làm sờn gan.

Cả đời cụ Huỳnh không cần danh vị, không cần lợi lộc, không thèm làm giàu. Cả đời cụ Huỳnh chỉ phẩn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập, đến ngày nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa được thành lập, chính phủ ta mời cụ ra. Tuy đã 71 tuổi, nhưng cụ vẫn băng hái nhận lời. Cụ nói : **Trong lúc phục hưng dân tộc, xây dựng nước nhà, thì bất kì già, trẻ, trai, gái, ai cũng ra sức phụng sự tổ quốc.**

Nay chẳng may cụ Huỳnh sớm tạ thế trước khi được thấy kháng chiến thành công.

Cụ Huỳnh tạ thế, những cái chí vì nước, vì nhà của cụ vẫn luôn luôn sống mạnh mẽ trong lòng bao nhiêu triệu đồng bào chúng ta.

*Chúng ta thương tiếc cụ Huỳnh rõ ràng ! Nhưng chúng ta không nên thương tiếc bằng cách than khóc rầu rỉ. Chúng ta thương tiếc bằng cách : cùng đoàn kết chặt chẽ, cùng bám bái kháng chiến bằng cách theo gương dũng cảm, nỗi chí quật cường của cụ, bằng cách hoàn thành sự nghiệp cứu nước, cứu dân mà cụ đã ra sức deo đuổi suốt đời.*

*Chúng ta phải đồng thanh thề trước tiên linh của cụ Huỳnh rằng : Đồng bào Việt Nam quyết theo gương kiên quyết của cụ.*

*Còn Rồng cháu Tiên quyết không làm nô lệ.*

*Tinh thần kháng chiến của cụ Huỳnh sống mãi !*

*Viet Nam thống nhất và độc lập muôn năm !!*

Cùng niềm đau xót chung đó, Hồ Tùng Mậu <sup>(1)</sup> cũng điếu Huỳnh Thúc Kháng mấy vần thơ sau :

"Ô hô !

Vân phong vân khí ám,

Đà hải triều thanh bi.

Tử nguyệt lệ văn tổ,

Huỳnh Bộ trưởng yên qui.

Nội vụ bộ kim nhợt,

Tài đức giả kỳ thùy

Đồng bào nǎm dư triệu,

Thống khấp lê lâm li"

---

(1) Hồ Chí Minh - dẫn theo Vương Đinh Quang - *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng* trang 35 - 36 NXB Văn Học Hà Nội 1965.

(2) Nhà Cách mạng lão thành, năm 1946 là đặc phái viên của chính phủ tại liên khu IV, hi sinh năm 1950. (Tham khảo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* cùng tác giả - NXB. KHXH 1991, Hà Nội).

Dịch thơ :

Bèo Dà Nắng triều thảm.  
Đèo Hải Vân mây sâu !  
Tháng tư tin buồn đến <sup>(1)</sup>  
Huỳnh Bộ trưởng đi đâu ?  
Trong rào Bộ Nội vụ.  
Tài đức tiếc thương nhau.  
Đồng bào ba chục triệu.  
Dan đón lê rơi chôn <sup>(2)</sup>

Và rất nhiều thơ văn điếu khác của các nhà thơ, nhà văn và thần hữu Huỳnh Thúc Kháng.

Di hài Huỳnh Thúc Kháng được an táng tại núi Thiên Ấn (thị xã Quảng Ngãi nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi) với đồng đảo đồng bào, vào sự có mặt của các vị lãnh đạo địa phương, Trung ương (Thủ tướng Phạm Văn Đồng).

Vào thời điểm này (tháng 4 năm 1947) ở Sài Gòn tổ chức *Liên hiệp kỉ giả dân chủ* tỏ sức mạnh và "để tang" bậc tiên bối Huỳnh Thúc Kháng bằng cách toàn thể các nhật báo Sài Gòn đều *ngưng xuất bản một ngày* <sup>(3)</sup> để tưởng niệm nhà cách mạng mà cũng là một nhà báo tiền phong của làng báo Việt Nam.

---

(1) Tháng tư : Huỳnh Thúc Kháng mất ngày 21-4-1947

(2) Bài thơ chữ Hán chúng tôi chép theo trí nhớ của ông Đông Tùng (Nguyễn Văn Bóng) - nhà văn và cũng là người hoạt động ở Thái Lan (1928 - 1943) và ở Sài Gòn. Năm 1975 ông về công tác tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh, ông mới mất hồi tháng hai năm 1984 tại Nghệ An. Nhân đây chúng tôi xin định chính : vì trong "*Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn*" xuất bản năm 1972 tại Sài Gòn chúng tôi ghi bài thơ trên là của Chủ tịch Hồ Chí Minh là do sự nhầm lẫn của chúng tôi.

(3) Theo các nhà báo lão thành ở Sài Gòn thuật lại : Gắn dây tác giả Thiện Mộc Lan ghi lại trong *Trần Tấn Quốc. Bốn mươi năm làm báo*, NXB Trẻ 2001.

Huỳnh Thúc Kháng mất nhầm lúc cuộc kháng chiến của toàn dân vào thời kỳ gay go nhất. Sự tham gia kháng chiến của ông là một bài học lớn đối với người trí thức Việt Nam vào giai đoạn cam go của lịch sử giữ nước.

\* \* \*

Về đời tư, Huỳnh Thúc Kháng lập gia đình rất sớm (năm ông 20 tuổi - 1895) vợ ông là bà Nguyễn Thị Sắt, con gái út một nhà vong tộc thuộc làng Đại Đồng nơi ông trọ học lúc nhỏ. (Bà Sắt là em vợ Phan Văn Cử, ông Cử là anh ruột Phan Châu Trinh).

Bà Sắt sinh năm 1881, nguyên quán làng Đại Đồng, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Bà về làm vợ Huỳnh Thúc Kháng năm 1895. Đến năm 1903, ông bà sinh cô con gái đầu lòng đặt tên là Huỳnh Thị Xuân Lan (tức cô Yến), năm 1908 ông bà sinh người con thứ hai, tên là Huỳnh Thu Thu Cúc (tức cô Kinh).

- Bà Xuân Lan, sau lập gia đình với một người trai cùng làng tên là Lê Bá Khải, sinh được một trai tên là là Lê Thủ. Năm 1954 (hiệp định Genève) ông Thủ tập kết ra Bắc (hiện là cán bộ sở Ngoại thương, thành phố Hải Phòng)<sup>(1)</sup>. Bà Xuân Lan mất tháng 12 năm 1930.

- Bà Thu Cúc, sinh tháng 8 năm 1908, năm 18 tuổi Huỳnh Thúc Kháng "gả" cho ông Lê Nhiếp (1908-1986) quê làng Võ xá người huyện Quế Sơn, nhưng đến năm 19 tuổi bà Thu Cúc qua đời nhầm tháng 8 năm 1927. Ông Lê Nhiếp sau này có vợ (con gái cựu Tổng đốc Bình Phú Nguyễn Đình Hiển, bạn đồng song, đồng khoa Huỳnh Thúc Kháng) nhưng vẫn được Huỳnh Thúc Kháng xem

---

(1) Năm 1991 đã nghỉ hưu ở Hải Phòng

như là con rể, ông Nhiếp là nhân viên báo Tiếng Dân (1927 - 1943) và sống kề cận Huỳnh Thúc Kháng mãi tới năm 1947. (Ông Lê Nhiếp có giữ được một số di cảo của Huỳnh Thúc Kháng như : *Thi từ tùng thoại, Minh Viên cản tác...* hiện ông Lê Nhiếp đã tặng lại cho Sở Thông tin Văn hóa Quảng Nam - Đà Nẵng. Ông mới mất tại TP. Hồ Chí Minh năm 1986).

Sau này, Huỳnh Thúc Kháng có cưới thêm một bà nữa, nhưng bà này sống chung với ông vẫn không có con. Cho nên trước sau ông vẫn chỉ có hai người con gái trên. Sau khi cả hai người con qua đời, cuộc sống gia đình ông rất hiu quạnh, đời sống tình cảm ông rất u buồn. Do đó, có lần ông tâm sự : “(Tôi) không còn ngăn được nước mắt vì hai trẻ đều bỏ đi sang thế giới khác cả”<sup>(1)</sup>.

Sau này, khi ở Côn Đảo (1909) hồi tưởng lại đời sống với vợ con, ông đã bồi hồi xúc động viết về người vợ yêu quý của mình :

“Vô duyên giá tác cuồng sanh phụ,  
Tân khổ lao lao độc tự liên  
Trung quý tân phiền cung khách soạn,  
Lãng du phí tận diễn y tiên.  
Phong hẫu tái ngoại ứng hư thoại,  
Hóa thạch sơn dầu bất ký niên.  
Cương bả nhàn sâu vấn minh nguyệt,  
Vân tăng vū đỗ kỉ hồi viễn.

Dịch thơ :

*Rủi ro khéo gặp chẳng khùng.  
Nhọc nhằn nhiều nỗi, cam lòng đắng cay.*

---

(1) T.T.T T NXB Tiếng Dân, Huế, 1939

*Trong nhà khách khuya liền ngày.  
Bao nhiêu tiền bạc, một tay tiêu xài.  
Phong bầu ra việc nói chơi.  
Đã trống chồng nợ, một đời đê cam.  
Sau riêng thử hỏi trắng rầm.  
Mây mưa ghen ghét mấy năm lại tròn.*<sup>(1)</sup>

Hoặc, viết thơ thăm hai con :

"Thê tuyệt thông thông biệt nhí tình,  
Nhứt tài lục tuế nhứt sơ sinh.  
Hài đê chí tánh tri tư phụ,  
Giáo dục tiên đồ nhứt ủy khanh.  
Nữ học tân triều thông quốc ngữ,  
Tiêu đồng cựu khúc thiệu gia thanh.  
Ủy tình khởi tất chân nam tử.  
Quân kháng Trung gia tú muội hàng".

Dịch thơ :

*Vội vàng rẽ bước ra đi.  
Đứa vừa sáu tuổi, đứa thì mới sanh.  
Nhớ cha trong ngắt trời xanh.  
Đay muối nhè có mẹ lành gắng công.  
Bằng nay Quốc ngữ học thông.  
Tiếng nhà may nổi Tiêu đồng khúc xưa*

---

1) T.T.T.T

(2) T.T.T.T

"Đứa con gái đầu mới sáu tuổi. đứa sau tôi bị bắt tháng hai, mà nó tháng bảy mới sinh (1908) kể tháng tám thì tôi bị đày ra Côn Lôn. Nay (1939) đọc bài thi này, không còn ngăn được nước mắt, vì hai trẻ đều bỏ già đi sang thế giới khác cả! Đứa lớn được một trai, cháu hiện ở với tôi, cho đi học" (tức ông Lê Thúy vừa nói ở trên). <sup>(1)</sup>

Sau khi ở Côn Đảo về (1921 - 1926), ông vẫn sống tại Thạnh Bình, ông bà vốn chỉ có hai người con gái và không có thêm người con nào nữa, nên bà Huỳnh Thúc Kháng mới "cưới" cho ông thêm một bà nữa để "có con nối dõi" như mong ước của đại gia đình họ Huỳnh. Việc này xảy ra vào năm 1924. Trong *Niên phổ* (tự truyện) ông ghi rõ : "Năm này (1924) nội tử cưới thiếp thất cho tôi (Hồ Thị Chưởng, người trong làng)". <sup>(2)</sup>

Từ năm 1926 Huỳnh Thúc Kháng ra sống ở Huế làm nghị viên và chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Tiếng Dân... cả hai bà đều ở Tiên Phước, chỉ thỉnh thoảng mới ra Huế. Năm 1933, bà Hồ Thị Chưởng ra Huế thăm ông, nhầm lúc ấy ông vào Đà Nẵng, bà bị bệnh tả và mất ở Huế vào khoảng tháng mười cùng năm, phần mộ của bà tọa lạc tại núi Ngự Bình (Huế), nhưng nay đã thất lạc vì chiến tranh. Bà Chưởng không có với ông người con nào cả.

Từ đó, bà Huỳnh Thúc Kháng (Nguyễn Thị Sắt) thỉnh thoảng ra Huế, nhưng vẫn sống và làm nông tại Tiên Phước cho đến khi qua đời.

Năm 1947 bà Huỳnh Thúc Kháng được đề cử làm Hội trưởng Hội "Mẹ chiến sĩ" tỉnh Quảng Nam, cơ quan đóng

---

(1) T.T.T.T

(2) *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện*. NXB. Anh Minh Huế, 1963

tại Tiên Phước. Đến ngày 7 tháng 6 năm 1953 (nhằm ngày 26-6 âm lịch) bà qua đời, hưởng thọ 72 tuổi. Trong tang lễ bà, nhân danh toàn thể *Hội mẹ chiến sĩ* tỉnh Quảng Nam lúc ấy có câu đối điếu bà :

*"Ngoài 70 tuổi nối gót theo ông, phiêu nhả cửa cho họ  
đương, khuất bóng hơi hương còn phai tảng phất;"*

*"Trong một tỉnh mất bà chị cả, bội chị em hàng binh  
sĩ, chia buồn giọt lệ nhường tuôn rơi"* <sup>(1)</sup>.

Bà Huỳnh Thúc Kháng là một tấm gương kiên trinh, chịu khó, chịu thương của người dân bà Việt Nam muôn thuở, mãi mãi là một hình ảnh đẹp đẽ với dân tộc.

Bà đã làm tròn thiền chức cao cả của một người mẹ hiền, một người vợ đảm. Đó là một bài học muôn đời đối với phụ nữ nước ta và cũng là một nhân tố tinh thần cao cả, giúp Huỳnh Thúc Kháng sống và làm việc trọn đời một chiến sĩ cách mạng tuyệt vời của tranh đấu sủ nước nhà.

## 2. "CỐT TÍNH" XỨ QUẢNG TRONG HUỲNH THÚC KHÁNG

Huỳnh Thúc Kháng sinh ra và lớn lên trong một làng quê hẻo lánh thuộc miền "ngưởn" Tây nam xứ Quảng, xuất thân từ một nhà nông ở thôn quê trong hoàn cảnh quê mùa, chung quanh đều rừng núi khô cằn. Thạnh Bình, một làng "ngưởn" phía Tây thị xã Tam Kỳ. Ngày nay nhà nghiên cứu khoa học xã hội muốn tìm thăm quê ông, có thể đi bằng đường bộ, từ Sài Gòn ra, hoặc từ Hà Nội vào. Chúng ta có thể nghỉ chân tại thị xã Tam Kỳ rồi ngược lên tỉnh lộ số 9 (trước là liên hương lộ số 9) để đến "chợ

---

(1) Câu đối trên, chúng tôi chép từ tri nhớ của ông Huỳnh Toản (ông Huỳnh Toản gọi Huỳnh Thúc Kháng bằng "ông chủ". Năm 1930 Huỳnh Thúc Kháng nhận ông Huỳnh Toản làm cháu đích tôn và "di chúc" cho ông Huỳnh Toản trông coi gia đình và ruộng nương còn lại. Hiện nay (1984), ông Huỳnh Toản trông coi nhà thờ cụ Huỳnh tại Tiên Phước.

*bụy khén*" Tiên Phước, hay qua ngã "suối Dái" lên dốc *Rom*. Rồi từ đó ngược sông Tiên mới có thể thấy rừng quê, đồi tiêu, vườn chè Thạnh Bình nơi sản sinh ra con người "*Vườn chè*" ấy<sup>(1)</sup>.

Thạnh Bình là một làng dân cư thưa thớt, ruộng đồi chỉ chiếm một phần nhỏ đất đai, còn bao nhiêu là rừng núi khô cằn. Nguồn lợi chính của huyện Tiên Phước trong những năm về trước - và ngay cả gần đây - đều trông cậy vào các thửa sản từ rừng núi mà có, nhất là tiêu, quế, chè... Đây là một miền cách trở mọi giao thông, liên lạc với bên ngoài, nhân dân quanh năm phải sống hụp lặn trong cảnh "*Sơn lam chướng khí*".

Từ khi mở mắt chào đời, cho đến ngày nhắm mắt, Huỳnh Thúc Kháng vẫn sống nguyên vẹn với sinh hoạt của quê hương ông, nghĩa là trong hoàn cảnh "phác dã". Thạnh Bình là một làng như trăm làng khác của xứ Quảng, dẫu cho ở miền đồng bằng, duyên hải cũng đều có những sinh hoạt, phong tục tương tự.

Quảng Nam là đất tương đối mới trong lịch sử Đại Việt, nhưng đối với miền Nam thì cũ hơn. Nơi đây là miền đất "*địa đầu*" của các tiên triều, là cửa ngõ để dòm ngó phương Nam. Đã là cửa ngõ, đương nhiên người dân ở đây thấy trước mặt toàn là người đương đi, chớ ít ai đứng lại quan sát nhìn ngắm chính mình. Do vậy, con người xứ Quảng ít khi nào thấy tâm hồn mình có thể thanh thản. Sự ngừng nghỉ đối với dân Quảng Nam chỉ là một việc ảo tưởng. Thêm vào đó, phong tục, đất đai... là những động cơ thúc đẩy người dân trong xứ phải làm việc, suy nghĩ cho hợp với hoàn cảnh bên ngoài cũng như bên trong mới có thể hòa đồng được với thiên nhiên để sống còn.

---

(1) Ông có hiệu là *Minh Viên* tức là người sinh trưởng nơi "*Vườn chè*"

Những nét nhỏ đã ghi, phần nào biểu lộ được cốt tính cẩn bân, tình cảm con người xứ Quảng. Đó là sự vươn lên của tâm hồn, tinh thần bất khuất, đức tính chịu khó, hăng hái làm việc nghĩa, rất can đảm, sẵn sàng hy sinh, đấu tranh chống những thế lực đàn áp. Khô khan, tần tiện, ương ngạnh, khẳng khái... là những đức tính phải có sau những cuộc đấu tranh dài để chống mọi tình huống khác nhau đến. Nhưng tất cả đều trầm lặng, trầm lặng mà không buông tay đầu hàng. Đó là cái trầm lặng của con người nghĩ nhiều, cảm nhiều, hành động nhiều và gặp trường hợp cũng biết nói lớn. Cái cá tính ấy được thể hiện qua tâm tư thì ít, mà trái lại qua hành động thì vô cùng phong phú. Người xứ Quảng rất giàu tình cảm, nhưng không bộc lộ ồn ào mà lại thầm kín, bền chặt. Họ rất giản dị, thiết thực, thẳng thắn, chân thành và rất giàu nghị lực. Đó là mẫu người có ý chí cường quyết, có con tim hào hùng. Sống giữa quê hương đó với tâm hồn và đức tính ấy, họ không khỏi không rung động một cách thiết tha, nhưng cũng rất kín đáo, trầm lặng. Huỳnh Thúc Kháng dầu muôn dầu không cũng không thể nào thoát ra khỏi căn cơ đó.

Thêm vào đó, ngay từ tuổi nhỏ ông phải ngày đêm chăm chú vào cái học khoa cử với một khả năng thiên phú. Do đó, ông tự cho mình như thiếu những tình cảm đẹp của cuộc đời hiến dâng một cách tự nhiên. Nghĩa là cái cốt tính quê mùa, thô kệch, ngay thẳng, có từ trong bào thai mẹ tại quê hương khô cằn đó. Như ông đã nói : "Tôi, một anh học trò, gốc sanh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan, quê kệch, già dì trời phú ham mê về sự học, nứa đời người tôi, ngoài thơ văn sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là "mì cảm" "(1).

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng - Một vài mì cảm trong đời tôi - Tiếng Dân 10-8-1930

Phan Châu Trinh thường nhạo ông là "Lão phác", và tặng ông một bức họa Huỳnh Thúc Kháng :

"Khách lai vô thoại chỉ đam thư"

(Khách đến không nói chỉ mê sách).

Mà nhiều người cho rằng đúng với người ông từng nét mờ. Điều đó chẳng khác nào tự ông suy nghĩ rồi nói ra:

"Thiết niêm thân :

Môn địa bàn vi, tính tư bỉ chướng".

Trộm nghĩ tôi :

Sinh cửa bàn vi, tính trời quê thảng (1).

Ngay từ tuổi nhỏ ông đã ham chuộng Hán học, theo khuôn mẫu thánh hiền Á Đông, cái tư tưởng khắc khổ của ba nguồn học thuyết Trung Hoa ngày đêm thường tiếp xúc. Cái công "khắc kỉ" thật là sâu dày nên lí trí nhiều khi lấn áp cả tình cảm thường tình, lâu ngày thành thói quen. Nếu xét kỹ đời ông, ta có thể thấy những nét đặc sắc có khi vừa là sở trường mà cũng vừa là sở đoản; nhưng nhất nhì mọi cái đều được ông thể hiện một cách ngay thẳng và chân thật từ khi còn niên thiếu cho đến lúc già.

Cái cá tính khắc khổ ấy luôn luôn có trong người ông. Ông khác hẳn với những người bạn thân. Không như Phan Châu Trinh có thể làm quen khá nhiều phụ nữ, cũng khác hẳn Phan Bội Châu dễ dãi, lâng mạng cao hứng ngâm Kiều, nhiều khi đùa giỡn với cả thiếu nữ. Trái lại, Huỳnh Thúc Kháng là một người hết sức thận trọng, nghiêm trang... bất cứ ở hoàn cảnh nào, nhất là đối với phái nữ. Hình như trong trường hợp này ông có một thái độ : "kính nbi riễn chí". Ông có thuật lại một câu chuyện giữa Phan Châu Trinh với ông vua Trần Quí Cáp. Nguyên, Phan Châu Trinh

---

(1) Cao bài biểu - T.T.T.T trang 274.

lúc làm Thủ biện bộ Lê ở Huế có quen một thiếu nữ khá đẹp. Hai bên gặp nhau nhiều lần và có thể đi tới hôn nhân (?). Một hôm ông và Trần Quý Cáp hỏi chuyện ấy, Phan Châu Trinh thản nhiên nói : "Các ông chưa vào trường tình mà nói không mê gái, không đánh bạc mà nói không say cờ, không uống rượu mà nói không ghiền (nghiện)...<sup>(1)</sup>

Ông đáp lại : "*Dể cho vào đến trong mà không ra được, thà không vào thì hơn*"<sup>(2)</sup>. Thật vậy, câu nói ấy chứng tỏ được đức tính nghiêm cẩn, thận trọng, kín đáo của ông. Ngay trong những tình cảm đẹp đối với ông nhiều khi quả là một điều thiếu sót; mà suốt đời ông chỉ bắt gặp một người đàn bà đẹp duy nhất (xem "*Một rài mĩ cảm trong đời tôi B.d.d.*")

Trong cuộc sống hàng ngày, ông cũng rất thận trọng, đa nghi và kiên quyết, nghiêm trang với người cũng như đối với chính mình. Những cá tính ấy được bộc lộ rõ rệt, nhất là từ khi ông trở thành một tù nhân sống 13 năm ở Côn Đảo và nhiều năm tháng sau này. Khi trở thành dân biểu, chủ báo thì cá tính ấy càng trở nên sâu sắc hơn, vì phải sống dưới chế độ có nhiều lừa mị. Cho nên, trong việc dùng người, ông chỉ tin dùng toàn người xứ-Nghệ, người xứ Quảng hay người phái yêu nước; kẻ có Hán học và biết chắc kẻ đó không phản bội, hay kẻ lớn tuổi đã có nhiều va chạm với thực tế cuộc đời. Đối với hạng thanh niên ham chơi, theo Âu học một cách mù quáng, đó chỉ là hạng "*văn minh rở*". Ai có sống gần ông, mới biết rõ ông là người rất khô khan, không niềm nở dù cho là khách thân hoặc sơ đến thăm, ông vẫn có một cảm tình tự nhiên.

---

(1), (2) Huỳnh Thúc Kháng - *Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Anh Minh XB 1959.  
Huế hay Tự trị dũng quyết. Tiếng Dân 26 - 3 - 1938.

ít nói mà chỉ ngồi nghe người ta nói, cần lâm mới có ý kiến. Ai cần gặp ông để hỏi chuyện gì chưa chắc lần đầu ông đã trình bày đầy đủ. Nguyễn Thiệu Lâu một thời dạy học tại trường Trung học Khải Định (Quốc Học - Huế) đến thăm ông, ông chỉ trình bày sơ qua vài câu chuyện thiết thực rồi nói : “Ở tòa báo tôi bạn nhiều việc vặt, không có thời giờ nói chuyện lâu với ông. Xin chờ một dịp khác. Nếu tôi có duyên với ông, thế nào cũng có nhiều lần nói chuyện”.<sup>(1)</sup>

Quả vậy, rồi hai người sau trở thành quen biết nhiều và có lần Nguyễn Thiệu Lâu trở thành nhân viên chính, trực thuộc cơ quan ông phụ trách<sup>(2)</sup>. Ngay trong việc thù tục ông cũng rất khô khan, chẳng niềm nở. Nhiều khi chạm tự ái ông sẽ gắt; nhưng ai biết tính ông thì chẳng bao giờ ông hờn giận một người nào. Trong những nhu yếu hàng ngày, ông lại rất giản dị, tiết kiệm. Nhiều người ở tòa soạn báo *Tiếng Dân* kể lại, việc ăn uống của nhân viên, cũng như gia đình ông rất kham khổ, bữa ăn rất đạm bạc, cơm cá thường tình và thường xuyên có rau muống, muối mè. Nhiều người hỏi ông sao ăn uống kham khổ vậy, ông trả lời : “còn sướng hơn ở tù nhiều”. Vẫn lại, còn tiền để dành giúp người đ дорог, hoặc người ở Nghề vào, người

---

(1) Nguyễn Thiệu Lâu : *Ki sự về Huỳnh Thúc Kháng* - Nhật báo Sống Sài Gòn, 27-8-1967.

(2) Khi Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng Bộ nội vụ, Nguyễn Thiệu Lâu giữ chức chánh văn phòng Bộ trưởng, rồi vụ trưởng vụ Ngoại kiều Bộ nội vụ. Ông Lâu là giáo sư sứ, địa, tốt nghiệp cử nhân Sử Địa tại Pháp, về nước làm giáo sư chuyên khoa sử, địa tại Trường Quốc học (Huế). Năm 1946 làm Chánh văn phòng Bộ Nội vụ mà Huỳnh Thúc Kháng là Bộ trưởng. Năm 1947 là hiệu trưởng Trường Ngoại thương của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ở Việt Bắc. Sau năm 1949 ông sống tại Sài Gòn, và mất năm 1967.

ở Quảng ra, nhất là giúp cụ Sào <sup>(1)</sup>. Sống giữa kinh đô (Huế) làm Viện trưởng "Nhân dân đại biểu" chủ nhiệm tờ báo tiếng tăm, nhiều khi nhận được giấy mời dự một buổi tiệc hay dạ hội, ông thường từ chối, nếu không thì nhờ người khác đi thay mình. Vì ông ít thích tối đám đông tuy lòng vẫn muốn ở chỗ đông người, và nhất là ông không uống rượu <sup>(2)</sup>. Việc tiết kiệm, giản dị của ông vừa trong phục sức, ăn uống. Ngày nào cũng như ngày ấy, vẫn chiếc quần trắng áo dài đen với chiếc dù lớn, đi bộ từ nhà riêng đến trụ sở tòa báo ở đường Đông Ba <sup>(3)</sup> và chẳng bao giờ ông chú ý đến cách ăn mặc. Nhiều khi ra đường quần ống cao ống thấp; cho đến nỗi ông còn dùng chiếc mũ nón mang từ Côn Đảo về. Nhiều người cho là ông muốn lập dị; nhưng xét kỹ thì Huỳnh Thúc Kháng không phải là con người có cá tính đó. Bao giờ ông cũng hòa đồng với dân chúng, vì ông là người bình dị hơn cả những người bình dị vào buổi giao thời. Tuy là lãnh tụ phong trào Duy tân, cổ động mặc đồ Tây mà trước sau ông vẫn dùng bộ quốc phục bằng một thứ hàng rẻ tiền. Không cần phải nghiên cứu kỹ cuộc sống của ông, ta chỉ cần nhìn vào hình ảnh một ông già với cái đầu hói ngắn, gương mặt gân guốc, má tóp, vai gầy ta cũng thấy ngay được con người ấy khắc khổ đến mức độ nào. Không những thế, suốt đời ông dù cho thực dân và tay sai cám dỗ, mua chuộc ông vẫn khư khư với cái "cốt tính" sẵn có của mình. Không thèm chạy theo lợi lộc, danh vọng, tiền tài như ông từng tâm niệm.

---

(1) Tiếng gọi thân mật của ông đối với cụ Phan Bội Châu

(2) Xem "Một vài mi cảm của đời tôi" - không uống rượu chứ không phải không biết uống.

(3) Bây giờ là đường Huỳnh Thúc Kháng

*"Giàu sang lợi lộc đừng ham  
Chồng gai, cay đắng cũng cam một bể"*<sup>(1)</sup>

Cho đến ngày đây nắp quan tài, cái cốt tinh đó vẫn không hề sai sὸn, mà trái lại cứ tuẫn tự vi tiễn ngày càng son sắt hơn.

### 3. TUỔI ẤU THƠ VÀ CÁI HỌC KHOA CỦ

Những đức tính của Huỳnh Thúc Kháng vừa được phác họa ở trên không phải là do những va chạm ở đời mà có; tuy cuộc sống hiện thực cho ông nhiều kinh nghiệm để cá tính được dịp phát triển mạnh. Ngay từ khi mới chào đời, ông chỉ thấy quanh mình toàn là cảnh rừng núi, quê mùa. Lớn lên phải chăm chú vào việc sách đèn, tuồng như bên ngoài không có gì xảy ra. Trong những năm cấp sách đèn trường làng, Huỳnh Thúc Kháng vừa làm việc vừa giúp đỡ gia đình, vừa chăm lo nghiên bút (ở thôn quê ngày trước cũng như bây giờ, học trò phải làm việc gia đình là việc dĩ nhiên). Ông cùng anh cả học vỡ lòng ở quê ngoại, đêm đêm đọc sách thường có người thân dạy kèm viết văn theo luật băng trắc. Vừa mới 10 tuổi ông đã tỏ ra rất thông minh, hơn hẳn các bạn đồng học, nên thường được thầy giáo khen ngợi. Tuy học hành xuất sắc, tính lại thông minh, nhưng ông không có may mắn như những con nhà giàu có khác. Ngày hai buổi, ông vừa lo giúp đỡ gia đình vừa học tập. Công việc có thể là đón trâu, tát nước... hay những buổi chiều rảnh rồi, cậu bé Huỳnh Hanh (tên cũ của ông) mang cần câu ra ngồi bên bờ suối nhỏ, hoặc bến sông Tiên<sup>(2)</sup> thì buổi tối trong mâm cơm thế nào cũng có thêm dìa cá nướng thơm, làm cho bữa cơm thêm ngon miệng, câu chuyện thêm vui vẻ...

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng - *Khuyên con đi học*.

(2) Một con sông chảy ngang qua huyện Tiên Phước.

Nhưng cảnh êm ấm ấy không phải thường xuyên có trong gia đình, mà lắm lúc rất đau buồn, nhất là các biến cố lịch sử đồn dập, làm trí óc và tâm hồn một cậu học trò bé phải suy nghĩ nhiều, để sau này có một thái độ dùt khoát theo lương tri mình. Những sự kiện ấy làm cho cậu bé trọn đời không quên được vì "*bai anh tôi từ kinh thành chạy về, bà con tôi bởi bảo thuật lại cảnh ấy, tôi đứng gần nghe trong lòng cảm động in sâu vào não cho đến ngày nay không thể nào quên được!*"<sup>(1)</sup>

Tiếp sau các biến cố tối tấp xảy ra tại quê hương với các phong trào Văn Thân, Cần Vương rải rác khắp tỉnh nhà. Đặc biệt, phong trào "nghìn đảng" với Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến lập căn cứ ngay tại vùng lân cận, hoặc ngay làng ông. Vì vậy, cậu bé Huỳnh Hanh phải thôi học vào núi "theo dõi" cung kiếm giúp nước. Từ đó cậu bé 12 tuổi đầu phải dân thân vào con đường vô nghiệp cùng các bậc phụ huynh đánh Pháp. Sự kiện đó không phải là mộng ngông cuồng của cậu bé nông nổi, mà đây là hành động có suy tính của những người có bầu nhiệt huyết sống trong hoàn cảnh mà chung quanh mình đều là những "chiến hữu" thân yêu suốt đời. Nhưng phong trào bị thực dân và tay sai Pháp đàn áp bằng bạo lực, lanh tụ bị tử hình, dâng nhân hầu như hoàn toàn tan rã.

Sau những năm khói lửa làng xóm bị tiêu tan, tiếp theo nạn đói và dịch khí làm cho nhân dân vô cùng cực khổ. Bệnh đậu mùa hoành hành khắp nơi, gia đình ông ở núi lục tục kéo về làng cũ. Sau mấy năm chạy giặc lẩn trốn trong núi sâu; nhà cửa, làng xóm bây giờ chỉ còn lại những đống tro tàn. Bệnh dịch hạch hoành hành khắp nơi,

---

(1) *Huỳnh Thủc Kháng niém phổ* trang 12 AMxb Huế 1963.

người chết rất nhiều. Gia đình ông cũng không thoát khỏi cảnh đau lòng : thân mẫu, anh cũ, anh rể... ông đều chết vì chứng bệnh hiếu nghèo đó. Những năm kế tiếp Dậu, Tuất, Hợi (1885-1886-1887) là những năm đau xót nhất của gia đình Huỳnh Thúc Kháng. Ông tuy tuổi còn nhỏ chưa đủ sức lo lắng, đảm đương mọi công việc gia đình. Vả lại, sống trong hoàn cảnh bức bách ấy, ai cũng có thể làm lỗi cho bệnh dịch. Thấy cảnh cha già một mình, một bóng phải đương lấy các công việc ông không khỏi ngậm ngùi "sa nước mắt".

Hoàn cảnh gia đình, xã hội bách biến làm cho một cậu bé phải hứng chịu những đau xót, buồn tủi cả vật chất lẫn tinh thần. Nhưng cậu bé ấy vẫn vui với những gì đã xảy ra trong những năm cùng bạn bè luyện tập cung kiếm nơi rừng núi với cha anh, dùng võ lực để giành lại chủ quyền đã mất.

Sau này, khi tiếp xúc với thực tế cuộc đời, hồi tưởng lại những gì đã qua, ông vừa sung sướng, vừa tự tin nhưng cũng "buồn cười" ở công việc của một cậu bé chưa có những suy tư chín chắn. Tuy vậy, ông cho đó là một điều đáng quý, giúp ông sống vững vàng trong thời thơ ấu và sau này : "Tôi bản chất yếu hèn nhưng cùi động được kinh le, lại hay chịu đựng được gian khổ, nhẫn耐, kham khổ chính nhờ lúc nhỏ có học một ít nghề võ" <sup>(1)</sup>. Đó là một trong các yếu tố quyết định giúp ông hành động và suy nghĩ.

Sau những vụ đàn áp đâm máu của thực dân, các "nghĩa hội", "nghĩa đảng" tan rã dần, tình hình trong xứ có

---

(1) Sách đã dẫn trang 14

về yên lặng. Từ đó, cậu bé Huỳnh Hanh mới tiếp tục việc sách đèn như xưa. Cha ông, lo tìm thầy cho ông theo đồi nghiên bút, khắp nơi trong huyện, he nghe ở đâu đó có thầy đáng bậc mô phạm thì Huỳnh Hanh đến yết kiến xin thụ giáo. Sau ba năm trở lại sách đèn, chăm lo học hỏi, ông trở nên một cậu học trò xuất sắc, đèn dầu đều được thầy yêu, bạn mến. Đáng kể nhất là mỗi muỗi lâm tuổi ông đã làm văn "trường ba" đủ thể, và cũng chính năm này Huỳnh Hanh gặp một người đồng huyện tại trường làng Đại Đồng để về sau trở thành người chí thiết : Tây Hồ Phan Châu Trinh.

Từ đó, ông có một người bạn thân thiết trong đồi, cùng nhau học hỏi và trao đổi những gì cần thiết cho đời sống tinh thần. Tư tưởng, tình cảm hai người có nhiều điểm giống nhau khởi đầu từ đó, để sau này có cơ phát triển mạnh.

Năm muỗi sáu tuổi cậu bé ấy "lêu chông" vượt đèo Hải Vân ra Huế dự kì thi Hương. Rồi cũng từ đó tên ông vang lừng cả kinh đô, vì với một số tuổi ít ỏi đã trúng cách cao hẵn hơn các người đương thời. Do vậy, "tên đồng danh Huỳnh Hanh bay khắp kinh sư, số người tập nập tới xem tôi đồng như kiến ốc (...) kinh sư biết có Huỳnh Hanh. Phạm Liệu và Lộc nào cũng gọi cắp kè như thế" <sup>(1)</sup>.

Sau, ông về học tại trường tỉnh, năm muỗi tam tuổi, ông gặp thêm một người bạn, trở thành người đồng chí thứ hai và trở nên một trong ba lãnh tụ chính của phong trào Duy Tân, Thái Xuyên Trần Quý Cáp. Khoảng thời gian này, tình hình trong nước bê ngoài tương đối yên tĩnh, ai cũng lo công việc của riêng mình, Huỳnh Thúc Kháng cũng một tâm trạng như mọi người cắp sách khác; nhưng

---

(1) Sách đã dẫn trang 20

với ông khoa cử quyết không phải là con đường tiến thân duy nhất. Con đường ông bước đi quả có trăm phương ngàn lối, cùng các đồng chí mở ra một sinh lộ mới trong lịch sử nước nhà. Nhiều năm ngồi ở ghế nhà trường, ông tiếp thu được những tư tưởng cổ truyền của Nho giáo được chứng minh một cách hùng hồn bởi khả năng phong phú về triết học, văn học của ông. Nhưng cá nhân Huỳnh Thúc Kháng thấy mình chưa nhận thức được hoàn hảo và phát huy được đầy đủ khả năng. Xét lại, ông chỉ thấy những năm học ở trường tỉnh cùng bạn bè tâm giao, khả năng ấy mới thực sự đạt được điều ông mong mỏi, đúng với những gì ông suy nghĩ và tìm tòi. Bằng chứng rõ ràng là từ khi gặp Tây Hồ, Thái Xuyên (Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp) cái học ấy mới phát huy đúng mức. Nên “*bình sinh học khoa cử cùng Hán văn đắc lực toàn tại bốn năm này (...) từ 12 tuổi đến 20 tuổi, tuy thường năm cấp sách đến trường học, nhưng nhà nghèo khổ không có sách, thêm nỗi thây thay đổi không sở đắc được gì. Từ ngày vào trường tỉnh cùng mình sit, ich biết ngày ngày giảng tập được ich rất nhiều. Kể trong 50 năm từ ngày thơ ấu, trôi nổi vinh nhục, nếm đủ mùi đời, cái thú vui rề tinh thần của văn tự, minh hữu chỉ có bốn năm học ở trường tỉnh. Nay nhớ lại quả một việc không thể khi nào có trở lại được nữa (...) híc bấy giờ cùng Thái Xuyên, Tây Hồ trao đổi khá vui*”<sup>(1)</sup>

Do công sức và điều kiện trên, ông đã đỡ đầu cử nhân trong số 42 người<sup>(2)</sup>. Theo chính sách mới của thực dân, những lớp cử nhân trẻ tuổi phải ra kinh đô học chử

---

(1) *Sách dã davenport* trang 22, 23

(2) Thủ khoa, khoa canh ti (1900) trường Thừa Thiên là ông, thứ nhì Nguyễn Đình Hiến, thứ ba Phan Châu Trinh. (Theo Quốc triều hương Khoa lục (bản vi ản) tại Thư viện Viện khảo cổ Sài Gòn)

Pháp. Ông quyết định sẽ đi học, nhưng thân phụ không muốn cho con mình học chữ Tây, thì sẽ trở nên tay sai của quân thù! Sau đó, thân phụ ông qua đời, ông về chịu tang và dạy học trong làng.

Những năm này tình hình thế giới có nhiều biến chuyển các nước Tây phương hiệp nhau bức bách Trung Quốc, các học thuyết tư sản dân quyền từ đó du nhập Trung Hoa và Việt Nam. Huỳnh Thúc Kháng đã cảm thấy mang mảng đâu dây tiếng nói dân quyền và nhiều lần bàn bạc với hai bạn thân có lầm điệu tâm đắc. Nhưng cái nợ "lieu chông" vẫn còn nặng trĩu trên vai, nên ông vừa đi học, vừa suy nghĩ về các tư trào mới nè dò.

Rồi cũng từ năm đỗ đầu Tán sĩ (1904), ông cùng hai bạn thân nghiên cứu kĩ các học thuyết của Montesquieu, Rousseau, Voltaire, Diderot do Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi dịch sang Hán văn. Dịp này ông gặp thêm một chiến sĩ mới, một nhà cách mạng mới đó là "nhà văn hùng Nghệ Tĩnh" Phan Bội Châu và trở thành người tâm giao. Những ý niệm mới của các học thuyết trên như một luồng sinh khí. Do đó, họ cùng nhau nghiên cứu, rồi vạch ra đường lối áp dụng trên mảnh đất bán thuộc địa, bán phong kiến này. Họ hy vọng có thể mở ra con đường tương đối tốt đẹp, bằng phẳng cho dân tộc bước đi dễ dàng để tìm một cuộc sống mới, một quan niệm mới, một cảm nghĩ mới : "tư tưởng Duy tân".

Theo tục lệ truyền thống, hễ đỗ tấn sĩ, sau lễ vinh qui bá tháng, các tân khoa phải ra kinh đô học tập "việc làm quan". Nhưng đối với Huỳnh Thúc Kháng thì trái lại, ông chỉ quanh quẩn nơi rừng núi, ruộng đồng, âm thầm thực hành chủ trương đã tiếp thu được từ các học thuyết mới. Để tránh con mắt dòm ngó của thực dân, bên ngoài ông sống với tư cách một người làm ruộng hay chữ trong làng.

Đến tháng 12-1904, Phan Bội Châu ở Nghệ An vào, Phan Châu Trinh từ chức Thừa biện Bộ Lễ, cùng Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thành (1) mệt hôi nhau tại Thạnh Mỹ (Thăng Bình) bàn bạc chính sách, kế hoạch, phương hướng hành động, phân công tác cho mỗi người nhằm thực hiện chủ trương mà họ hằng ấp lầu nay.

Những sự kiện trên đã chứng minh cho cái học khoa cử của ông không phải là cùu cánh, mà đó chỉ là phương tiện để ông cùng các đồng chí phát huy hoài bão mình bằng sự thật. Nếu có làm quan, đó cũng chỉ là phương tiện để đạt mục đích cuối cùng, chứ không phải lo “vinh thân phì gia” như ai tưởng “vì lâu nay chí ki vọng của gia nghiệp (thân phụ) cốt ở thi đỗ đại khoa, nay thế là đạt mục đích, còn việc làm quan chẳng phải là điều mong muốn. Vì thế sau khi đỗ tiến sĩ liền cáo bệnh ở nhà làm điều ông”<sup>(2)</sup>.

Huỳnh Thúc Kháng đã sống, đã làm một người học trò với mông khoa cử gần 20 năm, bây giờ toại nguyện. Đến đây, ông còn đủ thời giờ tiếp tục thực hiện hoài bão của mình đã chuẩn bị từ ban đầu và đã giao hẹn cùng đồng chí. Ông đã làm tròn nhiệm vụ của một người con chí hiếu, thực hiện những ước mơ thầm kín của gia đình. Ước mơ đó bao giờ cũng đè nặng trên vai ông, để bấy giờ ông có quyền thỏa mãn, tự tin... Gần 20 năm sống trong thế giới học đường, cái viễn tượng “võng anh”, “võng nàng” ngày đêm như thúc giục, như hối hả không cho ông ngừng nghỉ.

---

(1) Còn có tên là Nguyễn Hàm (1863 - 1911) tự là Tiểu La, người làng Thạnh Mĩ, huyện Thăng Bình, Quảng Nam, một nhân vật quan trọng của phong trào Đông du, và cũng là “quân sư” của Phan Bội Châu. Năm 1908 ông bị đầy Côn Đảo và mất ngoài đảo năm 1911 vì bệnh thổ huyết.

(2) Sách đã dẫn trang 27

Nhưng bên nỗi thúc giục đó, còn cả một gánh nặng vô cùng trọng đại thường xuyên diễn ra một cách thiết thực trước mắt, càng làm cho ông phải ra sức làm việc, như gia đình cũng như cá nhân mình ước mơ. Đà nhiều lần ông cảm thấy nhục nhã, đau khổ phải châm đầu vào sách vở trong khi xung quanh đầy đầy những bất công, thối nát... Nhưng suy nghĩ kỹ, biết sức mình, biết sức người, nhất là biết rõ lương tri mình, ông dành làm kiếp người trí thức, nhưng vẫn ý thức được hoàn cảnh hiện tại.

Ấu tùng cử nghiệp, trưởng đạo hư thanh;  
Phàm nhị thập niên, đán công nhất nghệ.  
Tuy khắc triện điêu trùng chi hạ,  
Diệc thời bảo Châu li Lỗ Tất chi ưu.  
Khải phong cảnh chi bần thù súy giảm duyên  
chi vô hổ.  
Nhi ngẫu hữu cảm xúc vô tùng phát minh.  
Cái sanh ư cùng tịch cổ lậu chi hương.  
hự trùng dī văn chương khoa cử chi học,  
Phụ huynh chi sở kỳ vọng, bằng hữu chi sở giảng ма.  
Trữ khước thử đồ cảnh vô tha kĩ.  
Nhăng toản chi thương độ thiêu hoa ư thốc bút tàn biên.  
Oa toạ tinh trung mạnh thế giới ư Âu phong Mĩ vũ”  
(Cảo bài biếu)

Bản dịch :

Nhỏ theo nghề học, lớn trộm tiếng sôong.  
Trên hai mươi năm chỉ chuyên một việc.  
Tuy trong híc chạm sâu khắc dấu<sup>(1)</sup>

---

(1) *Chạm sâu khắc dấu* : nói sự học là nghề khéo nhưng vô dụng.

*Vẫn ôm lòng gái Lỗ góa Châu<sup>(1)</sup>  
Trong phong cảnh mà đau lòng, biết bút nghiên  
là vô dụng.  
Nhưng có hối cảm xúc, mà không chấn phát minh.  
Vì sanh trong xứ quê mùa, lại học lối văn chí trong  
khoa cử.  
Lòng trông mong của sự phu, lời bàn giảng của bạn bè.  
Ngoài nghề ấy ra chẳng có nghiệp khác.  
Ruồi xoi giấy trắng, xài tuổi xuân trong sách vở tàn.<sup>(2)</sup>  
Éch dưới giếng sâu, mù cuộc thế rời mía Âu gió Mĩ.<sup>(3)</sup>*

Tuy vậy, cái học khoa cử ấy đã là một nhân tố không nhỏ giúp Huỳnh Thúc Kháng thấy được sở đoản của nhà Nho, cái hư hèn của tư tưởng ấy đem ra áp dụng một cách máy móc, mù quáng nhiều trăm năm trong xã hội ta, nhất là với ách thống trị hà khắc của thực dân. Nhắc lại cái học khoa cử, ông đau lòng cho xã hội đã làm nhiều nhân tài mai một vì chế độ khoa cử. Tuy nó đã gây ra thói hư hèn cho nhiều kiếp người và đã nhiều người ý thức được, nhưng không thể nào làm được một cuộc cách mạng văn hóa. Vào những năm vàng son dưới triều đại mình, vua Minh Mạng đã có lần ý thức được, nhưng cũng đã thất bại trong việc kén chọn nhân tài (4). Giờ đây các nhà Duy Tân ý thức được

---

(1) Nước Lỗ có người con gái tết thất, nhà Châu có mụ góa già mà cũng biết lo việc nước.

(2) Ruồi xoi giấy không lùng được. Ý nói người làm văn học, nghệ thuật không có giá trị thiết thực cho nhân sinh.

(3) Âu phong Mĩ vũ : Ý nói các tư trào mới của phương Tây: tức học thuyết dân quyền, dân chủ của Montesquieu, Rousseau, Voltaire... làm nên cuộc cách mạng tư sản dân quyền Pháp năm 1789.

(4) Xem Quốc triều chính biên toàn yếu.

thực trạng văn hóa càng đau lòng hơn, rồi ra tay hành động với khả năng hạn chế của chính mình.

Huỳnh Thúc Kháng từ nhỏ đã được giáo huấn theo khuôn mẫu thánh hiền, làm kiếp "ruồi xoi giấy" ít giúp ích gì cho nhân sinh xã hội. Cái học đó làm cho xã hội Trung Hoa và Việt Nam hơn nhiều trăm năm như một vũng nước hổ, có khi rơi vào vòng hủ lậu, bại vong đưa đến mất nước. Tuy nhiên, cái học ấy đối với Huỳnh Thúc Kháng quả có nhiều điều khiến ta xét lại toàn bộ cái học nhà Nho.

Vốn hấp thụ được cái học Nho giáo và cái học ấy đã uốn nắn ông thành một mẫu người có tính cách đa diện, là một nhà Nho nhưng tư tưởng Lão Trang rất thâm nhuần nơi ông. Do đó, cái tinh thần tự do, bình đẳng, cùng thái độ dung dung, hoài nghi tạo nên ông một mẫu người toàn diện. Chỉ riêng hai nguồn học thuyết ông hấp thụ được (Khổng, Lão) đã mâu thuẫn, huống chi, sau này còn tiếp thu các tư trào tiến bộ Âu Tây, nên cái nhân sinh quan của ông càng sâu sắc và phức tạp hơn.

Nếu nói ông là một nhà Nho, thì nhà Nho ấy có thể gần tư tưởng Mạc Tử hơn là gần tư tưởng Khổng Tử. Do vậy, tư tưởng vụ thực, kiêm ái, hoài nghi và tinh thần cách mạng được hiển hiện nơi tư tưởng cũng như cuộc đời ông. Nhưng dù cho ở trường hợp, hoàn cảnh nào Huỳnh Thúc Kháng lúc nào cũng là một nhà Nho trong cái sở trường và sở đoàn của mình. Tuy chống đối Hán học (sai lầm), quân quyền; nhưng ở ông ai cũng thấy nổi bật phong thái, cốt cách của một nhà Nho, một người quân tử dày công tu dưỡng vì "tâm hồn ông, tính tình ông, cách tu thân xử thế của ông, nhất nhất phù hợp với nguyên tắc giáo huấn của thánh hiền"<sup>11</sup>. Điều đó không có gì lạ đối với bất cứ ai

---

(1) Vương Đinh Quang - *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng* trang 38

được ở gần, hoặc đọc thơ văn ông đều thấy rõ. Do vậy, “làm Hán Nho tôi (HTK) muốn làm Giả Nghị, mà không thêm làm Diction Hùng, làm Thanh Nho thì muốn làm Cố Định, làm Vị Tòng Thuyền Sơn mà không muốn làm Ngô Mai Thôn”<sup>(1)</sup> như ông đã tự bạch.

Hoặc :

“Thử tình độc ái Uyên Minh đậm,

Học thuật tùy văn Giả Phó sơ”

*Yêu mến Uyên Minh mùi kbiết đậm.*

*Một tài Giả Nghị vẫn sắc hương*<sup>(2)</sup>

(Nguyễn Q. Thắng dịch)

Tư tưởng cùng nhân sinh quan trên là những nhân tố quan trọng, giúp Huỳnh Thúc Kháng phần nào làm cho tranh đấu sỹ nước nhà bước qua một khía cạnh quan trọng. Nhất là mặt trận văn hóa có một bộ mặt mới, một luồng sinh khí mới thổi vào cõi huống tâm tôi, một chế độ đã mục nát từ gốc rễ. Lý thuyết cùng tư tưởng trên có thể xem như một quan niệm tín ngưỡng phát xuất từ lòng tự tôn dân tộc.

*Phen này cắt tóc đi tu  
Tụng kinh độc lập ở chùa Duy Tân*

Các bộ “kinh” và các ngôi “chùa” ấy sẽ được ông triển khai, phát huy ~~một~~ một cách đúng mức, sau này ta sẽ thấy rõ.

Tóm lại, dù cho cái học khoa cử có một số nhược điểm có khi sai lầm, bất công với nữ giới... cần xóa bỏ

---

(1) Lại vấn đề chánh học cùng tá thuyết Tiếng Dân 25-10-1930

(2) Gia Nghị (200 - 169 tr CN) người Lạc Dương (Tr.Q) làm quan đại thần, tài cao học rộng, liêm khiết nhưng bị nịnh thần dèm pha bị lưu đày ra Trường Sa. Đến đây ông (G.N) làm bài phúng điếu Khuất Nguyệt và sau chết ở đây. Uyên Minh : tức Đào Tiềm (xem chú thích trên).

đối với lớp người chưa có một căn bản tư tưởng nhận thức vững vàng chủ đạo. Riêng lớp người có ý chí và quan điểm nhận thức sâu sắc thì sẽ có một kết quả trái ngược. Huỳnh Thúc Kháng đương nhiên ở trong trường hợp đặc thù này: vì cái học đó được ông tin tưởng mãnh liệt sau khi hồi tưởng lại cá nhân mình: “*Xét lại bình sinh sở học, phần nhiều nhò ở ngày đọc sách. Tôi sở dĩ còn được tôi chính nhò ở khoa cử kia một ít*”<sup>(1)</sup>. Do vậy, cái học ấy là một phần không nhỏ tạo nên người chiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng như ta vừa thấy, rồi được ông đem ra thực thi với đời.

#### 4. ẢNH HƯỞNG TÂN THƠ

“*Sách Âm Mì, sách Chi na  
Chữ kia chữ no diệp ra tó tuồng*”<sup>(2)</sup>

Phong trào Cần Vương thất bại, nhất là sau khi vua Hàm Nghi bị tay sai phản bội, và bị thực dân Pháp đày sang Châu Phi. Từ ấy, các “nghĩa đảng”, “nghĩa quân” tan rã dần. Vua cũ bị lưu đày, nên ý niệm trung quân không còn là điểm tựa chính đối với các nhà Nho yêu nước chân chính. Đã vậy chính quyền dưới tay thực dân Pháp lại diễn ra trò “thái bình múa hát” để nhân dân phân náo quên cái nhục vong quốc.

Qua nhiều năm tháng, nhân dân Việt Nam sống dưới chính sách hà khắc của chế độ phong kiến, thực dân. Cuộc sống hầu như dưới hai tầng địa ngục, dân chúng hụp lặn trong cảnh tăm tối. Bỗng đâu tiếng động bên ngoài gièng như đánh thức giấc ngủ quần chúng Việt Nam, nhất là sau cuộc Trung Nhật chiến tranh (1894) và tái

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng Niên Phổ* - sách đã dẫn.

(2) Những câu thơ song thất lục bát ở đầu các tiết sau đều trích trong bài thơ *Chiêu hồn nước và Khuyên con đi học* của Huỳnh Thúc Kháng

nước liên hiệp uy hiếp Trung Hoa (1900). Sau các biến cố đó, người Trung Hoa rút được một bài học lịch sử trong sinh hoạt chính trị cũng như văn hóa của họ. Từ đó, họ bắt đầu dịch các học thuyết tư sản dân quyền Tây phương theo chân các đội quân ngoại quốc mang vào. Các nhà học giả Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Động, Tôn Văn Vỹ khai thác cái vốn học truyền thống Trung Hoa qua các trào lưu lớn, vừa tiếp thu các tư trào mới về dân quyền, dân chủ của Montesquieu, J.J. Rousseau, Voltaire... Do đó, họ phát huy được những ý niệm tiến bộ trong cách suy nghĩ của chính mình, mà mở ra phương pháp mới hầu cải tạo xã hội cũ trong nước.

Huỳnh Thúc Kháng đã ý niệm được các tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (như bình đẳng, bác ái và đại đồng) muốn mọi người sẽ bình quyền, mọi dân tộc sẽ bình đẳng, mọi người đều có lòng bác ái, thiên địa vạn vật là một, không còn một ai khổ não nữa... Xã hội loài người sẽ đến ngày không còn giai cấp, nam nữ sẽ bình đẳng, tư sản sẽ không còn.. (nhất là tư tưởng và hành động của Đàm Tự Động là xã hội loài người luôn luôn tiến hóa, dưới đó chính trị cũng biến hóa). Nghĩa là ngày nay không thể nào áp dụng quan niệm quân quyền ngày trước, mà phải dung hòa cả hai nguồn học thuyết Đông Tây. Nếu được vậy thì sẽ tạo được một thế giới đại đồng (tức ý niệm vạn vật nhất thể trong triết học cổ Trung Quốc).

Các căn bản lí thuyết trên của mấy nhà học giả tiến bộ Trung Hoa là một động cơ chính thúc đẩy người Trung Hoa làm nên cuộc duy tân, (1899 - cuộc chiến tranh Trung Nhật) và cuộc cách mạng Tân Hợi (1911). Những lí thuyết trên nhập cảnh Việt Nam rất hạn chế, nhưng đã gây một tiếng vang rộng lớn trong lớp sĩ phu, hạng trí thức tiến bộ, với các tác phẩm: *Trung Quốc bồn*, *Mậu Tuất chính biến*.

*Tân dân tùng báo, Nhật Bản duy tân si...* cùng với một số tác phẩm của các nhà lí thuyết cơ sở của cuộc cách mạng tư sản dân quyền Pháp (1789) được họ dịch sang Hoa văn. Các tư tưởng trên như một tiếng nổ vang giữa bầu trời u ám bởi học thuyết Tống Nho thì giờ đây học thuyết ấy giúp các nhà duy tân có niềm tin :

Luận hành dân ước tuân Lư lão

(*Luận Lư Thoa đó tìm dân ước*)<sup>(1)</sup>

Những tư tưởng cũ, từ lâu đã ăn sâu vào đầu óc lớp trí thức cũng như nhân dân Việt Nam bấy giờ, là những điều sai lầm, có thể làm cho mình tàn lui. Những nhận thức lạc hậu đó, bấy giờ cần phải được tiêu trừ, gạt bỏ mà tiếp nhận những tiến bộ để tái tạo lại xã hội.

"Nô sử bất phản ương vị dĩ

Dân quyền nhứt chấn quốc nan vi"

(*Mối họa si nô cần phải đổi*

*Dân khôn quyền mực sẽ không vừa*)<sup>(2)</sup>

Từ đây, những tư tưởng dân chủ, dân quyền trong các tác phẩm *L'esprit des lois*, *Contrat social* (Montesquieu J.J. Rousseau) qua các bản dịch của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu với các ý niệm quốc gia, dân tộc, công bằng, qui ước xã hội... để sản sinh ra các sự kiện : việc phân quyền của chính phủ, việc thiết lập chính thể, nền móng dân chủ, chế

---

(1) Lư Thoa tức J.J. Rousseau làm ra sách *Contrat Social* (dân ước) một trong những nhà có công đặt cơ sở lý thuyết cho cuộc cách mạng tư sản dân quyền Pháp 1789 cùng với Montesquieu tác giả *L'esprit des lois* (vạn pháp tinh li). Hai ông đã ảnh hưởng nhiều trên Khang, Lương, Đàm... và sau này các nhà duy tân tiếp thu được rất nhiều để xác định "tư tưởng Duy Tân" ở nước ta hối đó.

(2) T.T.T.T

độ dân tộc, chính thể hỗn hợp. Các quyền tự do cá nhân, đoàn thể được chú ý nhiều, quyền bầu phiếu, ý nghĩa các cuộc bầu cử... để có một chính thể lập hiến dựa vào bản văn (thiến pháp) hầu duy trì quyền hành nhà nước cũng như tự do cá nhân. Những ý niệm ấy thật vô cùng mới mẻ, lần đầu tiên được họ tiếp nhận một cách ngờ ngàng, nhưng không kém phần nhiệt thành. Từ đó, trong căn bản tư tưởng Huỳnh Thúc Kháng đã mở ra một lối nhìn xã hội hoàn toàn mới mẻ trước mô kiến thức xuất phát từ ý thức hệ Nho giáo. Tư tưởng ấy đến với ông quả là một tia sáng chói lòa làm bừng tỉnh sau giấc ngủ mê.

*"Ngôi mà gấm nấm chau trong trái đất.  
Biển rực minh dồn dập nổi phong trào.  
Bởi vì sao, người thời đông, đất thời rộng, của thời nhiều...  
Sao ta cứ giữ dã man quen thói.  
Đem mình nô mà luôn lôi dưới giường quyền"* (1)

Phong trào này quả là táo bạo, mới mẻ. Táo bạo vì họ dám vứt bỏ những thói hư tật xấu, nhất là cái chế độ chuyên chế, độc tài để đón nhận lấy cái tự do công bằng mà các nước Tây phương đã thực hiện.

*"Lư Thoa nhất luận khuyễn thiêng hạ  
Hoá Đốn cô thành đặc địa tôn"  
Lư Thoa luận nở xoay trời đổ  
Thạnh Đốn thành kia khấp đất tôn*

T.T.T.T

---

(1) "Khuyên con đi học" có một lị sách ở Sài Gòn trước đây cho bài này của các nhà Đông Kinh nghĩa thực. Trong việc sưu tầm, chúng tôi được biết chắc bài này của Huỳnh Thúc Kháng. Trong một di cảo có ghi "Kháng chế" (thủ bút của Huỳnh Thúc Kháng).

Từ đây cái học mới cần phải đem ra áp dụng, để thay thế cho cái học từ chương, nhằm vinh thân phì gia, thăng quan tiến chức, chỉ đào tạo được kiếp sống nô lệ cho người. Cái học ấy quyết sẽ tạo cho xã hội một mẫu người có lí tưởng rõ ràng, nhằm hướng tới một con đường tươi đẹp cho dân, cho nước.

"Trực tuong tân học khai nô lũy  
Thùy tín dân quyền chung họa côn"  
(Quyết đem học mới thay nô kiếp  
Ai biết quyền dân này họa nguyên)

T.T.T

Và lại, trong nước các tác phẩm của các nhà trí thức tiến bộ lớp trước, còn có một khả năng thức tỉnh không nhỏ đối với lớp người ý thức được thảm trạng xã hội nước nhà như : "Điều trần" của Nguyễn Trường Tộ, "Qui mi hục", "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch, "Sớ xin bỏ khoa cử" của Thân Trọng Huề đã ảnh hưởng rất nhiều trong căn bản nhận thức, phán đoán thời cuộc của Huỳnh Thúc Kháng. Những tư tưởng trong các văn phẩm trên đã mở ra cho ông một cách nhìn mới về nhân sinh, quốc kế để tìm một con đường thích hợp cho hoàn cảnh nước nhà. Nhất là về mặt trận văn hóa, xã hội, nhằm làm mới lại xã hội đã quá cổ lỗ và thoái hóa. Trong hoàn cảnh đó, những trào lưu tư tưởng mới này đương nhiên được tiếp nhận một cách nồng nhiệt với tất cả một tấm lòng khao khát, chờ đợi những sự thay cũ, đổi mới. Đã vậy, quần chúng trong nước vốn sẵn giàu tư tưởng yêu nước, và lòng đau đớn giống nòi dưới gông cùm thực dân; nên : "đọc sách báo nói trên nhút trong buồng tối bỗng chợt thấy tia sáng lọt rào, những học thuyết mới (...) "nhân quyền tự

*do” gân chiếm cả cái chủ tịch môn học khoa cử ngày trước”<sup>(1)</sup>. Thêm vào đó, chiến thắng oanh liệt của quân đội Nhật Bản ở eo biển Đồi Mồ, tiêu diệt phần lớn hạm đội Nga, buộc Nga hoàng phải ký hòa ước khuất phục Nhật Bản. Chiến thắng đó đã khiến cho người da vàng thức tỉnh, không còn tự ti trước vũ lực của người da trắng. Nó như “một tiếng sét nổ đúng có tiếng kích thích mạnh nhất thấm vào tâm não người người Việt Nam ta là trận chiến tranh 1904” (Nhật Bản thắng Nga) <sup>(2)</sup>.*

Do vậy, phong trào Đông du, Duy Tân đã nổi lên mạnh mẽ vào những năm 1903 - 1908.

---

(1) *Bức thư gửi Cường Để*, trang 36

(2) *Bức thư gửi Cường Để*, trang 30.

## *Chương IV*

# **ĐỜI HÀNH ĐỘNG**

### **I. THAM GIA HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG :**

*Cuộc hoàn bài cạnh tranh lầm líc*

*Chỉ đua nhau sút học thể nào*"

Những biến cố bên ngoài, cũng như bên trong nói ở trên đã thúc giục các nhà cách mạng ý thức thực chất xã hội Việt Nam không cho phép họ khoanh tay ngồi nhìn hoàn cảnh nước nhà cứ mãi mãi sống trong cảnh lầm than, đen tối nữa. Từ đó, họ trực tiếp dần dần vào sự nghiệp cách mạng mong giải phóng dân tộc bằng con đường duy tân, tự cường. Những ý niệm đó, được thể hiện rõ qua phong trào Duy tân ở Quảng Nam, Hà Nội vào hồi đầu thế kỷ vừa rồi.

Từ trước đến nay, hẽ nói đến phong trào Duy tân, phần lớn các nhà nghiên cứu thường lẫn lộn trong phong trào Đông du và Duy tân, nhất là xem trường Đông Kinh nghĩa thực như một phong trào riêng biệt <sup>(1)</sup>. Sự thật, đó chỉ là một phong trào được áp dụng tại hai thí điểm có

---

(1) Sự thật thi phong trào Duy tân và Đông du chủ trương rất khác nhau. Tuy nhiên các nhân vật trong đó, vẫn có đồng ý nhau một vài điểm về lý thuyết, nhưng cũng chỉ ở một giới hạn nào đó (xem *Tự Phán* của Phan Bội Châu Anh Minh X.B 1957 - Huế hoặc "Pháp Việt liên hiệp hậu chí Tân Việt Nam" của Phan Châu Trinh - di cảo, Nguyễn Q. Thắng dịch).

những sinh hoạt khác biệt. Một ở thành phố lớn, một ở tỉnh lẻ. Lí do đó được chứng minh bởi việc Phan Châu Trinh năm 1906 ở Nhật về, ra Hà Nội, cùng các đồng chí, lập trường Đông Kinh Nghĩa thục<sup>(1)</sup> theo chủ ý đã dự định, khi họ mặt hội tại nhà Nguyễn Thành năm 1904 và có lẽ trước nữa.

Phạm vi hoạt động của phong trào Duy Tân rất rộng, ngoài các lớp học Quốc ngữ, chữ Pháp, các hội thương, hội nông, các cuộc diễn thuyết công cộng, nhất là những bài ca, bài vè được phổ biến rất rộng trong quần chúng thiếu học. Những cơ sở văn hóa ấy được tổ chức rải rác ở các miền quê Quảng Nam có một qui cù rõ rệt.

Chương trình giáo dục về phương diện văn hóa là một điểm son đáng chú ý nhằm đào tạo một mẫu người toàn diện. Chủ trương này phần nào phù hợp với quan niệm giáo dục của Platon để xác định một chính thể công hòa. Nghĩa là mẫu người đó phải có một tâm hồn sáng suốt trong một thân thể tráng kiện, để trở thành một lớp "homme honnête" (quân tử) như Platon quan niệm - Phái nữ học riêng có nữ giáo sư dạy - sau giờ học có hát - có tập võ - tập thể dục. Trường hợp bà Lê Ấm - con gái Phan Châu Trinh đã học ở nghĩa thực Phú Lâm với 2 cô giáo : cô Muỗi, cô Bảy Lẹ<sup>(2)</sup> (có lẽ họ chịu ảnh hưởng của J.J.Rousseau, Montesquieu, và các người này lại chịu ảnh hưởng của Platon?). Như vậy sau này (1907) ta thấy chủ trương của

---

(1) Nhiều tài liệu chứng minh hình thức này ở Quảng Nam, như thương cuộc ở Hội An, và các trường dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp ở các vùng quê Quảng Nam từ năm 1903 - 1908 do Huỳnh Thúc Kháng và Trần Qui Cáp đề xướng (xem *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ* và bài *Mộ chí Trần Qui Cáp*, do Huỳnh Thúc Kháng soạn).

(2) *Trung Kì dân biến thi mạt kỵ* - mục tinh hinh nhiễu loạn (ở Quảng Nam) Phan Châu Trinh, Nguyễn Q. Thắng dịch

trường Đông Kinh Nghĩa Thục cũng tương tự như vậy<sup>(1)</sup> nhưng rầm rộ và bê thê hơn (ở thành phố). Những sự kiện ấy được tổ chức theo những điều kiện họ đã vạch ra được áp dụng tại các nghĩa thực ở Quảng Nam một thời gian (1903 - 1908) nhưng đã có một tiếng vang lớn; nhất là được áp dụng tại một thí điểm khác : Hà Nội. Nơi đây trường Đông Kinh Nghĩa Thục được hướng dẫn, và lãnh đạo bởi các thám sĩ và trí thức Hà Nội cùng các vùng lân cận. Nhưng cả hai nơi vẫn có một mối tương quan rõ rệt : Phan Châu Trinh. Do vậy, phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ là một và được thực hành tại hai thí điểm khác nhau. Sau khi đã áp dụng thành công ở Quảng Nam rồi, Phan Châu Trinh mới gặp Lương Văn Can, Nguyễn Quyền để lập ra Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội năm 1907.

Về mặt lý thuyết, phương pháp, cơ cấu tổ chức đều do Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyên, Trương Bá Huy... phụ trách. Còn việc thực hành sắp đặt mọi công việc đem ra áp dụng thì ở mỗi xã, hay mỗi huyện đều do người ở địa phương ấy quản lí và chịu trách nhiệm.

Người có công nhất của phong trào ở Quảng Nam là Lê Cơ. Ông Lê Cơ (...) lo công việc, sắp đặt trong làng, gặp híc phong trào Tân học. Trong híc bấy giờ (1905 - 1906)

---

(1) Tiết này người viết xin đưa ra giả thuyết : phong trào Duy Tân được chuẩn bị và phát động đầu tiên ở Quảng Nam trước khi có Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội. Đây cũng là ý kiến của Nguyễn Văn Xuân (trong bản nguyệt san Văn và Nguyệt san Tân văn) trong quyển *Đông Kinh Nghĩa Thục*. Nguyễn Hiến Lê cho Đông Kinh Nghĩa Thục có trước nhưng ông chưa tin thuyết nào đúng. Phần sau đây chúng tôi xin nêu lên vài tài liệu khá chính xác để chứng minh phong trào Duy Tân có ở Quảng Nam trước - xem mấy trang sau.

*nha nước có lệnh lập xã học<sup>(1)</sup>, dạy Quốc ngữ, chiết Tây, trong tỉnh lại có phong trào cổ động công thương các nghề. Ông là con nhà có cậu với cụ Phan Châu Trinh nên biết việc cải cách là cần, trong làng lập trường học, nước thảy dạy Quốc ngữ (...) cho trẻ con trong làng học, ít lâu lại thêm trường nữ học nữa (nữ học ở trong Quảng Nam về mấy phiến huyện trong trường Phù Lá là đầu tiên). Đồng thời trong làng lại chung mổ vườn trồng quế, lập cuộc buôn, dựng lò rèn (rèn đồ nông khí) lập cuộc bảo hiểm, phòng kẻ trộm cướp. Ở trong một cái làng riêng che núi cách, giao thông trở ngại thuở nay tịch mịch quê mùa, bỗng thành một nơi khai thông mui vẻ không những dân làng bên cạnh tin phục; mà người xa nhất là người đã ném mùi Ân hóa đi ngang qua tỉnh Quảng Nam cũng gắng lên làng Phù Lá để xem công việc (...)*

*"Ông ta lập một cuộc buôn con con, mua giấy bút bán cho học trò cùng mắm muối bán cho dân cày, như một cái quán trong nhà quê (...). Từ đó ông ta trở về nhà làm yên lặng được ít lâu, nào nhóm học trò bạch đến đôi ba trăm, nào vườn quế, nào lò rèn cũng có thành hiệu cả (lò rèn có thứ ghế xếp, làm bằng mây cây sét và mây miếng gỗ thông rất giản tiện - ghế này ở miền đó còn có nhà giữ được đôi ba cái ...) công việc làm có khác với người thường. Việc học, việc buôn, việc công nghệ có cái gì là lạ đâu (...) trong tỉnh có câu chuyện xin xâu (1908) nhân dân có chiều lộn xộn (...). Từ đó trường học và công việc công thương cũng phải xếp. (Chính ở làng Phù Lá có quan đóng đồn, đồn*

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng viết "nhà nước có lệnh" - có lẽ để tránh ngôi bút kiềm duyệt thời đó, chứ thực ra chính quyền thực dân nào đâu có ra lệnh (!)

*đãy mới bài ba bốn năm nay). Thế là công cuộc cải lương bị kết liễu" ... (kiểm duyệt thời Pháp thuộc cất bỏ) <sup>(2)</sup>.*

Trên đây, chúng tôi lược trích mấy đoạn trong bài báo đăng trên *Tiếng Dân* năm 1932. Tiếc rằng bài đã bị kiểm duyệt khá nhiều, chỉ còn một ít nếu không ngày nay chúng ta sẽ biết khá tường tận công tác điều hành phong trào từ năm 1903 về sau. Nhưng bấy nhiêu cũng đủ chứng minh phong trào được chuẩn bị và phát động từ năm 1903 (và về trước nữa - khoảng năm 1900) ở Quảng Nam, để đến năm 1907 Phan Châu Trinh ở Nhật Bản về, ra Hà Nội cùng các nhà trí thức Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục qui tụ được nhiều nhân vật có tiếng ở đất Thăng Long.

Các cơ sở trên được hình thành, một phần lớn do những người đi tiên phong đã ý thức được hoàn cảnh đất nước và tổ chức cuộc mạt hội ở Thăng Bình (Quảng Nam) để thảo luận kế hoạch. Vì vậy, năm 1905 Huỳnh Thúc Kháng cùng Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp đi quan sát tình hình trong nước tận các địa phương xa để điều tra, nhận xét những sự kiện xảy ra ở từng địa phương mới có thể áp dụng chương trình hành động sau này. Đây cũng là lần đầu tiên các nhà hoạt động cách mạng văn hóa có một phương pháp làm việc mới bằng cách nhận xét tại chỗ. Họ lên đường quan sát các tỉnh miền Nam Trung Bộ

---

(2) *Tiếng Dân* 17-8-1932 (Huỳnh Thúc Kháng) Phan Châu Trinh cũng có viết trong Đăng cổ tung báo ở Hà Nội vào năm 1908 (?)

Phan Châu Trinh cũng viết : "Ông Lê Cơ lý trưởng làng Phú Lâm là một tay có học thức sắp đặt việc trong làng, nào canh phòng trộm cắp, nào khuyên võ nún trống que, nào mở trường học, việc gì cũng có ngăn nắp. Ông có xin bằng quan phủ mở một nhà buôn chung vốn mua những đồ giấy mực sách vở bán cho học trò, cùng mắm muối đồ rền cho dân làm nồng" (luổi cưa - Đăng cổ tung báo - "Chuyện lý trưởng làng Phú Lâm" (Ông Lê Cơ) với quan phủ Thăng Bình (1908).

và Nam Bộ. Khi đến Bình Định gặp kỳ khảo hạch, họ tìm cách mượn tên "Đào Mộng Giác" vào khảo hạch. Phan Châu Trinh làm bài thơ luật *Chi thành thông thánh*, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp làm bài phú *Lương ngọc danh sơn*. Cả hai bài đều thể hiện tinh thần chống đối thái độ "vào luồn ra cúi" của quan lại, kiếp sống nô lệ... Nhất là bài xích cái học cử nghiệp, cùng lối kén chọn nhân tài hủ lậu, thái độ dứng đứng của bọn học trò nhà nho quên mất thực trạng xã hội đương thời.

Hai văn phẩm ấy, tuy không có tác dụng rõ ràng, nhưng một số quan lại vẫn biết cha đẻ của nó là ba nhân vật dẫn đạo phong trào Duy Tân; nhưng không có cớ gì chắc chắn để buộc tội mà sau này (1909) Nam triều mới vâng vassel thành một bản án cực kì vô lí (1). Đây là một hiện tượng vô cùng táo bạo và mới lạ trong việc bài xích khoa cử, phản kháng chế độ. Nó vừa là một thái độ thách đố nhà cầm quyền, vừa là tiếng sét nổ tung giữa bầu trời vẫn đục vì cái học từ chương làm cho nhiều nhân tài mai một. Đây quả là một sự kiện hiếm có mà Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí dùng khả năng văn tự để mạt sát khoa

---

(1) Đốc học Bình Định vào thời điểm này (1905) là Tiến sĩ Hồ Trung Lương, nhưng lúc ấy thân mẫu ông qua đời, ông về cung tang nhưng vẫn biết rõ Đào Mộng Giác là một tên đội lốt. Ba nhân vật trên (PCT, HTK, TQC). Sau đó ông có báo riêng với án sát Phan Quang (cùng tỉnh) để biết riêng (vì các vị này rất thân với nhau).

Hồ Trung Lương (1860 - 1942) quê làng An Dương (nay là thị trấn Nam Phước) huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, đỗ cử nhân năm 1891, năm 1982 đỗ tiến sĩ, làm quan ở Quảng Ngãi. Năm 1902 thăng đốc học Bình Định, năm 1910 về Huế giữ chức Thị lang Bộ Lễ. Sau khởi nghĩa Duy Tân năm 1916, ông về hưu với chức hàm tham tri. Sau khi về hưu được phong hàm Thượng thư.

Xem thêm phần Huỳnh Thúc Kháng bình luận bản án này trong các sách *Thi tú túng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng và Phan Châu Trinh trong sách *Trung Kì dân biểu thi mạt kí*.

cử, cổ động tân học bằng một phương pháp trực tiếp. Hiện tượng này đã tạo nên một tiếng vang lớn trong hàng ngũ trí thức chỉ biết hụp lặn trong con đường thi phú, quên cả sứ mạng cao cả của mình.

"Đại cổ, tiểu cổ, chung nhặt ngư ngư  
Ngũ ngôn thất ngôn, cùng niêm lộc lộc.  
Văn sách hi trưởng, quan chí tị tức  
Chích khă thị nhi Thuấn khă phi.  
Tử phú thập báu nhân chi thỏa như  
Biển vi tử nhị lệ vi lục  
Nhiều nhiêu công danh chi bối  
Tê thị hoặc kim, thao thao lợi lộc chi đồ, sở định  
hiến ngọc.  
Cái bất duy tư thân già thủ lợi lộc  
Vi bách đồ chi trực trục"

*Đại cổ, tiểu cổ<sup>(1)</sup> trộn ngày miệt mài*  
*Ngũ ngôn thất ngôn, cùng năm gạn gác.*  
*Văn sách lồng hỏi chửi khéo, Thuấn, Chích tùy ý(2)  
khen chè.*  
*Tử phú học mót bài Tàu<sup>(3)</sup>*  
*Đổi đáp câu thơ tử lục*  
*Tự công danh lão nháo.*  
*Chợ Tế<sup>(4)</sup> trường chợ cuip ràng.*

---

(1) Vẽ lớn vẽ nhỏ.

(2) *Thuấn, Chích* là trùm kè tróm, ý nói muốn khen chê gì cũng được.

(3) Bài văn Trung Quốc

(4) *Chợ Tế* : Ở nước Tế có một người cướp vàng giữa chợ bị bắt. Khi hỏi y "Tại sao chợ đông người như thế mà dám cướp vàng" Y trả lời : "Lúc đó tôi chỉ trông thấy vàng mà không thấy người"

*Phường lợi lộc lao nhao, sân Sở<sup>(1)</sup> lom khom dâng ngọc  
Ấy không những riêng thân gia, lấy bỗng lộc trên  
đường danh chen chiúc.*

Chính vì thực trạng ấy mà ông hô hào phải từ bỏ cái  
hư hèn, vứt bút, áo mũ, cùi đai như bản thân ông, cũng  
như các đồng chí đã hơn một lần mạnh dạn.

"Thương tự quan lại, hạ cấp chư sinh  
Đâu bút nhi khởi, quái quan nhi hành  
Tàn suyễn khả diên, tắc phá phẫu trâm, chau chi  
hữu nhật.  
Dư sinh hà lạc, túng đồ can phá nǎo dĩ do vinh"

*(Lương ngọc danh sơn phi)*

*Hỡi người trí thức kia ơi !  
Trên thời quan lại dưới thời thư sanh.  
Nên vì nghĩa vì danh một chiết.  
Quảng mũ đi vứt bút đứng lên  
Đứng cam chịu tiếnguron bèn !  
Hơi tàn còn thở chờ quên phục thù.  
Tiếc chi cái sống thừa nhục nhã.  
Quyết dìm thuyền đậm chở đi di (2)*

*(Huỳnh Thúc Kháng dịch)*

Hai tác phẩm tuy làm bằng Hán văn, nhưng sau đó  
Trần Quí Cáp, Huỳnh Thúc Kháng đã dịch sang Việt văn  
theo thể song thất lục bát (gồm hai bản dịch khác nhau),  
do đó phần lớn dân chúng đều biết được thực tế đau lòng

---

(1) Sân Sở : Biện Hòa qui ở sân dâng ngọc đá cho vua Sở ba lần mới được  
vua tin. Vì vậy gọi là bích họa.

(2) Dìm thuyền đậm chở : Hạng Võ đem quân đánh Tấn đậm nổi đánh dầm  
thuyền quyết tâm không trở lại nếu không thắng địch.

đó (tôi nói phần lớn vì gần đây trong dân gian nhiều người còn thuộc lòng). Bài dịch trích sau đây, do một vị lão thành ở Tam Kỳ đã đọc lại cho người viết ghi đây dù - vị này đã đọc lại một số thơ, về có liên quan đến phong trào hồi 1903 - 1908 đều biết. Điều đó, chứng minh được tính cách phổ thông của văn phẩm giá trị này. Ông vừa tấn công khoa cử, học trò nhà Nho, quan lại bằng con đường trực tiếp theo con mắt trí thức. Lại còn dùng nó để nhầm đến một đối tượng rộng lớn hơn : quần chúng. Vì vậy, trong dân gian người nào cũng biết được cái hư hèn, hủ lậu của cái học đó làm cho dân tộc đứng lì một chỗ, rồi rơi vào con đường bại vong. Ở đây, người đọc cả người nghe còn thấy được tâm hồn của dịch giả cũng như tác giả đã sống trọn vẹn trong biển tình cảm của mình khi gởi hồn lên "đầu ngọn bút". Chính vậy, văn phẩm ấy có một tác dụng rất lớn trong sinh hoạt văn hóa, xã hội thời đó. Có thể đó là một trong những yếu tố quan trọng giúp phong trào Duy tân lan rộng toàn quốc <sup>(1)</sup>.

---

(1) Tham khảo : Nguyễn Q. Thắng, *Tiến trình văn nghệ miền Nam* NXB Văn học, 1998 để biết rõ phong trào Duy tân lớn mạnh ở Nam Bộ vào thời điểm 1902 - 1918.

Bài này có người cho là của Trần Qui Cáp. Chúng tôi đã hỏi nhiều người nhất là nội tổ tác giả (cụ P.H), cụ Lê Hiển thân phụ các ông L.T.H, L.T.T, qui cụ này đã kể lại diễn tiến của phong trào Duy tân năm 1908 khá chính xác. Riêng nội tổ tác giả đã đọc toàn văn các bài về, bài ca hỏi mới phát động phong trào và 2 bài : *Hịch kháng chiến*, bản dịch bài *Kinh cáo đồng bảo phụ lão kháng chiến thư* của Huỳnh Thúc Kháng rất đầy đủ (xem *Huỳnh Thúc Kháng tác phẩm*, NXB TP.HCM, 1992) chính cụ Lê Hiển cùng nội tổ tác giả từng tham gia phong trào Duy tân năm 1908, cụ Lê Hiển có ghi lại chi tiết trong bài *Đi ngắn*, in trong sách *Quảng Nam - Đất nước và nhân vật*, NXB. Văn hóa, TT, 1996, Hà Nội.

Riêng bài thơ trên xét về thể thức, giọng văn, tư tưởng bài này không khác bài "Khuyến con đi học" trích ở sau, ta có thể tin : tác giả bài "Chiếu hồn nước" là Huỳnh Thúc Kháng.

Bài xích khoa cử, chống đối Hán học sai lầm, nhưng không phải bài xích, chống đối tất cả, hoặc chối bỏ cái tinh túy Hán học. Ở đây, ông (cả phong trào nữa) không quá cuồng nhiệt, không vứt bỏ tất cả, mà chủ trương tiếp thu cái mới, cái hay và chấn hưng, phát huy tinh hoa cổ học, nhất là đề cao chức năng chữ quốc ngữ. Ông quan niệm thứ chữ ấy (Q.N) là hồn thiêng đất nước, là tinh hoa dân tộc. Nó là kho tàng văn hóa hiện hữu của dân tộc. Có nó, xã hội sẽ tiến bộ thêm dưới ánh sáng mặt trời giữa thế kỷ 20. Nó sẽ là một thứ khí giới sắc bén giúp con người ý thức được cái hư hèn của mình, thấy được cái hay ho, mới mẻ của người mà học hỏi theo. Có như vậy, dân chúng sẽ trở nên lớp người tiến bộ, mới gọi là "người" thì xã hội có lo chi không có ngày phồn vinh.

*"Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước.  
Phai đem ra tinh trước dân ta..  
Sách Âu Mĩ, sách Chi na.  
Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường.  
Công, nông, có trăm đường cũng thế.  
Hợp bày nhau thì dễ toàn lo.  
Ấ, Âu chung lại một lò.  
Điếc nên tư cách mới cho rằng người."*

(Chiêu hồn nước - HTK)

Học dù cả mọi người, mọi giới, mọi nền văn minh của các dân tộc. Được vậy, xã hội sẽ được bình đẳng giữa mọi tầng lớp, ai ai cũng có quyền sống ngang nhau trong xã hội loài người. Xem vậy, ta thấy chủ trương của Huỳnh Thúc Kháng nói riêng phong trào Duy Tân nói chung còn có điểm xuất sắc hơn các nhà Duy Tân Trung Quốc đương thời. (Xét về việc dung hòa các học thuyết Âu Tây và cái học cổ truyền). Không những Huỳnh Thúc Kháng chỉ một

mặt lưu ý vào thành phần trí thức, sĩ phu mà ông có một cái nhìn toàn diện về các giai tầng xã hội, nhất là lớp người thiểu học, nghèo khổ phải sống trong một xã hội nghèo đói và bất công của chính quyền đương thời. Dân chúng trong thôn quê chỉ biết sinh hoạt nơi thôn ấp, các gia đình nghèo, có con đi học, chỉ biết cho con học kiếm đổi ba chữ "bỗ bụng" để sau này may ra đọc được tờ khế bán đất, hoặc cũng lắm là đọc bộ già phả dòng họ, già tộc. Thắng lầm, mỗi có những nhà nghèo cho con ăn học để đạt mộng khoa cử, rồi được thăng quan tiến chức. Do vậy, phần lớn không có bao nhiêu người học hành đầy đủ để đạt một trình độ cao, một kiến thức rộng đối với kinh truyện thánh hiền. Các nhà Duy tân, nhất là Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp đã biết được đối tượng chính là lớp người thiểu học trong nông thôn. Với những câu ca ngắn, những bài về khuyên theo模式 cũ, ông đã vẽ lên những hình tượng mới trong ngôn ngữ, cũng như dáng điệu của những người thiểu học để trở nên mẫu người tiến bộ, biết bỗ thói hư hèn, học đòi cái đáng dấp thời đại. Trong những cuộc hội họp công cộng, không phải để tranh ngôi thứ xôi thịt ở đình làng mà ngồi để nghe các bài học mới, với những danh từ mà từ trước đến giờ họ chưa từng nghe thấy.

*Chuông tự lập rung đinh điện thuyết  
Trống hoan ngabinh đội bể Đông Dương*<sup>(1)</sup>

(Huỳnh Thúc Kháng - Chiêu hồn nước)

Chứ không thể nào chui rút dưới cảnh tối tăm, dã man của  
cường quyền

*"Sao cứ giữ dã man quen thói,  
Đem mình nô mà luôn lối dưới cường quyền?"*<sup>(2)</sup>

(1) Chiêu hồn nước

(2) Khuyến con đi học

Chương trình và sách lược của họ cũng không phải vạch ra để rung đùi tán thưởng, mà vạch ra mong thực hiện ngay tại quê hương, và các vùng họ đã quan sát thực tế. Chương trình ấy không những chỉ chú trọng vào một lớp người, mà cho cả tập thể dân chúng với nhiều bộ môn gồm các : *bài ca hội nông, hội thương, khuyên học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, khuyên mặc đồ Tây, vận tải, canh nông* v.v...

"*Bỏ bạc tiền ra để buôn chung.*

*Ngiười có của kẻ có công.*

*Xímu nhau lại cũng đem lòng thân ái.*

*Hiệp bâi cát gây nên non Thái.*

*Hiệp ngàn dòng nên cái biển Đông*"<sup>(1)</sup>

(Trần Quý Cáp - *Hiệp thương ca*)

hoặc sau buổi càm hùa, tất nước, người nông dân thấy tâm hồn mình thanh thổi :

"*Hoách chân dựa lấy chuôi cày.*

*Vỗ tay hát khúc Nam sơn ừ cũng thi*

*Nói chi mía, đến ngày hoa vụ.*

*Gà lộn, cu quay, xôi rồ, rượu bùn.*

*Vui cùng nhau ăn cơm mới, nói chuyện xưa...*"<sup>(2)</sup>

(Trần Quý Cáp - *Nông trại ca*)

Sau những bài ca ngắn gọn, nhưng đầy đủ tình ý đó, hoặc buổi diễn thương thuyết ở đình làng, hay cùng nhau tính vốn lời của hội buôn, hội nông, thì những hình ảnh sinh động ấy trở thành hiện thực. Hoặc qua các lời ca ân

---

(1) Trần Quý Cáp - trong *Cổ học tinh hoa văn tập* - Hội Khổng học Quảng Nam, 1962.

(2) B.d.d

tình giữa nam nữ thường xuyên lưu truyền trong dân gian, trong mọi hoàn cảnh, mọi tầng lớp, mọi trường hợp, nếu họ có thể gặp gỡ nhau. Những bộ đồ Tây ngắn gọn với thắt lưng ngang bụng, cái đầu hói ngắn thay cho búi tóc cũ hành hóa ra nhẹ nhàng, thẩm mĩ hơn.

*"Con người thế cũng thông minh.*

*Bận quần bận áo không định không tà.*

*Dàn ông mang kiểu sơ ma (chemise)*

*Lại thêm cổ lật dàn bà lơ mua*"<sup>11</sup>

Hoặc trong những đêm hò khoan hát hố, họ cũng sáng tác nên những câu ca để mô tả những thay đổi mới mẻ có vẻ kì lạ đối với người thôn nữ chỉ quanh quần trong thôn lùng:

*"Chị ống ! cha chả là chị ống !*

*Dị ! cha chả lạ đời.*

*Dẻ ! cũng không phải là dẻ ?*

*Nầm noi ! cũng không phải nầm ?*

*Hèn chi mà xita rày rắng tích biệt tăm.*

*Lơ lơ lững lững nhút懦 tầm xa dâu !*

*Cớ làm sao anh lại cíp cái đầu.*

*Thất biếu trung với phụ mẫu.*

*Lại lỗi câu với nàng Kiều !"*<sup>12</sup>

thì người con trai giải thích rõ sự thay đổi ích lợi, diệu kỳ này.

*"Dị ! cũng không phải dị !*

*Chị ống ! cũng không phải chị ống !*

(1) *La mua* : từ phiêm âm từ tiếng Pháp : *le mur* : tức chiếc áo dài Việt Nam hiện đại do họa sĩ Cát Tường vẽ mà dân gian chơi chữ gọi là áo *le mur*, tức *le mur*: *bức tường* là áo dài hiện đại thời đó.

(2) *Hát Nhơn ngái - dân ca Quảng Nam, bản thảo.*

*Bởi vì anh muốn sướng !  
Cho nên anh mới cúp cái đầu.  
Ai ai cũng cúp mái đầu cho xinh !  
Tết Tam Kì cho chí ngoài Kinh.  
Ai ai cũng cúp như mình thậm sang”*

Các chủ trương và kế hoạch ấy bây giờ được thể hiện một cách có qui mô khắp nơi ở tỉnh Quảng Nam. Họ thí nghiệm ở thôn quê và cả tỉnh thành. Rải rác trong các miền quê đều có các trường học, hội nông (trồng quế, tiêu, chè, thuốc...). Thị diêm thứ nhất, ông lập ngay tại các làng Thạnh Bình, Phú Lâm, Tây Lộc <sup>(1)</sup> thuộc miền nguồn huyện Tiên Phước, Điện Phong (Điện Bàn), Thạnh Mĩ (Thăng Bình). Vì đây chính là quê hương và nơi cư ngụ của các bạn bè thân thiết để dễ liên lạc, trao đổi kinh nghiệm.

Thị diêm thứ hai lập ở thị xã Hội An (tỉnh lỵ Quảng Nam). Ở đây họ đặt một cơ sở buôn bán vững vàng hơn. Và đây cũng là nơi tiếp nhận những sách vở mới từ Bắc, Nam và Trung Hoa nhập vào để có thể phân phối cho người trong các vùng lân cận học hỏi. Các hội buôn, hội nông này, theo lời kể lại của những người lớn tuổi, cũng như các văn phẩm của ông và Phan Châu Trinh, ta có thể xem đây như là một hình thức hợp tác ngày nay, hay một công ty hợp doanh có cổ phần hẵn hoi để khai thác, khuếch trương các nguồn lợi có trong nước và địa phương, nhất là giúp đỡ phần lớn dân nghèo thiểu khă năng buôn bán ở các miền xa. Các hội (thương, nông) và các trường học này đã có một cơ sở khá vững chắc. Tuy là những hội buôn, nhưng các người hùn vốn (cổ đông) phần lớn

---

(1) *Trung Kì dân biến thi mạt kí*, di cảo của Phan Châu Trinh, Nguyễn Q. Thắng chủ dịch

là những nhà trí thức tiến bộ, hoặc người lương thiện có tinh thần cầu tiến, vị tha. Nên dù cho là hội gì đi nữa, thì đối với bọn thủ cựu và chính quyền Pháp đều là những cái gai khó chịu; nhất là những năm 1905 - 1907 phong trào đã biến dạng, và bộc phát một cách mạnh mẽ được ông ghi lại trong *Niên phổ*: “Tôi cùng các thân hào bằng hữu để xitóng chung vốn lập thương cuộc tại Phố (Faifoo Hội An) cùng lập trường học, hội nông, trồng quế... tùy theo phong khi biến đổi trong nước, nào ăn mặc theo Âu Tây, cúp tóc, (...) tôi (...) cùng các thân sĩ trong huyện lập một thư xã tại nhà túc thất của văn miếu mới (tại làng Chiêu Dân) mua nhiều sách báo mới, ngày rằm mỗi tháng họp diễn thuyết một lần, người đến nghe rất đông, lại cùng đệ tử trong làng mở nhà học rước thầy về dạy chữ Tây và quốc ngữ cho con em (...) nhiều làng trong thôn có trường Quốc ngữ (...) phong khi đổi khác, lớp tân và cũn xung cộc nhau càng gắt”<sup>(1)</sup>.

Những thành công bước đầu của công trình này, càng khiến ông và các đồng chí thêm hứng khởi, tin tưởng ở công việc của mình sắp thực hiện.

Các sự kiện : hội thương, hội nông, các cuộc diễn thuyết, mở trường dạy quốc ngữ, cúp tóc... là những phần nhỏ của cuộc cải cách chung (Duy Tân) để đến năm 1908 có cuộc đại biểu tình bắt bạo động, mà những người tham dự đều hớt tóc ngắn, un un từ các miền hẻo lánh kéo từng đoàn di bộ đến tòa Sứ tỉnh. Trong các tài liệu của mình, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh đều không nhắc đến tên mình, nhưng ai cũng tin chắc phong trào ấy được các ông chỉ đường dẫn lối; vì các tác phẩm ấy họ viết ra dưới thời thực dân, phong kiến. Vả lại, họ viết ra để minh oan

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng Niên phổ*, trang 28. A.M. dịch và xuất bản. Huế 1963

cho những người vô tội, tố cáo chính quyền. Trong bần cảo trang, thực dân và tay sai Nam triều không tìm ra được căn cứ nào xác thực để kết án các ông; mà với những lời buộc tội vu vơ, không chứng cứ rõ ràng do các phản tử hướng ứng phong trào bị hành hạ khai một cách mơ hồ...

Hiện tượng những đoàn người hốt tóc ngắn, quần áo rách rưới, hàng ngàn người kéo đến tinh lị đòi giảm sưu, bớt thuế năm 1908, có lẽ là một cuộc biểu tình vĩ đại đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Các cuộc biểu tình này không phải chỉ thuần nông dân nghèo mà còn có một số lớn các sĩ phu tiến bộ và khoa bảng tham dự. Có ngày tổng số đoàn biểu tình lên đến một số đáng kể, như ở huyện Điện Bàn : "Dân nghèo tụ集 thành tinh và tòa Sứ đến hơn sáu ngàn người (6000) làm ôn dũi; tuy đối với quan Pháp họ hơi giữ trật tự, mà đối với quan Nam và thân sĩ thì họ giận dữ, la lối nhức điện"<sup>(1)</sup>, do đó, thực dân có ngày đã dùng thủ đoạn phù dụ, nhưng không có kết quả. Từ đó, phong trào vận vụ lan tỏa các vùng lân cận và hầu hết các tỉnh miền Trung đều nỗi lên phong trào xin sưu, giảm thuế<sup>(2)</sup>.

Cả miền Trung dân chúng nghèo nàn từng đoàn, từng đoàn lũ lượt kéo đến các tòa sứ đưa yêu sách, và có khi họ bắt những tên quan có nhiều nợ máu với nhân dân để trả thù<sup>(3)</sup>.

---

(1) Phan Châu Trinh - *Trung ki dân biến thi mạt ki*.

(2) Phan Châu Trinh. Sđd viết : "Dân nghèo các tỉnh rủ nhau đứng dậy : dân Quảng Nam dậy tháng 4, 5; Thừa Thiên tháng 3, Bình Định tháng 6, Phú Yên tháng 7, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa tháng 7, 8 hoặc một hai xã đến huyện kêu xin..

(3) Trường hợp để đốc Trần Tuệ bị dân chúng vây gấp, ông ta quá sợ hãi máu chết tòa đại lì Tam ki, hay chánh Năm (ở Điện Bàn) bị dân chúng hành hình bằng cách nhặt nước chết ở bờ sông Cẩm Lệ

Từ đó, các đoàn biểu tình không những đến tinh li nết, mà kéo đến vây chặt phủ, huyện, tòa Đại lí (représentant délégué) đòi hỏi những điều bức thiết. Có khi còn bắt các quan người Pháp làm con tin để thỏa mãn yêu sách của mình<sup>(1)</sup>.

*"Nhân dân các phủ huyện trong tỉnh khoai mò com gói quần xách áo mang, kéo đi từng đoàn ra Phố (Faifoo Hội An), thay nhau kẻ ở người rẽ, com tiền giúp nhau. Nhiều người bám tán: ở Phố. Tòa đã đóng lầm, nay phủ huyện nào vây quanh phủ huyện này, không phải kéo ra Phố nữa"*<sup>(2)</sup>

Phong trào cứ vây diễm tiến rất mạnh mẽ, từ Thanh Nghệ đến Bình Thuận. Tỉnh nào cũng xảy ra những hiện tượng tương tự, đàn ông với cái đầu hớt ngắn, xưng gọi nhau bằng "đồng bào" đặt ra "anh hai, anh ba" nhưng vẫn nhường chức "anh cả" cho hai tỉnh Nam Ngãi. Có nơi lại khắc dấu "đồng bào kí" phát thê truyền khắp trong dân gian. Vì vậy, thực dân Pháp gọi phong trào này là "giặc đồng bào", "giặc cúp tóc". Những sự kiện ấy không những vang dậy trong nước mà tiếng tăm lừng lẫy sang cả nước ngoài, tạo nên một ngả rẽ quan trọng trong tranh đấu sỹ nước nhà, cùng sự ngạc nhiên, chú ý không ít đối với nghị viện Pháp. Điều này được thấy rõ qua bản điều trần "Trung ki dân biến thi mạt ki" của Phan Châu Trinh. Khi tác phẩm này xuất bản thành sách, được phát hành công khai tại Paris, tạo nên một tiếng vang rất lớn trong chính sách thực dân ở Đông Dương.

Những cuộc biểu tình trên, là những cỗ xe song song với phong trào Đông du, vụ đầu độc ở Hà thành. Các biến cố ấy không hẹn mà gặp nhau ở một khoảng thời gian, tuy

---

(1) Xem *Trung ki dân biến thi mạt ki* - (tình hình tỉnh Quảng Ngãi)

(2) Huỳnh Thủ Kháng - *Cuộc kháng thuế ở Trung ki năm 1908*.

chưa bao giờ họ cùng thỏa hiệp trên cơ sở lí thuyết và hành động<sup>(1)</sup>. Phong trào này, có thể xem như một biến cố lớn trong lịch trình cách mạng Việt Nam. Phong trào được phát huy và dẫn bởi các nhà trí thức xuất thân từ khoa bảng. Nó lan tràn rất lâu dài và sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân. Từ thành thị đến nông thôn với một đường lối chủ trương thống nhất : *cái đầu bớt ngắn*, hoặc *nhiều bộ đồ Tây*, nhất là có một lí thuyết hẳn hoi không như các nhà Văn thân, Cần vương lớp trước không có sự thuần nhất trong lí thuyết và hành động. Và cũng từ đó mở màn cho một quan niệm mới "*đánh dấu một bước rẽ của văn hóa dân tộc khi quan niệm*" *cái râu cái tóc là gốc con người* "*là tiêu biểu cho những chiết biểu bị đảo lộn*". Nhưng phong trào bị thực dân thẳng tay đàn áp bằng bạo động, rồi tức khắc chúng đưa đi chém, đi đày các nhà lãnh đạo. Từ Bắc chí Nam, các thân sĩ xiêng gông lang thang đến khám đường, một số lên đoạn đầu dài, hoặc lưu đày Côn Đảo, Lao Bảo cùng một số khác bỏ giam tại cái nhà lao các tỉnh.

Ngoài ra, phần lớn dân chúng cũng bị thực dân khủng bố trắng ! Không những các đoàn người biểu tình là nạn nhân mà các vùng lân cận, hoặc nơi đoàn biểu tình đi qua, chúng đều tìm cách khủng bố, trả thù. Ngày nay, chúng ta không còn đủ tài liệu chứng minh cho những sự kiện này. Tuy nhiên, trong bản "*Cuộc Kháng thuế ở Trung Kì năm 1908*" Huỳnh Thúc Kháng đã mô tả một cách trung thực về các diễn biến trên, nhất là tác phẩm của Phan Châu Trinh.

---

(1) Tuy nhiên hai phong trào Duy Tân và Đông du về sách lược có gặp nhau đôi điểm, và các nhân vật lãnh đạo có liên hệ nhau. Nhưng họ không nhất trí nhau về hành động. Tham khảo "Phan Châu Trinh Cuộc đời và tác phẩm" cùng tác giả.

Trong dân gian còn nhiều bài ca, bài về kể lại khá rõ ràng các biến cố từ khi phong trào mới bắt đầu nhen nhúm cho đến khi bị thực dân đàn áp. Các sự kiện trên được dân chúng truyền miệng một cách bi đát<sup>(1)</sup>. Ngày nay nếu có phương tiện sưu tầm tại chỗ, chắc chúng ta sẽ có những tư liệu quý về các giai đoạn diễn tiến của phong trào.

Sau vụ tàn sát đẫm máu đó, một số nhà lãnh đạo may mắn sống sót thì bị đầy Lao Bảo, Côn Đảo, hoặc an trí. Huỳnh Thúc Kháng là nạn nhân đầu tiên tại Quảng Nam, vì ông là một trong ba người (Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp) đã bỏ ra nhiều sức lực và công lao hướng dẫn phong trào, được ông kể lại từ khởi điểm : "Ban đầu phát ra sĩ dân Đại lộc, rồi toàn tỉnh

---

(1) Sau khi phong trào bị đàn áp, những người liên hệ có sáng tác nhiều bài về nói rõ các sự kiện trên. Bài dưới đây, gọi là "Vé xin xâu" :

"Hai bên lắng lặng mà nghe.

Ngồi buồn lại viết cái vé xin xâu

Cử nhơn, thấy tú cúp đầu,

Tai nghe có giấy bộ chầu gởi vé.

Thế gian đốn cúp ê hé,

Lập phuong buôn bán tiễn bế nghi nan.

Ngâm thơ, diễn thuyết khắp làng.

Bảy ra giàn tiễn áo ngang lưng quần.

Sự đời ai thấy không ưng,

(mất một đoạn)

Trên thời đội mũ dưới quần không dây.

Chân thời mang cặp giày Tây.

Rù đi lát láo một bảy như dê.

Sự minh trăm việc trăm quê.

Người minh trở lại má ché người minh.

Bao chữ lập tiết thanh minh,

Bảy lâu lù lắp trong mình không an

(mất một đoạn)

*bịt kín không kể các tinh lân cận như Nghĩa Định, Thủ Thiêm tiếp theo làm náo động toàn xứ (...) sĩ dân Lại lộc vào khoảng thương tuần tháng hai cùng nhau đến tinh tòa xin giảm thuế, các huyện kế theo (...) thấy đoàn dân đòi rết, áo quần tả tơi, cõm đùm, cõm gói lang thang kéo đi trên đường, đến Hội An nghe đoàn thân sỹ bị bắt, tự biết mình không khỏi bị lây, quay về nhà đợi bắt”<sup>11</sup>.*

Thế rồi bị thực dân Pháp và tay sai Nam triều ghép tội, “*Thông rời người bội quốc*<sup>12</sup>” *xướng thuyết dân quyền* cùng các cuộc khai thương lập học, kết án xử tử phái Côn Lôn ngộ xá bắt nguyên”<sup>13</sup> để bắt đầu cuộc sống “thê bài”<sup>14</sup>.

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng Niên phổ*, trang 28, 29

(2) Chì Phan Bội Châu.

(3) *Thi tú túng thoại*, *Niên phổ*, hoặc *Trung Kì dân biến thi mạt kỉ*.

(4) Phan Thúc Duyên, một nhân vật quan trọng của phong trào Duy Tân bị đày ra Côn Đảo lúc ấy có câu thơ :

“Nhứt bội tú bài bắt kí niên”

Thê tú đeo cổ chảng ghi năm

Ngô Đức Kế cũng có câu :

“Niên lai ái thuyết văn minh học,

Đinh đặc nam quan tác sở tú”.

Ham học văn minh đá máy chốc

Mão tú đâu khéo cấp cho ông

Áo quần rách rưới lang thang lài xài.

Tráng dân không biết là ai ?

Học sinh, bá hộ, tú tài, cử nhơn.

Lạy trời, ông xuống chút ơn.

Để con dân nằm đường nằm sá không sợ chi roi đòn.

Ngày thời cách núi trở non.

Dận dò sau trước vợ con ở nhá.

Cõm đùm gạo gói xuống nha.

Rủ nhau kéo hết xuống tòa xin xâu. (a)

Quan sai lính đánh như trâu.

Chùi đau không thấu mang đầu chạy ngay.

Quả thực, từ trước đến giờ các nhà Duy tân, Đông du, Hà thành đâu độc, tuy có gập gõ nhau trên tư tưởng, lì thuyết qua các tác phẩm văn chương chứ chưa bao giờ thật sự thấy mặt nhau (trừ Phan Bội Châu), thì từ đây họ thường xuyên “chung giường kê gối” tha hồ bàn luận lì thuyết cách mạng, chủ nghĩa, trao đổi tình cảm... Và cũng từ đó Côn Lôn trở nên một “triường học thiêng nбиen” đối với Huỳnh Thúc Kháng nói riêng và các nhà yêu nước, cách mạng Việt Nam.

---

(a) Tòa : tức tòa Đại lí (représentant délégué) Tam Kì chớ không phải tòa Sứ tỉnh ở Hội An.

*Con roi bằng cái cổ tay.*

*Dánh đón đánh dập mót ngày đói con.*

*Xấu da chiu chảng đặng đón.*

*Chạy vé sau trước vợ con ở nhà.*

(mất một đoạn)

*Bắt anh Mộc Thuyết dẫn ra. (b)*

*Dẫn ra tôi tưởng quan tha cho về.*

*Chém anh Mộc Thuyết thêm ghé.*

*Gươm dao âm phủ ba bốn bể cách xa.*

*Quan hai, quan mốt La Mac thiệt là quá đông (c)*

(mất một đoạn)

*Bao nhiêu người cúp bắt không có chùa.*

*Hồi cón mốt xã dây chưa.*

*Rủ chi họ rủ cung dù đưa qua ngày.*

*Phải chi bắt chước may tay (!)*

*Bao chư linh bắt ngày rày không tha (!)*

(b) Mộc Thuyết (1875-1908) tên thật là Trần Thuyết, tục gọi là Trùm Thuyết (ông giữ chức trùm trong làng) sinh năm 1857 trong một gia đình nông quê làng Phước Lợi, tổng Phước Lợi, huyện Tam Kì bị thực dân chém tại đầu cầu Tam Kì ngày 10-4-1908 với tội (!) “Trùm Thuyết hổ một tiếng xin ăn gan để đốc, dân bảy tổng đều dại” (thanh thanh thực để đốc can, nhất hô nhi thất tổng chi dân gai dùy)

(c) La Mác có lẽ là viên quan đại lí ở Tam Kì thời đó (La Mars) (?)

Sau đây là lời khai của Huỳnh Thúc Kháng với chính phủ Nam triều về vụ biểu tình giảm thuế xin xâu.

(TRÍCH BẢN ÁN SỐ 128 CỦA CÁC NHÀ CẨM  
QUYỀN QUẢNG NAM KẾT TỘI HUỲNH THÚC  
KHÁNG VÀ ĐỒNG BỘN Ở QUẢNG NAM)  
(ngày 13-7-1708)

Vào năm thứ 16 đời Thành Thái (1904), tôi ra Huế dự thi Tiến sĩ. Năm 1905 tôi lại đi Huế một lần nữa. Nhưng vì bị bệnh tôi xin trở về nhà để thuốc thang. Khi đã khỏe hơn, Phan Châu Trinh rủ tôi đi vào Nam bán quế và đồng thời tham quan xứ sở. Khi đến Tourane, chúng tôi cùng đi thuyền đến Bình Định, cập bến ở Qui Nhơn - vì bị bệnh, tôi ở lại nhà trọ. Trong khi đó Phan Châu Trinh đi dạo chơi thành Bình Định. Gặp kỳ thi hạch, Phan Châu Trinh làm bài thơ "Chí thành thông thánh" và một bài phú mà tôi chỉ còn nhớ được vài câu. Phan Châu Trinh nói có nghe có tàu Nga ở cảng Khánh Hòa rủ tôi đi xem. Chúng tôi đi thuyền đến Cam Ranh, chúng tôi thấy có nhiều tàu Nga đậu ở đó. Chúng tôi đến Nha Trang, ở tại nhà Nguyễn Trực để bán quế. Chúng tôi nói chuyện về những chiếc tàu Nga đẹp tuyệt vời và thật to lớn. Chúng tôi ở đó vài ngày. Phan Châu Trinh đã đọc bài thơ làm bài ở Bình Định để cho Nguyễn Trực chép. Rồi chúng tôi đi Phan Thiết ở lại đó 6, 7 ngày. Rồi xin các quan ở tỉnh cấp giấy thông hành để trở về quê. Trần Quý Cáp và Huỳnh Thị Lang Trung cùng đi với tôi, trong khi đó Phan Châu Trinh một mình ở lại Bình Thuận. Chuyến đi chia đầy một tháng (bắt đầu đi từ ba tuần tháng 3 và trở về ba tuần tháng 4). Tôi không phải ở đó 2 hay 3 tháng, và tôi không bao giờ viết cho Nguyễn Trực.

*Còn việc Huỳnh Thủ Long nói với Nguyễn Trực  
chuyện tìm đường sang phía Đông, tôi hoàn toàn không biết.*

*Khi tôi trở về, Phan Châu Trinh còn ở lại Bình Định  
(điều ra là Bình Thuận - PTM) nên tôi không biết ông ta có  
ý định sang Đông và đã viết cho Nguyễn Trực bay không.<sup>111</sup>*

## **2. "CÔN LÔN TRƯỞNG HỌC THIÊN NHIÊN"**

"Trầm trầm địa ngục chích thân cõi,

Trù nǎng thân bằng nhứt tự vô"

*Mình cõi ngục tối cảnh âm thầm.*

Một chữ thân bằng cũng vắng tâm.

Sau các vụ đại biểu tình hành trưởng mau chóng, chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp bằng bạo động. Lập tức chúng bắt đi chém, đi đày một số lớn người hương dã, nhưng thực dân không khai thác được những ai là lãnh tụ trực tiếp. Thế cho nên chúng chỉ vùi vào các cơ các nhà khoa bảng, thân sĩ hào hào duy tân tự cường để khủng bố, trả thù. Ngay trong bản án, chính phủ Nam triều cũng không tìm ra được một căn cứ nào xác thực để buộc tội cho một ai. Đến nỗi chúng mua chuộc một số dân nghèo tham gia biểu tình - như cho tiền bạc, hứa hẹn giúp đỡ say này - để những người này tiết lộ những ai trực tiếp lãnh đạo (tức thân sĩ, khoa bảng). Những việc làm đó vẫn không có kết quả như chúng

---

(1) Theo Lê Thị Kinh (Phan Thị Minh) Phan Châu Trinh qua các tài liệu mới, NXB Đà Nẵng, 2001 (thêm năm 2001)

mong muốn<sup>(2)</sup>. Từ đó chúng thảng tay đàn áp không theo một căn bản pháp luật nào cả.

Người vào nhà lao đầu tiên (ở Quảng Nam) do sự biến cố ấy là Huỳnh Thúc Kháng. Thực dân đã huy động một lực lượng, quân sự gồm có đế đốc tỉnh, quan đồn phòng thủ miền Tây Nam Quảng Nam đến bắt ông. Xem vậy, ta thấy thực dân coi ông như một lãnh tụ địch thực, tuy chúng không có bằng chứng gì xác đáng, bằng cách gán cho ông là người xướng thuyết dân quyền trong dân gian để bắt bớ kết tội. Chỉ cần xem qua đoạn văn đậm thoại

---

(1) T.T.T.T

(2) *Trung ki dân biến thi mạt kí* - phần gian tinh các án ấy vì sao mà gian dối. "Cùng lúc ấy công sứ theo lệnh của khâm sứ nghiêm sức quan Nam trâm kế cũng không tìm được việc gì. Nghe nói quan Nam có bắt được hơn 100 dân nghèo đi xin xâu, trói cả tay chân giam rất ghê gớm, bảo phải khai cho thân sĩ lén xui. Tuy mình mấy nức nở mà không một người nào chịu khai, cũng có dọa xử chém và chém hết hai ba người mà dân nghèo mài kêu van là "minh làm minh chịu" chờ không khai đổ cho ai. Sau rồi có một tên dân khai rằng : "thân sĩ là... bày biếu, quan Nam mừng lắm, liền đem thân sĩ ra đổi chứng. Khi thân sĩ ấy đến ngoài them, thi tên dân nợ chạy tới ông mà xin lỗi. Vừa đưa mình mấy tay chân, mấy chây lai láng cho ông coi, vừa nói rằng : "độc thảm như vầy không sao không khai gian để mong sống lại, ông thiệt không bày vẽ chi cả". Ông thân sĩ và người chung quanh thấy vậy đều chảy nước mắt. Quan Nam thấy nồng nỗi ấy thì thất vọng vô cùng. Từ đó, về sau cứ ngồi trong nhà kín mà kết án, thân sĩ nào cũng không xét hỏi đến". (Sđd. Sài Gòn 1972. Lê Ấm, Nguyễn Q. Thắng dịch)

giữa ông và viên đại lí Phủ Tam Kì lúc đó, ta sẽ thấy được tính chất hàm hồ, dựa vào vũ lực của thực dân <sup>(1)</sup> để trả thù.

Đầu tháng hai, năm 1908 (Mậu thân) ông bị giam tại nhà lao tỉnh (Hội An) mãi đến tháng 8-1908, thực dân và tay sai mới vá víu xong bản án "xử tử đày Côn Lôn" chiếu theo điều "muai bạn vị hành" (muai làm giặc mà chưa làm) phải gông xiềng lưu đày Côn Đảo, mà chẳng bao giờ tuyên án cho tội nhân và công chúng biết. Sau, ông nhờ người sao lại bản án ấy cho xem, ông không khỏi nực cười mà cao hứng ngâm nga :

"Vô quốc hà năng bội ?  
Ngu dân khởi hữu quyền.

---

(1) ...Quan đại lì (déléque) hỏi tôi : (tức Huỳnh Thúc Kháng)

- Ông đã biết quan công sứ gọi về việc gì chẳng ?
- Tôi nói một cách thản nhiên : "không biết gì cả"
- Ông nói : "Ông là hàng khoa giáp của An Nam, sĩ dân trong tỉnh đều suy phục. Ông thường đi các nơi diễn thuyết để xướng dân quyền. Nay hạt dân dấy loạn trong số đó có đồ đệ của ông theo xúi giục. Quan sứ triệu ông cũng vì cớ ấy"
- Tôi nói : "Việc tôi diễn thuyết là việc trước tai mắt ngàn người, vấn đề diễn giảng không ngoài việc tinh xa súng kiện, khai tri sinh cùng bỏ cái học khoa cử, cổ lệ Âu hóa tuyệt không có dân người nào làm việc phạm thượng vi pháp. Ngày nay, nhân dân xin xâu chĩ vì bẩn khổ bức xúc, cùng bị quan lại tham những bức hiếp không nơi kêu thấu, họ làm thế chĩ là kêu oan. Tôi có dự vào việc ấy làm gì ?
- Ông đại lì nói : "Đúng rồi ông diễn thuyết đều là việc khai hóa mà có bọn nghe lầm làm sai, nay ra việc không hay như thế, ở Điện Bàn, Thăng Bình đều có tấn kịch tụ tập vây phủ bức bách quan. Chính phủ hiện đã dùng quân pháp trị tội, nay bọn ông lại mở các vụ thương quán, học đường, đã không chút nào tiến bộ, lại theo dó mà thụt lùi".
- Tôi nói : "Việc ấy do nhà chính trị đương đạo lưu tâm quan sát, nghiêm trị kẻ xướng loạn, bằng cử nhân đó, làm hại các việc thương, việc học, thế chẳng phải sai tồn chĩ khai hóa của chính phủ lầm sao ?"
- Ông đại lì nói : "Tôi chẳng phải nhà diễn thuyết, và đây chẳng phải là nơi diễn đàn, ông đến gặp quan sứ Hội An để bày tỏ thi hơn" (H.T.K.Niên phô trang 30)

Hiệp thương thành họa súy,  
Giảng học bị chau lién.  
Bàng quận danh sơn phú,  
Cam ranh ngoại quốc thuyền.  
Viên thơ như phát bối,  
Đương tác tiểu biên niên".

*Không nước sao rằng bối ?  
Dân ngũ bá có quyền.  
Hiệp thương gây mối họa.  
Giảng học cung can liên  
Bình Định cùng làm phú.  
Cam Ranh muốn vượt thuyền.  
Án văn như phát bối.  
Truyện là có đời truyền.*

Từ đó, ông thành một tù nhân bắt đầu vào "trường học thiên nhiên" ở Côn Đảo. Khi mang gông xiềng, bước xuống hoang tàu, ông chắc mình khó có ngày về nhưng tâm hồn vẫn đạt dào niềm tin. Ông vừa sung sướng vừa hân diện được làm người dân đất nước ! Dù nơi chân trời góc biển, ông vẫn lạc quan, tự nhủ lòng mình vì giang sơn, lòng người còn đó thì nước tổ còn chờ tay mình vun xối tô bồi.

"Núi núi Án, này sông Đà "<sup>(1)</sup>  
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt "<sup>(2)</sup>

---

(1) Núi Án : Một ngọn núi ở huyện Duy Xuyên và Quế Sơn. Núi nhọn như hình cái ấn vuông sắc đẽ. Trên núi có tượng đá Thiên Y tiên nương. Nhiều người lầm với núi Thiên Án ở Quảng Ngãi, nơi có mộ phán Huỳnh Thúc Kháng.

Sông Đà một phụ lưu của sông Cẩm Lệ, còn gọi là sông Hàn chảy ra cửa Đà Nẵng.  
(2) Bài hát lưu biệt - T.T.T.T

Non sông có nghiêng ngửa, thay hình đổi dạng, ông  
cố bị gông xiềng, hành hạ thế nào, miên giữ được lòng  
sắt son với tổ quốc, thì cũng có ngày đoàn tụ để nhìn thấy  
quê hương vươn mình đứng dậy.

"Đến híc mồi sập, biển lồi, trời nghiêng, đất ngã.  
Tâm lòng vàng tạc đá vẫn chia mòn.

Trăng kia khuyết đó lại tròn"<sup>(1)</sup>

(Bài hát lui biệt)

Chân bước xuống thuyền, ông còn ngoái nhìn lại quê  
hương lần chót, mà không khỏi đau lòng cho cảnh tiêu  
diêu, xơ xác sau nhiều năm chui rúc dưới chính quyền  
"bảo hộ".

"Sơn hà phá toái thân du kiệt,  
Bể nhục sa đà khí vị thôn.  
Nhược hướng thiên nhai vấn tiên lộ,  
Tuyệt hồng tùy tại hữu nê ngân"

*Non sông be bét thân còn mạnh.  
Ngày tháng sa đà khí chúa thân.  
Tiền lộ ven trời ai muốn biết.  
Hồng dân móng đó tuyết in sâu<sup>(2)</sup>*

Vừa đặt chân lên đất Côn Lôn rực lửa, ông trở thành  
một tù nhân đích thực với thẻ bài, mũ áo như những người  
trước, và tin rằng tên mình sẽ được ghi trên đầu trang sử  
mất nước.

---

(1) T.T.T.T

(2) T.T.T.T

"Vạn tử đầu hoang tạc điệu quân,  
 Nam quan kim nhụt diệc vân vân.  
 Bất tu cánh sái tân đình lệ,  
 Hồng lạc nhi kim thử nhất văn"  
*Đày hoang đảo triết thế người saiu,*  
*Mỗi áo ta nay cũng chiếc tù.*  
*Thôi chờ tân đình rơi giọt lệ,*  
*Ngàn năm siỷ Việt ấy trang đầu.*

Và ông quan niệm, chuyện đi đày là việc phải có đối với người có bầu máu nóng, biết thương nước yêu nòi, sống trong một nước mà không có quyền nghĩ đến tổ quốc mình. "Thống tai ! nhân chi vô quốc, hào kiệt bất miễn tù nô !" *Dau đơn thay ! người không nitốc, kẻ hào kiệt không khỏi mang kiếp tù tội !)*

Rồi từ đó, Huỳnh Thúc Kháng phải sống cuộc sống của một con người vong thân. Nghĩa là ông không được tự do làm việc và suy nghĩ, mà phải đặt thể xác vào một khuôn khổ khắc nghiệt của kiếp người còn hình hài nhưng bị kẻ cướp mất quyền sống. Từ đời sống vật chất đến tinh thần, hầu như bao giờ cũng là mối cho bọn thiếu lương tri hành hạ. Đến bữa phải vào bàn ăn tập thể, thực phẩm rất hạn chế và kham khổ, quanh năm suốt tháng chỉ cơm lức, mắm muối. <sup>(1)</sup>

(1) *Chế độ lao tù Côn đảo* : Thời nhà cầm quyền Sài Gòn còn trị vì ở miền Nam chế độ tù Côn Đảo vẫn là cực hình đối với người yêu nước và các chiến sĩ cộng sản. Một vài tờ báo đứng đầu đã viết :

*"Chỉ cần xem thực tại ngày nay chắc ai cũng thấy được cảnh "địa ngục trần gian" Côn Đảo cần được gấp rút cải tổ :*

*"Chính sách xây dựng nông thôn nếu muốn thành công cần phải nặng phần thu phục nhân tâm hơn là nghi ngờ trừng phạt. Mỗi năm họ được hai bộ*

"Khô ngư hàm ư diêm,  
Thô phan hắc như thiết,  
Thất nhân cộng nhứt bàn,  
Tịch địa tử thao thiết."

*Cá khô mặn như muối.  
Com líté đen như sắt.  
Bảy người chung một mâm.  
Ngồi lết cứ xúc gắt (xúc : ăn mau)*

Cuộc sống của họ bị đè hép dưới cách đối xử tàn bạo của bọn cai tù, quản ngục. Đã vậy, họ còn phải đem thân xác ra làm việc suốt ngày ngoài bãi nắng, lại bị bọn lính canh thẳng tay hành hạ còn hơn cả súc vật, hoặc bị quấy rầy bằng mọi hình thức.

*"Số bài đeo ngực thế cho tên.  
Ngày bảy lần kêu đồng lấp bên (l'appel)  
Tháng lại năm qua bài học ấy.  
Ngoài trời công việc thay đổi quen".*

(T.T.T.T)

Sau những lúc bị hành hạ ngoài sở làm, tối về trước khi vào phòng kín, họ còn bị bọn này hạch xách đủ điều. Từ quần áo, chăn gối, hoặc cái gì đem theo người đều bị lục soát, tước đoạt.

---

quần áo - nhưng với hai bộ quần áo mỏng tanh mà công việc họ làm nặng nhọc, chỉ rách m trong vài tháng là rách nát. Nhưng gần đây vì thiếu thốn, mỗi người chỉ còn có một bộ. Về chiếu, trước đây mỗi năm được hai chiếc, bây giờ một chiếc. Về ăn uống, họ chỉ ăn toàn là mắm ruốc khô nhưng vào loại mà trong đất liền có lẽ dù nghèo thế mấy người ta vẫn không bao giờ ăn. Nhìn họ ăn cơm chúng tôi không cầm được nước mắt" (Tin Sáng, 25-1-1969)

*"Tường cao cửa khóa lớp trùng trùng.  
Cẩm cách trong ngoài nước chả thông.  
Vào cửa chiếc thân trần truồng hãi.  
Khám phòng trăm cái lục tung tung"*

(T.T.T.T)

Mỗi khi đi làm việc tạp dịch, những công việc này thường rất nặng, nếu người nào còn sức khỏe thì may ra có thể cảng đáng được. Còn kẻ nào ốm yếu thì phải hứng chịu những trận đòn vô nhân đạo của bọn người mất nhân tính đó - bọn cai tù, quản ngục.

Do vậy, mỗi khi phải đối đầu với những công việc nặng nề mà chính bản thân ông không thể nào kham nổi, thì chỉ có nước "*nằm quỵ ra đó mà chịu*" dưới trận roi ác nghiệt của lũ cai tù khát máu.

*"Hà sự mang nhân thậtm,  
Sài Gòn tải túc lai  
Tiên xuy hành thả chí,  
Diện sắc bạch ư khôi"  
  
Việc gì rất ghê người.  
Tàn chở hía tối nui.  
Sẽ rítroc trận đòn lớn.  
Sắc mặt trắng nhứt rôi.*

Cuộc sống nơi nhà ngục Côn Đảo, về mọi khía cạnh, tất cả tù nhân đều phải hứng chịu những điều kiện tàn ác, cay nghiệt nhất. Bọn cai tù, quản ngục bao giờ cũng để mắt vào từng cử chỉ, hành động của mỗi tù nhân. Từ cái ăn, cái mặc, ngôn ngữ... hàng ngày đều có thể bị bọn chúng bắt nạt. Bọn chúng dù là tên lính canh, tên cai, tên quản ngục... đều có một sách, cùng cách đối xử tương tự.

Khi các nhà cách mạng Duy Tân, Đông du... (1908) bị đầy ra Côn Đảo, thì ở đây lại xảy ra một hiện tượng mới: "tụi quan to" <sup>(1)</sup>. Nhưng "tụi quan to" ấy không những được hưởng một ăn huệ gì hơn là... "tụi quan to hèn" vì họ không đủ ngón xảo quyết, tráo trở, lùu manh... như bọn tù cướp của, giết người. Vả lại, "tụi quan to" ấy có cái túi vẫn thường hay ngạo nghễ với đời, và không có bắp thịt để cảng đáng những công việc nặng nề; do đó họ càng bị nhục nhiều hơn đối với hạng người vô liêm sỉ. Vì vậy, "*đối với bọn gardien, ma tà chưa quen cái lối ăn nói thù phụng bợ đỡ như bọn tù kia* (trong tù đối với ma tà xứng hô cũng theo giai cấp như quan trường thưa bẩm sai là đã sanh giặc, như cai thì gọi bằng "chú", Đội gọi bằng "thầy", Quản thì bẩm "ông" v.v....). Bởi cái tượng bình dở các bác ma tà cho "tụi quan to" là rõ lè" <sup>(2)</sup>.

(1) Từ khi có tú quốc sự phạm bị đầy ra Côn Đảo, (1908) một số nhà khoa bảng ra Côn Đảo, trong bọn cai ngục, quản tù bảo nhau là những người này trong đất liền có làm quan. Vả lại khi ra đảo họ ăn nói tự nhiên không khùm núm như tù thường nên bọn họ bị gọi là "tụi quan to". Và cũng từ đó tụi quan to này tỏ ra có nhân cách thi được họ tăng thêm "tụi quan to vô lè" rồi có "tụi quan to hèn" vì họ không đủ khả năng làm việc nặng.

(2) Hình tượng "quan to hèn" và vô lè. Huỳnh Thúc Kháng có ghi lại một mẫu truyện đậm đà như sau :

- "Một ngày nọ có một chú ma tà nhỏ tuổi coi xâu đập đá. thầy tụi quan to đập đá uốn quả (dò quả), tay cầm cây roi mây đi từ đầu này đến đầu kia hỏi từng người."
  - **Mấy cái gì ?**
  - **Bẩm cử nhân - chú cho một roi.**
  - **Còn lão này cái gì ?**
  - **Bẩm tấn sĩ (...) chú ta cho một roi khá đau và bảo : mấy ăn nói vô lè cho một roi từ ráy về sau biết tay lao. rồi ấm sanh, tù tài đều được ngọt roi ấy.** (xem thêm phần Nghệ thuật) (T T T T)

Nơi đây, lúc nào ông cũng nghe vang vẳng bên tai  
tiếng chuỗi rủa, mắng nhiếc không bao giờ ngớt từ cửa  
miệng bọn cai tù, tuy vậy, ông cũng cố cam chịu trước nỗi  
đời ô nhục đó.

"Phong trần quá bán sinh,  
Thác lạc thành hà sự  
Kiệt lai ngọt cô đảo,  
Nhiệt quyết sái vô địa.  
Thổ hoa thực long tuyễn,  
Diêm xa thùy ký nhỉ.  
Mị nhan đổi côn đồ,  
Thủ phủ hướng ngực lại"

*Kiếp gió bụi quá nửa đời nên chuyện cóc !*

*Ngoài cô đảo nằm co một góc.*

*Biết nơi nào đổ dốc mánh hóng bâu.*

*Gióm Long Tuyễn rét phổi đã từ lâu.*

*Dưới xe muối cát đầm gò ngọt kí.*

*Tiếng mắng côn đồ đành khuất trí.*

*Ngọn roi lính gác đã ghê mình.*

Hoặc ngày đêm họ phải chịu cảnh canh giữ một cách  
hết sức tàn nhẫn còn hơn cả thú vật...

"Đằng công đội lý nhụt tùy ban,  
Túc hạ hà lai tiết lưỡng hoàn.

.....  
Hành thanh kim nhụt hốt san san"

*Ngày thường sở ghê vẫn làm quen,*

*Xiềng cột hai chân sắt có khoen.*

.....

*Chân đi nay có tiếng leng keng.*

Con người ở đây trở nên một loại đồ vật cho cường quyền chiếm hữu, sai khiến. Thường trong xã hội mỗi con người có thể làm chủ được ngoại giới, đồng thời có thể bị làm chủ nữa (hoặc được làm chủ). Trong hoàn cảnh con người tù tội luôn luôn bị cường quyền cưỡng bức, chiếm hữu, có thể trở thành là vật sở hữu, phụ tùng, tay sai, hay nô lệ của nó. Khi đó họ (tù nhân) phải làm nô lệ có ý thức vì phải khuất phục bắp thịt của giai cấp thống trị. Nhưng họ vẫn biết mình là thành phần của một đoàn thể có tổ chức, có khả năng sau này sử dụng bạo động để đạt cái cao quý con người ; dù là con người nô lệ. Ở đây, họ không thể đổi mình được, vì đổi mình vốn khó, nhưng đổi người thì rất dễ. Và chính cái hư hư, thực thực của ý thức con người làm cho nó (ý thức con người) thành một nhân tố căn bản trong đời sống xã hội, nhất là khi con người bị vong thân tha hóa có thể bị tha nhân chiếm hữu vừa thể xác vừa tinh thần) không còn tin tuyệt đối vào ý thức, bắp thịt của mình, nhưng vẫn còn ý thức mình có khả năng tri thức, văn tự... cũng dành khuất phục sắt thép, gươm đao...

"Cường quyền thế giới lý vô công,

Bút lực du tha thiết lực hùng.

Tạo ý nhược dung dào dã thủ,

Dã ưng chú nhỉ tác thanh hồng"

*Cường quyền nào kẻ lý bao nhiêu.*

*Ngòi bút mềm thua sắt cứng nhiêu.*

*Lò tạo nếu dung tay thợ khéo.*

*Thiếp đem mây (rèn) đúc lưỡi girom đeo*

Trong trường hợp này không phải họ hoàn toàn đánh mất bản thân mình, mà vẫn còn ý thức mình là vật chất, đến chô ý thức rằng mình là một chủ thể (còn làm chủ vật giới) đầy đủ để khám phá, chiếm hữu thế giới chung quanh và tin rằng mình vượt lên trên cường quyền. Do đó, ý thức ấy càng siêu việt hơn, nên Huỳnh Thúc Kháng càng khảng khái trong cảnh "địa ngục trần gian" giữa thế kỷ 20.

"Khương quế lão du tân,

Hoa lưu chí thiêng li.

Truyền thoại tố tâm nhân,

Thân tồn tâm bất tử"

*Tâm giáng quế càng già, càng mãnh liệt.*

*Trải đường dài mới biết ngựa bay.*

*Thân còn tâm huyết còn đây.*

Không những người tù bị cướp đoạt, bị hành hạ thân xác trong hoàn cảnh thường tình, mà khả năng thể xác họ còn bị lợi dụng, sai khiến. Đến nỗi trong cảnh ốm đau, họ vẫn bị bỏ rơi như một loại đồ dùng đến thời kì sa thải. Bệnh nhân trong nhà tù chẳng bao giờ được săn sóc thuốc thang. Giai cấp thống trị như một tên chủ sai khiến, sử dụng nô lệ đúng với quan niệm của xã hội lí trong thời tiền triết học. Cho nên, cho rằng lịch sử loài người là lịch sử của trường kì tranh đấu để sinh tồn giữa kẻ bị chiếm hữu và được chiếm hữu, thì ở thế giới Côn Đảo tù nhân Huỳnh Thúc Kháng là một minh chứng sống động.

"Khát tiên tiều phạn dương trà ẩm,

Bịnh chử đường căn tác dược thang"

*Khát đun cơm cháy thay trà uống.*

*Dau sắc da bàng thế thuốc bay<sup>(1)</sup>*

---

(1) Rễ cây bàng

Ngoài ra, bọn cường quyền còn dùng những hình phạt vô cùng dã man đối với người không cuộn đầu khuất phục, nếu họ có dịp là tìm cách "tháo cùi sổ lồng", chẳng may bị phát hiện thì :

"Đào ngực nhân gai đầu bán thế,  
Chung thận án tận túc song hoàn"  
*Tội trốn đầu đều đen nửa tóc,*<sup>(1)</sup>  
*Chung thân, chôn thây sắt hai ròng.*

Trải nhiều năm, Côn Đảo quả là "địa ngục trần gian", nơi đã chôn bao nhiêu anh hùng, chí sĩ (sau này có nhiều chiến sĩ cộng sản), mà ông phải chịu đựng một thời gian dài. Thảm cảnh đó được ông ghi lại trong *Thi từ tùng thoại*: "trải mấy mươi năm bị đè ép, rùi lắp đặt bầm sâu, phồng kín, bảng súng, ngọn roi, cùng xiên xích, cùm bông, gân nhứt không thấy ánh sáng mặt trời, bịt mắt bịt tai thì có kẻ dẫn trước kèm sau"<sup>(2)</sup>. Thế cho nên trước mặt họ (trong đó có Huỳnh Thúc Kháng) Côn Lôn bao giờ cũng "rực rực lửa oan cừu".

Tuy là địa ngục trần gian, nhưng các tù nhân lại biết tạo cho mảnh đất này trở thành một trường học lớn, một thi đàn với những nhà thơ nổi tiếng. Từ lâu, trong lịch sử văn học các nước Châu Á nhất là Việt Nam chưa có nhà thơ nào nói về cảnh tù (Trung Hoa còn có vài nhà) thì ở đây Huỳnh Thúc Kháng đã dùng bối cảnh này để nói lên hoàn cảnh của chính mình và những người cùng cảnh ngộ

---

(1) Ở Côn Lôn có một hình phạt tàn nhẫn, hễ tù trốn nếu chúng bắt lại được thi bị cạo trọc nửa mái tóc.

(2) T.T.T.T Bản Tiếng Dân (1939)

hầu tỏ nỗi niềm tâm sự. Quả vậy, từ khi Huỳnh Thúc Kháng đặt chân lên Côn Đảo thì cờ trống thi đàm trở nên rộn rã khác thường. Nhất là hàng năm cứ đến ngày (15-8) <sup>(1)</sup> kỉ niệm ngày các nhà Duy tân, các sĩ phu yêu nước đến mảnh đất này, thì họ có dịp đem túi ván chuong sẵn có ra giải tỏa nỗi lòng vì dân vì nước. Từ nơi khám tối, họ cùng nhau ngâm vịnh những vần thơ hào hùng, khảng khái... Những vần thơ ngày đêm như nung nấu tận đáy lòng, hễ có dịp thoát là ra hối hả, thúc giục mọi người phải tỉnh giấc mà tìm thuyền, vượt núi, vác gươm, cầm giáo... giành lại những gì đã mất. Những âm điệu thoát ra từ con tim nóng bỏng chứa chan bầu nhiệt huyết chẳng bao giờ nguội lạnh. Những âm điệu đó vang lên quả là một phương thuốc hiệu nghiệm cho bản thân họ, khi quyền sống và quyền làm người bị tước đoạt. Và nó cũng là món quà di dưỡng tinh thần cho những người đồng hội, đồng thuyền khác.

Từ trong các khám sâu, hầm kín, hồn thơ ấy như kéo lên để thoát ra niềm ước mơ cháy bỏng :

"Thệ tương chích thủ hoạch càn khôn,  
Hoán khởi xuy xuy nắm triệu hồn.  
Trượng kiếm tây phù truy lạc nhật,  
Thùy tra đông khứ nhả triêu đôn.  
Mãng xang hoài bão do trù nǎng  
Nhứt ngọt sa Đà kỉ hiểu hôn.  
Tất cánh khả vô tù kỉ niệm,  
Tích niên kim nhụt đáo Côn Lôn"

---

(1) 15-8 là ngày Huỳnh Thúc Kháng và các chiến sĩ phong trào Duy Tân đến Côn Đảo.

*Một tay thè quyết vạch trời con.  
Gọi dậy bà con tinh mộng hồn.  
Giatom tách nii chiểu xưa bóng xế.  
Thuyền phảng biển sớm rót rồng tròn.  
Nước non hẹn vẫn lòng ôm chặt.  
Năm tháng ngồi nghe tuổi chát đón ?  
Trong ngực bá đâu quên kỉ niệm.  
Ngày nay năm ngoại đến Côn Lôn.*

Những vần thơ bay thoát từ thực tại cay đắng tủi hờn giúp nhà thơ càng thấy lòng mình sảng khoái, đê mê khi hồn thơ trút ra "đầu ngọn bút" thể hiện hồn cẩm, uất ức. Ngày qua ngày, họ thấy công việc cứ từ từ trôi qua, và cũng từ những việc ấy họ tìm thấy những bài học thiết thân cho cuộc sống mai sau, dù cho bây giờ có ngàn lần cay đắng.

"Tích niên kim nhụt đáo Côn Lôn,  
Tù huống tân thoan yết cưỡng thôn.  
Bồ tịch lâm giai biên bạch trú  
Tân thơ bàng khiết triển hoàng hôn"

*Ngày nay năm ngoại đến Côn Lôn.  
Cay đắng mìu mùi cút ngon.  
Thềm gach ban ngày đan chiểu lác.  
Kè phên chiểu tối học bài con (1)*

Những công việc ông học được trong tù, từ nhỏ đến giờ (ngoài cuộc sống hàng ngày) ít người chú ý, thì ở đây ông phải va chạm từ những việc nhỏ, đến những việc lớn, nào : làm cỏ, khuân vác, làm đồi mồi, việc văn phòng,

---

(1) Ngõi đọc sách

sổ sách. Những công việc ấy, giúp cho ông nhiều suy nghĩ, kinh nghiệm để sau này có lúc thực hiện và rút tinh kinh nghiệm cho đời sống. Sau thời gian chịu nhục, ông thấy mình trở nên một con người chín chắn toàn diện. Do vậy, ông quan niệm, việc tù tội đến với mình là một niềm vinh hạnh, được ném cảnh đắng cay, được đi dày Côn Lôn là điều hành diệu cho người trai khi quyền sống dân tộc bị cướp đoạt, danh dự tổ quốc bị chà đạp, bởi “Côn Lôn này là một trường hợp thiên nhiên, mùi đắng cay trong ấy làm trai giữa thế kỷ 20 này không thể không nếm cho biết”...<sup>(1)</sup> Từ đó, “trò” trước dạy “trò” sau hoàn tất học khóa, cho đến ngày “tốt nghiệp”. Và khi ấy mới thật sự “anh trở về anh của gia đình”<sup>(2)</sup> mà mỗi tù nhân sẽ bắt gặp ở cuối đường.

“Học vấn khả tri tù diệc trợ,  
Phong trần hồi thủ hộc nan canh”.  
*Trường tù học vấn công nên xắp.  
Chuyện cũ phong trần kể suốt canh.*

Những công việc nặng nhọc mà đám tù nhân phải cặng đắng là những bài học thiết thực. Nhưng ông cũng không quên học hỏi ở sách vở, nhất là ông phải tận tụy tìm hiểu trực tiếp nền văn hóa Pháp làm khả năng nhận thức mới chắc chắn hơn. Chính ông đã dày công tự học chữ Pháp chỉ có vài năm ông đã viết và đọc thông bộ *L'histoire nationale Française* quả là một bài học hiếm có! Sự kiện đó, một số người thiếu ý thức bao nhau “té ra học trong tù mà cũng làm việc nhà giấy được kia”. Đó quả là những môn học mà những chiến sĩ Côn Đảo nói chung,

---

(1) Lời của Phan Châu Trinh trong T.T.T.T trang 42

(2) Ý thơ bài “Ngày về” của Tố Hữu.

Huỳnh Thúc Kháng nói riêng, đã học hỏi, thực hành một cách có qui củ. Thế cho nên khi "thoát lồng" ông trở nên một con người có kiến thức khá đầy đủ và toàn diện; do vậy khi bước xuống thuyền trở về quê hương ông không khỏi luyến tiếc cảnh cũ hơn mười năm ông từng trải.

"Thập tài qui trưởng nhiệt dục tiên,  
Hồi văn qui tín bội thê nhiên.  
Tán thoan bảo duyệt tú trung huống,  
Trí mộng vô phòng liệt sĩ niên."  
*Về chàng ? mười năm nbing uốc ao.*  
*Được tin về lại bức đường nào?*  
*Mùi từ dã nếm cay chưa đủ.*  
*Lòng trẻ không phiền tuổi tác cao.*

Con người ông bây giờ như danh, như nén sau bao ngày rèn luyện, đã sắt đá lại càng sắt đá hơn, có thể đối phó với mọi hoàn cảnh xảy ra với chính mình.

"Bằng quân luyện đáo tâm như thiết,  
Đáo xứ ứng vô bất nhược phùng"  
*Trong người rèn đức lòng nhus sắt.*  
*Gặp cảnh đâu đâu cũng thuần giầm*

Để giờ đây ông có quyền tự hào mà không thẹn với kẻ trước, người sau.

"Tát cảnh nhiệt trưởng đương nhất sái,  
Thanh sơn, thanh sử dà tương nghi"  
*Rít cục máu lồng cần chỗ đốc.*  
*Sử xanh mũi biếc rưới cùng nơi.*

Bây giờ, hồi tưởng lại khoảng thời gian nói đất máu Côn Đảo, Huỳnh Thúc Kháng thấy lòng mình tuy buồn tủi,

hòn đau nhưng cũng rất tự hào và đã nhẹ nhõm tự tin khi  
đã trả xong nợ của một người trót sinh ra làm dân mất nước!

"Cùng đảo tam thiền lí,  
Kì tù thập nhị xuân.  
Đồng khứ nhị thập thất,  
Đồng qui duy tứ nhân.  
Đỗ vũ thanh trung quốc,  
Sa trùng kiếp hậu thân.  
Tu mi do tác nhật,  
Hà dĩ báo ngô dân."

*Mười hai năm tù ngực,  
Ba ngàn đầm bể khơi.  
Cùng đi hai mươi bảy.  
Cùng về chỉ bốn người !<sup>(1)</sup>  
Tiếng quốc hồn dương bận.  
Mình săn cát chiла rùi.  
Nợ bầy sao trả đặng.  
Mày râu khỏi bỏ người.*

Và cũng từ đây ông thực sự cởi "đồ vải xanh"<sup>(2)</sup>, cất  
mũ tù, từ giã bè bạn cùng chung giường, kè gối trong môi  
trường quí báu đó.

---

(1) Năm 1908 cùng đi đày Côn Đảo là 27 người, nhưng kẻ về trước, người  
về sau; chuyến về của ông chỉ có 4 người : Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn,  
Trần Ki Phong và ông.

(2) Từ nhân ở Côn Đảo đều mặc quần áo màu xanh. Tố Hữu sau này cũng  
có câu :

*"Rồi có hôm nào cởi áo xanh,  
Hết cùm, hết trói, hết roi canh  
Nghiêng vai rút nhẹ đời giam cầm,  
Anh trở về anh của gia đình..."*

"Phong thần hoán ngã quan nam sắc,  
Hào hứng khuynh quân bắc hải tôn"  
*Nam quan đổi tờ màu từ sầm.*  
*Bắc hải nghiêng người chén rượu đào".*

Để được nhìn lại non nước, quê hương sau nhiều năm xa cách, cùng vợ con, đồng bào, đồng chí hàn huyên cho bỏ những ngày tháng chờ mong.

"Cựu sự thê lương đàm bất tận,  
Thê nhi hoàn tạa ngũ canh thâm"  
*Chuyện cũ lạnh lùng không nói hết.*  
*Vợ con ngồi kể suốt canh năm".*

Côn Lôn vì vậy đã tốn luyện, mài dũa Huỳnh Thúc Kháng nên một con người toàn diện để ai ai cũng có quyền tin tưởng, và hành diện vì dân tộc đã sản sinh ra con người đó.

Thực vậy, ngày nào trong cuộc sống chúng ta thấy điều gì còn thiếu sót thì đọc những vần thơ tù Côn Đảo nó sẽ giúp chúng ta bớt băn khoăn, ray rứt về thực tại xã hội mà ta đang hiện hữu, vì những vần điệu thoát ra từ khói óc nhà thơ, con tim, bao giờ cũng chan chứa bầu máu nóng. Những vần thơ ấy quả đúng với quan niệm "cùng nhí hậu công" (*thơ có cùng thi sau mới hay*).

Do đó, ai muốn biết mùi cay đắng, cảnh cổ "cùng", hắc ám của thế giới tù thì hãy cùng ông hàng hải tìm cái vốn sống thực nơi tù ngục thì chắc chắn khi ấy chúng ta sẽ có lầm tri ân, tri kỉ.

*Ai oi muốn học thi tù nhé,*  
*Trong đảo Côn Lôn bạn thiếu gì<sup>(1)</sup>*

---

(1) Phan Bội Châu - *Bài để hậu bản T.T.T.T* (Bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

Để ngâm nga, hoặc di dưỡng tinh thần, chờ ngày thoát cảnh cá chậu chim lồng.

### 3. NGHỊ VIÊN

Sau khi được thực dân trả tự do, Huỳnh Thúc Kháng về sống nhiều năm tại quê nhà. Nói là được trả tự do, nhưng thật sự từ khi đặt chân lên mảnh đất quê hương, ông luôn luôn bị nhà đương cuộc dòm ngó, theo dõi từng cử chỉ, hành động... Do đó, cái tên Huỳnh Thúc Kháng trở thành một nhân vật đáng sợ đối với mọi người cũng như xã hội. Bọn cuồng hào ở địa phương và tay sai Nam triều đương thời thường lấy danh nghĩa "tình nghi" để dọa nạt, bắt chết ông. Nhưng những hành động ấy đối với Huỳnh Thúc Kháng chẳng bao giờ có hiệu quả, nhất là khi ông là người đã "tốt nghiệp tù". Từ lúc về sống tại quê nhà, thực dân và Nam triều đã có một cách đối xử riêng với ông, nhưng chúng chưa có cơ hội thực hiện. Đến năm 1923, Khải Định mới khai phục "hàm tiến sĩ", cho Nguyễn Bá Trác (1) làm trung gian dụ dỗ, bằng cách mời ông ra Huế soạn bộ *Hán Việt tự điển*, nhưng bị ông từ chối. Sau đó chính Khâm sứ Pasquier (sau này làm toàn quyền Đông Dương bị tử nạn phi cơ khi về Pháp) trực tiếp mang chức quan ra mua chuộc, và ông cũng chỉ "cười một cái" rồi cáo biệt. Sau ba lần thân hành làm việc ấy, thực dân thấy khó lòng mua chuộc được con người yêu nước, gan góc, dạn

---

(1) Nguyễn Bá Trác (1881 - 1945) quê làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, năm 1906 đỗ cử nhân, năm 1907 từng tham gia phong trào Duy Tân và xuất dương sang Nhật Bản, sau về đầu thú thực dân Pháp. Từng giữ chức chủ bút (phản Hán văn) tạp chí *Nam Phong*, có lúc làm đến án sát, tuẫn phủ... Cách mạng tháng tám thành công, ông bị xử bắn ở Qui Nhơn. Nguyễn Bá Trác làm tác giả một số sách về lịch sử như : *Hoàng Việt Giáp Tí niên biểu* (29), *Cổ học viện thủ sách* (119) và cũng là một nhà thơ cổ khởi sắc.

dày đó nên dành ôm mối thắt vọng; tuy nhiên vẫn còn mong có ngày sẽ lung lạc được ông.

Những năm Huỳnh Thúc Kháng trở về *năm nhà*, làm thầy thuốc giúp bà con trong làng, các biến cố đồn dập đưa đến vẫn không thể nào chôn chặt chân ông; nhất là khi Phan Bội Châu bị bắt đưa về giam lỏng ở Huế và Phan Châu Trinh qua đời ở Sài Gòn. Từ đó, thời thế không cho phép ông dấu mình nơi rừng núi, mà phải ra tay hành động. Những năm này, tình hình trong và ngoài nước có nhiều biến chuyển, khiến chính quyền "bảo hộ" phải thay đổi chính sách để phù hợp phần nào xu thế chung. Thế cho nên chính quyền thuộc địa đã khéo léo thay đổi hình thức một vài cơ quan không có thực quyền để phần nào phù hợp với các cao trào cách mạng. Điển hình nhất là, biến "Hội đồng tư phỏng" thành "Nhân dân đại biểu" và sắp đặt tuyển cử hạn chế ở Trung Kì<sup>(1)</sup>.

Huỳnh Thúc Kháng sau khi được bạn bè khuyến khích, bèn lấy danh nghĩa là người đứng giữa hai lớp "mới cũ" ra ứng cử tại Tam Kỳ gồm các đơn vị hành chính huyện Tam Kỳ, Thăng Bình và Tiên Phước, tức Nam Quảng Nam, và thắng cử áp đảo (620'640 phiếu cử tri). Sau phiên đại hội đồng, ông được toàn thể đại biểu bầu làm "viện trưởng Viện nhân dân đại biểu Trung Kì". Việc ra ứng cử đại biểu và được bầu làm viện trưởng có một vài ý kiến cho rằng Huỳnh Thúc Kháng đã bị mua chuộc. Điều này chúng ta không thể kết luận, mà chỉ đưa ra những giả thuyết và các giả thuyết này chắc chắn được kiểm chứng

---

(1) Năm 1925, Khải Định chết, Bảo Đại lên thay cha làm vua nhưng vẫn còn học bén Pháp, thực dân bén kí với Nam triều hiệp ước ngày 15-11-1925, tước hết các quyền côn lại của Nam triều. Để bù lại bằng khoản cho "nhân dân được quyền tham gia chính trị". Do đó, "Phòng Tu phòng Trung Kì" thành "Viện nhân dân đại biểu Trung Kì".

rõ ràng. Hiển nhiên nhất là các nghị viên trong viện một số là đồng chí, đã nhiều năm chung giường, kể gối với ông tại Côn Đảo<sup>(1)</sup>. Rồi sau này những người đã được cái tráo trở, lường gạt của thực dân mà có thái độ dứt khoát. Vào thời đó với chức viện trưởng ấy, đã có một số người nghi ngờ lòng ngay thẳng, trước sau như một của ông. Việc ông đắc cử Nghị viên và Nghị trưởng là một sự thật ngoài dự ước của thực dân mà chính ông cũng không ngờ. Vì "*đến kì hội được anh em cù làm nghị trưởng luôn ! Ấy là cái nghị trưởng không ngờ, không ngờ vì tôi có biết vận động là cái gì*"<sup>(2)</sup>. Nhất là việc ông hiếu lâm bốn chữ "Nhân dân đại biểu" mà giù áo ra về trước sự ngạc nhiên của thực dân, và phần lớn dân chúng chưa thấy rõ được ngón xảo quyết, tráo trở của nhà cầm quyền thời đó.

Vừa mới đắc cử chức nghị viên, được ăn nói tại nghị trường, ông đã làm cho nhiều người chú ý. Lần đầu tiên, ông đọc bài diễn văn tại Tam Kì trình bày đầy đủ lí do khiến ông ra tranh cử, và những dự ước trong tương lai. Nếu không thỏa mãn được những điều ông đề nghị trong chương trình ứng cử thì ông sẽ tìm một con đường khác cho phù hợp với tình thế và hoàn cảnh. Đến khóa đại hội thường niên năm 1928, ông lại đọc một bài diễn văn quan trọng. Trong bài diễn văn ấy, ông đưa ra một số yêu sách cần thực hiện, cũng như vạch trần những luận điệu lừa dối của thực dân. Lòng hăng say vì dân, vì nước của ông đã đổ

---

(1) Trong số đó có Lê Văn Huân người Hà Tĩnh, sau trở thành sáng lập viên và lãnh tụ đảng Tân Việt. Năm 1929, bị thực dân bắt giam và chết nhà lao Vinh (Nghệ An). Ngoài ra còn có Trần Đinh Diệm Nghệ An Huỳnh Thúc Kháng, Hoàng Văn Khải (Thanh Hóa), Lương Quý Gi (Quảng Nam), Hoàng Đức Trạch (Thừa Thiên)... và đến năm 1928 các vị này cùng từ chức với Huỳnh Thúc Kháng.

(2) *Phải chăng là cái số trước phúc đầu họa*. Tiếng dân 1938.

dồn vào bài diễn văn này. Đó là tất cả ước mơ, tâm huyết mà ông hăng đê tâm, mong có ngày thực hiện cho xứ Trung Kì nghèo đói, dốt nát, nhất là về chủ quyền dân tộc. Đó không những là yêu sách, hoài vọng mà còn là bức tranh phơi bày tất cả thực trạng nước nhà sau gần năm mươi năm chui rúc dưới "ánh sáng văn minh Đại Pháp" ! Bài diễn văn ấy chẳng khác nào một bản cáo trạng lên án chế độ thực dân tàn bạo và lỗi thời. Ngoài ra, nó còn là một tối hậu thư cho chính quyền thực dân; vì trong bài diễn văn, ông đã khẳng định dứt khoát "kì hạn ba năm gần như nửa thế kỉ". Sau bài diễn văn, Khâm sứ Jabouille tự bày rõ bộ mặt thực dân, mặt sát ông bằng những ngôn từ khiếm nhã. Bài đáp từ của Jabouille toàn những lời hăm dọa; nhất là bối nhọ đòi tư và quá khứ ông, bằng thái độ hách dịch đối với cá nhân ông – nói riêng – và nhân dân Việt Nam nói chung.

Không phải đây là lần đầu ông phản đối công khai chính quyền thực dân, và đối chất cùng khâm sứ Jabouille mà từ khi mới nhậm chức (1926), ông đã có thái độ thẳng thắn đối với Quyền Khâm sứ D'Elloy khi y gửi tờ thông tư cho đại biểu có nhiều lời mật sát với tư cách ông chủ. Huỳnh Thúc Kháng nhân danh viện trưởng cùng toàn viện đồng thanh quyết nghị, vạch trần âm mưu xảo trá, hách dịch... của D'Elloy đăng lên một số nhật báo trong nước. Dư luận bàn tán rất nhiều và một số báo Pháp cũng có đề cập đến. Cuối cùng toàn quyền Pasquier buộc phải xin lỗi ban trị sự dân biểu (1).

---

(1) Ngay kì hội đầu tiên ở hội "Nhân dân đại biểu" ông trình bày hết thảy trạng trong dân gian giữa nghị trường. Sau kì hội, tòa khâm sứ Huế tự tiện sửa biên bản, ông cực lực phản đối. Để trả miếng, Quyền khâm sứ D'Elloy, nhân việc một số dân biểu đòi tiền lò phi, y liền gửi một bức thư mật sát

Thái độ này của ông đã có một tiếng vang lớn trên chính trường Việt Nam. Đây là lần đầu tiên một người Việt Nam đại biểu cho nhân dân trong nước dám phản kháng công khai chính sách thực dân. Hành động ấy đã gây một tiếng vang lớn khiến dư luận trong nước chú ý, và cũng là bài học cho những người sau bước chân vào nghị viện trả hình đó. Ngoài ra, nó còn chứng tỏ chí khí khảng khái của một nhà Nho, một dân biểu... đã làm cho người Pháp - nhất là thực dân - không dám khinh dẽ dân Việt mà họ ngờ rằng có thể mua chuộc được. Nay giờ, xem lại bài diễn văn lịch sử này, chắc không một người nào có thể tưởng được những câu văn ấy đã được đọc ngay giữa hội trường trước mặt viên Khâm sứ đại diện Toàn quyền Varenne, cùng toàn thể nhân viên chính phủ Nam Triều; nhất là sau đó một số phóng viên báo chí đều biết và lấy đăng trên các báo ở Đông Dương.

Nội dung bài diễn văn lịch sử trên, ông nêu ra những vấn đề thiết yếu trong sinh hoạt xã hội đương thời, những cực hình mà dân Việt Nam phải gánh chịu trong nhiều năm, song có ba điều thiết yếu nhất :

1) *Học giới bó buộc* : làm dân chúng trở nên ngu dốt để thực dân dễ bê thống trị, và dân tộc này trở nên tiêu trá. Đó là chính sách thâm độc nhằm "ngu hóa" nhân dân. Trong khi đó, thực tế thì "*dân chúng lấy sự bọc làm*

---

chung toàn viện, nói dân biểu chưa làm việc gì mà chỉ lo tiền. Ông cùng 40 dân biểu kí giấy phản kháng gửi khâm sứ Trung ki và Toàn quyền Đông dương. Trong có câu "đó là cơ quan chính trị thi khoắng lô phi nhất cấp, dân biểu có quyền được hưởng. Kia những con mọt trong kho nhà nước, con đĩa hút máu dân sao không nói, mà chỉ trách dân biểu đòi tiền lô phi". Cuối cùng Toàn quyền Pasquier gửi thư trực tiếp xin lỗi.

(Theo Nam sơn – Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng – bản thảo)

*sinh mệnh, mà quan xem sự học nhứt một sự thù nghịch*" thì làm sao thoát khỏi cảnh ngu dốt. Chỉ bấy nhiêu không cần phải nói nhiều, ta cũng thấy được cái dã tâm của thực dân ngày nào cũng huênh hoang : "khai hóa", "hợp tác", "nâng đỡ". Cho đến nỗi, một số người vì muốn mở trường học dạy cho con em "mà bị hụt cõng thường thấy". Do đó, ông đề nghị một chính sách "công bằng giáo dục và để nhân dân tự do lập trường". Có như vậy, may ra dân tộc này mới tồn tại và hi vọng có ngày phát triển được ! Bdd

2) *Tài nguyên* : trong nước kiệt quệ là do chính sách bóc lột tận xương tủy của chính quyền "bảo hộ". Cả miền Trung đất xấu, dân nghèo, giao thông, công nghệ, thương mại đều đình trệ. Bao nhiêu sản phẩm trong vùng đều bị bọn gian thương đầu cơ trực lợi, người dân sản xuất ra hàng hóa chỉ biết khoanh tay ngồi nhìn bọn ấy ép uống giá cả nhưng cũng đành chịu. Phần lớn dân chúng sống về nghề nông, nhưng hàng năm thường bị thiên tai, nên số hoa lợi thu vào chẳng là bao. Đã vậy, cứ đến mùa, chính quyền bảo hộ thường tăng thuế, không năm nào là không có bội thu. Bọn quan lại, cường hào ở nông thôn nhân đó mà ăn cướp của cải nhân dân. Vì "mỗi năm đến kì thuế trong dân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mò om sòm, gông cùm bò bét, tình cảnh rất là rắc rối. Vì vậy, ngay từ bây giờ phải áp dụng phương kế "nên đánh thuế những vật xa xỉ, thuế sinu nên định một cách cho nhất định". (Bdd)

3) *Hình luật phiền lụy, tàn nhẫn* : từ lâu dân tộc Việt Nam tuy không phải là một dân tộc có nền văn hóa cao so với các nước văn minh, nhưng về đường sinh hoạt văn hóa (chính trị, kinh tế...) đã có cơ sở qui củ cũ. Rõ ràng nhất là về mặt hình luật. Dưới các triều đại vua chúa, các bộ luật tuy có khắt khe, độc đoán, nhưng không tỏ ra quá tàn nhẫn như những năm gần đây (trước năm 1928).

Hễ có người nào làm điều gì trái với luật lệ nhà nước (vua) thì bị hình phạt theo pháp luật đã định. Các hình phạt ấy bao giờ cũng căn cứ vào bản cáo trạng mà buộc tội do các quan tòa phán xét (Tuy không độc lập như ngày nay – các quan cai trị thời đó vẫn có học luật trước khi chấp chánh). Nhưng từ khi thực dân Pháp đặt nền đô hộ ở xứ này, thì các hình luật cũ thi hành ở Bắc và Trung hoàn toàn bị bãi bỏ (phản đúng) mà thay vào đó những sắc luật do Nam triều, tòa khâm, toàn quyền ban bố, hoặc dùng những cực hình vô nhân đạo của các đời trước mà áp dụng ví dụ như áp dụng những cực hình trong luật Gia Long mà bỏ phần lệ<sup>(1)</sup>. Ngoài ra, trong dân gian hễ có việc vu oan giá họa, do những thủ đoạn ám muội của bọn tham quan ô lại thì cứ dùng "hai chữ tình nghi" h-arm hại rất nhiều người. Thực trạng ấy là niềm đau xót, oán hờn đối với dân lương thiện. Ai còn có chút lương tri thấy qua mà không đau lòng "trẻ con té giếng, khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên, thầy thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý mà dân An Nam có cái cảnh tượng kinh hoàng như vậy tưởng cũng phương hại danh dự nước Pháp. Do vậy, ngay từ bây giờ không nên thi hành những hình luật vô nhân đạo, nhằm barm hại dân chúng, hay áp dụng các luật lệ được chấp vá một cách vô ý thức".

Phần cuối bài diễn văn, ông có phác họa qua một vấn đề quan trọng là hiến pháp.

---

(1) Bộ luật Gia Long còn là Hoàng Việt luật lệ, trong đó có các mục lệ rất quan trọng và đổi mới theo đó có thể giảm khinh; nhưng Nam triều, thực dân bỗn phản lệ.

(2) Những chữ in nghiêng (trong ngoặc kép) là lời trong bài diễn văn của Huỳnh Thúc Kháng.

Đây, có lẽ là lần đầu tiên trong lịch sử chính trị nước nhà, ông đã công khai đòi hỏi kẻ thống trị phải áp dụng nguyên tắc luật pháp vào đường lối cai trị trong nước. Nhất là phải có cơ sở nhất định, phân chia trách nhiệm, qui định quyền hạn của kẻ cai trị cũng như người bị trị. Ấy là phải thiết lập một bản hiến pháp hẳn hoi.

Huỳnh Thúc Kháng đòi hỏi thực dân đưa ra một bản hiến pháp, không phải là một đòi hỏi vô căn cứ. Điều đó, ông đã dựa vào những điều khoản trong hòa ước 1884 giữa triều đình Huế và chính phủ Pháp; vì trong bản hòa ước đó có nhiều điều công nhận quyền nội chính do Nam triều đảm trách. Ngoài ra, hiệp ước 1925 (Pháp – Nam triều) cũng xác định "*nay đã tới thời kì nên cho nhân dân dự vào việc nước*"<sup>(1)</sup> thì ngay từ bấy giờ phải thi hành những điều hai bên cùng nhau qui định bằng những bản văn có giá trị pháp lý. Đã thế, năm 1926, Toàn quyền Pasquier với bài diễn văn đọc tại Viện dân biểu Trung kỳ trong phiên khai mạc đầu tiên, cũng đã nêu rõ chức năng của những người thay mặt cho dân chúng : "*Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái cỏ, người làm thơ, ông bảo mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn kỹ thuật, ai này cũng đều công nhận rằng báu vật của nước là ở trong tay họ mà ra*".

Những cơ sở và điều kiện về luật nêu trên không phải do tự ông bày đặt, mà ông căn cứ vào những điều đã được hai bên giao ước từ lâu. Nhứt là toàn quyền Pasquier đã xác định rõ ràng trước dư luận công chúng, thì bấy giờ chính quyền bảo hộ, không còn lí do gì để dây dưa, trì

---

(1) Diễn văn của ông Nghị trưởng (Huỳnh Thúc Kháng) đọc tại phiên khai mạc khóa 1928. Tiếng Dân 1928.

(2) Diễn văn của Pasquier đọc tại viện ngày khai mạc đại hội đồng (1926)

hoãn, mà phải lo đặt cơ sở soạn thảo một bản hiến pháp cho xứ Trung Kì (Việt Nam). Không phải Huỳnh Thúc Kháng muốn đặt cơ sở hiến pháp riêng cho xứ Trung Kì, mà đây chỉ là giai đoạn trong việc đấu tranh công khai tại nghị trường. Nếu chính quyền còn dùng thủ đoạn lừa dối ấy thì chẳng khác nào người Pháp tự làm mất danh dự nước Pháp (xem tài liệu *diễn văn*). Muốn vậy, ngay từ bây giờ phải lập ra một hội đồng soạn thảo hiến pháp, cử người thay mặt toàn thể nhân dân, nhất là mở rộng cho nhân dân được tự do bầu cử thì bản hiến pháp mới thành hình được.

Những nguyện vọng, nhu cầu bức thiết ấy; Huỳnh Thúc Kháng đã nghe, thấy được trong nhân dân từ lâu, bây giờ ông mới có dịp nói lên tiếng nói chân thành của một Dân biểu. Tiếng nói ấy quả đúng với thiên chức của một người thay mặt cho nhân dân chốn nghị trường đã cùng sống, cùng làm việc, cùng suy nghĩ như nhân dân. Nhưng tiếng nói ấy chỉ là tiếng gào trong sa mạc, hay giữa bọn người câm điếc, hoặc bọn thiểu lượng tri và tinh người. Quả vậy, sau bài *diễn văn*, Huỳnh Thúc Kháng và đồng viện phải nghe những lời thô bỉ đầy tính cách hăm dọa, trả thù của viên quan thực dân, thay mặt toàn quyền Đông Dương. Không những trong bài đáp từ của Jabouille đã bác bỏ tất cả những đòi hỏi thiết yếu đó bằng những danh từ xác láo, hỗn xược nhằm hạ danh dự một chí sĩ, một người thương nước yêu nòi, vì nhân dân mà nói lên tiếng chân thành của con tim mình mà cũng là tiếng nói của nhân dân mà ông tự cho là *Tiếng dân*. Ngoài ra, Jabouille còn tỏ thái độ uy hiếp đòi tư ông, xem ông như một nhân vật làm loạn cần phải dùng pháp luật trừng trị. Nhưng Jabouille đã vì quyền lợi thực dân của mình mà quên tất cả, quên ngay những điều kiện tối thiểu, và sơ đẳng nhất nơi nghị trường. Thái độ ấy quả thật hèn nhát

do một tên bất lương đang thi hành ngón xảo quyết và bị người ta bắt quả tang. Dĩ nhiên, sau bài đáp từ ấy, Huỳnh Thúc Kháng có một thái độ dứt khoát, và sự thật đã đến với chính quyền bảo hộ : ông từ chức nghị viên, nghị trưởng mà chính ông đã thụ nhận đã “biểu lâm bốn chí nhân dân đại biểu” trong thời vong quốc.

Sau khi Huỳnh Thúc Kháng từ chức, một số ít người chưa hiểu rõ nguyên nhân, cho đó là do bản tính của ông mà có. Nếu xét kỹ, ta thấy một phần ý kiến trên là sai. Việc từ chức của ông không phải nguyên nhân chính từ nơi bài diễn văn, cùng bài đáp từ của Jabouille mà đó chỉ là giọt nước nhỏ trên một bát nước đã quá đầy. Không phải đến bây giờ ông mới “biểu lâm bốn chí nhân dân đại biểu” như ông nói mà ngay từ khi mới nhận chức nghị trưởng, ông đã có thái độ với viên Toàn quyền và Khâm sứ D'Elloy trong phiên khai mạc khóa thứ nhất. Sau đó (tờ thông tri năm 1926) nghe bài diễn văn của Toàn quyền Varenne, và thấy một số chính sách đang áp dụng, ông đã nhiều lần tìm đường thối lui. Nhưng một số nghị viên còn sỗ sàng, muốn đem khả năng vốn có ra giữa nghị trường tranh đấu công khai hợp pháp với quân thù, may ra có kết quả gì? và vì nghĩa lớn nên ông chưa tỏ thái độ. Sau đó, trong “Bí thư trả lời chung” cho đồng bào ông nêu rõ : “Hai năm nay vẫn có một đôi dịp nên từ chức, tờ thông tư tháng 11 năm 1926 là một dịp; bài diễn văn khai hội năm ngoái có quan toàn quyền Varenne vào dự lại là một dịp. Kì đư, thư từ qua lại nhì cổ tìm lấy dịp từ chức thì không khó, song tôi tự nghĩ rằng : đó là một mình tôi nhận lâm bốn chí “nhân dân đại biểu” mà thôi, còn ngoài ra (...) anh em trong viện vẫn có lòng khảng khái, mà bao nhiêu anh em sau hóng (đồng bào) chúng tôi cũng chưa đến ngã lòng (...) mà. Bài đáp từ của quan khâm sứ chính là giúp cho tôi một luồng gió mà cuốn

*buồng cho mìa dịp*<sup>(1)</sup>. Chứ không phải là những suy nghĩ, hành động của một ông “nghị trưởng danh vọng” “độc thiện” của một số người chưa hiểu rõ việc bên trong của cái gọi là “Viện nhân dân đại biểu” tố bày ý kiến sau khi ông giũ áo ra về. Như vậy, ta có thể kết luận : Thái độ dứt khoát của ông đối với viện dân biểu, chính quyền bảo hộ là một thái độ sáng suốt, hợp thời. Do đó, thực dân cũng không thể nào dựa vào bài diễn văn ấy để vu cáo, xuyên tạc ông với quần chúng được, như có lần chúng đã áp dụng đối với đời tư ông. Những sự kiện ông trình bày trong bài diễn văn trên là thực chất, hậu quả của chính sách thực dân gây nên từ khi chúng đặt nền đô hộ ở xứ này. Đó cũng không phải là ý kiến của riêng ông, mà có sự tham khảo của một số lớn đồng viện. Thực trạng ấy không riêng một tỉnh, một vùng nào, xảy ra trên toàn thể nước Việt Nam. Đó là những điều kì quái, tàn nhẫn mà ông đã khảo sát và có dịp trình bày trước công chúng. Việc từ chức của ông vì vậy còn có một số nghị viên hưởng ứng<sup>(2)</sup> làm cho thực dân vô cùng căm ghét, muốn hãi ông, nhưng không thể nào giở ngón lật lọng trước quần chúng được. Chính thái độ sáng suốt, can đảm ấy làm cho thực dân vừa khiếp sợ, vừa lo âu với dư luận<sup>(3)</sup>. Nhất là đối với thái độ, ngôn từ mà Jabouille thể hiện qua bài đáp từ, ta thấy được cái hèn nhát, lo sợ của thực dân

---

(1) *Máy lời tâm sự* – Bức thư trả lời cho anh em trong dân về việc từ chức nghị trưởng, nghị viên “Tiếng Dân 121 – 13-9-1928.

(2) Cùng từ chức một lượt với ông gồm có Lê Văn Huân (Hà Tĩnh), Trần Định Diệm (Nghệ An), Hoàng Đức Trạch (Thừa Thiên), Lương Quý Gi (Quảng Nam), Hoàng Văn Khải (Thanh Hóa).

(3) Dư luận báo chí thời đó nhất là báo Pháp - đề cập nhiều đến sự kiện trên và đều có thiện cảm với ông, truyền tụng thành vụ *Huỳnh Thúc Kháng* – *Jabouille* (*D'affaire Huỳnh Thúc Kháng – Jabouille*) đăng trên các báo Pháp *Việc ở Đông Dương*.

đối với nhân dân Việt Nam; đồng thời càng thấy rõ cái hao khí Huỳnh Thúc Kháng. Nhưng cũng chính từ sự kiện đó, ta cũng thấy được cái hạn chế về nhận thức chính trị của Huỳnh Thúc Kháng về đấu tranh công khai giữa nghị trường với thực dân (nghĩa là ông vẫn còn phần nào tin vào chính sách thực dân mà chính quyền bảo hộ thường rêu rao !)

Sau khi giũ được chiếc áo không mấy tốt đẹp đó, Huỳnh Thúc Kháng thấy mình nhẹ nhõm, tâm hồn thư thái, không còn ray rứt trong lòng. Böyle giờ, không còn làm bia cùi cho thiên hạ, hoặc những "bình hoa" làm đồ trang hoàng nhà cửa, hay món phục sức lố lăng, tâm thường đối với một dân biểu khi ý thức được thực trạng nước nhà.

Thời gian trôi qua chỉ ba năm, khi ngoại nhìn lại, Huỳnh Thúc Kháng thấy như một khoảng dài, mà cá nhân ông chẳng làm được điều gì cho ai, ngoài những lời hăm dọa của thực dân. Nghĩ lại càng thêm đau buồn cho kiếp người "vào luồn ra cúi". Trong hoàn cảnh đó ông tỏ rõ nỗi niềm tâm sự cá nhân :

*"Ba năm kì bạn lại gần chầu,  
Đại biểu kìa ai nghĩ đến ni ?  
Sân khấu đã ra tranh một ghế.  
Vai tuồng cũng phải hát đôi câu.  
Cơ quan "bộp tát" chửng ra thế !  
Chánh thế vẫn minh thực ở đâu ?  
Biết chặng tấm lòng dân ước mơ.  
Đã qua năm trước ngóng năm sau?"<sup>(1)</sup>*

---

(1) *Gởi cho mấy ông nghị viên* Tiếng Dân 105 – 18-8-1928. Hai bài thơ này tác giả làm và đăng trên Tiếng Dân trước ngày ông đọc diễn văn và từ chức. Chữ không phải sau khi từ chức mới có hai bài thơ đó. Nếu vậy sẽ có kẻ cho đó là thái độ không được thi chuỗi rủa...

và như là kẻ phản bội đồng bào ruột thịt đã gởi hoài vọng vào mình ở trọng trách đó.

"*Kỳ hội năm nay bội thí ba.  
Này này đại biểu mấy ông ta  
Bà con sáu triệu trong đà mồi.  
Thời bạn ba năm ngầm chẳng xa.  
Giống mới nóc gì xem kết quả.  
Tiếng cười nô đê nhạo "bình hoa"  
Dân quyền mầm mống đầu tiên đây.  
Bitốc tritốc gióng sau chít gọi là*" (1)

Đó, "con đường cộng tác" với thực dân Pháp của Huỳnh Thúc Kháng đến đây là chấm dứt. Thời gian ấy chẳng có gì là dài, nhưng chỉ bấy nhiêu nhân dân cũng lấy làm vui, tin tưởng nơi ông. Sự việc xảy ra trong ba năm dư luận báo chí trong và ngoài nước đều truyền tụng thành vụ *D'Elloy – Huỳnh Thủc Kháng*, và vụ *Huỳnh Thủc Kháng – Jabouille* (d'affaire D'Elloy Huỳnh Thúc Kháng et d'affaire Huỳnh Thúc Kháng – Jabouille).

Con đường "cộng tác" với chính quyền bảo hộ Pháp của ông chỉ trong một thời gian ngắn (chưa đầy ba năm) đã cho ông nhiều suy nghĩ với một thực tại đắng cay. Cái thảm trạng "cộng tác", "đê hué" quả là niềm đau xót và tủi nhục nhất mà dân ta phải gánh chịu (trong đó có ông). Cho nên cái thuyết "cộng tác", "đê hué" chẳng qua chỉ là món hàng rao hạ giá, "đồ xôn" mà thực dân mong lừa gạt khách hàng nhẹ dạ, dễ tin. Điều đó không có gì lạ; vì có bao giờ một dân tộc bị trị, nô lệ lại có thể "đê hué" cùng kẻ cai trị, ông chủ nô đàu ! Sự kiện ấy theo ông chẳng khác gì cua cá ở chung giỗ, và điều này trở thành một đề tài vô cùng sinh động cho mọi người.

---

(1) B.d.d Tiếng Dân 105. 18-8-1928.

"Xưa nay của cá vẫn bài giòng.  
 Một giò vì đâu khéo bỏ chung !  
 Xẩm xít trăm càng đua kẹp riết.  
 Mỗi cõi một chắc <sup>(1)</sup> hết phương vùng.  
 Vì tham mồi, mắc nạn vô lối <sup>(2)</sup>  
 Dừng trách người, sao ở bất công !  
 Trật vậy, trầy vì rồi mới biết.  
 Một mình, một vực sương hơn không" <sup>(3)</sup>

Những kinh nghiệm chua xót, đắng cay ấy hơn một lần kinh qua. Bây giờ ông muốn giúp cho những người sau chưa ý thức được ngón xảo quyết, tráo trở của thực dân mà xa lánh miếng mồi chúng đã quăng ra.

Quá trình nghị viện của ông được kết thúc bằng sự kiện ấy chính là một bài học quý cho những người sau này còn tin tưởng ở thiện chí (!) của thực dân mà tỏ thái độ ngay từ đầu con đường cộng tác ấy. Điều đó được ông ghi lại trong "mấy lời tâm sự" gởi cho quần chúng, nhân dân" ... *Ấy lịch sử nhân dân đại biểu của tôi, ngày 10 tháng 7 năm 1926 đọc bài diễn văn tại Tam Kì là ngày khởi đầu, mà ngày 1 tháng 8 là ngày kết cuộc*" <sup>(4)</sup>. Từ đó Huỳnh Thúc Kháng không còn mảy may tin tưởng nơi thiện chí (!) của thực dân mà chỉ lo "xây ổ kén giam cầm" để ngầm nhìn, phân tích, phê phán cuộc đời mong giáo dục quần chúng đã bị quá nhiều đau khổ và bất công...

(1) Chắc : âm địa phương (Huế) : một mình

(2) Nạn : nạn

(3) Phù dắc : cá bò giò cua, Tiếng Dân 9-1928 – Bài này tác giả làm sau khi Nguyễn Trác nhậm chức viện trưởng thay ông và được thực dân phong hàm Thượng thư, được hưởng lương một thượng thư và có quyền dự viện cơ mật.

(4) Mấy lời tâm sự.. Bài đã dẫn.

# TIENG-DAN

Tiếng Việt  
tiếng Anh  
tiếng Pháp  
tiếng Đức

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam  
nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

## Không quân Bắc đánh Anh dữ dội và căng

Còn hàng không Lực lượng không  
quân Anh không ngừng tăng cường. Trong khoảng ba giờ  
đêm qua, lực lượng không quân Bắc  
đã đánh bom liên tục trên không  
không. Pháo đài và xe tăng của lực  
lượng không quân Anh đã bị

đánh tan rã và bị bắt sống.

Đến morning, lực lượng không  
quân Anh đã bắt đầu hành quân  
towards the south. Họ đã bắt  
được một số xe tăng và xe  
tăng không quân Anh đã không  
tái xuất.

Trong thời gian này, lực lượng  
không quân Anh đã bắt  
được một số xe tăng và xe

Vận tải lại được trả  
trong đêm qua

Lực lượng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

đã bắt được một số xe

xe tăng và xe

xe tăng không quân Anh

## Bắc Y mìn

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa

Một số tên lửa Bắc Y mìn  
đã bị đánh bắn rơi. Một tên lửa



IN TƯNG XA HÀN QUỐC-KOREA

## TIN BUỒN

Bản báo rất lây làm đau đớn, báo tin  
cho bay rắng nhà chí sĩ:

## CÙ SÀO-NAM PHAN-BỘI-CHÂU

tại thủ lục 11 giờ đêm 29 tháng 9 ta (29-10-40),  
tại nbi. ở Bến-Ngự và đê au tang lúc 5 giờ  
chiều ngày 30-10-40.

Tiếng-Dân

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà. Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Có lẽ bà là người duy nhất  
thông tin về bà.

## Một vụ án rò nước mắm

Quân de Gaulle  
chiếm Phi-châu xích-dingo Pháp

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà. Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

## LỢI CÁI-PHO

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Thưa bà! Bà có thể cho tôi  
nhé công và sau khi chết thi thể sẽ trao  
tay bà.

Kết luận

Số này 2 trong  
và ngày thứ năm

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam  
nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

nhà xuất bản Phan-Sao-Nam

#### 4. Ổ KÉN GIAM TẦM

"Cùng hải tự tung sinh mā giác,  
Vân tâm hụt thử thõi tầm ti"  
*Tha rẽ từ gốc biển Đông,*  
*Ruột tầm lại kéo ra làm văn chương*

Khi ra Huế nhậm chức nghị trưởng trong Viện nhân dân đại biểu, Huỳnh Thúc Kháng gặp lại một số đồng chí Duy Tân cũ từ Côn Đảo, Lao Bảo về, cùng các nhà hoạt động trẻ tuổi khác. Hồi ấy, Phan Bội Châu bị giam lỏng ở Bến Ngự (Huế) và sau nhiều lần gặp gỡ, họ quyết định thành lập một chính đảng, và một cơ quan ngôn luận công khai ở miền Trung. Do đó, đảng Tân Việt ra đời với người lãnh đạo là Lâm Ngu Lê Văn Huân <sup>(1)</sup>. Đảng này chủ trương chống thực dân bằng bạo lực, giành lại chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc. Tờ báo *Tiếng Dân* cũng được ra đời song song với đảng này, và được Huỳnh Thúc Kháng thay mặt các đồng chí nhận lãnh trách nhiệm tổ chức tờ báo.

Nguyên ở Huế trước đó có tờ báo "Vệ Cương" đang chuẩn bị ra mắt độc giả, nhưng gặp nhiều biến cố bên trong, tờ báo ấy phải chết ngay trong trứng nước. Nhân đó, Huỳnh Thúc Kháng muộn chân báo "Vệ Cương" để mở một tờ báo nói lên nguyện vọng chung của toàn dân trong nước. Trước khi đặt cơ sở cho tờ báo, ông thành lập một công ty tập cổ để điều hành mọi công việc nội bộ. Công ty

---

(1) Lê Huân hay Lê Văn Huân (1875 – 1929) người làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ giải nguyên trưởng Nghệ năm 1906. Tác giả nhiều bài ca yêu nước, bạn tù chí thiết của Huỳnh Thúc Kháng ở Côn đảo. Năm 1928 sau khi từ chức nghị viên, Pháp bắt giam ở nhà lao Vinh và chết trong ngục năm 1929. Đảng Tân Việt nguyên tên ban đầu là Phục Việt, sau đổi là Hưng Việt, cuối cùng họ nhất trí lấy tên Tân Việt. Đây là một bộ phận tiền phong của đảng Cộng sản Đông Dương mà Tổng bí thư đầu tiên là ông Trần Phú nguyên là thành viên lãnh đạo đảng Tân Việt.

vì vậy được thành hình và ban trị sự bầu ông trực tiếp điều khiển tờ báo cùng công ty. Báo *Tiếng Dân* là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử báo giới nước nhà. Nó được chuẩn bị từ khi Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh mới về nước (trên đã nói); từ sĩ phu đến dân chúng bàn tán rất nhiều. Công việc được phát động khá rầm rộ; với một số vốn tương đối thừa thãi (dự liệu 10.000 đồng, số tiền các Cổ phần gởi đến trên 30.000 đồng mà vẫn còn nhiều ngân phiếu gởi tới<sup>(1)</sup>)

Trong dự định, ông cho lập tòa báo ở Đà Nẵng (trung tâm điểm giao thông của miền Trung); nhưng chính quyền đương thời buộc phải đặt tòa báo ở Huế để tiện việc kiểm soát, và nộp bài cho ty kiểm duyệt một ngày trước khi báo lên khuôn. Do vậy, ông phải quyết định dời tòa báo ra Huế đặt tại đường Đông Ba<sup>(2)</sup>. Và từ đó ông giữ chức chủ nhiệm kiêm chủ hút cơ quan ngôn luận ấy ở miền Trung cho đến ngày tờ báo bị đóng cửa (1943).

*Tiếng Dân* là một tờ báo đầu tiên ở Trung Kì, là tiếng nói chân chính của người dân trong hang cùng ngõ hẻm; nói lên tiếng nói phản lớn của nhân dân Việt Nam thời ấy. Những hàng chữ trên mặt tờ báo là những dòng mực nhiệt thành xuất phát từ bầu nhiệt huyết của người viết, người chủ trương nhằm tới một đối tượng chính yếu: nhân dân. Nó là một cơ quan ngôn luận nặng hơn là thông tin; độc giả đọc tờ báo không phải thuần chỉ đọc những dòng

---

(1) Theo ông Nguyễn Xương Thái nguyên quản lý báo *Tiếng Dân* và bà Hồ Thị Liệt (1909) thứ nữ ông Hồ Tá Bang (1875 – 1943) là người có cổ đông báo *Tiếng Dân* khi mới thành lập.

(2) Nay là số 127 đường Huỳnh Thúc Kháng và cũng là trụ sở của Hội đồng châu Quảng nam ở Huế (Hồi 1954 – 1975)

chữ mà còn đọc nỗi tâm hồn, nhân cách của người chủ trương, người viết qua những bài bình luận... Có thể nói, *Tiếng Dân* đã trở thành một cơ quan giáo dục nhằm đào tạo một con người biết thương nước yêu nòi, biết cảm thù quân cướp nước và bè lũ bán nước, biết thương yêu dùm học nhau trong lúc hoạn nạn. Tờ báo đã có một tiếng vang lớn, cùng sự chú ý của chính quyền thực dân, chứng tỏ thực dân Pháp coi trọng Huỳnh Thúc Kháng như thế nào. Tờ báo đã gây sóng gió cho chính quyền thực dân, phong kiến không ít. Vì người chủ bút là Huỳnh Thúc Kháng nhất quyết không chịu khom lưng, cùi gối làm tên bồi bút cho thực dân và tòa khâm Huế – cũng như cái lòa cho Nam triều <sup>(1)</sup>.

Chỉ cần nhìn vào tên của tờ báo, người đọc đã thấy được mục đích của nó, cũng như tư cách người chủ trương. Trong *Lời phi* lộ ông nói rõ chủ đích của chính mình cũng là của tờ báo :

---

(1) Nguyễn có một lần (1929) (?) tòa báo không chịu đăng nguyên văn một bản tin của tòa khâm sứ Trung Ki nhờ đăng. Khâm sứ lúc bấy giờ là Jabouille gọi điện thoại dọa đóng cửa *Tiếng Dân*, ông cười trả lời : "Tôi nghĩ việc cho đăng hay không đăng một bài gì lên mặt báo là quyền của chủ nhiệm báo; cũng như cho xuất bản hay đóng cửa một tờ báo là quyền của chính phủ. Nay quan lớn cất cái quyền ấy của tôi đi; thì chẳng khác nào quan lớn đã đóng cửa tờ báo *Tiếng Dân* rồi vậy. Mà tôi cũng không trống gì hơn, vì dưới quyền ngôn luận quá chất hẹp, tôi thấy cái nhiệm vụ của tôi đối với nhân dân quá nặng nề".

Ngoài ra có lần viên tri phủ ở miền Nam Trung Ki (Binh Thuận) ăn hỏi lộ bị *Tiếng Dân* tố cáo, ông ấy đưa đơn về kiện ở bộ Hình. Bộ giao qua tòa Nam án Thừa Thiên xử. Mấy lần được giấy mời của tòa án ấy gọi, ông không chịu ra, lấy lý Nam triều chưa có luật báo chí và *Tiếng Dân* xuất bản là do nghị định của Toàn quyền Đông Dương ki. Để khỏi bị bẽ mặt, ông chánh án tòa án ấy nhấn riêng là ông (Huỳnh Thúc Kháng) cứ đi dự và Tòa sẽ xử *Tiếng Dân* thắng kiện. Nhưng ông một mực từ chối. Sau vụ này tự nhiên cho qua. (Theo Nam Sơn, Bản thảo đã dẫn).

(...) "Chân nến vẫn thửa mà ruột tăm chưa dứt, mong  
bổ cứu một đôi chút trong muôn phần nên phải ứng thời  
thế mà xuất hiện (...) theo tâm lý chân chánh của quốc  
dân mà phô bày trên tờ giấy, cốt giữ gìn cái đạo đức sẵn  
có của ông bà mà dung hợp với học thuyết tư tưởng mới,  
để mở mang đường trí thức (...) công lý là hướng đi, công  
lợi là nơi qui túc (...) Đối với đồng bào xin làm vị thuốc  
đắng (...) đối với chính phủ xin làm người bạn ngay" <sup>(1)</sup>

Tờ báo ấy quả đúng với hai từ ngữ "*vị thuốc đắng*"  
và "*người bạn ngay*" mà suốt mười sáu năm không bao giờ  
ông quên cái thiên chức cao cả tự mình vạch ra từ đầu,  
cho đến ngày bị đóng cửa. "*Người bạn ngay*" đó của chính  
quyền Bảo hộ quả là cái gai khó chịu, nên thực dân đã  
bày ra nhiều hình thức khắc nghiệt đối với tờ báo. Mỗi  
tuần tòa soạn phải tự tay đem nộp bài cho ty kiểm duyệt  
trước khi lên khuôn một ngày (cả Pháp văn lẫn Việt văn).  
Có lẽ đây là một thủ đoạn khắc nghiệt nhất mà tờ báo  
phải hứng chịu trong khi các báo khác trong nước khỏi

---

(1) *Tiếng Dân Lời phi lố* số 1 ngày 10-6-1927 "*Người bạn ngay*" tức người  
bạn ngay thẳng. Từ ngữ đó có một số người hối đó nghĩ rằng tờ báo mới  
ra đời đã là bạn của chính quyền. Phan Bội Châu cũng có nghệ thuật tu từ  
tương tự và đã viết một bài thơ-hàm ý :

*Thời thế xui nên vợ già chồng,  
Lấy anh chưa dễ đã nằm chung.  
Ở chơi cho nó tai đồng bạc,  
Nở để cho ai nếm má hồng  
Cuối gượng lắm khi che nửa mặt  
Khóc thầm vì nỗi khác hai lòng.  
Bao giờ duyên mới thay duyên cũ,  
Ra sức cùng nhau tát bể Đồng  
(Ăn sung nằm gốc cây sung.*

*Lấy anh thi lấy nằm chung không nằm) – Ca dao*

phải có điều kiện đó. Mỗi tuần phát hành hai số (mỗi số 4 trang – sau này có thêm tờ phụ trương).

Các bài viết phần lớn là của ông, và chỉ có một số ít trợ bút. Vì vậy, ông phải làm việc nhiều giờ trong một ngày. Người trợ lý đắc lực là Đào Duy Anh phụ trách phần giới thiệu các tư tưởng mới trong ngành triết học văn học phương Tây. Ngoài ra, còn có Phi Bằng (Lê Nhiếp), Võ Nguyên Giáp, Lạc Nhân (Nguyễn Quý Hương), Ngô Đức Diễn (em ruột Ngô Đức Kế), còn Trần Đình Phiên lo phần tài chính, nên có lần ông tâm sự với cộng sự viên "Nếu Tây cho phép, mỗi tuần mình sẽ in được 4 số báo" (một Pháp, một Việt).

Việc ông điều khiển tờ báo Tiếng Dân có một điểm đáng ghi chép. Nguyễn thời ấy, viên chánh mật thám Trung kì là M.Sogny, và M.Sogny cũng là Trưởng Ti kiêm duyệt bên cạnh Tòa khâm Huế. Sogny và Huỳnh Thúc Kháng thật như hình với bóng bao giờ ông cũng phải đối đầu ông ta. Năm 1908 ông là người bị M. Sogny bắt đầu tiên ở Hội An, năm 1921 được trả tự do ông lại gặp M. Sogny lần đầu đặt chân lên đất Huế. Và đến khi ông chủ trương tờ báo thì M. Sogny trực tiếp điều khiển cả hai cơ quan lợi hại nhất trong sinh hoạt chính trị đương thời. Vả lại, M. Sogny là người rất thông chữ Hán, tiếng Việt, do đó, mọi hành vi, tư tưởng của các nhân vật chính trị nào có tiếng ở miền Trung thời ấy, Sogny đều biết khá tường tận; nhất là đối với Huỳnh Thúc Kháng thì M. Sogny càng rõ hơn. Nhưng với bản tính và ý thức của Huỳnh Thúc Kháng, M. Sogny khó có thủ đoạn giàn manh nào khôi lột qua cặp mắt tinh đời của ông. M. Sogny, vì vậy là chướng ngại đáng kể trong việc trình bày nội dung bài vở của tờ báo; và đã có lần ông tâm sự với bạn thân như vậy.

Về mặt hình thức, tờ báo không có một điểm gì đặc sắc, khuôn khổ tương đối rộng rãi như một tờ nhật báo,

gồm các phần : Bình luận, *tình hình thế giới, tin trong nước, chuyện đời, vịnh sĩ, thơ văn, tin tức*. Có phần dịch thuật tiêu thuyết cả Trung Hoa lẫn Pháp. Ngoài ra, còn đăng các truyện dài có tính cách giáo dục... các bộ môn của tờ báo được duy trì mãi từ khi mới ra đời cho đến ngày bị đóng cửa vẫn không thay đổi một mảy may hình thức. Số nào cũng như số nào, cũng chữ Tiếng Dân in đậm nét, chữ "Dân Thành" chân phương thuở nào. Ngay trên trang đầu tờ báo đều có một câu cách ngôn, danh ngôn hoặc tư tưởng đông tây. Các danh ngôn này bao giờ cũng phù hợp với mục đích của tờ báo, và nhất là phải phù hợp chủ đề mà các bài viết hiện đang đề cập. Ai có đọc Tiếng Dân đây đủ mới thấy người chủ trương tờ báo như thế nào. Tuy vậy, về phương diện nội dung, tư tưởng người viết cũng đã theo sát thời cuộc, và mọi tiến triển của nền văn minh nhân loại. Nhưng sự tiến triển đó cũng rất chậm chạp vì Tiếng Dân tự tạo cho mình một trạng huống, mà vẫn vui với cái chậm ấy. Nhiều lần tờ báo tự nhủ "Đi chậm như rùa". Tiếng Dân nay lại mang tiếng ấy mà Tiếng Dân vẫn vui lòng nhận. Ai đã đọc Tiếng Dân lâu năm hay là mới đọc, chẳng hạn đem tờ báo gần đây so với tờ báo những năm về trước thì rõ rùa đi có chậm mà khác với thỏ đi là thế nào.." (1). Nhưng sự tiến triển chậm chạp của tờ báo còn do những nguyên nhân khách quan và chủ quan ràng buộc. Tuy vậy, Tiếng Dân càng sống thì giá trị càng cao.

"Đường eo hẹp mặc, ngay chìm bít tóc,  
Tuổi trẻ trăng, nhìng lão chuyện đời.  
Miễn được non sông nuôi sức mạnh,  
Mực càng đậm mãi bít càng tươi".

(Tiếng Dân - 1934)

---

(1) *Tiếng Dân* 1936.

Hoặc :

"*Công chả gì đâu, cần khởi tội,  
Chậm mà tới mãi chắc còn hơn*"

(Tiếng Dân - 1938)

Phần lớn các bài viết trên tờ báo là của ông; nên ông có rất nhiều bút hiệu khác nhau. Chỉ cần đọc các bài ấy chúng ta cũng biết chắc tác giả là Huỳnh Thúc Kháng.

- Mục bình luận tình hình thế giới thường kí *Khách Quan*.

- Vịnh sử thường kí *Sử Bình Tiết*

- Mục *Chuyện đời* có tính cách châm biếm và đóng vai kí giả đi phong vắn, kí *Chuồng Mai*. Sau này Lạc Nhân (Nguyễn Quý Hương) thay ông phần này.

- Những bài có tính cách quan trọng mới kí *Minh Viên* và nếu phải trình bày một sự kiện cấp bách, hệ trọng thì kí *Huỳnh Thủc Kháng*.

Ngoài ra, ông còn kí hàng chục bút danh khác : *Tha Sơn Thạch*, *Khi Ưi Sinh*, *Xà Tiết tử*, *Ưu Thời Khách*, *Ngu Sơn*, *Hải Âu*, *Điện Dân*, *Thúc Tụt Dân*, *Tiếng Dân* v.v... khi nào làm thơ ông cũng kí *Sử Bình Tiết*, *Tha Sơn Thạch*, hoặc *Minh Viên*. Chỉ cần xem qua một số báo Tiếng Dân ta cũng thấy được sự làm việc của ông; các bài viết phần lớn trong tờ báo đều của các bút hiệu ấy, thỉnh thoảng mới thấy các cây bút khác góp mặt. Do đó, những cộng sự viên đều lo việc tài chánh, phát hành... của tờ báo nhiều hơn là viết và sắp đặt bài vở.

Tuy ông viết nhiều, nhưng nội dung các bài viết ấy không thiếu giá trị chất lượng đồ sộ của nó. Đó chính là nhờ khả năng thiên phú của ông. Và lại từ lâu ông quan niệm không bao giờ "*cố động về ảnh hưởng trống*", "*tán đòn xăng, công kích nhảm* (...)" *đang tiểu thuyết tinh*,

*vận động ứng cử nghị viên, đăng bài diễn văn và chương trình vì dân vì nước (!)",* nhất là mê hoặc độc giả. Các bài viết vì vậy không bao giờ mất thời gian tính của mọi biến cố xảy ra. Nay giờ chỉ cần giờ lại Tiếng Dân, chúng ta cũng có thể thấy ngay phong độ, cốt cách cùng tư tưởng của người chủ trương.

Tờ báo vì vậy, có một số độc giả tương đối nhiều so với các báo khác. Không riêng chỉ người lớn tuổi có ý thức trách nhiệm đọc, mà phần lớn dân quê vẫn ham thích tờ báo. Vì qua tờ báo, người viết đề cập đến nhiều chủ đề : kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, cùng những sinh hoạt ở thôn quê và thị thành. Những tên cường hào, ác bá trong nông thôn, dù cho xa đô thành đã gây nhiều tội ác với dân chúng, hễ có dịp là độc giả sẽ thấy được những tệ đoan đương thịnh hành trong xã hội đương thời. Do vậy, báo có một số độc giả dài hạn ở thôn quê từ Thanh Nghệ Tĩnh đến Bình Thuận (tuy không nhiều lắm) đã là nhân tố quan trọng giúp cho tờ báo sống được lâu năm nhất - (tại miền Trung). Tuy nội dung các bài viết nói lên thực trạng xã hội nông thôn, cảnh tối tăm, bùn lầy nơi thôn quê, tình cảnh người dân bị bóc lột; nhưng cũng không quên nhắc nhở dân chúng phải tự mình chữa lấy rồi mới mong trông vào người. Và cũng có lúc tờ báo phê phán, lên án những thói hư tật xấu mà người dân quê tự tạo ra nhằm cảnh tỉnh họ. Hạng độc giả này, đọc Tiếng Dân nếu không có ý thức, thì có lúc thiếu thiện cảm với tờ báo. Không phải một số lớn dân quê thời ấy đều đọc được Tiếng Dân, mà may ra một làng chỉ năm ba người mua được, nhưng dân làng cũng có thể biết được nội dung của nó. Người dân mượn đọc hoặc nghe người khác đọc rồi kể lại mỗi khi gặp gỡ nhau. Chính vì vậy, Tiếng Dân có một ảnh hưởng lớn trong nông thôn nên những năm trước chiến tranh chống Mỹ, tại nhiều gia đình ở miền quê (Quảng Nam) vẫn còn đủ bộ Tiếng Dân.

Xem thế, ta thấy người dân quê quí mến tờ báo như thế nào. Một khoảng thời gian tuy không dài lắm (16 năm), Tiếng Dân bao giờ cũng là người bạn trung thành của người dân ngắn cổ, hoàn cảnh khó khăn... Tiếng Dân trước sau một lòng bênh vực quyền sống cho người dân lương thiện. Từ những việc trong thôn quê, cho đến những việc ở tỉnh, tòa, triều đình đều được ngòi bút Tiếng Dân chú ý, bởi những hành động của bọn tham quan, ô lại luôn nhằm "đeo xương bóc da" người dân lao động nghèo khổ. Không những ông chủ nhiệm kiêm chủ bút cho đăng các loại bài điều tra về thực trạng xã hội, mà nhiều khi còn trực tiếp can thiệp với chính quyền bằng đường lối hành chánh. Nếu các sự kiện ấy chính phủ "bảo hộ" và tay sai Nam triều cố ý làm lơ, thì ông can thiệp trực tiếp với chính phủ Pháp bằng tư cách của một ông chủ báo. Ở Quảng Nam vào khoảng các năm 1929 - 1930 chính quyền vô cớ bắt giam hai ông Nguyễn Hòe và Phạm Cự Hải<sup>(1)</sup>, gia đình hai ông ấy kêu ca nhiều lần nhưng bọn đương quyền vẫn không chịu đưa ra tòa tuyên án. Tiếng Dân lên tiếng can thiệp nhiều lần, nhưng vẫn không có kết quả. Huỳnh Thúc Kháng điều tra đầy đủ, gửi hồ sơ sang Hội nhân quyền ở Paris (Ligue des Droit de l'Homme) nhờ can thiệp với chính phủ Pháp. Sau đó, Tổng trưởng thuộc địa Paul Reynaud sang Đông Dương, khi ghé Huế, ông trực tiếp can thiệp :

---

(1) Ông Nguyễn Hòe người làng Phước Ninh, huyện Quế Sơn, Quảng Nam, tinh cang trực hay giúp người. Ở trong tinh bắt kì ai bị bức hiếp, đòi ăn hối lộ thi ông can thiệp kiện thưa cho đến được việc mới thôi. Có một đội viên tri huyện bị giáng hoặc đổi đi nơi khác vì những việc như thế. Vì vậy Tổng đốc Quảng Nam bấy giờ là Ngô Đình Khôi, một tay ăn hối lộ phàm nhất cho bắt giam và vu cáo là theo cộng sản để tra tấn cho bỏ ghét. Ông Phan Cự Hải (Tiền Phước) có hàng ghế mây ở Đà Nẵng, Ngô Đình Khôi tưởng có nhiều tiền bắt giam để khảo của. Ông Phan Cự Hải sau cách mạng tháng 8 năm 1945 là chủ tịch Ủy Ban khởi nghĩa tỉnh Khánh Hòa, năm 1948 làm Giám đốc sở Tài chánh Liên khu 5 đóng ở Bình Định.

"Tôi không có ý bê vực cá nhân hai người ấy, song quan lớn sang khảo sát tình hình Đồng Ditong, tôi xin nêu tất cả chứng cứ một vụ oan khiên trong trăm ngàn vụ khác để quan lớn biết thêm tình trạng nhân dân Việt Nam dưới quyền bảo hộ của nước Pháp. Mong quan lớn để lòng suy nghĩ" <sup>(1)</sup>

Tiếng dân đối với người miền Trung thời ấy như một người thầy đối với học trò, nhằm giáo dục, khai phá, mở đường mới cho người dân thất học, vì nơi đây phải bị lép về về phương diện chính trị - tuy rất nhiều người làm chính trị. Khi chế độ phong kiến còn mạnh, những phản kháng của họ còn tiềm tàng trong dân gian chưa phát lộ rõ rệt. Tới khi thực dân Pháp đặt nền đô hộ, dân chúng càng lầm than khổn khổ, hễ có dịp là bộc phát một cách mãnh liệt khó ngăn cản. Lớp sĩ phu ươn hèn chỉ biết lo vinh thân phì gia, nên bị các nhà cách mạng đương thời sỉ và khá nhiều rồi bị bọn họ làm tù làm tội. Giờ đây những tiếng nói ấy lại được nói lên một lần nữa một cách công khai, nên được dân chúng tiếp đón một cách hết sức vui mừng, phấn khởi. Thực trạng ấy cứ vậy kéo dài mãi, và cứ theo đó, Tiếng Dân được độc giả nông thôn đọc mà không thấy chán. Tuy nó chưa đáp ứng phần lớn nguyện vọng, ước mơ của mọi tầng lớp nhân dân (vì Tiếng Dân còn nhiều hạn chế về nhận thức chính trị). Tiếng Dân vẫn được độc giả toàn quốc đón nhận với một cảm tình nồng hậu, đầy kính trọng và quý mến bởi vì nó đã nói lên cái ước mơ có giới hạn của họ.

"Ba Kì thầy biết tên.  
Hang cùng đưa gió đến.  
Nhà tối đợi đèn lên,  
Bứt giấy phơi lòng đỏ.

---

(1) Theo Nam Sơn, Sđd. (Bảo thǎo)

*Nón sông tẩy vết đen.  
Năm châu phong hội mới.  
Làng báo gặng đua chen  
(Tiếng Dân)*

Tiếng Dân là nơi dung hợp nhiều tư trào mới, cũ và những ý nguyện chung của loài người, do tấm lòng son sắt của ông đối với tiền đồ dân tộc.

*Bút tươi mực đậm, chỉ chia mòn.  
Chuyện lớn phô bày, đến chuyện con.  
Âu Á in chung ngồi bút sắt.  
Đá vàng ghi chắt tấm lòng son.  
Cuộc Năm châu mới xôn xao sóng.  
Nhớ mấy triều xưa quanh què bồn.  
Thịtong nhỉ, ghét chêng dành mặc kệ.  
Miễn sao nghĩa vụ được run tròn.*

(Tiếng Dân 1934)

Độc giả đọc Tiếng Dân nhất là các bài ông viết thường có tính cách thẳng thắn - có thể làm méch lòng họ không ít (đối với độc giả trẻ tuổi). Do vậy, xem Tiếng Dân, người ta thấy không thỏa mãn lắm về phương diện tình cảm. Nó không cám dỗ ta, mà bắt ta dùng lí trí để phán đoán, nhận xét, rồi rút ra một nhận định từ những thực tại được người viết bàn đến. Những chủ đề được trình bày trên mặt tờ báo thường chê nhiều hơn khen, chỉ trích nhiều hơn là tán dương. Những đối tượng được nhắc đến phần nhiều không có cảm tình với người chủ trương. Vì nó luôn luôn thù địch với cái xưa, cái cũ đã lỗi thời, những cái gì hủ lậu, nếu còn được ai đem ra áp dụng hoặc tảng bốc, đều bị ngồi bút Tiếng Dân phê phán với những ngôn từ không mấy đẹp đẽ. Như "Vì dân tộc cạnh tranh, dân

*quyền bình đẳng là học thuyết tư tưởng của Âu tây truyền sang bên Á đông này, mà riêng về phần nước Nam thì chính lúc đó nước Pháp sang làm thầy (!) mới bày cái cuộc mới lạ nhất vậy. Thế mà lại dùng cái tên cũ rich ngày xưa như "đại nghịch, bất quy, mitu loạn" v.v... mà đổi dài (...) bình nay mà chia thuộc xưa, sau nam mà chia bắc (...) chờ không phải là thời ngọc khuôn vàng" (1). Nhưng đối với cái mới nguy hiểm, mù quáng nhất thời thì bị ông xem là hạng "văn minh vỏ", cần phải gạt bỏ được thể hiện bằng những lời văn cay nghiệt không chút thương hại. Những việc đó đối với ông không có thể tha thứ được, nên : "thì bởi quê hương của nhà học giả nước ta ở đâu? (...) kẻ đã bị cái văn minh xác thịt đó ám ảnh, thì đương mày trọn mắt, công nhiên chỉ vào các xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở... (kiểm duyệt thời, Pháp thuộc bồ)..." (2) mà cho là quê hương, là cứu cánh của mình..*

Chủ trương của tờ báo (cũng là của Huỳnh Thúc Kháng) không mấy ảnh hưởng sâu sắc đối với cái mới thiếu ý thức, nhiều khi quên hẳn gốc nguồn, thì nó trở thành một kẻ canh chừng. Còn hạng có ý thức thì không phải cứ khư khư giữ cái cũ, rồi không lo chạy theo cái dâng dấp thời đại cứ lo đánh đổ, đập phá, không xây dựng lại những gì quý báu có từ ngàn xưa. Trong xã hội không chỉ thuần lo về phương diện vật chất mà quên hẳn phương diện tinh thần hay trái lại. Cho nên, trên đường sống "không thể kéo lui lại đời sơ nhân mà phô là hạnh phúc chung, thì trên đường sống tinh thần, như : "học văn, văn chương tất không thể thối lui về cái đời nói thô viết

---

(1) "Nếu cam chịu hèn" - Tiếng Dân 654 - 22 Décembre 1934.

(2) "Nhà học giả phải có một cái quê hương" Tiếng Dân 171-17 tháng tư, 1929.

*mạng kia mà cho là tấn bộ*". Do đó, ông khuyên mọi người nên có một cùu cánh chân chính của cuộc đời mà vươn tới : "Vậy ai nói tấn bộ hay nói phần đấu, cần phải đi tới mà không nên bị tóc lui"

Tiếng Dân còn có một đặc điểm khác là thường đả kích chính quyền, và ít bông đùa bẩn cợt, dù trong những mục thông thường. Do vậy, lớp độc giả trẻ tuổi ít cảm tình với tờ báo nếu không muốn nói là thờ ơ, lanh đạm. Đặc điểm ấy không những ở trong các bài viết, mà ngay trong phần quảng cáo, người đọc cũng thấy ngay thực chất của tờ báo. Sự kiện đó được chứng minh bởi cử chỉ rất thường tình của ông chủ nhiệm mà những người thân cận nhất của ông cũng còn sơ ý. Nguyên có lần tòa soạn Tiếng Dân nhận được một bức thư kèm theo một ngân phiếu của một nhà xuất bản, yêu cầu quảng cáo cho một cuốn sách mới phát hành với nhan đề "*Người dân bà Trần triều*". Vừa trông thấy cái tên giật gân ấy, ông chủ nhiệm Huỳnh Thúc Kháng phê ngay tờ quảng cáo : "*Bậy ! không thể đăng được*". Trần Đình Phiên quản lý tờ báo cố biện bạch "Ai đăng quảng cáo thì người đó chịu trách nhiệm chứ mình có dính vào đâu. Cũng như những nhà thuốc quảng cáo ấy là phần quảng cáo cho thuê". Huỳnh Thúc Kháng lườm mắt nhìn bạn đồng sự có vẻ ngạc nhiên và căm tức "quảng cáo có phải muốn rao hàng gì thì rao à?" (1) Chỉ cần một vài sự kiện nhỏ như vậy, ta càng thấy rõ bản sắc của tờ báo.

Lịch sử báo giới miền Trung dưới thời Pháp thuộc so với Nam và Bắc là một hiện tượng chậm tiến, nó không được phát triển theo qui mô của hai miền bạn. Tuy nhiên,

---

(1) Theo Vương Định Quang Sđd

nó cũng khá rộn ràng, dù cho thiếu kèn, thiếu quyển nhưng nó vẫn đem đến cho độc giả nhiều điều lợi ích. Miền Trung không phải là một môi trường thuận lợi cho sinh hoạt báo chí, nhưng từ khi có Tiếng Dân thì bộ mặt báo chí ở đây cũng có thể ăn nói cùng hai bạn Nam Bắc. Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (trên dưới mươi năm) riêng miền Trung đã có hơn ba mươi tờ báo <sup>(1)</sup> (tuần báo, tạp chí) gồm nhiều bộ môn khác nhau : chính trị, kinh tế, văn hóa, y học, tôn giáo v.v... Xem đấy, ta thấy người dân miền Trung say mê, yêu thích báo chí đến mức nào. Nhưng

---

(1) Tình hình báo chí trong vòng 10 năm (1927 - 1938) ở miền Trung khá nhiều, xin liệt kê tên các báo ra như sau :

#### Ở HUẾ

#### CÁC TỈNH

- |  |  |
|--|--|
| 1. <i>Nhanh lúa</i> (Nguyễn Khoa Văn)      | 1. <i>Thanh Nghệ Tĩnh</i> (Nguyễn Khắc Niêm)     |
| 2. <i>Sóng Hương</i> (Phan Khôi)           | 2. <i>Trung Ki</i> (Vương Đình Quang)            |
| 3. <i>Dân</i> (Nguyễn Đan Quế)             | 3. <i>Vệ sinh y báo</i> (Trần Đình Nam, Đà Nẵng) |
| 4. <i>Thần Kinh</i> (Nam Triệu)            | 4. <i>Thương mại báo</i> (Hội An)                |
| 5. <i>Trường An cận tần</i> (Phan Khôi)    | 5. <i>Cẩm Thành tạp chí</i> (Quảng Ngãi)         |
| 6. <i>Tả Trực</i>                          | 6. <i>Ý dân</i>                                  |
| 7. <i>Tiền Long</i>                        | 7. <i>Sao mai</i> (Phan Khắc Vinh)               |
| 8. <i>Phụ nữ tần bến</i>                   | 8. <i>Tuần lễ</i> (Nguyễn Đức Bình)              |
| 9. <i>Kim Lai</i> (Bùi Huy Tín)            | 9. <i>Y học tạp chí</i> (Đinh Văn Thể)           |
| 10. <i>Ánh sáng</i>                        | 10. <i>Phục hưng</i> (Thái Lâm Văn)              |
| 11. <i>Cười</i> (Dân cười) (Phan Đăng Lưu) | 11. <i>Lời thám</i> (Qui nhơn)                   |
| 12. <i>Đất Việt</i>                        |  |
| 13. <i>Văn học tuần san</i>                |  |
| 14. <i>Du học báo</i>                      |  |
| 15. <i>Nam</i>                             |  |
| 16. <i>Chân II</i>                         |  |
| 17. <i>Vì Chúa</i> (Nguyễn Văn Thích).     |  |
| 18. <i>Viên đỉm</i> (Lê Đình Thám)         |  |
| 19. <i>Tiếng Dân</i> (Huỳnh Thúc Kháng).   |  |

Nhưng đến năm 1938 chỉ còn 10 tờ sống sót, còn 20 tờ kia bị đóng cửa hay tự đình bản.

không phải các tờ báo ấy sống mãi với công chúng độc giả. Chỉ cần xem bản ghi chú ở trên, ta thấy trong khoảng thời gian trên có hơn ba mươi tờ báo mà phải bị giết chết bằng cách này, cách nọ đến hơn 20 tờ. Nhiều khi người chủ trương phải bị phạt vạ, tước đoạt quyền làm dân. Riêng tờ *Tiếng Dân* vẫn sống mãi cho đến năm 1943 mới bị thực dân thực sự đóng cửa. Người làm báo có tư cách trong trường hợp này có khác gì sống cảnh trên thớt dưới dao. Nếu nhà báo không nói lên nguyện vọng đích thực của quần chúng, thì họ cảm thấy lương tâm mình bị cắn rứt. Còn nói được tiếng nói chân thành của người dân thì mang tội với chính quyền (!). Trong hoàn cảnh đó, người cầm bút có lương tâm chỉ theo lương tri mình mà hành động. Huỳnh Thúc Kháng quả đúng với tên gọi là nhà báo. Đã nhiều lần ông không ngần ngại một mình, một thế nói lên sự thật trước cường quyền, không một mảy may sợ sệt. Nhiều trường hợp ông khẳng định trong xã hội hiện thời (thời Pháp thuộc) vô luận là nói gì, thì người dân cũng không có quyền ăn nói trước công chúng. Nếu là tự do ngôn luận thì lại càng bị bó buộc nhiều hơn. Cho nên, quyền ấy không có, và sẽ không bao giờ có thể xuất hiện được trên mảnh đất dưới quyền "bảo hộ" của thực dân Pháp. Và ông không ngần ngại nói lên thảm cảnh ấy mà dân tộc Việt Nam phải gánh chịu trong nhiều năm tháng:

"Ôi ! ngôn luận tự do ! Đến bao giờ tự do ngôn luận mới thực là xuất hiện" (1) Xét về phương diện luật pháp thì toàn cõi Đông Dương không kể là hạng ngôn luận gì, tư tưởng gì... thì chẳng một mảy may có tự do gì cả. Làm báo vì vậy trong xã hội đó thật vô cùng khó khăn, nhiều

---

(1) *Tự do ngôn luận - Tiếng Dân* 175, 1-5-1939.

khi nguy hiểm đến đời tư mình. Nhưng không vì thế mà ông quên thiên chức của nhà báo khi đã dấn thân vào con đường gian lao đó. Nhiều lần ông mạnh dạn đứng ra biện hộ cho những đồng nghiệp không may mắn, nhất là các báo bán công khai và công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương (Báo *Nhành Liáa* và *Dân*). Trường hợp năm 1938, khi chiến tranh Pháp Đức sắp bùng nổ (đại chiến thứ hai), ở Huế có tờ báo *Dân* của ông Nguyễn Đan Quế và Nguyễn Xuân Cát <sup>(1)</sup> có nêu lên những vấn đề liên quan đến nội tình nước Pháp và việc phòng thủ Đông Dương, liền bị thực dân đóng cửa và đưa ra tòa buộc tội là dám nói lên sự thật! Huỳnh Thúc Kháng mạnh dạn lên tiếng tố cáo hành động ám muội của thực dân, và bênh vực cho tiếng nói chân chính trên với một ngôn từ xác đáng, rõ ràng không quanh co úp mở, đầy dũng khí và lương tri của một nhà báo.

"Báo *Dân* đã chết rồi có nói gì cũng không sống lại được, kí giả cũng không dám nói báo *Dân* hoàn toàn vô tội. Song lấy lòng ngay thật nói cho đúng với thực tế thì báo *Dân* có phạm chẳng là phạm tội khác chớ không phải cái tội nào động nhân tâm..." <sup>(2)</sup> Tội ấy là tội gì? (nếu có người hỏi vậy,) chắc đã có nhiều người thay ông trả lời từ lâu. Nhưng dù cho nói được hay không được nói, thì Tiếng *Dân* đã chu toàn được thiên chức cao quý của mình thì cho dù không nói được những điều muốn nói thì cũng

---

(1) Thực sự báo *Dân* là cơ quan tranh đấu công khai (hợp pháp) của xứ ủy Trung Ki do ông Phan Đăng Lưu chỉ đạo biên tập. Tờ báo là do các thành viên của mặt trận dân chủ trong Viện dân biểu Trung Ki chủ trương mà ông Phan Đăng Lưu trực tiếp chỉ đạo biên tập, tham khảo "Phan Đăng Lưu và văn học" tạp chí văn học 198.

(2) *Cảm tưởng đối với đồng nghiệp Dân* T.D. 10-1938

*không nói những điều người ta buộc phải nói*"<sup>(1)</sup>. Nhưng tất cả các sự kiện trên không mãi mãi xảy ra trên tờ báo; nhất là trong những năm sau này, càng ngày Tiếng Dân càng chịu nhiều nỗi thiệt thòi. Từ đó trên mặt báo những khuôn giấy trắng hiện ra một cách hết sức lô liêu. Hiện tượng đó nói lên được bộ mặt thật của thực dân cho đến ngày nay thật sự nín thở.

Từ khi "Huỳnh Thúc Kháng nói lên "tiếng dân" giữa kinh thành Huế"<sup>(2)</sup> đã gây nên một tiếng vang trong dư luận báo chí, làm cho báo giới nước nhà thêm khởi sắc, phong phú. Tiếng Dân khiến chính quyền thực dân phải e dè, không dám tát oai, tát quái như những ngày cả miền Trung chưa có một cơ quan ngôn luận nào. Bây giờ Tiếng Dân là tiếng nói thiết thực của người dân bị thiệt thòi và bị quá nhiều áp bức. Ngoài ra, nó còn là tiếng nói của những nhà yêu nước chân chính, những nhà Nho tiến bộ đau lòng trước cảnh bọn bồi hùt bán đứng linh hồn cho ngoại nhân và thế lực kim tiền. Đã nhiều lần, Tiếng Dân lên tiếng vạch mặt chỉ tên những kẻ yêu nước giả hiệu dùng văn chương để đánh lạc tư tưởng đau đớn giống nòi của những người trẻ tuổi, hay lớp người chưa có một căn bản nhận thức. Liên tiếp trong nhiều năm, Tiếng Dân đóng vai trò "phát ngôn viên" của những người ý thức được thực trạng văn hóa. Nhất là lúc Phạm Quỳnh tán dương, đề cao truyện Kiều với một dung ý chính trị đen tối, thì liên tiếp trên Tiếng Dân đã có một phản ứng vô cùng mãnh liệt bằng những bài thơ chua cay, thắt thắn, nếu không muốn nói là tàn nhẫn. Người châm ngòi đầu tiên về việc tranh luận truyện Kiều là Ngô Đức Kế (chủ bút báo Hữu Thanh) được Huỳnh Thúc Kháng phụ họa

---

(1) *Tiếng Dân* 1931.

(2) Trường Chinh - *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1964.

bằng những bài thơ vịnh Kiều. Phong trào vẫn âm ỉ cho đến khi Ngô Đức Kế qua đời, Phạm Quỳnh liền dở ngón gian xảo nhằm hạ danh dự nhà chí sĩ, Tiếng Dân lập tức trở lại vẫn đê một cách nhiệt thành, hăng say. Nhưng lòng nhiệt thành, hăng say đó không phải vì tình bạn, mà nó phát xuất từ bầu máu nóng của con người ý thức được thảm cảnh văn hóa nước nhà bị thực dân, tay sai đánh tráo một cách công khai. Do đó, phong trào tán dương Kiều vô ý thức của một số người phải dừng bước trước quốc dân (xem thêm phần Nghệ thuật quan).

Tuy vậy, từ đó về sau Tiếng Dân vẫn âm ỉ đê cập tới vẫn đê trên, nhưng không còn tính cách quyết liệt như lúc ban đầu nữa. Vả lại, tình hình chính trị trong và ngoài nước từ năm 1932 về sau đã có nhiều biến chuyển lớn, nhất là sau thất bại của Pháp (22-6-1940) trước sức mạnh của Đức Quốc xã. Trong khi ấy toàn quyền Decoux phát động phong trào thể thao (theo chủ trương của Pétain) giao cho Ducoroy phụ trách. Phong trào này nhằm đánh lạc hướng quần chúng để quên cái nhục của thực dân Pháp tại "mẫu quốc". Năm tiếp theo (1942) chính quyền bảo hộ cho tổ chức lễ "nước đuốc thể thao", "đua xe đạp vòng quanh Đông Dương". Phong trào được thực dân phát động mạnh mẽ, Tiếng Dân không những không phục tòng mà còn tỏ thái độ chống đối quyết liệt, bằng cách từ chối không đăng các bài của thực dân Pháp gởi tới. Đồng thời viết những bài phản đối công khai, hoặc ngầm ngầm bằng một ngòi bút đanh thép : "Ôi thôi ! nào khiêu vũ, nào đá banh, nào hướng đạo, nào đua xe, nào tắm biển, cho đến phong triều "khỏa thân" (...) Đó là chia nói các "mối" ăn, "mối" mặc cùng các chuyện khác" làm cho thực dân và tay sai vô cùng căm tức muốn tìm cách ám hại <sup>(1)</sup>

---

(1) Cái hiểm tượng loạn óc - Tiếng Dân.

Trong những năm này phong trào tân dương truyện Kiều bỗng dưng bộc phát lại, bằng sự kiện năm 1943 Nhà xuất bản Alexandre de Rhodes cho phát hành sách của các tác giả : Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh... với chủ đề cũ là nhắc lại truyện Kiều. Lập tức, Tiếng Dân cũng đăng các bài dưới hình thức khác nhưng vẫn theo chủ trương ngày trước. Trong số cuối cùng trước khi bị đóng cửa, Tiếng Dân có đăng một bài bàn về giá trị văn chương, xã hội truyện Kiều. Phần đầu bài báo ca tụng, tân dương; nhưng phần sau mạt sát (nhất là đem nó làm quốc túy, quốc hồn). Bài báo liền bị Sogny trưởng phòng kiểm duyệt kiêm chánh mật thám Trung Kỳ xóa bỏ phần sau. Rồi tự tay Sogny viết thư sang yêu cầu tòa soạn "*đăng nguyên văn phần mà kiểm duyệt không bỏ*" và chỉ thị, nếu không tuân thi chính quyền sẽ có biện pháp xử lý thích đáng. Nhận được bức thư của Sogny, cùng bài của ty kiểm duyệt gởi trả, Huỳnh Thúc Kháng nghiêm khắc bảo nhà in rút toàn bộ bài báo mà ngọn chì xanh <sup>(1)</sup> còn chưa kịp và thản nhiên chờ biện pháp xử lý của Pháp, chứ không kèm theo chủ trương quyết định của thực dân. Quả nhiên, ngày 21.4.1943, toàn quyền Decoux ký nghị định đình chỉ việc xuất bản báo Tiếng Dân <sup>(2)</sup>.

Báo Tiếng Dân đã đi vào lịch sử báo chí Việt Nam một thời gian tương đối (so với các báo khác ở miền Trung). Nó là một cơ quan ngôn luận công khai của nhà cách mạng lão thành. Tiếng Dân là hình ảnh đích thực của Huỳnh Thúc Kháng, là tư tưởng, phẩm cách; phong độ của con người đã nhiều lần thất bại trước sức mạnh khoa học

---

(1) Cây bút của cơ quan kiểm duyệt thời đó

(2) Ngày 21 là ngày ký nghị định đình bản, nhưng đến ngày 28/4/43 báo mới thực sự đóng cửa.

tiên tiến và thủ đoạn quỷ quyết của thực dân. Một thời gian tuy không dài lắm, nhưng Tiếng Dân đã đem lại cho độc giả và người Việt Nam rất nhiều lợi ích trong hoàn cảnh mất nước. Nó giúp cho những người ngần cổ, nghèo khổ, bị áp bức, bị bốc lột phần nào hiểu được thân phận một người dân vong quốc. Giúp họ thấy được cái tàn ác, dã man của quân thù, mà trở nên yêu nước thiết tha, nồng nàn hơn, đợi có ngày ra tay giành lại những gì đã mất. Và lại, nó còn là cơ quan giáo dục người dân thất học thấy được cái hư hèn, hủ lậu... mà theo học hỏi cái văn minh tiến bộ để phản đấu cho lợi ích nước nhà. Do vậy, bọn thực dân nhìn tờ báo bằng cặp mắt không mấy thiện cảm, nếu không muốn nói là căm ghét và đã nhiều lần họ tìm cách bóp chết. Chủ trương ấy của ông trước sau vẫn như một. Ra đời với sự chào đón nồng hậu của quần chúng, đến khi chết vẫn để lại nhiều tình cảm đẹp đẽ trong lòng dân Việt. Tờ báo ấy đến bây giờ và mãi mãi sau này vẫn còn hương thơm trong sinh hoạt văn hóa nước nhà. Nội dung của tờ báo đã phản ánh một cách trung thành con người Huỳnh Thúc Kháng. Thật không sai với tiếng xưng hô đương thời “Ông già Tiếng Dân”. Người đọc, đọc tờ báo như đang nhìn một ông già khắc khổ, trong sạch, cương quyết. Vì giữa ông và tờ báo (Tiếng Dân) có một sự hòa đồng kỳ diệu, đến nỗi Tiếng Dân trở thành một nhân vật có thật, sống thật trong tâm hồn người đọc cũng như trong tâm hồn người chủ trương. Đó chính là vì tờ báo sống rất lâu, được Huỳnh Thúc Kháng nâng niu, trù mến tận lực, nên tiếng nói của tờ báo như tiếng nói của chính bản thân ông. Mà bản thân ông chẳng khác nào bản thân dân tộc Việt Nam.

*“Ngọn triều Ánh sục sục tới phương Đông,  
Trống tự do, chuông độc lập, pháo xâ bội, cờ đại đồng,  
Chung quanh đã dùng dùng con sóng lở.  
Mơ mộng ngàn năm đã tỉnh chưa ?*

*Dân Thanh một tiếng mới nghe đây.  
Chung một lò, dung hợp cả Đông Tây.  
Trung, Nam, Bắc từ đây liền một mối.  
Hai mươi triệu ruột rà gan phổi,  
Gánh giang sơn cất nỗi đê chờ ai ?  
Tang bồng chất nặng hai vai !*

(Tiếng Dân 1932 – Cảm tác)

Và, càng đúng hơn khi đọc giả đọc lại những dòng chữ phát ra từ khói óc, con tim người chủ nhiệm không bao giờ “*mượn cái tên không để làm nghề bán chí*”(1), nhất là khi ông ý thức được thâm cảnh dân tộc đang mê ngủ trong vòng mê hoặc của kẻ thù, nên phải nói lên tiếng nói của đồng bào, đồng chí.

*“Liệu vị giang sơn phá sầm tịch,  
Trung Kỳ thọ báo hữu Dân Thanh”.  
Hồn nước mê say âu phải gọi.  
Trung Kỳ còn có báo Dân Thanh”* (2).

(Nguyễn Q.Thắng dịch)

Tờ báo vì vậy đã sống mãi với lịch sử đấu tranh và lịch sử báo chí nước nhà.

---

(1) Khi cạnh ấy còn được thể hiện trong việc quảng cáo của tờ báo. Nguyễn có một nhà thuốc ở Đà Nẵng (Phạm Doãn Điểm) gởi đến nhà báo một quảng cáo trong có mấy chữ “cải tử hoàn sanh”. Huỳnh Thúc Kháng bảo “gởi trả lại kèm theo thơ nói không thể đăng được vì lời quảng cáo quá lố không đúng sự thật”. Nhà thuốc nọ gởi y quảng cáo ấy đến nữa, yêu cầu cho đăng và chịu tiền gấp đôi hoặc hơn. Ông bèn nói với nhân viên phụ trách : “Báo ta sở dĩ được nhân dân tin nhiệm là nhờ ở chỗ không khi nào láo khoét. Nhà thuốc trả tiền gấp mười lần nữa cũng không đăng. Tiếng Dân vụ lòng tin nhiệm của nhân dân hơn tiền bạc. Cứ gởi trả lại và nói thẳng như thế”. Theo ông Lê Nghiệp và Nam Sơn – Minh Viên, Huỳnh Thúc Kháng tiểu sử và thi văn (bản thảo).

(2) Tân Tị nguyên dân

## SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC

Công trình nghiên cứu, sáng tác của Huỳnh Thúc Kháng tuy không nhiều, nhưng ở mỗi Bộ môn của các văn phẩm ấy đều có tính cách đa diện; dù cho khi ông viết về vấn đề gì, thì ngòi bút đó đều nhắm tới một đối tượng nhất định : lo cho dân giàu nước mạnh.

Như đã biết, Huỳnh Thúc Kháng thường từ chối vai trò nhà văn của mình dù cho ông viết văn, làm thơ rất nhiều. Theo ông, nếu phải dùng văn chương, nghệ thuật làm khí giới chẳng qua đó chỉ là việc bất đắc dĩ. Nếu không nói mình đã bất lực, hoặc thất bại trước thời cuộc. Điều đó được kiểm chứng một cách hùng hồn bởi các văn phẩm cũng như đời tư ông, khi ta liên hệ đến vận mệnh nước nhà trong giai đoạn mất nước.

Tuy ông chối bỏ sự nghiệp văn học của mình, nhưng thật sự trong đời sống, ông đã dùng rất nhiều văn chương nghệ thuật để phục vụ đồng bào, tổ quốc và dùng nó làm lợi khí giáo dục quần chúng, hoặc cảnh tỉnh, tố cáo quân thù, hay di dưỡng tinh thần.

Sự kiện đó mới nhìn qua, tưởng như ở ông có một sự mâu thuẫn. Nhưng mâu thuẫn ấy ở cuối đường được giải quyết và hòa đồng một cách kỳ diệu qua thực tế cuộc đời ông đang tham dự và có lẽ sau này nữa.

Trong lịch sử văn học Việt Nam, chúng ta đã thấy nhiều nhà cầm quyền, nhà yêu nước, nhà cách mạng, dùng văn chương làm một loại khí giới để diệt thù cứu nước. Tí như với các tác phẩm của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lý Thường Kiệt. Gắn hơn, các nhà Đông du, Duy Tân đã có một ý niệm tương tự và còn nhầm giải phóng tinh

thần cho quần chúng. Huỳnh Thúc Kháng, tuy không đặt nặng vai trò nhà văn, nhưng sống vào hoàn cảnh nước mất nhà tan, đương nhiên ông phải chú ý nhiều đến bộ môn ấy. Do vậy, qua cuộc sống ta thấy ông thường xem nhẹ văn chương về phương diện lý thuyết. Nhưng ở thực tại, ông lại là người xem văn chương nghệ thuật như một loại vũ khí, mong giúp đồng bào thoát khỏi cảnh tù ngục đắng cay; nhất là giải phóng đời sống tinh thần con người.

Trong sự nghiệp trước tác, Huỳnh Thúc Kháng viết về khá nhiều thể loại và ở mỗi bộ môn, ông luôn được xem như một nhà học giả, một nhà văn hóa dù cho khi ông làm thơ, viết tuồng, biên soạn lịch sử, viết văn chính luận...

## 1) VĂN HỌC :

Tác phẩm đầu tay của ông là những bài thơ, bài về khuyên theo mới bỏ cũ được truyền tụng trong dân gian. Rồi những bài thơ ấy trở nên những bài học chính thức tại các nghĩa thực vào các năm 1900-1908. Các dữ kiện được nhắc đến như những điều kiện thiết yếu của lịch sử xảy ra đối với bất cứ dân tộc nào, nhất là xã hội vào buổi đương thời. Hoặc gần hơn, khi nước nhà bị thực dân Pháp toan đặt nền đô hộ lần thứ hai, thì nỗi lòng căm thù quân ngoại xâm được thể hiện vô cùng sinh động qua các văn phẩm "*Hịch kháng chiến*" (bằng tiếng Việt), "*Kinh cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thit*"<sup>(1)</sup>. Những văn phẩm đó, tuy không được tự do lưu hành, nhưng trong dân gian vẫn truyền miệng cho nhau nghe qua nhiều năm tháng. Diễn hình là danh phẩm "*Lương Ngọc danh sơn phi*" đã có một tác dụng rất lớn đối với các nhà trí thức, học trò

---

(1) Xem phần *Tác phẩm*.

nà nho và giai cấp bình dân thiểu học. Việc ấy được thấy rõ qua bản dịch tiếng Việt tài tình của ông<sup>(1)</sup>. Điều đó khó chối bỏ được, vì ngày nay những bài thơ, bài về ngắn ấy vẫn còn được nhân dân truyền tụng. Bên cạnh đó ông còn viết một số thơ chữ Hán thù tạc cùng bạn bè trong thời gian ông làm báo Tiếng Dân tại Huế<sup>(2)</sup>.

Tác phẩm thứ hai là các văn phẩm được in và phát hành công khai trong thời Pháp thuộc từ những năm 1927 về sau. Đó là "Thi văn với thời đại", "Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam", "Thi từ tùng thoại", "Tuồng Trống Vịtong bình ngũ lanh" và các bài nghiên cứu văn học trong toàn bộ báo Tiếng Dân (1927 – 1943).

**Thi từ tùng thoại**<sup>(3)</sup> là một tác phẩm ghi chép văn chương - hay có thể gọi là một sưu tầm văn học - về một thời điểm trong văn học Việt Nam. Đây là tác phẩm khởi sắc nhất trong phần trước tác văn học của ông.

Sách nguyên tác giả viết bằng chữ Hán vào thời gian ông lưu đày Côn Đảo từ năm 1908 đến năm 1921, nhưng khi được trả tự do, trên đường về đất liền sách bị tịch thu và thiêu hủy. Trước đó tất cả sách vở, thư từ gởi về nếu viết bằng chữ Quốc ngữ thì bị tịch thu, sách chữ Hán thì được gởi, nhưng đến năm 1921 thì ngược lại. Do đó, bao nhiêu tài liệu chữ Hán ông mang về đều bị tịch thu, rồi ra Huế làm báo Tiếng Dân ông mới có điều kiện viết lại (theo kí ức) và dịch ra tiếng Việt.

---

(1) Xem phần *Tác phẩm*.

(2) Xem phần *Tác phẩm*.

(3) *Thi từ tùng thoại* – Tiếng Dân xuất bản, Huế 1939 – Nam Cường tái bản S.G. 1951. Bản Tiếng Dân xuất bản năm 1939 là đúng nhất so với bản thủ bút và bản Nam Cường.

Tác phẩm được viết lại, dịch ra Việt ngữ ban đầu được đăng liên tục trên *Tiếng Dân* từ số 1106 đến số 1196. Đến những năm phong trào Tả đảng cầm quyền tại Pháp, tình hình kiểm duyệt ở Đông Dương bót khắt khe ông mới cho xuất bản thành sách có nhan đề như trên, do Nhà in Tiếng Dân đứng tên xuất bản tại Huế năm 1939.

Sách gồm 126 tiết (từ I đến CXXVI) mà không có chương, hoặc đề mục liên tục như một chuyên đề văn học, sử học... nhưng theo tác giả, tuy sách "*không có thứ tự, không có kết cấu, chỉ biên đoạn mội, song ở trong có cái riêng dùi tơ liên*", *riêng ra thì đoạn nào có phần đoạn ấy, mà nhập lại thành chuyện tù sử có đầu đuôi*."<sup>(1)</sup>

Nội dung sách theo tác giả là "chuyện tù sử" của lịch sử văn học Việt Nam. Quả đúng như tác giả quan niệm; đây là thiên tù sử đầu tiên của văn học Việt Nam do nhà thơ kiêm học giả, sử gia Huỳnh Thúc Kháng ghi lại, sáng tác và dịch thuật khi ông còn nằm trong vòng lao lý giữa chốn địa ngục trần gian - Côn Đảo - suốt 13 năm (1908 - 1921).

Với 126 tiết được dàn trải trong mấy trăm trang sách với rất nhiều bài thơ, câu đối (vừa Hán, Nôm, Quốc ngữ), thi thoại... của tác giả và các bạn tù. Các chi tiết ấy có thể giúp độc giả ngày nay biết rõ diễn tiến các phong trào yêu nước từ Văn thân, Cản vương, Đông du, Duy Tân, Khởi nghĩa Thái Nguyên, khởi nghĩa Duy Tân (1916); nhất là các khuôn mặt những nhà thơ lớn, các nhà cách mạng: từ Lữ Xuân Oai đến Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Lê Huân, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn, Trần Cao Vân...

---

(1) Thi tùng thoại, trang 3 bài *Yếu điểm nên biết*, Huế, 1939.

Ngoài thơ văn của các chiến sĩ Côn Đảo, độc giả còn biết thêm những sinh hoạt nơi nhà tù khổng lồ Côn Lôn, nơi qui tụ bao nhiêu chiến sĩ nhân dân một lòng vì dân vì nước. Nhiều vị đã bỏ thân nơi địa ngục trần gian này. Đó là những công việc khổ sai, những qui chế khắc nghiệt, tàn bạo của nhà tù, cảnh sống thiếu thốn cơ cực, dịch bệnh ác tính, các cư xử nghiệt ngã mà các chiến sĩ Côn Đảo phải hứng chịu trong nhiều năm tháng dài cơ cực khổn khổ. Bên cạnh đó, các tù nhân nói chung và chính trị phạm, hay tù Quốc sự nói riêng đã chiến đấu để sống còn nơi địa ngục trần gian mà cũng là "thiên nhiên học hiệu" (*trítòng học thiên nhiên*) này. Học hiệu cùng sinh hoạt ở Côn Đảo đã là nơi các chiến sĩ đã được tôi luyện bản thân cũng như giúp đỡ nhân một bài học sinh động cho đạo làm người giữa thế kỷ XX dưới sự bảo hộ của "mẫu quốc Đại Pháp" và tay sai Nam triều... Từ môi trường này, những Quốc sự phạm đã đấu tranh dũng cảm, kiên cường không mệt mỏi, hoặc tìm mọi cách vượt Côn Đảo để tiếp tục con đường cứu nước, cứu dân bất chấp mọi khó khăn, nguy hiểm, gian khổ và cũng có lúc hy sinh mạng sống để đạt cứu cánh cho đời.

Những sinh hoạt văn hóa như : *xitóng họa kỉ niệm ngày đến Côn Lôn, ngày tết, gia đình gửi quà cho người thân, vợ tặng mèn cho chồng, làm thơ khóc các chiến binh hoặc các thi thoại về đập đá, làm xâu, đếm tù, trà thuốc, ăn uống, khám xét, trốn khám, vượt ngục, thả bè vượt biển, nhớ nhète...* được ông và các bạn tù nói đến một cách chân tình và không thiếu tính nghệ thuật. Chính vì vậy mà các thi đề trong tác phẩm (TTTT) rất đa dạng, đa diện và không kém phong phú đối với văn học nói chung và thi tù nói riêng trong sinh hoạt văn chương Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Nhưng dù ở môi trường, trường hợp nào, các

thi đê của các chiến sĩ thi nhân ấy vẫn hào hùng, với khí thế hiên ngang lâm liệt trước cường quyền mà họ phải hứng chịu một khoảng thời gian dài.

Thế cho nên có nhà phê bình cho rằng: “chỉ cần đọc qua tập này, cũng có thể biết các diễn tiến cách mạng Việt Nam cũng như suy tư và tình cảm của các nhà cách mạng thời ấy, đặc biệt là của nhóm Duy Tân”<sup>(1)</sup>. Đúng vậy, đây là tiếng thơ của các chiến sĩ duy tân năm 1908 bị thực dân Pháp và Nam triều lưu đày Côn Đảo gồm các chí sĩ đã ghi ở trang trên.

Qua tác phẩm, độc giả còn thấy tư cách, thi tài, văn tài, cái khả năng *ki tinh* (nhớ lâu) phi thường cùng tính tự trọng của tác giả. Điều đó được thấy rõ trong cách kể chuyện và ghi chú của ông qua từng trang sách; nếu ông nhớ sai, hoặc quên, hay lầm một từ, một câu nào thì được tác giả chú thích rõ ở bên hoặc cuối trang. Điều đặc biệt là với thực tế tiếng Việt hiện hữu cách đây hơn 60 năm (1939) nếu không muốn nói là gần cả thế kỉ (1908) mà ngày nay đọc lại tác phẩm, độc giả tưởng chừng như sách viết cách đây vài mươi năm. Nói chính xác hơn là văn Quốc ngữ của tác giả rất trong sáng và chuẩn mực. Bên cạnh đó, Huỳnh Thúc Kháng còn là một dịch giả rất mẫn mực, đặc sắc và vô cùng tài hoa với hơn 400 bài thơ câu đối của tác phẩm. Điều đó khó có dịch giả nào sánh kịp.

Trong bài *Tựa sau* ông viết :

(...) Trên đường sống, người đời không phải lúc nào cũng một cảnh ngộ nhau; mà ở tù là một cái cảnh khổ buồn tội mực trên đời sống. Người đương líc bình thường

---

(1) Nguyễn Văn Xuân, *Văn học miền Trung* in trong tạp chí *Tân Văn*, tháng 5, 6 - 1968, Sài Gòn.

cần lo sự sống, lo việc thực tế có thì giờ và công phu đâu dùng vào việc híking gió ngắm trăng, chạm hoa rẽ nút tóc.

Đến như cảnh tù, trăm điều tật do không còn một chút gì, đến cái xui xác cũng không phải của mình, chỉ hia có một chút tật chả về tinh thần mà muốn an ủy cho tinh thần thì "thi văn" lại là món tu dưỡng rất thích hợp. Vậy tôi dám nói: Ở tù mà dùng thi văn làm món ăn tu dưỡng tinh thần, không phòng hại gì mà sự bõ ich rất rõ ràng: Trong trường học thiêng nhiên 13 năm (1908 - 1921) cả bọn đồng thời với tôi, cả thân sĩ cho đến người dân, kẻ chết không nói, người còn mà được tha về, vẫn giữ được tấm lòng không thay đổi. Biết đâu không nhờ món nuôi tinh thần đầm thấm đó mà không tật biết.

"*Thi cùng mà sau mới bay*" cái đó không dám chắc. Song thi văn có thể làm món nuôi tinh thần trong cảnh cùng thì chính tôi là một người đã nhờ món quà ấy mà nuôi tinh thần được sống sót đến ngày nay" <sup>(1)</sup>.

- "*Thi văn với thời đại*" <sup>(2)</sup> là một tác phẩm về lượng thì chẳng là bao, nhưng phần chất làm cho người đọc phải chú ý rất nhiều. Tác phẩm này, tác giả góp nhặt một số thơ văn (phần lớn là Hán văn) của các quan lại, nhà khoa bảng, nhà yêu nước thuộc các phong trào Cần Vương, Văn Thân, rồi dịch ra Việt văn, có thêm lời chú thích; nhất là những lời nhận định và phê bình xác đáng của ông.

- "*Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam*", ông cũng sưu tầm dịch thuật một số thơ văn <sup>(3)</sup> của các nhà thơ, nhà văn,

---

(1) Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, Sđd.

(2) *Thi văn với thời đại* - Tiếng Dân xb. Huế, 1953

(3) *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam* - Tân Thành xb, nhà in Tiếng Dân Huế, 1939. Thật ra sách này là do ông Lê Nhiếp (rể H.T.Kháng) viết theo lời chỉ dẫn và cách sắp xếp, nhận định của H.T.Kháng, nhưng ông "bảo" ông Lê

nhà yêu nước trong các phong trào Cần Vương, Văn Thân, Đông Du, Duy Tân. Đồng thời, ông có nhiều lời phê bình nhận xét rất xáx đáng về các văn thi phẩm ấy.

Đọc qua hai tác phẩm ngắn này, người đọc sẽ thấy được tư tưởng tình cảm của các nhà yêu nước. Đồng thời cũng rõ được lịch trình chống ngoại xâm của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

*"Tuồng Trung Vương bình ngũ lanh"*<sup>(1)</sup> là một vở tuồng ngắn, ngắn hơn cả một đoạn văn; nhưng ý tình và chủ đích của nó rất lớn. Đọc nó, người đọc còn bắt gặp chủ nghĩa yêu nước, lòng thương yêu nòi giống, tư tưởng bình quyền, bình đẳng... Nhất là tinh thần tự cường, độc lập, tự tôn dân tộc trong lịch trình tư tưởng của dân tộc Việt Nam từ thời dựng nước đến cận đại, cũng như lòng căm thù quân ngoại xâm.

Bên cạnh đó, ông còn ba tập thơ chữ Hán :

- *"Thi tù thảo"* nói về sinh hoạt tù ở Côn Đảo (bản chép tay)

- *"Đê bài thi tập"*.

- *"Xã tíc tập"* (nói về sinh hoạt thơ văn trong đời sống xã hội). Riêng hai tập thơ này chúng tôi chỉ thấy ghi đề và các bài tựa của Tiểu Mai và Mặc Si (nay đã thất lạc – xem chú thích).

---

Nhiếp ký là Phi Bằng. Về cách nhận định và dịch thơ đều là của H.T.Khang. Điều này ông Lê Nhiếp đã khẳng định với chúng tôi hồi năm 1969 và gần đây (1984) là như vậy. Nhưng mới đây trong *tạp chí Văn học 1-1984* chúng tôi thấy Nguyễn Thành cho sách này là của "đồng chí Phan Đăng Lưu", nên chúng tôi có hỏi lại ông Lê Nhiếp và ông cũng khẳng định "*Phi Bằng tức là cụ Huỳnh*". Ông Lê Nhiếp sống tại đường Lê Văn Sỹ thành phố Hồ Chí Minh (ông mới mất trong năm 1986).

(1) Tuồng Trung Vương bình ngũ lanh. Anh Minh xb. Huế 1962.

- "Minh Viên cản tác": gồm một số thơ chữ Hán và Quốc ngữ phần lớn đã đăng trên *Tiếng Dân* và một số chưa công bố.

Ngoài các tập thơ trên, chúng ta còn thấy, "Huỳnh Thúc Kháng niên phổ"<sup>(1)</sup> (hay tự truyện). Đây là một tập tự truyện (bằng chữ Hán) viết về đời mình. Trong tác phẩm này ông ghi những biến cố cá nhân có liên quan với lịch sử nước nhà đến năm 1942. Ở đây, chúng ta còn bắt gặp nhiều sự kiện lịch sử đáng chú ý. Đây là một tập tự truyện về đời tư ông do chính ông viết khá đầy đủ và chính xác.

## 2) SỬ HỌC :

Ngoài ra, chúng ta còn bắt gặp Huỳnh Thúc Kháng là một sử gia. Một sử gia cách mạng, yêu nước nhưng không bao giờ bị định kiến chi phối, hoặc có cái nhìn sai lầm bởi ý thức chính trị của mình. Điều đó được kiểm chứng qua các tác phẩm;

- "Cuộc cự siết ở Trung Kỳ năm 1908"<sup>(2)</sup> nguyên văn tác giả viết bằng chữ Hán với nhan đề : "Trung Kỳ cự siết ký". Trong đó, ông ghi lại sự việc, lịch trình của biến cố trọng đại năm 1908 bộc phát ở Quảng Nam từ ngày đầu cho đến khi thực dân và Nam triều đàn áp trắng (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận). Nội dung sách với đầy đủ các chi tiết, các nhân vật có liên hệ đến phong trào đã bị thực dân thủ tiêu, lưu đày... Là người trong cuộc và dẫn đạo, nên tác phẩm được ông viết theo cái nhìn chủ quan, nhưng lại rất khách quan trong việc quan sát thực tại. Ông không hề thêm một chi tiết nhỏ nào (phần này, chúng tôi

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng tự truyện – Anh Minh dịch và xb. Huế 1963

(2) Di cảo

đã khảo chứng với các tư liệu khác có liên quan đến biến cố, nhất là “*Trung kỳ dân biến thi mạt kí*” của Phan Châu Trinh) đã trở thành một sản phẩm giá trị.

- “*Cuộc khởi nghĩa Duy Tân*”<sup>(1)</sup> là một bản lược sử về quá trình cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân do Thái Phiên và Trần Cao Vân chủ động. Sản phẩm này được ông tham khảo các tài liệu có liên quan đến biến cố và các nhân vật ở Huế vào thời đó; chứ ông không trực tiếp tham dự hay chứng kiến (vì thời gian này ông đang ở Côn Đảo).

- “*Bức thư gửi Kỳ ngoại báu Cường Đế*”<sup>(2)</sup> là một quyển sử lược 80 năm vong quốc. Bằng thư này, Huỳnh Thúc Kháng ghi lại tất cả thực trạng xã hội Việt Nam hơn 80 năm sống dưới ách chuyên chế, một cổ hai tròng cùng những bỉ ập bợm, lừa dối của thực dân mà dân ta phải gánh chịu. Nội dung tác phẩm xoay quanh việc mất nước mà ông còn “trả lời khéo” sau những “câu hỏi khéo” do Nhật ủy thác cho Cường Đế muốn ông làm công việc “sào mồi”, “liên lạc”. Trong đó, đôi đoạn ông tỏ vẻ lạc quan, nhưng cũng không quên nhắc đến sự thật khi quân Nhật đặt chân đến Đông Dương thì cái hiện tượng đế quốc hiện ra rõ ràng “*Hoàng quân đặt chân đến xứ này đã hai năm mà*

---

#### (1) Di cảo

(2) Sđd Anh Minh xb. Huế 1957. Theo ông Lê Nghiệp và Nam Sơn thì tác phẩm này ông viết bằng Hán văn, hồi đó nhiều người bàn tán, nhưng không có một người nào đọc được bản thảo. Ông viết thành hai bản, một gửi cho Cường Đế qua tay lãnh sự Nhật ở Huế, sau đó ông có dịch ra Việt văn. Năm sau Hà Thủ (một thanh niên tên học người huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam được cử sang Nhật học trước đó) đến, ông giao mang luôn sang Nhật để trao cho Cường Đế. Đến năm 1945 ông cho phép nhà in Tiếng Dân in bản dịch với nhan đề “*Kính đáp lời ủy vấn của trưởng giả quốc báo ở hải ngoại*”. Nhưng vì tình thế và kiểm duyệt thời đó không thể phát hành rộng rãi, nên phải cắt mất ba chương (34 trang) và đoạn sau phải sửa để lại “*Trong 80 năm*”.

cái khoảng giữa nhân dân Việt Nam cùng Hoàng quân gần trong gang tấc mà cách xa nhau mấy lớp đèo ái núi non, khoảng ngắn re ấy nách một địa giới Hồng Cầu<sup>(1)</sup> không vượt qua được”<sup>(2)</sup>.

Đọc kỹ bức thư ấy ta thấy tuy ông có vẻ lạc quan, nhưng ông luôn luôn hoài nghi thái độ, chính sách của quân phiệt Nhật, nhất là việc bức thư của Cường Đế, hơn nửa năm sau mới tới tay ông. Việc đó sau này ông còn nhắc lại trong “Bức thư trả lời chung”<sup>(3)</sup> để phản đối chính sách duy trì hiện trạng Đông Dương. Cho nên, nếu quả thực Cường Đế có uy tín, thực lực thì hãy lấy danh nghĩa, dùng quân lực để đánh đổ hiện trạng, tự mình thiết lập chính quyền tự trị có thực chất ?

Vì vậy bức thư được gửi đi đã không có một dư luận hoặc biến cố gì<sup>(4)</sup> do Nhật và Cường Đế đem lại.

- “Bức thư trả lời chung” là một cuốn sử gọn hơn, đầy đủ hơn “Bức thư gửi Cường Đế”. Bằng bức thư ấy ông viết một bản cáo trạng lên án chế độ thực dân và mọi chính sách tàn ác dã man nhằm tiêu diệt dân tộc này. Đồng thời nói rõ lý do ông không cộng tác với người Nhật, nhất là đối với chính sách “Đại Đông Á” của Nhật Bản. Bức thư đã gây nên dư luận sôi nổi lúc bấy giờ<sup>(5)</sup>.

---

(1) Hồng Cầu : chỗ phân giới đất của Hán và Sở, nơi Hạng Võ dừng quân.

(2) Sách đã dẫn.

(3) *Bức thư trả lời chung* – Tiếng Dân xuất bản 1945 - Huế

(4) Theo một số người ở Huế thì bức thư ấy do người Nhật giả là của Cường Đế chứ thật sự Cường Đế không viết bức thư đó. Hồi ấy, Huỳnh Thúc Kháng cũng có ý đó nhưng ông vẫn viết thư trả lời với tất cả sự thật và nhân đó người Nhật hiểu rõ ông hơn.

(5) Năm 1945 Nhật đảo chính Pháp, nhiều lần Bảo Đại mời Huỳnh Thúc Kháng đứng ra lập nội các, nhưng ông từ chối thẳng. Nhiều người đến nhà riêng thăm và hỏi ý kiến ông, cùng một số thư từ gửi đến để cập đến vấn đề

Tiếp đó ông còn viết một tác phẩm cùng chủ đề “*Một ít dại sử trên đoạn sử Việt Nam cách mạng trong thời kỳ Pháp thuộc (1885 – 1945)*”. Tập này chưa xong thì ông ra Hà Nội nhận công tác mới, nên tác phẩm còn dở dang và nay đã thất lạc.

Ngoài các sách về sử học trên, Huỳnh Thúc Kháng còn viết “*Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*”<sup>(1)</sup> về cuộc đời của nhà chí sĩ Phan Châu Trinh. Đây là một quyển sử biên niên về cuộc đời chí sĩ, nhà thơ Tây Hồ - Phan Châu Trinh từ khi ông chào đời cho đến ngày nhắm mắt. Nguyên, sách này ông viết từ năm 1926 tại Thạnh Bình, huyện Tiên Phước khi Phan Châu Trinh qua đời. Sau đó ông trao sách này lại cho con gái và con rể Phan Châu Trinh để làm kỷ niệm (bà Phan Thị Châu Liên và ông Lê Ấm).

Sau này gia đình ông Lê Ấm có cho in trong “*Giai nhân kỳ ngộ*” vào năm 1958 do nhà xuất bản Hướng Dương Sài Gòn xuất bản. Đến năm 1959 Nhà xuất bản Anh Minh (Huế) có cho in lại thành một quyển riêng với

---

thời sự, nhưng ông vẫn tỏ thái độ dừng đứng. Báo “*Việt Nam tân báo*” (do Nhật đỡ đầu) phát hành ở Đà Nẵng có một bài với đầu đề “*Sao lại từ nan*” viết : “Lạ thay, có một phần trong các bậc chí sĩ ái quốc, bấy nay vẫn hy sinh tận tụy cho tổ quốc, có thể xứng vai lãnh tụ, bậc tiêu biểu cho quốc dân. Thế mà nay lại bày tỏ ra thái độ trù trừ, thận trọng, đứng xa mà nhìn, lặng thinh mà ngó... (*Việt Nam tân báo* ngày 14/4/1945). Sau đó báo ấy lại viết : “Nếu phản đối thi cứ đường hoàng mà phản đối đi, chứ sao lại có thái độ hoài nghi, e dè, thận trọng kia chứ” (*Việt Nam tân báo* 7/8/1945). Những động cơ trên khiến ông viết “*Bức thư trả lời chung*” nguyên văn là “*Bức thư trả lời chung cho đồng bào, các đảng phái và các giới nhân sĩ nước Đại Nhật Bản*” hay “*Ý kiến của tôi với thời cuộc*”. Nhà in Tiếng Dân xuất bản với nhan đề phụ “*Ý kiến cụ Huỳnh Thúc Kháng đối với thời cuộc*” (theo Nam Sơn – Sđd).

(1) Huỳnh Thúc Kháng – *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, nhà xuất bản Anh Minh, Huế, 1959.

đầu đề như trên. Đây là một quyển lược sử về cuộc đời hoạt động của Phan Châu Trinh rất súc tích và chính xác.

Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy Huỳnh Thúc Kháng là một dịch giả rất xuất sắc. Ông dịch rất nhiều cả thơ lẫn văn, nhất là thơ. Thơ của ông cũng như thơ của các tác giả khác. Hầu hết thơ, câu đối trong "Thi văn với thời đại", "Thi văn của các nhà chí sĩ Việt Nam", "Thi từ tùng thoại", "Litong ngọc danh sơn phi", "Kinh cáo toàn quốc đồng bào phu lão kháng chiến thư", "Biết thịt gởi Cường Dể"... đều do ông dịch, mà các bản dịch này rất đạt, rất hay.

Sau này (1945), chúng ta còn thấy Huỳnh Thúc Kháng tiếp tục dịch các tác giả nước ngoài, nhất là bản dịch "Xã hội tư tưởng" của Từ Đạt Tiêu (theo tài liệu của ông Anh Minh). Sách gồm bảy chương :

Chương 1 : Nông nghiệp công trường

Chương 2 : Tinh thần chủ nghĩa xã hội cận đại

Chương 3 : Chủ nghĩa xã hội không tưởng

Chương 4 : Các nhà xã hội không tưởng : Charles Fourier, Robert Owen và Saint Simon.

Chương 5 : Khái niệm về chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chương 6 : Đời sống cùng trú tác của Karl Marx.

Chương 7 : Chủ nghĩa xã hội với trật tự xã hội.

Cùng với *Lời nói đầu* (của người dịch) và *bài tựa* (của tác giả), ông nêu rõ mục đích dịch là "Thiếu các món sách thiết thực với nhân sinh, nói cho rõ là xã hội học cùng sách tư tưởng xã hội, thật là một khuyết điểm rất lớn (...). Kế lược dịch bản sách "Xã hội tư tưởng sử" bản ý không chỉ khác hơn là muốn cho nguồn tư tưởng xã hội chung phổ cập theo trào lưu chung cả dân tộc trên thế giới (...) sách này dành cho số đông phổ thông quần chúng, không

có thời giờ và công phu làm thang bước đầu mở đường chỉ lối (...). Độc giả muốn hiểu rõ nguồn gốc, tư tưởng xã hội khoa học cho đầy đủ cần phải nghiên cứu học thuyết Mác Ăng Ghen cho đến nhà thực hành Lê Nin...”.

Cuốn sách có ưu điểm là trích dẫn nhiều tác phẩm của Mác và Ăng Ghen để cho độc giả tiếp thu trực tiếp chủ nghĩa xã hội khoa học. Cảm tình của người dịch đối với Mác và Ăng Ghen là điều dễ nhận thấy khi chúng ta đọc qua lời nói đầu cùng toàn bộ bản dịch. Điều đó được ông nhắc : “Mã Khắc Tư (Karl Marx) trọn đời tận tụy với chủ nghĩa vĩ đại, kiên quyết sáng suốt cho đến ngày chết mà không thôi. Ông có người bạn thiết là Ân Cách Nhī (Engel) cùng một định kiến, định lực như nhau, nỗi theo hoàn thành công việc trữ tác dở chừng của họ Mã (...) Mã Khắc Tư cùng Ân Cách Nhī (hai ông tổ của khoa học xã hội) là hai bạn thân giao trọn đời khỏi đầu từ tờ *Đức Pháp niên báo*, từ đó hai người trọn đời dâng mình cho chủ nghĩa xã hội”.

### 3) BÁO CHÍ

Ông đã mở ra đường ngôn luận đầu tiên ở miền Trung và tờ *Tiếng Dân* trở thành cơ quan ngôn luận làm cho thực dân vừa lo, vừa sợ và cũng rất oán ghét. Đây là một tờ báo đứng đầu và uy tín nhất của Việt Nam vào thời mất nước (so với các tờ báo công khai). Vì nó chính là tiếng nói của Dân là nỗi lòng của Dân (xem lại “*Ở kén giam cầm*”).

Tuy là một tuần báo nhưng trong đó ông viết rất nhiều bài về các lĩnh vực nghiên cứu văn học, lịch sử, xã hội, phong tục, dịch thuật...

Ở lĩnh vực này, tuy ông không xuất thân từ một trường học về báo chí nhưng đã nhiều lần *Tiếng Dân* gây sóng gió cho dư luận không ít. Cuối cùng ai cũng phải

công nhận ông một nhà báo chân chính, không bao giờ tách rời con người yêu chân lý, yêu sự thật.

*Tiếng Dân* vì vậy được sự kính mến, quý trọng của độc giả, cũng như các đồng nghiệp, kể cả kẻ thù.

**PHẦN THỨ HAI**

**Huỳnh Thúc Kháng  
Với Các Văn Phẩm**

## *Chương I*

# **XÃ HỘI QUAN**

**T**heo nguyên tắc của triết học cổ điển, một người sống là hiện thân ở đời, sự hiện thân đó tức là con người có mặt trong cuộc sống, như một hiện hữu tại thế (*être-au-monde*), nghĩa là con người hiện sống trong xã hội, vì thế con người phải có những ý niệm về xã hội họ đương sống. Muốn vậy, con người cần phải mô tả sự hiện thân đó thì đời sống họ mới thấy có ý nghĩa.

Trong chiều hướng đó, Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần mô tả sự hiện thân con người nói chung và ông nói riêng – dưới cách nhìn của ông. Nói như các nhà triết học cổ điển, thì con người là một chủ thể tại thế (*Sujet incarné*) trong môi trường xã hội, nếu thiếu môi trường ấy, con người sẽ không hiện thân và tham dự vào đời sống được.

Từ khi mở mắt chào đời, con người chưa ý thức được thân phận mình, nhưng càng sống con người thấy có nhiều cách sống khác nhau. Có người tìm giàu sang phú quý, có kẻ chấp nhận cảnh cố cùng, người trọng lẽ nghĩa nhân đức, kẻ quý danh lợi, quyền hành v.v... Nếu để ý vào những khía cạnh trên, mỗi người sẽ rút ra được nhiều ý niệm về xã hội mà họ đang sống, nhất là ý niệm về thân phận làm người. Nhưng không phải trước khi chấp nhận, lựa chọn đời sống, người ta đã nhìn nhận được quan niệm nhân sinh, hoặc xã hội. Trong cuộc sống đó, con người có quyền tự do lựa chọn và quyết định, hoặc cải cách xã hội;

nghĩa là làm sao cho đời sống mình phù hợp với xã hội một cách tự phát cũng như tự giác.

Từ đó, con người phải có cái nhìn về xã hội *trước sau*, hoặc *hiện tại*. Điều này được Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần nhắc tới, mỗi khi ông suy tư về đời người cũng như người đời. Dưới đây chúng tôi tạm phác qua đôi ý niệm về xã hội của ông bằng những chủ đề được ông suy nghĩ.

## 1. XÃ HỘI LÝ VÀ XÃ HỘI TÌNH

Trong sinh hoạt xã hội, mỗi người chúng ta khi đứng trước người khác (đối vật nói chung) thường có hai lối nhận thức về sự hiện thân của con người để tiến tới một tổ chức. Đó là xã hội lý, xã hội tình và mỗi xã hội sẽ được hiểu theo từng chiều hướng của cuộc sống nhân sinh.

Xã hội lý, nhìn dưới nhãn quan triết học hiện đại được xem là một thứ xã hội phát sinh từ sự liên lạc giữa ta và người khác, xét là người không phải là ta. Liên lạc đó có thể là lối *xử lý* với nhau tùy theo sức mạnh và tùy theo quyền lợi mà mỗi bên có thể giành được, không ai phải *xử tình*...

Từ nhận định ấy nếu xem xét dưới khía cạnh xã hội học, ta sẽ bắt gặp một quan niệm về cái lý xã hội của Huỳnh Thúc Kháng khi ông nhìn cuộc đời trong nhãn quan của mình vào lúc bấy giờ. Nói đến cái lý của xã hội, ắt chúng phải tìm địa vị của con người có thân xác không khác gì loài vật; nhưng có người biết mình khác và hơn loài vật ở nhiều cương vị, nhất là biết ý thức về mình, trong đó có cái toàn thể. Từ khi con người ý thức được xã hội thì cũng từ đó nẩy sinh ra hiện tượng đấu tranh để sinh tồn và cải tạo xã hội. Muốn sinh tồn con người phải đấu tranh... Trong khi đấu tranh, bên nào cũng muốn mình thắng, ở đây chưa người nào nhìn nhận sự hiện diện của đối phương mình. Cuộc đấu tranh ấy dù muốn dù

không cũng đến hồi kết cuộc; tức là có người thua (chưa phải chết). Nếu đánh đấm nhau cho đến chết thì không giải quyết được gì cả. Vì như thế thì còn ai để nhìn nhận sự hiện thân của mình nữa, cho nên cả hai bên đều phải sống thì xã hội loài người mới hình thành được. Nghĩa là có cái lý của xã hội : một *bên thiệt* một *bên hơn*. Từ đó xã hội chia ra làm hai giai cấp : chủ và tớ. Trong quá trình hình thành xã hội từ nguyên thủy như vậy, Hégel gọi là "biện chứng chủ nô". Và sau này Marx, Engels gọi là "biện chứng của tự nhiên", "biện chứng lịch sử" để chứng minh cho nguyên lý đấu tranh là tất yếu của lịch sử và xã hội loài người. Điều đó, trong xã hội ta không phải tuyệt nhiên không có, mà đó là điều kiện được phong tục, truyền thống lâu đời sắp đặt mà ai ai cũng công nhận. Vì "con mồi giai cấp ngày xưa ở ta "Trọng sĩ, khinh nông, tiện thương" mà mạt sát những hạng người thiệt làm, thiệt ăn, trộn đời khó nhọc" <sup>(1)</sup>.

Hiện tượng ấy được bắt nguồn từ thực chất của cuộc đời do sự cạnh tranh mà nêu. Điều đó, không những được căn cứ trên cái lý của xã hội nhưng còn ở nhiều yếu tố khác : tư sản, đặc quyền xã hội, đoàn thể... cái lý đó còn bắt con người phải chấp nhận một xã hội mà ngay trong bản năng họ không muốn. Trong trường hợp đó con người không còn làm chủ được bản thân mình, chứ đừng nói đến sinh hoạt của xã hội, bên cạnh bọn người đầy quyền lực, tư bản chuyên trấn áp, bóc lột người khác. "Vì thế mà

---

(1) *Hai chữ lao động* – Tiếng Dân, 18/2/1930. Chúng tôi trích đoạn văn này để thấy rõ H.T.Khang là một người hiểu chủ nghĩa Marx rất chính chắn và sâu sắc, nhất là tránh những ngộ nhận của một số người gán cho ông là có lập trường chống cộng (?) (xem toàn văn – phần Huỳnh Thúc Kháng – tác phẩm (cùng tác giả)).

*trong xã hội mới nảy ra những bọn không lao động mà  
cũng sống được. lần lần mới có những giai cấp "Bất lao  
động" đó đã đe dọa chiếm cái địa vị sung sướng. bụi không  
đến chân, mồ hôi không ra khỏi róc, có thì giờ thong thả  
mà tìm ra mưu này chước nọ để bảo thủ cái sung sướng  
của mình..." (kiểm duyệt thời Pháp thuộc) <sup>(1)</sup>*

Cái xã hội dựa trên lý sự (lý sự của kẻ mạnh chứ  
không phải cái lý trí của con người). Kẻ mạnh đã đạt được  
kết quả như chúng muốn, lịch sử Đông Tây cũng đã cho  
thấy rõ như vậy. Điều đó, tưởng không có gì lạ ở xã hội  
Huỳnh Thúc Kháng đương sống.

*Xita nay bạc trắng khiến lòng đen.  
Nhóc đục kia ai chịu đánh phèn...  
Giếng nhỏ éch thường triton mắt lớn.  
Duôi dài mèo chảng đợi ai khen.  
Ruồi nghe hơi mệt, bay xôn xao.  
Cá thấy mồi câu, móng bùi beng <sup>(2)</sup>.  
Chán nỗi nhân tình là thế thế.  
Ao biển nên nhận mấy hoa sen" <sup>(3)</sup>.*

Cái lý dù sao cũng được thừa nhận đã nhiều ngàn  
năm trong lịch sử nhân loại. Điều đó, không một ai chối  
cãi được để có sinh hoạt xã hội mà trong đó con người  
sống lâu ngày dần dần đến chỗ quen biết. Và cũng từ đó,  
con người dần dần bớt xa lạ, chèn ép và chấp nhận sự  
hiện thân của mình trong xã hội. Do đó, xã hội lý ấy sẽ  
được biến đổi tùy theo các cơ cấu và nền tảng của nó; tức  
khả năng làm việc của con người cần lao...

---

(1) Hai chữ lao động – Tiếng Dân 18/2/1930

(2) Cá móng : cá vây đuôi dưới nước

(3) Cảm đới – Tiếng Dân, 1/6/1935

Lao động giúp con người sống. Do vậy xã hội mới tồn tại, nhưng xã hội ấy phải xây dựng trên điều căn bản là cái lý khi chưa có sự thân tình. Nghĩa là chưa căn cứ trên bạo động; nếu không thì cũng là sự huyền hoặc (có tính cách lừa bịp). Khi ấy, xã hội lý có thể tiến đến chỗ phổ quát để trở nên xã hội của phần lớn loài người, nhưng trước sau vẫn duy trì tình trạng lý sự, hoặc đánh tráo. Điều ấy có thể tồn tại mãi, vì xã hội đó còn có nhiều giai cấp. Tuy được một số người thừa nhận dưới hình thức này hoặc hình thức khác, chứ thật sự chưa có sự cảm thông, chưa có tính cách thân tình khi mỗi người ý thức được sự hiện hữu của con người trong xã hội họ đương sống. Chính vì thiếu sự thân tình, nên mới xảy ra hiện tượng tráo trở, lừa dối mà xã hội dựa vào lý sự để đưa đến hành động xấu xa, vô sỉ... Sự kiện đó được phản ánh nhiều lần :

*"Chưa mua miệng bùi thẩy trìn lên,  
Mình óc mang rêu rỉa chằng nèn.  
Lòn mặt chó bay khi kẻ dồn,  
Dài đuôi mèo chằng đợi ai khen.  
Hai tay bắt cá phiường vô sỉ,  
Vạch lá tìm sâu sịt đã hèn.  
Chuột chạy cùng sào lòi mặt đầy,  
Ăn quen chờ học thói chồn đèn"* (1).

Ý niệm sắp đặt cơ cấu xã hội lý đã tạo nên đời sống thường tình mà người đời vẫn thừa nhận. Nhưng trong cái xã hội được loài người chấp nhận vẫn còn tính chất của xã hội tình. Xã hội tình không phải có tính cách hoàn toàn xa rời và tách biệt khỏi xã hội lý; bởi vì trong tổ chức xã hội lý đã có cơ cấu xã hội tình. Nó dựa trên sự cảm thông về sự

---

(1) *Biết người – Tiếng Dân.*

hiện thân của đời người và người đời. Trong cơ cấu của xã hội tình có một mối tình liên đới nhân loại, lương tâm con người, ý thức liên đới giữa mình với tha nhân và môi trường mình đang có sự tương giao. Đương nhiên, trong hoàn cảnh đó con người thường được tự do quyết định theo lương tâm khi mình biết thức tỉnh. Ở đây, nếu con người biết mình, biết người thì sẽ không bao giờ có hiện tượng huyền hoặc, đổi trá. Điều đó, mới nghe qua tưởng dẽ, nhưng không phải là điều kiện có thể thực hiện được một cách dễ dàng theo nguyên tắc luận lý. Cho nên, ở trường hợp này, chỉ cần có sự thừa nhận liên đới trong tương giao xã hội.

*"Biết người là việc dễ hay không ?  
Xem trước dò sau phải kỹ càng.  
Nitóc rít tüt nhiên thân đá lố,  
Mây bay càng thấy mặt trăng trong"* <sup>(1)</sup>

Thật vậy, mối tương quan trong tình liên đới nhân loại chỉ được thừa nhận ở giới hạn nào đó thôi. Vì nó có thể bị đe dọa, phán xét khi người ta đem cái lý sự ra áp dụng thì sự kiện thân tình sẽ tức khắc quay lại xã hội lý vừa nói ở trên. Khi ấy, người ta dùng huyền thoại mới mong giải quyết được các vấn đề có liên quan đến xã hội thì lại gây nên rất nhiều ngộ nhận. Nếu không thì chỉ là sự đã rồi ! Sự đã rồi đó sẽ còn gây nên nhiều hậu quả tai hại, khi con người còn thừa nhận tính cách "tình" của xã hội thì vẫn có điều hay, nhưng lại gây nên sự cam chịu nhiều hơn là cảm thông. Như vậy, vấn đề sẽ không được giải quyết mà trở lại con đường lúc đầu. Con người có ý thức, đủ bản lĩnh trong trường hợp này có thể hoán cải

---

(1) *Biết người - Tiếng Dân*

toàn thể xã hội đã được sắp đặt từ trước. Làm được điều đó đòi hỏi con người vừa sống, vừa giải quyết ổn thỏa cả hai tính cách lý và tình của xã hội. Trong viễn tưởng đó, Huỳnh Thúc Kháng đã chu toàn được thân phận con người biết lựa chọn và chấp nhận cái xã hội mà ông nhìn nhận. Và dù cho loài người có sử dụng cái "lý sự" hay "thân tình" thì vẫn giải quyết được.

*"Lòng cực vì ăn trái khổ qua.  
Nuốt nô thì đắng nhả không ra.  
Cây đa có lộc cho thân cây,  
Chùa rồng nào ai cúng Phật nhà.  
Rõ thật thợ may ăn bớt đẻ (giẻ)  
Mấy khi phì thiỷ lại thiòng gà.  
Cho bay bạc trăng đèn lòng thế,  
Người thằng nào ai có sợ ma<sup>(1)</sup>"*

Trong môi trường xã hội này, nó không bắt con người phải đấu tranh bằng bạo lực, mà chỉ đòi hỏi con người một khả năng nhân đạo, có tính cách thân tình; nhưng con người phải vận dụng những điều kiện phức tạp, khó khăn hơn. Ở đây, xã hội không bắt con người dùng sức mạnh, lý sự, mà phải dùng sự huyền hoặc, thuyết phục, gây thân tình giữa ta và tha nhân. Và nhiều khi cần phải lừa dối, lường gạt thì đời sống mới tồn tại. Thực trạng đó không có gì lạ vì nếu họ không thừa nhận cái hư hư thực thực đó thì cũng như ở trong một trạng thái khủng hoảng tinh thần, tâm lý bơ vơ, không còn tin vào cuộc sống để tìm thấy tương lai. Vì : "*trải qua một cuộc chiến tranh hay cách mạng, vì cùng những tấn kịch xao xuyến, bỗn độn, kinh*

---

(1) *Biết người – Tiếng Dân*

*khi lỏng (...) thì phần đông không giữ được cái tâm lý bình tĩnh và không đủ sức chống với những tấn kịch kích thích bè ngoài sinh ra tinh thần hốt hoảng, rơi vào những mốc bình thản kinh (...) nên phần đông chúng đã mất hẳn cái thuỷ sinh nhân mà trong óc lại nảy ra những cái quái tượng những bức cho "ma dân lối, quỷ đưa đường" mà chính mình không rõ là người gì, sẽ làm việc gì, gần như biết ngày nay mà không biết ngày mai..."<sup>(1)</sup>.*

Xã hội bị chìm đắm trong trạng thái huyễn hoặc ấy, trước sau sẽ rơi vào căn bệnh "loạn óc" dù cho họ có dựa vào lý sự, thân tình cũng chẳng bao giờ san bằng được bất công và gây được tình liên đới giữa người và người. Hình ảnh đen tối ấy, không phải một vài lớp người có thể tạo ra được, mà nó kết hợp giữa các khuynh hướng, quan điểm của tập thể người đang sống trong xã hội.

Từ thực chất xã hội đó, Huỳnh Thúc Kháng rút ra một bài học thực tế, có thể thấy được điều kiện cần thiết để dung hòa được hai tính chất của xã hội.

*"Chẳng ai thua mà chẳng ai hơn.  
Kẻ hói lao nbao kẻ tui bờn.  
Dân bể cuộc đời giương mắt éch.  
Giàu sang mối lợi lầm đâu hơn.  
Chảm kia chita nhíung tay còn sạch.  
Nhóc nợ thường xoi đá cưng sờn.  
Miễn giữ lương tâm là bốn phận.  
Nên bùi ai rõ thấu nguồn cơn"<sup>(1)</sup>*

Và :

---

(1) Cái hiểm tượng loạn óc – Tiếng Dân 12/1938.

*"Khóc gãm iô duyên cũng nực ciười,  
Ciười ra nitốc mắt ờ ai ơi !  
Biển lõi cồn sụp then cơ tạo,  
Khoa lợi xiềng danh tấn kịch đời.  
Chạy đó, mắt lờ thiêng phản cá,  
Pha cầm, lộn thuỷ tẩm thán dời.  
Giàu sang quyền thế đứng lên mặt,  
Kia gãm sia sia cái hítói trời <sup>(1)</sup>*

Thực chất của xã hội "lý" và "tình" ở trên được ông mô tả đầy đủ qua nhän quan của một con người luôn luôn suy nghĩ, hành động và cũng chịu nhiều thất bại trước thực tế cuộc sống. Và cũng từ cơ sở đó nó giúp ta tạo được mối thân tình giữa người với người cùng ngoại giới để con người có thể tồn tại.

## 2) NẮC THANG XÃ HỘI

Từ nguyên tắc căn bản của *xã hội lý* và *xã hội tình* vừa phát qua, Huỳnh Thúc Kháng đem nó ra đặt mối tương quan với xã hội. Dưới mắt ông, xã hội đương thời là một cuộc sống "so le" và "bất tề". Vâ lại, suốt thời niên thiếu, ông đã sống trong hoàn cảnh phác dã, nghèo khổ. Trước mắt ông, giới cầm quyền, thống trị, quý tộc lấy danh vọng, tiền tài, của cải làm thước đo cho cuộc sống. Do vậy, xã hội cũng quay cuồng trong trạng huống không mấy đẹp đẽ đó. Sống trong môi trường ấy mà có một tâm hồn, tư tưởng như ông, đương nhiên không thể nào chấp nhận cái xã hội đã được đặt sẵn. Do đó, trong đời mình, Huỳnh Thúc Kháng đã đem tâm trí và sức lực mong san bằng sự kiện "so le" mà ông đã chứng kiến; nhiều lần ông cũng dành chịu thất bại cay đắng.

---

(1) *Cầm đời* – Tiếng Dân. Lấy ý từ câu "Thiên Võng khôi khôi sơ nhì bất lệu (lưỡi trời lồng lộng, thưa thót mà không lọt được).

Nhìn lại thực trạng xã hội nước nhà vào hồi đầu thế kỷ thì cái nền nếp cổ truyền cùng thế lực của giai cấp quý tộc bắt đầu suy sụp, dần dần mất thực quyền. Tuy vậy, thực dân vẫn duy trì hình thức quân quyền (triều đình Huế) để dễ thi hành chính sách thực dân mà thống trị dân ta.

Như trên đã nói, nước nhà bị chia ra làm ba miền riêng biệt, mỗi miền có một hình thức chính trị riêng. Nam Kỳ là xứ hoàn toàn thuộc địa nên tính cách cổ truyền Nho giáo, quân quyền phai nhạt rất mau. Thay vào đó là sinh hoạt chính trị, văn hóa, kinh tế của thực dân Pháp. Từ đó, Nam Kì nảy sinh ra giai cấp tư sản, điền chủ cùng giai cấp vô sản (nông dân, công nhân ở các đồn điền...). Do vậy, các sinh hoạt khác cũng nảy nở rất mau, chứ không còn hai giai cấp điển hình (quý tộc, nông dân) như thời trước. Ở Bắc Kỳ, các sinh hoạt xã hội cũng theo cái đã trong Nam mà nẩy sinh ra hoàn cảnh tương tự, tuy có chậm hơn.

Trong khi đó ở Trung Kỳ, thực dân vẫn duy trì tính cách phong kiến, nhưng chỉ là hình thức. Vì cái hình thức ấy, giai cấp phong kiến dựa vào đó để duy trì quyền hành của thiểu số mình. Cho nên, ở miền Trung tinh thần phong kiến cổ truyền vẫn còn sâu đậm hơn hai miền bạn. Đó là điều thành công của chính sách thực dân (theo quan điểm của thực dân).

Nhìn chung, từ khi nước nhà mất chủ quyền, sinh hoạt xã hội nước ta bắt đầu chuyển mình để có một hình thức sinh hoạt khác xưa. Nhưng sự chuyển mình ấy không phải là điều hay, trái lại là một thảm cảnh mà dân ta phải hứng chịu để dân tộc càng ngày càng đi vào con đường diệt vong. Trong hoàn cảnh đó, thực dân đã đem hai nguyên tắc căn bản của xã hội vừa phác họa ở trên (lý và tình) ra áp dụng. Bất cứ hoàn cảnh hay trường hợp nào; nếu không đem cái lý sự ra thực thi thì cũng cái thân tình,

có khi vừa lý vừa tình. Cho nên bao giờ người dân cũng vắng vắng bên tai nào "đại nghịch", "bất quý", "mưu bạn", "khai hóa", "đè huề", "liên bang" dù thấy được thủ đoạn ghê gớm của chính sách thực dân.

Trong hoàn cảnh này, chưa cần nói đến các học thuyết mới : tự do, nhân quyền, đấu tranh, xã hội, mà chỉ xét đến cái lý lẽ cần thiết cho cuộc sống con người. Những lý lẽ xác thực, những nguyên tắc căn bản cho con người trong xã hội mà người Trung Hoa gọi là "vật cạnh thiên trạch" (*vật đưa trời chọn cái gì thích mới sống còn*). Gọi là lý thuyết chứ thật sự đó chỉ là một nguyên tắc thông thường, bất kỳ ai cũng thấy và hiểu được. Từ cá nhân cho đến gia đình, xã hội, tổ quốc cũng tựa vào đó mới tồn tại được. Nguyên tắc đó suy cho cùng thì chỉ là cuộc sống thực và ai có sống thì đều biết rõ. Cho nên "*Không cần biết cách chân tới bên Âu Mỹ, không cần đọc đến cách sách triết học phương Tây, chỉ ở trong xó bếp, góc vườn cũng đủ thấy được cái ảnh hưởng và thế lực của nó xưa đã mạnh bạo lụ thường mà không ai lọt ra ngoài đít lọc*"<sup>(1)</sup>.

Vậy: "*Muốn biết cái thích trước đây xem những cái không thích : một quyền Minh Tâm, mấy bài văn pháp (nghèo mấy bác đồ nho) ngày trước đã đủ phương tiện độ khẩn mà ngày nay có kiếm ăn đít lọc không ? Vài rau hía ngô, một vòng rau muống ngày trước đã đủ làm sinh nhai, mà ngày nay có đủ no bụng không ? Cảng đàng đò dọc, đít ta khách mồi thân lâu nay thì nay tàu hỏa, xe hơi đã giặt mất mồi lợi. Tiếng bồi chử mép (sic) tròn trèm một ít, ngày trước cũng tìm đít lọc chỗ làm, ngày nay bằng nẹ bằng kia không chỗ đứng chân, đành phải mang lầy cái kiếp thất nghiệp...*"<sup>(1)</sup>.

---

(1) "Học thuyết thái Tây truyền sang nước ta như thế nào ?" – T.Dân 20/6/1931

Xã hội ta từ tính cách đơn thuần, từ từ chuyển mình sang phức tạp không phải là một ngẫu nhiên, mà đó là việc "tất yếu của lịch sử", nên những điều không thích hợp đương nhiên sẽ bị đào thải. Nhưng điều đó ở xã hội đương thời chưa được đào thải, mà trái lại cái tính chất ấy càng có cơ tiến triển nhiều hơn. Điều kiện đó cũng không phải là ngẫu nhiên mà chính là do động cơ của xã hội "bất tề" thúc đẩy rồi hình thành một cách rõ rệt. Mục đích thông thường của đời sống con người dễ nhất là điều lợi trước mắt. Người ta họp đoàn, tập hợp thể lực để tìm lợi. Tiêu chuẩn tìm lợi đó cũng phải dựa vào lợi rồi mới có thể đạt được mục đích họ vạch ra. Điều đó, bao giờ cũng là sự thật, dù cho lầm lúc không mấy tốt đẹp. Vì thế, đoàn thể của xã hội căn cứ vào mối lợi nhiều khi không lâu bền, vì họ chỉ chú ý đến cái lợi rồi quên mất phần căn bản trong việc nhận định về con người cũng như xã hội. Có thể trong hoàn cảnh bất trắc nào đó, mình sẽ tự phản bội mình và ngay cả hội đoàn họ cùng chung mục đích. Khi ấy, hội viên của các hội đoàn sẽ tách rời hội đoàn mình, mong tránh mối bất lợi có thể dẫn đến với họ. Điều đó thật rõ ràng vào buổi đương thời không ai không thấy rõ. Đã vậy, ta không thể không hình dung ra hội đoàn, trong đó hội viên nhiều khi không được hưởng lợi, mà trái lại phải có bỗn phận và hy sinh cho quyền lợi, cho hội đoàn, hay một cơ cấu nào đó. Cho nên, mục đích của xã hội "so le" rất phức tạp, mâu thuẫn vì bên trong có nhiều yếu tố đang giao thoa, hoặc tranh chấp nhau. Những hội đoàn hay cơ cấu nhà nước dựa vào đó mà quyết định mọi việc khác. Có khi, họ còn căn cứ vào lẽ trời đã an bài thì khi đó con người phải chấp nhận cái hoàn cảnh đã có, mà không tìm được lối thoát. Hiện tượng "so le", "bất tề" ấy như một điều hiển nhiên, mà ai cũng phải chấp nhận như một thực tế của cuộc đời, tuy rằng vẫn còn trong cái nhìn duy tâm.

*"Kẻ cười người khóc chuyện hôm qua,  
Con tạo trên người đủ cách mà !  
Nhà cháy tự nhiên lòi mặt chuột,  
Thần thiêng chẳng nhỉ cây cây da.*

---

*Dào vén màn vô lớp kéo ra  
Cho biết trò đời là thế thê.  
Kiến cơ mấy kẻ thấy đi đường xa".*

(Tiếng Dân)

Thực thể do xã hội tạo ra đó xét về căn nguyên thì có tính cách huyền thoại, lừa mị, bợ đỡ, nên nảy ra hiện tượng sợ hãi, nhưng bên trong vẫn có cái lý. Con người sống cái sợ bao giờ cũng lẩn quẩn bên mình. Sống và sợ cũng giống như "hình với bóng". Nếu mất cái sợ thì cuộc sống của họ không còn tồn tại được. Hai cái đó giao thoa, nương tựa vào nhau để hình thành đời sống tinh thần con người, liên hệ đời sống sinh hoạt xã hội đó, mà nhiều người phải chấp nhận. Thực vậy, có sống thì có sợ và có sợ thì cuộc sống của mình mới tồn tại. Ta có sợ ta mới sống. Người lính lệ có sợ ông hương, ông lý mới sống; ông hương, ông lý sợ ông tổng ông huyền mới giàu có. Nhưng ở cương vị những "ông lớn", thì cái sợ ấy còn lớn hơn. Và do đó, cuộc sống của họ càng cao hơn ! Hiện tượng ấy tiến theo một chu kỳ sẵn có từ thấp lên cao, rồi từ cao xuống thấp. Nói như ngôn ngữ của nhà triết học tư sản thì trong mỗi con người đều có khả năng "đi xe đạp", nghĩa là "trên cúi dưới đạp" - vì "trên cúi dưới đạp là hai tác động bao giờ cũng đi đôi" – thì đời sống con người mới tiến triển được. Từ hiện tượng sống – sợ đó, con người bao giờ cũng có khuynh hướng tự tồn. Cho nên sống trong xã hội có nhiều đẳng cấp như cái thang nhiều nấc thì con

người phải có hai tính cách song song với điều vừa nói ở trên, tức "xu nịnh" và "gian dối". Hai điều này tương tự như sống và sợ; vì trong cuộc đời con người, sức lực họ có giới hạn, tiền bạc, địa vị và thân phận của họ cũng được đánh giá từ thực chất ấy. Cho nên, những sự kiện ấy hỗ trợ cho nhau và giúp con người sống; dù cho cuộc sống ấy có thể nào về mặt vật chất lẫn ý thức. Điều này được ông xác định :

"Sống trong xã hội nhiều giai cấp, kẻ giàu, người nghèo, kẻ sang người hèn, nào điền chủ với tá canh, nào công nhân với chủ xưởng, nào hạng phẩm tước với phái bình dân. Trên cái thang nhiều nấc kia, trừ hạng dưới bét cùng, hạng tối cao trên hết, ai cũng là hạng người "bợ đít kẻ trên mà đè đầu kẻ dưới" cả. Vì thế nên cái quyền của cá nhân bị cái cớ ngăn rào đón lũy đó vùi lấp, uốn nắn mà cái tính "tín và ngay" do trời phú kia lần lần thay nền đổi nếp trở thành cong trước vạy sau hiện ra cái thông bệnh "dối và dua" <sup>(1)</sup>.

Cũng từ hiện tượng sơ hãi, gian dối, lừa mị... đó mà xã hội Việt Nam vào thời kỳ này càng ngày càng đi vào đường cùng bí. Điều đó do lẽ sống của cuộc đời đã vô tình tạo cho người, để rồi được con người đó thừa nhận hay chối bỏ tùy hoàn cảnh, thời cơ. Nhiều lúc bên ngoài con người rất ghét bợ đỡ, nói chi đến ưa thích. Tuy ghét bỏ, nhưng nếu đem nó ra để sống với đời nhiều khi rất có lợi cho đường sinh hoạt. Do hiểu được thực chất và căn cơ của cuộc đời, nên khi luận về cái nịnh bợ, cái gian dối, cái dua mị ông phác họa ra một ý niệm vô cùng sinh động, xác thực không người nào có thể chối cãi, tuy rằng chẳng mấy đẹp đẽ.

---

(1) Vì sao sinh ra cái thông bệnh "dối" và "dua" – Tiếng Dân 8/8/1936

"Tuy vậy, nói ghét bỏ hay tránh xa nó (nịnh) chỉ là ghét và tránh tên, chớ thiệt thì ôi thôi ! Trong 100 người đến 99 người ưa thích nó; mà ưa thích rất mực, đến nỗi xem nhau là trên đời, ngoài kẻ nịnh mình ra không có ai là người chân chính" (...).

"Vì có cái tên nịnh làm người ghét mà cái thiệt nịnh là nhiều người ưa nên cách nịnh này ngày càng biến ra lối mới mà chính kẻ nịnh muốn gia tiếng không tốt cho bất kỳ ai – dù là kẻ nịnh chân chính - cũng ban cho cái tiếng ấy" <sup>(1)</sup>.

Những ý niệm về sống, sợ, dối, dua, nịnh... là những hiện tượng phổ cập, mà mỗi người đều có trong cuộc sống của riêng mình và xã hội cũng đang tiềm tàng. Đó là những nhân tố căn bản tạo nên cái xã hội "so le" và "bất tử" như ta vừa thấy, để xã hội, con người đương thời phải gánh chịu những chuyện đau lòng :

"Xáo đầu có xáo náu mồi voi,  
Liton bắt đầu đuôi thấy hỏng hoài,  
Đá chấn, bôi gà nguyên một chiểu,  
Tham nhiêu bắt cá cả hai tay.  
Thóc đầu bắn thấy bồ câu đó,  
Nhà cháy rồi đây mặt chuột lòi.  
Nói "toạc móng beo" ai nấy biết :  
Cò, nghêu níu mãi lợi ông chài" <sup>(2)</sup>.

Những điều đó hầu như là lẽ tất yếu và cũng là nguyên lý của cuộc đời vốn còn nhiều bất công và cái xã hội bất công đó càng ngày càng biến đổi hình dạng. Không cần phải phóng tầm mắt xa, chỉ cần hướng cái nhìn

---

(1) Đã là nịnh thì nịnh gì cũng không phải là điều tốt – Tiếng Dân.

(2) Cảnh đời – Tiếng Dân 9-1938 / 18/12/1937

về xã hội. Việt Nam, vào thời mạt quyền làm người thì điều đó đã được thể hiện rõ ràng. Nhất là lúc xã hội đã chuyển mình và mạnh nha những trào lưu tư tưởng mới, hoặc tiếp thu được học thuyết xã hội mới : "Cuộc đời là cuộc tấn hóa chung của loài người, không khi nào ngừng, tấn hóa thì tự nhiên llop tuồng thay cũ đổi mới cứ diễn ra luôn luôn, duy có khác nhau nơi trước nơi sau, hic man hic chậm, so le nhau mà không cùng đi một trật, nên người ta xem thường không để ý đến, nhưng kỳ thực thì không có cái gì lọt ra ngoài vòng xoay chuyển đó..."<sup>(1)</sup>.

Theo ông, điều đó không có gì lạ; bởi từ cái hiện tượng lý sự thân tình tiến đến "sợ", "dưa", "nịnh"... làm xã hội ta càng ngày càng phân hóa, đổ vỡ, đưa đến trạng thái "loài người so le". Cảnh tượng ấy không cần phải tìm hiểu ở đâu, mà ngay trước mặt chúng ta, bước chân ra đường đã thấy ngay cảnh huống "Kẻ đi xe, người đi ngựa, quần bằng áo gấm, kẻ cong lưng kéo xe, gánh rác, quần áo không đủ che kín mình. Vào trong một công xiêng hay nhà hàng thì người ngồi không ra lệnh, bao nhiêu kẻ khác làm không bở tay, cho đến quan triều có bậc trên, bậc dưới (...) cái trạng huống bất bình chan chan trước mắt và (...) chưa thoát khỏi cảnh tượng "loài người so le ấy"<sup>(2)</sup>.

Từ thực tế xã hội, ai cũng muốn "tề bằng" sự "so le" để xã hội ngày càng tiến bộ, người người đều được di trên con đường không có tầng cấp. Ước mơ ấy đều tiềm tàng trong tất cả những ai có ý thức về thân phận con người, để ngày nào đó ước mơ ấy sẽ trở thành hiện thực.

---

(1) *Hình luật xưa và thời đại nay* – Tiếng Dân 9/1929

(2) *Thuyết bình đẳng* – Tiếng Dân 2/1935

Thật vậy, Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần – nếu không nói thường xuyên – đem ước mơ trên thực thi với đời, mong giải phóng con người. Nhưng ước mơ ấy của ông đã nhiều lần thất bại bởi thực chất cuộc đời từ kinh tế, chính trị, văn hóa, đạo đức... do bọn thống trị đưa đến. Điều đó tưởng không người nào thấy được chướng ngại vô cùng nguy hiểm trên đường sống của dân ta vào buổi đó. Ông viết :

*"Nói dân trí thấp hèn thì vẫn thấp hèn thật, nhưng làm sao cho dân trí khôn? Nói quan trivong hổ bại, nhưng làm sao cho quan trivong tốt? Đạo đức vẫn suy đồi mà nền đạo đức lấy gì mà bồi đắp? Kinh tế vẫn chật hẹp mà đường kinh tế nhò dâu mà mở mang? Suy ra khai hóa mà khai hóa bằng lỗ miệng sùmng. Cách mạng mà cách mạng bàn tay trắng, làm út mà nói nhiều, giờ cao đánh thấp. Rứt cục một cây làm chẳng nên rìng mà mười voi không đục một bát nước xáo. chỉ diễn ra một lớp tuồng kèn thổi chuông rung, mỏ treo trống giục. Khiến cho quốc dân trông mai chờ chiêu trên sân khấu mà không thấy ai làm gì ra trò. Mà thật cũng chia ra trò gì cả, chán thật!, buồn thật!"<sup>(1)</sup>.*

Thực tại đó khiến chúng ta không thể nào liên tưởng lại ý niệm lý và tình vừa phác họa ở trên. Từ đó, có thể rút ra những ý niệm mới hơn áp dụng để hoán cải xã hội như vừa thấy để không còn cảnh "bất tử", "so le". Trong viễn cảnh đó, loài người vẫn còn con đường hướng tới và chỉ có một thiểu số đạt được cảnh tượng đồng đều. Muốn hướng được điều kiện ấy, mọi người cần soát xét lại cá nhân mình, dù cho đang ở trong trạng thái cô đơn thiếu người tri kỷ thì mình vẫn cố tìm đường thoát ra khỏi thực

---

(1) *Hiểm tượng của dân ta ngày nay* - Tiếng Dân, 13-8-1927

tại đau buồn. Sự cô đơn tuy trùu tượng bên trong nhưng phản diện của nó cũng chứng tỏ được cái cụ thể trong ý thức của con người biết tự thức về thân phận xã hội mà mình đang hiện diện. Trong nỗi thao thức đó, con người có thể tìm ra con đường có ánh sáng lấp lánh từ đằng xa. Từ khởi điểm đó, có thể vạch lối để dấn thân và biết đâu sẽ không thiếu kẻ đồng hành trên bước đường họ đương dấn bước :

*"Một mình quanh quẽ híc đêm trường,  
Trò chuyện cùng ai lối giữa đường.  
Xô xát canh tàn muông sủa bóng.  
Nỉ non trùng cỏ dể kêu sương.  
Mây ghen trăng sáng giăng tiếng lớp,  
Gió thổi đèn lú khuất ngọn trường.  
Gặng gặng thảng dầm ta bịt tối,  
Góc trời đã ló bóng dương quang."<sup>(1)</sup>*

Và có lẽ "bóng dương" sẽ đến với những người chiến sĩ đã hành động nhiều và đã nhiều lần thao thức...

### 3) NAM NỮ BÌNH ĐẲNG

Trong đạo làm người, Huỳnh Thúc Kháng chú trọng nhiều về vấn đề đạo lý, lương tâm... Theo ông, đã là người thì phải đặt nặng các điều kiện đó mới có quyền hân hạnh diện mình là người. Nhưng các điều kiện ấy không đặt ra cho một giai cấp, một giới nào, mà tất cả mọi người phải luôn ghi nhớ. Do đó, ông đã quan tâm nhiều đến vấn đề nam nữ bình quyền, bình đẳng khi họ hiện thân trong xã hội. Những ý niệm này là một điểm son đáng chú ý trong

---

(1) Đêm đi đường – Tiếng Dân 1930.

tư tưởng của nhà Nho Huỳnh Thúc Kháng vào buổi Nho học suy tàn. Điều đó được thể hiện qua chương trình giáo dục của phong trào Duy Tân hồi đầu thế kỷ (xem phần giáo dục quan – phần này chỉ nhắc lại đôi điều đáng chú ý về phương diện xã hội).

Vấn đề nam nữ bình đẳng, xét dưới nhãn quan của nhà xã hội học thì không có gì mới mẻ, nhất là thời mất nước.

Nhưng sự kiện này lại phát xuất từ những khối óc đã thẩm tư tưởng Nho giáo được áp dụng ở xã hội ta trong nhiều thế kỷ. Trong tư tưởng của người Việt Nam từ thời thượng cổ đã không quá cùn nè về vấn đề nam nữ. Chỉ cần đọc lại thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích Việt Nam thì ý niệm đó được chứng minh rõ ràng.<sup>(1)</sup> Tuy nhiên, từ khi Nho giáo trở thành nguồn sống tinh thần của người Việt Nam thì ý niệm nam nữ càng trở nên lu mờ trong tư tưởng dân tộc. Đây có lẽ là một điểm đen của lịch trình tư tưởng Việt Nam. Dù cho ý thức hệ Nho giáo đã chi phối nhiều, tư tưởng dân tộc cũng không thể nào xóa nhòa hẳn hình tượng, ý nghĩa của Lạc Long Quân, Âu Cơ. Nhất là các sự kiện lịch sử oanh liệt của Bà Trưng, Bà Triệu trong lịch sử chống ngoại xâm và văn hóa nước nhà. Điều đó chứng tỏ dân tộc ta tuy chịu sự chi phối của Nho giáo, nhưng kho tàng văn hóa cổ khó phai mờ trong tiềm thức dân tộc.

Cái triết lý “nam tôn nữ ti” chính là một nhân tố ngăn chặn sự phát triển của nhân dân ta rất nhiều.

Trong phần trên có nói, con người sống đương nhiên phải chấp nhận cái xã hội lý và xã hội tình. Xã hội tình

---

(1) Truyền thuyết Việt Nam, nhất là truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân chứng minh hùng hồn cho tinh thần nam nữ bình đẳng của người Việt cổ.

đó có yếu tố nam nữ tương giao nhau trong cuộc sống, để cuộc đời trở nên có nghĩa và trường tồn. Theo các nhà tâm sinh học thì xã hội tình xuất hiện, được xem như một tổ chức sinh lý có mục đích tăng thêm con cái để dân tộc có thể trường tồn vĩnh cửu, hay nói giống được giàu mạnh. Nhưng đối với các nhà kinh tế học, nhà chính trị thì được phân tích theo những dữ kiện khác cho phù hợp với điều kiện xã hội tình nầy nở, phát huy và nhằm đến từng đối tượng của lĩnh vực đó.

Ở Huỳnh Thúc Kháng, nếu nhìn bằng nhãn quan hay chiêu hướng nào, vấn đề xã hội tình (trong đó có nam nữ) được phân tích theo một cách nhìn duy nhất. Tức là hướng về đời sống xã hội hầu phát huy, duy trì cuộc sống con người. Và do đó, người đời sẽ tuân tự nhiên tiến đến chỗ viên mãn. Đó là nhằm đào tạo một mẫu người toàn diện để xây dựng quốc gia, xã hội giàu mạnh. Trong con mắt của ông không có vấn đề nam nữ (về phương diện xã hội – chính trị) mà chỉ có : con người. Vấn đề ấy tưởng không có gì mơ hồ, vì trước mắt ông chỉ có một tập thể dân chúng dốt nát, lầm than đương chui rúc dưới cường quyền.

Trở lại vấn đề xã hội cũ. Vì nước ta đã lấy Nho giáo làm mẫu mực cho cuộc sống, nên người đàn bà trở thành nạn nhân của xã hội, phải gánh chịu biết bao thâm cảnh đau lòng. Không cần phải khảo sát kỹ lại địa vị người đàn bà trong thời phong kiến, chắc chúng ta sẽ rút ra được một kết luận đau lòng.

Ở nước ta, từ khi bị thực dân cướp mất chủ quyền thì xã hội tình càng mất hẳn thực chất và bị xáo trộn rất nhiều bởi chính sách thực dân. Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí sau khi tiếp thu được các trào lưu tư tưởng mới như bình đẳng, bình quyền... Trong suy nghĩ của họ nẩy sinh những tư tưởng mới về thân phận con người, nhất là

đặt lại vị trí của người đàn bà trong xã hội. Đây có lẽ là điểm đặc thù trong những điểm đặc thù nhất của tiến trình tư tưởng Việt Nam. Không những ông coi ngang giá trị nam nữ, mà nhiều khi còn đề cao vai trò và thực chất của người đàn bà trong sinh hoạt xã hội. Không cần phải tìm hiểu nhiều, mà chỉ cần nhìn lại công tác giáo dục của phong trào Duy Tân hồi đầu thế kỷ. Chúng ta sẽ thấy vấn đề được giải quyết khá rõ ràng (xem phần giáo dục quan). Ở đây, ông và các đồng chí đã làm một cuộc cách mạng xã hội để giải phóng con người trong một chừng mực nhất định về thực chất tư tưởng của một nhà Nho có nhiều thao thức như ông. (trường hợp các nghĩa thực ở Quảng Nam như Phú Lâm, Tây Lộc, Diên Phong... Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội). Trong các lớp học, nam nữ học chung, số nữ học sinh có lúc xấp xỉ với nam học sinh và nhất là có các nữ giáo sư trực tiếp giảng dạy (Bà Lê Thị Mười chị bên ngoại Phan Châu Trinh, bà Bảy Lẹ là những nữ giáo viên đầu tiên giảng dạy ở các nghĩa thực này).

Bây giờ, người đàn bà không còn là kẻ bị miệt thị, chà đao, bắt họ "xuất tất yểm diện" (*đi ra ngoài phải che mặt*) hoặc "phụ nữ bất đắc nhập chánh thất, bất đắc nhập từ đường" (*đàn bà không được vào nhà chính, không được vào nhà thờ tổ tiên*), "ngôn xuất bất ư quắc" (*lời nói không ra khỏi thềm*), thì ở đây họ lại nghiêm nhiên và "đường bê" đứng trên bục giảng mà đem lẽ sống, văn hóa... giáo dục, khuyên răn người đời. Nếu không sợ quá lời, ta có thể nói : ông và các đồng chí đã thiêu đốt sách vở, luân lý khắc nghiệt của Nho giáo, nhằm đào tạo một mẫu người toàn diện, trong đó có những nữ chiến sĩ giáo dục đáng trọng. Cuộc cách mạng văn hóa, xã hội này đã thật sự chôn vùi cái quan điểm lạc hậu của Nho giáo mà không chút luyến tiếc. Ở đây, họ không trình bày bằng lý thuyết

khô cứng, sáu vở dài dòng, mà bằng những việc làm vô cùng táo bạo. Táo bạo nhưng lại được các nhà Nho tiến bộ, cùng toàn thể nhân dân đón nhận vô cùng nồng hậu. Chỉ một điểm đó, tên ông và các đồng chí khó phai mờ trong cảm tình của dân chúng đương thời và ngay cả bây giờ, vì ông dám lên tiếng tố cáo, vạch trần cái hư hèn, tàn nhẫn của lý thuyết cứng ngắt Nho giáo.

*"Đơ danh nhỉ ! Quan triều đáng ghét.  
Dở bảo bay chi xiết là ngu.  
Dù mài đèn tử công phi,  
Học nhai bả dả, học mù quáng thêm.  
Than ôi ! Cứ triển miên chi tá,  
Nọc di truyền nhục nhã lắm thay !  
Xem ra sự thế ditòng này,  
Nhân tình phản uất càng ngày càng tăng"*<sup>(1)</sup>

Do vậy, những quan điểm của ông và các đồng chí đưa ra đương nhiên được nhân dân tiếp nhận vô cùng trang trọng và quý mến.

Tư tưởng cùng chủ trương ấy, dù cho bị quân thù khống bố, đàn áp bằng bạo lực thì cũng không thể nào cướp được cái ý nghĩa tiến bộ của nó. Cho dù thân xác ông bị hành hạ trăm điệu khổ nhục, nhưng không vì vậy mà cái tư tưởng ấy tiêu mòn được. Khi giam mình giữa địa ngục trần gian 13 năm dài, cái tư tưởng trên lại được ông triển khai, phát huy một cách đúng mức bằng những sáng tác thơ văn. Tuy quyền sống bị cướp đoạt, nhưng tim óc nhà thơ vẫn đạt dào niêm tin về giá trị con người, dù cho

---

(1) Huỳnh Thúc Kháng – bản dịch *Lương ngọc danh sơn phú*

đó là người khác phái. Dù nam hay nữ, nếu kẻ đó ý thức được giá trị con người thì họ sẽ làm nên việc ích lợi cho đời. Theo phong tục truyền thống dù cho kẻ nào có tư tưởng bình đẳng đến đâu; khi lập gia đình vẫn ước mơ có con trai để nối nghiệp nhà – đó là một mong muốn hiện thực và cũng gần gũi nhất của người Việt Nam trước đây và ngay cả hiện nay.

Bản thân Huỳnh Thúc Kháng đã quan niệm rộng rãi về nam nữ bình đẳng. Nhìn lại đời tư ông, ai cũng thấy rằng ông thiếu tình thương gia đình rất nhiều vì hai con gái chết sớm. Vả lại, ông không có con trai để “nối dõi tông đường” như quan niệm cổ. Tuy vậy, ông lại rất vui trong điều kiện ấy, vì ông quan niệm nam nữ chỉ là một, nếu kẻ đó ý thức được mình cũng như thân phận con người và xã hội.

Trái lại, trong một vài trường hợp đối với ông việc đó nhiều khi còn là niềm hân hoan nữa :

“Hài đê chí tánh tri tư phụ,  
Giáo dục tiền trình nhứt ủy khanh.  
Nữ học tân triều thông quốc ngữ,  
Tiêu đồng cựu khúc thiệu gia thanh.  
Ủy tình khởi tất chân nam tử,  
Quân kháng Trung gia tǐ muội hàng”.

Dịch :

“Nhớ cha trông ngắt trời xanh,  
Dạy nuôi nhở có mẹ lành gắng công.  
Bằng nay quốc ngữ học thông,  
Tiếng nhà may nối Tiêu Đồng khúc xưa<sup>(1)</sup>.

---

(1) Tiêu Đồng là cái dàn của Thái Ung đời nhà Hán truyền cho con gái là Thái Văn Cơ.

*Không trai thì gái cũng vừa,  
Chị em Trung nữ tiếng giờ còn thơm* <sup>(1)</sup>.

Tư tưởng nam nữ bình đẳng trên lại được ông triển khai, đề cao trong trường hợp tổ quốc mất chủ quyền thì đàn bà còn có thể có một giá trị hơn. Giới hạn của ý niệm này được ông phát huy tối một điểm cao nhất trong tư tưởng và lập trường xã hội, chính trị của mình. Điều này đã được ông vận dụng tài liệu lịch sử dân tộc khai thác thành một tác phẩm văn học nghệ thuật độc đáo của Việt Nam. Ở đây không cần phải lý giải, chỉ cần đọc lại tuồng hát bội (*Trung Nữ Vương bình ngự lanh*) được ông cải biên từ lịch sử chống xâm lăng do hai vị nữ anh hùng dân tộc lanh đạo, ta sẽ thấy được chủ đích và giới hạn của tư tưởng trên. Trong thời mất nước, ông đã dám dùng sự kiện chống ngoại xâm lên hàng nghệ thuật thì dù thấy được cái chân tư tưởng, chính trị xã hội cũng như việc đề cao giá trị người đàn bà đến mức nào. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học, ông đã khai thác giá trị người đàn bà đúng mức.

*"Non nước Hồng Bàng lầm khi thiêng.  
Ngàn năm rạng mặt gái thuyền quyền.  
Mày râu ai nhìng phường nô lệ !  
Xem thử quân thoai gióng mồ quyền !  
Họ Lạc Long đứng giữa nam thiêng.  
Thiếp Trung Trắc vốn dòng nữ kiệt"* <sup>(2)</sup>

Sống trong hoàn cảnh ô nhục vì mất chủ quyền, người đàn bà ấy quyết không thể nào đem thân làm nô lệ cho ngoại bang.

---

(1) T.T.T.T. Sđd.

(2) *Tuồng Trung Vương bình ngự lanh* – Anh Minh, Huế xb 1959

*"Nhứt thiếp dây :*

*Cân quắc tuy hổ minh khuê các,  
Kiếm cung song cึง chí nam nhi*

*Còn tấm lòng đỏ vẫn thè cùng nước Việt".*

Nhin thảm cảnh dân tộc đương quân quại, đối rét vì  
quân thù, người đàn bà ấy quyết không thể khoanh tay  
ngồi nhìn cảnh đất nước lâm than.

*"Trông nước cũ mènh mông cึง tiếc,  
Góm tay ngót lời thảm độc di lòng bao.  
Biết mai chi mà cùi kẽ đồng bào,  
Còn ngồi nghī cึง kém tay ái quốc*

*Nghĩa đồng bào ghi dạ làu làu,  
Chi ái quốc khắc xương tạc dạ  
Tửi vận nước gấp phen tráo chác,  
Thương người mình lầm kẽ ngu hèn"<sup>(1)</sup>.*

Thực trạng xã hội đổ vỡ đến tận gốc rễ, bọn đàn ông  
chỉ biết chăm đầu vào khoa cử mong làm tôi tớ cho quân  
thù(?). Người đàn bà trong hoàn cảnh ấy quả là ân nhân  
của dân tộc. Thật đáng danh nữ lưu nước Việt. Nay giờ,  
không còn người nào dám gọi họ là "bọn quân vận yểm  
mang" nữa, mà phải tôn xưng là anh hùng dân tộc. Ý thức  
được tham trạng mất nước, người đàn bà phải ra tay cứu  
nước, giúp dân...

---

(1) *Tuồng Trung Vương bình ngũ lành* – Anh Minh, Huế xb 1959

*"Cơ nghiệp ngàn năm đất nước nhà,  
Góm tay người lại bức cho ta.  
Áo xiêm mẩy mặt trai kinh sỉ !  
Để cuộc tang thương đến thế mà !".*

Và "còn trong nước thì đám đàn ông, ai nấy cũng  
chăm đầu làm tôi tớ cả ! (...) gánh non sông đã ít kẻ phân  
tai, nên tôi cùng chị tôi riêng nghĩ rằng : trong nước đàn  
ông có hít thì đàn bà (có) nên tôi cùng chị tôi cùng nhau  
học tập lo miti này tính chitóc kia, lo làm sao khôi phục  
nước nhà lại (...)

*Âu chi nữa ! dạo gói ba sang đến hương vi thăm biển  
nữ đang bàn quốc sự".<sup>(1)</sup>*

Để cuối cùng làm quân thù khiếp đảm.

"Trung gia nữ hưng binh  
Việt Nam dân khởi nghĩa"<sup>(2)</sup>

Dịch :

*"Trung Nữ Vương dậy binh,  
Dân Việt Nam khởi nghĩa".<sup>(3)</sup>*

Quan niệm cùng ý thức về vấn đề nam nữ bình  
quyền, bình đẳng của ông được triển khai và biểu hiện  
vẹn toàn nhất trong đời cách mạng và văn hóa của mình.  
Thế cho nên, mỗi khi trực tiếp bàn luận cùng cá nhân  
hoặc tổ chức nào về vấn đề ấy, ông đã giải bày một cách  
rõ ràng, thiết thực, chứ không phải bằng những ý niệm  
có tính cách lý thuyết hoặc "cổ động hảo". Thực chất ấy  
xét về lý tưởng lẫn thực hành : "Về đường lý tưởng thì tôi  
vẫn nhận cái thuyết nam nữ bình đẳng là hợp với nhân

---

(1), (2), (3) *Tuồng Trung Nữ Vương bình ngũ lanh.*

*"Nhứt thiếp đây :*

*Cân quắc tuy hổ mìn kheo các,  
Kiếm cung song cung chí nam nhi*

*Còn tấm lòng đỏ vẫn thè cùng nước Việt".*

Nhin thảm cảnh dân tộc đương quân quại, đói rét vì  
quân thù, người đàn bà ấy quyết không thể khoanh tay  
ngồi nhìn cảnh đất nước lâm than.

*"Trong nước cũ mênh mang cung tiếc,  
Góm tay ngót thở thảm độc diệt bao.  
Biết mua chi mà cùn kẻ đồng bào,  
Còn ngồi nghẽn cung kẽm tay ái quốc*

*Nghĩa đồng bào ghi dạ làu làu,  
Chi ái quốc khắc xí trong tạc dạ  
Tửi vận nước gặp phen tráo chác,  
Thịt trong người mình lầm kẽ ngu hèn" (1).*

Thực trạng xã hội đổ vỡ đến tận gốc rễ, bọn đàn ông  
chỉ biết chăm đầu vào khoa cử mong làm tôi tớ cho quân  
thù(?). Người đàn bà trong hoàn cảnh ấy quả là ân nhân  
của dân tộc. Thật đáng danh nữ lưu nước Việt. Nay giờ,  
không còn người nào dám gọi họ là "bọn quân ván yếm  
mang" nữa, mà phải tôn xưng là anh hùng dân tộc. Ý thức  
được thảm trạng mất nước, người đàn bà phải ra tay cứu  
nước, giúp dân...

---

(1) *Tuồng Trung Vương bình ngũ lanh* – Anh Minh, Huế xb 1959

*"Cơ nghiệp ngàn năm đất nước nhà,  
Göm tay người lại bức cho ta.  
Áo xiêm mẩy mặt trai kinh sỉ !  
Để cuộc tang thi trong đến thế mà !".*

Và "còn trong nước thì dám đàn ông, ai nấy cũng  
chăm đầu làm tôi tớ cả ! (...) gánh non sông đã ít kè phản  
tai, nên tôi cùng chị tôi riêng nghĩ rằng : trong nước đàn  
ông có bit thì đàn bà (có) nên tôi cùng chị tôi cùng nhau  
học tập lo minh này tính chitốc kia, lo làm sao khôi phục  
nước nhà lại (...)

*Âu chi nữa ! dạo gốc ba sang đến hương vi thăm biển  
tử đang bàn quốc sự".<sup>(1)</sup>*

Để cuối cùng làm quân thù khiếp dám.

*"Trung gia nữ hưng binh  
Việt Nam dân khởi nghĩa".<sup>(2)</sup>*

Dịch :

*"Trung Nữ Vương dậy binh,  
Dân Việt Nam khởi nghĩa".<sup>(3)</sup>*

Quan niệm cùng ý thức về vấn đề nam nữ bình  
quyền, bình đẳng của ông được triển khai và biểu hiện  
vẹn toàn nhất trong đời cách mạng và văn hóa của mình.  
Thế cho nên, mỗi khi trực tiếp bàn luận cùng cá nhân  
hoặc tổ chức nào về vấn đề ấy, ông đã giải bày một cách  
rõ ràng, thiết thực, chứ không phải bằng những ý niệm  
có tính cách lý thuyết hoặc "cổ động hảo". Thực chất ấy  
xét về lý tưởng lẫn thực hành : "Về đường lý tưởng thì tôi  
vẫn nhận cái thuyết nam nữ bình đẳng là hợp với nhân

---

(1), (2), (3) *Tuồng Nữ Vương bình ngũ lanh*.

*đạo và công lý, mà những học thuyết cùng phong tục bên Á đông ta ngày xưa "nam tôn nữ ti" nam quý nữ tiện là thật sai lầm..."*<sup>(1)</sup>. Thực ra những điều này đã được thấy rõ qua việc làm của ông từ nhiều năm trước. Trong chiều hướng đó, thì nam nữ chỉ là hai giới cần thiết nhất cho cuộc sống loài người. Giới này sẽ phụ giúp cho giới kia, nếu thiếu một trong hai giới thì cơ cuộc sẽ không bao giờ thành hình. Vì "*Đàn ông, đàn bà ở trong xã hội cũng nhút tay mặt, tay trái ở trong thân thể*"<sup>(2)</sup>. Chỉ cần một câu ngắn như vậy đủ tóm tắt được quan niệm về vấn đề nam nữ bình quyền và bình đẳng của ông.

Tuy nhiên, cũng như mọi vấn đề khác, Huỳnh Thúc Kháng dù chủ trương rất cách mạng, nhưng ông vẫn có một thái độ dè dặt, hoài nghi ở thái độ của con người; nhất là lúc xã hội nước nhà đặt dưới quyền thống trị của thực dân. Thái độ dè dặt, hoài nghi ấy phát xuất từ chính sách thực dân đầy huyễn hoặc của một số người đội lốt văn hóa, văn học, xã hội học để phát động phong trào bình đẳng nam nữ trong tinh thần hướng thụ nhiều hơn là lo cho dân giàu nước mạnh. Do đó, ông xác định lập trường của mình một cách chân thành :

*"Tôi về thiển ý của tôi đối với vấn đề phụ nữ (...) tôi cho biết "bình tước là thuốc", ở xã hội mới cũ dở dang nhút xã hội ta ngày nay thêm một điều lợi không bằng một điều hại (...) về phuơng diện phụ nữ lại càng cần thiển (...) nên cần thiển tinh nữ đồng bào ta trong con mè mộng thiên tựu chỗ hứt nết xấu, sự lầm điên dở, mà tìm cách đào gốc láp nguồn rồi sẽ đem gươong tốt Âu Mĩ mà lần lần chỉ*

(1) Ý kiến của ông Huỳnh Thúc Kháng đối với vấn đề phụ nữ. *Phụ nữ Tân Văn số 9 – 27/6/1929 – Sài Gòn*

(2) *Diễn văn đọc tại nữ công học hiệu Huế – 1928 – Huỳnh Thúc Kháng*

*dẫn thì thực tế mới có tri thức lạc (sic). Nếu không lo từ khói điểm thì thực tế sẽ không được nhì người ta tưởng, mà làm khi còn tai hại. Nếu không nhì vậy thì ruộng đầy những cỏ, thì giống tốt cũng không chỗ mọc lên, ao chúa những bùn thì nước trong cũng hóa ra đục. Bình quyền, bình đẳng, nhân quản xã hội rao răm trên mặt giấy cùng đầu miệng mà nền nếp cần kiệm, tiết hạnh ngày một tiêu mòn, cái phong khí dâm dật, kiêu sa, thói hư hàn, bại lý mỗi ngày mỗi xuất hiện thì tiền đồ xã hội ta có ích lợi gì không?"<sup>(1)</sup>.*

Những kiến giải ấy đã được kiểm chứng qua đời tư và sự nghiệp văn hóa của ông một cách đích thực.

Trong viễn cảnh đó, Huỳnh Thúc Kháng quả là một nhà cách mạng về xã hội học của lịch sử cách mạng Việt Nam.

#### **4) XÃ HỘI "ĐẠI ĐỒNG"**

Huỳnh Thúc Kháng chủ trương xã hội đại đồng, nhưng không phải một xã hội không có bờ quốc giới (xem phần chính trị quan); tuy trong tư tưởng, lập trường chính trị những năm sau này ông có xu hướng đó. Nhưng trong suy nghĩ từ trước ông đã cố gắng phác họa ra một xã hội "bất tề" không còn "so le". Từ khi thấy được thực chất cuộc đời với bao cảnh thối nát, bất công, thì cái nhìn của ông luôn luôn hướng về xã hội bất công đó được thể hiện qua thơ văn một cách sinh động.

Tư tưởng ấy không phải đến với ông sau khi có cuộc cách mạng xã hội thực sự và đầu tiên trên thế giới (cách mạng tháng 10 ở Liên Xô), mà tư tưởng trên được manh nha khi ông bắt đầu thức tỉnh về thân phận của người dân vong quốc, đúng ra tư tưởng đó chỉ lờ mờ, thấp thoáng.

---

(1) Phụ nữ Tân Văn số 9 – 27/6/1929. Bài dẫn.

*"nước văn minh thì tự nhiên vẫn để độc lập được giải quyết  
như là bàn tay"*<sup>(1)</sup>.

Ý thức được điều đó, ông đã quan tâm rất nhiều về vấn đề giáo dục con người mong giải phóng tinh thần cho họ. Những sự kiện ấy đã được kiểm chứng một cách hùng hồn qua thơ văn vào thời kỳ phong trào Duy Tân mới bắt đầu manh nha cho đến lúc ông từ giã cõi đời.

Nhìn lại quá trình tư tưởng, thơ văn ông, chúng ta tạm phác qua những quan điểm về giáo dục của ông như sau:

### **1) YẾU TÍNH CỦA VIỆC HỌC :**

Nói về yếu tính của sự học trong ý niệm giáo dục của Huỳnh Thúc Kháng, chúng ta phải xét đến vấn đề tri thức con người. Theo quan điểm triết học, tri thức con người là một thứ tư sản và cũng là công sản của loài người. Con người dùng nó để cảm thông giữa mình và tha nhân. Vì có nó người với người có thể dễ dàng chấp nhận nhau và mình càng dễ khỏi bị vong thân (tha hoá) hoặc bị tha nhân chiếm hữu, sử dụng như một đồ vật. Cho nên, tri thức là của riêng của một chủ thể nào đó. Con người dùng nó để khám phá, tìm hiểu về những đối tượng mà ta muốn khảo sát, tra tầm; nghĩa là để biết cái gì khi ta muốn tương giao với các đối tượng. Từ việc ta phải dùng nó để nhận định về sự vật và công dụng của ý nghĩa sự vật là những cơ cấu chung trong sinh hoạt tri thức xã hội. Do vậy, cái nhìn về ý nghĩa các sự vật không phải chỉ riêng có một mình ta, mà còn có cái chung của nhiều người. Tri thức con người vì vậy là một nhân tố căn bản trong việc tiếp thu cũng như nhận định về bất cứ một việc gì, nhất là trong việc giáo dục nói chung và sự học nói riêng của đời người và người đời.

---

(1) Nam Sơn - sách đã dẫn (bản thảo)

Trong việc học, con người bao giờ cũng nhầm đến một đối tượng rõ ràng, tức là muốn đạt được chân lý. Nhưng nếu không có khả năng nhận thức thì không thể nào đạt được điều mình mong muốn. Trong xã hội, con người thường phải thất bại trước những trở lực của cuộc đời mà ít người tránh khỏi. Cho nên, đối với những sự lầm lẫn, chỉ là một việc tất nhiên không lấy gì làm ngại. Trái lại, biết căn cứ vào những lầm lẫn ấy thì sẽ tìm ra một giải pháp để chạy chữa nó. Đã từ lâu, trong xã hội loài người không phải cái gì cũng phơi bày ra ngoài, hiển hiện trước mắt mọi người. Cái gì quý báu, cao xa thường ẩn tàng những nơi kín đáo, điều đó như là lẽ tất yếu. Ngọc ở trong đá, đá có vỡ ra thì ngọc mới được người đời nâng niu, quý mến. Vàng lấp mình dưới bùn, bùn có trôi đi thì vàng mới được gạn lọc lại. Thực vậy, cái gì cần thiết cho cuộc đời bao giờ lại có thể dễ dàng đến với con người được. Trong cuộc sống con người nếu cứ tin vào trực giác của mình thì khó thấy được cái hay cái đẹp của đời sống nhân quan. Rồi cũng từ đó, con người có thể sa vào con đường mặc cảm tự tôn. Nguyên tắc ấy được cuộc sống chứng minh nhiều lần dù cho ở hoàn cảnh không gian hoặc thời gian nào. Điều đó được ông khẳng định : "Chân lý trong đời thường thường bị những học thuyết giả dối, bi lụy ngoan cố nó che đậy và lấp mà không tự xuất hiện ra được, những dán có nhà hiền triết xiển phát ra. Những bọn thông thường ngu xuẩn, tai mắt hẹp hòi, thấy những điều chita thấy hoảng phách kinh hồn hัว hồn mà đặt riêng cho những điều đó một cái danh hiệu "mới" mà không hề xem xét. Mà dù cho có kẻ muốn lui tâm xem xét, lại khốn vì pháp luật ngăn ngừa, tài liệu thiếu thốn, không có kẻ xách tay vạch mắt, chỉ đường dẫn lối làm cho mình thấy được những điều rõ ràng mà khỏi điều lầm lạc. Vì thế mà cái dối nô

*cử ôm lấy cái lầm mà không chịu rời ra, trong xã hội mà có những cái tuồng rangling lanh lộn, đá ngọc hồn hào, chính vì cái dốt đó cả”<sup>(1)</sup>.*

Cái dốt chính là chướng ngại lớn lao và quan trọng bậc nhất trong việc nhận thức của loài người. Xưa nay, biết bao người hiểu biết thường thao thức, băn khoăn về thân phận con người... Nếu trong nhận thức của họ còn mang lấy cái lầm dày dặn thì cũng do *cái dốt* (nói “*chưa có*” cần bản nhận thức chứ không phải nói “*không có*”) mà ra cả. Cho nên, từ thời tiền triết học con đường tiến hóa của nhân loại, các dân tộc bị mai một đều do *cái dốt là nguyên nhân chính*.

Thực vậy, tai họa của cái dốt rất nguy hiểm, nếu xét lại lịch sử loài người, bao nhiêu Thánh, Hiền, Tiên, Phật hoặc bậc thiêng tài làm nên nhiều việc phi thường đều biết dựa vào “phương pháp chữa dốt”, dù cho những kẻ đó là những bậc anh hùng hào kiệt thì càng phải hy sinh tất cả để lo đuổi cái dốt, mà phát huy chân lý cho đời. Những nhân vật vĩ đại xuất chúng thành công cũng là biết dựa vào tri thức; tức là nhờ vào việc học hành của mình mới đạt được chân lý. Theo Huỳnh Thúc Kháng, muốn cho con người bình thường đạt được đôi phần chân lý thì không những học theo những người hiểu biết hoặc các nhân vật xuất chúng ấy, mà phải đi từ khởi điểm tức là tự chữa dốt của mình. Nhưng chữa dốt là gì, nếu không phải là học? Muốn vậy cần phải xem trọng các vấn đề.

*“Bất kỳ dân tộc nào, kẻ thù tinh trí cùng hạ nguy thường thường có ít mà trung nhân thì nhiều, nên cách giáo dục cho phần nhiều đều có cái phổi thông tri thức”<sup>(2)</sup>*

---

(1). (2) Muốn cho khỏi cái lầm – Tiếng Dân 23/2/1929

Từ căn bản đó, việc học sẽ tuân tự nhiên tiến theo một con đường phải đi từng giai đoạn, xong phần này rồi mới bước sang phần kia. Cứ thế mà tiến thì sẽ đạt được yếu tính của nó.

*"Cường bức giáo dục đã dành, mà đối với những điều (diều) phát minh, những nhà văn học lại cổ lè khuyến khích, về đường tư tưởng không có luật pháp ngăn cấm"*<sup>(1)</sup>.

Theo ông, việc học phải đặt ra từ khởi điểm của một xã hội khi con người biết tự ý thức về mình và xã hội bắt buộc phải cưỡng bức giáo dục. Muốn vậy, sự học trước tiên là phải có người "giảng" thì người đi học mới mong tiếp thu được những tinh hoa do việc học đem lại và phải "giảng" thì sự thông hiểu càng mau chóng. Người đi học có kiến thức vững vàng, có căn bản nhận thức thì kẻ đó phải đem khả năng đã tiếp nhận được truyền bá lại cho kẻ đến sau. *"Ai mà có lòng tìm lè phái, thích cái lý thuyết gì mới thì soạn ra sách để phát minh triễn bá cái chân lý cho công chúng đều hiểu"*<sup>(2)</sup>.

Đó là những điều kiện cơ bản và cũng là yếu tính trong việc học của bất cứ một người nào, một dân tộc nào, nhất là hoàn cảnh nước ta vào buổi mất nước. Đạt được những điều đó mới thực sự gọi là học, rồi mới mong làm được những điều khác. Còn không thì chỉ là việc dã tràng mà thôi. Nếu các điều kiện của sự học (chưa dốt) không được tiến hành thì cái thảm họa dốt cứ nằm ỳ một chỗ trong xã hội, đời người cũng vì đó mà sinh ra nhiều thảm cảnh đau lòng khó lường. Trong hoàn cảnh ấy còn có kẻ ý thức được điều đó nhưng vẫn rụt rè chưa dám hành động hoặc hành động hạn chế thì cũng chẳng đạt được gì.

---

(1), (2) Muốn cho khởi lầm - Tiếng Dân 1929

*"Liệu núi mà cátu bằng gáo, đê vỡ mà ngăn bằng ngọn lau, không cách nào con ma dốt nó cù ngồi im mà khuấy đời mãi mãi"*<sup>(1)</sup>.

Những sai lầm, thiếu sót ấy không thể nào duy trì mãi trong thực tại xã hội nước nhà được. Từ lâu, nền học vấn của nước ta vẫn chấp nhận cái học Khổng Mạnh như là vị thầy học duy nhất (tuy có Phật giáo, Lão giáo nhưng Nho giáo vẫn là độc tôn) trong học giới ta. Cái học cổ truyền này đã đem lại cho lịch sử dân tộc nhiều lợi ích nhưng cũng lắm tai hại (sẽ nói sau-NQT) khiến cho tầm nhận thức của người học có nhiều định kiến, nhất là về tư tưởng, triết lý chính trị. Theo ông, những định kiến ấy là chướng ngại nguy hiểm xét từ yếu tính của nó. Đã thế, khi cái học Âu Tây truyền sang đã thúc đẩy người thức thời không ít, nhưng cái định kiến của Nho học vẫn còn lại những ẩn tượng không mấy thông đạt trong nhận thức của họ. Các định kiến đó cùng với quyền lợi riêng tư của một thiểu số mà viện cớ "*dân minh trình độ kém xa người Âu người Mỹ nên những thuyết dân quyền, lập hiến xướng khởi sớm quá (...) người hiểu thì ít người không hiểu thì nhiều, nên nói thuyết gì mới hiểu lầm mà sinh ra lộn xộn...*"<sup>(2)</sup>. Viện dẫn những lý do ấy quả thật mù quáng, sai lầm, có thể do một số người vì quyền lợi hoặc chưa hiểu được căn bản tri thức con người nên có những nhận định thiển cận trên. Huỳnh Thúc Kháng đã mạnh dạn tố cáo những đầu óc bao thủ, mù quáng, hẹp hòi ấy mà phác họa ra một tiền đồ thênh thang cho người đi học bước tới, con đường ấy phải là sinh lộ tự ta khai phá.

---

(1), (2) Muốn cho khôi lầm – Tiếng Dân 23/2/1929

*"Ôi ! Trình độ dân ta dê bèn, cứ ngồi im tự nhiên mà tiến lên bay sao ? Sợ lầm là bởi vì không hiểu mà sinh ra. Cứ để ôm giữ cái không hiểu đó mà tránh được sợ lầm bay sao? Không hiểu mà lầm cái bại không to lớn xấp mấy cái hiểu mà lầm sao ?"*<sup>(1)</sup>

Do đó, khả năng và hạn độ của việc học tuy vô cùng nhưng vẫn hữu cùng. Giới hạn đó, xác định khi con người biết nhận thức về thân phận cũng như hoàn cảnh của mình, tức là nhận thức được cái không biết (dốt) cái sai lầm khi nhận định về thân phận khi ấy các đối vật sẽ trở nên dễ dàng vì được hạn định vào những căn cứ và vị trí nhất định.

Sinh hoạt tri thức của con người được xem như là sinh hoạt nhân bản, rồi cứ vậy tuẫn tự nhi tiến để đạt đến lý tính. Đến đây mới có thể bảo hạn độ, biểu chuẩn của tri thức thì khi đó việc học mới thực gọi là vô cùng. Do vậy, vẫn đê học, xét về yếu tính của nó chỉ là cái hữu cùng. Có điều kiện ấy, con người mới có thể nhận định ngay từ hạ tầng cơ sở rồi mới mong đạt được thượng tầng kiến trúc mà triết học, giáo dục hiện đại vạch ra.

Hạn độ ấy cứ thế càng lúc càng cao hơn. Có học rồi mới có biết cái cao hơn cảm giác là tri thức. Cao hơn tri thức là tư tưởng. Đến giai đoạn này thì khả năng của con người mới nghĩ đến việc hoàn thiện. Thế cho nên, xét về hạn độ và biểu chuẩn của tri thức con người cũng như yếu tính của việc nhận thức, điều đó gần như là bản năng của con người. Nếu ngoại cảnh tìm cách dấu quanh, hoặc chỉ phổi khả năng nhận thức của con người, thì trước sau gì con người vẫn hướng tới, vì bất cứ ai trong người họ vẫn có khả năng tri giác và trực giác.

---

(1) Muốn cho khởi lầm – Tiếng Dân 23/2/1929

*"Nam nǚ là tánh trời phiền cho con người, cũng như cái quyền sống tự do mà người đời ưa được hưởng. Nếu trên đường sống mà mất hẳn cái tính sanh nhân, thì dù có nhồi sọ thế nào, khi mà người bị nhồi sọ đó được thấy cái tự do của kẻ khác, tất nhiên sanh ra quan niệm so sánh và mong ưa được ham muốn cho mình được hưởng; cái công "nhồi sọ" kia trở thành ra công dã tràng xe cát"* <sup>(1)</sup>.

Thấy được cái yếu tính ấy, tức người thầy thuốc hiểu được căn nguyên con bệnh rồi viết thành toa để trị liệu. Hiểu được bệnh nhân, viết được toa thuốc, tức giải quyết được mọi vấn đề yếu tính của việc học – giáo dục nói chung.

Với ý niệm trên, ông đã vạch ra một ý hướng về việc giáo dục con người, mong giải phóng tinh thần để họ thoát khỏi cảnh trói buộc khi người dân sống trong thảm cảnh vong quốc. Điều đó, đã được thấy rõ trong phương pháp giáo dục quần chúng Việt Nam (người đi học nói riêng) trong suốt thời kỳ phong trào Duy Tân phát triển (1905) cho đến ngày chính sách thực dân cáo chung trên đất nước ta.

## 2) "KHAI TRÍ TRỊ SANH"

*(Xem lại phần tham gia hoạt động cách mạng)*

Năm 1904 (Giáp Thìn) sau khi rực rỡ trong kỳ Hội nguyên tại kinh đô Huế, tiếp bước các vị "ngũ phụng tề phi" trước đó mấy năm <sup>(2)</sup>. Từ đó, ông cùng hai đồng chí bắt đầu thực hành ý hướng của mình bằng cách mượn thể

---

(1) Chánh sách nhồi sọ – Tiếng Dân 13/11/1938

(2) Ngũ Phụng Tề Phi : năm con phượng cùng bay. Tấm biển do vua Thành Thái ban cho năm vị tân khoa đều là người Quảng Nam trong khoa thi Mậu Tuất (1898) có tên bốn chữ trên. Đó là các Tiến sĩ Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn và 2 phó bảng Ngô Chuẩn và Dương Hiển Tiến. Thật ra, khoa Giáp Thìn (1904) ở Quảng Nam chỉ có hai vị tân khoa là Tiến Sĩ Huỳnh Thúc Kháng (hương nguyên, hội nguyên) và Trần Quý Cáp.

thức thi cử để lên án, mạt sát khoa cử nhằm cổ động tân học, mong mở mang trí thức quần chúng, dìu dắt họ bước qua đường sống. Phải bỏ cái học khoa cử mà châm lo vào đường thực học, mới mong cứu vãn được cuộc sống của mình, nhất là cái học biết dung hòa Đông, Tây, xưa nay, thì mới trở nên hữu ích với đời. Trong việc học, ông và các đồng chí đã có một quan niệm mới mẻ, táo bạo, thoát ly hẳn cái học cũ với thói quen : "tiểu viết", "thi văn". Lối học ông chủ trương phải là cái học nhằm đào tạo một con người có sáng kiến, chuộng thực tế và biết nhầm đến một đối tượng rõ ràng. Cái học đó được người đương thời tán thưởng, khâm phục được áp dụng tại các trường học dựng lên khắp tỉnh Quảng Nam, một số tỉnh miền Trung và Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội. Trong "*Văn minh tân học sách*" (một bài nghị luận viết bằng chữ Hán năm 1904, không rõ ai là tác giả) – sau này nhiều người cho là của Phan Châu Trinh – đã nhận định : "Tí tưởng nên đón thấy giỏi, mua đồ mẫu, chọn người, khéo tay, nhanh trí khôn để cho vào học (...) Những ai giỏi về khoa cách tri, khi học, hóa học thì làm cho họ được về vang sang trọng. Hơn những người đỗ đại khoa" <sup>(1)</sup>. Muốn vậy, phương pháp dạy và học phải khác hẳn ngày trước : "Cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đổi đáp tự do không phải nề hà, không cần thể cách gì hết. Rồi thêm vào đó mấy bài về toán pháp, về chữ Quốc ngữ mà cho học sinh học" <sup>(2)</sup>.

Huỳnh Thúc Kháng cũng có một cái nhìn tương tự : "Học mà không giảng thì sự học có chậm trễ, nên họp bảy nhóm bạn mà thường thường bàn giải để trao đổi trí thức.

---

(1), (2) Bản dịch của Đặng Thai Mai. *Thơ văn yêu nước đầu thế kỷ 20*. Nxb Văn Hóa – 1974.

*biện bách nghĩa lý thì sự thông hiểu càng mau chóng (diễn thuyết cũng thuộc về loại này)"*<sup>(1)</sup>.

Chủ trương thật mới mẻ, cách mạng, được ông triển khai có quy củ, uyển chuyển hơn khi áp dụng vào việc dạy cho người đi học và cả quần chúng từ điều kiện đó thì cái học sẽ trở nên thực dụng. Cứ vậy, tuần tự hết người trước, người sau tiếp tục theo con đường ấy bước lên thì lo chi ngày văn minh tiến hóa không đến với dân tộc. Cái học ấy quả là một con đường phải bước và sẽ là sinh lô của cả dân tộc.

*"Một người học muôn người đều biết,*

*Trí đã khôn trăm việc đã bay.*

*Lợi quyền đã nắm trong tay.*

*Có ngày tân hóa, có ngày văn minh"*

(Chiêu Hồn Nước)

Quan niệm và phương pháp ấy gần đây (trước cách mạng tháng 8) chưa chắc có một cách nhìn nào mới mẻ, cách mạng hơn. Dù cho ai muốn cách mạng đến độ nào thì tư tưởng của ông (cả phong trào Duy Tân) vẫn là một điểm son khó phai mờ trong các tư trào mới khác như trên đã nói. Vì ông chủ trương một cái học thực dụng mong cải tạo con người và xã hội. Nếu không có được cái học ấy thì con người sẽ mai một, xã hội, dân tộc do đó cũng đi dần vào đường bại vong. Nếu chúng ta không sợ quá lời, thì có thể xem tư tưởng, phương pháp, chủ trương của ông gần như một chân lý cho cuộc đời.

*"Học là học có nghề có nghiệp,*

*Trước giữ mình sau giúp người ta.*

*Trâu cày ruộng, chó giữ nhà,*

*Người không nghề nghiệp ái là hổ danh.*

---

(1) Muốn cho khởi lâm trước - Tiếng Dân 25/3/1929

*Cuộc hoản bải cạnh tranh lăm le,*

*Chỉ đưa nhau sự học thế nào?*

*Anh em kia hối, đồng bào.*

*Không lo tiễn tới sống sao dặng giờ*"

(Khuyên con đi học)

Quan niệm về việc học như vừa nêu thật mới mẻ, táo bạo <sup>(1)</sup>. Nói như học giả Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) thật không có gì quá đáng :

*"Tự tuồng thực là cách mạng. Ngày nay ở khắp thế giới  
"chưa chắc đã có nước nào theo đúng được như vậy"* <sup>(2)</sup>.

Chính nhờ vậy, phong trào đã có ảnh hưởng rất lớn trong và ngoài nước, gây nên nhiều bối rối cho chính quyền thực dân.

Về phương pháp giảng dạy các nghĩa thực ở Phú Lãm, Diên Phong, Thạnh Bình, Tây Lộc, Thăng Bình, Phước Lợi, Chiên Đàm, Tam Kì... được chia ra làm hai ban riêng : Hán văn, Việt văn. Cả hai ban đều có dạy kèm theo Pháp văn và các môn khoa học thường thức. Phương pháp đó được đem giảng giải với rất nhiều chủ đề và gần như những điều phải thực hành cho kỳ được, sau khi đã học xong ở các nghĩa thực. Những chủ đề ấy có thể tạm kể ra:

a) *Theo mới*

- Học bằng thực tại – khảo sát tại chỗ – nhằm thực dụng.
- Vừa học văn hóa vừa học thực dụng

---

(1) Nói táo bạo là lần đầu tiên họ đưa ra một ý kiến chống lại cái học cổ truyền đã ăn sâu vào đầu óc và tiềm thức người Việt Nam.

(a) Nguyễn Hiến Lê nói "ngày nay" là có ý nói trước năm 1950 vì "sách đã dẫn" tác giả viết năm 1950 tại Sài Gòn.

(2) Nguyễn Hiến Lê, Sđd trang 53

thầy đồ trong tỉnh. Còn ông và các đồng chí chỉ lo đi cổ động nhiều hơn là trực tiếp giảng dạy. Tuy nhiên, cũng có lần ông trực tiếp trông coi một trường học tại Thạnh Bình, Mỹ An (Tiền Phước), nhưng chỉ một thời gian ngắn (chưa đầy một năm). So với trường Đông Kinh nghĩa thục, thì các cơ sở của các nghĩa thục ở Quảng Nam không có cơ ngơi và khởi sắc bằng Hà Nội. Vả lại, số giáo sư Pháp văn ở đây cũng chưa đầy đủ và có khả năng như ở Hà Nội, nhưng xét về phương pháp thì đây là một cách làm việc mới mẻ và có tổ chức chặt chẽ là mỗi người lo một công việc riêng của mình. Công việc vì vậy đã có một kết quả rất khả quan; đến năm 1906-1907, Phan Châu Trinh đem vào thực hành ở Bình Thuận (trường Dục Thanh ở Phan Thiết). Sau này, Nguyễn Tất Thành có dạy ở trường này một thời gian ngắn trước khi vào Sài Gòn sang Pháp) và áp dụng ở Hà Nội cùng các nhà Duy Tân miền Bắc làm cho phong trào có một bộ mặt mới, một tiếng vang lớn hơn.

Chương trình cải cách học tập này được thể hiện một cách rất sinh động tại mỗi trường ở các địa phương, các giáo viên tự soạn giáo trình dùng làm tài liệu giảng dạy cho học sinh. Chẳng hạn trong một bài ca chúc các cơ sở Duy Tân ở thí điểm Phú Lâm của Huỳnh Thúc Kháng đã nói lên đầy đủ chương trình của họ đã và sẽ thực hiện:

*"Người trong Đông Á rõ ràng,  
Một giọng, một giọng Hồng Bàng là đây.  
Nay biết đổi quê ngày tục cũ.  
Hiệp cùng nhau chúng của mà buôn.  
Đuổi theo tân hóa bôn chôn.  
Thói hủi ta bỏ, trí khôn ta bày.  
Chiêng tôi vui thấy hội này,  
Mở lời kính chiúc quý thầy đôi câu :*

- Một** : chức thường của cõi đang lầu.  
**Lợi quyền giữ lại của mình (?) báu sanh.**
- Hai** : chức học hành cho giỏi.  
**Theo người hay tìm tôi cho nên.**
- Bà** : chức cái lòng cho bền,  
**Ai ai cũng quyết định lên mì dài.**
- Bốn** : chức đạo khai dân trí.  
**Dạy con em nghĩa lý cho mình.**
- Năm** : chức khuyên dụ người mình.  
**Bỏ cầu thành bại mới nên việc đời.**
- Sáu** : chức khuyên người trong miếu.  
**Khuyên anh em sau triết gần xa.**
- Bảy** : chức thông miếu, thông nhà.  
**Ta là dân miếu, miếu là nhà ta.**
- Tám** : chức bitốc qua đường sáng.  
**Mở mang ra tỏ rạng lê công.**
- Chín** : chức người trước tâm động.  
**Người hay trí xảo gánh gồng giang sơn.**
- Mười** : chức chớ sờn tâm chí.  
**Hiệp bằng nhau mà thiê gan chơi.**
- Lẽ bài miếu triệu con người.**  
**Đồng lòng dẽ có thua người miếu mĩ<sup>(1)</sup>.**

Mọi công việc của nhà trường đều được tổ chức, điều hành một cách chu đáo. Làng nào hoặc liên làng xã cũng có ~~một trường học~~, có làng vừa có ~~một trường nam~~ ~~một trường nữ~~ - có nữ giáo sư phụ trách - cứ sau giờ học là học

(1) Bài thơ của Huỳnh Thúc Kháng chúc các cơ sở Duy Tân – tài liệu truyền miệng do người viết sưu tầm trong những năm 60.

*"Học là học có nghề có nghiệp"*

- Tiếng Việt là ngôn ngữ chính

*b) Theo một lý tưởng*

- Đề cao khái niệm quốc gia, dân tộc.
- Tin ở chủ nghĩa dân quyền, dân chủ.
- Coi nhẹ gia đình.

*c) Luyện tính khi*

- Có một ý chí cương quyết
- Bị tra tấn, hành hình cũng không sờn lòng – gương Châu Thương Văn tuyệt thực đến chết chứ không tiết lộ bất cứ một việc gì của phong trào với thực dân (xem Trung Kỳ dân biến thi mạt ký).

*d) Không mang công danh :*

- Vứt bỏ bằng cấp, chức tước.
- Tin ở khả năng mình.

*e) Phụng sự xã hội*

- Những người liên hệ trong gia đình đều trực tiếp tham gia phong trào. Gương gia đình Phan Châu Trinh : anh chị họ : Lê Cơ – Lê Thị Mười.
- Những người liên hệ gia đình đều tham gia phong trào liên hệ bị tù tội (cháu Huỳnh Thúc Kháng là Huỳnh Quán – anh Phan Châu Trinh là Phan Khải, anh Phan Thúc Duyên, em giáo sư Pháp văn Nguyễn Hàm v.v... đều bị tù).

*f) Luyện thân thể cường tráng :*

- Vừa dạy chữ, vừa dạy thể dục (dạy võ ta và võ Tàu cho học sinh)

*g) Tin ở khoa học :*

- Tin vào việc làm (lo khuếch trương công thương nghệ, gồm có hội : học hội, thương hội, tài thực

hội (hội trồng cây : tiêu, chè, thuốc...) diễn thuyết  
hội, trang trí hội...)

- Bài trừ mê tín dị đoan, hủ tục.
- Sắp đặt công việc theo tinh thần khoa học.

b) Phụ nữ với xã hội

- Đàn bà, con gái vẫn theo học như con trai.
- Nam nữ bình quyền, bình đẳng...
- Thân phận nữ giới được chú ý nhiều.

Về phần Quốc ngữ và Hán văn, phần lớn các thầy trong làng kiêm nhiệm, ai phụ trách lớp nào thì chịu trách nhiệm về hai môn ấy. Riêng phần thể dục và Pháp văn thì do giáo sư chuyên môn phụ trách. Theo Phan Châu Trinh thì phần Pháp văn do các giáo sư Nguyễn Phiên, Nguyễn Hàm, Trần Hoành, Phan Thành Tài (còn các giáo sư phụ trách thể dục không thấy nhắc lại trong tác phẩm).

Còn một điều là các sách dùng để dạy, theo các vị lão thành kể lại thì họ chú trọng bỏ cũ, theo mới hoàn toàn, nhưng sau vụ xin xâu, phần lớn tài liệu đều bị thiêu hủy, vì họ sợ liên lụy nên không có người nào còn giữ lại được. Tuy thế, dân chúng vẫn còn thuộc các bài vè, bài ca yêu nước đến sau này vẫn còn được truyền tụng trong dân gian, qua các thế hệ mà ngày nay còn lưu tâm được<sup>(1)</sup>.

Về thành phần giáo sư, những người trực tiếp dạy học không phải là những người đỗ đạt cao, mà là những người thức được cái học mới, nên các vị ấy có thể là các thày tú,

---

(1) Các giáo sư này sau vụ xin xâu đều bị bắt, duy có ông Trần Hoành trốn, sau bị bắt dày Côn Đảo. Khi ở Côn Lôn ông thả bè trốn thoát về đến Sài Gòn lại bị bắt rồi cũng đưa ra Côn Đảo lại. Sau đó được trả tự do trở nên cộng sự viên đắc lực của Huỳnh Thủ Kháng, Nguyễn Hàm – giáo sư Pháp văn, chứ không phải Nguyễn Hàm (Nguyễn Thành tự Tiểu La).

thầy đồ trong tỉnh. Còn ông và các đồng chí chỉ lo đi cổ động nhiều hơn là trực tiếp giảng dạy. Tuy nhiên, cũng có lần ông trực tiếp trông coi một trường học tại Thạnh Bình, Mỹ An (Tiền Phước), nhưng chỉ một thời gian ngắn (chưa đầy một năm). So với trường Đông Kinh nghĩa thục, thì các cơ sở của các nghĩa thục ở Quảng Nam không có cơ ngơi và khởi sắc bằng Hà Nội. Vả lại, số giáo sư Pháp văn ở đây cũng chưa đầy đủ và có khả năng như ở Hà Nội, nhưng xét về phương pháp thì đây là một cách làm việc mới mẻ và có tổ chức chặt chẽ là mỗi người lo một công việc riêng của mình. Công việc vì vậy đã có một kết quả rất khả quan; đến năm 1906-1907, Phan Châu Trinh đem vào thực hành ở Bình Thuận (trường Dục Thanh ở Phan Thiết). Sau này, Nguyễn Tất Thành có dạy ở trường này một thời gian ngắn trước khi vào Sài Gòn sang Pháp) và áp dụng ở Hà Nội cùng các nhà Duy Tân miền Bắc làm cho phong trào có một bộ mặt mới, một tiếng vang lớn hơn.

Chương trình cải cách học tập này được thể hiện một cách rất sinh động tại mỗi trường ở các địa phương, các giáo viên tự soạn giáo trình dùng làm tài liệu giảng dạy cho học sinh. Chẳng hạn trong một bài ca chúc các cơ sở Duy Tân ở thí điểm Phú Lâm của Huỳnh Thúc Kháng đã nói lên đầy đủ chương trình của họ đã và sẽ thực hiện:

*"Người trong Đông Á rõ ràng,  
Một giọng, một giọng Hồng Bàng là đây.  
Nay biết đổi quê ngày tục cũ.  
Hiệp cùng nhau chung của mà buôn.  
Đuổi theo tân hóa bôn chôn.  
Thôi hít ta bỏ, trí khôn ta bày.  
Chiêng tôi vui thấy hội này,  
Mở lời kính chúc quý thầy đôi câu :*

- Một** : chức thường cuộc đăng lầu.  
**Lợi quyền giữ lại của mình (?) báu sanh.**
- Hai** : chức học hành cho giỏi.  
**Theo người bay tìm tôi cho nên.**
- Bà** : chức cái lòng cho bền.  
**Ai ai cũng quyết đứng lên trì dài.**
- Bốn** : chức đạo khai dân trí.  
**Dạy con em nghĩa lý cho mình.**
- Năm** : chức khuyên dụ người mình.  
**Bỏ cầu thành bại mới nên việc đời.**
- Sáu** : chức khuyên người trong miopic.  
**Khuyên anh em sau triopic gần xa.**
- Bảy** : chức thông miopic, thông nhả.  
**Ta là dân miopic. miopic là nhà ta.**
- Tám** : chức bitopic qua đường sáng.  
**Mở mang ra tỏ rạng lê công.**
- Chín** : chức người triopic tâm đồng.  
**Người bay trí xảo gánh gồng giang son.**
- Mười** : chức chờ sòn tâm chi.  
**Hiệp bằng nhau mà thiê gan chơi.**
- Lẽ bài miopic triệu con người.**  
**Đồng lòng dẽ có thua người miopic mô<sup>(1)</sup>.**

Mọi công việc của nhà trường đều được tổ chức, điều hành một cách chu đáo. Làng nào hoặc liên làng xã cũng có một trường học, có làng vừa có một trường nam một trường nữ – có nữ giáo sư phụ trách - cứ sau giờ học là học

(1) Bài thơ của Huỳnh Thúc Kháng chúc các cơ sở Duy Tân – tài liệu truyền miệng do người viết sưu tầm trong những năm 60.

sinh ra sân trường tập thể dục và hát những bài ca yêu nước. Giáo sư, học sinh ở xa có thể ăn nghỉ tại trường<sup>(1)</sup> buổi trưa, sẽ có người lo cơm nước, được tính với giá chính thức do nhà trường quy định. Trong những tài liệu còn lại, không thấy vết tích về phương pháp giảng dạy, nhưng xét qua bài ca, bài vè, ta thấy họ đã nặng về cái học thực dụng và lấy tiếng Việt làm ngôn ngữ chính thức, cùng với việc tập thể dục, v.v. ta sau giờ học văn hóa, thì đó quả là một phương pháp vô cùng mới mẻ vào thời đó và ngay cả gần đây. Nhất là quan niệm học không phải để thi đỗ lấy bằng nô, bằng kia. Những sự kiện trên được áp dụng theo một quy cũ, cho nên, khắp nơi trong tỉnh các thân sĩ tiến bộ nếu chưa quen biết với các nhà Duy Tân sau đó họ cũng đem lòng khâm phục. Rồi từ đó, nơi nào trong tỉnh cũng áp dụng chương trình giáo dục của phong trào Duy Tân tự cường do ông và các đồng chí vạch ra. Nhưng những việc làm đó, sau tháng 5/1908 lại bị thực dân liệt vào hàng thủ phạm gây ra cuộc biểu tình bị Pháp đàn áp đẫm máu ở khắp các tỉnh. Vì thế các nhân vật có liên quan đến đều bị thực dân khủng bố trừng và trả thù một cách hèn hạ<sup>(2)</sup>.

Những công trình đáng kể trên đã làm cho xã hội Việt Nam mang một bộ mặt mới, một sắc thái mới. Đầu đâu

---

(1) Xem *Trung Kỳ dân biến thi mạt kỷ*. Tác giả viết: "Trong trường làng có nuôi một bầy gà ba, bốn chục con để dọn cơm cho giáo sư".

(2) Sách *đã dẫn* viết: "xã nào có lập trường học thi sức ngay quan binh khổ xanh người Pháp, dẫn trên 20 lính hợp với quan binh người Nam, đến tại chỗ phá hủy, đuổi bắt như vào trận giặc lớn vậy (...) làng Tây Lộc làng tôi ở thuộc huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ có lập một sở trường học, giáo sư Pháp văn – Hán văn đều có một người, học trò nhỏ trên 40 tên. Tháng 3 năm ấy (1908) giáo sư nghe quan binh Pháp đến tướng là đi đàn áp loạn dân mà thôi, không biết là đi phá trường học nên đem học trò ra ngoài đường trước cửa trường đón nước, quan binh không đáp lễ bảo lui ngay vào trường sấp hàng ngồi, bảo giáo sư đem vở học Pháp văn hàng ngày ra, khiến học trò đọc qua lướt.

cũng nghe nói đến "tân thơ, tân học", "hội nông, hội thương, diễn thuyết"... , nhất là văn học Việt Nam bước sang một ngả rẽ mới. Giai đoạn tiếng Việt bước lên văn đàn thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm. Rồi cũng từ đó, phong trào này trở nên là đối tượng chính cho các nhà văn hóa sau này vay mượn, tiếp thu (trong đó dĩ nhiên có những người đội lốt văn hóa). Ngả rẽ ấy còn là một cái mốc quan trọng chứng tỏ nền văn hóa Việt Nam coi như đã lột xác mang một bộ mặt mới, nhưng bản chất cổ truyền cũng không phải hoàn toàn bị đánh mất. Sự kiện ấy giúp cho Nguyễn Văn Vĩnh – Phạm Quỳnh sau này dựa vào đó (tiếng Việt) để khai thác sở trường của Việt ngữ. Có lẽ cũng vì điều đó có một vài nhà nghiên cứu văn học cho ông chủ Nam Phong (Phạm Quỳnh) là "ông tổ" (!) của nền văn học quốc ngữ<sup>(1)</sup>. Nhưng họ quên rằng Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh chỉ là những kẻ kế thừa được giá trị của Việt ngữ do các nhà Duy Tân đã áp dụng từ trước mà nay họ dùng nó làm lợi khí tuyên truyền cho thực dân Pháp (ở đây chỉ nói về giá trị của tiếng Việt chứ không xét đến chủ đích của nhóm này – Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh). Nhưng các nhà nghiên cứu sau này quên rằng

---

Quan binh mang gươm trọn mắt đứng xem. Thinh linh tay đánh, chấn đá  
giáo sư ngã quỵ xuống đất, nạt linh trói xấp ké hai tay đất di ra (...) sau, mỗi  
giáo sư bị ba nắm tú (...) Làng Phú Lâm thuộc huyện Lễ Dương, có lập  
trường dạy trẻ nhỏ cả trai lẫn gái hơn 100 tên, giáo sư thi hai người, một  
người đàn ông, một người đàn bà. Khi nghe quan binh đến thi học trò chạy  
tán, quan binh liền phá hủy trường học (...) Ngoài cửa trường làng tôi – làng  
Tây Lộc – có vợ chồng người dân làng tôi là Trá làm một cái quán nhỏ bán  
cơm, rượu để nuôi sống, linh tập kéo nhau vào lấy rượu thịt ăn uống, bắt  
tên ấy đánh trói dẫn đi (...) lại bắt người em vợ của nó giải ra tinh làm án  
khổ sai (Sđd).

(1) Chẳng hạn Thanh Lãng trong "Bảng lược đồ văn học Việt Nam". Trình bày Xb Sài Gòn 1967, hoặc Phạm Thế Ngũ trong Việt Nam Văn học sử giản ước tân biến, Sài Gòn, 1964.

việc đề cao tiếng Việt đã được Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí đặt lên hàng đầu trong chương trình giáo dục của phong trào Duy tân từ những năm đầu (phải rõ là họ viết bằng chữ quốc ngữ chứ không phải là chữ Nôm nếu có người muốn đánh lạc thực chất của nó). Cho nên, muốn nói “ông tổ” của nền văn học chữ Quốc ngữ Việt Nam thì chúng ta không ngần ngại bảo “ông tổ” ấy là các nhà Duy tân trong đó dĩ nhiên có các nhà trong Đông Kinh nghĩa thực – mới đúng nghĩa tiếng xưng tụng đó.

Không những các người chủ trương *Tạp chí Đông Dương*, *Nam Phong*, lấy đó làm bài học (Quốc ngữ) và sau này ta còn thấy các nhà văn trong Tự lực văn đoàn cũng dùng quan điểm giáo dục của họ và chữ Quốc ngữ dung hòa với những học thuyết sau này, để tái tạo thành một lý thuyết được hình thành qua các tác phẩm của Nhất Linh, Hoàng Đạo với *Mười điều tâm niệm* và đã trở thành lý thuyết chủ đạo của các tổ chức chính trị. Xét kỹ những điều “tâm niệm” của Hoàng Đạo, ta thấy tư tưởng trong tác phẩm này không mấy xa quan niệm của các nhà Duy tân về phương diện giáo dục con người (ở đây chỉ nói các quan niệm giống nhau hay có ảnh hưởng qua lại).

Quan niệm về việc học của ông vẫn là cái học thực dụng, học để làm người chứ không phải là con người có nhận thức ưu việt, bằng cấp cao... vì trên đời này có biết bao người vào học tại các trường học danh tiếng, đầm mình trong thiêng kinh vạn quyển mà không rút ra được bài học thiết thân thì cái học đó quyết không phải là cái học đích thực. Việc học vì vậy thật vô cùng, vô tận mà phải chú ý đến mục đích cuối cùng là nhân sinh thiệt kế thì mới hữu dụng. Chúng ta đừng tưởng ngồi trong trường có người giảng dạy gọi là học. Cái học ấy phải là cái học làm người. Bao nhiêu kinh nghiệm của tiền nhân để lại

đều là những bài học quý giá - dù đúng hay sai – dạy cho ta làm người. Do vậy, cái học ấy thật vô bờ bến, bao nhiêu sự kiện xảy ra đều là đối tượng để cho người học quan sát, phân đoán, rồi rút ra một kết luận. Biết được thực chất đó, ông xác định : "... *Mỗi cắp sách đến trường mà trong não đã mơ đến chiếc nọ hàm kia, thấy người ta lèn xe xuồng nghĩa mà cũng ao ước cho được cửa cao nhả rồng, thì cái bã bụi vinh, cái mồi phú quý ấy chắc không sao nhắc nổi ta lèn cái địa vị làm người chân chính ở đời được.* Vậy ai muốn tránh khỏi cái tiếng bụi sinh thì cần phải "học làm người". Không phải nhất định có cắp sách đến trường và thi đỗ bằng này, bằng nọ, nhưng chính là cái gương kim cổ mà học theo làm cho hết nghĩa vụ đổi mới nhân寰 xã hội" <sup>(1)</sup>.

Điều đó, đối với ông là một sự thật tất nhiên, dù cho mình xuất thân từ khoa bảng, từng hai khoa khôi nguyên và văn chương xuất chúng. Nhưng khi ý thức được thâm trạng nước nhà thì tức khắc vứt bỏ không một mảy may nuối tiếc. Tấm gương ấy khó phai mờ trong ấn tượng của những người được hân hạnh làm học trò ông, đồng chí ông hoặc kê cận ông và ngay cả với chúng ta ngày nay nữa.

Đánh giá về thực chất cuộc vận động xây dựng một nền tân văn học này, giáo sư Đặng Thai Mai đã khẳng định : "Lần đầu tiên, trong lịch sử văn học Việt Nam, chúng ta chứng kiến một cuộc vận động nhằm phổ biến tư tưởng, nhằm giải phóng nước nhà. Truyền bá học thuật mới chỉ có một ý nghĩa là chuẩn bị cơ sở tư tưởng cho cuộc cách mạng. Cho nên nói cho cùng thì cuộc vận động tư tưởng, cuộc vận động "tân học" này chính là một phương

---

(1) *Học làm người – Tiếng Dân 17/5/1930*

diện của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của phong trào ái quốc đầu thế kỷ này”<sup>(1)</sup>.

### 3) VỚI KHỔNG HỌC

Huỳnh Thúc Kháng xuất thân từ khoa bảng, nên cái học Khổng Mạnh đã ăn sâu vào tiềm thức và suy nghĩ của ông từ tuổi nhỏ. Cái học ấy dù muôn hay không vẫn là người thầy mẫu mực, khuôn vàng thước ngọc trong nhân sinh quan cũng như đạo làm người của ông. Từ trước, các sĩ phu của ta đi học đa số chỉ vụ khoa cử nên rất quý trọng từ chương mà mất dần sáng kiến cá nhân. Một phần lớn người đi học bị cái định kiến ấy chi phối đã trở thành nhà Nho hủ lậu, giàn dở. Người đi học trong hoàn cảnh đó đương nhiên bị cái sở kiến ấy tác hại. May ra còn một vài người có óc phán đoán, suy xét; nhưng cũng khó thoát khỏi con đường làm quan, rồi an hưởng tuổi già chứ ít ai phát kiến ra điều gì mới mẻ có thể giúp ích thật sự cho đời. Hiện thực trên đã được một vài vị vua anh minh của các triều đại Việt Nam ý thức được nhưng vẫn thất bại trong phương pháp giáo dục, cách lựa chọn nhân tài<sup>(2)</sup>, nên nước nhà trong nhiều thế kỷ vẫn đề trí thức cũng ở trong vòng bế tắc...

Hoàn cảnh ấy càng đau xót hơn khi đất nước mất chủ quyền. Thực quyền trong nước chỉ còn là những chiếc bánh vẽ, cái học do đó càng giảm giá trị rất nhiều. Người đi học trong trường hợp này chỉ còn là “kẻ nhai văn nhả chữ” vì phần lớn học trò “... biết chọn văn chương, giữ

---

(1) Đặng Thai Mai – *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* – Nxb Văn hóa Hà Nội – 1960.

(2) Minh Mạng đã có lần than thở về việc học và chọn nhân tài. Tham khảo Quốc triều chính biên toàn yếu, *Minh Mạng Chính yếu*...

nết nếp cổ chứ ít người có mắt trông rộng nom xa, có trí phát minh sáng kiến và thứ nhứt là có tài học thực nghiệm chuyên môn". Cái học Khổng Mạnh vì vậy, ngày càng trở nên mất hẳn thực chất đối với nhân sinh thiệt kế, Huỳnh Thúc Kháng đương nhiên cũng được đào tạo trong môi trường đó (xem lại phần cái học khoa cử)

Tuy xuất thân từ khoa bảng, đỗ đạt cao, có một khả năng nhận thức bao quát và một khả năng cường kí phi thường <sup>(1)</sup>. Trái lại, Huỳnh Thúc Kháng lại có một cái nhìn khác với người đồng thời và có thể nói rất mới trong quan niệm của mình về toàn bộ cái học Khổng Mạnh. Đối với ông, Khổng học là một cái học đáng quý giúp ích rất nhiều cho cuộc sống con người trong xã hội. Đã từ mấy nghìn năm, cái học ấy vun xới, tô bôi cho xã hội Trung Hoa và Việt Nam nếu không muốn nói đó là vị sư Nho mẫu mực. Cái học ấy làm cho nước ta trường tồn, phát triển được như ngày nay, không những ông quý mến, kính trọng mà còn đề cao rất mực. Nhưng đề cao, kính trọng là kính trọng, đề cao cái "chân" Khổng học, chứ quyết không phải là cái Khổng học do di hại nhà Tần, phú đời Đường, lý học đời Tống mang lại mà gọi là Khổng học được. Cái Khổng học ấy phải là tinh hoa của Khổng Tử, Mạnh Tử, mới thực sự giúp cho xã hội. Những điều ông đề cao không phải luôn luôn có trong lịch sử Trung Hoa, Việt Nam mà đôi khi bị một số người, hoặc vì thời đại, hoặc vì quyền lợi làm mất hẳn cái chân giá trị Khổng học, từng "lầm sai đường lạc lối, hại truyền cho đến ngày nay mất hẳn chân tướng của Khổng Mạnh. Lịch sử Hán học nước nhà mà có cái vẻ

---

(1) Người ta thường truyền miệng cho nhau nghe là khi ở Côn Đảo Ông học Pháp văn đến nỗi thuộc cả tự điển. Điều hình nhất là trong *Thi từ tùng thoại* và *Niên phổ* Ông viết : "Tôi có tài hay nhớ, đọc quyển nào nhớ quyển ấy".

"ngoài bạc trong chi", "cửi còn ngọc mứt", thật là một điều không hay trong học giới ta ngày nay" ...<sup>(1)</sup>

Ý thức được cái học hạn hẹp, cố chấp mù quáng nên ông không ngần ngại xem nó như một sản phẩm đã bị bánh xe tiến hóa nghiền nát.

"Điều điều cùi lòi học thiỷy đong bôn,

Đối đối tân triều ngũ hải phiêu" (phôm)

"Ngàn năm học cũ nước trôi mòn,

Sóng mới năm chầu khéo cuốn tròn"<sup>(2)</sup>

Do đó, những kiến giải mới lạ của một học giả Trung Hoa, phương Tây nào cũng được ông tiếp thu một cách niềm nở, quý trọng. Từ khi tiếp xúc được cái học mới, ông phấn khởi tiếp tay vào việc mở mang kiến thức cho người đời. Do đó, Tống Nho bị ông nhìn bằng một cặp mắt không mấy tốt đẹp và lầm lức phản nỡ. Cái học cố chấp của Tống Nho là vết nhơ trong học giới Trung Quốc mà nếu người Việt tin theo một cách thiếu suy nghĩ thì quả là việc vô cùng tác hại. Một số sách vở người Trung Hoa trước tác theo quan niệm ấy đối với ông thật là mỉa mai và chua chát. Thế cho nên "Ngự định - kia là sách gì? tánh lý đại toàn - là sách gì? Không phải là thít sách mà Tống Nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sách sót (?) của thánh hiền còn đó bay sao? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã đem cái học Tống Nho làm khuôn kiểu để dè néo tư tưởng người Tàu còn chưa lấy làm đủ lại còn đem cái giống yêu ngợi áy truyền sang xít ta để nhốt học giới ta vào cái rọ chặt hẹp đê hèn áy"<sup>(3)</sup>.

---

(1) Học thuyết Thái Tây – Tiếng Dân 20 tháng 6 năm 1931

(2) Thị túi tùng thoại.

(3) Lời học Tống Nho – Tiếng Dân

Cái sai lầm của người Trung Hoa nguy hiểm đến thế mà người Việt Nam lại mù quáng tin theo đã gây nên tác hại cho nền học vấn nước nhà không ít. Tư tưởng vong ngoại tuyệt đối trên, sau này lại xảy ra nhiều điều oái oăm khác không thể lường được. Do đó, nảy ra cái "nạn khoa cử" nền học giới Việt Nam toàn sản xuất rật những hạng có cái não thi đỗ làm quan rung dùi ngâm vịnh, nhất là vào thời nhà Nguyễn lại càng thối nát. Cũng vì cái hiện tượng rung dùi làm quan, mà nền giáo dục Việt Nam vào thời ấy hiện ra một số sách "luận đề", "luyện thi", "giúp trí nhớ". Đó là loại sách "*kinh truyện, tiết yếu*" của Bùi Huy Bích (...) *cắt đầu bót đuôi, bôi son vẽ lọ, không thành tut cách một cuốn sách mà đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thánh hiền*"<sup>(1)</sup>.

Với một số người thức thời ý thức được thì không thể nào chấp nhận với cái xã hội coi cái thảm cảnh ấy như một niềm vinh hạnh, nếu họ không "đắp tai ngoảnh mặt" hoặc "dừng dung" với cuộc đời. Lối học tầm thường trích cú, rung dùi ngâm vịnh, mong thi đậu làm quan rồi hưởng nốt tuổi trời. Nếu không có động cơ nào phản động lại thì xã hội chắc phải đi vào con đường bại vong, không có nhân tài nào xuất hiện, cuối cùng sẽ có ngày hoàn toàn bị tiêu diệt. Ý thức được thực trạng đó, Huỳnh Thúc Kháng viết : "*Than ôi ! cái học Khổng Mạnh lai ra Tống Nho, Tống Nho lai sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung mà*

---

(a) Sách *Kinh truyện và Tiết yếu* của Bùi Huy Bích là một loại sách tác giả biên soạn nhằm giải hoặc làm các đề thi ở các kỳ thi Hạch thi Hương trước năm 1918. Đến những năm 1950 đến nay ở nước ta lại có các sách luận đề, luyện thi, giải đề thi tuyển sinh dã và đang tràn lan (NQT)

(1) *Lối học Tống Nho – Tiếng Dân*

*lai ra cái học "tiết yểu" của Bùi Huy Bích thì trong học giới  
ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện đítoc bay sao" (1).*

Đã vậy, những người được gọi là đi học lại tự cho mình là kẻ theo nghĩa lý của thánh hiền đến nỗi quên cả những điều chân chính, hay ho, tinh túy của Khổng học. Cái học ấy theo ông, quyết không phải là cái học của Khổng Mạnh để đem ra thực thi với đời. Hạng người xưa và nay cứ cho mình là kẻ đem điều hay lẽ phải của tinh hoa cổ học thì họ chỉ là kẻ "cắp lột", "chạm mây vẽ nước", bô nhô Hán học. Hạng người ấy, không những phá hoại Khổng học mà còn đắc tội với học giới nước nhà. Vì "*đám Tống Nho nổi lên bác hết cả sự truyền học phái, đứt sót hàn truyền lâu năm mà sinh ra một cái mới gọi là cái mới của thánh hiền không những không tự biết cái lối "bàn giải trống không, dưa hơi sửa bóng" đã phạm vào cái án Hồ Quý Ly (...) (2) mà thường vác mặt đitong mày tán dương lẫn nhau tự xưng mình là thánh hiền* (3)". Do đó, ông thẳng thừng mạt sát cái học hư hèn ấy không chút gì thương tiếc :

*"Điều khổn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận học Tống Nho là học đạo Khổng Mạnh. Từ đó bao nhiêu giè rách, canh thita của Tống Nho do học trò đời nhà Minh phô trương thêm dệt thêm làm mối hàng đắt giá mà bán sang cho ta nào là Đại toàn, Thể chí, Giảng giải, Mông lân, Tồn nghi, Vị căn, Bị chỉ gì gì dù thít đều là giống thuốc "nhồi sọ" mà người mình vẫn tôn phùng làm*

---

(1) *Lối học Tống Nho – Tiếng Dân*

(2) Hồ Quý Ly làm sách *Minh Đạo chê bọn Châu, Trinh là học rộng mà tài sơ, không biết gì về sự tinh mà chuyên nghề "cắp lột"* (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

(3) *Lối học Tống Nho – Tiếng Dân*

*khuôn mẫu thánh biền! Lầm lạc đến thế là cùng*"<sup>(1)</sup>. Việc đó, đối với lịch sử nước nhà theo nhận quan của ông là tủi nhục nhất. Việc ấy dân tộc ta phải gánh chịu bởi những đau óc hép hòi, mù quáng nếu không nói là ngu muội của lớp người có trách nhiệm thuở trước. Vì "*lối học đê hèn như thế mà nếu không có một cái thể lực mạnh khác giúp đỡ, bỗng nang lên thời làm gì đúng riêng và có thể lực mà truyền cái độc đó cho được xa rộng và lâu dài*"<sup>(2)</sup>.

Như vậy, cái học Tống Nho và khoa cử hợp lại đã gây nên niềm đau xót, tủi nhục nhất cho học giới nước nhà.

Theo ông, khi nói về đạo đức thì Khổng học chủ trương chú ý đến thiểu số mà bỏ rơi cái đa số. Phần lớn lý thuyết của Khổng học nhằm dạy những điều quá cao, không đại chúng, tuy Khổng Tử là người đặt nặng vấn đề giáo dục, nhất là người chủ trương bình dân giáo dục đầu tiên trên thế giới.

Về phương diện chính trị, Khổng học coi trọng giai cấp cai trị, bao giờ cũng lo giáo dục kẻ cầm quyền mà lơ là trong việc đào tạo một trình độ tối thiểu cho người dân bị trị. Người bình dân không được đề cập đến trong việc trị nước mà xem họ là một hạng người như đã được xã hội và trời đất an bài. Thấy được sự kiện đó, ông chỉ trích cái chủ đích của Khổng học "*Toàn nhìng thuyết của Khổng Tử nói chính trị chỉ chi trọng vua quan mà ít nói đến dân, dân chỉ ngồi không mà chờ trên sấp đặt lô liệu cho mình. Không nhìng dân không cần phải lo việc mình mà lại cho dân là bù bèn không tự do được nữa*"<sup>(3)</sup>. Từ

---

(1) *Lối học Tống Nho – Tiếng Dân*

(2) *Lối học Tống Nho – Tiếng Dân*

(3) *Tiếng Dân – 11/10/1930*

những ý niệm đó nảy sinh ra cái tư tưởng trọng cổ, trong suy tư của Khổng học ít khi chịu khó sáng tạo ra tư tưởng mới, mà cho cái gì có từ ngàn xưa là đáng quý, là khuôn mẫu đáng cho đời sau tôn thờ, kế thừa theo... Do đó, cứ bỗn cũ soạn lại thật đầy đủ : ... "Lịch thi dùng lịch đời Hạ, xe thi dùng xe đời Ân, mao thi dùng mao đời Chu, nhạc thi múa nhạc vua Thuấn. Không cái gì là mình tự sáng tạo ra cả" <sup>(1)</sup>.

Những tư tưởng trên của Khổng học, tuy có thể lợi ích trong một giai đoạn hay thời đại nào đó, chứ theo nhận quan bây giờ thì không thể nào dùng nó làm kẽ chỉ đạo cho xã hội được nữa. Vì "*Thế giới ngày nay mà đem thuyết của cụ Khổng ra ứng phó thật không khác gì chèo thuyền nan mà đưa với tàu thủy, cõi ngựa trạm mà chạy theo xe hơi*" <sup>(1)</sup>. Thế cho nên, bây giờ cần phải thay vào đó những học thuyết mới để tìm một con đường tốt hơn. Những kiến giải, quan niệm trên của ông đối với Khổng học nói chung, có thể đó là một trong những yếu tố quan trọng thúc giục ông dấn thân vào con đường cách mạng, sau khi hồi tưởng lại ký ức tri thức của mình đã được uốn nắn trong môi trường đó. Tuy ông chỉ trích, vạch trần những sai lầm của học thuyết Nho giáo, nhưng không phải nhầm mạt sát toàn bộ giáo điều Khổng Mạnh mà ông chỉ chú ý về việc phân tích cái lỗi thời của học thuyết ấy. Điều đó, được kiểm chứng bởi những sự việc do ông trực tiếp hành động trong những năm đầu vận động cách mạng, được thể hiện qua các bài thơ khuyến học ở các hội thương, hội diễn thuyết về các tư trào mới Đông, Tây để thấy cái tinh túy của nó.

---

(1) *Tiếng Dân* – 16 Février 1930



Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng và Nguyễn Vỹ



Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng và

*"Sách Âu Mỹ sách China,  
Chiết kia chiết nọ dịch ra tớ tưởng" (1)  
(Chiêu Hồn Nước)*

hoặc :

*"Con Hồng cháu Lạc bia muôn miệng,  
Tàu Á thuyền Âu lái mẩy tay" (2)*

Theo nhận quan trên, Khổng học không phải hoàn toàn tuyệt hảo mà cũng không phải là sai lầm đáng từ bỏ. Phê bình Khổng học đối với ông chỉ là việc dãi cát tìm vàng, mà "chỉ chõ vết của hòn ngọc" rồi lau chùi để đưa vào viện bảo tàng cho đời sau chiêm hiệm, nếu có thể đem ra áp dụng với xã hội một phần nào đó.

Tuy nhiên, đối với ông cái học ấy dù sao vẫn là bậc tiên sư mẫu mực, đào tạo ông thành một người biết suy nghĩ, hành động đúng với lương tri và đạo làm người chân chính. Điều đó chỉ riêng ông cùng những ai đồng một quan điểm, một suy tư thì vẫn còn nhiều giá trị hiện thực. Việc ấy được kiểm chứng qua cuộc đời khi ông hồi tưởng lại bước đường quá khứ, như ông tự bạch "vì miệt mãi trong đường cù nghiệp mà kinh triuyện thánh hiền được lão thông làm loại sâu soi giấy, chẳng ích gì cho nhân sinh thiệt kế (...). Tuy vậy, vì cù nghiệp mà đọc sách làm văn, cho nên siê sách xưa của thánh hiền hào kiệt, nào danh ngôn cách

---

(1) Trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội cũng có những bài ca tương tự : "Chữ Tàu dịch lấy chữ ta, chữ Tây cũng phải dịch ra chữ mình" (tham khảo Đặng Thai Mai – "Văn thơ yêu nước cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" – Văn hóa, Hà Nội 1960 – hoặc "Đông Kinh nghĩa thực" – Nguyễn Hiến Lê – Lá Bối, Sài Gòn 1968).

(2) Tiếng Dân – Mừng đệ nhất chu niên – 1928

*người thường thường tiếp xúc ngày tháng tám gọi và lại cùng  
minh sự ích lợi đương thời trau dồi được ích không ít”<sup>(1)</sup>.*

Do đó, cái học ấy cùng với nhân sinh quan mình đã đào tạo, hun đúc một mẫu người biết dung hòa giữa Đông Tây rất lý tưởng vào lúc nước nhà sống trong cảnh tang thương, bi đát nhất.

*Độc thủ Âu hồn kiêm Á phách  
Quả nhiên thu thực thăng xuân hoa  
Kinh luân tiểu thí nam nhi thủ  
Trụ trực năng thành thực nghiệp gia”  
“Phách Á bồn Âu nhứt thế dã  
Xuân hoa thu quả đã tầng bao  
Kinh huân chiết gọi tài năng cả  
Thực nghiệm ra tuồng phẩm giá cao”<sup>(2)</sup>.*

(Nguyễn Q.Thắng dịch)

Xuất thân từ khoa bảng mà lại không mấy cảm tình với cái học cử nghiệp; cho nên cái học mới đến với ông quả là tri kỷ, được ông tiếp đón một cách niềm nở, quý mến, nếu không muốn nói là kính phục. Chính vì niềm kính phục ấy, đã mở cho ông một lối nhìn về thực chất cuộc đời với một nhãn quan mới, để phân tích hư thực nhằm giúp người sau bước tối phải vấp ngã. Con đường ông vạch ra, quả là lối đi mà xã hội nước ta vào thời bấy giờ rất cần thiết để làm nền tảng cho bước tiến hóa sau này. Nền tảng ấy là những tinh hoa của Khổng học kết hợp với cái học mới của Tây phương được ông và các đồng chí

---

(1) *Huỳnh Thủ Kháng niên phổ*. Lời tựa Anh Minh xuất bản, Huế 1963.

(2) Tặng Hoàng Khâm. *Minh Viên cẩn tíc*

tiếp thu, vay mượn, dung hòa... Tuy nhiên, ông tin theo tân học, cùng các môn học thực nghiệm, không phải tin theo một cách mù quáng, thiếu suy nghĩ như hạng người "văn minh vò" chỉ biết "vinh thân phì gia" như bọn hủ Nho hoặc tay sai. Với cái học mới này, ông cũng có một thái độ hoài nghi chứ cũng không phải mù quáng thán phục rồi quên mất cái nguy hiểm của nó có thể xảy ra đối với hạng người thiếu căn bản nhận thức về toàn bộ thực thể của cái học mới đó. Ở đây, ông cũng có một ý nghĩ tương tự như cái học Tống Nho. Nếu môn học ấy được người đi học có những ý niệm như bọn học trò Tống Nho, khoa cử thuở trước sẽ gây nên thất bại khôn lường, có thể ngàn lần đau đớn hơn, nếu họ chưa thức tỉnh. Theo ông, với cái học mới thì "*nước ta thi đổi iới học thuyết ấy không khác gì nước chảy lá môn, sấm rangling đầu vịt, dù có người Pháp là tiên đạo sứ(!) về học thuyết ấy ở tội một bên mà không có phương pháp gì làm cho cái não người bỏ điều cũ mà theo điều mới*"<sup>(1)</sup>.

Cái sai lầm là do người đi học chỉ biết chui mũi vào bằng cấp, quyền lợi mà không biết rút thực chất của sự học. Điều đó một phần vì họ chưa biết thực sự áp dụng phương pháp luận cùng lương tri con người vào việc tìm hiểu các đối tượng mình đang học hỏi, nghiên cứu. Nhưng một khi cái học ấy được áp dụng một cách đúng mức thì thực chất của nó quả là điều đáng quý. Tuy nhiên, người đi học đem ra dùng trái với đời sống nhân quần, phản lại tinh thần tương thân, tương ái thì thật là điều đau khổ khôn lường.

---

(1) *Học thuyết Thái Tây – Tiếng Dân* 27/6/1931

*"Khoa học có tội ? khoa học có công ?  
Công hay tội ? Cốt tại người dùng nhằm đường  
và không" (1).*

Tóm lại, đối với cổ học và tân học, Huỳnh Thúc Kháng đều có những thái độ kính trọng, nhưng cũng lắm hoài nghi. Nếu người sử dụng thiếu khả năng phán đoán thì hậu quả sẽ không phải là điều mong ước. Thế nên, ông "nói toạc móng heo" mà không sợ mích lòng một số người.

*"Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ xó mà cái trò Hán học càng lan theo điều đó đã dàn hình. Còn nói về Tây học thì trường nọ, trường kia, bằng cao bằng thấp (...) thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói miên và làm công các sở ra nào ai đã mấy lui tâm đến chỗ triết lý tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu ? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hy Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lê Thoa, đổi các lối "chi hồ giả giả" mà biến sang "a, b, c, d", cũng chỉ là ngoại biếu diệu" (2).*

Điều đó, được chứng minh qua vốn kiến thức và đời tư ông một cách rất sinh động.

#### **4) NHÀ HỌC GIẢ**

Theo lẽ thường, khi gọi người nào đó là nhà học giả thì kể ấy phải là người xuất thân khoa bảng, một nhà trí giả, hoặc những người có công trình nghiên cứu văn hóa, khoa học. Có lẽ vì vậy mà thuật ngữ văn hóa này bị người đời ít nhiều ngô nhận trong sinh hoạt văn hóa.

---

(1) Đời khoa học – Tiếng Dân 30/12/1933

(2) Cái học Tống Nho – Tiếng Dân

Ở Huỳnh Thúc Kháng, đây là điều khó có sự hiểu lầm đối với xã hội đương thời. Như đã biết, ông không những là nhà trí thức lớn, nhà cách mạng, nhà báo, nhà thơ... mà còn là một nhà văn hóa luôn luôn thao thức về tri thức loài người. Nhất là người Việt Nam sống vào buổi văn hóa Đông Tây gập gò giữa cái học truyền thống và hiện đại. Do vậy, cái thiên chức học giả không bao giờ vắng bóng nơi ông. Dù cho khi ông viết văn chính luận, làm thơ, hoặc trực tiếp dấn thân vào sự nghiệp cứu dân cứu nước cho đến nỗi khi "hưởng thụ" văn hóa, cái dáng dấp học giả vẫn không phai nhòa nơi ông (xem "*Một vài mĩ cảm trong đời tôi*").

Những sự kiện trên được chứng minh bởi cuộc đời của ông bằng những tác phẩm do ông viết, bằng thái độ của ông trong sinh hoạt văn hóa với một trách nhiệm nặng nề. Do đó, người đọc đã dành cho ông một địa vị xứng đáng trong sinh hoạt văn hóa Việt Nam đương thời.

Trong công trình trước tác, Huỳnh Thúc Kháng đã để lại cho văn học, sử học Việt Nam không nhiều tác phẩm, nhưng ở mỗi tác phẩm của mình ông đã nói lên được thực chất cũng như những nét đặc thù của từng vấn đề mà ông muốn giới thiệu đến công chúng độc giả. Chỉ cần đọc một vài tác phẩm biên khảo và các bài nghiên cứu, giới thiệu cổ học trên báo Tiếng Dân (1927-1943), người đọc đủ thấy được công trình văn hóa của ông đối với văn hóa sử Việt Nam thật lớn lao.

Thật vậy, ai có đọc toàn bộ báo Tiếng Dân, mới thấy đầy đủ khả năng của một học giả luôn luôn để tâm đến tiền đồ văn hóa nước nhà đến ngần nào. Những suy nghĩ của ông không phải là những điều cao xa trong việc xây dựng một nền văn hóa mang sắc thái Việt Nam. Từ việc làm đến cầm bút, lúc nào ông đều muốn người Việt (độc giả) phải biết tự vấn và biết thao thức về mình rồi tự tìm lấy

một con đường mà bước tới. Những suy nghĩ của ông không phải là suy nghĩ của những "học phiệt" phát xuất từ những nỗi trạng bị chi phối bởi quyền lực, địa vị, hoặc thủ đoạn chính trị đen tối.

Đã nhiều lần ông đặt vấn đề quê hương của người học giả và ông cũng đã tự trả lời. Vì "*bột giống dầu tốt mà muối gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà cho khéo mà muối dưng cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó; tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dưng nhà vậy*"<sup>(1)</sup>. Quê hương của nhà học giả chỉ có thể ! Tuy tầm thường nhưng quả là một vấn đề hệ trọng đối với chức năng của họ. Chức năng ấy lại không phải của ai giao cho họ, mà chính tự họ ý thức, rồi dần dần vào con đường cam go đó. Người nào vô tình hay cố ý bước vào con đường ấy, mà không đặt nặng "cái quê hương" thì quả là điều thiếu sót lớn và điều thiếu ấy đã và sẽ gây nên nguy hiểm khó lường. Vì vậy "*nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu thì vô luận những kẻ học không thành nghiệp đã thành một kẻ du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, khiến văn tài xảo, không kém gì người đã tội phảm cung tới địa vị làm miton là hết. Vì thế nên nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương, mà sau cái học của mình mới có chỗ quy tiếc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, hia nọ không bông vây*"<sup>(2)</sup>.

Khi nhà học giả đã có quê hương, thì từ căn cứ đó sẽ giúp họ thấy được chân giá trị của mình. Và cũng từ điểm tựa ấy sẽ làm sống dậy lòng tự tôn dân tộc. Bởi vì ta biết được quê hương, đất nước, tâm hồn, ngôn ngữ của chúng ta bất luận là cái gì, luôn luôn hàm chứa tình tự

---

(1), (2) Nhà học giả phải có một cái quê hương – T.D. 17/4/1929

dân tộc xuyên qua kho tàng văn hóa dân tộc. Những căn cứ ấy chẳng phải ở đâu xa mà có ngay trước mặt mỗi người, có trong sinh hoạt ý thức cũng như vật chất của mỗi người Việt Nam tầm thường nhất. Để xác nhận rõ điều đó, ông đặt địa vị nhà học giả Việt Nam và hồn quê hương của họ là giải quyết được vấn đề :

*"Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có điều bay điêu dở, không phải là hoàn thiện. Song nói về người học thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu, mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình. Chớ tuyệt nhiên không có một người nào ôm một cái tư tưởng bèn mạt, hy vọng nhỏ nhen mà nói rằng học để làm thuê cho người Tàu" (1).*

Do vậy, chúng ta không mấy ngạc nhiên khi đọc lại những bài viết ngắn, dài trên Tiếng Dân và các sách nhận định văn học của ông. Nhà học giả theo viễn cảnh ấy phải là người có khả năng phán đoán và khả năng ấy phục vụ tri thức cho loài người. Có vậy, mới thật sự là nhà học giả, chớ không thể nào chấp nhận hạng người chỉ vì nhất thời và lợi ích cá nhân mà đánh mất thực chất. Vì... "Bất kỳ giới nào, bất kỳ tư cách phẩm hạnh ra thế nào, được ai khen thi giương mày r่า mặt, thấy ai chê thì trọng mắt phùng mang. thậm chí lời ngay mà cho là ngoa ngôn, nói phải cho là sanh sét..." (2) thì kẻ ấy chỉ là những tên học giả giả dối nhằm lường gạt văn hóa, xã hội loài người mà thôi.

---

(1). (2) Bài đã dẫn – *Tiếng Dân* 17/4/1929

Sau khi xác định cá tính, quê hương của nhà học giả, ông lại nhấn mạnh đến chất liệu nhà học giả dùng để thể hiện cái thực chất của từng vấn đề mà mình muốn nói đến. Trong cuộc sống, nhà học giả có trải qua kinh nghiệm, biết rõ những phát kiến mới, những trào lưu tư tưởng hiện đại... của loài người thì mới có thể nắm được cái chủ quan, khách quan. Khi ấy mới cho phép nhà học giả khẳng định về đối tượng mà mình muốn nhận định. Từ đó mới phát biểu ý kiến cá nhân bằng văn tự. Muốn được vậy, nhà học giả Việt Nam phải am tường "chữ Quốc ngữ" – vào thời điểm đó – để làm con thuyền chuyên chở tư tưởng tình cảm của mình, làm mối tương giao giữa ta với tha nhân.

Như vậy, ai có thể bảo rằng ngôn ngữ dân tộc, tiếng nói Việt Nam không phải là lợi khí trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc. Mà nó còn giúp cho dân tộc hiểu được các trào lưu tư tưởng mới, cách sinh hoạt của người nước ngoài qua công trình nghiên cứu, dịch thuật của những người có trách nhiệm đối với văn hóa. Những nhân tố trên đã không được người làm văn hóa đương thời quan tâm, nếu không nói là bị bỏ rơi. Điều đó, theo ông là niềm đau xót khi xác định về trường hợp : "*Sao không thấy có chữ quốc ngữ?*". Câu ngắn ấy hàm chứa một tiếng kêu thương, phản ánh tình trạng chua xót, tủi nhục của một dân tộc đã có nhiều ngàn năm lịch sử.

Niềm đau xót này không phải do hoàn cảnh trước mắt mà có lẽ đó là niềm đau triền miên của dân tộc, trong đó có ông. Ý thức được thảm cảnh đó, ông đã không do dự, dấn hồn vào việc bảo tồn và phát triển chữ Quốc ngữ.

Điều ấy, ta cũng không cần đọc nhiều bài văn viết bằng tiếng Việt của ông. Nếu nhìn lại cuộc vận động tân văn hóa (1903-1908) thì các sự kiện trên đã được kiểm chứng một cách hùng hồn. Ở đây, chúng ta cũng không thể nào phủ

nhận khả năng ngoại ngữ trong công trình sáng tác của ông. Tuy nhiên, những bài văn bài thơ, hoặc các tác phẩm viết bằng ngoại ngữ, sau đó điều được ông dịch sang tiếng Việt. Điều này chứng tỏ lòng yêu mến tiếng mẹ đẻ của ông đến mức nào.

Chủ trương này của ông còn đánh tan cái huyền thoại "Quốc học" của một số ngụy học giả nhằm đánh lạc chí hướng của một số trí thức trẻ. Trong các tác phẩm của các tác giả đó, bao giờ chúng cũng đề cao "quốc học, tiếng mẹ đẻ..." đã trở thành vô nghĩa. Vì vậy, ông không ngần ngại nhầm thẳng vào Phạm Quỳnh vẫn thường hô hào quốc học để chỉ trích :

*"Chính phái bảo hộ và Nam triều đã định dùng chữ Quốc ngữ làm môn học phổ thông, mà tấm bảng quan trọng không có chữ Quốc ngữ là tỏ ý khinh rẻ quốc văn. Sao gọi là cổ lề quốc văn! Điều này đặt luận quy trách cho quan Thượng Giáo dục nhiều hơn"*<sup>(1)</sup>.

Điều chua xót nhất là tiếng Việt của ta còn nói với nhau giữa những người cùng tổ quốc, cùng nòi giống, nhưng bị bọn đội lốt văn hóa khinh dẽ. Sự kiện đó được ông dùng làm câu kết cho một bài luận về chữ quốc ngữ đầy giọng mỉ mai: "*Có người nói các cụ đương châm phán cãi cách bẽ trong, nên bẽ ngoài biểu hiện chưa để iám đến, nên có chỗ chưa hoàn thiện. Có phải vậy không?*"<sup>(2)</sup>.

Trên là xét về thực chất, chức năng, chất liệu của nhà học giả cần có. Nhưng có được những điều kiện căn bản

---

(1) *Sao không thấy có chữ quốc ngữ* – Tiếng Dân – 27/3/1935. Quan Thượng: tác giả chỉ Phạm Quỳnh lúc này Phạm Quỳnh làm Thượng thư bộ Học (Bộ Giáo dục)

(2) *Sao không thấy có chữ quốc ngữ* – Tiếng Dân 27/3/1935

làm cơ sở thì người học giả phải đem những điều đó ra thực thi với đời. Nói đến điều kiện đó, tức là nói về nhiệm vụ của nhà học giả đối với văn hóa dân tộc. Trong đường sống về phần vật chất cũng cần có môn trí thức. Nhu cầu ấy không thể nào thiếu được, nếu loài người muốn sống giữa một xã hội tiến bộ. Muốn cuộc sống ấy tồn tại, tiến hóa, nhà học giả không những ra công vun xối khu vườn văn hóa dân tộc, mà còn không thể quên việc du nhập trí thức nước ngoài. Trí thức của loài người là vật thô sản nếu được phát huy và dung hòa với kho tàng tri thức khác thì nguồn sống của loài người do đó càng được tiến bộ hơn. Làm được điều đó, tức ta đã phát huy được cái hay của ta, cũng như của người. Việc làm ấy, đòi hỏi nhà học giả phải có tinh thần vô tư, cầu tiến, không được tị hiềm, kỳ thị dù cho ở địa hạt nào. Những lý do đó không cho phép nhà học giả làm việc với tinh thần khai thác thị hiếu quần chúng để thủ lợi, mà phải giúp cho loài người tìm hiểu để giúp ích cho đời dù cho "cái kho" nhà có cao quý, hay ho, hoặc sút kém.

*"Nếu như cái kho trí thức của ta mà được đầy đủ dồi dào, chúng ta chỉ phát huy situ tập trong kho nhà mà đủ cả năng lực để nâng cao sự sống của ta và đối phó với đời thì không cần gì các món tài liệu Đông Tây nào hết. Nhưng trong cái kho trong không kia, biết sờ lấy món gì mà muối sống cho tinh thần ta" (1).*

Vốn trí thức của dân tộc ta từ lâu ai cũng thấy còn trãm phần thiếu thốn, sút kém. Tất nhiên nhà học giả phải lo搜集 tài liệu ở trong lân ngoài để bồi túc, phát huy thêm cho phong phú hâu rứt ra những bài học từ nơi đó. Việc làm ấy nhà học giả chỉ cần phiên dịch, giải thích, không

---

(1) Du nhập trí thức – Tiếng Dân 3/1931

cần phải bàn nhiều. Như vậy kẻ tiếp thu được tinh túy của nó át sẽ rút ra được nhiều nhận định với tinh thần và tư của họ. Tuy nhiên, việc "...tuyên trịch và dung hóa thì cần phải có trí não phán đoán và công phu rèn tập không thể ai cũng làm được, mà công việc cũng không phải dễ dàng"<sup>(1)</sup>. Việc làm ấy của nhà học giả chẳng khác nào người đi mua hàng, món hàng mua ở ngoài dù là món hàng mang lại văn minh; song có cái thích hợp với trình độ và nhu cầu của đồng bào mình. Nhưng trong các món hàng ấy cũng có lầm cái không những không thích hợp mà còn tai hại là khác. Người mua hàng, nếu không biết lựa chọn mà gặp gì mua nấy thì hậu quả sẽ vô cùng tai hại.

Thực vậy, nhà học giả không làm được điều đó thì họ thật có tội với văn hóa và dân tộc. Ý thức sâu xa được sự kiện đó, ông đã nói lên tiếng nói của lương tri mình trong vị trí của một nhà học giả nặng lòng với tiền đồ văn hóa dân tộc.

"*Vật liệu ở ngoài mà đem chữa vào kho tri thức của mình, tất phải có côngчин trổng rèn đúc, lừa lọc thế nào như tầm ăn dâu mà kéo ra tơ, ong lấy hoa mà gầy ra mật. (...) Dung hóa là thế. Trái lại cùn khuban của họ đem về chắt đồng đó mà nói là du nhập thì dâu bả, hoa cẩn kia có bổ ích gì cho ai*"<sup>(2)</sup>.

Những điều kiện vừa phác họa trên là những cơ sở căn bản cho nhà học giả làm việc và suy nghĩ. Tuy chúng mang tính lý thuyết nhưng lý thuyết ấy được Huỳnh Thúc Kháng vận dụng ngay từ bản thân mình và được thể hiện

---

(1) *Du nhập tri thức*, Tiếng Dân tháng 3/1931

(2) *Du nhập tri thức*, Tiếng Dân tháng 3/1931

qua đời ông. Công trình nghiên cứu, trinh thuat, sáng tác của ông vô cùng đổi dào, phong phú trong toàn bộ sự nghiệp văn hóa của mình. Từ những bài ngắn, dài trên Tiếng Dân – như là những ý kiến vụn nhưng nếu ghép tất cả lại thì quả là một chuỗi suy tư dài luôn luôn trong một chiều hướng nhất định. Điều đó, ngày nay đọc lại một vài bài rác rả, người đọc khó có một ý niệm toàn thể về lão già Huỳnh Thúc Kháng. Đối với ông, điều này không có gì cần thiết, vì ông không bao giờ màng đến sự nghiệp văn chương dù cho ông viết văn, làm thư, nghiên cứu gần trọn đời mình.

Tuy vậy, ông cũng không thể nào chối bỏ bản chất mình đã hiến thân cho văn hóa; dù không làm ông thỏa mãn với chức năng của kiếp "ruồi xoi giấy" vì "biết hỏi nghiên là vô dụng". Nhưng gặp hồi cảm xúc và hoàn cảnh thì ông cũng không ngần ngại xác nhận "*Các người cũng biết tôi là một người học giả, không phải tuy thường mải hay kỹ nghệ rành mặt kinh tế nhút nhát (...) nhưng dù sao tôi cũng theo lương tâm làm hết phận sự*"<sup>(1)</sup>

Lời tâm sự của ông không phải là câu nói về mình, mà đó là một sự thật, không một người nào có thể ngờ được con người văn hóa toàn diện nói ông

Tóm lại, những ý niệm về giáo dục của Huỳnh Thúc Kháng trong việc đào tạo tri thức được phát xuất từ tư tưởng, tình cảm của ông, được xã hội thử nghiệm suốt thời gian ông sống. Những suy tư, hành động của ông đều lưu đồng một cách sâu xa, nhất là khi chúng ta hồi tưởng lại thân thế, sự nghiệp Huỳnh Thúc Kháng trong lịch sử văn hóa nước nhà.

---

(1) *Tiếng Dân* 23/3/1936

## **CHÍNH TRỊ QUAN**

**H**uỳnh Thúc Kháng không những là một nhà cách mạng văn hóa... mà còn là một nhà hoạt động chính trị đích thực ở đầu thế kỷ 20. Điều đó đã nhiều lần ông không ngần ngại tự nhận<sup>(1)</sup>:

Từ khi mới dấn thân vào sự nghiệp cách mạng ông đã có một nhận thức rõ ràng về quan điểm chính trị của mình. Huỳnh Thúc Kháng không như các nhà văn, nhà thơ lớp trước và đương thời chỉ thuần đặt những vấn đề văn chương nghệ thuật mà thiếu cái nhìn về thực trạng chính trị. Tương tự như ở phương Tây vào các thế kỷ trước, các nhà văn đều bàn về chính trị, nhất là Trung Hoa thì các văn sĩ bất cứ ở thời đại nào người ta cũng đặt nặng vai trò chính trị trong sinh hoạt trí thức của mình. Huỳnh Thúc Kháng là người ở trong trường hợp này, nhưng ông không những là một nhà hoạt động cách mạng, mà còn là một nhà lý luận cách mạng yêu nước. Hai con người ấy không bao giờ xa rời trong triết lý chính trị của ông. Trong cuộc sống của một nhà hoạt động cách mạng, ông không bao giờ có thái độ "độc thiện", "tiến vi quan thoái vi sư" của kẻ sĩ theo quan niệm Nho giáo. Mà trước sau ông vẫn là nhà chính trị luôn luôn vật lộn với đời dù ở hoàn cảnh nào.

---

(1) Có lần một nhà báo ngoại quốc đến thăm tòa soạn Tiếng Dân, ông có tuyên bố : "Tôi là nhà cách mạng công khai" (Je suis révolutionnaire ouvert) theo Anh Minh – Sđd.

Những suy nghĩ, việc làm của ông trong khoảng thời gian gần 50 năm đó không phải chỉ thuần túy kinh nghiệm, lý thuyết, sách vở mà còn được ông rút từ từ thực chất xã hội. Xã hội Việt Nam đương thời tuy nói rằng sống trong cảnh "thái bình âu ca"; nhưng thật sự, đó chỉ là sự giả trá, lừa đảo, nên ông phải làm việc, suy tư mong tìm một giải pháp chính trị để cứu dân, giúp nước. Vì vậy, ông phải bàn nhiều về chính trị (tuy nhiều lần thất bại) dù khi nói về các lĩnh vực khác thì các ý niệm ấy vẫn tiềm tàng trong đó.

Những nhà văn, nhà thơ lớp trước dù ít, dù nhiều cũng có bàn về chính trị trong tác phẩm của mình; nhưng không có tính cách đa diện như trường hợp Huỳnh Thúc Kháng. Trước ông, văn chương Việt Nam đã là một vũ khí tinh thần hệ trọng trong sinh hoạt chính trị nước nhà. Thơ Lý Thường Kiệt, hịch Trần Quốc Tuấn, Từ mệnh của Nguyễn Trãi, các hịch Văn Thân, Cần Vương và phần lớn thơ văn của các nhà cách mạng đương thời (nhất là của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh). Những bài thơ, bài ca ngoài chứa chan lòng yêu nước còn hàm chứa một quan điểm về chính trị sâu sắc để hướng dẫn quần chúng, đấu tranh giành quyền sống như đã có quy củ, hệ thống trong tranh đấu sứ nước nhà. Trong mỗi giai đoạn hoạt động cách mạng, Huỳnh Thúc Kháng có những sáng tác, suy nghĩ thích hợp : từ những bài thơ, bài vè được truyền tụng trong dân gian, những bài ngắn, dài trong báo Tiếng Dân, cho đến *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ, bịch kháng chiến*, những bài thơ khuyên sản xuất, chống đói đều nhằm tới một đối tượng rõ ràng : kêu gọi nhân dân học hỏi, làm việc hẫu ra tay đánh giặc cứu nước, tưởng nhớ đến công ơn của tiền nhân xưa nay đã hiến mình vào sự nghiệp diệt thù cứu nước.

Những ý niệm về chính trị của ông được phát họa đầy đủ từ khi ông ý thức được hoàn cảnh tổ quốc cho đến sau

này. Chung quy đều nhắm vào việc làm mới lại xã hội quá cũ và xây dựng đất nước theo một chính thể rõ ràng.

Theo các xu hướng đó, chúng tôi tạm phác qua một vài nhận định về các ý niệm chính trị của ông.

## 1) CHỮ DÂN

Ý niệm về chữ dân không phải mới lạ trong căn bản nhận thức của các triết gia, nhất là đối với các nhà chính trị đương thời. Ngay trong học thuyết của Nho giáo cũng xem trọng vấn đề dân ý, dân quyền trong sinh hoạt chính trị từ những thời đại trước. Những ý niệm về dân quyền không sâu đậm trong học thuyết Nho giáo, ông vua (kẻ cầm quyền nói chung) có bốn phận rất nặng đối với quốc dân. Nghĩa là lo bảo vệ dân và giáo dục quần chúng, nhất là tư tưởng của Mạnh Tử xác định rõ ràng chức năng của người dân. Trong nước thì "dân vi quý" (*dân là quý nhất*) rồi mới đến chính quyền, lãnh thổ... Khi quyền dân được xác lập thì các quyền khác cũng theo đó mà sản sinh và có phần trọn vẹn. Tư tưởng của Mạnh Tử mạnh dạn, sáng suốt, nhưng ông chưa có một chủ trương rõ rệt về cách mạng, tuy ông nêu cao vấn đề người dân và miệt thị quyền vua.

Và lại, tư tưởng của Mạnh Tử cộng thêm với tư tưởng của Lão Trang về tự do cá nhân thì quyền dân càng được tôn trọng triệt để. Những tư tưởng trên dù muôn, dù không đã trở thành những tiền đề hệ trọng khiến Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ nhiều từ khi thật sự suy tư về cuộc đời, về xã hội... Cái học cổ truyền ấy cùng với những tư tưởng về dân quyền của Montesquieu, J.J.Rousseau... cùng hoàn cảnh xã hội ta đã giúp ông có một ý niệm rõ ràng về quyền dân trong căn bản nhận thức. Nói về nghĩa của chữ dân, tuy thường, nhưng xét cho cùng, nó là một ý niệm vô cùng phức tạp. Tùy theo thời đại, hoàn cảnh, xã hội mà nó có nhiều nghĩa rộng hẹp, quan trọng hay không quan trọng.

Như trên đã nói, chữ dân được xác định từ lâu, nhưng ở xã hội ta lúc bấy giờ ý nghĩa chân chính của nó bị một số người hiểu lầm. Nguyên do là vì một số người bởi quyền lợi riêng tư, nên cố tình giải thích theo định kiến của mình mà đánh lạc hướng nhận thức của quần chúng. Bởi định kiến sai lầm ấy nảy sinh ra hiện tượng nhiều giai cấp trong đời sống xã hội. Xã hội "so le" có nấc thấp, nấc cao đã gây nên sự tranh giành quyền sống làm cho máu đổ xương rời. Chung quy ý nghĩa đích thực của chữ dân thì từ khi mới có loài người, ai cũng như ai, không phân biệt kẻ này, người nọ, mà lúc ấy dân tức là người, nói rộng hơn tức là loài người. Tiếp theo có vua, chúa, quý tộc, quan lại mới nảy sinh ra hiện tượng cho dân chúng là hạng hèn kém. Nhưng đến khi quân quyền không còn được tôn trọng thì quyền dân lại trở lại giá trị đích thực của nó. Cuộc tiến hóa cứ vậy tuần tự đến ngày thế giới đại đồng thì loài người sẽ trở nên bình đẳng, ai cũng là dân, chữ dân khi ấy sẽ là nhân tố quan trọng nhất trong sinh hoạt tư tưởng cũng như vật chất của loài người. Vì vậy, không có nước nào hiện hữu mà lại không có dân và dân có quyền định đoạt vận mệnh và quyền sống của mình.

Tuy vậy, tùy theo thời đại ý nghĩa của nó có xê dịch đi ít nhiều, nhưng ý niệm đích thực về "chữ dân" trước sau thì người người trong nước cũng không chia được, "ví như nước Nam ta, ở trong nước thì có phân vua quan, dân v.v... mà thế giới xem mình thì chỉ một tiếng dân tộc Việt Nam". Chữ dân đó, gồm tất cả các giai cấp trong xã hội từ hạng người thấp nhất đến hạng cao nhất trong một quốc gia. Xã hội ngày trước có chia ra giai cấp này, giai cấp nọ, đó chẳng qua chỉ là một quan niệm sai lầm về ý niệm dân, hoặc chỉ là cách xung hô mà thôi. Ngày trước chế độ phong kiến lập sự tôn ti trên huyết thống, đẳng cấp, xã hội. Nên

chữ dân bị hiểu lầm bởi một số ít người giảng giải vì định kiến riêng, hoặc vì quyền lợi cá nhân.

Ngày nay, (đương thời) chế độ dân chủ tư sản đặt cơ sở con người trên chức năng, trên tài đức hoặc lòng tin nhiệm của một thiểu số quần chúng. Nhưng lúc đương thời chính quyền không đặt nặng vấn đề đa số mà cứ giữ lấy quyền lợi của riêng mình. Chúng cũng đặt ra những cơ quan, hội đoàn để điều khiển, khai thác khả năng của số đông người do một thiểu số nắm quyền quyết định. Nhưng sự thực đó chỉ là một cảnh đánh tráo danh từ, chứ thực chất vẫn là cơ cấu cũ. Những cơ cấu nói là đại diện cho dân, chẳng qua chỉ là cách xung hô cho hợp thời, hợp cảnh, chứ bên trong vẫn là "phụ mẫu chi dân". Thực trạng ấy không một mảy may thay đổi. Ý thức được điều đó, ông xác định về giá trị người dân. *"Một số người ấy là ai? (...) thuộc về số ít tức là mua, mà mua không thể lấy một mình mà gánh cả trăm ngàn công việc nên phải chọn người trung thành, tài cán, đại quan, chia chúc để giúp việc cho mình. Thuộc về số đông tức là dân, mà dân càng không thể mỗi người đều ra làm hết công việc, nên phải chọn người xứng đáng để thay việc cho mình"*<sup>(1)</sup>. Do vậy, dân bao giờ cũng là một nhân tố thiết yếu nhất trong việc xây dựng một thể chế chính trị từ thượng cổ đến hiện đại.

Nhưng thực tại ấy không được áp dụng một cách rõ ràng, mà chỉ vụ hình thức. Khi thực dân Pháp, thực thi chính sách thực dân ở Việt Nam thì xã hội ta lại xảy ra hiện tượng không mấy tốt đẹp về phương diện giao thiệp. Nên đưa đến "*tình ý trở cách, an nghĩa rã rời, không những cái dây liên lạc không đứt tách đầm thảm, mà cái mối*

---

(1) *Sao gọi là trị an* – Tiếng Dân 25/5/1929

*ác cảm mỗi ngày mỗi diễn ra*"<sup>(1)</sup>. Những hiện tượng xấu xa trên xuất hiện trong xã hội ta vào thời ấy, chính là do kẻ cầm quyền (thực dân và phong kiến) cố tình duy trì quyền lợi riêng, nhất là chúng không chịu ý thức về quyền dân trong quốc gia. Đã vậy, ở Á Đông do những học thuyết quân quyền, phụ quyền cùng các thói quen bó buộc ăn sâu vào nếp nghĩ của quần chúng. Nhưng bây giờ là lúc quyền dân được xác định thì người dân phải có quyền trình bày cái quyền thiêng liêng của mình. Vì "*khắp trong thế giới chỉ dân đã biến thành một chỉ rất to lớn, nét ngang sô dọc, đá ngực vác xiên, sáng chói rõ ràng như mặt trời treo giữa khoảng không gần tóm cả loài người trên mặt địa cầu thau vào dưới bóng sáng đó*"<sup>(2)</sup>.

Ngay từ thời thượng cổ, con người (dân) có thể tự dâng mình cho một vị chúa tể thì một dân tộc (dân) đã là một tập thể người rồi. Sự hiến dâng đó là một hành vi đã chứng minh hùng hồn về quyền dân, chỉ cần có một sự chấp thuận chung thì sự việc sẽ hình thành một cách tốt đẹp. Cho nên, từ nguyên thủy con người đã biết xác định rõ ràng về chức năng của con người (dân) để càng ngày càng trở nên thiết yếu trong việc xây dựng lý thuyết, đặt nền móng cho sự hình thành quyền hành của một quốc gia. Do đó, không một ai có thể vิน vào lý do gì mà phủ nhận giá trị cao cả quyền dân trong sinh hoạt của loài người. Những ý niệm cao quý ấy, hiện nay càng trở nên thiết yếu trong căn bản nhận thức của người có ý thức về chính trị. Nên "*bây giờ chỉ dân cũng chiếm cả toàn thể, thì sức mạnh của chân lý ra thế nào ai cũng thấy* (...)" là cờ

---

(1) Sao gọi là trị an - Tiếng Dân 1/6/1929

(2) Nghĩa chữ dân - Tiếng Dân 20/8/1928

*nhân đạo đã phất phơ trước mặt mà cái kèn binh đã vang  
rõ ràng bên tai, nói riêng về tiếng xứ sở, tiếng dân tộc vẫn còn  
sô le, song tóm lại toàn cuộc trong thế giới đem hiện tại mà  
suy nghiệm cái cuộc tương lai thì trên địa cầu này dân  
chính là vị chủ nhân ông không ai giành được (...). Và cái  
nghĩa chân chính của chữ dân từ đây về sau nhất mực trời  
mới mọc rồi ra không mây mù gì che đậy cả”* (1). Do vậy,  
ông khẳng định chức năng của người dân trong xã hội,  
nếu ai còn tham vọng riêng tư thì cuối cùng sẽ bị bánh  
xe tiến hóa nghiền nát “... có kẻ toan trái với thời thế  
chống với phong trào chung mà muốn bo bo giữ cái ái  
độc nhà Tân để cho tiện cái lợi riêng mình không muốn  
cho cái nghĩa chân chính “chữ dân” bày tỏ ra, không những  
đường tiến hóa mà về phần lợi riêng cũng chưa chắc là giữ  
được”<sup>(2)</sup>.

Khi quyền dân đã được xác định và họ có một đoàn  
thể hàn hối thì ý hướng bão hòa toàn sự sống còn đối với họ  
là một ý chí cương quyết để bảo vệ quyền sống. Khi ấy  
quyền lợi của dân (người) được bảo đảm chắc chắn. Nhưng  
sự đảm bảo này không phải bằng luật pháp mà chỉ là  
hạnh phúc chung của tập thể đã được hình thành mà thôi.  
Vì người dân đầu tiên đã phác họa ra những ý niệm về  
tồn tại cũng là ý niệm chung của tập thể người. Những  
kẻ ấy khi đó sẽ không cần phải dùng nhiều ngôn ngữ để  
thuyết phục, những điều họ sắp nói ra là những điều mà  
tất cả mọi người có thể cùng suy nghĩ và chấp nhận.

Nhưng đến một lúc nào đó, hội đoàn, nhà nước đưa  
đến hiện tượng đổ vỡ, suy sụp, thì ý chí cùng hình thức  
trên chỉ còn lại tính cách hão huyền. Từ những nhận thức

---

(1) *Tiếng Dân* 6/1929

(2) *Sao gọi là trị an – Tiếng Dân* 25/5/1929

đó, ông rút ra được một bài học ở thực tại xã hội và nhiều lần ông triển khai ý niệm cách mạng bạo động của con người khi quyền dân bị đánh cướp "... chim yên trong rìng, rìng càng động thì chim phải bay cuống, cá yên dưới nút cát, nút cát càng khuấy thì cá phải chạy toan. Nay không trách người đầy rìng, khuấy nút cát mà quy tội cho chim cá bay xao xuyến không phải là trái tự nhiên hay sao?"<sup>(1)</sup>.

Đây quả là một nhận thức mới mẻ, sáng suốt vào một thời điểm nhất định của lịch sử cách mạng Việt Nam trong thời cận đại. Tư tưởng này phản náo chịu ảnh hưởng nói các học thuyết về tự do sinh tồn và xã hội (nhất là xã hội chủ nghĩa) ở châu Âu vào hồi đầu thế kỷ này. Cho nên, nhiều lần ông tỏ ra có nhiều cảm tình với ý niệm cẩn lao, mong có một xã hội bình quyền, bình đẳng giữa mọi giai cấp trong xã hội để xây dựng một xã hội không có người bóc lột người. Tuy vậy, tư tưởng ấy cũng không phải dễ dàng đến với loài người nếu mỗi người không tự mình ý thức và lựa chọn từ khởi điểm. "... về phần xui xả, thế nào cho ai cũng có đồ ăn, chất tút dùtong mà khỏi thiếu thốn (...) đồ mặc thì vài lụa bền chặt đủ thay đổi trong khi làm việc, khi nghỉ ngoài và hợp với khí hậu lạnh, ấm (...) nhà ở thì nền cao tường chắc, không khí trong sạch hợp với vệ sinh (...) cùng già trẻ có chỗ nui nôi, đau bệnh có chỗ uống thuốc v.v... còn về mặt sống tinh thần thì trẻ con, trai gái đến tuổi học có trường học, có sách vở và đồ dùng học khóa, khỏi điều khiếm khuyết cốt thể nào cho đại đa số ai ai cũng biếng đọc học phổ thông, có đủ trí thức thông thường thường mà trong xã hội không có ai mù chữ"<sup>(2)</sup>.

---

(1) Sao gọi là trị an – Tiếng Dân 25/5/1929

(2) Thuyết bình đẳng – 19/1/1935

Ý niệm đó là một phần trong quan điểm, tư tưởng ông, trước sau vẫn đồng nhất và có lẽ đó là ước mơ duy nhất của ông và sau này (1945) đã có lần ông tâm sự : "Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả..." (điện gởi chủ tịch Hồ Chí Minh).

## 2) QUỐC GIA VÀ DÂN TỘC :

Học thuyết Nho giáo không chủ trương xây dựng một quốc gia có tính cách lý tưởng như ngày nay. Nghĩa là họ chưa có thể thực hiện được một quốc gia thống nhất về chính trị gồm những dân tộc có cùng chung một nền văn hóa và đồng lòng về một nếp sống có tính cách độc lập.

Trong lập trường chính trị của mình, Huỳnh Thúc Kháng không như các nhà tư tưởng cũ Á Đông có một quan niệm hẹp hòi về biên giới quốc gia, rồi quay ra quá tự tin ở mình. Đến nỗi quên cái giá trị thực tại bên ngoài mà đóng cửa cùng nhau ca hát với cái của mình, để đến ngày hối không kịp. Ý thức được thảm họa đó đã nhiều lần ông suy nghĩ và đưa ra những ý kiến về quốc gia. Ý kiến của ông không có gì mới trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhưng đó là do ảnh hưởng tư tưởng của các học giả dân quyền Pháp mà ông đã tiếp thu được. Theo ông, muốn xây dựng một quốc gia, chất liệu căn bản và đầu tiên phải là dân tộc (tức ý niệm dân vừa nói ở trên) rồi mới đến các yếu tố khác : lãnh thổ, chính quyền. Hiện thời nhân loại chưa đến lúc là một xã hội đại đồng và ngày ấy "còn xa" thì Việt Nam phải căn cứ vào các nhân tố căn bản để có một quốc gia thật sự có chủ quyền. Quốc gia đó phải dựa vào căn bản luật pháp, vào một nền triết lý chính trị thực tiễn. Vả lại, trào lưu tiến hóa của xã hội ngày nay (bấy giờ) không thể nào khư khư giữ các quan niệm cổ mà đặt nền tảng pháp luật cho quốc gia. Vì "hiện thế

*giới chia đến ngày dài đồng, cái bờ quốc giới chia cào bằng đi được thì gọi là quốc gia tất nhiên phải xây đắp trên nền dân tộc sẵn có, trên lịch sử nước cường thịnh cố nhiên mà những nước hèn yếu hoặc đã mất chủ quyền trong có ngày khôi phục lại cũng thế, rồi dân tộc ra không dựa vào bất cứ cái gì mà mong cho quốc gia thực hiện được*<sup>(1)</sup>. Dân tộc, quốc gia vì vậy tương tự như sinh vật thông thường khác, có quê hương, có quốc giới thì dân tộc ấy mới có thể trường tồn cùng nhân loại.

*"Nghe chàng vắng vắng kèn trùi đất*

*Chim có rìng sâu, cá có sông"*

(Tiếng Dân 1928)

Những nhận định trên không phải phần lớn do kiến thức, tư tưởng truyền thống mà nảy sinh. Tuy ông đã chịu ảnh hưởng nhiều ở tư tưởng của các nhà lý thuyết cách mạng tư sản Pháp (Montesquieu, Rousseau) và Trung Hoa mà chính là ở thực tại xã hội Việt Nam vào thời mất chủ quyền. Trong khi đó, thực dân Pháp đưa ra nhiều phương thức chính trị gian dối, hầu bắt chết quyền sống dân ta. Ý thức được hoàn cảnh đó, ông không ngần ngại trình bày ý kiến cá nhân đối với tổ quốc một cách hết sức hiện thực mong xây dựng nước Việt trở thành một quốc gia theo nghĩa đích thực của nó. Quốc gia thật sự theo nghĩa đích thực ấy là gì, nếu không phải là một quốc gia đặt nền tảng trên dân tộc, là một tập thể người, một lãnh thổ toàn vẹn, chứ không phải vài ba ý niệm mơ hồ về quyền hành, quốc giới. Ý niệm đó, được ông xác định rõ "Người An Nam chúng tôi không diễn đạt gì không muốn có một quốc gia tự trị. Song theo hiện tình thế giới ngày

---

(1) Quốc gia phải xây đắp trên dân tộc – Tiếng Dân 1/12/1938

*nay thì cái quốc gia ấy phải lấy dân tộc làm nền tảng, dân tộc hợp nhất thì quốc gia mới có chân đิง. Không thể dân tộc rã rời tan tác mà nói quốc gia cũng như xây tầng lầu trên vặt đất cát sụp, tầng lầu kia không dựa vào đâu và không đิง giữa không đิง.*"<sup>(1)</sup>

Do vậy, gặp cơn lâm nguy, hiềm nghèo thì tập thể dân tộc ấy sẽ đứng dậy, một lòng giành lại những gì quý báu của mình bị người ngoài cướp đoạt. Tập thể dân tộc ấy sẽ là một lực lượng vĩ đại, không phân biệt trẻ già, bé lớn không giai cấp này giai cấp nọ, không đoàn thể, không đảng phái, không người miền cao miền thấp, không đạo này đạo nọ thì có lo chi ngày vong quốc. Đây là thực chất của một nhà cách mạng dân tộc.

*"Phục nguyện ngã đồng bào quốc dân. Vô đại, vô tiểu, vô cựu, vô tân. Vô giai cấp chi phân kỳ, vô đảng phái chi biệt lập.*

*Thượng du trung thổ vô bì cương thủ giới chi thủ đỗ, tăng lữ giáo đồ vô các hộ phân môn tư chi kiến".*

Dịch nghĩa :

*"Rất mong đồng bào quốc dân ta, không lớn, không bé, không trẻ, không già, không chia giai tầng, không phân đảng phái.*

*Thượng du trung thổ, không có miền cao miền thấp, sir sãi giáo đồ không có đạo này đạo khác"<sup>(2)</sup>.*

Quốc gia ấy sẽ là một quốc gia hiện thực, dù ở bất cứ đâu cũng có thể hình thành được. Nhưng không vì vậy mà ông quên hẳn phần đất đai, bờ cõi trong việc hình

---

(1) Quốc gia với dân tộc – Tiếng Dân 10/4/1937

(2) Kinh cáo toàn quốc đồng bào phụ lão kháng chiến thư (xem phần Tác phẩm).

thành cơ cấu nhà nước. Có đầy đủ như vậy thì mới thật sự là Tổ quốc và Tổ quốc ấy mới có thể trường tồn được.

"Tri quân cùu tích bi thời lệ,  
Thành quách sơn hà bạch lộ trung".

"*Thịtong người rõ biết lòng ông,*  
*Non sông thành quách giờ là vùng tuyết sương*"<sup>(1)</sup>.

Hoặc, nhìn lại Tổ quốc Việt Nam được cấu thành bởi nhiều yếu tố, đã tồn tại đến ngày nay và sản sinh ra nhiều nếp sống diệu kỳ trong lịch sử dân tộc.

"Ngã Tổ quốc Việt Nam, Nhất thống xa thư, thiên thu văn hiến.

Lãnh thổ tác kiêm cao nguyên hà lương nhi hải cảng".

"*Tổ quốc ta một giải đất ngàn năm văn hiến.*  
*Lãnh thổ thì có núi đồng sông biển*"<sup>(2)</sup>.

Vì vậy, muốn bảo toàn được quốc gia ấy, chúng ta phải lo vun xối cái căn cơ rồi sau này mới tiến tới hoặc áp dụng những chủ nghĩa tiến bộ mới mẻ hơn, nhất là học thuyết bình đẳng (tức chủ nghĩa xã hội) mà trong toàn xã hội đều mơ ước. Nhưng, dù cho cái viễn ảnh tốt lành có đẹp đến mấy, nếu chúng ta đạp phẳng cái hờ quốc gia, cái căn cơ dân tộc thì không thể nào đạt được cái mình muốn. Điều đó, ông không ngần ngại quy kết "Ký giả vẫn nhận cái thuyết bình đẳng cho là tuyệt đối của hạnh phúc nhân loại, song phải trải qua các giai cấp dân tộc, quốc gia mới tiến lên được nên nhất định từ con đường đó mà lần lần bước đi (...) chí không thể quên hẳn cái tình thế民族 mình được"<sup>(3)</sup>.

---

(1) Gởi Tiểu Mai – Di cảo.

(2) Kinh cáo đồng bào..

(3) Tiếng Dân 25/5/1929

Xét về lịch sử dân tộc Việt Nam, chúng ta không phải là một dân tộc thuần nhất, mà đã biến hóa nhiều qua trường kỳ thời gian. Từ giống người Tiên Rồng ở kế cận Hoa Nam tràn xuống rồi chung sống với các dân tộc ít người (Mường, Thái, Chiêm Thành) sinh sống theo các lưu vực sông ngòi khắp nước. Các khu vực rải rác dài đó, đều có chung một nền văn minh là dựa vào nông nghiệp làm căn bản và một nền thống nhất chính trị hoàn toàn đã có nhiều chiến công hiển hách trong lịch sử lâu dài. Lịch sử kỳ diệu đó, nếu không có cả tập thể dân tộc này làm sao giang sơn tổ quốc tồn tại đến ngày nay...

"Trục Nguyên khu Hán, hách dịch võ công liên Á thông Âu, côn hoảng văn trị.

Phỉ nhiên đông phương hoàng nhân tự lập chí cường quốc, phi như nam Mỹ tông sắc dữ xử chi thổ dân" (1).

Dịch nghĩa :

"Đánh Nguyên đuổi Hán, hách dịch võ công, kết Á thông Âu rõ ràng văn dirt.

Tỏ ra nước mạnh của giống vàng, độc lập giữa miền đông Á, không phải như thế dân loài da đỏ bị xua ra khỏi đất Mỹ chau".

Thực vậy, Tổ quốc Việt Nam đã hình thành từ nhiều thế kỷ và trải qua những thế kỷ đó nước nhà đã nhiều phen chịu nhục trong cảnh mất nước. Đến khi đuổi được ngoại thù, giành lại chủ quyền độc lập thì ý niệm ấy càng trở nên khó khăn chứ không phải dễ dàng như nhiều người lầm tưởng. Đừng tưởng rằng đuổi được kẻ thù ra khỏi nước mà gọi là độc lập, tự chủ được, nhất là khi thế lực của thực dân Pháp bắt đầu lung lay bởi những thế

---

(1) Kinh cáo toàn quốc đồng bào phụ lão kháng chiến thư.

lực bên trong và bên ngoài. Khi đó, ông đã có ý kiến rất đích xác và cung khẳng định thực chất danh từ đó, khi nó không phải tự tay mình thực hiện.

*"Lá cờ Việt Nam độc lập nhất cagy nêu cao, viết chữ lớn ở nơi xa tít mà chính nơi trítóc cửa nơi bắt đầu ra đi, còn là tảng cát mêtôb mông, rìng chồi rậm rạp, chia rõ đường lối, chia phân phitong bitong, cung chia nhện thay trên con đường phải trải qua bao nhiêu giai đoạn mà giai đoạn đầu tiên bằng dốc khó dẽ ra sao?"*<sup>(1)</sup>. Nên độc lập đó phải do toàn dân chung sức vào công việc xây dựng Tổ quốc chứ không thể nào ngồi yên chờ người ngoài đem dâng tặng cho mà gọi là tự do, độc lập. Từ sự thật đó, ông chân thành khuyên nhủ đồng bào toàn quốc :

*"Tưởng rằng quốc gia độc lập cung nhất đời Lê Trang Tôn đánh đổ tri nguy Mạc dưng lại cơ nghiệp triều Lê, Gia Long đuổi Tây Sơn lập nền trung bitong nhất thống, cùng nhà Trần diệt quân Hồ Nguyên. Quang Trung đánh đuổi quân Thanh, đánh đuổi kẻ thù rồi là xong việc, nền tự chủ nội trị tự tay mình muốn làm sao thì làm"*<sup>(2)</sup>.

Từ những nhận định trên, ông đã kiểm chứng bằng những thực tế của sinh hoạt xã hội và chính trị nước ta hồi đó. Thế cho nên, mỗi suy tư của ông về người đời, xã hội khá chín chắn, không bao giờ hấp tấp để khi thất bại rồi hối không kịp. Do vậy, lập trường chính trị của ông trước sau vẫn như một (3) trong quan điểm chính trị của mình.

---

(1) Ý kiến tôi đối với tiếng gọi Việt Nam độc lập (Bức thư trả lời chung)

(2) Ý kiến tôi đối với hai chữ Việt Nam độc lập (Bức thư trả lời chung)

(3) Nói trước sau như một tức nói về ý thức chứ không nói về chủ trương hành động. Do đó những năm cuối cùng, ông dần tham vào cuộc kháng Pháp của toàn dân để thực hiện những gì ông đã suy tư, ước mơ và hành động nhiều năm tháng.

Và điều đó cũng phản náo do kinh nghiệm sống của cá nhân như ông thường nghĩ “*thi tòng các nhà chính trị và ngoại giao đều giàu lòng ích kỷ miệt thị triết nghĩa để làm tấm bảng chiêu hàng*”<sup>(1)</sup>.

Ý niệm quốc gia, dân tộc là những nhân tố quan trọng trong lập trường chính trị của ông để hình thành một quan điểm chính trị, một đường hướng cho sinh lộ sẽ đi. Do đó, khi bắt đầu ý thức về chính trị, ông đã xác định chính kiến của mình một cách kiên định.

*“Non sông cũ thiêng thơ còn tạc,*

*Giống vàng ta có khác gì ai.*

*Anh em ta cố gắng tài,*

*Trời Nam có lúc yết bài tự do”*<sup>(2)</sup>

cho đến ngày đây nắp áo quan vẫn không sai lạc.

### 3) DÂN TỘC TỰ QUYẾT VÀ “TAM KỲ HỢP NHẤT”

Những ý niệm về dân tộc tự quyết và “Tam kỳ hợp nhất”, thật sự không có gì mới mẻ trong tư tưởng của người Việt Nam vào buổi đương thời, nhất là sau những năm diễn ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Trong tư tưởng của mình, Huỳnh Thúc Kháng đã phác qua một đôi lần khi linh hội được tư tưởng dân chủ, dân quyền và càng sâu sắc hơn khi nước nhà có biến cố lịch sử : cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân. Vả lại, lịch sử một số nước ở Trung Âu bị mai một, nhưng nhờ lý thuyết đó mà khôi phục lại quyền tự chủ. Những sự kiện xảy ra trong và ngoài nước do nguyên lý căn bản dân tộc tự quyết khơi dậy và hướng dẫn. Nên ông đã dựa vào đó mà đưa ra thuyết

---

(1) *Tiếng Dân* 2/3/1935

(2) *Khuyên con đi học* (di cảo, bài này ông viết từ các năm 1903-1904)

"tam kỳ hợp nhất". Và lại trong khoảng thời gian đó, các học thuyết tiến bộ đã chiếm phần chủ yếu trong nền triết học, nhất là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công ở Liên Xô (cũ). Trào lưu đó phù hợp với hiện tại; bởi vì hoàn cảnh và thời đại đi thì chính sách không thể nào đứng im một chỗ. Do đó bộc phát ra nhiều trào lưu tư tưởng mới, tiến bộ mà nguyên lý dân tộc tự quyết là một trong nguyên nhân chính giúp các nước sáp mai một khôi phục lại chủ quyền dân tộc.

Ý niệm về dân tộc tự quyết đối với ông không có gì đặc sắc, tuy nhiên nó được khai thác vào thời kỳ xã hội Việt Nam bị nhiều xáo trộn, đổ vỡ. Khi triển khai nguyên lý ấy, Huỳnh Thúc Kháng muốn dùng nó làm một phương thức mong cứu vãn tình thế. Nhưng sự thật, nó chỉ quanh quẩn trong ý niệm về quốc gia và dân tộc mà ông đang phác họa (vừa nói ở trên). Ý niệm tự quyết muốn hình thành đầu tiên phải dựa vào dân tộc, mà dân tộc là căn cơ tạo nên tâm vóc quốc gia. Vì vậy các ý niệm về quốc gia, dân tộc, tự quyết... phải là những chất liệu căn bản cho việc hình thành tư tưởng, lý thuyết để xây dựng một nhà nước có chủ quyền thực sự. Nếu gọi là quốc gia mà rời cái bờ dân tộc, nếu đã có dân tộc mà rời yếu tố tự quyết thì không thể nào đạt được cái mình muốn có (quốc gia), mà cái ấy phải là một thực hữu. Xét về tình tự dân tộc thì nó vừa là một thực thể, vừa có tính cách vô hình và hữu hình. Nó là phản hiện hữu trong cuộc sống vật chất, mà xã hội cần có nó mới trường tồn. Nó hiện hữu có tính cách siêu hình ở cuộc sống tâm linh của con người, giúp cho con người tìm một ý nghĩa về thực chất cuộc đời. Nói về dân tộc Việt Nam thì đó là một tập thể người cùng có một nền văn hóa, cùng một ngôn ngữ, tính tình, phong tục, cùng một giòng máu của tổ tiên lưu truyền lại các hệ

đời kế tiếp và cùng sống trên đất nước cùng chung một cảm nghĩ quyền lợi... Vì vậy, tập thể người đó phải có quyền tự mình quyết định lấy vận mạng, tiền đồ của mình. Nếu con người trong quốc gia không có quyền tự quyết thì dù cho dân tộc ấy có ý chí, có đạo đức, có văn minh... đến mấy thì cũng có ngày bị tiêu diệt. Và thiếu cái căn bản đó thì "*dân có sang hèn là cối tại trình độ thế nào mà chính ở thời đại nhân đạo này, dân tộc nào mà dân đictc hoàn toàn, dân trí khai thông, dân khí mạnh mẽ thì dân tộc ấy có quyền tự quyết, dân tộc nào mà dân đictc, dân trí, dân khí không có thì dân tộc ấy phải tiêu diệt, lẽ chung đó không sao tránh được*"<sup>(1)</sup>. Do đó, người dân sẽ dùng cái quyền ấy để trình bày nguyện vọng, yêu sách, dù cho phải dùng "bạo lực cách mạng" mà "*các nước Âu Tây nhân quyền phát đạt đã sớm (...) đối với những việc dân tộc cạnh tranh chánh trị cải cách, không những không cho là điều bối nghịch mà xem như là tâm lý tự nhiên của loài người. Người Mỹ chống nước Anh mà mưu cuộc độc lập thì người Pháp ra sức袒 trợ người Mỹ cho thành công, Đảng cách mạng Trung Hoa cùi với Mân Thanh thì các nước liệt cường cũng công nhận như hai nước đánh nhau mà không cho đảng ấy là trộm cướp*"<sup>(2)</sup>. Thế nên ai cũng rõ ró cuộc đấu tranh bằng bạo lực ấy chẳng qua chỉ xuất phát từ bản năng tự vệ của một tập thể người biết ý thức về thân phận mình, thì điều ấy càng trở nên có giá trị cho quyền sống của họ.

Những sự kiện đó là quyền tự quyết của dân tộc, của loài người. Do vậy, "*nhiều cuộc dân tộc cạnh tranh ngày*

---

(1) *Tiếng Dân* 20/8/1928

(2) *Tiếng Dân* 20/8/1928

*nay là nơi lòng tự vệ trong cuộc sinh hoạt chung của loài người mà ra*"<sup>(1)</sup>.

Lòng tự vệ ấy được xem như là cái bắn nang của con người, mỗi khi mình có ý thức hoặc vô ý thức về thân xác hay lý tính.

Nhận định trên, thật ra không gì mới mẻ, nhưng rất thực tiễn, mạnh dạn trong các tư tưởng, triết lý chính trị được các nước trên thế giới áp dụng và trở nên hiện thực trong sinh hoạt chính trị của họ. Chỉ cần nhìn vào hoàn cảnh các nước bị tri, vong quốc, thì nhận định ấy sẽ được kiểm chứng một cách hùng hồn. Những tấm gương của nước Trung Đông Âu, Đức, Ý, biết dựa vào nguồn gốc văn hóa dân tộc họ, rồi khôi phục lại bản chất dân khí và từ đó có thể ảnh hưởng đến ngoại quốc<sup>(2)</sup>. Sự thật trên, được Huỳnh Thúc Kháng triển khai mong đem áp dụng nhằm cứu vãn tình cảnh nước ta hồi đầu thế kỷ XX.

Từ ý niệm trên, ông lấy nó làm căn cứ cho lý thuyết tam kỳ hợp nhất để hậu thuẫn cho lập trường chính trị của mình mà đấu tranh công khai với thực dân Pháp. Vả lại, theo các trào lưu tiến bộ chung trên thế giới, thì ngày nay (bấy giờ) không một nước nào còn khu khu bám lấy độc quyền chính trị cho một cá nhân hay một nhóm người. Do vậy, lý thuyết tam kỳ hợp nhất càng phù hợp với nguyên lý dân tộc tự quyết và cả hai (dân tộc tự quyết, tam kỳ hợp nhất) tựa vào nhau để tiến đến một con đường thích hợp. Do đó, khi đưa ra lý thuyết tam kỳ hợp nhất, Huỳnh Thúc Kháng còn nhằm đả phá chính sách "liên bang" do

---

(1) *Hình luật xưa và thời đại nay* – Tiếng Dân 26/10/1929

(2) Ở đây nói về việc dựa vào ý niệm dân tộc để xây dựng quốc gia độc lập chứ không có ý gây thế lực đối với các nước ngoài rồi đưa đến họa diệt vong như phát xít Đức, Ý – và các thế lực khác.

Toàn quyền Pasquier áp dụng và thực thi ở Đông Dương. Với chủ trương của mình, Pasquier đã dùng huyền thoại "liên bang" mong ru ngủ dân tộc Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung. Nhưng chủ tâm của thực dân Pháp chỉ muốn thực thi chính sách cai trị thuộc địa truyền thống của họ mà thôi. Cái chiêu bài "liên bang" ấy chỉ là một danh từ nhằm xoa dịu những người thiếu ý thức chính trị. Nhưng thực chất vẫn là sách lược chia rẽ để dễ phân cai trị, mà ông cho đó là những "ngộ điếm" (ý kiến khùng) của kẻ cầm quyền. Điều này được ông trình bày bằng nhiều bài liên tiếp trên Tiếng Dân vào năm 1928, khi nhắc lại hoàn cảnh đương thời của nước ta. Theo tính chất địa lý, nước Việt có danh xưng : Trung, Nam, Bắc, nhưng thực thể ấy vẫn là một dân tộc, một tổ quốc được tổ tiên khai phá, xây dựng, tô bồi đã trường tồn mãi mãi với lịch sử dân tộc Thế cho nên, ông khẳng định : *"Trung, Nam, Bắc vẫn đồng một chủng tộc, đồng một văn hóa, đồng một ngôn ngữ, cho đến tính tình, phong tục, nguyên do một cục máu xắt ra, chẳng có chút gì là sai biệt. Cái tên "ba kì" chẳng là danh từ phân định xui mực<sup>(a)</sup> trên chánh sách cai trị chớ không có quan hệ gì đến cái nền dân tộc nhất thống kia cả"*<sup>(1)</sup>.

Cái nguyên lý "chung hợp lại thì mạnh, chia rẽ ra thì yếu" là một công lệ trong lịch sử nhân loại, không kẻ nào là không ý thức được thực trạng đó. Muốn cho một thực thể nào đó tồn tại, nhất là cái thực thể quốc gia, dân tộc thì ý niệm "hợp nhất" càng trở nên yết định. Việt Nam từ khi chủ quyền lọt vào tay thực dân Pháp, thì chúng áp đặt

---

(a) Xu vực : (từ cổ) : khu vực, các nhà Nho thường tránh các từ ngày nay ta hay dùng : khu, đồ xu : đồ khu.

(1) Cái thuyết tam kỳ hợp nhất – Tiếng Dân 3/12/1939

trên đất nước này những thủ đoạn chính trị nguy hiểm, khốc liệt làm cho dân tộc ngày càng tiêu mòn ý chí quốc gia, dân tộc. Muốn rõ thực trạng nước nhà vào buổi trước, chúng ta cần nhớ lại một số nguyên nhân của chính sách thực dân mà Pháp áp dụng trên nước ta vào hồi ấy.

Về mặt chính trị, nước ta bị thực dân Pháp chia ra làm ba miền cách biệt, mỗi miền có một thể chế chính trị riêng biệt.

- Nam Kỳ theo chính sách thuộc địa (thuộc Pháp)
- Bắc Kỳ theo chính sách bảo hộ rộng (thuộc triều đình Huế)
- Trung Kỳ theo chính sách bảo hộ hẹp (thuộc triều đình Huế)

Và tùy hoàn cảnh, mỗi miền sẽ được cai trị theo ý riêng của chính quyền thuộc địa.

- Về phương diện giao thông, nước ta là một nước có chiều dọc, nhưng thiếu chiều ngang. Phương tiện giao thông còn thiếu kém, núi rừng chiếm phần lớn đất đai, nên việc đi lại rất khó khăn.
- Về phương diện văn hóa, trong thời độc lập từ Nam chí Bắc đều tôn sùng Hán học, nhưng khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa thì Hán học không còn chỗ dung thân nữa, mà Trung, Bắc vẫn còn và có giá trị tương đối.
- Về phương diện ngoại giao, từ khi các nước Tây phương chia ảnh hưởng ở Á đông, thì đường dây liên lạc giữa Việt Nam và Trung Hoa không còn chặt chẽ như xưa, nếu không nói là hoàn toàn cắt đứt.

Những chính sách và nguyên nhân trên làm cho nước ta lúc bấy giờ (trước 1925, năm hình thành Hội Đồng Tư phỏng) trở nên một nước chia rẽ hoàn toàn từ trong lõi

ngoài, bốn bên hoàn toàn là kẻ thù, nếu không muốn nói là kẻ thù. Từ những sự kiện đó, thực dân đã hoạch định rồi đem ra thực thi, gây ra thảm trạng ba kỳ. Thảm trạng đó là người dân một nước khi gặp nhau, ngờ là mình không cùng chung một cội nguồn. Ý thức được thực trạng đó, ông không ngần ngại trình bày những suy nghĩ của mình mà cũng nhằm chính sách "chia để trị" của thực dân Pháp : "Chính sách chia rẽ ba kỳ để dễ cai trị khiến cho một nước mà chính thể khác nhau, đồng một dân tộc mà nâng bén này lên, dần bên kia xuống làm chia rẽ, lia tan rất dễ dàng. Chỉ trong vài ba năm, người Nam Kỳ gọi người Trung Kỳ là "bọn ghe bắn", gọi người Bắc Kỳ là "dân cộc kèch", còn người Trung Bắc gọi người Nam Kỳ là "người Đồng Nai", người một nước mà đối với nhau như người nước ngoài. Cái thù đoạn tiêu diệt lòng ái quốc cùng phá hoại cơ cuộc thống nhất của nitốc Việt Nam, công xảo đến thế là cùng!"<sup>(1)</sup>.

Thảm trạng "ba kỳ" đã phản náo ám ảnh đầu óc dân tộc, rồi thực dân dựa vào đó để thủ lợi. Nhưng thời thế và hoàn cảnh những năm sau này không cho phép mãi mãi thực thi được thù đoạn ấy nữa. Cũng từ những nguyên nhân và thực chất trên, điều kiện ấy không thể nào tồn tại được, bởi ba nguyên nhân : giao thông, văn hóa, chính trị, khó đem ra thực thi lại một lần nữa. Những lý do vừa trình bày trên, Huỳnh Thúc Kháng dùng làm hạn từ cho cả vấn đề mà ông nhắc đến, tức thuyết tam kỳ hợp nhất. Nghĩa là không thể nào dùng thù đoạn chia lìa như trước vì nó đã bị đào thải ngay từ đầu. Bây giờ chính quyền phải thực thi sự thống nhất về lãnh thổ, chính trị, văn hóa may ra mới cứu vãn được dân tộc Việt Nam khỏi mai mốt. Xét

---

(1) *Bức thư trả lời Cường Đế* trang 49 – Anh Minh – xuất bản Huế, 1957

về tính cách chủ quan (nước ta) thì không thể nào không khôi phục lại các cơ sở ban đầu. Có vậy, may ra mới đứng vững được. Còn xét về tính khách quan thì thực dân khó trở lại áp dụng chính sách chia rẽ như trước nữa.

Và lại, về phương diện chính trị, ngoại giao thì ngày nay đã hoàn toàn đổi khác. Bởi vì hoàn cảnh cứ đi tới mà chính sách của thực dân Pháp lại quay bánh xe về đường quá khứ thì đứng trách dân chúng dùng bạo lực (ông vốn là người chủ trương cách mạng văn hóa) để chống lại bạo quyền. Cho nên, "*muốn vẫn hồi sự trái ngược iề "ngô điểm"* nói trên (...) có thực hiện iề phần "lượng" và iề phần "phẩm" tưởng không có đường nào hơn là cái thuyết "tam kỳ hợp nhất" rồi mới có thể nghĩ gì iề các việc quan yếu khác" <sup>(1)</sup>.

Những ý niệm trên của Huỳnh Thúc Kháng không phải là những điều mơ hồ, viển vông có tính cách lý thuyết. Nó cũng không phải là suy nghĩ của một triết gia ít khi trực tiếp với đời và đóng khung trong tháp ngà tư tưởng, hoặc trong nỗi dằn vặt cô đơn của mình. Mà những ý niệm ấy được thoát ra từ nãm trạng của một con người đã suy tư nhiều, hành động nhiều và cũng nhiều lần thất bại trước dã tâm và bạo lực của thực dân. Thực sự, nó cũng không phải được sản sinh ra trong trạng thái phiền muộn sau những thất bại ê chề, dù sau phen thất bại nhà chính trị có nhiều dằn vặt trong tâm hồn. Nhưng với Huỳnh Thúc Kháng, nỗi ray rứt ấy đã giúp ông suy nghĩ kỹ càng, thấu đáo hơn để tìm những phương thức mới, mong cứu vãn thực trạng xã hội đương thời.

---

(1) *Cái thuyết tam kỳ hợp nhất* – Tiếng Dân 3/12/1939

#### 4) HIẾN PHÁP

Những nhận xét trên là các ý niệm về lý thuyết chính trị của Huỳnh Thúc Kháng mà đã nhiều lần ông muốn đem ra thực hiện. Ngoài ra, trong nhận định về chính trị, ông còn đưa ra một thể thức tương đối mới mẻ, táo bạo (xét ở Việt Nam hồi đó). Quan niệm này cũng không phải mới mẻ gì trong suy nghĩ của ông, cũng như của các đồng chí trong phong trào Duy Tân, sau khi đã tiếp thu được noi tư trào dân chủ, dân quyền Tây phương (của Montesquieu, J.J.Rousseau, Diderot...) và các xu hướng về thế giới đại đồng của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Động (Trung Hoa) : đó là hiến pháp.

Xu hướng này được ông và các đồng chí tiếp nhận một cách ngỡ ngàng nhưng không kém sờ sáng với cả một bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ. Tư tưởng về luật pháp, hiến pháp được Montesquieu, Rousseau... phác họa làm tiền đề cho cuộc cách mạng dân chủ, dân quyền năm 1789 (Pháp). Nhân dân sẽ dựa vào bản văn để xây dựng một chính thể dân chủ, cộng hòa... miễn là cơ cấu nhà nước phải dựa vào hiến pháp để điều hành việc công cộng thì sẽ vô cùng tốt đẹp.

Đã từ lâu, nước ta chui rúc dưới chính quyền phong kiến, lạc hậu. Rồi đến khi nước nhà hoàn toàn mất chủ quyền, người dân phải chịu đè nén thêm một gánh nặng mới : thực dân. Hai cơ cấu quyền hành này làm cho nước nhà đã lạc hậu, độc tài lại càng lạc hậu độc tài hơn. Ý thức được thực trạng đó, ông đã mạnh dạn phát động phong trào Duy Tân – (trong đó có một chính sách, một chủ nghĩa dân chủ, dân quyền đương nhiên ông có một dự định sẵn sàng trong việc bảo vệ cơ cấu quyền hành nhà nước - mà hậu thân của dự định này là đảng Tân Việt). Nhưng những dự ước đó đã thất bại từ đầu, mãi cho đến

khi ông thật sự làm một nghị viện thì dự ước ấy được đưa ra đòi hỏi người Pháp phải thực thi một cách công khai.

Theo ông, muốn đặt cơ sở cho mọi quyền lực chính thức thì cần phải trở lại từn một thỏa ước và nó phải được hình thành từ nền tảng dân tộc. Thỏa ước đó phải được hình thành từ mỗi cá nhân và cá nhân phải biết hi sinh một ít quyền lợi cho đoàn thể. Ngược lại đoàn thể phải làm sao đảm bảo một số quyền lợi, tài sản của các cá nhân ấy. Có nó thì xã hội phần nào bớt bất công, độc đoán; bởi vì mọi người sẽ được sống trong cùng một xã hội không có sự quá so le, bất tề. Rồi từ đó cá nhân mới mong định được tự do của con người. Do cái "công ước xã hội" đó, con người sẽ không còn sống trong trạng thái vong thân chính trị nữa. Những dữ kiện ông phác họa ra để tìm thỏa ước, đó là hiến pháp.

Những điều ông muốn người Pháp phải thực thi, là phải hình thành một bản hiến pháp để cai trị dân chúng đã làm cho thực dân bối rối, lo âu rất nhiều. Nguyên, trước 1925 tình hình trong nước đã có nhiều biến chuyển, tiêu biểu là các cuộc võ trang khởi nghĩa (Thái Nguyên, Duy Tân...). Vì vậy, thực dân Pháp mới đặt ra những cơ quan không có thực quyền và cải tổ những danh từ rỗng như chiếc bánh vẽ mong đánh lạc hướng, một số người thiếu ý thức chính trị; nhất là quần chúng. Cơ quan mà thực dân cải tổ đầu tiên ở Trung Kỳ là "Phòng tư phòng" đổi thành "Viện nhân dân do đại biểu Trung Kỳ" gọi tắt là *Viện dân biểu Trung Kỳ* bằng cách tổ chức hạn chế đầu phiếu. Đây quả là một dịp hiếm có, Huỳnh Thúc Kháng không ngần ngại ra tranh cử, mong thực hiện ước mơ của mình đã hơn một lần thất bại. Ý thức được hoàn cảnh ấy, ông không do dự đưa ra ý kiến công khai giữa nghị trường hợp pháp và gần như buộc thực dân phải ban bố một sắc luật để tổ chức tự do đầu phiếu, bao gồm một cơ quan dân biểu có

thực quyền. Cơ quan này có nhiệm vụ soạn thảo một bản hiến pháp để nhà cầm quyền dựa vào đó điều hành công việc quốc gia. Ngoài ra, ông còn dựa vào những điều chính phủ Pháp đã long trọng cam kết cùng triều đình Huế trong hòa ước 1884, nhất là các khoản 1,3,5,7 và 11<sup>(1)</sup>.

Trong hiệp ước này, nước Pháp thừa nhận quyền sử dụng nhân vật, lý tài ở Trung Kỳ vẫn thuộc quyền sở hữu của triều đình Huế. Vả lại, theo hiệp ước năm 1925, người Pháp đã đương nhiên thừa nhận "Nay tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước". Dựa vào các dữ kiện trên, ông trực tiếp đòi hỏi thực dân phải để cho nhân dân tự do bầu một cơ quan đại diện họ nhằm soạn thảo một bản hiến pháp. Hiến pháp đó là uy quyền tối cao của nhà nước, nó không bị một đoàn thể, cơ cấu, hội đoàn nào có thể chi phối. Tuy nhiên, quyền tối cao ấy cũng có giới hạn rõ ràng bởi luật pháp phụ thuộc kèm theo bản văn ấy. Luật pháp đó sẽ đảm bảo cho sự tồn tại của các cơ quan khác thuộc cơ cấu chính quyền hiện hữu. Nhìn lại hoàn cảnh nước nhà buổi ấy, ông cho rằng : *"Quốc thị đã mơ màng thì nhân dân không biết đường nào xui hỉ ứng, đó là lẽ tự nhiên. Bởi vậy cho nên muôn cho cuộc trị an trong xít đítoc lâu dài (...) thì cần phải một cái cơ thể chính trị chia bồ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy thức để chỉnh đốn việc ích lợi chung trong xít. Đó là một điều cốt yếu tức là biến pháp vậy"*<sup>(2)</sup>.

Cái cơ cấu chính trị mà ông muốn xây dựng là căn bản pháp luật, có thể phân định rõ ràng những đặt quyền, nhưng không bao giờ cho một cá nhân, hoặc đoàn thể nào hưởng riêng. Ở đây, luật pháp được tạo nên bởi các thành

(1) Tham khảo hòa ước 1884.

(2) H.T.Khang – *Diễn văn đọc trước viện nhân dân đại biểu Trung Kỳ – 1928*

phản nhân dân, nhân dân được quyền gia nhập vào các cơ cấu, tổ chức đó để góp phần vào việc hình thành hiến pháp, luật pháp. Những nguyên tắc trên không phải tự thân Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ, mà trước đó hơn 2000 năm đã được Platon phác họa. Và nhất là Montesquieu, Rousseau ý thức đầy đủ trong các tác phẩm của họ, để đến Huỳnh Thúc Kháng lại được triển khai một lần nữa trong xã hội Việt Nam nửa phong kiến, nửa thực dân.

Vì vậy, để thiết lập một bản hiến pháp cần phải có những nguyên tố căn bản thì bản văn ấy mới mong có thực chất và giá trị. Theo đó hiến pháp phải được đặt nền tảng từ dân tộc, cương giới quốc gia và tình hình chính trị trong nước, hoặc mọi sinh hoạt tinh thần cũng như vật chất của toàn thể nhân dân trong quốc gia. Theo ông thì "*ba cái nguyên tố của biến pháp là thổ địa, nhân dân, chánh trị ở trong xít này, xui việc giới hạn đã không phân minh thì cái biến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan biến pháp là quyền lập pháp, hành chánh, tư pháp cũng khó phân phân bộ rõ ràng. dù có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng không có hiệu lực*"<sup>(1)</sup>. Do vậy, toàn thể nhân dân đều bình đẳng trước pháp luật và hiến pháp. Ai ai cũng phải thi hành, cũng có quyền đòi hỏi, trong khi ấy cũng không có ai có quyền bắt người khác làm bất cứ điều gì mà chính bản thân họ không muốn làm. Còn nếu họ chưa có đủ khả năng, thì cũng cố gắng lo cả vật chất, lẫn tinh thần thì sẽ có ngày hình thành được bản hiến pháp. Nhưng sự thật đó, thực dân đã không ý thức, mà cứ một hai bảo dân tộc này rằng : "*chưa có trình độ lập hiến*". Chính vì vậy, ông đã mạnh dạn trình bày rõ chính kiến của mình : "*Đảng có đi mà sau mới tới*

---

(1) Diễn văn tại Viện Nhân dân đại biểu Trung Kì, Tiếng Dân, 1928

*noi, người có học mà sau mới biết chữ”*<sup>(1)</sup>. Đó là những nhận định cùng quan niệm của ông về hiến pháp và luật pháp trong việc duy trì quyền lực quốc gia. Quốc gia dù có hình thành, có uy lực... mà thiếu hiến pháp thì cũng khó tồn tại. Vì việc tồn tại của cơ cấu nhà nước phần lớn dựa vào hiến pháp. Và hiến pháp chính là điều căn bản trong việc hình thành, duy trì quyền lực nhà nước, cũng như sinh hoạt chính trị của nhà nước đó. Nhưng hiến pháp phải là một hiến pháp thật sự phát xuất từ dân tộc, từ thực quyền của toàn dân trong nước thì hiến pháp ấy mới có ý nghĩa, giá trị đích thực của nó. Hiến pháp đối với ông vì vậy là yếu tố quyết định cho việc tồn tại dân tộc, nhà nước cho tiền đồ đất nước.

Xét về toàn thể quan niệm chính trị của tư tưởng Huỳnh Thúc Kháng trước sau chúng ta vẫn luôn luôn thấy nổi bật nơi ông một quan niệm thiết thực về con người, xã hội. Cái triết lý chính trị ấy được xây trên một nền tảng chắc chắn, mà suốt đời ông luôn luôn ôm ấp không bao giờ rời bỏ. Đó là chủ nghĩa dân tộc tư bản. Chủ nghĩa ấy thì trước sau vẫn như một, được ông thai nghén từ thời trực tiếp dấn thân vào sự nghiệp cách mạng cho đến ngày về thế giới bên kia. Căn cứ ấy được xây trên một nền tảng duy nhất và vững bền, nếu mất nó thì chủ nghĩa này cũng buông trôi rồi hoàn toàn sụp đổ. Chính cái ý thức dân chủ, dân quyền, dân tộc chủ nghĩa ấy không bao giờ phai nhạt trong suy tư, cũng như hành động của ông<sup>(2)</sup>. Ngay từ buổi đầu, ông đã từng tự nhủ :

---

(1) Tham khảo *Huỳnh Thúc Kháng – Tác phẩm* (cùng tác giả) NXB TP.HCM 1992.

(2) Khi ông trở thành một bộ trưởng, rồi Quyền chủ tịch nhà nước, bản sắc chính trị của ông càng rõ; nhất là cái chủ nghĩa dân tộc càng sâu sắc hơn. Trước sau ông vẫn là một nhà chính trị, cách mạng không đảng phái, luôn luôn tôn thờ chủ nghĩa dân tộc, dân chủ, dân quyền.

*"Muốn cho đồng riêng giữa trời.*

*Phải thông nòi giống một lời đinh ninh"*<sup>(1)</sup>

và cho đến ngày nhắm mắt, ông vẫn còn tin chắc chắn và mãnh liệt vào cái triết lý thực tiễn đó.

*"Chỉ nghe gì cũng chẳng nên trò. Nếu còn là dân nô lệ. Mong anh em thực hiện đại đoàn kết chung quanh chủ tịch Hồ Chí Minh, vì anh hùng xuất chúng.*

*Tôn giáo cũng vậy. Ngôi ta nói tôn giáo không có quốc giới. Hơn nữa, tôi tin sau này rồi cái gì cũng không có quốc giới. Nhịn ngày ấy còn xa"*<sup>(2)</sup>.

Huỳnh Thúc Kháng hơn 40 năm chạy vạy với đời mong tìm biệt dược cứu nhân dân bị đầu độc bởi thực dân thoát vòng tăm tối, cường quyền. Trong mấy mươi năm dài, ông đã hiến dâng đời mình cho sự nghiệp cứu nước. Mà khí giới duy nhất của ông vẫn là cái lưỡi khô cháy, ngọn bút cùn đem ra chống đối với xe tăng, súng đạn và đã có nhiều lần thất bại chua cay như có lần ông tự phán: "Kí tác giả đã già hai phần đời người vì việc nước mà trải qua bao lần thất bại dù việc tự mình làm hoặc không phải tự mình làm mà tai nghe mất thấy vẫn tự nhận là cái hụt cái lỗi của mình"<sup>(3)</sup>.

Những thất bại đến với ông không phải tự thân ông chuốc lấy, mà sự thật chỉ là hoàn cảnh của một quốc gia, một dân tộc mất quyền sống thì đương nhiên phải hứng chịu cái thảm họa đau lòng. Nhưng không vì vậy mà ông không đem chí bình sinh của mình ra tranh đấu với đời, dù

---

(1) *Khuyên con đi học*. (tác phẩm này ông viết hồi mới 25-27 tuổi - 1902)

(2) Điện tín gửi anh em các đảng phái, tôn giáo trước khi từ trần (19/4/1947) tại Quảng Ngãi.

(3) *Sao gọi là trí an* - Tiếng Dân 29/5/1929

cho chỉ bằng ngọn bút cùn. Và chính ngọn bút cùn ấy, đã nhiều phen làm cho quân thù lo âu, nhất là ông đã dám nói đến những điều thực dân tuyệt cấm. Dù cho có cấm ngặt đến ngần nào thì ngọn bút ấy vẫn đường hoàng, nghiêm trang, nếu không muốn nói là lâm liệt, gióng lên tiếng chuông thức tỉnh lòng tham lam, ác độc của quân thù. Chính trị vì vậy là món đồ quốc cấm không ai được quyền bàn đến.

*"Hai tiếng chính trị thành ra vật cấm  
Học trò không được đọc sách chính trị  
Dân biểu không có quyền bàn việc chính trị  
Diễn thuyết không được đề cập đến vấn đề chính trị"*

Cho đến trong nhân gian, ban, tổng, kiểm, lính băm dọa dân quê cũng có câu : "Chỉing bay toan làm chính trị, coi chỉng đó" trong gia đình cha khuyên con, anh dặn em : "mày muốn học thói ở tù à ? Sao thở hoi chính trị" <sup>(1)</sup>.

Sống trong thảm trạng ấy, mà ông dám nói và lâm chính trị quả là con người phi thường.

Sự kiện đó được thấy rõ khi ông tâm sự với chủ tịch Hồ Chí Minh hồi năm 1946 tại phủ chủ tịch : "Trong lúc phục hồi, dân tộc, xây dựng nước nhà thì bất kỳ già trẻ, trai, gái, ai cũng ra sức phung sif tổ quốc". Nỗi lòng thành thật đó được thấy rõ qua việc ông hăng hái nhận lời mời của chính phủ liên hiệp kháng chiến nhận nhiệm vụ mới, chức vụ mới : Bộ trưởng bộ Nội vụ, rồi Quyền chủ tịch nhà nước... với cả một tấm lòng thành vì dân, vì nước.

Những nhận định trên của ông, càng được lịch sử nước nhà chứng minh hùng hồn bởi hoàn cảnh nước ta qua

---

(1) Chính trị và kinh tế - Tiếng Dân 24/4/1937

cuộc đời và hành động của ông. Trước hoàn cảnh, nội bộ nước nhà đương thời có nhiều tranh chấp do các đảng phái bất chính gây ra vào thời điểm nóng bỏng. Trong khi bên ngoài quân thù đang lâm le trở lại đặt ách nô lệ dân tộc một lần nữa, ông không ngần ngại ra gánh lấy trọng trách mà quốc dân giao phó.

Sự tham chính của ông lần này – và cũng lần duy nhất – chứng tỏ lòng yêu nước của Huỳnh Thúc Kháng rất cao độ và vô cùng thiết thực. Đã nhiều lần ông từ chối các chức vụ của tay sai Nam triều do Bảo Đại ủy thác lập chính phủ thân Nhật <sup>(1)</sup>.

Đã nhiều lần ông hoài nghi cái thiện chí của người nước ngoài đối với quyền lợi dân tộc, vì ông tin chắc chắn vào ý nghĩa và thực chất dân tộc. Do vậy, đối với cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945 do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo, tuy nhiều lần hoài nghi, nhưng cuối cùng ông đã phải công nhận giá trị đích thực của nó. Ông bảo: "Theo tôi thì biện thời chưa nên nói đến chuyện đảng phái. Chỉ

---

(1) Khi Nhật đảo chính Pháp (9/3/45) đã nhiều lần Nhật giao Bảo Đại trực tiếp mời Huỳnh Thúc Kháng lập nội các, Bảo Đại hai lần phái Phạm Khắc Hòe thư ký Ngự tiền văn phòng đến tận nhà riêng mời ông đứng lập nội các. Ông một mực từ chối và nói với ông Phạm Khắc Hòe "Ta đã thấy người Nhật không chút gì là thực tâm với người Việt Nam chúng ta. Điều này ngài ở trong chính quyền càng nhận thấy rõ hơn, phải không? Như thế dù ai có tài giỏi đi mấy nữa cũng chưa chắc làm nên việc, trừ khi mình có thực lực vững vàng. Riêng đối với nhà vua, tôi thành thật khuyên ngài thoái (thoái) vị mà giao quyền lại cho nhân dân. Hiện trên thế giới ngày nay, chế độ quân chủ đã lỗi thời, riêng ở Việt Nam chúng ta, trong con mắt dân chúng lại càng không nên duy trì lắm. Ngài giao quyền lại cho dân, họa may sẽ có những vị anh hùng trong đồng quê núi thẳm xuất đầu lộ diện làm nên việc cũng chưa biết chừng? Và như thế, riêng phần ngài cũng tự tò mò là người thức thời vậy" (theo Nam Sơn - Bản thảo đã dẫn trang 41-42). Tham khảo thêm Phạm Khắc Hòe - "Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc" - Nhà xuất bản Hà Nội - Hà Nội, 1983 (chú thích năm 1995).

nói về mặt quốc gia giải phóng, thì độc lập ngày 2 tháng 9 rõ ràng là do toàn dân Việt Nam chúng ta tranh đấu mà được”<sup>(1)</sup>. Nhưng đối với các đảng phái khác không phải là ông không có thiện cảm – nhất là các đảng phái tốt – vì ông quan niệm sinh hoạt chính trị một nước muốn khỏi xảy ra cảnh độc tài, độc đoán... thì cần phải có các đảng đối lập. Như vậy, thì chính trị sẽ trở nên trong sáng, cởi mở, quốc gia càng trở nên dân chủ. Do đó, toàn dân có thể hưởng được một chế độ dân chủ thật sự. Nhưng các đảng phái ấy không được phép kèn cựa, chống đối, thanh toán nhau. Việc đó nhiều lần lịch sử các nước trên thế giới đã chứng minh. Vì vậy, ông cho rằng : “Tôi tuy không đảng phái, nhưng vẫn nhận trong một nước cần có đảng phái, nhiều đảng phái để kiểm chế lẫn nhau, tránh cái nạn độc tài, độc đoán như dưới chế độ quân chủ chuyên chế ngày xưa” và “các đảng ấy phải liên hiệp với nhau”<sup>(2)</sup> thì quốc gia ngày càng thêm dân chủ, tự do. Nhưng không phải đạt đến dân chủ tự do như vậy mà ngày nay mà có kẻ ứng ra những thuyết quân chủ chuyên chế, bảo hoàng thì đảng ấy sẽ bị bánh xe tiến hóa nghiền nát từ trong dự ước của chúng.

“Bảo hoàng ! Anh em có biết chắc có đảng bảo hoàng không ? Theo tôi thì không có thể có ai dại gì mà đi ngược trào lưu...”<sup>(3)</sup>. Cho nên, trong trường hợp các đảng phái phản dân hại nước cố tình gây rắc rối, tranh chấp nội bộ vào năm 1946 thì ông không ngần ngại chỉ trích và cực lực phản đối, lên án “Thưa quý ngài. Tôi nói ngay, tôi dám

---

(1) Lời mạn đàm ở tòa soạn *Tiếng Dân* khi thành lập chính phủ liên hiệp – trích lại trong *Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng (bản thảo đã dán)*

(2) Bài đã dẫn

(3) Diễn văn đọc tại Quảng Bình năm 1947 (theo Nam Sơn – *Bản thảo đã dán*)

*chê quý ngài dòn gần mà không dòn xa, thấy cái nhỏ mà không thấy cái lớn, biết bộ phận mà không biết toàn thể. Tôi dám chắc tình trạng này mà kéo dài ra nữa thì dân Việt Nam chúng ta trở lại làm nô lệ, mà đảng của quý ngài cũng lại làm đảng hưu vong”<sup>(1)</sup>.*

Chủ trương của ông là liên hiệp, đoàn kết tất cả các đảng phái tốt, tôn giáo, giai cấp... Và khi quân thù trở lại xâm chiếm thì triết lý chính trị đoàn kết ấy sẽ là một khí giới vĩ đại, vô cùng mạnh mẽ. Sẽ không có một sức mạnh nào của quân thù có thể đè bẹp được nhân dân ta khi đã ý thức được quyền sống, quyền làm người. Tâm hồn ông càng hòa niềm vui lớn trong ngày hội dân tộc.

“Khoái hà như xả dã, thoát nô ách nhi chủ nhân ông lạc chí tư hồ. Dịch quân quyền nhi dân quốc”.

*“Sướng ôi là sướng, thoát thân nô mà làm chủ nhân ông. Vui thật là vui, đổi quyền via mà làm dân chủ mới”<sup>(2)</sup>.*

Nhưng lúc bấy giờ, thực dân Pháp đã không quên bài học lịch sử, mà quay lại đặt ách nô lệ lên đầu dân ta một lần nữa. Giờ đây có dịp để Huỳnh Thúc Kháng đem sức bình sinh của mình ra phục vụ Tổ quốc, đồng bào. Nỗi lòng đó được ông trút ra nơi các bài hịch kháng chiến bất hủ, cũng như những lời tâm huyết trước quần chúng ở mỗi địa phương ông đã đi qua trên cương vị lãnh đạo của mình.

Cương vị lãnh đạo đó được ông thể hiện một cách hết sức sinh động với chính sách và chủ trương của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa mà ông là một trong các vị chủ chốt.

---

(1) Huấn từ trong cuộc họp hội đồng chính phủ tháng 6/1946 ở Hà Nội, (theo Nam Sơn, *Bản thảo đã dẫn* trang 52). Lời tiên đoán của ông đã thành sự thật như lịch sử hiện đại đã chứng minh.

(2) *Kính cáo toàn quốc đồng bào phụ lão kháng chiến thư.*

*"Dánh, đánh. Già trẻ, trai gái, lương giáo, lao động, tri thức. Chúng ta phải đồng lòng đứng lên, đứng mạnh lên mà đánh đuổi bọn thực dân rủa bẩn cho tiền linh của chúng ta đã bị chúng nó bẩn, đã bị chúng nó chém. Chúng ta đánh đủ mọi mặt: đánh về quân sự, về chính trị, về kinh tế, về văn hóa. Chúng ta đánh bằng súng đạn, bằng dao gậy, bằng rìu mác, bằng mọi thứ khí giới có sẵn trên tay. Chúng ta không sợ máy bay, tàu lặn của chúng nó. Đỗ bở, đỗ bở cả trước sự đồng tâm của chúng ta, của toàn dân chúng ta, của cả một dân tộc trên hai mươi triệu người".* Và ông giơ tay hô lớn *"Toàn dân kháng chiến. Toàn dân kháng chiến. Xin bà con hãy đồng lòng"* rồi những tiếng *"đồng lòng"* từ đám quần chúng phát ra như long trời dậy đất<sup>(1)</sup>.

Từ đó, nhân dân sẽ ý thức được thâm canh nước nhà thì đương nhiên quần chúng sẽ dùng bạo lực để giành độc lập cho Tổ quốc. Đường lối chính trị, cách mạng, chống thực dân xâm lược đến cùng, cũng như việc xây dựng quốc gia được tiến hành theo một chu kỳ nhất định. Tức là nhằm giáo dục quần chúng để xây dựng, duy trì quyền lực nhà nước. Những ý niệm đó được Huỳnh Thúc Kháng dựa trên một niềm tin mãnh liệt: tin ở mình, tin ở sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của tiền nhân được ông làm nền tảng để hình thành cái chủ nghĩa dân tộc.

Nhận thức trên của Huỳnh Thúc Kháng, được hình thành trong một giai đoạn nhất định của lịch sử dân tộc, nên có những hạn chế về thế giới quan của ông. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta có thể trách Huỳnh Thúc Kháng không thức thời và đuổi kịp chúng ta! Đây là một bài học chính trị sâu sắc cho những người trí thức yêu nước hôm nay và cả mai sau.

---

(1) Theo Nam sơn.

## **NGHỆ THUẬT QUAN**

**Y**iết về quan niệm nghệ thuật của Huỳnh Thúc Kháng sẽ có người cho là gượng ép, hoặc vẽ rắn thêm chân. Điều đó có hay không có tướng chúng ta cần đọc lại các tác phẩm của ông thì vấn đề đặt ra chắc sẽ được giải quyết ổn thỏa. Tuy nhiên, nghệ thuật ở đây chỉ xét về khía cạnh hiện thực xã hội. Chứ không thể nhìn toàn thể về bộ môn nghệ thuật có tính cách thuần túy nghệ thuật được. Vì ở Huỳnh Thúc Kháng quả còn thiếu sót. Chủ đề có vẻ tổng quát, nhưng ở đây người viết chỉ hạn giới vào khía cạnh nghệ thuật văn chương, hơn là nghệ thuật của nghệ thuật.

Nói về cái tổng thể của nghệ thuật, mỗi người có những luận điểm riêng để lý giải cho quan điểm của mình. Với người này thì nghệ thuật là một lối thoát, với người khác thì nghệ thuật có khả năng khám phá dọn đường, hoặc chiếm hữu (trong đó có giáo hóa). Bằng cách này, hoặc cách khác thì người làm nghệ thuật (ở đây chỉ giới hạn nói người viết) chỉ mượn bút mực để thể hiện cái mơ ước giải thoát và chiếm hữu của mình. Những sự kiện đó giải quyết được các câu hỏi, người ta đã đặt ra cho nhà làm văn nghệ : "Viết để làm gì?", "Tại sao viết?", "Viết cho ai?"... khi đó sứ mạng của nhà làm văn nghệ coi như phần nào được chu toàn. Cái ý thức về mình và tha nhân của nhà văn quả lớn lao, vô bờ bến, nhưng nếu biết định giới thì nó vẫn có giới hạn khi họ làm việc và suy nghĩ về sự

hiện hữu của nhà làm văn nghệ trong thế giới khách quan. Tức họ sẽ thấy được thực thể văn chương. Thực thể văn chương ấy gần như công trình của họ sẽ luôn luôn sinh động trong một chu kỳ sẵn có. Muốn vậy, nhà làm văn nghệ cần phải nghĩ về những đối tượng khi đứa con tinh thần mình chào đời và có một thái độ như thế nào đối với các đối tượng đó. Hiểu được các đối tượng đó, tức nhà văn đã chu toàn được sứ mạng của mình do chính mình và xã hội đã vạch ra ngay buổi đầu.

### 1) NGHỆ THUẬT VỊ NHÂN SINH

Mỗi nhà làm văn nghệ đều mang trong mình một sứ mạng.

Sứ mạng ấy tuy do nhà văn nghệ hiện thực khách quan đặt ra, nhưng vẫn được sự mặc ước của các đối tượng trên một vài quan điểm nào đó, thì khi ấy mới thực sự họ đã chu toàn. Trong chiều hướng đó, Huỳnh Thúc Kháng đã san sẻ ước mơ, cũng như phong cách diễn đạt của mình với các đối tượng (người đọc). Do đó, vấn đề nghệ thuật của ông chỉ căn cứ vào nhân sinh, nhiều hơn là nghệ thuật thuần túy; tuy rằng đôi lúc cái nghệ thuật này thiếu vắng nơi ông<sup>(1)</sup>. Đối với ông, nghệ thuật là những tác phẩm được nhà văn thai nghén trong quá trình hình thành của mình trải qua nhiều giai đoạn sống thực. Tác phẩm được phân ra làm hai loại riêng biệt : *hay* và *dở*. Tác phẩm hay là một sự đòi hỏi, là phản ánh một hiện thực khách quan và bày tỏ niềm tin của mình đối với tập thể người đọc, để cùng nhà văn nói lên một sự đồng tình. Sự đồng tình ở đây không phải là nuông chiều, bợ đỡ thị hiếu hèn kém

---

(1) Đó là xét một cách tổng quát chứ trong một vài trường hợp, vấn đề nghệ thuật vị nghệ thuật vẫn có trong suy nghĩ của ông.

nơi người đọc, mà nó chứng tỏ cho tự do, lựa chọn hoặc quyết định của người đọc. Tác phẩm hay còn bày tỏ sự bao dung, một niềm tin khi họ chấp nhận tác phẩm của mình. Những điều kiện trên đối với ông được xem như những điều kiện tiên quyết và át chủ. Dù cho đó là viết khảo luận, phê bình, làm thơ, viết văn chính luận... Có được những căn cứ đó, thì người làm văn nghệ sẽ đạt được mục đích cuối cùng. Nhà làm văn nghệ trong chiêu hướng này là một chiến sĩ, cho nên, dù muốn dù không người chiến sĩ đó phải dấn thân vào môi trường xã hội; trong đó có ta và tha nhân.

Trong đời mình đã nhiều lần Huỳnh Thúc Kháng đã từ chối vai trò nhà văn, vì ông thường cho rằng : "cho bay ngồi viết phần vô dụng" <sup>(1)</sup> dù cho nhà văn ấy dùng văn chương làm vị thuốc chữa bệnh tinh thần cho đồng bào (xem lại phần giáo dục quan). Đọc lại tiểu sử và thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ta sẽ thấy rõ điều đó. Tuy xuất thân từ khoa bảng cùng với một tâm hồn yêu mến văn chương nghệ thuật, nhưng nhìn thấy cuộc đời đầy đau thương, bất công, lương tâm ông không cho phép con "người thơ" ấy rung đùi ngâm vịnh trước cảnh đồng bào thất học, lâm than. Do đó, cái nghệ thuật ấy phải thiên về đường sống của loài người, hơn là cá nhân mình. Con người thơ ấy vẫn rung đùi tán thưởng những vần thơ siêu thoát, để hồn mình lâng lâng theo hồn thơ nơi thế giới hiện thực, hoặc môi trường nhà thơ đương sống. Chính ông cũng nhiều lần thổ lộ là hồn thơ không bao giờ vắng bóng nơi cõi lòng mình. Có thể nói thơ với ông là một, chúng ta khó tách rời con người bằng xương bằng thịt Huỳnh Thúc Kháng

---

(1) *Tiếng Dân* 8/1941

ra khỏi "Huỳnh Thúc Kháng thơ". Vì vậy, nhiều lần ông tự nhận : "*Tôi vì cái tính thi cuồng, bẽ có chạm nhầm chỗ nghĩa thi không tự chừa được*"<sup>(1)</sup>

Tuy vậy, cái "*thi cuồng*" ấy được tim óc ông uốn nắn rồi phát ra thành lời, dù cho bên mình có lấm vinh hoa phú quý hoặc ru hồn vào cõi mộng thì vẫn :

"Tiền thân hữu lực nhân tranh tụng,  
Thư tịch nan trì ngã dục si".

Dịch :

"*Trường danh lợi đua chen lăm kẽ.*  
*Áng thi thơ thỏ thẻ một mình*"<sup>(2)</sup>.

Hoặc :

"*Tầng khinh vạn hộ thiên thi thủ,*  
*Bất số tam phân nhút thế hùng*".

Dịch :

"*Khinh phi quý trọng văn chương,*  
*Gian hùng sá kể những phi thường lợi danh*"<sup>(3)</sup>.

Những vần thơ như "rướm máu" như gào thét, như muối vung gươm quét sạch quân thù. Lời thơ ấy, ta sẽ sang sảng ngâm lên để thấy lòng mình say sưa với hòn núi sông như thúc giục mọi người thực hành ước nguyện.

"*Châu đạo trùng ngâm đại tiểu đồng,*  
*Văn chương hà xứ khốc thu phong.*  
*Kính nhân hữu cú tương thùy vấn,*  
*Thối lỗ vô thi đã tự hùng*"<sup>(4)</sup>

---

(1) T.T.T.T

(2), (3) Gởi Tiểu Mai

(4) Gởi Tiểu Mai – Bđđ. Di cảo

Dịch :

"*Ngâm thơ đến đại tiễn đồng,  
Văn chítong khóc với thu phong đầy à.  
Còn hay khó hối trót xa,  
Không thơ đuổi giặc khi ta vẫn hùng*".

Trong ý niệm đó, mỗi khi làm thơ, viết văn ông thấy trước mặt mình hình bóng Tổ quốc, dân tộc, một đàn con cháu, em út đương cúi đầu khuất phục cường quyền. Lời thơ đến với họ vì vậy là gươm, là súng. Nếu không thì cũng là những lời khuyên bảo ngọt ngào, hoặc vị thuốc đắng; chứ có kể gì hơn thua hoặc dắt hồn người vào thế giới mộng mơ.

"*Thơ trời Thường Kiệt nghe còn chép,  
Tiếng mẹ Hân Thuyên gọi rõ linh.  
Ước được thấy tài thi đuổi giặc,  
Sá chi bon kém hạng ini bình*"<sup>(1)</sup>.

Ý thức được chức năng của văn chương đến hạn độ đó; tức nhà làm văn nghệ, hay kẻ thường ngoạn đã đạt tới tột đỉnh của nghệ thuật (theo quan điểm của họ). Như vậy, họ đã hoàn thành sứ mạng cao cả của nhà làm văn nghệ. Bởi những biến cố nội tại, ngoại giới đã được giải quyết một cách êm đẹp, cuối cùng tạo nên sự tương giao giữa ta với tha nhân. Vì ta và tha nhân đã có một sự hòa đồng thì khi ấy sẽ không có sự chiếm hữu hoặc tha hóa. Trong viễn tượng đó, nhà làm văn nghệ đã chu toàn được sứ mạng trong một phần bản thể dân tộc. Và thơ văn khi ấy đã đóng một vai trò quyết định trong việc hình thành hình thái nghệ thuật vị nhân sinh của ông. Hình thái nghệ thuật này đã làm sống lại thực thể dân tộc, đã chế ngự

---

(1) Đề hậu cuộc xướng họa "Giải đất hình chữ S" – Di cảo.

được toàn bộ nghệ thuật và văn hóa. Ở đây nghệ thuật còn hàm chứa sức sống và hình ảnh cuộc đời mà con người còn trinh bày mối tương quan giữa người và vũ trụ, giữa người và thực chất cuộc đời.

*"Nợ văn trăm mối tầm xây kén,  
Hồn nítorc năm canh quốc gọi ma.  
Cõi mộng chung quanh say chửa tỉnh,  
Giác "hoàn lương" lại giắc Nam Kha"*<sup>(1)</sup>.

Văn chương nghệ thuật quả là môi giới gây nên một sự thông cảm, một tình liên đới nhân loại chứ đâu có phải là món tiêu khiển tầm thường, hoặc thù tạc thường tình như người đời lầm tưởng.

*"Quyền nói đã bay chừng có thể,  
Nghề văn đâu phải chuyện làm chơi.  
Bao năm giấy mực còn in dấu,  
Một giải non sông gọi muôn ơi!"*<sup>(2)</sup>.

Nhiệm vụ người thầy thuốc chữa bệnh tinh thần quả vô cùng lớn lao. Chức năng ấy không phải ai bắt buộc họ, mà họ tự ý thức, rồi dần dần vào con đường cam go, bắc bêо nhưng cũng rất quang vinh này. Lời nói của họ nhiều khi còn mạnh gấp trăm ngàn lần gươm súng.

Xét riêng về nghệ thuật văn chương, giá trị của nó là ở chỗ nó có truyền cảm cho người đọc hay không ? Thường thức một bản nhạc hùng lòng người nghe phấn khởi, hăng say; hoặc một ca khúc buồn, lòng người nghe nôn nao... Hoặc bài thơ, đoạn văn có những truyền cảm tương tự, tức

---

(1) *Tiếng Dân* - 1942

(2) *Tiếng Dân* - 1931

các lĩnh vực đó có giá trị nghệ thuật là truyền thông được tình cảm cho người thưởng ngoạn. Ở đây, văn chương nghệ thuật là một thực thể đóng vai trò quyết định làm môi giới giữa người sáng tác và kẻ thưởng ngoạn. Tác phẩm làm tròn sứ mạng trọng đại đó thì nhà văn, nhà thơ cần phải có những điều kiện thiết yếu là họ phải chân thành cảm xúc, hoặc phải sống trong cái thực tế khách quan đó. Những tình cảm hời hợt, khóc vay thương mướn không bao giờ rung cảm được người thưởng thức. Và dù cho có gây ngộ nhận lúc ban đầu thì cuối cùng chúng ta cũng sẽ thấy được thực chất.

Nhà làm văn nghệ phải diễn tả những cảm xúc, những tình huống cuộc đời bằng một nghệ thuật. Nghệ thuật ở đây là phong cách trình bày những cảm nghĩ để phục vụ cho nội dung của chủ đề. Tình cảm đậm nhưng nghệ thuật non thì nghệ thuật sẽ giết chết tình cảm. Trái lại, nghệ thuật tố điểm cho tình cảm thêm phong phú thì lúc bấy giờ tác phẩm sẽ có một giá trị xứng đáng. Từ khởi điểm đó công trình nghệ thuật (cả văn chương, hội họa...) sẽ trở nên trọn vẹn.

Ngoài ra, nếu tình cảm hời hợt mà nghệ thuật cao thì tác phẩm sẽ dẫn đến chỗ vị nghệ thuật. Xét riêng về phương diện văn chương, một tác phẩm muốn có giá trị thì tác giả phải thành thật, không được dối mình, dối người và phải có một nghệ thuật trình bày. Nói một cách khác, nhà làm văn nghệ không bao giờ bị tha hóa, hoặc bị người khác chiếm hữu thì văn chương, nghệ thuật ấy mới thật sự có giá trị với đời sống con người.

Nhìn lại sự nghiệp văn chương của Huỳnh Thúc Kháng, những nguyên tắc trên trước sau luôn luôn có sự đồng nhất; dù cho ở hoàn cảnh, trường hợp nào. Chẳng hạn, khi tự nói về mình, ông viết :

"Tớ đẻ tháng mười năm Bính Tý,  
Năm nay Bính Tý sáu mươi năm <sup>(1)</sup>  
Kể vòng hoa giáp quanh đà khấp,  
Còn nợ non sông chết chila cam.  
Định luận mấy ai da dể cop <sup>(2)</sup>,  
Đit sanh cười tớ kén giam cầm.  
Phải chăng người lão mà vẫn trẻ ?  
Nét bút còn tuoi, nét mực đậm.

\* \* \*

Cũng chả non mà cũng chila già,  
Sáu mươi vẫn thọ bắc tra tra <sup>(3)</sup>  
Mới vita cựu bé trò em đó,  
Bỗng đã ông kia, cựu nợ mà.  
Buồn rứt níu trời kêu giật một.  
Hứng lên quơ bút mia lồng ba <sup>(4)</sup>  
Ước gì nhân cách cao hơn tuổi,  
Công tôi làm chi chuyện đã qua" <sup>(5)</sup>.

Hoặc :

"Ngàn năm đất tổ cồn (sic) ra bể,  
Địa linh nhân kiệt đâu là đâu ?  
Khiến khách qua đường trông triếc ngắm sao,  
Một bầu máu nóng mấy hàng lệ" <sup>(6)</sup>.

(1) Tức năm 1936

(2) Định luận : tức đây nắp quan tài rồi mới phán xét được

(3) Tra tra : (từ địa phương) già vừa vừa, già già

(4) Lồng ba : (từ địa phương) tức đưa tay lên tự mút trước mặt mình.

(5) Sáu mươi tuổi thọ – Tiếng Dân 1936

(6) Chơi cửa Hán – Tiếng Dân 6/1929

Cái chân tình, bộc trực, khảng khái... ấy không những ở những vần thơ viết cho quần chúng, mà bất cứ khi nào cầm bút là hồn thơ ông như lai láng, nhưng cũng rất hồn nhiên, xác thực. Dù cho đó là việc thù tạc cùng bạn bè.

*"Không gitom quét sạch khói cam tuyễn.  
Vẫn bị dành riêng một mối duyên.  
Chùm rắn sống thừa cay đáo để.  
Ruột tiềm tơ rối kéo thường xuyên.  
Nhà ngàn gian chia bao trò khó.  
Sóng bốn bề trơ một chiếc thuyền.  
Chìm nổi nước đời ghê mấy kiếp.  
Lòng son mòng dặng giữ còn nguyên"* (1).

Hay trong cảnh đắng cay, tủi nhục nơi lao tù thì hồn thơ ấy vẫn chân tình sâu sắc (xem lại phần *Côn Lôn triều học thiền nhiệm*).

*"Tù cảnh tăng tăng nhập dù giai,  
Thử sinh dương lịch kỷ phong ai.  
Tùng kim hoài cổ tư hương dạ,  
Thiêm tác Côn Lôn mộng nhứt hồi".*

(Thi tù tùng thoại)

Dịch thơ :

*"Mùi tù càng ném lại càng ngon,  
Gió bụi đời ta mấy kiếp dồn,*

---

(1) *Gởi Nhụ Khanh*. Nhụ Khanh là hiệu của Nguyễn Quý Anh (1883-1938) con Kỳ Xuyên Nguyễn Thông (người Nam phần). Ông Quý Anh là nhạc gia bác sĩ Hồ Tá Khanh (1908-1996). Năm 1905, H.T.Kháng cùng bạn vào Nam có ghé ở lại nhà Nhụ Khanh. Bài này nguyên bằng Hán văn nhưng đã mất nguyên bản chỉ còn bản dịch của H.T.Kháng (di cảo – Minh Viễn cận tác).

*Thương nước nhớ nhà đêm sắp tối,  
Lại thêm giấc mộng đảo Côn Lôn.*

Ở Huỳnh Thúc Kháng, nghệ thuật được xét dưới một vài khía cạnh đặc biệt.

Ở điều kiện trên (thứ nhất) không một người nào phủ nhận được sự thành thật, những cảm xúc sâu xa của ông nơi mỗi tác phẩm. Nghĩa là từ khi ông bắt đầu thai nghén cho đến lúc đứa con tinh thần chào đời (ngay cả phần lý thuyết cách mạng) và ông đã thực sự trôi nổi trong cái tình huống bi thương, đắng cay hay hào hùng đó. Cho nên ở phần này ông đã rất thành công và đạt đến điểm cao nhất của nghệ thuật hiện thực đó.

Ngoài ra, ở điều kiện thứ hai, tức phương thức trình bày tư tưởng, tình cảm của mình, ông chưa đạt được tuyệt đỉnh của nghệ thuật (nghĩa là cái nghệ thuật vị tình cảm nhiều hơn là lý trí). Nghệ thuật ấy nhiều khi làm cho tâm hồn người thưởng thức có thể sa vào chốn tàn lụn, nếu họ thiếu lý tính. Cho nên ở phương diện này, cái nghệ thuật vị thực chất cuộc đời, thì văn chương của ông đã đạt được nghệ thuật mà ông quan niệm và chủ trương. Chính vì quan niệm như vậy, nên ông đã khẳng định mỗi khi thai nghén tác phẩm của mình: "*Chạm mây vẽ nước hoa mỹ mà không giúp ích gì cho đời*"<sup>(1)</sup>.

Đã vậy, còn gây nên nhiều tai họa cho xã hội nhân quyền nữa (...) vì "*nhiều lối uống rượu ngâm hoa, trông trăng thường gió, cùng lối thi ứng thi tiêu khiển của bọn văn sĩ phong lưu, thời thi đầy kho chật tü, làm họa cho bản in không biết là bao nhiêu*"<sup>(2)</sup>. Quan niệm về nghệ thuật

---

(1) *Thi vịnh sử và đặc tính của nó* – T.D. 27/9/1942

(2) *Thi văn với thời đại* (Sđd)

như vậy, nên văn chương, nghệ thuật đối với ông là vị thuốc chữa bệnh tinh thần cho con người. Thế nên, chức năng của nhà làm văn nghệ gần như là nhà giáo dục. Nó phải là những ước mơ, khát khoái, nỗi căm hờn, lời oán than để người đọc đi từ khởi điểm tìm một con đường sống cho mình để bước tới con đường dân tộc. Nếu không được vậy, thì ít ra nó cũng phải là món di dưỡng tinh thần cho con người sống trong khoảng cùng bí, hoặc khi tự do bị cướp đoạt để tìm một sự khuây khỏa cho nỗi lòng. Xét cho cùng, văn chương nghệ thuật vẫn là một điều kiện cần thiết cho cuộc sống. Từ thực tại đó, ông đã dùng văn chương làm một món quà tinh thần nuôi dưỡng mình cũng như những người đồng hội, đồng thuyền còn được tính người. Chỉ cần ngoái nhìn lại đoạn đời "thi tù" của ông, chúng ta càng nhận được chân giá trị của nó. Luận về "thi tù" ông khẳng định chức năng cao cả của văn chương nghệ thuật (thơ ca tù nói riêng) trong đời sống tinh thần của mình.

*"... Trên đường sống, người đời không phải lúc nào cũng một cảnh ngộ nhau, mà ở tù là một cái cảnh khổ biễn tận mực trên đời sống. Người đang lúc bình thường cần lo sự sống, lo thực tế, có thì giờ và công phu đâu dùng vào việc biếng gió, ngắm trăng, chạm hoa vẽ nết.*

*Dến nhút cảnh tù trăm điều tật do không còn một chút gì, đến cái xu xác cũng không phải của mình, chỉ hia có một chút tật chửi về tinh thần, mà muốn an ủi cho tinh thần thì "thi văn" lại là món tu ditông rất thích hợp. Vậy tôi dám nói : ở tù mà dùng thi văn làm món di ditông tinh thần không phi tang hại gì mà sự bổ ích rất rõ ràng. Trong trường học thiêun nhiên 13 năm (1908 – 1921) cả bọn đồng thời với tôi, cả thán sī cho đến người dân, kẻ chết không nói, người còn mà được tha về, vẫn giữ được tấm lòng không*

*thay đổi. Biết đâu không nhờ món quà ấy mà mai tinh  
thần được sống sót đến ngày nay*"<sup>(1)</sup>.

Văn chương nghệ thuật được nhìn với nhân quan đó, đương nhiên có một kết quả vô cùng thiết thực đối với nhân quan xã hội. Trong viễn cảnh đó, nghệ thuật sẽ đạt được tốt điểm của nó và thiên chức của nhà làm văn nghệ quả vô cùng lớn lao.

Cũng trong chiều hướng trên, tưởng chúng ta không thể nào không nhắc lại "*Vụ án truyện Kiều*" đã làm dư luận xôn xao, chú ý một thời và gây sóng gió cho văn học, chính trị không ít. Chính sự kiện đó, gây nên một ngộ nhận lớn thời bấy giờ và ngay cả gần đây. Một số người vô tình hay cố ý, nếu không, thì cũng là sự nhận định hạn hẹp cứ cho rằng ông và các đồng chí – nhất là Ngô Đức Kế – mạt sát truyện Kiều bằng cách căn cứ vào luân lý Nho giáo và có tị hiềm với người chủ mưu việc tán dương truyện Kiều (Phạm Quỳnh)<sup>(2)</sup>. Trong sách "*Vụ án truyện Kiều*" của Tử Vi Lang xuất bản năm 1958 (Sài Gòn) cũng nhận xét các ông theo chiều hướng trên<sup>(3)</sup> và được tác giả

---

(1) T.T.T.T. – Tiếng Dân xb-1939

(2) Điều hình nhất là gần đây (trước năm 1975) ở Sài Gòn có một số nhà viết văn học sử vẫn còn ngộ nhận, nếu không nói là xuyên tạc. Phạm Thế Ngũ trong "*Việt Nam văn học sử giản ước tân biến*" quyển ba, khi biết về vụ án Truyện Kiều có một tiêu đề : "*Vụ xích mích với ông nghệ Ngô*". Trong đó, tác giả Phạm Thế Ngũ đã gán cho Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng là ganh tị với Phạm Quỳnh. Hoặc trong "*Bảng lược đồ văn học Việt Nam*", GS.Thanh Lãng cũng nhìn các vị này với con mắt tương tự, ông viết : "*Vụ án truyện Kiều bùng nổ giữa Phạm Quỳnh và Ngô Đức Kế – ngắn ấy thế, dù sao cũng chỉ là những thái độ cá nhân đối với cá nhân, chứ chưa được cấu kết thành những mệt trận có chiến tuyến rõ rệt*". (Sđd trang 643).

(3) Ở đây chúng tôi chỉ trích lại, các tác giả nhìn "*vấn đề truyện Kiều*" tương đối khách quan, chứ không nói đến các nhà nghiên cứu cực đoan trước năm 1975.

kết luận "các cụ hay có thành kiến và chủ trương tuyệt đối, cho nên một khi đã nghi ông Quỳnh là Việt gian thì các cụ phải mạt sát lây cả đến các tác phẩm mà kẻ Việt gian đã tán tụng, lợi dụng; chứ nếu như các cụ còn sống tới ngày nay thì biết đâu các cụ lại chẳng "phục hồi danh dự" cho Truyện Kiều" <sup>(1)</sup>.

Nhận xét của Tử Vi Lang, nếu không phiến diện thì cũng chúng tôi được rằng, tác giả chưa đọc đầy đủ, nghiên cứu kỹ các văn phẩm và cuộc đời các ông ấy (Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng). Nếu bảo rằng "các cụ" có "thành kiến và chủ trương tuyệt đối" thì "các cụ" – Huỳnh Thúc Kháng nói riêng – thành kiến ở chỗ nào, thành kiến với ai và thành kiến trong vấn đề gì? Còn "chủ trương tuyệt đối" thì chủ trương cái gì tuyệt đối. Lời nhận xét có vẻ tổng quát và mơ hồ quá, khiến người đọc không thể nào chấp nhận được.

Nếu đọc kỹ và nhìn lại xã hội ta vào hồi đầu thế kỷ này, không một người nghiên cứu văn học nào lại có thể phủ nhận giá trị ưu việt của các nhà yêu nước thuộc phong trào Đông du, nhất là phong trào Duy Tân. Sau khi phong trào Cần Vương, Văn thân thất bại, các nhà yêu nước này thấy những việc xảy ra trong thời đã qua, cũng như thực tại, họ rút ra được một số bài học lịch sử chua cay. Tổ quốc đã bị quân thù dày xéo, nhà Nho không thể duy trì mãi quan niệm trung quân ái quốc nữa, mà phải từ bỏ cái quan niệm ấy. Từ thực tại đó, các nhà Nho yêu nước mới tìm ra một con đường mới, một quan niệm mới : tư tưởng Duy Tân để làm một cuộc cải cách toàn diện từ vật chất đến ý thức. (Xem lại phần I về Giáo dục quan). Bằng cách hô hào bỏ cũ theo mới : học văn hóa nước ngoài dung hợp các nguồn

---

(1) Tử Vi Lang Sđd trang 128.

học thuyết Âu, Á, mặc đồ tây, hớt tóc ngắn, trổng quế... (như hình thức một hợp tác xã ngày nay), nhưng không vứt bỏ chữ Hán. Nhất là dùng tiếng mẹ đẻ làm con thuyền chuyên chở tình cảm tư tưởng... để rồi có cuộc biểu tình vĩ đại suốt dãy Trường Sơn, tiếng tăm lừng lẫy sang cả nghị viện nước Pháp. Những sự kiện đó, nếu không sơ quá lời, ta có thể gọi đó gần như (tôi nói gần như) một cuộc cách mạng đích thực, thì tại sao lại gọi "các cụ" "có thành kiến và chủ trương tuyệt đối". Điều đó, không cần phải lục soát đâu xa, chỉ cần ngoài lại nhìn xem cuộc cách mạng văn hóa (dùng chữ quốc ngữ), cuộc biểu tình năm 1908 thì mọi việc được kiểm chứng một cách hùng hồn.

Ngoài ra, tác giả còn cho rằng nếu như các cụ còn sống tới ngày nay thì biết đâu các cụ lại chẳng "phục hồi danh dự" cho "truyện Kiều". Ở đây, Tử Vi Lang đã nhận định một cách quá vội vã, nếu tác giả chịu khó đọc lại báo Tiếng Dân xuất bản ở Huế do Huỳnh Thúc Kháng làm chủ nhiệm kiêm chủ bút (1927-1943) thì vấn đề sẽ giải quyết ổn thỏa, để khỏi có kết luận trên. Trên số Tết năm 1936, Tiếng Dân có đăng một bài khen truyện Kiều. Tác giả bài báo ký tên là Tùng Ngư với đầu đề : "*Văn phái Truyện Kiều trong con mắt cụ Thai Sơn Đặng Nguyễn Cẩn*".<sup>(1)</sup> Nội dung của bài tác giả khen bối cục, bút pháp của Nguyễn Du rất tài tình và chặt chẽ... cho Từ Hải là một con người "anh hùng" cùng những đoạn thơ rất "nồng thấu" nhất là toàn bộ cốt truyện, Thúy Kiều được công nhận là "sắc trung chi thánh" (*thánh trong sắc đẹp*). Mỗi tình giữa nàng

---

(1) Thai Sơn Đặng Nguyễn Cẩn, đốc học Bình Thuận vào những năm 1907 tham gia phong trào Duy Tân trong tổ chức Minh xã của Ngô Đức Kế. Phong trào Duy Tân bị đàn áp, ông bị đày Côn Đảo 13 năm (1908-1921) là bạn thiết thân của Huỳnh Thúc Kháng. Cụ Thai Sơn là cha đẻ giáo sư Đặng Thai Mai, ông nội vợ Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

và Kim Trọng được ngợi khen là chung thủy, sắt son dù cho ở thảm kịch nào. Mỗi tình ấy được tác giả nhắc lại với những câu thơ của tác phẩm (Đ.T.T.T.).

*"Người đầu gặp gỡ làm chi  
Trăm năm biết có duyên gì hay chẳng"...*

*Vì chẳng duyên nợ ba sinh.  
Làm chi đem thói khuynh thành trêu người".*

Nội dung của bài đã vậy, lại được tòa soạn giới thiệu bằng những lời trang trọng ký tên : Tiếng Dân (Huỳnh Thúc Kháng).

*"Đây là bài của một người bạn, học trò của cụ (Nguyễn Cẩn) ở Nghệ gửi vào thuật lời phê bình của cụ về Truyện Kiều, rõ là con mắt xem văn đặc biệt khác với bao nhiêu nhà phê bình nhảm mà chúng ta thấy lâu nay".*

Nội dung bài báo cùng với lời giới thiệu của ông (Huỳnh Thúc Kháng) như trên, tưởng đã giải quyết được mọi vấn đề khi ông có ý kiến về truyện Kiều, cũng như nhận xét khi nghiên cứu truyện Kiều (về mọi khía cạnh).

Sau đó, một thời gian không lâu, Huỳnh Thúc Kháng có đề cập lại truyện Kiều (xem lại phần "Ố kén giam cầm") với những nhận xét rõ ràng hơn, với kiến giải của mình đối với toàn bộ giá trị truyện Kiều. Trong những năm trước ông phụ họa với Ngô Đức Kế bằng năm bài thơ "rịnh Kiều" và tiếp theo có các bài "Chánh học cùng tà thuyền có phải là vấn đề quan hệ chung không?", "Mê người trong biển thuyền..." để trả lời cho Phạm Quỳnh và Lưu Trọng Lư nói riêng. Đến khi thực dân dở lại trò cũ sau thất bại của họ ở chính quốc (Pháp đầu hàng Đức) thì Huỳnh Thúc Kháng

liên có ý kiến về giai đoạn Kiều ở hoàn cảnh đó. Trong một bài với nhau đề "Nguyễn Trãi và Nguyễn Du" ông xác định.

*"Sự tình cờ trên lịch sử, tuồng ông Nguyễn Du cũng không ngã rõ ràng người sau tôn trọng mình hơn cụ Nguyễn Trãi, vì nước Nam không có ông Nguyễn Du thì vẫn giới không có một truyền bay để người sau ngâm nga, tiêu khiển, chí không có ông Nguyễn Trãi thì nước Nam đã làm quên buyện cho nhà Minh, mà thiếu khoản lịch sử tự chủ của Tiền Lê. Quan hệ với quốc gia dân tộc to tát biết bao! Bởi vậy, có nhà lão thành ở Bắc đã thốt một câu trong híc ngoài Bắc có phong trào hoan nghênh kỷ niệm truyện Kiều: "thời đại ngày nay, nước ta sản xuất một trãm ông Nguyễn Du không bằng một ông Nguyễn Trãi"<sup>(1)</sup>.*

Nhận định đó của ông đã đánh tan luận điệu cứ một hai cho "các cụ" vì luân lý phong kiến, Nho giáo mà mạt sát truyện Kiều. Và họ cũng quên rằng "các cụ" là những người mạt sát luân lý phong kiến Nho giáo hơn hẳn và trước tiên so với những người cấp tiến sau này.

Và lại, nào đâu "các cụ" có bối nhọ "danh dự truyện Kiều" mà bảo "Các cụ phục hồi danh dự". Nếu bảo các cụ bối nhọ thì cần lầm các cụ mới vạch mặt, chỉ tên những người đội lốt văn hóa để làm tay sai cho thực dân mà thôi. Do vậy, một thời nhiều người đã giải thích sai lầm về quan điểm và chủ trương của ông, nên gây rất nhiều ngộ nhận với người trẻ ham học. Đó là cái sai lầm, hoặc cố tình xuyên tạc của một số người còn thô ngây, nếu không thì cũng là bọn tay sai văn hóa của chế độ thực dân.

---

(1) Nguyễn Trãi và Nguyễn Du – Tiếng Dân 26/7/1941

Xét một cách khách quan thì quả ông có thiếu sót khi tỏ ý kiến về vấn đề truyện Kiều. Ở trường hợp nào truyện Kiều với ông vẫn là một tác phẩm văn chương trác tuyệt của nền văn học nước nhà. Nó là tiếng nói của một kiếp người, khi quyền sống con người bị cướp đoạt... điều đó có lẽ Huỳnh Thúc Kháng hiểu rõ lắm. Tuy nhiên, kiệt tác ấy bị người ta hiểu lầm, hoặc mù quáng, hay nhầm đánh lạc hướng tư tưởng của lớp người trẻ hiếu học thì trong con mắt của những nhà cách mạng, nhà văn hóa, nhà nghệ luôn luôn đau đớn giống nỗi càng ngày càng rơi vào con đường tâm tối không lối thoát. Nhất là dưới con mắt của nhà ái quốc, cách mạng, thì trở nên vô cùng nguy hiểm. Do đó, họ phải có thái độ dứt khoát, cần chỉ mặt vạch trần hạng người đội lốt văn học, nghệ thuật nhằm lung lạc tư tưởng thương nước yêu nòi của đồng bào trong nỗi nhục vong quốc. Thật vậy, truyện Kiều dưới con mắt Huỳnh Thúc Kháng, bao giờ cũng vẫn là thoi vàng rực sáng để mọi người có thể nâng niu, quý mến. Nhưng đối với hạng người có bệnh mê tín, cứ ngỡ vàng sẽ là thần được cứu được chứng bệnh nan y, uống vào phủ tang rồi cơn bệnh sẽ dần dần biến mất. Nhưng sau cái mê tín hổng bội đó, thì hậu quả trở nên vô cùng tai hại và con bệnh do đó sẽ chết dần chết mòn, khi kim khí đương nằm trong ngũ tang. Trong trường hợp cấp thiết này, Huỳnh Thúc Kháng đã mạnh tay giụt thoi vàng trong tay con bệnh vứt ra, không chút do dự. Người bàng quan mới chứng kiến, ngỡ là thầy thuốc không quý vàng <sup>(1)</sup>.

---

(1) Ngày trước và ngay bây giờ nhiều người mắc bệnh cùi (phong hủi) mê tín cứ ngỡ vàng là thần được trị chứng bệnh nan y. Ốc mê tín trên đã giết chết nhiều bệnh nhân mù quáng.

Điều đó, tưởng không có gì là mâu thuẫn và gượng ép; bởi vì Huỳnh Thúc Kháng là một nhà yêu nước, cách mạng đã nhiều lần thất bại trước sức mạnh tiên tiến của khoa học và những thủ đoạn của thực dân; thì những gì được những người đội lốt văn hóa, nhất là hạng người thực sự phục vụ cho quyền lợi thực dân thì ông cần có thái độ dứt khoát. Vả lại, thái độ của các vị trên quá lộ liễu, người nào có con mắt quan sát, át thấy ngay chủ đích của họ. Thêm vào đó, Huỳnh Thúc Kháng là một nhà văn học, nghệ thuật chỉ với mục đích cuối cùng là giúp dân tộc thoát ra khỏi cảnh vong quốc. Nghệ thuật được xem như một con thuyền chở đạo lý, tình cảm, tư tưởng mà cập bến dân tộc. Điều đó, tưởng không một người nào không thấy được chủ đích của ông và các đồng chí.

Tóm lại, đối với Huỳnh Thúc Kháng Truyện Kiều được giải quyết ổn thỏa từ sau những năm 1941-1943 với loạt bài vừa dẫn. Chứ không phải phong trào tự nhiên tan rã vì không có người hưởng ứng như Phạm Thế Ngũ lâm tưởng hoặc cố tình xuyên tạc<sup>(1)</sup>.

Trong nhận định đó, tưởng nhận xét của Thiếu Sơn cách đây hơn 50 năm vẫn còn nhiều điều đáng cho chúng ta suy nghĩ, khi liên hệ vấn đề trên trong toàn bộ sự nghiệp văn hóa của ông.

*"Đối với ông (Huỳnh Thúc Kháng) thì không có cái mỹ thuật nào hơn được cái cảnh trí của non sông, mà không có cái văn chương nào hơn cái văn chương làm cho dân khôn nítoc mạnh. Cái mỹ thuật đó dân ta còn lầm kè chia chịu học đòi thì Truyện Kiều kia nếu có bị coi là một cuốn dâm thit và những kè yêu Kiều (...) mà có bị kết án vào*

---

(1) Phạm Thế Ngũ - Sđd.

*tội mè dâm hoặc chิง, ta cũng chẳng nên phiền trách nhà chí sĩ không công bằng”.*

*“Nhà chí sĩ cũng như khách đã tình (...) khách đã tình thì thiêng lệch về tình, nhà chí sĩ thiêng lệch về nước”<sup>(1)</sup>.*

Nếu nhìn Huỳnh Thúc Kháng dưới khía cạnh thuần nghệ thuật (nói là thuần nghệ thuật nhưng chủ đích vẫn nhằm đến nhân sinh) thì chúng ta vẫn thấy được cái sở đoản của ông về văn chương, nghệ thuật (riêng về bộ môn thơ ca). Theo quan điểm thông thường, thơ ca là một sự kiện văn chương kết hợp giữa tư tưởng, tình cảm bằng chất liệu ngôn từ, âm thanh... để gởi trao hiện hữu của tâm hồn mình nhằm rung cảm người đọc. Sự rung cảm đó, không phải bằng sự khám phá, mổ xẻ của lý trí, khoa học mà bằng cảm quan và trực giác của họ. Vì thơ ca có một sự truyền cảm mâu le giữa người đọc, hoặc giữa tác phẩm và người thưởng thức. Do đó, một tác phẩm thơ ca phải đưa đến cho người thưởng thức cảm giác nhiều hơn là suy tư. Nghĩa là những xúc cảm, suy nghĩ của văn nghệ sĩ phải phát xuất từ tâm hồn họ và tâm hồn người thưởng thức. Thế cho nên, đặc tính quan trọng của thơ ca phải là sự hồn nhiên, bình dị và chân tình...

Trong ý niệm đó, thì những sáng tác thơ ca của Huỳnh Thúc Kháng đã không có đầy đủ những đặc tính trên. Trái lại, những bài thơ (một số thôi) của ông nghiêng nhiều về tư tưởng, điển tích, bắt người đọc phải dùng lý trí suy nghĩ mới cảm thông được với tác giả. Vả lại, trong phần lớn thơ chữ Hán, ông dùng nhiều điển tích, nhiều chỗ bí hiểm (điều này chỉ xét một cách tương đối vì những sáng tác phẩm ấy không nhằm tới đối tượng đại chúng. Vả lại, người làm văn nghệ dưới thời mất quyền sống, nhiều khi

---

(1) Thiếu Sơn – Phê bình và cáo luận trang 53-54. Nxb Nam Ký, 1933. Hà Nội.

phải dùng những sự kiện ấy để ký thác tâm sự, hoặc đâm phá chế độ) nên gây không ít trở ngại cho người thiếu khả năng Hán học khi thưởng ngoạn thơ cổ của ông.

Ví như :

### **"Nhâm Ngọ nguyên đán**

Long vĩ xà đầu ách dĩ qua,  
Tân lai mā thủ cánh như hà.  
"Phục hưng" hồng thiếp niêm thiên hộ,  
Hành lịnh thanh kỵ phục bách ma.  
Hàn túc tam đồng thiên hắc dạ,  
Hoãn khai ngũ sắc nhạt tường hoa.  
Tư văn bất cộng Tân khôi lãnh,  
Nhi độc thời đăng thổi cựu ba <sup>(1)</sup>.

Dịch thơ :

*"Đầu Tị đuổi Thìn ách đã qua.  
Xuân sang Nhâm Ngọ thế nào ta ? <sup>(2)</sup>  
Phục hưng thiếp đỏ treo ngàn ngõ <sup>(3)</sup>.  
Ra lệnh cờ xanh đuổi quỷ ma(!) <sup>(4)</sup>  
Tháng chạp lạnh lùng trời tối mịt.  
Diễm lành nấm sắc nhạt tường ba <sup>(5)</sup>.*

---

(1) *Nhâm Ngọ nguyên đán* – Di cảo

(2) Nhâm Ngọ (1942) "Tân Lai" là để một bài thơ tác giả (H.T.Khang) làm dưới đèn mùa đông năm trước.

(3) *Phục hưng* : năm 1940, Pétain đầu hàng Đức và ra lệnh ở Đông Dương phát động phong trào Pháp Việt phục hưng với khẩu hiệu "Cần Lao – Gia Định – Tổ Quốc" để ru ngủ thanh niên và đánh lạc hướng nhân dân ta

(4) *Thanh kỵ* : Cờ xanh tức cờ hòa bình

(5) *Ngũ sắc nhạt tường ba* – do câu : Đức động thiên giám tường khai nhật ba, Đường nhơn nhật ngũ sắc phủ, khởi ngũ truyền vi danh cù. Nghĩa là : *một bài phú của người đời Đường đã truyền tụng thành lời nổi tiếng* : Đức động thiên giám – Tường khai nhật ba – Nhật ngũ sắc.

*Văn này chẳng chịu Tần thiêu đốt<sup>(1)</sup>,  
Đọc sách bên đèn nở cựu ba<sup>(2)</sup>"*

(Nguyễn Q.Thắng dịch)

Đã vậy, trong thơ Việt, cái vốn Hán học ấy vẫn còn đè nặng trong suy nghĩ và phương thức trình bày tình cảm, tư tưởng ông :

*"Nhóc non chan chứa một mối tình.  
Chi S đưa nhau về dù bình.  
Có phần điểm son mười giải thưởng<sup>(3)</sup>,  
Vô duyên lựa đồ một vòng khoanh<sup>(4)</sup>.  
Thơ trời Thường Kiệt nghe còn chép<sup>(5)</sup>,  
Tiếng mẹ Hàn Thuyên gọi rõ linh<sup>(6)</sup>.  
Ước được thấy tài thi đuổi giặc.  
Sá chi hơn kém hạng tài bình"<sup>(7)</sup>*

---

(1) *Tần* : Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò (201-206 TTL)

(2) *Cựu ba* : bông đèn dầu phụng, lấy từ điển "Lục Phóng Ông thi", đó là một bài thơ của Lục Phóng (Lục Du đời Tống) nói về việc đọc sách dưới đèn dầu phụng.

(3) – (4) Âu Dương Tu chấm thi, quyền nào lấy đồ như có một ông thần áo đồ đứng một bên gật đầu; nên tên đậu trên bảng có chấm son – còn quyền nào hỏng ông ta vòng một vòng tròn. Người đời có câu thơ :

"Văn chương tự cổ vô bằng cứ,  
Đản nguyện vị y ám điểm đầu".

Dịch :

"Bằng cứ văn chương xưa chả có.  
Trống thần áo đồ gật đầu cho"

(5) Thơ trời Thường Kiệt : tức bài thơ "Nam quốc sơn hà" của Lý Thường Kiệt

(6) Hàn Thuyên người làm thơ chữ Nôm đầu tiên của văn học sử Việt Nam vào thế kỷ thứ 14 (Trần).

(7) Bài "Để hậu" cuộc xướng họa giải đất hình chữ S (Tiếng Dân – Di cảo). Nguyên bài xướng (di cảo) của ông :

Cái khả năng trí thức cổ học ấy vẫn còn thấy lảng vảng nơi những bài văn xuôi của ông. Do vậy, các bài văn xuôi (tản văn) ông viết, người đọc vẫn thấy được phương pháp hành văn theo lối biên văn trong văn học Trung Hoa không ít. Có lẽ vì vậy, ông đã có một cái nhìn thiếu sót khi có ý kiến về phong trào thơ mới hồi 1932 về sau (sẽ nói ở phần sau).

Tuy vậy, với một vài khiếm khuyết trên ta cũng không thể nào bảo ông là người không có nghệ thuật như một số người quan niệm (phần sau sẽ nói rõ hơn khi ông quan niệm nghệ thuật ở một mức độ cao hơn như người đời lầm tưởng) hoặc có những nhận định thiếu sót về ông, nếu không muốn nói là xuyên tạc.

## 2) NHỮNG NÉT HIỆN THỰC :

Phần trên chúng ta biết qua Huỳnh Thúc Kháng tuy xuất thân từ khoa bảng, nhưng có một bản tính rất bình dân, là ông luôn luôn gần gũi quần chúng từ phong cách cho đến tư tưởng, tình cảm. Đã là người bình dân thì bao giờ họ cũng sống với thực tại và chính họ là nền tảng, tế bào của xã hội loài người. Do đó, cuộc sống của ông tức là cuộc sống của người bình dân. Ông nhìn cuộc đời, hoặc sự vật khách quan, chủ quan bằng cặp mắt thực tế và nhận

---

"Giải đất Đông Dương ngầm hữu tình,  
Ai đem chữ S vẽ nên hình.  
Núi dừa theo nước hai đầu rộng,  
Bắc suốt vào Nam một nét khoanh.  
Sử cố bốn ngàn năm Tổ quốc,  
Số nhiều hai chục triệu anh linh.  
"Thùng triềng" chuyện cũ "Balcon" mới (balcon : bao lớn)  
Sóng gió trống ra biển Thái Bình".

nhận xét các đối tượng ấy theo con mắt riêng của mình. Vì vậy, những suy tư, tình cảm đó là thực chất cuộc đời. Thơ văn ông đều phát xuất từ những sự kiện vừa nêu, nên đã phản ánh một cách rất trung thành và giàu tính hiện thực. Thơ ca ấy là nguồn cảm hứng trước thực tại cuộc đời mà nhà thơ đã trải nghiệm trong cái biển tình cảm và tình huống bi đát, hay hào hùng đó. Những công việc khó nhọc cũng hóa thành một niềm vui, hay biến đổi cuộc đời lầm than vất vả thành êm đẹp, dễ chịu đầy vẻ lạc quan yêu đời. Những cái gì thấp hèn, xấu xa đều được nhà thơ nói lên với lòng chân thành, thâm thiết để người đọc và chính mình tìm được nơi ấy một cái gì có ý nghĩa cho cuộc đời được thể hiện một cách vẹn toàn và tự nhiên nhất.

Những tác phẩm văn chương, nghệ thuật của ông không bao giờ vắng bóng những ý niệm hiện thực của sinh hoạt xã hội. Như chúng ta đã biết, ông là người sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo. Cho nên, sinh hoạt nông thôn là những đề tài thiết thực cho sáng tác của ông. Cuộc sống gia đình, cùng bà con trong xóm làng chính là nguồn cảm hứng dồi dào, phong phú để ông sáng tạo. Hình ảnh người nông dân dại đầu để nắng mưa, quanh năm suốt tháng vất vả cùng vạc khoai nương sắn, luôn luôn đậm mạnh vào mắt và tiềm thức, được ông vẽ lại một cách chân tình qua ngòi bút mình. Đã vậy, người nông dân còn bị bao thế lực bên ngoài chèn ép làm cho họ chỉ còn là con vật cho bọn phú hào phong kiến "đeo xương, bóc da", "rán dầu, ép mỡ". Khỏi phải tìm hiểu đâu xa, chỉ cần xem qua thảm cảnh người dân cày ruộng thuê, chắc chúng ta không khỏi "tuôn một bùm nước mắt", như ông đã hơn một lần kinh qua.

*"Gà gáy canh hai.  
Đây nấu vài củ khoai.  
Ăn lót lòng buổi mai."*

Ví trâu rác cày đi đỗi dài.  
Bất ách lùa trâu bịt xuồng ruồng.  
Ruồng khô đất cát cát cày không xuồng.  
Rì, tắc, thá, ví mài xé trita<sup>(1)</sup>.  
Mồ hôi nhít tắm quên ăn uống.  
Ban đêm tát nước suốt năm canh.  
Cấy rồi nhổ cỏ mong lúa xanh.  
Trồng mía lo hạn nhít sợ giặc.  
Mãi mấy tháng trời đến mùa gặt.  
Gặt xong chia ăn gánh trả nợ.  
Nhà giàu ăn lãi thiệt quá ngặt.  
Đồng sạch bồ không mặt buồn xàu.  
Lại lo đi vay làm mùa sau.  
Đầu tắt mặt tối chia kịp thở.  
Trẻ con đòi cơm, làng bắt xâu.  
Cái khổ nhà nông đói,  
Vì ai gây nên nỗi.  
Muốn cõi tàu bay, bay thật cao.  
Thẳng tuốt trên mây núi bồi trời<sup>(2)</sup>.

Người nông dân nghèo khổ sống trong điều kiện ấy thì chẳng khác gì địa ngục; trong khi thực dân Pháp tự xưng đã đem văn minh Tây Phương "soi sáng" cho dân tộc này.

---

(1) Tiếng la trâu bò lúc đi cày sang bên phải hoặc bên trái. Vùng Bắc Quảng Nam là "rì tắc", vùng Nam Quảng Nam là "Thá ví", luống cày có luống "nhắc thá, nhắc ví"

(2) Người cày – Tiếng Dân.

"Gà gáy đâu.  
Chồng trác cày đi mở trâu.  
Gà gáy thiêt hai.  
Vợ dãy nấu nước và đun khoai.  
Gà gáy thiêt ba.  
Mai, cuốc, giỗ, trạc cả nhà cùng nhau ra.  
Trên trời dưới đất giữa đồng ruộng.  
Ruộng có bao nhiêu mấy sào giống.  
Cha phác bà, con lấp cống.  
Đàn ông cày bừa, đàn bà cấy mộng  
Nắng chang chang giữa tròn bóng.  
Mặt mũi áo quần bùn chất đống.  
Tôi lại tối mò, tát nước gùi dài thở hù hụng.  
Mồ hôi nước mắt trộn làm phân.  
Làm nhọc nhát thế bao giờ được ăn?  
Quanh năm một lần rồi hai lần.  
Mưa hòa gió thuận còn có phân.  
Rồi gặp chuột, săn keo, cào cào, bạn, lụt, bão, ôi!  
thôi nha rắng!  
Chỉ có chừng nó.  
Phân thuổc xâu, phân công nợ.  
Phân thì nuôi con, nuôi vợ.  
Đêm nằm gác tay trên trán chỉ than thở.  
Kia cơm trắng, cá tươi, xào dầu chiên mỡ.  
Ai là nhà sang rồi nậu<sup>(1)</sup> chợ<sup>(2)</sup>

---

(1) Nậu : âm địa phương (Quảng Nam) Đại từ chỉ số nhiều về người (nậu chợ: bọn dân chợ)

(2) Nhà nông nghèo ở thôn quê – Tiếng Dân 6/4/1932

Nếu may mắn, mùa màng khởi bị thiên tai, lụt bão thì người nông dân còn có hạt lúa, nấm khoai và các thô sản phụ thuộc khác để sống qua ngày. Nhưng, vịn vào đó, tay sai, thực dân cảng ra tay vơ vét, bóc lột một cách tàn nhẫn bằng cách "bao vây kinh tế" để cho các nhu yếu phẩm tự nhiên thành hàng hóa thặng dư, dù cho nhiều nơi dân chúng vẫn thiếu cơm, thiếu áo...

Hãy nghe Huỳnh Thúc Kháng kể lại cái thảm cảnh ấy đã thường xuyên xảy ra khắp miền quê trong nước.

"Cái đời lạ !

Nào ai biết tritóc tá ?

Mùa màng mất chạy com thảy ma.

Mùa màng khá, hia lại hạ giá.

Dẫu rẻ cึง bán để kiếm tiền,

Vắng tanh chẳng ai mà cả.

Làm gạo đem ra chợ bán xem sao ?

Gánh đi gánh về chạy lao xao.

Bán sấp, bán nghĩa thoi mặc kê,

Hai đồng nay chỉ năm bão.

Nitóc mất tuôn, mồ hôi đổ.

Muốn vạch trời lên kêu to nỗi khổ" <sup>(1)</sup>.

Cái hiện tượng "tô túc" quá chênh lệch giữa chủ và tá điền đã xảy ra nhiều trăm năm, cùng việc bọn cường hào ác bá, địa chủ chiếm hữu tài sản thiên nhiên một cách bất hợp pháp ở thôn quê ngày trước vô cùng bất công. Thực trạng xã hội nông thôn Việt Nam dưới thời ấy được ông vẽ lại bằng ngòi bút chân thành của mình. Đó là một sự thật hiển nhiên đã hơn nhiều lần trở thành động cơ thúc đẩy

---

(1) Cảnh khổ dân cày – Tiếng Dân 1931

người dân quê đứng dậy giành quyền sống (xem lại phần phong trào Duy tân bộc phát) ở đây chỉ xét dưới khía cạnh của thơ văn chứ không có ý nói đến thực trạng xã hội nông thôn Việt Nam).

Trong hoàn cảnh đó, người nông dân không thể nào sống nơi thôn quê nghèo đói đó nữa, đương nhiên họ phải tìm đường sống khác. Đem thân đi làm thuê ở các đồn điền, hầm mỏ, là những nơi đầy bệnh tật, chết chóc với "ma thiêng nước độc". Và có lẽ con đường này còn đen tối hơn ngàn lần so với cuộc sống quê nhà :

"Miền tôi ở lở dở.

Dã cách iới ngưởi lại xa chợ.

Muốn buôn, không có đồng vốn nào,

Muốn cày ruộng, không có một sò.

Học cũ, học mới cũng dở dang,

Không phải thày, cũng không phải thợ.

Trong tay không có nghề,

Lại thêm cái nạn khỉng hoảng, ghê gớm ghê.

Ma đói giục sau đít.

Buộc mình bước chân đi làm thuê.

Nghe nói miệt trong đường xe lửa,

Các ông đứng thâu làm nhiều sò.

Lại đặt mang gói đi ngay vào,

Cùng bạn cu li làm đợi biña (kiếm biña ăn).

Dào đất, đập đá,

Công việc vất vả.

Mong rằng mồ bôi đổi bát cơm.

Đồng công, đồng nợ có tiền trả.

Nào bay rải tháng nay,

Làm rồi tiêu rồi, không có đồng nào còn dinh tay.

*Chỉ hia<sup>(1)</sup> cái mình mộc.*

*Di về dở cười lại dở khóc<sup>(2)</sup>.*

Hoặc, giữa thị thành, bên cạnh một số người ăn chơi phè pharbon hay sống trong những lầu cao nệm ấm. Trong khi đó có những tiếng trẻ "bán bánh mì" vang bỗng như xé gan ruột nhà thơ trong những đêm đông giá buốt.

"Ngoài đường có tiếng rao : "ai mua bánh mì không?"

*Dêm tối trời mưa lạnh như đồng.*

*Sương bào da mặt, gió khoét lỗ lồng.*

*Dẫu phuơng cuối chợ, chạy giáp rồng.*

*Tir bèi rồng ngắt chặng ai mờ biếc (bồi thâm).*

*Chỉ nghe tiếng rango đội rồng rồng trên mây và dưới sông.*

*Vì dối không ngủ được, nên dậy đi chạy rồng.*

*Cái bánh đáng là bao, tính ra thiệt dày công.*

*Biết chặng, chặng biết, những ai lầu cao, buồng kín, mềm gầm, mềm bông !*

*Nằm canh thiêm thiếp say giấc nồng.*

*Rao mãi thấu trời, trời già chừng mùi lòng.*

*Lù lù ló mặt bên phuơng Đông<sup>(3)</sup>.*

Những thực chất bi đát của xã hội đương thời như sống lại với ngòi bút hiện thực của nhà thơ khiến ta không sao không cảm phục con người giàu lòng thương đồng loại ấy. Nhiều khi có thể làm cho những người sống trên mồ hôi, nước mắt của người khác cũng thức tỉnh không ít; nếu quả họ còn tình người mà từ bỏ phần nào lòng tham lam, ham hố của mình !

---

(1) Lúa : âm địa phương (Huế) : còn lại, sót lại

(2) Tiếng Dân 3/1936

(3) Bán bánh mì buổi sớm – Tiếng Dân 1936

Những khía cạnh của đời sống thực được ngòi bút nhà thơ nhắc đến đều như một niềm tin, một sức mạnh, một sức phấn đấu, hoặc lòng khảng khái, bi thương của cuộc đời dành riêng cho lớp người bần cùng trong xã hội.

Ngoài ra, khi nhắc đến nguồn sống của xã hội, nhà thơ còn đưa ra những điều kiện thiết yếu, cần bản cho cuộc sống. Nếu không có những điều kiện căn cơ đó, thì cuộc sống của loài người sẽ không bao giờ có; hoặc sẽ chẳng tồn tại được nếu thiếu *gạo* và *tiền*. Tiền với gạo là hai nhu yếu phẩm cần thiết nhất của xã hội và con người. Từ cơ sở đó, con người mới mong có những suy tư, hành động, hầu giúp ích cho đời. Bất cứ tầng lớp người nào trong xã hội, từ người lao động chân tay đến trí óc đều đặt cơ sở từ những điều kiện kinh tế đó. Nói như quan niệm của nhà triết học cổ điển Tây phương là “sống rồi mới triết lý” thì những điều kiện ông đưa ra như nguyên tắc sống của cuộc đời, có thể xem như là một chân lý :

### ***Gạo và tiền***

*Nền xã hội rất cần là sự sống.*

*Gạo với tiền hai giống đồng đầu tiên.*

*Đường máu thông là nhờ có món tiền.*

*Mà giống gạo khởi nguyên ra mạch máu.*

*Điều kiện ấy nếu thiếu phần chui đáo.*

*Không bao lâu mạch máu sẽ thấy ngừng.*

*Cái da dày mà rải bùa ở đิง.*

*Nguồn sinh lực đã mòn chùng hết cháy.*

*Lò máu nóng vì thiếu than hết cháy.*

*Còn sức gì bay nhảy với ai sau.*

*Vậy muốn cho đời sống được nâng cao.*

*Tiền với gạo vẫn dễ cao tuyệt đối.*

*Huống chi lịc nội loạn, ngoại xâm đương rắc rối  
Nào phu nǚ, nào thanh niên, nào tiền phong, nào  
hậu đội*

*Thiếu cái này trăm sợi thảy rung rinh,  
Ma đói kia đã bạch nhặt hiện bình,  
Lùi lùi đến chực rình bên cửa sổ  
Tụt cổ hãiu tiền do hãiu thở  
Đuối ma này nhờ có sức lao nồng.  
Bạn trai nên kéo về đồng”<sup>(1)</sup>*

Tính hiện thực đó là những sinh hoạt thường nhật trong đời sống tình cảm, đạo đức của ông. Do vậy, trong ý niệm ấy thơ còn có sứ mệnh đạo đức. Nhà thơ bây giờ là người vừa siêu việt, vừa hiện hữu tại thế trong quan niệm giải phóng cho con người. Trong trường hợp này, nhà thơ là kẻ muốn giải phóng đồng loại và giải phóng cho chính mình. Không như quan niệm của Platon trong thời đồ vỡ của lịch sử Hy Lạp muốn trực xuất những nhà thơ không nói lên được thực chất của cuộc đời<sup>(2)</sup>. Những tác phẩm (dù chỉ là một bài thơ có giá trị ...) thoát thai từ môi trường đại chúng, được đại chúng kiểm chứng, phê phán, thì tác phẩm ấy đương nhiên trở thành của đại chúng. Nhà thơ sống trong môi trường, hoàn cảnh đó sẽ là con người không tách rời xã hội xung quanh và hiện thực khách quan.

---

(1) *Gạo và Tiến* : theo một vài người cho chúng tôi biết thì bài này Huỳnh Thúc Kháng sáng tác vào năm 1944-1945. Nhưng xét trong bài có nhiều danh từ mới (sau cách mạng tháng 8). Bài này người viết ghi lại theo ký ức trong những năm học ở tiểu học ở Quảng Nam.

(2) Platon quan niệm nhà thơ, nhà văn phải phục vụ chính trị, phục vụ đại chúng để xây dựng chế độ cộng hòa.

Ý thức được chức năng hiện thực trọng đại đó, ông quan niệm "*thi văn là một thiết làm tiêu biểu cho tư tưởng của người đời, cũng là bức tranh phản chiếu của tình trạng một xã hội về thời đại và hoàn cảnh (...) song riêng thiết thi văn "bi ca khảng khái" có nhuộm cái màu ảnh hưởng xã hội và thời đại không phải là toàn vẹn ich*"<sup>(1)</sup>.

### 3) NHÀ THƠ DÂN TỘC :

Ở trên, chúng ta vừa thấy nghệ thuật đối với Huỳnh Thúc Kháng là phương tiện để mở mang dân trí, lo cho dân giàu nước mạnh, thì ở đây tính cách nhà thơ dân tộc lại càng được biểu lộ rõ nét hơn. Những thực chất cuộc đời được nhà thơ phô bày trên mặt giấy là tư tưởng, tình cảm, phong tục cổ truyền trong dân gian. Xét cho cùng thì kho tàng văn hóa đó tuy thô sơ, tầm thường bên ngoài, nhưng bên trong là cả một sức sống kỳ diệu lâu đời của dân tộc. Cái mãnh lực tinh thần ấy được hun đúc từ nhiều ngàn năm trong cảm tình dân tộc. Tình tự ấy có thể dẫn dắt con người trở về con đường xưa, tuy thiếu hương thơm cỏ lạ, nhưng vẫn có thức ăn ngon lành, bổ ích cho đời sống tình cảm của mỗi người.

Cái tính cách thi ca dân tộc ấy tiềm tàng trong tư tưởng, tình cảm ông, không bao giờ phai nhạt dù cho thân xác nhà thơ phai trôi nổi ở môi trường nào. Nhà thơ nói lên tiếng nói dân tộc, nghĩ cái nghĩ của dân tộc, làm cái làm của dân tộc... Nhất thiết điều gì có trong nhà thơ thì hầu hết dân tộc đều có; nhất là một vài cá thể dân tộc ở một vài địa phương. Như trên đã nói, nhà thơ xuất thân bằng con đường khoa cử nên cái vốn Hán học của nhà thơ không ai có thể phủ nhận được. Mỗi khi viết hoặc nói

---

(1) *Thi văn với thời đại – bài tựa – Tiếng Dân xuất bản 1935*

với người sống trong cùng môi trường như mình, thì cái kho tàng báu học đó tỏ ra vô cùng phong phú (xem lại phần cuối nghệ thuật vị nhân sinh). Nhưng mỗi khi tiếp xúc với quần chúng thì tình tự dân tộc được tận dụng một cách vẹn toàn nhất, sinh động nhất ...

Tiếng nói dân tộc trong thi ca ông được sử dụng một cách đúng mức. Ở phần viết về mấy nét hiện thực trong đời sống những bài thơ đó, đọc giả đọc thi phẩm tưởng chừng như đang nghe nhà thơ đọc cho mình nghe, hoặc như lời nói chuyện tự nhiên của người trong cuộc. Lời thơ hồn nhiên, bình dị, trong sáng, không gò chữ uốn câu, gợi đèo cho óng à, êm tai người nghe, dù cho đó là những thể thơ vay mượn của nước ngoài (Đường). Chúng ta thử lắng nghe mấy anh học trò chuyện nhau vào thời vong quốc.

"*Năm trước đi thi đậu tuyển sinh*"<sup>(1)</sup>.

*Năm nay yếu lược mới là vinh*<sup>(2)</sup>.

*Lo lòn, dù tốn năm ba chục.*

*Mua chút ngồi trên ở giữa đình.*

\*

*Năm nay quan đốc chấm trường ta.*

*Hội khảo thời có thẩy Lại, Nha.*

*Ai nấy phụ huynh mời tất cả.*

*Các ngoài diễn thuyết tối hôm qua.*

\*

---

(1) *Tuyển sinh* : là mới trúng tuyển vào một trường học cấp huyện (Nho học)

(2) *Yếu lược* : Tức bằng sơ học yếu lược, ngày nay tương đương với lớp 3 chương trình phổ thông cơ sở.

*Món thi chử Pháp mới là ghê  
Rủi hỏng mau mau xách gói về.  
Từ đó trọn đời không đút học.  
Sắp lo cày mướn dồn trâu thuê.*

\*

*Học ươn học giỏi phải trông nom.  
Nhà khó, nhà không quan cũng dòn.  
Những tưởng triết lý thi, thi chử nghĩa.  
Hay đâu hàng cá lại hàng tôm.*

\*

*Trầm ngùn nay đỡ mấy nbiêu người  
Đậu hỏng tay quan đã định rồi.  
Giám khảo xong rồi thêm nặng nỗi.  
Tha hồ cờ bạc lại ăn chơi <sup>(1)</sup>.*

Câu chuyện tuy thường tình, nhưng quả là một thảm kịch thời đại được ông ghi lại bằng ngòi bút trào phúng chua cay, nhưng rất tự nhiên. Lối trào phúng ở ông không phải là không căn cứ trên sự thật, nên làm cho người đọc say mê, xúc động không ít. Bởi vì "Trào phúng không cần cứ trên sự thật chỉ là nói xấu, cũng như hoạt họa không cần cứ trên sự thật là bô nhô" <sup>(2)</sup>. Lời thơ ấy thường có tính cách tha thiết, nhưng nhiều khi cay độc. Do đó, đọc thơ ông, người ta có thể cười mà vẫn hùi ngùi xót thương cho cả kiếp người bị chà đạp. Lời thơ ấy là khí giới sắc sảo của thi sĩ như muôn đậm sâu vào tim óc quân thù mà không dừng dung trước sự né tránh của đối phương, khi

---

(1) Chuyện dí thi - Tiếng Dân 1930

(2) Lỗ Tấn - Lỗ Tấn tuyển tập - Giản Chi chú dịch - Sài Gòn - 1966

họ không đủ khả năng cầm gươm súng. Do vậy, "ở trong xã hội đầy những ách chuyên chế, những nhà văn sĩ chịu hy sinh lợi riêng, hay là cam lòng từ bỏ điều khổ nạn, khổ sở theo nghĩa vụ ngoài bút trát ngàn người chưa đợt một hai. Ngoài ra kẻ có lương tâm không miಥn đờng "châm phúng" để phát biểu những nỗi bất bình thì đi vào đờng nào? Trừ phi ném ngoài bút mà cầm gươm súng" <sup>(1)</sup>.

Thực chất ấy được ghi lại bằng ngôn ngữ bút trào phúng chua cay, nhưng rất tự nhiên và nhẹ nhàng như hơi thở. Dưới đây là tiếng than của người nông dân nghèo bị bóc lột ở nông thôn.

"Thuế nộp vừa xong lại đến xâu  
Trời ơi! bạn nãa lại qua thu (thâu).  
Bao nhiêu bạt giồng đem gieo mạ.  
Má chết nhăn rãnh ruộng vẫn khô.

\*

Mồ hôi nước mắt đang bao hơi.  
Thương hại nhà tôi chạy khắp nơi.  
Ông Lý gọi xong ông Tống bắt.  
Hôm nay còn thấy trái quan đài.

\*

Cho con đi học vẫn mừng thầm.  
Thầy trợ, ông Thông đã nghẽn ngàm.  
Chán nỗi năm nay reo bị đuổi.  
Tổn công bao của khéo tè năm <sup>(2)</sup>.

---

(1) Không nên khinh lối văn châm phúng – Tiếng Dân 22/12/1934

(2) Cảnh nhà quê – Tiếng Dân – 1934

Hoặc :

*Dân nghèo không ruộng biết nhờ ai ?  
Đậu bắp, mì, khoai, gạo đỡ ngày.  
Chẳng rõ vì sao thêm mối khổ ?  
Hôm qua ông lý bất đài khai.*

\*

*Khai đi khai lại chẳng sao xong,  
Năm có làm ăn, năm lại không.  
Hoa lợi cái gì còn đất sỏi ?  
Khéo ai bày chuyện để dâng công.*

\*

*Bao nhiêu nước mắt lại mồ hôi,  
Cả đậu và khoai chia đầy nỗi.  
Cha mẹ nhịn thèm, con nhịn khát,  
Thảm chia ! Bụng đói lại quan đói.*

\*

*Đất xấu bùn khô bỏ trảng đồng  
Có mùa cày đìu có có mùa không.  
Thôi thì nhịn đói ngồi yên vậy,  
Nước mắt mồ hôi cuốn sạch không<sup>(1)</sup>.*

Đã thế thiên tai còn đem lại bao tai họa làm cho người dân quê đã cực khổ lại càng cực khổ hơn. Câu chuyện của họ như tiếng nấc tự đáy lòng.

---

(1) Cảnh nhà quê - Tiếng Dân - 1933

*"Gió lớn mưa to nút tóc chảy đồng.  
Đồng băng như biển ngó mènh mông.  
Ông thằn thảy bá vô nhân nhỉ !  
Nút tóc mệt mõi bôi cuốn sạch không ?*

\*

*Nút tóc mặn tràn đồng, nút tóc bị ngâm.  
Bờ đê lại lở nồng ra đầm.  
Nhà xiêu bung dời giao chặng có.  
Bồng chầu đi xin bung khóc thầm.*

\*

*Khóc than biết có thấu trời chặng ?  
Trời cứ thinh thỉnh chặng nói nồng.  
Xin hỏi dân này bần lại khổ.  
Tai tượng chặng chát mấy trăm lần" (1).*

Cái tính cách "nói" trong thơ Đường của ông hiện lên một cách lỗ lộ như oang oang trước mặt người thưởng thức. Tuy vậy, nó vẫn ngọt ngào, nhẹ nhàng, thâm thúy, chưa cay... tùy theo hoàn cảnh mà lời nói ấy diễn tả được tâm lý, tình cảm của người trong cuộc.

Hiện tượng "nói" ấy càng hồn nhiên hơn khi nhà thơ trực tiếp dùng những thể thơ cũ và người thưởng thức vẫn thấy được chân tình của thi nhân qua tính cách đó :

*"Xó rơ năm bết.  
Lại thấy ngày Tết.  
Ngày Tết là ngày gì ?*

---

(1) Dân xú bị lụt – Tiếng Dân – 1934

*Khắp cả mọi người lo chạy mệt  
Nhà giàu nhà sang  
Mất quả trâm thiê sầm săn sàng.  
Nhà nghèo nhà khó,  
Mặn lạt muối dưa cũng phải có.  
Pháo nổ vang nhà,  
Liễn treo đầy ngõ.  
Chén rượu chào Xuân,  
Thiép danh mừng thơ.  
Già, trẻ, lớn, bé, tha hồ chung.  
Náo nức vài ngày, Xuân đi khi nào không ai hay.  
Chỉ hứa cái đời sống chua và cay”<sup>(1)</sup>.*

Tính chất “nói” không chỉ biểu hiện cho hình thức của lĩnh vực văn chương nhằm gây cảm thông mau chóng giữa tác giả và người thưởng thức. Trái lại, bên trong còn hàm chứa một nội dung rộng lớn mang tính chất dân tộc. Vì nó dẫn theo nhiều yếu tố nội tại và ngoại giới, tức dân tộc tính. Nói tới dân tộc tính là nói đến tính cách quyết định tập thể của dân tộc, một cộng đồng các sắc dân mang nhiều tính khí rõ rệt trong cảm quan của tập thể đó. Dân tộc tính nhìn qua thơ ca được thể hiện trong những suy nghĩ, tình cảm và nhất là cá tính của nhà thơ. Dân tộc tính cũng không phải là hình thức (tức cách phô diễn của nhà thơ, nhà văn) mà điều chính vẫn là nội dung của những chủ đề khi họ suy tư đến mỗi đối tượng.

Từ cá tính nhà văn, đến cách suy tư, phô diễn của họ để cuối cùng cá tính đó được thể hiện rõ nét qua bút

---

(1) Tết – Tiếng Dân – 1935

pháp. Bút pháp ở đây được hiểu như là phương thức trình bày tư tưởng, tình cảm của mỗi nhà thơ. Do đó, bút pháp được xem như bẩm sinh của mỗi người và ai cũng có khả năng trực giác đó. Bởi vì “*bút pháp của ta đã định từ trước, từ khi ta chưa tập riết, chưa biết riết, nó là tóc người, là dáng đi, là nhịp điệu của hơi thở, là sự tuần hoàn trong huyết quản, là sự tác động của các hạch nội tiết*”.

Nguyên tắc này rất phù hợp với cá tính, bút pháp nhà văn, tức là dân tộc tính trong văn chương. Ở đây, nhà thơ Huỳnh Thúc Kháng đã chu toàn bản chất ấy trong cương vị một nhà thơ dân tộc. Dù ở khía cạnh nào lời thơ vẫn luôn đầy những ngõi từ bình dị.

.....

*Gạo chợ lên giá không thêm mưa.  
Trong nhà lúa cũ đã khánh kiệt.  
Lòn bé ngồi ngóng mai đến mùa.  
Đến mùa càng ngao ngán.  
Hết lịt rồi lại bạn,  
Ruộng lúa dơ chà không có bông.  
Nhìn trông thêm đổ mồ hôi trán.  
Khổ cho kiếp nhà nông.  
Làm có mà ăn không !  
Quanh năm vật lộn với ma đói,  
Mùa này, mùa khác trông lại trông.  
Rõ thay bác Tạo chơi quá ngọt !  
Trên đời có hạng không làm mà ăn chắc.  
Ăn no ngồi phô chuyện ngoài trời.  
Trở xem nhà nông mỉa con mắt”<sup>(1)</sup>.*

---

(1) Cảm dời – Tiếng Dân 12/5/1938

Thực vậy, những âm từ quen thuộc từ lâu được nhà thơ vay mượn trong kho tàng văn học Trung Hoa mà biến hóa trở thành tiếng nói, cảm nghĩ chân thành của dân tộc. Ở đây, chức năng của nhà thơ không chỉ hạn hẹp nơi cương vị của họ mà còn siêu việt hơn. Trong viễn cảnh đó, nhà thơ là một chứng nhân của thời đại, nhà thơ không còn là một người có nghệ sĩ tính, mà ở đây nghệ sĩ tính đã thuộc vào thơ. Bản chất của nhà thơ khi sáng tạo, hoặc tái tạo là một con người tiên phong đi tìm tuyệt đối, màu nhiệm của cuộc đời, một sứ giả của mọi lý lẽ mà con người thực chưa đạt tới. Tuy vậy, trên thực tế cuộc đời, nhà thơ vẫn là một nghệ sĩ và thơ ca là một nghệ thuật của ngôn từ. Vì vậy, nhà thơ không thể nói cái gì ngoài tiếng nói mà con người nói, tiếng nói ấy có phức tạp khó khăn thì mới có thể gởi trao hoặc gây cảm thông với con người. Từ căn cứ đó, tiếng nói của nhà thơ dân tộc phải sử dụng tiếng nói và cảm quan dân tộc. Nếu nhà thơ dân tộc từ bỏ tiếng nói dân tộc tức từ bỏ vai trò chứng nhân, sứ giả của mình.

Ở đây, còn một khía cạnh khác, mới xem qua tưởng chừng như gượng ép nhưng thật sự nhà thơ Minh Viễn đã nhiều lần trôi nổi trong biển tình cảm đó. Tức mấy "nét triết tình" trong thơ ca ông. Phần lớn sáng tác phẩm của Huỳnh Thúc Kháng ta không thấy khía cạnh ấy hiện lên rõ rệt nhưng bên trong vẫn tiềm tàng những ý niệm đó khi ông thai nghén tác phẩm. Đã nhiều lần ông tự nhận: "... sanh ly đã khổ, lại đồn lấy cái buồn từ biệt, người không phải cây đá, không thể không đau lòng, buồn bã chúng tôi là bạn người da tím... ai lại không tình thương mến, nhớ nhở. Người xưa cũng đồng mỗi cảm ấy" <sup>(1)</sup> (xem thêm "Một vài mý cảm trong đời tôi" ở phần thơ văn).

---

(1) T.T.T.T.T. Sđd

Tuy nhiên, những nét trữ tình ấy không phải là những ý niệm chính trong hướng sáng tác của ông.

Ngoài ra, nhà thơ Minh Viên không dừng lại ở ranh giới này, mà ông còn đi xa hơn trong chức năng của mình. Như ở phần trên chúng ta đã thấy, ông không mấy thiện cảm với phong trào thơ mới hồi năm 1932 và về sau. Điều đó có nhiều lý do để giải thích và đã nhiều lần ông nêu rõ thực chất của phong trào đương thời bồng bột (đây là một hạn chế của ông về nghệ thuật). Tuy đã kích thích thơ mới nhưng ông còn vay mượn và tái tạo một thể thơ tương đối mới hơn thơ Đường, thơ Cổ phong... Vì các thể thơ ấy theo một quy luật khắt khe và quá bó buộc. Thể thơ mà ông đưa ra là xuất xứ từ điệu "Tự lạc từ" thịnh hành ở đời nhà Minh theo nguyên tắc (chứ không có luật nghiêm như thơ Đường) gọi là "thương thất hạ bát" (trên một câu bảy chữ, dưới hai câu bốn chữ) phải hiệp vần nhau. Do đó, ông chủ trương : "Xin đem điệu ấy du nhập vào văn giới ta, cung cấp cho độc giả một cách ở xít ta đáng gọi là mới". Thể thơ đó được thể hiện bằng vần điệu và âm thanh mô tả cuộc đời người nông dân nghèo mà ông từng chứng kiến.

*"Gà gáy thức dậy lo đi cày,  
Giấy ngủ đương say.  
Con mắt còn cay,  
Lót lòng cơm ngũi sáo thêm khoai <sup>(1)</sup>.  
Chim trong chim ngoài,  
Vừa bịt vừa nhai.*

---

(1) Sáo : từ địa phương (Quảng Nam) trộn khoai vào gạo để nấu cơm vì ít gạo. Đồng bào miền Bắc gọi là "ăn dộn".

*Cày tác trên lồng, cuốc nắm tay,  
Trâu bòi nghé nai.  
Rì tắc tối ngày,  
Mô đâu bồi một lại bồi hai,  
Tít ích tổng đài.  
Trích lực làng khai.  
Trên đường xe ngựa chạy nhút bay,  
No ấm nhà ai?  
Sung siêng nhà ai?"<sup>(1)</sup>*

Thể thơ tuy vay mượn của nước người, nhưng sự vay mượn này quả là một sự dung hòa văn hóa ngoại lai, mà khi dùng ai cũng nhận thấy đó là cái của dân tộc ta tái tạo. Bên ngoài (hình thức) tuy là của người; nhưng bên trong (nội dung) không một ai có thể phủ nhận được dân tộc tính luôn luôn bằng bạc trong bài thơ. Đó là cái lo âu, cái lầm than khổn khổ, cái bất công tàn nhẫn mà toàn thể nhân dân ta phải gánh chịu.

Hoặc :

*"Cái gì chất ngất, tháp Chiêm Thành.  
Một cụm cây xanh  
Bốn mặt rêu xanh.  
Kiểu xưa kiến trúc làm công trình.  
Giống người thông minh  
Tay thơ (...) linh  
Trong từ Bình Thuận, ngoài Quảng Bình.*

---

(1) Nhà nông nghèo – Tiếng Dân - 1932

*Một cõi tung hoành  
Mây kỳ liệt oanh.  
Vì sao dâu bể cuộc tan tành ?  
Non ngãm rõ tình.  
Nước ngãm rõ tình  
Dấu xưa còn đó nỗi vắng tanh !  
Tương đá không linh !  
Người đá không linh !  
Cho biết sinh tồn trường cảnh tranh.  
Mạnh không ai kinh.  
Hèn không ai binh*<sup>(1)</sup>.

Bên cạnh đó, Huỳnh Thúc Kháng còn có một khả năng đại chúng. Đó là tính cách nhà thơ "khẩu chiếm" (poète oral) nơi ông. Dù ở tình huống nào, nhà thơ cũng vận dụng cái tính "thi sĩ bình dân" nơi cảm xúc của mình. Tuy ít khi ông làm thơ lục bát, nhưng tính khẩu chiếm đó, hễ gặp trường hợp, hoàn cảnh thì hồn thơ dâng tràn nơi cửa miệng dù đó là thơ chữ Hán. Đọc lại "*Thi tù túng thoại*" người đọc sẽ gặp trong đó rất nhiều khả năng khẩu chiếm này. Chẳng hạn nhân một ngày đi đập đá, có tên lính gác coi làm việc mà tay cầm roi mây, đi từ đầu này đến đầu kia hỏi từng người... và tặng cho Tiến sĩ, cử nhân mỗi người một roi. Nhân đó ông ứng khẩu đọc :

"Tán sĩ nhỉ hù vật,  
Ngôn ngữ thái ngạo mạn.  
Tặng nhỉ nhất trường tiên,  
Sử tri ngã thủ đoạn"<sup>(2)</sup>

---

(1) *Tháp Chiếm Thành* – Tiếng Dân 1936

(2) *Thi tù túng thoại*

Dịch :

*"Tán sĩ là cái gì ?  
An nói rất rõ lẽ.  
Cho mày một ngọn roi,  
Mày biết tay tao nhé!"*

Hoặc, khi thấy tóc bạn trắng bạc sau những ngày xa cách, có thể trở nên thi đê cho hồn thơ của mình.

*"Khả liên cụ thị đáo Côn Lôn  
Bỉ thủ sâm thương kỹ hiểu hồn.  
Ngã phát thương thương quân xì lạc,  
Tương phùng nhất tiểu lưỡng vô ngôn"* (1).

Dịch :

*"Kiếp tù chung một cõi ven trời.  
Hai ngã sâm thương cách mỗi nơi.  
Tóc tóc bạc phơ, răng bạc rụng,  
Gặp nhau không nói, ngồi nhau chời".*

Hay, tiếc vì răng mình rụng để trở thành mối cảm xúc.

*"Sinh lai ngạo cốt bốn tầng lăng,  
Thấu thạch danh sơn khí hựu tăng  
Cùng đảo như kim nghiên hắc phan,  
Ngự diện nhất tạc khiết hồng lăng.  
Tân cam thế vị thường ưng biển,  
Xúc ốc dung lưu quái vị tầng  
Đối cảnh tương khan hoàn nhất tiểu,  
Tinh thuần dương đáo liêm phong lăng"* (2)

---

(1) *Thi tú túng thoại*

(2) Vua Văn Vương bị giam, lúc ở trong ngục ông có soạn Kinh Dịch ở Dũ Lý.

Dịch :

"Cốt ngạo sinh ra vốn chất chồng,  
Non cao ngậm đá khi càng ngông.  
Đảo từ nay vẫn nghiền cám lít (buổi)  
Tiệc ngọt xưa tiếng nếm bánh bồng.  
Đời đã trải thừa mùi đắng ngọt,  
Nitoru không động đến bọn phàm dung.  
Trong gitoru mình lại citoru mình chắc !  
Ngoài đã tinh thuần cùng ở trong".

Trở lại nguồn thơ Việt, ta cũng còn bắt gặp khá nhiều thi phẩm mang tính "khẩu chiếm" như vừa nói :

"Một bitoc ra đi một bitoc ngìng,  
Sự đời nghĩ lại dìng dìng dìng.  
Một chuồng trâu nghĩa, nằm lơ láo,  
Mấy dặm quan son bitoc ngại ngùng.  
Chén rượu bồ đào bitoc bồ ngõ,  
Khiết đàn Dũ Lý<sup>(1)</sup> gảy tiếng titng.  
Cho bay con tạo ở ở phải,  
Có híc banh thì có híc triuant"<sup>(2)</sup>.

Cái tính "khẩu chiếm", "bắt quàng" đó không phải chỉ nói những cảm xúc tự nhiên của tình cảm thường tình mà còn nói lên được cái bất ngờ dù trong việc thù tạc, hoặc nhiều việc trọng đại khác. Nếu sự kiện xảy ra, tức khắc hồn thơ đến ngay với tác giả dù ở tình huống nào.

---

(1) Vua Văn Vương bị giam, lúc ở trong ngục ông có soạn Kinh Dịch ở Dũ Lý.

(2) Thi tú tùng thoại (Sđd)

*"Thay mặt nhân dân chốn nghị trường,  
Thẳng dàm một bài gốc tới quan sang.  
Phiếu bầu chiếm được ba lần số.  
Bậc lột băng qua chín nấc thang.  
Nghị hội ghe phen đều có mặt,  
"Bóp phoi" mấy ghế cũng ngồi ngang<sup>(1)</sup>  
Chiếc này mấy triệu dân đều muốn,  
Một giặc "hoàng lương" vẫn rẽ rạng!"<sup>(2)</sup>*

Hoặc trong một thể văn khác (câu đối) mà thơ văn sử dụng được cái nghệ thuật khẩu chiến đó.

*Dối ta như lửa mới, như trăng mới, như đèn mới !  
Một mai bỏ chiếu ai ? bỏ tầm ai ? bỏ dân ai ?<sup>(3)</sup>*

Chính vì cái học rộng (vừa kinh điển vừa dân gian) ấy cho ta thấy được cái văn học, văn tài và văn tâm của Huỳnh Thúc Kháng quyện vào nhau tạo nên một thiên tài trác tuyệt cho văn học sử và tư tưởng sử, mà người đương thời không ngót lời tán dương.

---

(1) "Bóp phoi" : do chữ Ministre sans portefeuille tức Bộ trưởng không giữ Bộ nào, tương đương với Quốc vụ khanh chính phủ.

(2) Sau khi Huỳnh Thúc Kháng từ chức nghị trưởng và nghị viện, Nguyễn Trác được Pháp đồng ý cử làm nghị trưởng thay ông, rồi được Nam Triều phong hàm thượng thư được dự cơ mật viện và lãnh lương như một thượng thư. Bài trên được sáng tác trong hoàn cảnh ấy. (Tiếng Dân 9/1928)

(3) Câu đối trên Huỳnh Thúc Kháng làm giúp một người chống có người vợ trẻ mới mất. Tác giả lấy ý từ câu ca dao dân gian :

*"Dối ta như lửa mới nhen,  
Như trăng mới mọc, như đèn mới khéu !  
Một mai bỏ chiếu ai nằm ?  
Bỏ chân ai đập, bỏ tầm ai đeo ?*

Dù cho ở thể loại gì, thì thơ phải là một bộ môn văn chương dùng để truyền đạt ý kiến của mình với tha nhân bằng lời nói, chữ viết. Nhưng chữ viết và lời nói ấy phải chịu sự ràng buộc của một số quy luật nào đó. Nghĩa là hình thức của nghệ thuật mà nhà thơ muốn truyền đạt tư tưởng, tình cảm của mình. Theo ông, dù là thơ mới, thơ cũ... cũng phải hội đủ các điều kiện : lí trí, tình cảm cùng phương thức trình bày, thì thơ vẫn ấy mới thực sự có giá trị. Ông viết : "Nói tóm lại đã là văn, thì văn gì cũng cần có lý trí và tình cảm, cần phải lựa chữ trau lời, mà riêng về môn thi thì trong câu nói phô bày cảm tình và lý tưởng lại cần phải chú trọng về âm điệu nữa, lại chính là điều phải có, thi mà không có âm điệu, không gọi là thi được" <sup>(1)</sup>.

Do vậy, ở bất cứ trường hợp nào nhà thơ vẫn luôn luôn sống thực ! Nên trong bối cảnh gì thì thơ ông vẫn có tính chất thi sử. Nhà "thi sử" ấy như một chứng nhân của thời đại, vai trò nhân chứng của nhà thơ như một sứ giả của xã hội đương thời với đủ thành phần, đủ tầng lớp...

*Nhút anh không muốn thường thi thôi,  
Bằng muốn vài trăm việc mới rồi.  
Sắc mạng triều đình nào phải dè  
Gang di rồi đến nói cùng tôi.*

\*

*Thằng này rõ thật một thằng điên,  
Kiện ruộng mà không muốn mất tiền.  
Vẫn biết ruộng mày mua có khế,  
Mà tao không xét nữa thêm phiền.*

\*

---

(1) Cái tính ham làm thi của người Nam ta – Tiếng Dân 21/1934

*Thần của làng bây được sắc phong.  
Biết chưa mỗi đạo nộp hai đồng.  
Kiếm thêm nhiều út tiền son giấy.  
Việc của thần linh phải hết lòng.*

\*

*Kéo xe xách điếu lại bưng trầu.  
Ở linh coi mày cũng đã lâu.  
Tao cái thang cho tùng cùi phẳng.  
Ôn này, mày phải biết về sau.*

\*

*Không biết yêu thí quốc cầm à !  
Sao mi dám để sách trong nhà ?  
Tôi này đáng tội giảo giam hận.  
Có được rắn rắn tao mới tha.*

\*

*Bác làm thâu khoán mấy lâu rồi ?  
Công tác năm nay phần việc tôi.  
Đến bữa lãnh lương tôi nhắc bác,  
Nhưng làm hết một xiêng thành đôi".*

\*

*Việc học về nhà học chánh coi,  
Làm việc (...) học quá buồn thẩn.  
Ước gì mà làm được ông Đốc  
Thì cái kỳ thi đã khá rồi.*

\*

*Đi lại gần đây tao bảo cho.  
Tao bảo cho để biết mà lo :  
Việc này mà muồn xong đi được,  
Đừng tưởng vài ba chục đã to”<sup>(1)</sup>.*

và chứng nhân ấy đã làm tròn sứ mạng của mình. Cho nên, lúc nào hồn thơ của nhà thi sĩ cũng luôn bình dị, từ thơ nhẹ nhàng, kín đáo hoặc chua cay và nhiều khi mang tính chất châm biếm, hài hước.

Những ý niệm vừa phác qua ở trên, có thể cho chúng ta thấy được những quan điểm về nghệ thuật của Huỳnh Thúc Kháng trong cái nhìn về cuộc đời cũng như thơ văn. Theo ông, văn chương nghệ thuật (thơ văn nói riêng) là một sự gởi trao của tâm hồn mình với các tương quan xã hội, lịch sử, kinh tế, chính trị... Con người sống trong thế giới hoàn toàn xa lì, cho nên phải dùng văn chương, nghệ thuật làm kè dẫn đường để tiếng ca vượt ra khỏi sự xa lì, tâm thường của tiếng nói thường tình để thể hiện bằng văn từ, ngôn ngữ, rồi đạt đến âm thanh, đường nét tiến vào cõi thực và cảm phái siêu việt. Văn chương nghệ thuật vì vậy không phải là nghĩa tục, cũng không phải là sự khiêu gợi không cùng; và nhất là không phải “là tiếng đời u huyền trực tiếp” <sup>(2)</sup> như những nhà thơ thuộc phong trào “thơ mới” quan niệm. Có lẽ <sup>(2)</sup> vì một vài nguyên nhân ấy, khiến ông không mấy cảm tình với phong trào thơ mới vào dạo đó. Nhất là các văn thơ tình lãng mạn, thương hao nhớ hờ của một số thi sĩ đương thời.

---

(1) Câu chuyện vào cửa quan – 1938 - Tiếng Dân

(2) Xuân thu nhã tập trang 31 – Đoàn Phú Tứ – Nguyễn Xuân Sanh – Phạm Văn Hạnh

Và lại, phong trào thơ mới hồi ấy cũng chưa sản sinh ra nhà thơ nào nói lên được nỗi bi thương, cùng các thảm kịch thời đại, mà dân ta phải gánh chịu (nghĩa là không có nhà thơ nói lên vấn đề đó một cách công khai). Nếu lúc ấy có nhà thơ nào sáng tác theo quan điểm nhân sinh, hiện thực... có thể ông (?) sẽ là một trong những người có thiện cảm nhiều với phong trào thơ mới hồi đó.

Tóm lại, văn chương nghệ thuật là tiếng nói của nhà làm văn nghệ nhưng phải là tiếng lòng của họ. Tiếng lòng ấy phải là nỗi lòng thành thật của con người muốn sống bằng nhịp đập chân thành của trái tim, hòa đồng cùng tha nhân và ngoại giới. Những nhận thức, suy tư, tình cảm ấy được thu về nội giới để thể hiện cái MỸ, CHÂN, rồi tiếp giao với MỘNG, THỰC, để gởi trao cho đời. Điều này nếu ai có đọc qua thơ ông chắc hẳn đã rõ.

Thẩm định về thực chất văn thơ cách mạng Việt Nam với tính nghệ thuật lối đâu thế kỷ này, giáo sư Đặng Thai Mai viết : "... Tình "nhí nữ" không phải là hoàn toàn vắng tăm trong thơ văn của (...) Huỳnh Thiic Khang và các lớp đồng chí tiền bối ấy. Các nhà chí sĩ cách mạng hồi đó hiểu rõ hơn ai hết cái sự thật của nỗi lòng, " yêu mến ta, ta lại càng yêu cha, mẹ, vợ con ta, đâu có phải người anh hùng thì không thể còn có chút gì là tình nhí nữ".

"*Cho nên, chúng tôi nghĩ rằng : Về vấn đề tư tưởng chỉ đê, chúng ta không có lý do gì để trách người lớp tri thức là văn thơ của họ chỉ có khí phách mà không có tình cảm. Cũng không có lý do để nói rằng : Tình cảm của họ là tình cảm "một khối" một chiều. Cảm giác của người đọc văn chương thời đại ấy là người cách mạng hồi đó là những người đã có một nếp sống tình cảm khác với lớp tri thức : chỉ hiểu chút tình cảm của họ thông nhất "dập làm một" với tình yêu mến.* Không có sự thống nhất ấy, tựa như cõi khờ mà viết

*được những bài thơ, bài ca, những văn chương thật sự cảm động. Thực sự có ít nhiều nghệ thuật. Hòa hợp với tình yêu nước, yêu dân tộc, với lòng tin ở tiền đồ chính nghĩa, là đặc điểm văn chương thời đại đó, trong phần thành công của nó.*<sup>(1)</sup>

Trong quan niệm đó, dù Huỳnh Thúc Kháng có từ chối sự nghiệp văn chương, thì ông vẫn là một nhà văn lớn của văn học Việt Nam.

---

(1) *Dặng Thai Mai – Văn Thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*. Nhà xuất bản văn hóa Hà Nội 1960 - *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam – Văn hóa xuất bản* 1963 Hà Nội.

## BÀI HỌC HUỲNH THÚC KHÁNG

**N**hững ý kiến vừa phác qua ở trên, là cái nhìn tổng quát của Huỳnh Thúc Kháng về toàn bộ đời người, cũng như người đời trong bối cảnh lịch sử nước nhà.

Từ khi mở mắt chào đời, cho đến ngày trở về thế giới bên kia. Huỳnh Thúc Kháng đã sống và chứng kiến đầy đủ những biến cố trọng đại vô cùng bi thương, cho đến hào hùng nhất của dân tộc. Mở mắt chào đời với hai bàn tay trắng, suốt thời niên thiếu ông phải trực tiếp va chạm với nhiều thảm cảnh mà toàn dân phải gánh chịu. Sau một khoảng thời gian, thực dân Pháp tuy đã dẹp tan các phong trào vũ trang kháng chiến. Nhưng khi các phong trào bạo động vừa bị dập tắt thì xã hội nước nhà lại chuyển mình sang một hình thức phản kháng mới, vô cùng phong phú làm cho lịch sử dân tộc bước sang một ngả rẽ quan trọng.

Lịch sử nước nhà cứ tuân tự tiên theo một chu kỳ như định sẵn. Phong trào yêu nước này bị dập tắt, thì phong trào khác đứng dậy kế tục sự nghiệp của người đi trước mà bước tới trên con đường dân tộc. Sự kiện lịch sử trên hồi đầu thế kỷ này, thoát li hẳn quan niệm cũ đã ăn sâu vào tư tưởng quần chúng để bước sang một sinh lô : phong trào Duy tân. Phong trào này nhằm làm mới lại con người, xã hội đã quá cũ kỹ và mục nát. Phong trào, tuy được phát động và dẫn dắt bởi các nhà tri thức xuất thân từ Nho học; nhưng họ lại vạch ra một sinh lô cho toàn dân cùng

dấn bước. Xuất thân từ khoa bảng, nhưng họ lại ngang nhiên sỉ vả, mắng nhiếc cả cơ cấu triều đình (Huế), "*chính quyền bảo hộ*". Và, tuy phải sống dưới chế độ của quân thù, nhưng họ không khi nào hợp tác, nhờ vả thực dân, làm cho kẻ thù phải kính trọng. Dù tiếp thu được cái chủ nghĩa dân quyền, dân chủ, cái học thực nghiệm... của Tây Phương – và sau này còn cả chủ nghĩa xã hội – nhưng không vì vậy mà họ quay lưng hẳn với cái học cổ truyền. Ở đây, họ – mà người đại diện là người chiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng – biết dung hòa cái mới, cái cũ, cái xưa, cái nay mong tạo nên một mẫu người có thể ứng phó lại bất cứ hoàn cảnh nào. Và nhất là xây dựng một xã hội lành mạnh để đứng vững dưới ánh sáng mặt trời. Trên bước đường họ vạch ra, Huỳnh Thúc Kháng đã đóng một vai trò hệ trọng, được thể hiện qua tư tưởng và hành động một cách chân thành, cũng như cuộc sống thực tại của ông. Nhưng các chàng đường ông bước qua phải gặp nhiều thất bại đắng cay, mà sau này dân tộc ta rút ra được những bài học lịch sử để chúng ta thêm tự tin vào tinh thần dân tộc. Dù ở hoàn cảnh nào, Huỳnh Thúc Kháng cũng không hề tự ti, tự tôn đối với các dân tộc trên thế giới và cũng không mù quáng trong suy tư, hành động của mình. Ngày nay, không một ai có thể phủ nhận được tinh thần cao cả, lòng hy sinh, chí bất khuất của một con người được uốn nắn trong "*lò khoa cử*" mà biết quý chuộng cái học thực tế – nếu không nói là đề cao – của người Tây phương, cùng cái học truyền thống mà tạo nên một mẫu người :

*"Á Âu chung lại một lò,  
Điếc nên tư cách mới cho rằng người".*

Quan niệm, chủ trương đó thật vô cùng thực tế và cũng rất lý tưởng để cứu nguy dân tộc – một dân tộc đã chịu quá nhiều thiệt thòi, bất công. Công trình ấy không chỉ

cứu văn xã hội đương thời, mà còn trực tiếp hay gián tiếp đào tạo những nhà cách mạng văn hóa lớp sau tiến theo con đường ông và các đồng chí đã vạch ra. Điều đó, được thể hiện khá sinh động qua công trình của những nhà cách mạng, văn hóa sau này kế tục được sự nghiệp diệu kỳ đó. Vả lại, con đường ấy còn chuẩn bị cho toàn thể nhân dân cùng dần bước. Con đường đó được ông phác ra hồi đầu thế kỷ với ngòi bút chân thành cùng suy nghĩ thiết thực của mình mới tiếp thu được cái học mới (chủ nghĩa dân quyền), để có một con người điển hình, hoặc trăm ngàn người khác cùng một ý niệm.

*"Tiếc chi cái sống thừa nhục nhã,  
Quyết dám thuyền dập chõ đi đi !  
Phơi gan nát óc quản chi,  
Thùi chung trả được ta thì mới vinh".*

(Lương Ngọc Lanh Sơn Phú)

Phong trào Duy Tân đi vào lịch sử Việt Nam không những tạo cho lịch sử nước nhà một gương mặt mới, một mẫu người mới... mà còn gây nên một tiếng vang lớn khiến toàn bộ chính sách thực dân phải lay động từ gốc rễ. Biến cố năm 1908 đã làm cho thực dân Pháp không còn có một cái nhìn hời hợt, cũng như đánh thấp giá trị dân tộc Việt Nam mà nước Pháp hon một lần chứng kiến.

Suốt đời mình, người chiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng đã hoàn thành nhiệm vụ của một nhà cách mạng ái quốc, suốt đời lo cái lo của dân tộc, nghĩ cái nghĩ của dân tộc, làm cái ước mơ của dân tộc. Chào đời với hai bàn tay trắng cùng một bầu nhiệt huyết, khi về thế giới bên kia con tim vẫn đặt dào niêm tin trong tình thương yêu dân tộc và tổ quốc. Ở Huỳnh Thúc Kháng chúng ta bắt gặp một con

người toàn diện. Và con người ấy đã sống rất lâu, rất sâu trong cảm tình của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Đời ông là một đời hành động không ngừng nghỉ. Đời với ông, cuộc đời muôn có ý nghĩa là việc làm. Làm việc là thước đo khả năng, bản chất con người. Năm 1946 khi nói chuyện với một nhân viên cùng cơ quan công tác (lúc Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ) Ông bảo:

[“Có một lần tôi (Nguyễn Thiệu Lâu) nhắc lại chuyện xưa (chuyện sách của Phan Bội Châu...) và xin cụ cho tôi biết sơ qua mấy đoạn bị kiểm duyệt].

Cụ trả lời :

“Biết làm gì ? Hành động là đủ, theo giòng các cụ”<sup>(1)</sup>

Hoặc, viết thư cho con một người bạn (Nguyễn Hữu Hoàn – một chiến sĩ của phong trào Duy Tân). Ông cũng viết :

“Cháu,

Bác mới được thưa cháu.

Bác ở Huế ra đây tay không. Cháu lại thưa viện Trung ương hỏi tìm, chắc còn **Thi tù túng thoại và báo Tiếng Dân cũ**, những mà chỉ vậy cháu ? (...)

Năm, sáu năm nữa cháu sẽ làm việc đó cũng chẳng muộn gì ? giờ thì hành động đi đâu. Thầy cháu chắc cũng đồng ý với Bác (...)

Bác mong cháu nghe lời Bác<sup>(2)</sup>.

Huỳnh Thúc Kháng

---

(1) Nguyễn Thiệu Lâu – *Lịch sống*, Bính Thân 1956 – Sài Gòn, sau in lại trong Quốc Sử lục, nhà sách Khai Tri, Sài Gòn, 1970

(2) Thơ gởi Nguyễn Ngu – *Tạp chí Bách khoa* 1957. Sài Gòn.

Tư tưởng, hành động của ông được hòa đồng một cách sâu sắc qua các văn phẩm và cuộc đời mình với một nguồn cảm hứng chân tình. Nguồn cảm hứng sâu xa của Huỳnh Thúc Kháng là ở điểm đó. Cho nên, dù không muốn làm văn nghệ, như một nhà văn nghệ, mà chỉ muốn dùng nó (văn nghệ) như một lợi khí nhầm tuyên truyền cách mạng, giáo dục quần chúng để họ giành giụt lại những gì thiết thân của mình. Do vậy, những điều Huỳnh Thúc Kháng suy nghĩ và viết ra đã đạt những gì quý báu nhất mà ông đã ước mơ và đã truyền lại cho các đời sau một bài học thiết thực, dù cho gấp ngàn cay đắng, nguy hiểm.

"Ngã thân ái chi quốc dân hổ !

Ngã thân ái chi đồng bào hổ !"

Tổn thương thành tích kiên tín niệm. Hậu lại cư thượng, bất hữu thảo trách phục vô tận chi anh hùng, cấp khởi trực truy tòng vô lịch sử chuyển khứ trình chi nghịch chấn (...)

Thu ngã tối hậu thắng lợi chỉ yếu nhu mõi nhân nhứt trích chi huyết triều; nhiệm tha phản động âm mưu, quyết bất dung bảo hộ tất già chi nô ách.

Đại đoàn kết nhất khối chi tiềm lực, miên chiên ! miên chiên ! độc lập quốc vạn tuế chi vinh quang ! Vĩ thatem ! Vĩ thatem ! Sổ hàng mặc lè, nhứt phiến đan tâm".

Nghĩa :

*Quốc dân thân mến của ta ơi !*

*Đồng bào thân mến của ta ơi !*

*Vốn giàu máu nóng, càng bền lòng tin.*

*Dến sau thiêng hồn, anh hùng nội cỏ không thiếu gì người.*

*Dần bitốc thảng gióng, bánh xe lịch sử không hề quay  
ngiờt่อ (...)*

*Muốn được thảng lợi chỉ cần mỗi người một giọt máu  
đào, mặc nó phản động âm mưu, quyết không để chúng  
hai lần bão bộ.*

*Đoàn kết chặt chẽ một khối ! Gắng lên ! Gắng lên !  
Độc lập, vinh quang, muôn năm, Dẹp lầm! Dẹp lầm!  
Hai hàng lệ mục, Một tấm lòng son<sup>(1)</sup>.*

Đó là bài học lớn lao nhất của sự nghiệp văn chương mà Huỳnh Thúc Kháng đã truyền lại cho thời đại chúng ta, - một thời đại loài người đều kính phục, quý mến. Cái vốn sống ấy chính là tinh hoa dân tộc, mà ông đã kế thừa được, để bây giờ truyền lại cho các hệ đời kế tiếp.

Thật vậy : *Cụ Huỳnh ta thế, những cái chí vì nước, vì  
nhà của cụ vẫn luôn luôn sống mạnh mẽ trong lòng hai  
miền triệu đồng bào của chúng ta*<sup>(2)</sup>.

---

(1) Kinh cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư

(2) Hồ Chí Minh. Bài đã dẫn.

# Thơ Văn

(Tác phẩm)

**P**hần *tác phẩm* này, phần lớn chúng tôi sao lục từ các tài liệu chưa in, hoặc trên báo *Tiếng Dân*, Còn thơ văn trong *Thi từ tùng thoại* và các tác phẩm khác của ông thì đã có in rồi. Tuy nhiên, chúng tôi cũng chọn một vài câu đối tiêu biểu.

Những bài thơ nguyên bằng chữ Hán (ông đã dịch và chưa dịch) đều phiên âm kèm theo bản dịch của ông có ghi rõ ở sau mỗi bài, hoặc do chúng tôi (N.Q.T) dịch thì không ghi tên. Riêng phần dịch thuật chúng tôi đã rất cố gắng, nhưng vì khả năng có hạn nên không khỏi thiếu sót và hạn chế nhất định.

Phần thứ hai của "*Tác phẩm*", chúng tôi cho in thêm mấy bài thơ của các tác giả khác "*điển*" ông, sau khi ông qua đời.

Chúng tôi cố gắng sưu tầm, giới thiệu những sáng tác phẩm tiêu biểu của ông và ở mỗi bài chúng tôi ghi thứ tự năm tháng sáng tác. Riêng phần chữ Hán, chúng tôi chỉ in một số nguyên thủ bút của cụ Huỳnh Thúc Kháng và mỗi bài có đánh dấu số thứ tự **À Rập**.

# **Phân Chữ Hán**

小梅公孫先生吟次

僅掌殘灰。人過問而詩文銅疾。猶

為鷄肋之戀。不勝一刀割去。此僕之病也。京師十餘年來忙冗三眼。

狂奴故態時亦吐露一二。而自歌自賞。微吊一享。殊覺沒趣。不謂

璫塵新館中。得此。傾蓋如故。之同病友。豈所謂文字之緣乎。

耶。時朱耘訪并贈三首。吐屬溫雅。無塵俗氣。知吾涼於此客。

者。惟中多遇快語。盡誦三下。感愧交并。璫理雅欣。無以爲

答。故次元韻。呈五丁上布惟。吟收。

離巢廿載夢南枝。偏幸江山猶護持。  
窮海自浩生馬再。文心又此吐盤蠶。  
丁酉夏月賦神有力人爭頌。畫癖難除我欲癡。  
誰

# CÂU ĐỐI <sup>(a)</sup>

## 1. Điều Châu Thượng Văn <sup>(1)</sup>

Nhân giai úy tử, quân độc bất tham sanh ! Bát xích  
tu mi, tu dữ hà sơn dinh nhứt bảo;

Thùy vi kì nan, quân nải vi kì dị, nhứt phần trách  
nhiệm, các tương tâm huyết cáo đồng bào”.

Dịch :

- Cái chết ai không sợ, người lại không tham cái sống  
siêng, tâm thiếc mày râu, hẹn với non sông dành bùa gạo;

- Phần khó dễ ai đương, người bỗng lạnh ngay phần dễ,  
một phần gánh vác, đều đem tâm huyết cáo bà con (1908).

## 2. Điều Trịnh Khắc Lập <sup>(2)</sup>

“Nhân sử giai tiên sinh, tuy sưu thuế vi kim nhật chí  
đại vấn đề, hổ tước long thôn, yết dục hạ nhi bất năng hạ;

---

(a) Tất cả các câu đối bằng chữ Hán trích sau đều do Huỳnh Thúc Kháng dịch.  
Nguyễn Q. Thắng phiên âm, trích từ *Thi từ tùng thoại* (bản in năm 1939, Huế)

(1) Châu Thượng Văn (1945 - 1908) hiệu là Thơ Đồng, người Minh Hương sinh  
quán tại thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Nhà ông ở ngay tại thị xã Hội An và  
đây cũng là nơi liên lạc của phong trào Duy Tân. Năm 1908, phong trào chống  
thuế bùng nổ, ông bị bắt tại quê nhà, quan lại Nam triều và thực dân tra hỏi,  
ông khẳng khái bảo : “Người nước sang Nhật Bản và hạt dân xin thuế, chính  
tôi là người chủ muuu, không ai can dự vào cả” để gỡ tội cho đồng bào và đồng  
chí. Ông bị kết án “khổ sai chung thân” đày Lao Bảo, nhưng ông tuyệt thực  
trên hai mươi ngày rồi chết ở lao Thừa Phủ (Thừa Thiên) năm 1908.

(2) Trịnh Khắc Lập : không rõ năm sinh, quê tỉnh Hà Tĩnh, ông là một trong  
các nhân vật lãnh đạo phong trào kháng thuế bị thực dân giết năm 1908.

Cố sở vị liệt sĩ, tri thiết huyết vi hậu lai chi lương kiết  
quả, đường kinh oa nộ, dầu khả tổn diệt bất tất tồn".

Dịch :

- Ai cũng nhứt tiên sinh, dầu sinh thuế là vấn đề to lớn  
ngày nay. Cọp nuốt rồng nhai, cố muốn xui ống cึง không  
thể xui ống;

- Xưa gọi là liệt sĩ, biết máu sắt là kiết quả tối đẹp mai hậu,  
chầu kinh ếch giận, dầu có còn cึง không cần còn. (1908)

(Cuộc kháng thuế ở Trung kì năm 1908).

### 3. Diêu Dương Thạc <sup>(1)</sup>

"Quân gia bất khả đương, đệ kí viễn phổi, huynh diệc  
câu giam, thùy giao nan khởi kinh nguyên, hải giác thiên  
nhai, chức ngại diêu diêu phân nhút thống;

Ngô sài đồng bào hám, tồn giả du sanh, tử giả trường  
đi, huống phục lệ hòa quyên huyết, lâm thanh tái hắc, qui  
hồn dạ dạ hoán đồng nhân ! (1909)

Dịch :

- Nhà ngài tôi mấy kẻ bị, em đã dày mà anh bị giam, gò  
tích linh bỗng cất tiếng kêu, gốc bể chítn trời, ngã ãi chítu  
dau chia mối khổ.

- Bọn ta ôm giận mài, chết thi thiết mà sống thêm lâ  
dở, máu Đỗ Võ hòa cùng giọt lệ, rìng xanh ải tía, hồn về  
thấu nước gọi sao đêm.

---

(1) Dương Thạc : (\_ 1909) Quê làng An Mĩ, huyện Hà Đông, Phủ Tam Kì, tỉnh  
Quảng Nam (nay là xã Tam An, thị xã Tam Kì, tỉnh Quảng Nam), còn có tên  
là Dương Đình Thạc, hiệu là Trường Định, bạn đồng học, đồng hương với  
Huỳnh Thúc Kháng. Năm 1907, hai anh em (anh ruột là Dương Đình Thường,  
cả hai đều đỗ tú tài) cùng với sĩ dân phủ Tam Kì kiện bảy chánh tổng, tri phủ  
phủ Tam Kì và kiện phó chủ khảo khoa Bính Ngọ - 1906. Việc chưa xong thi  
vụ xin xâu, chống thuế xảy ra, Dương Thường bị dày Lao Bảo, Dương Thạc  
đẩy Côn Lôn. Cả hai, người chết ở Côn Lôn, người chết ở Lao Bảo.

4. "Quốc dân trách nhiệm, nhứt tử diệc tâm thường, nái quẩn nam bắc chi văn hào học tử, hiệp khách nghĩa biển, tranh xuất tân văn tự dĩ điếu quân, ca hữu chí, khốc hữu chí, kì nhi chúc giả diệc hữu chí; tử thập nhi phúng văn giai liên khắng khái lâm li, giá dĩ Côn Lôn tăng thập hội.

Chí sĩ nhiệt trường, bàn trù du vị triển, hốt hiệp đại địa chi hải lăng kinh đào; cuồng phong sáu vũ, diễn nhứt thảm kịch trường dĩ lâm ngã; đào giả kỉ, lưu giả kỉ, lục nhược tử giả hưu phàm kỉ, sổ thiên tài hi kì biến cuộc, lục li quang quái sử tung Hồng Lạc thử sơ văn" (1909).

Dịch :

*Quốc dân gánh nặng, kiếp chết vẫn là thường, hai nhóm Nam Bắc, này văn hào học tử, này hiệp khách nghĩa biển, đưa soạn văn từ mới để điếu người : nào ca, nào khốc, nào giọng khẩn cầu, liên đến hay trên bốn chục câu thita, băng hái nồng nàn nồng giá Côn Lôn tăng xấp mây.*

Chí sĩ ruột đau, công đời chita chút định, bỗng giứa đất bằng rìa sóng lớn giông to, rìa mía dào gió dữ, diễn một tấn bi kịch buồn ngay tận mặt : kẻ trốn, kẻ dày, kẻ lại mang tội chết, cuộc rất mới trải mấy ngàn năm lẻ, lạ lùng ghê gớm, kẻ đời Hồng Lạc đầy đầu tiên.

## 5. Điếu Dương Thường <sup>(1)</sup>

"Độc xa giai thoại, khởi kì hữu ước gia ? đệ bất túc hưu trùng chi dĩ huynh, cổ kiếm song phi, dĩ địa phong lôi bì ứng hô;

Hồng Lạc quốc hồn, thương kì qui lai tá ! sanh như hà khả vô phụ ư tử, vô đài nhứt dược, tiên thời nhân vật sổ tranh vanh".

---

(1) Xem chú thích Dương Thạc ở trên.

Dịch :

*Chuyện xe bò mới đó, có hẹn nhau sao ? em chia tay  
lại chết dần đến anh, giơm báu cắp đôi bay, giông gió ven  
trời thêm nặng đâm !*

*Hồn Hồng Lạc đi đâu, bay về chẳng tá ? sông thế nào  
không phu lòng kẻ chết, sân trường gióng một vọt anh hùng  
lộp trước kề bao tay.*

## 6. Điều Tiểu La <sup>(1)</sup>

"Trấp dư niên thạc quả độc tồn, vi quân lữ gia, vi kinh  
tế gia, vi bí mật vận động gia, kinh bách chiết dĩ bất hối  
cựu giới tân thời, vị trí nguy nhiên tranh nhứt tịch."

Nhị tam hữu bình sanh mạc nghịch, mổ giả đồng bôn,  
mổ giả tây tấu, mổ giả cùng hoang lưu lạc, hữu qui quốc  
nhứt nhụt, tả đê hữu khiết, tiễn trình sầu sát thiểu tư nhân".

Dịch :

*- Hai mươi năm giống trái vẫn còn, nào kinh tế, nào  
quân lữ, nào bí mật vận động gia, trăm lần uốn chả cong,  
đời cùn buỗi tan, vị trí nghiêm nhiên giành một chiếm;*

*- Đôi ba bạn niolet rà thân thiết, kề sang Đông, ngợi  
sang Tây, kề lại cùng hoang dày dọa, một ngày kia về nước,  
đô sau via trước, tiễn trình buồn nỗi thiểu hai tay (1910).*

## 7. Tặng Lê quân Siêu Tùng <sup>(2)</sup>

"Sanh lai chỉ bách hiệt, thái bán đồ nha, bút hiệp  
sương phong, kì độ hưng lai cuồng ngã vô;

(1) Tiểu La : Tên thật là Nguyễn Thành, Nguyễn Hàm, hiệu là Triết Phu, sinh năm 1863 tại làng Thạnh Mĩ, huyện Thăng Bình. Ông từng giữ chức Tán tướng quân vụ Cán vương thời Nguyễn Duy Hiệu. Năm 1900, ông là quân sư của Sào Nam. Năm 1908, ông bị dày Côn Đảo và mất ngoài đó năm 1911.

(2) Lê Đại : (1875 - 1961) hiệu Siêu Tùng, Tử Long, người làng Thịn Hào, huyện Hoàng Long (Nam Định), tham dự vụ Hà Thành đầu độc và Đông Kinh nghĩa thục, bị dày Côn Đảo, năm 1926 mới được tự do, ông mất năm 1951 tại Hà Nội.

Nhân tiền tửu nhất tôn, tiễn huy đàm chú, bôi khuynh thương hải, thậm thời khát đáo loạn quân thôn" (1919).

Dịch :

Xấp đời trầm giấy, bôi bình qua nửa phần, bút nhuộm bối sương mấy líc biếc lên cuồng tớ mía;

Trước mắt một chung, quơ đuôi nai nói khoát, chén nghiêng dốc biển, mỗi lần khát đến loạn người say.

#### 8. Điều vợ Tiểu La :

"Nhị thập niên văn kê đài đán, đắc chi hiền trợ vi đa, tráng chí vị thù, khứ quốc thủ hồi thân nhứt diệp;

Thiên lí ngoại kiến nhạn tư hương, đương thử li hôn vị định, ai bưu thốc chí khai giam vô ngữ lệ thiên hàng."

Dịch :

Hai mươi năm nghe gà đợi sáng, vẫn nhờ biển trợ giáp nhieu, chí lớn chưa đèn, lia mờ tẩm thân nhứt chiếc lá;

Ngoài ngàn dặm trong nhạn nhớ nhà, đương líc li hôn chưa định, tin buồn với đến, xem thơ không nói luống chau roi.

#### 9. Điều Nguyễn Nhu Xuyên <sup>(1)</sup>

"Cùng hoang trung đa nhứt hùng quí, xã hội trung tức thiểu nhứt lương đạo sư, tổ quốc tiền đồ, kim hậu hiện thân thùy Cát Mã;

Cựu thời nhân vô thử nhiệt thành, tân thời nhân hựu vô thử cựu đạo đức, Kinh Châu vật luận, kỉ hồi trung dạ ức Nguyễn Long.

---

(1) Nguyễn Nhu Xuyên : tức Nguyễn Thiệp, người tỉnh Thanh Hóa, bạn tù Côn Đảo với tác giả.

*Dịch :*

*Ngoài cồn hoang thêm một hùng quỷ trong xã hội thiêng một tay đạo sĩ bay, lỗ quốc tiền đồ, trước mắt ấy ai tay Cát Mã<sup>(1)</sup>*

*Người lớp cũ thiêng nhiệt thành kia, người lớp mới lại thiêng đạo đức ấy. Kinh Châu nhân vật, đêm dài mấy hính nhớ Nguyên Long<sup>(2)</sup>.*

#### **10. Mừng thọ ông bà cụ thân sinh Đặng Nguyên Cẩn<sup>(3)</sup>**

"Tam thai cựu kinh, tráp niên tiên tảo phú qui lai, gai ấn hưu hưu hiền tân, lịch kỉ kinh cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng, khí tiết nguy nhiên, khước lão đơn kì độc đắc hổ? Lam thủy Hồng sơn, viễn cận diễm truyền song thọ Phật.

Tráp kỉ tân triều, nhất phần nhân các kiêm trách nhiệm, nghĩa giáo nồng hành chí tử, tri tha nhật diệt nhi bát thập, kì nhi bách tuế xí xương tỉ nhỉ, hải ngoại nhi hưu qui thị giả Âu văn Á cầm, hà sơn hội tác ngũ ban y"

*Dịch :*

*Tam thai vươn cũ đó, ba mươi năm phúc khứ qui lai.  
cùng ấn lại được bạn hiền, trải bao phen cồn cao hóa vực.  
vực sâu hóa gó, khí tiết y nguyên, khước nhà tiên có bí  
truyền chàng? Nisi Hồng sông Lam, đời Phật sống lâu lừng  
lẫy tiếng;*

*Tráp kỉ phong triều này, một phần tử lo chung trách  
nhiệm, đường nghĩa triều cho con thảo, ước ngày khác  
già mà tám mươi, tho mà trăm tuổi, khương cùng lên mãi,  
con ngoài biển có rẽ bầu đáy, mây Âu gấm Á, năm màu  
áo vẽ rõ ràng bông". (1919)*

---

(1) Cát Mã : tức Cát Tô Sĩ là danh nhân nước Hung và Mã Chi Nê (Mazini) chí sĩ Italia.

(2) Nguyên Long : là hào sĩ ở Kinh Châu đời Tam Quốc.

(3) Tức Đặng Thai Nhàn hay Đặng Đài Hải, quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

## 11. Điều thân sinh Thái Sơn Đặng Nguyên Cẩn :

"Nhứt bách tự thọ liên trì tặng, vi công tụng tăng kỉ thời, tri hưu bất vong giả tồn, tự thị sanh tiền vô biệt hám;

Thập tam niên cùng đảo thê trì, giai ngã qui ưng hữu nhạt, hà như vô cái vị hiếu, bất quan trách hạ thị di ngôn".

Dịch :

*Liên trăm chích mừng tuổi thọ chia cách bao lâu,  
cái bất hiể vẫn còn, chả chích hơn gì trên cõi sống;*

*Mười ba năm lưu lạc cõi hoang, cùng về một chốn,  
đạo không thay là hiếu, lợ là lời chích chép bên giường  
(1920).*

## 12. Mừng nhạc mẫu thọ 76 tuổi (bằng Quốc ngữ)

*Tôi kính chích mừng bà, bảy mươi lại sáu tháng, rồi đây  
mà tám mươi, mà chín mươi, mà trăm tuổi trả lên, sân hòe  
nhường cậy vào ra, chích ngọt trong tay. cháu chắt chung  
quanh nghe chuyện cũ;*

*Con đây oả nào rể? bốn người còn một chích; nức cười  
khi ông Cử, khi ông Nghè, khi làm ông Tù xít khác, biến  
cạn chích thuyền chìm nổi, tiệc đảo rui chén, non sông gìn  
giữ đợi ngày sau. (1920)*

## 13. Điều Phan Châu Trinh<sup>(1)</sup>

"Trấp niên cách điện, trùng ngộ tài số thập điểm chung,  
khả liên bệnh cốt chỉ sàng, đắc cố nhân lai do nhất tiểu;

Cử quốc giai cừu, đáo để vô nhị tam chính kiến, tối  
thị di chương mãn cập, đổi hàng đăng tụng độc tam than"

---

(1) Phan Châu Trinh (1872 - 1926). Tự là Cử Cán, hiệu Tây Hồ, Hi Mã, quê  
làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam. Ông là tác giả nhiều thơ  
văn yêu nước, cách mạng, năm 1908 bị bắt dày Côn Đảo, năm 1911 sang  
Pháp cư ngụ, năm 1926 về nước mất tại Sài Gòn.

*Dịch :*

*Cách mặt hai mươi năm, lại gặp ông mấy tiếng đồng hồ. than ôi ! bệnh đã liệt giường, người cũ trong nhà còn mỉm miệng:*

*Mỗi thù chung cả nóc, cho đến chết không hề thay đổi chánh kiến, ngán nỗi thơ hồn đầy tráp, đèn khuya ôn lại biết cùng ai ? (1926).*

#### 14. Điều Lê Văn Huân <sup>(1)</sup> (mất phần chữ Hán)

*Dịch :*

*Chiết danh đeo đuổi, đầu bạc vẫn chưa thôi, công chả thành mà tội có ai tha, tòa án đất kêu, đầy nắp quan tài là rảnh chuyên;*

*Hồn nóc bơ vơ, tuổi xanh thương những kẻ, chết đã thiệt mà sống làm sao đặng, học trường trời dạy, treo giường nhàn cách để cùng soi. (Tiếng Dân - 1929).*

#### 15. Điều Ngô Đức Kế <sup>(2)</sup>

*"Xanh trường khói lối, vô số vị thành thư, Á phách Âu hồn, truyện đáo Vĩ nhân phiên tuyệt bút;*

*Khao mục hà sơn, kỉ đa bất thạc quả, Tô chiên Quán mão, ca lai Chính khí dũng triều âm".*

---

(1) Lê Văn Huân : (1875 - 1929) hiệu Lãm Ngu, quê làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, năm 1906 đậu Giải nguyên trường Nghệ nên gọi là Giải Huân. Ông tham gia phong trào Duy Tân, năm 1908 bị đày Côn Đảo. Sau khi được trả tự do, ứng cử vào Viện Dân biểu Trung ki. Năm 1927 ông là người thành lập Đảng Tân Việt, năm 1929 ông bị bắt giam ở nhà lao Vinh. Tại đây ông mổ bụng tự tử" (mất phần chữ Hán).

(2) Ngô Đức Kế : (1878 - 1929) hiệu là Tập Xuyên, quê làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1901 đỗ Tiến sĩ nhưng không ra làm quan, tham gia phong trào Duy Tân tại Nghệ Tĩnh. Năm 1908 bị bắt và lưu đày Côn Đảo đến năm 1921 mới được trả tự do. Năm 1922 ông sống ở Hà Nội chủ trương tạp chí Hữu Thanh.

Dịch :

*Ngỗn ngang gò đồng, bao nhiêu bụi sách chép chia  
xong, phách người Á mà bồn người Âu, đến chuyện Vĩ  
nhân đừng ngon bút;*

*Xơ xác non sông, những kè đít sanh còn địt mẩy, cờ  
bộ Tô mà mảo ho Quản, gãm bài Chính khí dậy con giông.*

(Tiếng Dân - 1929)

#### 16. Điều Trần Nguyên Đỉnh <sup>(1)</sup>

"Hắc đầu triều thi ngā bối khước long chung, hồi tư  
khoa cử phù vân, chu điểm bàn trung đồng họa bình;

Bạch phát thế huynh, tiền đình bối tính, đổi vị đạo  
tân trắn biến cuộc lan kha sơn thượng bạc quan ki".

Dịch :

*Lúc còn trẻ chúng ta lui tới chốn khoa bảng, những nét  
son bảy giờ chỉ còn là những chiếc bánh vẽ;*

*Bảy giờ đầu bạc, anh tìm nơi an nghỉ, xem đời mới  
chẳng khác gì hoa lan nở trên đồi hoang dã.*

(Minh Viên cạn tác - 1936)

#### 17. Mừng báo Tiếng Dân chào đời (Chữ Quốc Ngữ)

*Tiếng nhì sấm đất vang, mới bao năm gió Mĩ mía  
Âu, mấy cuộc bể dâu, ngọn sóng nhảy tràn bờ cõi cũ;*

*Dân là con trời cả, riêng một cõi mầm Hồng chồi Lạc,  
ngàn trùng non nước, khí thiêng xin hõi giống nòi chung.*

(Tiếng Dân - 1927)

---

(1) Trần Nguyên Đỉnh : trưởng nam đốc học Mã Sơn Trần Đình Phong - thầy  
học tác giả - đỗ cử nhân trường Thừa Thiên năm 1900.

## 18. Điều bà Phan Bội Châu<sup>(1)</sup>

"Lão tiên sinh vị quốc vong gia, nǎm niên túc lộ xan  
phong châm bạn hoành qua, duy Ý lợi thê thân tịch cộng;

Hiền nội tướng hưu phu nhi quà, chích thủ trì gia phủ  
đầu, sơn đầu hóa thạch, tì Kiêm Lâu phủ khổ thoan đà".

Dịch :

*Lão tiên sinh vì nước quên nhà, ba mươi năm ăn gió  
năm sương bên gối kè giworm, chiêu sớm bạn cùng nàng Ý  
Lợi.*<sup>(2)</sup>

*Hiền phu nhân có chồng mà góa, một chúc châm nhà  
nuôi trẻ, đầu non hóa đá, cay chua xấp mấy vợ Kiêm Lâu.*<sup>(3)</sup>

(Tiếng Dân - 1936)

## 19. Của anh em nhà báo Tiếng Dân (Tác giả làm hộ)

"Hiền thê từ mẫu nhứt thân kiêm, cổ xử cao phong,  
nữ giới kỉ nhân ưng quý tử;

Tử biệt sinh li thiên cổ hận, sầu trung ai phó, anh  
hùng vô lè diệc thương tâm"

Dịch :

*Mẹ hiền vợ giỏi gánh hai vai, nền đức giữ bền, phu nữ  
mấy ai nên thẹn chết;*

*Chết cách sống lia dàu mối hận, tin buồn đưa đến,  
anh hùng không khóc vẫn lòng đau.* (Tiếng Dân - 1936).

---

(1) Bà Phan Bội Châu nhủ danh Thái Thị Huyền (1866 - 1936) quê làng Diên  
Lâm huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Ngày 21-5-1936 (1-4 âm lịch) bà mất ở Nghệ An, thọ 70 tuổi.

(2) Ý Lợi thê : Cavour (Gia Phú Nhị) là một danh tướng nước Ý trọn đời  
không lấy vợ và thường nói "Ta lấy nước Ý làm vợ"

(3) Kiêm Lâu : Kiêm Lâu là một cao sĩ Trung Quốc, nhà nghèo có người vợ  
hiền. (Liệt truyện).

## 20. ...Của báo Tiếng Dân

"Tuyệt bất tác tầm thường nhì nữ tư, bạch thủ phân ưu, Lỗ tất Châu li phi dị sự;

Khán kỉ đa thời đại ma đăng hóa, thương sanh vô bổ, Tề Khương tống tử tống hư danh".

Dịch :

*Hắn chẳng giống nhai nữ tầm thường, lo đầu bạc chia  
thôi, Lỗ góa Châu đầu chuyện lạ;* <sup>(1)</sup>

*Xem ba kè "ma đăng" kiểu mới, ích dân đến gì đó ?  
Nàng Khiêng à Tí thấy tên suông* <sup>(2)</sup> (1936)

## 21. Điều Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu <sup>(3)</sup>

"Không sắc nhất quỳnh hoa, tiểu khứ hân nhiên, thiên  
thượng quần tiên đa quyền thuộc;

Túy ngâm song bạch nhãnh, hứng lai huy bút, nhân  
gian thiên thủ ngạo công hầu".

Dịch :

*Không sắc một hoa quỳnh, về muốt râu chơi, tiên bạn  
lầm người nên quyền thuộc;*

*Say ngâm hai mắt trắng, hứng thơ biết múa, giá thi  
máy lớp chấp công hầu.*

(Tiếng Dân - 1939)

(1) *Lỗ Tất* : Tên một ấp của nước Lỗ. Tại đó có một người con gái lớn tuổi mà chưa chồng thường dựa cột mà than thở "vua nước đã già. Thái tử còn nhỏ". Có người hàng xóm bảo : đó là việc của quan trường can chi đến mình mà lo. Cõ ấy nói : không lo sao được ? Trước đây có con ngựa của người khách nọ chạy vào vườn tôi, nên quanh năm tôi không có rau ăn. Vậy như nước Lỗ có hoạn nạn, vua tôi cha con bị nhục, bọn con gái dàn bà không nguy sao ?

(2) *Tề Khương; Tống tử* : Kinh Thi có câu "Khi ki thú thê tất Tề chi Khương, khi ki thú thê, tất Tống chí tử". Ma đăng : phiên âm từ tiếng Pháp (moderne) có nghĩa là mới, hiện đại.

(3) Tức thi sĩ Tản Đà.

## 22. Điếu Nguyễn Hàng Chi<sup>(1)</sup>

"Bút dục thư tắc thư, khẩu dục ngôn tắc ngôn, phiên  
phiên khă ái tai, nhân cách đô tùng tân học xuất;

Văn quân thê vị thê, văn quân tử vị tử, khản khản  
hà vi giả, huyết ngắn toàn vị quốc dân lưu"

*Dịch :*

*Bút muôn viết thi viết, miệng muôn reo thi reo, phơi  
phới đáng yêu thay ! nhân cách rèn nên từ học mới;*

*Hỏi con vẫn chưa con, hỏi vợ vẫn chưa vợ, khăng  
khăng làm gì đây ? máu tươi luôn chảy với đồng bào (1908).*

### CÂU ĐỐI MỪNG TẾT NĂM BÍNH TUẤT - 1946<sup>(2)</sup>

"Trẻ lại với xuân, nước tổ bốn ngàn năm lịch sử;

*Đứng lên làm chủ, quyền người hai chục triệu dân sinh*"  
(1946)

### CÂU ĐỐI MỪNG BẨY MƯƠI MỐT TUỔI THỌ - 1947<sup>(3)</sup>

"Mẹ đất nước xuân về, gia đình chúng cô bác anh em,  
nâng chén rượu mừng nhau, hai chục triệu người không  
thiếu bạn;

*Cha trời cho sống mãi, họa kiếp trải binh đao nước  
lửa, có ngôn tay đếm thử, bảy mươi mốt tuổi vẫn chưa già*"

(1947)

---

(1) Nguyễn Hàng Chi : (1872 - 1908) người xã Ích Hậu, huyện Cam Lộ, tỉnh  
Hà Tĩnh tục gọi là Đổ Nam, hay Tuy, em ruột ông Nguyễn Hiệt Chi một nhân  
vật lãnh đạo phong trào chống thuế năm 1908, bị Pháp giết ở Vinh năm 1908.

(2) Theo Vương Đình Quang S.đ.đ thi câu đối trên Huỳnh Thúc Kháng làm  
trên đường đi kinh II miền Trung. Khi ghé lại Hà Tĩnh, cụ đọc lại cho ông  
Phan Trọng Quảng sao chép.

(3) Theo Vương Đình Quang S.đ.đ thi hai câu đối trên Huỳnh Thúc Kháng  
làm trên đường đi kinh II miền Trung. Khi ghé lại Hà Tĩnh, cụ đọc lại cho ông  
Phan Trọng Quảng sao chép.

## BA BỨC ĐIỆN

(Những lời cuối cùng của Huỳnh Thúc Kháng) <sup>(1)</sup>

### 1. Gởi chủ tịch Hồ Chí Minh,

Tôi bệnh nặng chđc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết bả. Chỉ tiếc không được gặp cự lần cuối cùng. Chúc cự sống lâu để dùi đất quốc dân lên đường vinh quanh, hạnh phúc.

\* Chào Vinh quyết,

(Quảng Ngãi ngày 14 tháng 4 - 1947)

### 2. Gởi anh em binh sĩ,

Anh em là những vị anh hùng vô danh của đất nước. Mong anh em hăng hái hơn nữa, nhất định không để cho dân tộc ta bị tròng vào ách thực dân một lần nữa.

Chàovinh quyết,

(Quảng Ngãi 19 tháng 4 - 1947)

### 3. Cùng anh em các đảng phái, tôn giáo,

Chiều nghĩa gì cũng chẳng nên trò, nếu còn là dân nô lệ. Mong anh em thực hiện đại đoàn kết chung quanh chủ tịch Hồ Chí Minh vị anh hùng xuất chúng.

Tôn giáo cũng vậy. Người ta nói tôn giáo không có quốc giới. Tôi cũng tin vậy. Hơn nữa, tôi tin sau này rồi cái gì cũng không có quốc giới. Nhịnng ngày ấy còn xa !

(Quảng Ngãi 19 tháng 4 - 1947)

---

(1) Theo Vương Đình Quang S.đ.đ Ông Lê Nhiếp cũng bảo rằng chính ông chép lại theo lời đọc của Huỳnh Thúc Kháng.

## LƯƠNG NGỌC DANH SƠN PHÚ

(Dĩ : câu Lương Ngọc tất danh sơn vi vận)  
Quân bất kiến ngã đồng bào chí á tế á châu  
Anh hùng đinh phí,  
Chí sĩ đào xu.  
Nam Hải tiên sinh,  
Cổ phong ba ư trung thổ,  
Đông Sơn liệt sĩ,  
Trường thống khóc ư thong cù (câu).  
Nhân giai trí sĩ,  
Ngã độc vô tu.  
Khởi yến dưỡng chi khả lạc;  
Phủ lộc đồng hê yên cầu.  
Nguyễn ngã Việt chí lập quốc  
Xử Đông á chí nhất phương.  
Hạ tòng Trần, Lý  
Thượng tổ Hồng bàng;  
Nhân tâm thuần phác,  
Sí khí quật cường.  
Trục Tô Định ư Linh Biểu  
Cầm Mã Nhi ư Phú lương.  
Kì cử nhi Chiêm thành thất hiểm,  
Qua huy nhi Chân lạp nhi khai cương.

Tráng tai !

· Ngã quốc, khởi thượng nhân trường.

Tự nhất thời chi thất sách.

Toại vạn cổ chi di ương,

Tục thượng văn chương,

Sĩ xu khoa mục.

Đại cổ, tiểu cổ, chung nhặt ngư ngư

Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng niên lộc lộc.

Văn sách hi trường quan chi tự túc, chí khả thi nhi  
Thuấn khả phi.

Tử phú thập bắc nhân chi thoái dư, biến vi tứ nhi lệ  
vi lục.

Nhiều nhiều công danh chi bối

Tê thị quật kim, thao thao lợi lộc chi đồ,

Sở định hiến ngọc.

Cái bất duy tư thân gia, thủ lợi lộc,

Vi bách đê chi trực trục,

Nhi thả khu thiên vạn nhân chi du duệ thân khâm.

Tân nạp chư sở thiên trùng chi hắc ám Địa ngục.

Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục,

Binh hà dĩ cường ? tài hà dĩ túc ?

Dân trí hà dĩ khai ? nhân tài hà dĩ dục ?

Ta hô thống tai ! khiên diên dĩ hựu kim nhật chi khổ  
nhục giả.

Thùy gai chi đê nhi lưu độc dã ?

Sự thế chí tư, nhân tình uất uất.

Công ích công sưu, kim nhật minh nhật.

Ta bì cốt chi cân tồn, tuấn cao chi chi dī tất.  
Dân kí thôn thanh, quan diệc khuất tất,  
Triều tích chi quan, một đoạt chi phất.  
Ngã tắc sự chi như thần, bì tắc thị chi như vật.  
Hối thâm tê phê, trị biến kí chi dī tri,  
Thế cắp mi nhiên,  
Khởi thâu an chi khả tất.  
Vị nghi thống tâm tật thủ, trượng nghĩa quyền danh.  
Thượng tự quan lại, hạ cấp chư sinh,  
Đầu bút nhi khởi, quái quan nhi hành.  
Tàn suyển khả diên,  
Tắc phá phẩu trâm châu chi hữu nhụt.  
Dư sinh hà lạc,  
Túng đỗ can phá  
Não dī do vinh.  
Nại chi hà,  
Ưu du tốt tuế,  
Thống dưỡng bất quan.  
Phí thời nhặt ư thốc bút tăng đăng chi hạ,  
Tụy tinh thần ư túy sinh mộng từ chi gian.  
Yêm yêm như tì thiếp phụ nhân,  
Thụ tha thỏa mạ,  
Lục lục như nha môn tẫu tốt,  
Hậu ngã dung nhan.  
Sĩ dã, thệ tâm thổ thất,  
Khao mục thời gian.  
Phù thân thế nhi tăng cảm,

Kinh biến cục như hoàn hoàn.  
Sở thủy thương mang,  
Không sai Trường sa chi lệ,  
Thu phong dao lạc,  
Cửu huyền Thần vũ chi quan.  
Vọng An tử ư Thần Sơn,  
Phiếm phàm khả thấu,  
Tống Kinh Khanh ư Dịch thủy,  
Nhất khứ bất hoàn.  
Trường ca thả khốc,  
Hạ bút san san.  
Hựu hà tất “chí thành thông thánh”  
“Lương ngọc danh sơn” vi tai !

(1905)

*Huỳnh Thủ Khoa Kháng tự dịch*

**Lương ngọc danh sơn phú**

*Hồi bối những đồng bào Nam Việt !  
Cùng giống nòi phải biết thương nhau.  
Giang sơn này bốn ngàn thâu  
Mà nền văn hóa bấy lâu thế nào ?  
Lo việc đời trải bao biến cuộc.  
Bao anh hùng chịu nhọc bao phen ?  
Kẻ ông Nam Hải đầu tiên<sup>(1)</sup>  
Khua đời mong tinh tiếng phen dài dài*

---

(1) Ông Nam Hải : tức biệt hiệu của Khang Hữu Vi

Kìa liệt sĩ rùi đâu tùng đám  
Đang kêu gào thê thảm đường bao !  
Tổ tông ta ở nơi nào ?  
Mà cam chịu nhục nỡ sao cho đành ?  
Người biết thân mà mình chẳng bõ ?  
Chịu cùi lòn lấy chỗ rinh hoa.  
Sao không nghe rộng trông xa ?  
Bốn phương thiên hạ người ta thế nào ?  
Đây bây kể vài câu chuyện cũ :  
Nước Việt Nam ở giữa phương Đông.  
Biết bao liệt sĩ anh hùng.  
Dân tâm cố kết dùng trung là gương (?)  
Nhớ lại trận Phú Lương ngày nọ <sup>(1)</sup>  
Bắt Mã Nhì tướng của nhà Nguyên  
Lại còn Linh Biểu một phen <sup>(2)</sup>  
Duỗi thẳng Tô Định chờ quên sứ bà.  
Quay ngược giáo phái cờ mồ nước.  
Trở bàn tay lấy đítoc Chiêm Thành.  
Sẵn đà ta lại tung hoành.  
Một chau Chân Lạp tan tành ra tro.  
Hùng tráng thay Việt Nam rực rỡ  
Hồi bấy giờ ta đã kém ai.  
Một phen thất sách đi rồi.  
Phải đeo cái rạ muôn đời thảm chia ?  
Đau đớn nỗi nhả nho hủ bại.  
Tục di truyền cái bại khoa danh ?

---

(1) Phú Lương : tức sông Nhị Hà

(2) Linh Biểu : Ngoài Linh Biểu tức ngoài cõi Việt Nam

*Mấy vần thơ phiêu loanh quanh,  
Suốt năm suốt tháng tranh giành từ chiêng  
Đo danh nhỉ ! quan trường đáng ghét,  
Dở bảo hay chi xiết là ngu.  
Dùi mài đèn từ công phi,  
Học nhai bả dã học mù quảng thêm.  
Than ôi ! cứ triền miên chi tú,  
Nọc di truyền nhục nhã lắm thay.  
Xem ra sự thể nhường này.  
Nhân tình phản uất càng ngày càng tăng  
Nạn sát thuế nó chằng vào cổ,  
Rút ruột gan thịt mỡ chằng còn.  
Thịt xitong ngày một bao mòn,  
Chỉ tro cái xác không bồn đó thôi.  
Gutong mất chầu mà ngồi đợi chết.  
Thảm thiêng thay đất Việt di dời,  
Hỡi người trí thức kia ơi !  
Trên thời gian lại dưới thời thiêng sinh,  
Nên vì nghĩa vì danh một chút.  
Quảng mui đi viễn bút đứng lên.  
Đứng cam chịu tiếng ươn hèn,  
Hơi tàn còn thở chờ quên phục thù.  
Tiếc chi cái sống thừa nhục nhã,  
Quyết dám thuyền đập chõ đi di <sup>(1)</sup>  
Phơi gan nát óc quan chi,  
Thì chúng trả được ta thì mới vinh.*

---

(1) *Dám thuyền đập chõ* : Hạng Võ dám quân đánh Tấn đập nổi, đánh dám thuyền quyết tâm không trở lại nếu không thắng được địch.

*Dau khổ thê làm thỉnh sao nỡ.  
Cứ lẩn lẩn liča liča qua man.  
Đi tối đèn cầm cục khổ tâm.  
Say sống mê chết học châm lấy gì.  
Bạn ăn cắp chợ Tề láng nhảng<sup>(1)</sup>  
Cốt khoảng vàng chỉi mảng mặc ai.  
Nhà mòn lũ lệ chạy bài.  
Mặt dày mày dạn coi trời bằng trung.  
Phàm có chí ai không tư tưởng  
Hổ đội trời sống uống mà thôi.  
Thè rằng cái tấm thân tôi  
Ngôi tro mắt chầu trông đời thảm thương.  
Thân thế đoạn trường bao kẻ.  
Cuộc đổi thay sự thế khôn ngắn.  
Nhớ sông Sở cuốn bao lần  
Là giòng lệ thảm tưới giòng Trường Sa<sup>(2)</sup>  
Siêng thu lạnh phủ mù bóng mū  
Truóc cử quan Thần Vũ vắng leo<sup>(3)</sup>  
Xa trông tiếng núi hất huu.  
Nhút hồn chiến sĩ đang khêu gợi său.  
Tiễn Kinh Kha dần sông Dịch thiỷ*

---

(1) Chợ Tề : Ở nước Tề có một người ăn cắp vàng ở giữa chợ bị bắt, khi hỏi y : "Tại sao chợ đông người như vậy mà dám cướp vàng" y trả lời : "lúc đó tôi chỉ trông thấy vàng mà không thấy người".

(2) Lệ thảm tưới giòng Trường Sa : Giả Nghị qua sông Mịch La làm bài văn điếu Khuất Nguyên. Lời văn bi đát làm nhiều người rơi nước mắt.

(3) ... Bóng mū... thần vũ... : Đào Hoằng Cảnh thời Nam Bắc triều (Trung Hoa) làm quan nước Tề, thấy Tề sắp mất, liền dâng biểu từ quan treo mū ở cửa Thần Vũ rồi vào núi di tu.

*Khi yêu người đi đặc ý trở về.  
Cà rà giọng khóc thảm thê.  
Ném tung bút sách nói chí thi từ.*

(Nguyễn Q. Thắng, suy tâm)

### Mừng thọ ông Trần Trọng Cung <sup>(1)</sup>

Thiên hải hà mang mang,  
Tuế ba khí ngã khứ,  
Quân kim niêm ngũ thập,  
Ngã diệc tam thập tứ,  
Phong trần quá bán sanh.  
Thác lạc thành hà sự,  
Kiệt lai ngực cùng đảo,  
Nhiệt huyết cái vô địa.  
Thổ hoa thực long tuyền,  
Diêm xa thùy kí nhĩ.  
Mị nhan đổi côn đồ,  
Phủ thủ hướng ngực lại,  
Cảm thử trì mộ tâm.  
Kiêm chi ức uất khí,  
Tương khán lưỡng vô ngôn !  
Tương đối tiễn huy lệ,

---

(1) Trần Trọng Cung (1858 - 1909) : một nhân vật của phong trào Cần vương chống Pháp. Ông tham gia trong nghĩa quân của Đề Thám, phong trào bị đàn áp, ông bị bắt và lưu đày Côn Đảo. Lúc ở Côn Đảo nhân ông mừng thọ năm mươi tuổi. Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ trên tặng ông. Tác giả (Huỳnh Thúc Kháng) tự cho đây là "Bài thơ đặc ý nhất" của ông ở Côn Đảo, và cũng là bài thơ diếu Trần Trọng Cung.

Cố quốc yên trân trung.  
Thiều thiều cách nhứt thùy,  
Âu triều dī thiên lai ?  
Hậu lộ y hồ đế,  
Kim niên dī vân quá.  
Minh niên phục hà tợ,  
Cương quế lão du tân.  
Hoa lưu chí thiên lí,  
Truyền ngữ tố tâm nhân,  
Thân tồn tâm bất tử.

Tác giả tự dịch :

*Gia là cùng bối nước với trời bằng lăng.  
Vội bỏ đi, ngày tháng cả chờ người !  
Người năm mươi mà ta đã ngoại ba mươi,  
Kiếp gió bụi quá nửa đời nên chuyện cóc !  
Ngoài cõi đảo năm có một góc,  
Biết nơi nào đổ đổ máu hating bâu.  
Giatom Long tuyễn rét phiêu đã từ lâu,  
Ditới xe muôn cõi đâu gò ngừa kí,  
Tiếng mắng côn đồ dành khuất trí,  
Ngọn roi lính gác đã ghê mình !  
Cảm thân già thêm nỗi khi bất bình !  
Ngồi ngó mặt lặng thinh rơi giọt lệ !  
Trông nước cũ khói mù xa cách bể,  
Ngọn triều lay đáo để biết về đâu ?  
Xuân năm nay dành đã qua mai,  
Xuân năm khác thế nào, nào có biết !*

*Tánh giờ quẽ càng già, càng mãnh liệt.*

*Trải đường dài mới biết ngựa bay.*

*Thân còn, tâm huyết còn đây.*

(1909 - Thi từ tùng thoại)

### Tặng Nguyễn Quán Quyền

Âm :

Sơn Nam, sơn Bắc, lưỡng trùng sơn.

Tản Đảo vân phi, thủy khứ hoàn.

Kim mã tê thanh, hồng nhụt ánh,

Kê minh án kiếm quá trùng quan

(1926)

Dịch thơ :

### Tặng Nguyễn Quán Quyền

Núi Nam, núi Bắc hai trùng

Tản Đảo mây bay nước chảy vòng <sup>11</sup>

Tuốt kiếm quá quan, gà gáy giục

Thét rangling ngựa sắt, ánh dương hồng

(Bửu Cầm dịch)

---

(1) *Tản Đảo*: chỉ quê hương của Nguyễn Quán Quyền. *Nguyễn Quán Quyền*: sinh năm 1869 tại làng Thượng Tri (tục gọi là làng Dia) tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tú tài được bổ là Huấn đao tỉnh Lạng Sơn nên thường gọi là Huấn Quán. Năm 1907 từ chức Huấn đao cùng với Lương Văn Can, Phan Châu Trinh... lập trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, năm 1908 trường Đông Kinh nghĩa thực đóng cửa. Nguyễn Quán Quyền cũng bị bắt giam ở Hòa Lò (Hà Nội), bị thực dân Pháp và tay sai ghép ông thành án "khổ sai chung thân" và lưu đày Côn Đảo vào năm 1909. Năm 1910 ông được phóng thích nhưng bị "an trí" tại Bến Tre ông lấy vợ người địa phương có một trai, một gái. Ông mất năm 1941 (18-7). Năm 1926 Huỳnh Thủ Kháng có ghé thăm ông tại Bến Tre, trong một buổi tiệc trà thân mật. Huỳnh Thủ Kháng tặng miếng Nguyễn Quán bài thơ trên. Bài thơ hiện còn bút tích Nguyễn Quán ở Bến Tre.

## Tiểu Mai công tôn ngâm thứ

Hán học tàn khôi vô nhân quá vẩn nhi thi văn cổ tật  
do vi kê lặc chi luyến bất năng nhứt đao đoạn khứ thử  
phốc chi bệnh dã.

Kinh quán thê hàn thập dư niên lai mang nhũng chi  
hạ cuồng nô cổ thái thời diệc thổ lộ nhứt nhi tự ca  
tự thường tê tảo chi hưởng thù giác một thứ bất vị tế trần  
đạp trung đắc thử khuynh ích nhi cổ chi đồng bệnh hữu  
khởi sở vị văn tự chi duyên tại da. Tạc lai uổng phỏng tích  
tặng tam thủ thổ thực tôn nhã vô trần ngụy khí kỳ nguyên  
ư thử đạo giả duy trung đa quá tưởng ngữ tụng chi hạ cảm  
quỷ giao tình quỳnh dao nhã huống vô thử vi đáp.

Kính thử nguyên vận trình phủ hi duy :

I.

Li sào trấp tải mộng nam chi,  
Thiên hạnh giang sơn hảo hộ trì.  
Cùng đảo tự túng sinh mã giác,  
Văn tâm hựu thử thổ tàm ti.  
Tiền thân hữu lực nhân tranh tụng,  
Thư tịch nan trì ngã dục si.  
Thùy đạo tri trần kinh lạc địa,  
Quế túng hữu khách ái ngâm thi.

II.

Qui ẩn vương tôn thượng uyển đông,  
Ô nhân trần bất đáo tây phong  
Tàng khinh vạn hộ thiên thi thủ,  
Bất số tam phân nhứt thế hùng  
Kiều thính đỗ quyên tri địa khí,

Phong đăng lạc nhạn vẫn thiên công.  
Dương thanh cao khúc lao triêu họa,  
Kỉ độ cuồng ca độc thính trung.

### III.

Lân (lại) tương châu lí cặp hà môn,  
Độc hữu văn duyên ái tế lưu (lôn)  
Cựu cấp qui lai hảo cúc kính,  
Tân thiên trì tặng đương lan ngôn  
Túc âm không cốc giao nhân hỷ,  
Nhân khổng trần trung ngộ ngã tôn.  
Ngâm Việt hà cử bất nhược Hán,  
Đã ưng thi thoại tục Tùy Viên.

Thư trọng trấp nhứt nhựt  
Minh Viên vị định cáo  
(Di cảo - 1936)

### Bài I :

Là nhà ra đi hai mươi năm, mong nam nhi còn vương vẫn,  
Được non sông hộ trì, nên sức khỏe vẫn còn nguyên  
Nơi chốn đảo xa, lúc ngựa chưa mọc được sừng<sup>(1)</sup>  
Mà thú vẫn thương vẫn phải nhả ruột tằm tơ  
Tiễn là vị thần sức mạnh, nên lầm kẽ đua tranh  
Ta vẫn say mê, dù cho sách sử khó lôi kéo mình được  
Ai ngờ chốn đây bụi bặm nơi kinh địa này  
Lại có một người sống với nhành quế khóm tùng và  
yêu thích thơ.

---

(1) Ngựa mọc sừng được dùng theo điển tích vua Tấn hứa với Thái tử Đan : ngựa mọc sừng mới được về.

**Bài 2 :**

Lui về ở ẩn phía đông vườn thượng uyển nhà vua  
Bụi trân không vướng theo gió tây bay lại  
Bằng nghìn bài thơ, ta khinh rẻ đám vương hầu  
Mặc ai tranh cạnh, làm ra kẻ anh hùng  
Nghe có tiếng chim đỗ quyên thì biết được khí đất  
Trông đàn nhạn ra mà muôn hỏi thử trời cao  
Khúc Dương Xuân xướng lên có người họa lại  
Mấy lần ca ngâm chỉ để một mình ta thưởng thức mà thôi

**Bài 3 :**

Xóm giêng không bước đến nhà ai  
Chỉ có bạn thơ vẫn thì mới gọi mới  
Được về vẫn giữ nếp cũ nơi vườn cúc xưa  
Nay được bài thơ đượm mùi hương lan đưa tặng  
Trong hang sâu có đủ bóng nắng mừng gặp lại người  
Chứ lâu nay mình xem như chốn không người, thật  
kém quá  
Ngâm thi Việt cũng được, song thơ Hàn càng hay  
Nghĩ nên đem *Thi thoại* này mà nối tiếp với *Tùy Viên*

**Ngâm thơ ông Công tôn Tiêu Mai**

*Dịch :*

*Hán học tàn không có người bồi tối, những đôi với tôi  
thì thơ văn lại là cổ tật chẳng khác gì nhai xương gà, không  
thể chỉ một nhát dao là cắt đứt ngay với quá khứ được. Đây  
là bình của tôi.*

*Tại một quán trọ ở Thành Kinh (Huế) đã hơn mười năm  
nay, sau những giây phút bạn rộn hoặc nhàn rỗi khi bệnh*

thơ tái phát thì cũng bộc lộ ra một điều chìu mà tự ca tự thưởng, nhưng một mình tự thưởng thì không bằng thiêm mấy. Việc đời hồn tạp nhợt thế này mà lại được một người bạn đồng tình tâm đầu ý hiệp phải chẳng là duyên nợ của văn chương?

Hôm qua, tiên sinh có đến nhà thăm tôi và tặng ba bài thơ. vẫn từ các bài thơ này rất ôn hòa không mang mùi trân trọng, thật tiên sinh là người đồng điệu với tôi. Nhưng những lời khen tặng lại hơi quá, sau khi đọc xong tôi vừa cảm động, vừa xấu hổ... Các bài thơ này thật là quý báu, nên tôi không thể không đáp lễ lại được. Và cũng xin lấy nguyên văn trình phu. tôi hy vọng được đáp lại.

Dịch thơ :

I.

*Hòn chim Việt mơ màng tổ cũ  
Hộ trì nay nhờ có non sông  
Tha về từ gốc biển Đông.  
Ruột takım lại kéo ra làm văn chương  
Trường danh lợi đua chen lăm kẽ.  
Áng thi thơ thô thě một mình.  
Ai ngờ giũa chốn Thành Kinh.  
Có người cao thượng nặng tình với thơ*

(Tiểu Mai dịch)

II.

*Qui tôn về ẩn xóm đồng,  
Gió tây chẳng chìu bụi hồng văn chương<sup>(1)</sup>*

(1) Gió Tây : tức tây phong do câu thơ "Mỗi tây phong khói cứ phiền tư tế viết : nguy quí trán ở nhân" nghĩa là : Mỗi khi gió tây thổi thi cầm quạt che mình mà nói để che bụi.

*Khinh phiêu qui, trọng văn chương.  
Gian bùng sá kẽ những phương lợi danh  
Tiếng quyền nghe biết ranh rành.  
Lên non muôn bời trời xanh đồi lối.  
Dương Xuân xướng họa cho rui,<sup>(1)</sup>  
Bấy lâu ta bắt một mình ta nghe*  
(Tiểu Mai dịch)

*Âm :*

### **Điệp vận thù Mặc Si, kiêm trình Tiểu Mai**

1.

Cương phượng dương ngô lão minh chí.  
Hán văn tàn cuộc khổ xanh trại.  
Bồng lai thủy siêm kinh tam đô,<sup>(2)</sup>  
Đồng lạc phong cao hệ nhứt ti.  
Túc ngã tù dài du tự tráng,  
Sái quân túy mặc vị toàn si  
Bàng nhân ưng sái phong hầu dị.  
Ngâm xá thù luân chỉ thường thi.

*(Di cảo - 1936)*

*Dịch nghĩa :*

Chim phượng hoàng đậu cây ngô đồng, bây giờ chỉ  
còn sót lại những cành già,  
Hán văn đã tàn cuộc chổng chỏi khó nhọc lắm.

---

(1) Dương Xuân : Đất Sở (Trung Quốc) có người khách hát khúc "Bạch thuyết Dương Xuân" không ai có hát họa lại được. Tức bài hát hay.

(2) Ý nói đậu tiến sĩ

Chốn bồng lai đã ba lần đến bến (đậu tiến sĩ),

Ở chỗ đông người vẫn giữ được phong cách cao quý  
như cột mít sợi tơ.

Xây cho ta một tường ngục mà thân thể vẫn cường tráng,

Rưới giọt mực say chưa hoàn toàn đại đậu ?

Mọi người chẳng lạ gì việc phong hầu rất dễ,

Nhà ngâm thơ trả lại, ta chỉ thường thức thơ mà thôi

*Dịch thơ :*

*Chim phi tang cảnh ngô vẫn chĩa thưa.*

*Cuộc tàn văn Hán giữ khít khít !*

*Bồng lai nước nít ba lần đến.<sup>(1)</sup>*

*Đóng lại đóng cao mít sợi tơ.*

*Tường ngục xây xong thân vẫn khỏe.*

*Mực say rít roi mãi ý còn mơ.*

*Bàng nhansen chó lạ, "phong hầu dễ!"*

*Thi xã đèn công chỉ có thơ.*

*Âm :*

II.

Tổng bí Phù Tang mã thủ đông,

Đao trì bát tuấn giá tây phong<sup>(2)</sup>

Truyền kiều tráng nhạc do hưu Sở.

Phú tựu trường Dương kỉ tiến hùng.

Quyển địa Âu triều phiên Á lục,

Di sơn trí túc tiếu Ngu Công<sup>(3)</sup>

---

(1) Ý nói đậu tiến sĩ

(1) Dao trì : Đài dao chỉ nơi bậc tiên ngũ

(2) Ngu Công : xem chú thích bài sau

Yêu tri vẫn cận vô chân thường.

Nam đắc trân ai vật sắc trung

(Di cảo - 1936)

*Dịch nghĩa :*

Lên ngọn vuốt biển hướng về Đông sang đất Phù Tang (Nhật).

Như con tuấn mã lướt gió tây đến chốn "Đao trì" (tiền ở)

Bước lên đỉnh núi cao của đất Sở xưa.

(Mà) Nhớ lại kẻ anh hùng nhiều lần biểu dương tài  
nổi thành Dương

(Giờ đây) ngọn triều Âu học đã ào ào tràn ngập cõi  
Á Đông ta.

Kẻ tâm thường (trong đời này) lại chê cười những  
người kiên tâm nhẫn耐 như Ngu Công xưa toan đổi núi.

(Phải biết rằng) kẻ không có tâm mắt nhìn xa, nên  
không hiểu được nỗi niềm tâm sự này.

Trên cõi đời này khó tìm được kẻ tri âm.

*Dịch thơ :*

*Phút ống đồng nuôi ngựa nhảm Đông Kinh.*

*Mơ chốn Dài Dao lướt đậm trịnh<sup>(1)</sup>*

*Non Sở đỉnh cao vịt non khí tiết.*

*Thành Dương chí lớn bội hùng anh.*

*Dón triều Âu học khói tâm huyết.*

*Dời núi Ngu Công hẹn chí thành<sup>(2)</sup>*

*Tri cạn khôn mong bày binh sĩ.*

*Trân ai, ai bối thấu chán tình.*

---

(1) Dao tri : Dài dao : chỉ nơi bậc tiên ngu

(2) Ngu Công xem chú thích bài sau

*Âm :*

III.

Văn cảnh phiền tân hữu pháp môn,  
Tiện quân tâm dữ cổ nhân lòn.  
Thiếu niên tài tako truyền tam sách,  
Bạch nhän thư tầng thượng vạn ngôn <sup>(1)</sup>  
Ngữ đạo can tì tri bất tục,  
Thế vô xỉ đức định thùy côn  
Bằng quân miễn tạo danh sơn nghiệp  
Trang túi đương sơ lại Tất vien <sup>(2)</sup>

*Dịch nghĩa :*

Về đường văn chương, ngày nay đã có nhiều đổi mới rồi,  
Tôi phục anh, vì anh là người có thể cùng tôi đàm  
luận văn chương.

Ngay từ thời niên thiếu, anh đã hiểu rộng văn học,  
Và trong mắt xanh này, tôi đã từng đọc nhiều sách vở  
(Hiểu rằng) tâm hồn của chúng ta là những tâm hồn  
cao thượng,

Ở đời có đạo đức thì chắc sẽ được nhiều người kính trọng.  
Nhờ anh mà tôi có được tâm hồn (sự nghiệp) trong  
trắng như thế này,

Từ lúc anh mới ra làm quan nơi vườn Tất

---

(1) *Bạch nhän* : là mắt trắng (ngó nghiêng ai thì mắt coi như trắng). Coi  
nghiêng tức là xem thường. Do đó bạch nhän có nghĩa là coi thường, xem  
khinh (Tích Nguyễn Tích = thanh bạch nhän).

(2) *Tất Viên lại* : là chức quan ở Tất Viên. Trang Chu làm quan ở Tất Viên,  
ý nói nhiệm sở của bạn ông (Thể Ngõ)

*Dịch thơ :*

Cành mới vẫn đâm lầm chuyển xoay.  
Cùng anh đâm đạo hợp tình thay.  
Ba kinh thuở trẻ tài cao luận.  
Ngàn quyền ngày nay mắt trăng đầy  
Chuyện thế tâm can không vết bơn.  
Sự đời tuổi đức chẳng ai tày.  
Bởi lia nghiệp chítóng cảm dai ấy.  
Chỉ cả ban đầu mới có nay

*Âm :*

**Điệp vận thủ Tiếu Mai kiêm trình Mặc Sĩ.**

I.

Thiêm cung đan quế tảo phan chi,  
Chi hải kinh thu Hán tiết trì.  
Nhứt vâng trân đồ thiêm mā xỉ  
Trùng lai ngâm tháp, tảo thù ti  
Công thiên văn ngã chiêu đa khẩu,  
Chuyết bất tùy nhơn mại nhứt si  
Doanh đắc tương liên lào đồng bệnh  
Thâu nhàn phục lí thiếu niên thi

(Di cảo - 1936)

*Dịch nghĩa :*

Nơi cung Thiêm, cành quế đã sớm vin,  
Đã nhiều năm bị dày ra nơi cùng đảo xa xôi, nên tuổi  
tác thêm nhiều.  
Lâu nay trên đường đời đầy bụi bặm như con ngựa già kia,

Trở lại nhà có giường ngâm thơ xưa ta phải quén vì  
mạng nhện đã giăng.

Bao nhiêu thiên văn chương của tôi khiến người đời  
bàn tán,

Lại không biết cái vụng của mình, cứ khu khu giữ lấy  
chẳng theo người đời, mà mang lấy tiếng ngốc.

Nhưng không ngờ có người đồng bệnh (say thơ)  
thương nhau,

Cùng nhau vui nhản (trộm ít thì giờ) để sắp đặt lại  
công trình thơ hồi thiếu niên.

*Dịch thơ :*

*Thiếu niên khoa đê.*

*Vì một nhanh đơn quê giữa cung trăng*

*Bỏ chăn dê tản khổ bấy nhiêu năm.*

*Cờ Tô rũ khăng khăng còn giữ kĩ.*

*Nhất vang trần đồ thiêm mây xỉ.*

*Trùng lai ngâm tháp tảo thù ti.*

*Bước phong trần tuổi ngựa phải già đi.*

*Về nhà cũ nhện giăng ti đã nhọc quét.*

*Khéo văn tự đã làm cho chúng ghét.*

*Chẳng theo thi ôm dai miết trong mình.*

*May đâu có bạn thương tình.*

*Nghè thơ trau lại công trình thiếu niên.*

*Thật là đồng bệnh tương liên.*

(Tiểu Mai dịch)

II.

Nê hồng nhứt trảo tự tây đông,  
Bằng dục đồ nam hựu trở phong <sup>(1)</sup>  
Khả hữu trần đồ thiêm mā xỉ,  
Trùng lai ngâm tháp tảo thù ti.  
Công thiên văn ngā chiêu đa khẩu,  
Chuyết bất tùy nhân mại nhứt si.  
Doanh đắc tương liên lão đồng bệnh,  
Thâu nhàn phục lí thiếu niên thi.

(Di cảo - 1936)

*Dịch nghĩa :*

Con chim hồng đi để lai dấu móng chân trên tuyết  
từ đông sang tây.

Cánh chim bằng muôn vô nam bị gió làm trở ngại  
(Hồng trảo tuyết nê)

Trên đường đời đầy bụi bặm, có thể như con ngựa già kia.

Trở lại nhà có giường ngâm thơ, ta phải quét vì mạng  
nhện giăng đầy.

Bao nhiêu thiên văn chương của tổ khiến người đời  
bàn tán,

Lại không biết cái vụng của mình, cứ khư khư giữ lấy  
chẳng theo người đời mà mang lấy tiếng ngốc.

Nhưng không ngờ có người đồng bệnh (say thơ) mến nhau,

Cùng nhau vui nhản (trộm ít thì giờ) để sắp đặt lại  
công trình thơ hồi thiếu niên.

---

(1) Nguyên văn tác giả (Huỳnh Thúc Kháng) viết như vậy, chúng tôi (N.Q.T)  
in lại đúng như tác giả đã viết trong Di cảo, tuy các câu 4, 5, 6, 7, 8 trùng  
với bài trên.

*Dịch thơ :*

*Chim hồng vượt biển quá tây đông,  
Lướt gió về Nam trẩy ngọc dòng.  
Cánh buồng ngựa già tuôn gió bụi.  
Nhà xưa nhện mắc vạn tơ chùng.  
Văn ta bình phẩm qua trăm miệng,  
Lời khen chê gửi một lòng.  
Đồng bệnh thường nhau dào đạt ý.  
Thơ xưa say thường thức tương đồng.*

III.

Nê hồng nhứt trảo tự tây đông,  
Bằng dực đồ nam hựu trở phong.  
Khả hữu thị triều dung đại ẩn,  
Thủy tri khoa cử nhiệm anh hùng  
Ca lai đàn hiệp qui Phùng Viện <sup>(1)</sup>  
Phấn khứ đăng dài vũ Khoách Công <sup>(2)</sup>  
Thế sự đáo đầu đô thị kịch,  
Quân khan tinh túy nhứt trường trung

*(Di cảo - 1936)*

*Dịch nghĩa :*

Con chim hồng đi để lại dấu móng chân trên tuyết  
từ đông sang tây

Cánh chim bằng muốn vô nam bị gió làm trở ngại  
(hồng trảo tuyết nê)

Chốn thị triều (đô thị) có thể dung được bậc đại ẩn,

---

(1) *Phùng Viện* : tức Phùng Phục (?)

(2) *Khoách Công* (?)

Ngay từ đầu đã biết khoa cử chỉ lửa phỉnh kẽ anh hùng.  
Vừa ca vừa gõ gươm đến nhà Phùng Viện,  
Mang quần áo vào múa như Khoách Công.  
Sự đời xem lại đều như vở kịch cả,  
Anh hãy xem trong một sân khấu cũng có kẽ say  
người tinh.

*Dịch thơ :*

*Chim bồng in móng tuyết tây đông.*  
*Cản gió rõ nam mỏi cánh bồng.*  
*Giữa chốn thị triều dung đại ẩn.*  
*Bấy nay khoa cử giòn anh hùng.*  
*Gõ gitom ca bát kia Phùng Viện.<sup>(1)</sup>*  
*Mặc áo lèn đường nợ Khoách Công<sup>(2)</sup>.*  
*Cuộc sống chẳng qua trò múa rối.*  
*Anh xem say tỉnh giữa trường trung.*

*Âm*

IV.

Phong vũ liên tiêu bất xuất môn,  
Bằng du sơ tác khát văn lôn.  
Thư kinh lão nhân đa tầng độc,  
Anh cộng hàn đăng lưỡng bất ngôn.  
Đại địa sơn hà thu khí túc,  
Kiêm thiên ba lăng hải quyền tôn.

---

(1) Phùng Viện : tức Phung Phuc (?)

(2) Khoách Công

Liêu ưng hoàng cúc sương tiền phóng,  
Tác mộng hoàng gia phỏng cố viên.

(Di cảo - 1936)

*Dịch nghĩa :*

Mưa gió luôn mấy đêm liên chẳng ra khỏi cửa.  
Bạn chơi thưa thót lại thêm chuyện luận văn chương.  
Với sách vở, con mắt già này (của lão) đã từng đọc nhiều.  
Bóng mình với ngọn đèn lạnh cả hai chẳng nói nồng gì ?  
Núi sông trong hối thu lạnh lẽo tiêu điều lắm.  
Sóng gió rợp trời quyền của biển vô cùng lớn lao !  
Nghĩ lại có lẽ cúc vàng đã nở trước sương,  
Đêm trước chiêm bao thấy trở về thăm vườn cũ

*Dịch thơ :*

*Mưa gió liên miên cửa biếng ra.  
Bạn xa rắng bạn khát thơ ca.  
Văn bay mắt lão xem nhảm chán !  
Đèn lạnh bình ai ánh nhạt nhòa.  
Ngợp núi thu về tiêu sái dáng.  
Ngiút trời sóng cuộn tóc tung hoa.  
Chúng sương thu báo vàng tin cúc.  
Viên cũ về thăm mộng tối qua.*

**Thù Tiếu Mai tiên sinh tam diệp tiền vận kiến thị chí tác**

*Âm :*

1.

Lâm hạ yên mai đình nhứt chi,  
Tranh xuân lực hứng tuyết tương trì.

Lô cư nhân cảnh vô xa mā,  
Quan yến tầng xu sự kiển ti.  
Do hữu tửu cung đào lệnh túy.  
Bất phuường thư trường hảo giới si.  
Nhàn trung y tục nghi hà vật,  
Đặng hạ phần hương độc cổ thi.

(Di cảo - 1936)

Dịch thơ :

**Lấy vần cũ tam điệp của tiểu mai tiên sanh  
cho xem để họa lại**

Một cảnh mai cỗi dítői rìington xanh.  
Sánh với mùa xuân phẩm giá lành.  
Với cảnh cơ bàn ta vẫn thế.  
Cùng đường quan ấy lại lân quanh.  
Riêng nồng cung cầm tiếng say khuiết.  
Sách rở tâm bồn mãi yến anh.  
Mượn chốn an nhàn làm thuốc chữa.  
Thơ ngâm, hương đốt ngon đèn xanh.

II.

Châu đạo trùng ngâm đại tiểu đồng,  
Văn chương hà xứ khốc thu phong  
Kinh nhân hữu cú tương thùy vấn.  
Thôi lỗ vô thi dã tự hùng.  
Tuần đạo trường tư phù hải thánh,  
Thương tâm nan văn độ hà công.

Tri quân cùu tích bi thời lệ,  
Thành quách sơn hà bạch lộ trung.

Dịch thơ :

Ngâm thơ đến đại tiễn đông.  
Văn chương khóc với thu phong đầy à !  
Câu hay khó hỏi trời xa.  
Không thơ đuổi giặc khi ta vẫn hùng.  
Nhớ người bè nổi biển đông.  
Thi song làm khói nùi khách hòng qua sông.  
Thi song đời rõ biết lòng ông.  
Non sông thành quách giữa rồng tuyết sương.

Âm :

III.

Sơn xuyên hào khí thuyết long môn  
Tuấn dật thanh thi Bạch dã luân.<sup>(1)</sup>  
Đĩ vàng tích nhân nan phục tát,  
Độc đàn cổ điệu dục vô ngôn.  
Giai chương bất yếm thiên hồi tụng,  
Vâng sự hồn vong nhứt chức tôn.  
Ngã ái mai hoa quân ái cúc,  
Thiên giao lão kiện thiệp nhàn viễn.

(Di cảo - 1936)

---

(1) Thành Liên : biệt hiệu của thi sĩ Lý Bạch là Thành Liên (701 - 762), tự là Thái Bạch. Người Trung Quốc xưng ông ngang hàng với Đỗ Phủ là "Thi thánh", ông là "Thi tiên".

*Dịch thơ :*

*Cửa rồng khí lá chốn son xuyênn.  
Ai địch lao đàm nỗi thánh Liên<sup>(1)</sup>.  
Chuyện cũ ngót lời xưa khôn sống lại.  
Cùng đàm điện cũ họa thân tiên.  
Văn bay khó đủ nhiều lần đọc.  
Chuyện cũ hồn tan rong tiếng quyên.  
Tờ mến hoa mai, anh mến cic.  
Trời cho sức khỏe đến nhàn viên.*

---

(1) Thánh Liên : biệt hiệu của thi sĩ Lí Bạch là Thanh Liên (701 - 762), tự là Thái Bạch. Người Trung Quốc xưng ông ngang hàng với Đỗ Thủ là "Thi Thánh"

## Gởi Nhụ Khanh <sup>(1)</sup>

I.

Cô cây điểm nbiêm mạch Tô Tuyến <sup>(2)</sup>

Dặng dính làng rân bởi chử duyên.

Lâu mới rân ghi bia Lô Diệu <sup>(3)</sup>

Tinh xita chạnh nhớ bạn Thai Xuyên <sup>(4)</sup>

---

(1) Lời dẫn về họa vận bài thơ "Đế bích" của Nguyễn Nhụ Khanh tiên sinh. Nhụ Khanh tên là Qui Anh người Nam Trung con cụ Nguyễn Thông Ki Xuyên. Trước ba mươi năm (1905) tôi cùng cụ Tây Hồ, cụ Thai Xuyên vào Nam chơi có ở nhà Nhụ Khanh (Phan Thiết) hơn một tháng. Sau đó kè Việt người Tấn không mấy khi gặp nhau.

Năm 1921 tôi ở Côn Lôn về thi Nhụ Khanh đã là một nhà giàu ở Chợ Lớn - giàu mà thanh cao - có danh trong Nam, tôi có tới thăm.

Kể đó Nhụ Khanh đem con sang Tây học ở Pháp trên mươi năm mới về vài năm nay. Khi ra Huế và ra Bắc có ghé vào nhà báo thăm tôi.

Năm ngoái (1936) Tang Phố Trứng Xuyên Phạm lão hưu quan (tức Phạm Liệu) Nam du ghé Phan Thiết tìm di tích "Ngoa du sào" của cụ Ki Xuyên. Vào một tòa nhà mới dựng thấy có bài "đế bích" của Nhụ Khanh có họa nguyên văn sau được Nhụ Khanh họa lại.

Tang Phố ông ra Huế chơi cùng tôi trò chuyện, có đọc mấy bài thi đó cho nghe. Tinh cũ nghĩa xưa cái dây dằng dính trong làng thi bộ phán xâm xúc, nhân họa hai bài gửi cho Nhụ Khanh và trình Tang Phố. (nguyên chú). Các bài trong MVCT đều trích nguyên văn của Huỳnh Thúc Kháng.

(2) *Tô Tuyến* : Ý nói nhà Ki Xuyên Nguyễn Thông có hai người con là Nguyễn Trọng Lôi và Nguyễn Qui Anh như nhà ông Tô lão Tuyến ở Trung Hoa tức nói là một nhà danh sắc (Tô lão Tuyến tức Tô Tuân và hai con là Tô Thức và Tô Triệt người Trung Hoa gọi là "Tam Tô" - N.Q.T chú).

(3) *Lô Diệu* : chi lầu "Ngoa du sào" kho sách mới của Nhụ Khanh. Nơi đây ngày trước là phòng sách của Nguyễn Thông (1827-1884)

(4) *Thai Xuyên* : Hiệu của Trần Qui Cáp, năm 1905 cùng tác giả và cụ Tây Hồ vào chơi ở đây (Trần Qui Cáp (1870-1908) hay Trần Nghị tự Dã Hàng lại tự Thích Phu quán thôn Thai là, xã Bát Nhì, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đỗ Tiến sĩ năm 1904 là bạn đồng châu, đồng khoa và đồng chí của Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, bị thực dân và Nam triều giết năm 1908 tại Nha Trang - xem bài mô chí *Thai Xuyên* của Huỳnh Thúc Kháng - N.Q.T chú).

*Gặp nhau Bàn quan đối vẫn phiêu<sup>(1)</sup>  
Chung chắc Cam Ranh một chiếc thuyền<sup>(2)</sup>  
Ba chục năm thừa ôn chuyện cũ  
Nhà thi phong cảnh rõ uyên nguyễn.*

(1937. M.V.C.T)

II.

*Sẽ cùng gặp nhau dưới hoàng uyên  
Sau trước dâng nhau một mối duyên  
Nào bạn thiếu niên tay Mã Chi<sup>(3)</sup>  
Kia bia cùi sỉ mộ Mai Xuyên<sup>(4)</sup>  
Khi bào bồ bài lâu trăm thước  
Tình cũ đòn, gitom, rítou một thuyền  
Khảng khái giọng ca Yên, Triệu đáy<sup>(5)</sup>  
Mấy bồi gánh lại ngóng trung nguyễn.*

(1937 - M.V.C.T)

---

(1) *Bàn quan* : Thành Bình Định, nơi ba người cùng làm thơ và phú năm 1905

(2) *Cam Ranh* : một quân cảng trọng yếu thuộc tỉnh Khánh Hòa. Trên đường vào Phan Thiết, khi đi ngang Cam Ranh, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp giả dạng khách buôn xuống thăm chiến thuyền của Nga đang ẩn nấp ở đó nhằm vụ thủy chiến giữa Nga và Nhật (N.Q.T chú)

(3) *Mã Chi* : Tức Mã Chi Nê (Mazzini) : một nhân vật lập đảng thiếu niên tạo nên nước Ý Đại Lợi. Cụ Tây Hồ đặt hiệu Hi Mã chính là một công nghiệp họ Mã.

(4) *Mai Xuyên* : Biệt hiệu của cụ Phan Thanh Giản. Trước khi mất cụ tự đeo mộ "Hải nhai cù sỉ".

(5) *Yên, Triệu* : là hai nước (xứ) có nhiều nhân tài vào thời Chiến quốc ở Trung Quốc. Tác giả vi quê hương của mình (Quảng Nam) với quê hương của Nguyễn Quý Anh (Bình Thuận).

### III.

*Chiếu cam tết đóng lưôi Long tuyễn  
Ẩn chốn phồn hoa ấy mới duyên  
Lầu Quần lánh xa chìm Nguy địa<sup>(1)</sup>  
Thi Tô theo dõi tập Tà Xuyễn<sup>(2)</sup>  
Non sông bốn nách thu nên biếc  
Cánh vật năm châu chờ khâm tuyễn  
Đâu đó cũng trong vòng đất nước  
Ẩm tuyễn chan chứa bụng trì nguyên<sup>(3)</sup>*

(1937 - M.V.C.T)

### Đáp bài kiến tặng

### IV.

*Không girom quét sạch khỏi Cam Tuyễn  
Vẫn bị giành riêng một mối duyên  
Chim rắn sống thừa cay đáo để  
Ruột tằm tơ rối kéo thường xuyễn  
Nhà ngàn gian chiếu bao trò khố<sup>(4)</sup>  
Sóng bốn bề trơ một chiếc thuyền*

---

(1) Lầu Quần... Nguy địa : Quần Ninh cao sĩ đời Hán trọn đời không bước chân vào đất Ngụy.

(2) Thi Tô - Tà Xuyễn : tức Tô Đông Pha và Tà Xuyễn thi tập.

(3) Nguyên văn tác giả viết như vậy, chúng tôi (NQT) sao y.

(4) Bao trò khố : Lấy ý thơ của Đỗ Phủ : "Yên đắc quảng hạ thiên vạn gian. Đại ti hàn sỉ giai bận nhản"

(Làm sao ta có được một ngôi nhà rộng lớn để cho hàn sỉ ở)

*Chùm nỗi kiếp đời chờ mây kiếp*

*Lòng son mìng dang giữ còn nguyên*

(1939 - M.V.C.T)

## Hoa bài Giang Lâu

### I.

*Cảnh cũ buồn nghe khúc Hạ Truyền<sup>(1)</sup>*

*Mỗi lòng ngâm mới kết dây duyên*

*Gần trời sao đợi lâu Nhị Lang Úc<sup>(2)</sup>*

*Ném đất trăng reo giọng Vị Xuyên<sup>(3)</sup>*

*Say đến đuổi buồn giam tuổi trẻ*

*Hứng lên thăm bạn tuyết đầy thuyền*

*Chiều nhàn vẫn giữ phần cao thương*

*Bé khổ kia ai lắp họa nguyên ?*

(1937 - M.V.C.T)

---

(1) *Hạ truyền* : Tức Hạ truyền thường loạn chi thi.

(2) *Nhị Lang Úc* : lối ý của Đường thi.

"Ngụy lâu cao bách xích

Thủ khả trich tinh thần

Cát cầm cao thanh nghị

Khung kinh thiên thương nhẫn"

(3) *Vị Xuyên* : Hiệu của nhà thơ Trần Tế Xương

## Giang Lâu đề bích đề hagus

(Đề thêm bài thơ viết trên vách Giang Lâu)

*Chốn phồn hoa lẩn thú nhам tuyền  
Mặt vách buồng the ngầm có duyên  
Cách diệu đua chen đường Lý Đỗ<sup>(1)</sup>  
Mộng bôn rơ rỉn Tống sơn xuyễn<sup>(2)</sup>  
Rẽ ngang hẫu túc thi ngàn vẫn<sup>(3)</sup>  
Bạn chặc thẳn tiên sách nǎa thi uyển<sup>(4)</sup>  
Kia "Ngọa du sào" nền cũ đó  
Phong lưu Yên Triệu vẫn còn nguyên*

(M.V.C.T - 1937)

## Họa bài thơ Trần Minh Châu tiên sanh<sup>(5)</sup>

(Nội các Trần Trinh Cáp từ quan về hưu)

*Chợ gần đẽ sẩm sớm iết trưa.  
Cũng bạn nhà nho cái kiếp thừa.*

(1) Lý Đỗ : tức Lý Bạch và Đỗ Phù

(2) -Tống Sơn Xuyên: Lấy ý thơ của nhà thơ Trịnh Sở Nam dời Tống do câu thơ:

"Bất tri kim nhất nguyệt

Đản mộng Tống Sơn Xuyên"

(3) Lấy ý thơ Đường : "Thủy nhân dắc tư Trương công tử  
Thiên thư thi kính vạn hộ hẫu"

(4) Lấy ý thơ đời Thanh : "Bán thuyền thi họa, bán thần tiên" (Lời dẫn và các  
chú thích trên là của Huỳnh Thúc Kháng - Nguyên chủ) - Minh Viên cận tác

(5) Trần Minh Châu : tức Trần Minh Cáp hiệu Minh Châu thủ khoa trường  
Thừa Thiên khoa năm 1905. Khi về hưu ở Huế là bạn văn của Huỳnh Thúc  
Kháng. Nhân vật này về chính trị, văn chương không có gì xuất sắc như nội  
dung bài thơ họa.

Dịch :

"*Ngâm thơ đến đại tiễn đồng,  
Văn chí tong khóc với thu phong đầy à.  
Cần hay khó hỏi trời xa.  
Không thơ đuổi giặc khi ta vẫn hùng*".

Trong ý niệm đó, mỗi khi làm thơ, viết văn ông thấy trước mặt mình hình bóng Tổ quốc, dân tộc, một đàn con cháu, em út đương cúi đầu khuất phục cường quyền. Lời thơ đến với họ vì vậy là gươm, là súng. Nếu không thì cũng là những lời khuyên bảo ngọt ngào, hoặc vị thuốc đắng; chứ có kể gì hơn thua hoặc dắt hồn người vào thế giới mộng mơ.

"*Thơ trời Thịtòng Kiệt nghe còn chép,  
Tiếng mẹ Hân Thuyên gọi rõ linh.  
Ước được thấy tài thi đuổi giặc,  
Sá chi bon kém hạng iuu bình*"<sup>(1)</sup>.

Ý thức được chức năng của văn chương đến hạn độ đó; tức nhà làm văn nghệ, hay kẻ thường ngoạn đã đạt tới tột đỉnh của nghệ thuật (theo quan điểm của họ). Như vậy, họ đã hoàn thành sứ mạng cao cả của nhà làm văn nghệ. Bởi những biến cố nội tại, ngoại giới đã được giải quyết một cách êm đẹp, cuối cùng tạo nên sự tương giao giữa ta với tha nhân. Vì ta và tha nhân đã có một sự hòa đồng thì khi ấy sẽ không có sự chiếm hữu hoặc tha hóa. Trong viễn tượng đó, nhà làm văn nghệ đã chu toàn được sứ mạng trong một phần bản thể dân tộc. Và thơ văn khi ấy đã đóng một vai trò quyết định trong việc hình thành hình thái nghệ thuật vị nhân sinh của ông. Hình thái nghệ thuật này đã làm sống lại thực thể dân tộc, đã chế ngự

---

(1) Đề hậu cuộc xướng họa "Giải đất hình chữ S" – Di cảo.

## Đọc bản điêu Trần Nguyên Trường Tộ tiên sanh cảm tác<sup>(1)</sup>

*Hắn đã Hàng kinh khác Biện kinh  
Khổ ai ý thọ nhọc kinh dinh  
Một bâu máu nóng hita cơn giận.<sup>(2)</sup>  
Trải nén hương thơm, gởi mối tình  
Đắc thất gương còn theo sĩ triết.  
Hưng vong ai có gánh phản mình.  
Khen người giọt lệ Trường Sa đầy.<sup>(3)</sup>  
Niết giữa dòng Tương khóc Khuất Bình<sup>(4)</sup>*

*(Minh Viên cẩn tác)*

---

(1) Bốn bài thơ này chỉ còn bản dịch của tác giả (Huỳnh Thúc Kháng) nguyên văn chữ Hán đã mất.

(2) *Lua* : từ địa phương : còn

(3) *Giọt lệ Trường Sa* : là câu văn trong bài phú điếu Khuất Nguyên của Giả Nghị khiến nhiều người rơi lệ. (Giả Nghị - 200 - 169) trước Tây lịch người Lạc Dương, tài cao nhưng bị vua và triều đình gièm pha nên bị đày ra Trường Sa, đến đây ông làm bài phú điếu Khuất Nguyên ở Trường Sa và sau chết ở đấy

(4) *Giòng Tương* : tức sông Mich La chảy vào hồ Đông Đinh.

Khuất Bình : tức Khuất Nguyên biệt hiệu là Linh Tuân, sống vào đời chiến quốc, sinh năm 338 mất năm 228 trước Tây lịch, làm quan đến chức Tam Lư đại phu, được Sở Hoài Vương (328 - 279 trước Tây Lịch) trọng dụng. Sau vi bọn nịnh thần gièm pha, vua Sở ruồng bỏ, bị đày ra đất Giang Nam, ông buồn bực đâm đầu xuống sông Tương (Mich La) chết vào ngày mùng 5 tháng 5. Ông là tác giả tác phẩm *Li tao* nổi tiếng trong văn chương Trung Hoa.

## II.

*Phong hội hoàn cản đã khác rành.  
Người xưa cặp mắt ngắm đà tinh.  
Đất đai Thạch Tấn đem lo lót<sup>(1)</sup>  
Bích có Tương Nhựt giữ trọn lành<sup>(2)</sup>  
Đời chồ sóng kình lên quá dữ  
Lâu đời hang chuột quét chia thanh  
Chiết "hòa" đâu đã rời công cuộc.<sup>(3)</sup>  
Người mất buồn trông miopic rắng tanh.  
(Minh Viên cẩn tác)*

## III.

*Già không sao, bèn cึง không sao.  
Ghênh lại non sông bức biết bao !  
Nguy Dáng lợi chăng ? "hòa" với địch<sup>(4)</sup>*

---

(1) *Thạch Tấn* : tức Thạch Thành : sau khi thành của vua Triệu bị Tần hạ, vua Triệu định đeo dao để cho vua Tần để cầu hòa, nhưng Liêm Pha và Lạn Tương Như khuyên vua không cắt đất cho Tần và cứ di phó hội.

(2) *Bích có Tương Nhựt* : Lạn Tương Như thay mặt vua Triệu di sứ Tần mang Ngọc Bích (còn gọi là Hỏa Bích) sang Tần đổi lấy 15 thành như đã hứa. Lạn Tương Như khẳng khái giữ ngọc lại không giao cho vua Tần, rồi mang được ngọc về triều binh yên mà vua Tần vẫn kính nể Tương Như. Điển này Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng hay dùng trong thơ văn minh. Trần Qui Cáp có bài phú nổi danh "*Hoàn Bích qui Triệu*". Ý văn rất hùng hồn, khẳng khái.

(3) *Chữ "Hòa"* : Nguyễn Tường Tộ chủ trương hòa với thực dân Pháp thời đó mới có thể giữ nước được.

(4) *Nguy Dáng* : Nguy Dáng làm quan đại phu nước Tần đời Xuân Thu (Trung Quốc). Vào đời vua Diêu Công, rợ Sơn Nhung xin hòa. Nguy Dáng bảo : "hòa với Nhung có năm điều lợi", bèn cùng Tây Nhung ăn thế cho hòa. Từ đó, Tần khỏi lo về mặt Tây Nhung chỉ lo ở miền Hoa Hạ. Do đó phục lại được nghiệp bá, tác giả ví Nguyễn Trường Tộ như Nguy Dáng.

*Phù Sai làm đến nước thành ao<sup>(1)</sup>  
Sông sâu khách đã chìm đâu mất.  
Trời xé girom đâu kéo thiết nào ?  
Chín suối bần còn ôm khói giận !  
Đông triều bạn nói rõ lao xao.*

*(Minh Viên cản tác - 1937)*

IV.

*Văn Minh bạn trẻ tân rầm rì,  
Việc đã qua nào nói ích gì ?  
Thơ tội ngôn xưa hita giống loại<sup>(2)</sup>  
Lối ma-dang mới nhộn đường đi<sup>(3)</sup>  
Bợm Tân trở ngon còn đâu nước<sup>(4)</sup>  
Bác Đỗ lo đời chỉ có thi<sup>(5)</sup>  
Tôi cũng ta tầm thường chiết hết.  
Kim vàng biết chỉ lối nào đây ?*

*(Minh Viên cản tác)*

---

(1) *Phù Sai* : Ngô Phù Sai con vua Hạp Lư nước Ngô, nổi nghiệp cha làm vua, vô địch thiên hạ, xâm lấn Tề, Tấn, bắt vua Việt - Câu Tiễn và vợ con giam trong ngục đá rồi bắt đi giữ ngựa. Sau Câu Tiễn giả vờ trung thành với Phù Sai, dâng nàng Tây Thi để mê hoặc Phù Sai. Cuối cùng, Câu Tiễn rusa được quốc thù, đem quân tràn vào và chiếm lấy nước Ngô. Kể từ đó, nước Ngô bị tiêu diệt.

(2) *Thơ tội ngôn xưa* : tức loạn thơ yêu ngôn : sách nói chuyện loạn, văn nói chuyện gần bướng. Đây là tư tưởng của giới cầm quyền thời phong kiến.

(3) *Ma-dang* : Từ phiên âm chữ Pháp Moderne (mới). *Lối ma-dang* : tức đội lốt cái mới, cái mới giả hiệu.

(4) *Bợm Tân* : chỉ Tân Thủy Hoàng kè đốt sách chôn Nho.

(5) (xem chú thích các trang trên)

# THAI XUYÊN TRẦN QUÍ CÁP TIỀN SINH TIỂU TRUYỆN

Âm :

Tiên sinh tính Trần, sơ danh Nghị, kế danh Quý Cáp; tự Dã Hàng, hựu tự Thích Phu, Quảng Nam, Điện Bàn nhơn, Bất Nhị Xã, Thai La kỳ thôn dã, nhân hiệu Thai Xuyên.

Tiên thế nghiệp nông, Tổ húy Tình, Thành phác hữu nông hình phụ húy Công Nhượng, khả canh khả độc, vi hương chính hương lý thiện chi. Sơ thứ Đông Bàn xã nhơn, sanh nhị nam, kế thứ Phong Thủ Phan Thị, sanh Tiên sinh cập nhất nữ.

Tiên sinh ấu dĩnh dị, sơ thụ chi thơ, tiếp thành tụng, thực sự kỵ chi. Gia bần vô thơ, Kỳ lân Túy xuyên Nguyễn Phụ đạo công (Thành Ý) gia đà thơ, thời dữ chư công tử vãng lai tá độc chi sảo tần du ư Nông Sơn xã, Lê môn, Lê công Túc Trai, quận trung sư nho kiêu sở dã, môn hạ sàn sàn, Tiên sinh dữ Trùng xuyên Phạm Tang Phố công (Liệu) tè xung cao túc. Nguyệt kháo lữ khôi, ư tuồng đắc Tinh học sứ Mã sơn Trần Đại nhân Đinh Phong thường giám.

Thành Thái Ất vị (1895) bố tinh học sinh danh tảo thậm Đinh Dậu (1897) lãnh hương tuồng. Mậu tuất (1898) giao Ất Nam Nguyễn Dực Phu Đinh Hiển dì học sanh tú tài phó công xã, khuất ư ngô. Nhưng du tuồng thời tập phản già đà biếu biếu danh nhân vị vân hùng độc xuy Tiên sinh. Kháng thiếu Tiên sinh ngũ tuế, dì quản cận.

thường quá cùng Tây Hồ Phan Tử Cán Tiên sinh (Châu Trinh) vi dư tổng giác giao; Thích thắng phụ khí du tường độc hậu, dư vi giới thiệu, toại thành chí giao. Ngõ chầu cận bách niên lai tường phán gian, hội hữu phụ nhân chí lạc, thiệt thủ thời vi giáp. Ngặt kim phong lưu di vận, qua sài giang thương trích trích tại nhân khẩu bi. Thạnh cực nhí suy dã dư ?

Át Hợi (1899) định thân công Sư, Sơ công bệnh Tiên sinh mất thị thang được giả lụy nguyệt, ưu trung suy hùy sài cốt. Kỳ hiếu hạnh thiên tai ! Gia tổ hàn bạc, diền cung thiếu nữ nhập bất phu xuất, Tiên sinh hướng thường quán cốc cũ bút canh hổ chi. Cập thị cư tang duồng mẫu, gia đỗ tử bích án như dã. Cư thường hí khách; khách chí tiếp soạn chí, nhiên tất soạn ư phụng mẫu dã, thái canh thô phan cũ di dã. Tam niên gian thụ đỗ ư gia, văn phong giả thiện lý phụ tríp thung tương tiếp, Tiên sinh tuần tuần nhiên thiên dụ. Phụ tử ư sư sanh gian tọa xuân phong giả, khỉ duy Châu lữ chư danh ngạn, nái chí Cù Mông, Đại Lãnh cũ nam chí nhân sĩ diệc đa hư vâng nhi thiệt quy già; gai kỳ trạch dã. Hồi nhấn hất nguyễn, y ! duy Tiên sinh dư !

"Quí Mão (1903) phục gai kỳ đỗ phó hương vị nhất nhị trường vi cáo xuất, lôi hoan kinh lạc : đai chung trường cánh tác Lưu Bí; Thời luận uyển tích Tiên sinh thái nhiên nhược vô đắc táng dã.

"Nghệ An Phan Sào Nam Bội Châu súc chí quốc sự thập dư niên, giao thông quốc sĩ thi văn giới ẩn giả, thời thác túc Quốc Giám, vật sắc văn trung hào văn Tiên sinh danh yết ư kinh ngụ hổ đàm thô như bình sanh hoan. Nái thi tâm hứa tức tặng cũ thi, hữu :

Túy tinh ngã bối song cuồng nhän  
Đắc táng nhân gian nhất cuộc kỳ.

Chi cú Việt minh niên Phan tương xuất dương diệt phó Tiên sinh xứ ác biệt, duy Phật thức Phật, ngoại nhân nồng trắc da.

Giáp thìn niên (1904) phục thường công xã, thi khoa thành Tiến sĩ, Kháng phụ ký yên. Tiên sinh thời niên tam thập ngũ, Đào Tào Pha hạ ngữ sở vị ! "Tố Tiến sĩ khước di, tố cử nhân khước nan. Ô hô ! Khoa cử chỉ hiềm anh hùng dã thập niên cường hỷ".

"Giáp thìn (1904) Tiên sinh tại kinh bắt bán niên, nhiên kỳ cựu học bế mạc, tân học khỉ dài, nãi ư thử sổ nguyệt gian Tiên sinh thi Tây Hồ dã phó bảng lai kinh chiếu lệ bổ bộ chức, thích Trung Hoa cách mạng tân phong trào dung khỉ ư Mậu Tuất chính biến chi hậu, Nhựt Nga chiến cuộc tùy chi, khai đại ảnh hưởng ư ngã quốc. Khang Lương thơ báo. Thái Tây dịch thơ, thi ư Kinh đỗ tảng hiện. Ngã quốc tắc Nguyễn Lộ Trạch "Thiên hạ đại thế luận" Thân trọng Huê "Thỉnh phế khoa cử thơ" giai Tây Hồ tiên đồ nhị tam túy giả. Đồng thời Sào Nam hữu "Lưu cầu huyết lệ tân thư" chí trước kinh trung đa sao tụng giả. Tiên sinh ư Hội đình thí sự chi hạ thời giữ nhị Phan tương vãng lai, thả lưu lâm thượng số chủng thơ, tâm miêu cửu súc, đắc vũ hột hưng, hốt biêt khai nhứt tân sư tướng giới đăng khoa hậu tức khái nhiên dã bài xích khoa cử nghiệp đê xướng tân học vi kỷ trách, kim ngô cổ ngã, cơ như lưỡng nhân. Nhân dã quá kiều đoạn kiều, mục chí, bất cổ giả. Giữ môn sinh mậu tài Huỳnh Phác Chất (Thượng Trung) tịnh Tây Hồ cập Kháng du Nam Trung, phùng nhân tiện đàm tân học, cổ chung hổng xướng tùy địa kết duyên, bất thiều quyên. Quy hậu dã tình trung thân hào xướng lập thương học hội ngô châu phong khí ư nhị nhất biến. Tiên sinh kiều tướng tai !

"Nguyễn Tiểu La Tiên sinh húy Thành, cựu Cán bộ Công  
đảng chi tranh tranh, nhi nhi Phan chí úy hữu giả sinh tuém  
tâm thiệt bình học, hung tàng lược thao, mục không thời  
bối bối Tiên sinh hậu, ngữ São Nam viết : "Đắc nhất hảo  
hán đảm thức cầu ưu, vấn thùy ? Tắc Thai xuyên giả".

Cộng sự sổ niên, hựu ngữ Tây Hồ viết : "Đắc sổ nhân  
như Thai Xuyên, hà sự bất tế ?" Kỳ tâm chiết hà như ?

"Bính Ngọ niên (1906) bổ Thăng Bình phủ giáo thợ  
sơ lệnh hạ, Tiên sinh bất khắng phó, đồng nhân dī nhân  
lão gia bần, cổ xúc chí, thi nguyện tựu, ký tắc ư giáo  
đường diên Tây văn giáo sư dī Tây văn cập quốc ngữ thư  
học giả, tinh trung phong mỹ, học trường lâm lập như Diên  
Phong, Phú Lâm, Phước Bình kỳ trác giũ. Mỗi hội khảo  
thời. Sĩ tử tập giáo đường già thông sổ huyện, sổ bách niên  
lại y tương phạn đồng chi bát cổ học, chí thị toàn hại bắc  
ư học giới chiến. Dī cổ, Tiên sinh toại vị thử cựu phái chí  
tập thủ đích. Nhi thả Đóng học phong trào diệc thời cảm  
động toàn quốc, tân phái trung chí phù hiệu giả, đồ chúa  
quang tuyển ư quốc ngoại, Tiên sinh vị nhiều ưu chí, vị  
vong ngoại cuồng nhiệt chí thời chứng bệnh, duy tự trị  
phương năng y chí. Nãi trước "Sĩ phu tự trị luận" dương  
dương vạn ngôn đổi ư trung đẳng sĩ phu nhất bá, nhi phù  
táo ngoan hủ giả, mân hạ biếm chích châm châm kiến  
huyết. Thủ luận nhất xuất tân giữ cựu giao công chí, nhiên  
Tiên sinh trí kỳ thuyết dū lực. Ư thị hữu Ninh Hòa phủ  
giáo thợ chí tả thiên lệnh.

"Mậu thân (1908), Tiên sinh đế Ninh Hòa, nguyệt dư  
thích khất sưu sự khỉ, thủ phát nạn giả vi Đại Lộc huyện  
sĩ dân, Kế tắc chư huyện, tiếp tuần gian, nam chí Phú Yên,  
bắc chí Hà Tịnh đại diện cơ cập toàn kỵ. Tiên sinh tuy  
dī nam thiên nhiên dī tân học phái chí lãnh tụ cổ, thả đế  
xướng dân quyền tự do, diệc nhất Tây Hồ đại vi Khánh

Hòa đương đạo sở trắc mục, cố sưu vãng lai thơ tín  
trung chi nhất nhị ngữ, thiệt kỳ vi chủ động giả, cảnh dĩ  
"Mạc tu hữu" tam tự thành ngục nhi tiên sinh đang đoạn  
đầu dài, vi đồng bào lệ huyết sử trung chi đệ nhất nhân!

Ô hô ! Thông hỷ ! Diệc liệt hỷ !

"Tiên sinh tuy tuân phụ sư ý, phủ tựu cử nghiệp nho  
học cực uyên bác, vưu phú ư hàm dưỡng tính, xuân phong  
hỏa khí túy nhiên Châu Trình. Đồng xử tịnh du giả, gai  
dĩ vi y, chau bang ngọc. Nhiên ngoại nhu nhì nội cương,  
hai hàm nhạc uẩn phi thiêng nhân sử năng khuy. Độc thơ  
chi hạ, thời giữ nhất nhị tri kỷ đăng sơn lâm thủy, hú  
hoành xúc thổ gai tâm can. Du phán thời, hữu đê u uyên  
đỗ "Hoàn bích quy Triệu phú" chư tác, nhân đồ thường  
kỳ văn, phi bất tri kỳ mân chi gai nhiệt huyết giả. Tha  
nhật nhiệt tâm quốc sự hóa trầm nhã vi liệt nhặt nghiêm  
sương, cái tập nghĩa trực dưỡng chí khí sung chí cực doan,  
khí lưỡng tiệt nhân văn hổ !

"Ú tiên sinh nhân cách sử thượng hữu kỳ chi kỳ giả.  
Thực bần nhi cam, bạc tài trọng nghĩa, phàm tục bối sờ  
nan, ư Tiên sinh nái chí dị. Cẩu phi công chúng mưu lợi  
ích, tức dĩ đạo nghĩa đắc phú quý diệc đậm nhiên vong  
chi. Vị Tiên Sinh vi Bá Di hậu thân khả nhỉ.

Ô hô ! Tiên sinh dĩ hỉ Nhi hạo nhiên chí khí bàng  
bạc ư Tào Sơn. Hân hãi gian, dĩ trí chư Nhật bần duy tân,  
Chi na chính biến sử trung thị khuôn thời chư triết, trực  
tương bá trọng. Tịch Tiên Sinh nái thập cữu thế thế kỷ chí  
Việt Sản nhỉ !

"Tiên sinh sinh Tự Đức Canh ngọ (1870) dĩ Duy Tân  
Mậu thân (1980) ngũ nguyệt thập thất nhật, thành nhân  
ư Nha Trang, niêm tam thập cữu, cảo táng hậu số niêm,  
môn đệ Trần Huỳnh Sách gai thân nhân phụ di hài qui

cập Bồng Sơn thích kỳ cố hữu Nguyễn Công Định Hiển  
phương lị quận, túc y quan khốc diện ư đạo tả. Hành nhân  
giai ám khấp tý tắc quy táng ư kỳ hương.

Khải Định cửu niên, mông khai phục giáo thọ hàm  
ngặt kim tam thập niên tự tử giữ môn sanh đằng trùng  
quang cựu huynh thả lạp chí bi, dĩ Kháng tri Tiên sinh tối  
thậm, đặc dĩ mộ chí kiến ủy Tự duy Kháng ư Tiên sinh  
bằng hữu nhi thả sư sanh, bình sinh sở học thái bán đắc  
ư Tiên sinh; thả dĩ quốc sĩ mục nai miên nhiên vô nhất  
thành. Kim lão hỷ, át bút thuật Tiên sinh bình sinh, nhất  
đẳng huynh huynh tử cố, thương thư văn trù tích khánh  
hoan quý hân giao hạ, bài tri cữu nguyên hạ thủ khảng phủ?

Tiên sinh thi văn bất lưu cảo, đắc chí đồng nhân cập  
dư sở ký ức giả dĩ sưu (phần) thành lập : Ký Tiêu Đầu  
xứ (Bá Trác) do ký Tiên sinh khóc vong hữu Ngô Cẩm Sa  
(Chuân) nhất liễn :

"Nhất hoạn diệu diệu an năng xã trầm hốt ư bách linh  
phụng thần hôn vu vạn lý".

"Bình sinh lỗi lỗi, ý kỳ hóa trường tùng chi thiên xích  
sản linh chi nhi cữu hành."

Thử liễn thiệt tự đạo, cánh thành sẩm ngữ, cẩn thuật  
vu thử.

Tiên sinh thế hậu tam niên, lão mẫu dĩ tư nan cố, trầm  
bệnh bất khỉ, trầm thế.

Tiên sinh nhị phỏng : trưởng Nguyễn thị sanh nhất  
nữ, thứ Nguyễn thị sanh nhất nam, nhất nữ, nam Thuyên  
hiện Tam Kỳ phủ sơ học trường đốc giáo.

Minh viết :

"Sanh ư đạo đức tử ư khí tiết, triết kỳ ủy hồ, thùy vi  
hậu triết!"

Mậu dần niên, nhị nguyệt nhị thập nhật (1938)

Hậu tử gia : Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng. Bài thuật chung.

**Tiểu truyện thai xuyên Trần Quý Cáp**  
**(Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng soạn bằng Hán văn)**

Huỳnh Thúc Kháng tự dịch

*Tiên sinh họ Trần, nguyên tên Nghị, sau đổi Quý Cáp, tự Dã Hàng, lại tự Thích Phu, quán thôn Thai La, xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nhân lấy hiệu Thai Xuyên.*

*Còn nhà nồng, tổ búi Tinh, một nhà nồng thuần phác khuôn mẫu. Thân phụ, thường gọi ông Nhị trọng, vừa cày vừa đọc sách, làm việc làng được làng xóm xưng tụng; ban đầu cưới vợ thuộc xã Đông Bàn, sinh một trai, sau cưới bà họ Phan ở Phong Thủ, sinh Tiên sinh và một gái. Tiên sinh lúc nhỏ đinh đị, bắt đầu đi học, đọc sách hiểu ngay, thảy dạy lấy làm lạ.*

*Nhà nghèo không có sách, ở gần cù Phụ đạo Nguyễn Thành Ý nhiều sách, Tiên sinh qua lại với các cậu con, mượn sách về học khá, rồi đến nhà cùi Lê Tắc Trai ở Nông Sơn, một nhà nho có danh vọng trong hạt, rất đong học trò, được bạn bè mến chuộng, và trong đám học trò, trôi nhất chỉ có Tiên sinh và cùi Trì Long Giang Phạm Liệu, bằng tháng thi bách đồng đầu tiên, được cùi Đốc Trần Đình Phong (biệt Mā Sơn) khen ngợi.*

*Năm Ất酉 (1895) được bổ vào học sinh trường tỉnh (Đốc) nổi danh học giỏi. Năm 1898 (Mậu tuất) cùng cùi Ất Nam Nguyễn Đình Hiển lấy chân học sinh đi thi, trong số thí sinh biết bao anh tài, những đều nhạt văn của tiên*

*sinh là hùng hõi cả. Kháng híc bấy giờ nhỏ hơn tiên sinh năm (5) tuổi; quán trú ở gần, thường cùng Phan Tây Hồ tiên sinh qua lại, thành chí thân. Trong chầu quan ta gần một trăm năm nay, trường học bạn bè qua lại cùng học tập vui vẻ, chỉ duy híc này là đáng kể, cho đến nay quanh vùng La Qua, Chợ Cửu, hai phong di vận vẫn còn nhắc nhở ở miệng người, thành cúc phái suy chêng!*

*Năm Kỷ hợi (1899), tiên sinh cư tang thân phụ. Trong thời gian thân phụ bệnh, tiên sinh hầu luôn bên cạnh, thuốc thang nuôi dưỡng suốt mấy tháng, lo buồn tiều tụy, thật là hiếu hạnh trời sinh. Nhà nghèo làm ruộng không đủ tự cung, tiên sinh phải dạy học trò thêm bối vào; sau đó cư tang nuôi mẹ, trong nhà bốn rách trống không; vẫn vui vẻ như thường. Tiên sinh rất chuộng khách khứa; mỗi lần có khách, tiếp đãi chu tất, những sánh với việc nuôi dưỡng mẹ mà tiếp, canh rau cám bẩm vẫn tươi vui.*

*Dạy học ba năm ở nhà, mọi nơi nghe tiếng, đến học rất đông, tiên sinh tùy người dạy dỗ. Tình thầy trò như cha con, trùm mền nồng nàn, không những trong chầu quan, cho đến trong miền Cù Mông, Đại Lãnh trở vào Nam, không biết bao nhiêu nhân sĩ đến thụ giáo, đều nhờ ơn trách tiên sinh "Dạy người không chán mồi" có lẽ duy tiên sinh mới đúng tính thần ấy.*

*Năm Quý Mão (1903) đi thi Hương, vào trường nhất, trường này đều nổi danh, đến trường ba lại hỏng, những tiên sinh thản nhiên không lấy sự đậu hỏng làm điều.*

*Cụ Sào Nam Phan Bội Châu muối chí quốc sự ngoài mười năm, không giao toàn quốc sĩ phu những ân minh trong trường vẫn, vào học trường Quốc Tử giám, nghe tiếng tiên sinh, qua lại giao du và tặng bài thi, có câu :*

*"Túy tinh ngã hối song cuồng nhän  
Đắc lăng nhän gian nhát cuộc kỳ"*

(Bạn ta say tỉnh hai tròng mắt  
Cờ thê hòn thua một cuộc xoay)

Cách năm sau, cụ Phan xuất dương, đến tiên sinh từ già duy có Phật thấu lòng Phật, chỗ ẩn tâm người ngoài không làm gì rõ thấu.

Năm Giáp Thìn (1904), tiên sinh đi thi trắc tại đài tiến sĩ, Kháng cũng đậu. Lúc bấy giờ đã ba mươi lăm tuổi, cụ Đào Tào Pha (tức Đào Nguyên Phổ) có câu đối mừng nói : *đỗ Tiến sĩ thời dẽ, đỗ cử nhân thời khó, chán cho khoa cử bầm bại anh hùng trong mười năm nỗi*.

Năm Giáp Thìn (1904) tiên sinh ra kinh chùa đầy lửa năm, cùn học đã bạ màn, tân học bắt đầu khai diễn, trước đó cụ Tây Hồ đã đỗ phó bảng ra kinh, chiến lê làm quan tại Bộ Lễ, chính lúc cuộc cách mạng Trung Hoa nổi dậy sau cuộc Mậu Tuất chinh biến, Nhật - Nga xung đột, ảnh hưởng rất lớn trong nước, báo sách Khuông Hữu Vi, Lương Khải Siêu được dịch ra, xuất hiện ở Kinh Lại có bài Thiên hạ Đại Thế Luân của Nguyễn Lộ Trạch, bài sớ xin ho khoa cử của Thân Trọng Huề là những loại cụ Tây Hồ được thấy sớm, đem lòng say mê, đồng thời cụ Phan Sào Nam lại có bản Lưu Cầu Huyết Lệ Tân Tho, các sĩ phu đưa nhau chep đọc, tiên sinh híc rãnh, qua lại giao du với bài ca Phan, xem được sách mới, tự nhiên phẫn khởi, tư tưởng đổi hẳn. Sau khi đỗ Tiến sĩ tiên sinh tự gánh trách nhiệm bài xích cử nghiệp, đỗ xưởng tân học. Tôi bấy giờ xem lui minh hình nhữ bài người khác hẳn, qua câu đùt câu không ngó lại nữa. Tiên sinh cùng môn đệ Huỳnh Phác Chất rời cụ Tây Hồ và Kháng đi vào miền Nam du ngoạn, đến nơi nào cũng cố xiry tân học không chán. Khi trở về tinh nhà, cùng thân hào xưởng lập tân học hội, trong tinh nhờ thế mà phong khí đổi mới, quả thật tiên sinh là vị kiều tường.

Cụ Tiễn La Nguyễn Thành, một cụt đang Cân mì ng  
có tiếng bạn thiết thân của bài cụ Phan, samb binh tiêm  
tâm thiêt học, ôm ấp thao lược, trót mắt không người, sau  
ngày gặp tiên sinh, có nói với cụ Sào Nam "Được một người  
tốt có đàm thíc, hỏi ai? chỉ có Thai Xuyên." Cùng cộng sự  
trong mấy năm, lại nói với cụ Tây Hồ: "Nếu được một đôi  
người như Thai Xuyên, có việc gì chả làm xong!" xem thế  
đủ rõ tâm sự tiên sinh thế nào.

Năm Bính ngọ (1906), bổ giáo thợ Thăng Bình, híc  
mới có lệnh, tiên sinh không chịu đi, đồng nhân lấy cản  
mẹ già nhà nghèo thíc dục, tiên sinh mới đi. Khi tới trường,  
tiên sinh mời thầy chỉ Tây về dạy chỉ Quốc ngữ và chỉ  
Tây, làm cho phong khí tinh nhàn được đổi mới, như Diên  
Phong, Phù Lâm, Phút Bình. Mỗi lần khảo hạch học trò  
đi tới các phủ huyện, làm cho lối học bát cổ giá áo tui cam  
mấy trăm năm, từ nay phải xếp lại. Vì thế tiên sinh thành  
ra tấm bia cho phái cựu học nhắm vào. Lại nữa phong trào  
Đông du híc bấy giờ cũng làm rung động toàn quốc. Trong  
phái tan học có một số phù hiệu mơ mộng ngoài, tiên  
sinh lấy làm buồn, cho rằng muôn chia bệnh chồng nhiệt  
vọng ngoại, ngoài phu trong thuốc tú trị không gì hơn, nhân  
thế mới viết ra, bản "Sí Phù Tự Trị Luận" đổi với hàng trung  
đảng sĩ phu phù tháo ngoan bùi, ngay thẳng công kích,  
thành ra tan cựu tranh nhau, tiên sinh vẫn kiên trì một  
mực, nhân đây bị đổi vào làm giáo thợ Ninh Hòa.

Năm Mậu thân (1908) sau khi vào đến Ninh Hòa hơn  
một tháng, vừa dân huyện Đại Lộc nỗi lên xin xâu, lan  
tràn tận các phủ huyện khác, rồi trong vòng một tuần, rộng  
đến khắp xít, trong đền Phù Yên ngoài đền Hà Tịnh.

Tiên sinh tuy đã vào miền Nam, nhưng vì có lãnh tụ  
phái tan học lại để xưởng nhân quyền, tự do; cũng như cụ  
Tây Hồ vậy, làm cho nhà đương đạo Khánh Hòa chí mục.

*kiểm soát thư từ ra vào đây có đối cầu cho là chủ động, kết án "Mạc tu binh". Tiên sinh lên đoạn đầu dài, thật là thê thảm ! Trong lịch sử huyết lệ, tiên sinh là người thiêu nhát!*

*Than ôi ! Đau đớn thay ! Mà cũng oanh liệt thay ! Tiên sinh tuy tuân ý sự phu, theo đường cử nghiệp nhưng học rất uyên bác, lại càng giàu tính hám đường cái và hòa khí chẳng khác nào Châu Trinh, nhưng ngoài tuy mềm mại mà trong cứng rắn, kín đáo, mắt túc không làm gì thấu rõ. Lúc xem sách được rành rang, cùng với người bạn tri kỷ lên non xuống biển để tâm đàm. Tiên sinh có làm bài phú "Hoàn Bích qui triệu" dốc bao nhiệt huyết, được đồng nhân rõ cùng tán thưởng. Ngày sau nhiệt tâm quắc sẹt, và trầm nhã đổi ra liệt nhát nghiêm sương, chính do chỗ un đắc khi bạo nhiên được tràn trề chĩu nào có thể gọi rằng tiên sinh thành ra hai người khác hẳn. Tuy cách của tiên sinh trên lịch sử, rõ có chỗ kỳ đời : cam chịu nghèo đói, khinh tài trọng nghĩa, bon tức bối không chịu nổi, nhưng với tiên sinh lại là việc thường: làm việc gì không vì công chúng mưu lợi ích, đâu lấy đạo nghĩa mà được giàu sang. tiên sinh cũng chả màng. Có thể nói rằng Tiên sinh là Bá Di, Thủ Tề thứ hai được.*

*Than ôi ! Tiên sinh đã qua đời ! Nhưng khi bạo nhiên vẫn còn bao trùm miền Tào Sơn, Hán Hải, đem so với các nhà triết nhân trong lịch sử Nhật Bản duy tân. Chỉ có chính biến có kém gì đâu ! Chỉ tiếc một điều là tiên sinh lại nẩy sinh ở đất Việt Nam giữa thế kỷ 19 !*

*Tiên sinh sinh năm Tỵ Dần ngo (1870) thành nhân tại Nha Trang ngày 17 tháng 5 Mậu thân (1908), lâm táng tại đây, độ vài năm sau, môn đệ Ông Trần Huỳnh Sách cùng thân nhân vào đem di bài về táng tại quê nhà. Lúc nghe tin cốt ra đến Bồng Sơn, có cố hữu, ông Nguyễn Đình Hiến đang làm quan tại đây khăn áo chỉnh*

tè, đón chức bá khóc giữa đường, khách quan lại đều sụt sùi cảm động.

Năm Khai Định thứ 9 (1924), khai phục hầm Giáo họ. Đến nay chẳng 30 năm, con thửa tự của tiên sinh cùng môn sinh xây cất lại ngôi mộ địng bia, cho rằng Kháng biết rõ tiên sinh, iấy cho làm mộ chí. Kháng đối với tiên sinh đã bàng biếu lại là sứ sanh, bình sinh sở học hơn phân nửa nhờ noi tiên sinh, lại lo việc nước không chút nào thành. Nay tuổi già cầm bút thuật lại bình sinh của tiên sinh, dưới ngọn đèn leo lét, bốn phía như có tiếng người xưa vang vẳng, không rõ dưới suối vàng anh hồn có chừng nhanden cho chăng?

Về thi văn của tiên sinh không lưu bản cáo, chỉ có đồng nhân cùng tôi còn nhớ đôi bài họom lặt chép thành lập, gởi noi Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác, còn nhớ tiên sinh khóc ròng hiếu Ngô Cẩm Sa có câu :

"Nhất hoạn diệu diệu an năng xā trâm hối ư bách linh phùng thân hồn vui vạn lý;

"Bình sinh lối lối, ý kỳ hóa triều tùng chi thiêng xích sản linh chi nhì cửu hành."

Dịch :

Xa xôi quan đất khách không thể rời trâm hối trâm  
nám để phùng thân hồn muôn dặm;

Lối lạc tính trời sinh, có lẽ hóa triều tùng ngàn thước  
hoặc trổ linh chi chín chồi

Câu đối ấy rõ thành câu sấm ngữ đối với tiên sinh.  
Tiên sinh qua đời ba năm, lão mẫu vì thương nhớ con lâm  
bệnh trầm trọng rồi mất.

Tiên sinh có hai phòng : Bà lớn họ Nguyễn, sinh một  
gái, bà thứ sinh một trai, một gái. Trai là Thuyên hiện làm  
đốc giáo trường sơ học Tam Kì.

*Lời minh rằng :*

*"Sanh từ đạo đức, tử từ khí tiết, triết kỳ tuy bô ! Thủy vi  
bộn triết !*

*Ngày 20 tháng 2 năm Mậu Dần (1938)  
Hậu tử già Minh Viên Huỳnh Thủc Kháng bài thưật.*

# LỜI DẪN BỐN BÀI THƠ CẢM TÁC ĐỌC DI CẢO CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

*Phiên âm :*

Đông dạ cực hàn, độc tọa vô liêu, phục ôn xướng thù  
chư tác ư "Độc Nguyễn Trường Tộ di thảo cảm tác" đế "Bách  
tuế văn tập" tục lai tái diệp tiền vận tam công trình chánh.

*Dịch nghĩa :*

*Đêm đông lạnh buốt, ngồi một mình, không có gì mui, (vô  
cớ) lại ôn các bài cảm tác của Nguyễn Trường Tộ 'Đề bách  
tuế văn tập'. Tiếp vẫn giữ vẫn cũ. Xin trình ba người xem<sup>(1)</sup>*

*Phiên âm :*

I.

Nhất chiến nhân tranh thuyết bối thành,  
Hòa Nhung Định kiến độc tiên sanh.  
Thực tiên để trợ thù phuơng tá,  
Cung cầm kim châm chức vị thành.  
Ưu Lỗ thâm tâm hoài Tất Thất,  
Nhập Tân sơ kế lụy Kinh Khanh.  
Lục châu thiết chủ đương niêm thác,  
Điền hận như kim hải vị bình

*(Di cảo - 1939)*

---

(1) Ba người : tức Mặc Sí (Tiến sĩ Nguyễn Huy Nhu), Cử nhân Tiểu Mai (Tôn  
Thất Thế Ngô), Cử nhân Minh Châu (Trần Trinh Cáp).

*Dịch nghĩa :*

Một lần đánh nhau, người tranh nhau nói chuyện giữ thành,  
Định kiến hòa với giặc chỉ có một mình ông.  
Bữa ăn trước lấy đũa của vua để vạch kế hoạch,  
Trong cung gấm cây kim vàng dệt chưa thành.  
Lo nước Lỗ nhưng trong thâm tâm vẫn nghĩ đến  
(cảnh) người con gái ở Tất Thất.

Vào nước Tần mưu tính sai, nên Kinh Khanh phải lụy  
Đương thời, sáu châu đúc sai người,  
Hận vì lấp biển nay chưa bằng (mà phải chết).

*Dịch thơ :*

*Trận mỗ; tranh nhau nói giữ thành.*  
*Chỉ hòa riêng ý một tiên sinh.*  
*Đũa mua, tiệc ngọc so còn tính.*  
*Gấm ngút, châm kim dệt chửa thành.*  
*Vì Lỗ, lòng riêng thường Tất Thất. (1)*  
*Vào Tần, kế hở lụy Kinh Khanh (2)*  
*Sáu châu sắt đúc làm ông đầy.*  
*Bé bận còn kia lấp khó bình (bằng) (3) (1939)*

---

(1) *Lỗ Tất Thất* : là tên một ấp của nước Lỗ. *Liệt nữ truyện* chép : "có người con gái lớn mà chưa lấy chồng, thường dựa cột mà than thở : 'Vua nước đã già, Thái tử còn nhỏ'. Có người đàn bà bên xóm bảo : đó là việc quan trường can gì đến mình mà lo. Cô ấy nói : không lo sao được ? Trước đây có con ngựa của người khách nó chạy vào vườn tôi, nên quanh năm tôi không có rau ăn. Vậy như nước Lỗ có hoạn nạn; Vua, tôi, cha, con bị nhục, bọn con gái đàn bà không nguy hay sao ?

(2) *Kinh Khanh* : tức tráng sĩ Kinh Kha qua sông Dịch giết Tần Thủy Hoàng, nhưng bị lộ, thất bại nên phải lụy. (Tác giả vi việc Phan Thanh Giản qua Pháp chuộc đất nhưng thất bại và ông đi Pháp về vua Tự Đức vẫn chưa tin.)

(3) *Bé bận* : con gái vua Viêm Đế chết đuối ở biển, hóa thành chim Tinh Vệ. Tinh Vệ ngày đêm tha đá lấp biển, nhưng biển vẫn không bằng, nên suốt đời ăn hận.

*Phiên âm :*

II.

Hồ hải đông tây bát·hệ thuyền,  
 Chúng trung phụ dị cổ kiều nhiên.  
 Âu hồn Á phách cô minh chưởng,  
 Thân Hán tâm Hán vị liễu duyên.  
 Mạt lộ thiên tài chung phú phục,  
 Tiên cơ địa khí tảo văn quyên.  
 Cửu nguyên như khả tư nhân tác,  
 Hồi thủ vu kim thất thập niên

(Di cảo - 1939)

*Dịch nghĩa :*

Hồ biển đông tây chảng cột thuyền,  
 Giữa đám đông, tự phụ khác người cho nên không  
 khummings nùm.  
 Phách Á mà hồn Âu, một mình vỗ tay,  
 Thân ở Hán mà tâm ở Hán duyên còn dang dở.  
 Đường cùng thiên tài đang làm bài phú chim phục,  
 Thấy trước sự cơ, khí vận mà buồn nghe tiếng quyên  
 Nơi chín suối như có thể làm như người ấy,  
 Ngoảnh đầu lại thì việc ấy đã bảy mươi năm rồi.

*Dịch thơ :*

*Đông tây hồ hải chảng neo thuyền<sup>(1)</sup>*  
*Giữa đám đông người đิง tí nhiên*

(1) Đo ý thơ của Đỗ Phủ "Cô chau nhất hệ cổ viễn tâm", có nghĩa là con thuyền buộc chặt mối tình nhà.

*Phách Á hồn Âu tay vỗ mãi<sup>(1)</sup>  
Lòng Hán thân Hán chẳng nên duyên<sup>(2)</sup>  
Thiên tài hấp bối nhút chím phục<sup>(3)</sup>  
Khí đất lâu rồi sớm tiếng quyên<sup>(4)</sup>  
Chín suối cầm bằng nhút kè đó,  
Ngoảnh đầu nay đã bảy mươi niên !*

*Phiên âm :*

III.

Âu học phân phân tổng tử hư,  
Nam tài anh khí kỉ nhân như.  
Văn chương tu tác can thời nhỉ,  
Kinh tế trường lưu cấp tựu thư.  
Cố quốc hữu hồn chiêu sở bệ  
Viễn du vô mộng bất hoa tư.  
Đại thanh dục hoán tân thời bối,  
Chỉ thương cầu sư tự hữu dư

*(Di cảo - 1939)*

---

(1) *Phách Á hồn Âu* : ý nói Nguyễn Trường Tộ tuy thể xác là Á mà tâm hồn, trí óc như một người Âu Tây (Nguyễn Trường Tộ tuy là Nho gia mà rất quí trọng cái học thực nghiệm của phương Tây).

(2) *Lòng Hán thân Hán* : Trương Lương người nước Hán, nhưng làm quan nước Hán. Tác giả vi việc Nguyễn Trường Tộ tuy theo đạo Thiên Chúa nhưng luôn luôn lo cho tiến đồ dân tộc.

(3) *Phú phục* : Bài phú con chim Phục của Giả Nghị đời Hán. Giả Nghị (200 - 167 trước Tây lịch) người Lạc Dương, tài cao, ban đầu được vua trọng dụng, nhưng sau bị nịnh thần dèm pha nên bị đày ra Trường Sa khi đến nơi có một đàn chim phục bay vào nhà ông. Ông bèn viết bài phú "Phục điểu" để báo trước cái chết của mình. Quả nhiên, không lâu ông mất, mới có 33 tuổi.

(4) *Quyên* : chim Quốc, vua Thục Đế vì chơi bời, nên mất nước, hóa thành chim quyên ngày đêm kêu "quốc quốc" để tưởng nhớ nước. Nguyễn Khuyến có làm bài thơ "Quốc kêu cảm hứng".

*Dịch nghĩa :*

Cái học Âu Tây cuối cùng rồi đều như không  
Anh khí nước Việt Nam này mấy người được như ông.  
Hổ thẹn làm thứ văn chương câu mồi kiếm cơm,  
Dài dòng kinh tế chẳng kịp gì đến sách vở.  
Nước cũ có hồn (cần gì) chiêu hồn nước Sở,  
Đi chơi xa bao giờ cũng nghĩ đến nước Hoa tư lý  
tưởng không cần chính phủ.  
Lớn tiếng muốn kêu những người tiên kiến,  
Trên giấy tìm thấy tự thấy thừa ra thôi !

*Dịch thơ :*

Tây phương học thuật vẫn bằng không,  
Anh khí nam tài được mấy ông ?<sup>(1)</sup>  
Hổ thẹn văn chương mồi nhử đó<sup>(2)</sup>  
Dài dòng kinh tế chuyên bông lồng.  
Chiêu thêm nước Sở hồn xưa đó.  
Ước mong Hoa Tư chuyên viễn vông<sup>(3)</sup>  
Gọi lớn đổi thay người mới đến !  
Tìm thấy trên giấy luống dir công !

---

(1) *Nam tài anh khí*: Nguyễn Trường Tộ học rộng mà thức thời, nước Việt Nam có một không hai.

(2) *Hổ thẹn văn chương mồi nhử đó*: Chỉ văn chương nô dịch cho Pháp. cụ Huỳnh Thúc Kháng có ý chỉ trích văn chương của Phạm Quỳnh chỉ làm tay sai cho thực dân Pháp để kiếm cơm.

(3) *Hoa Tư* : Nước Hoa Tư, tượng trưng cho lối cai trị lì tưởng của nhà nho, không cần đặt chính phủ.

Âm :

### Thứ mặc si “độc Nguyễn Trường Tộ tiểu sử nguyên văn”

Vô đoạn vật sắc đáo trần ai,  
Mân phúc kinh luân bát đầu tài.  
Tiền tịch ngẫu thừa tuyên thất triều,  
Hậu nhân trường kỷ Dinh dô ai.  
Di văn thương hải châu do tại,  
Kì khí Phong thành kiếm vĩnh mai.  
Thông uất giang sơn kim thị tạc,  
Tao hồn ứng trục quốc hồn lai.

Tiểu Mai, Mặc Si nhị tiên sinh ngâm thứ phủ chánh  
(tiền tam thư dù trình Mặc Si) hậu nhất thủ nài tân đắc dã.  
Kỷ mão đông chí hậu thập nhật Minh Viên vị hoàn thảo

(Di cảo - 1939)

Dịch nghĩa :

### Họa bài mặc si “độc tiểu sử Nguyễn Trường Tộ” (Giữ nguyên văn) <sup>(1)</sup>

Bỗng dung mà vật sắc đến (bám cả) bụi bặm,  
Kinh luân đầy bụng, tài giỏi chẳng khác gì Tao Thực  
thuở xưa.

---

(1) *Độc Nguyễn Trường Tộ tiểu sử nguyên văn* : Nguyễn Trường Tộ (1827 - 1871) người thôn Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An thuở nhỏ theo học khoa cử, nhiệt thành với cái học thực dụng nên không theo đường cử nghiệp. Ông vốn theo đạo Thiên Chúa nên được Giám mục Gauthier (Ngô

Tiệc bữa trước tình cờ vua triệu đến nhà (cung điện)  
Người sau nghĩ mãi chuyện đó đều đau buồn vô hạn.  
Chỉ sót lại văn "Bể xanh ngọc trai vẫn còn"  
Khí lạ chốn thành Phong Châu kiếm chốn mãi mãi  
Khí uất của núi sông thông ra, ngày nay chính là hôm đó.  
Hồn li tao cũng xua đuổi đi hồn nước trở lại.  
Tiểu Mai, Mặc Si hai tiên sinh ngâm rồi coi lại (trước  
ba bài đã đưa Mặc Si) sau một bài mới làm.  
Sau ngày đông chí năm Kỉ mão (1939) mười ngày,  
Minh Viên bản thảo chưa xong.

*Dịch thơ*

**Đọc tiểu sử Nguyễn Trường Tộ**

*Bỗng dưng vật sắc đến trần ai,  
Đầy bụng kinh luân, tám đầu tài<sup>(1)</sup>*

---

Gia Hậu) dạy ông học chữ Pháp và khoa học tự nhiên, sau ông theo vị Giám mục này sang Châu Âu (Ý, Pháp) và ở lại Pháp học một thời gian. Khi về nước đang lúc thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định và sau đó chiếm toàn thể Nam Kì. Trong khi ấy phần lớn lại và vua Tự Đức không lượng được sức mình, lại mù quáng trước thời cuộc nên đưa đến mất nước. Trong thời gian này Nguyễn Trường Tộ trình lên triều đình một chương trình cải cách rộng lớn mong cho nước giàu dân mạnh để đối phó với hiện tình lúc bấy giờ. Các bản điều trần của ông là một chương trình cải cách rộng lớn bao gồm nhiều lãnh vực từ quân sự, ngoại giao, kinh tế, hành chính, học chính... Điều quan trọng nhất trong chương trình cải cách của ông trong giai đoạn hiện thời (lúc bấy giờ) là phải "hòa" với giặc Pháp rồi sau đó mới mong việc gì khác. Huỳnh Thúc Kháng đọc các di thảo Nguyễn Trường Tộ xúc động mạnh nên làm bốn bài thơ trên.

(1) *Tám đầu tài*: Tức tài như Tào Thực (con trai Tào Tháo) về cả văn chương và chính trị.

*Tiệc triều tinh cờ vua triệu đến<sup>(1)</sup>  
Người sau nhớ mãi chuyện bi ai !  
Biển xanh ghi lại chầu còn đó  
Vùi kiếp Phong thành có một ai ?<sup>(2)</sup>  
Nghẹn uất non sông ngay chính đó.  
Li tao xưa đuổi quốc hồn lai !<sup>(3)</sup>*

---

(1) Vua triều đến : Sau khi Nguyễn Trường Tộ ở Châu Âu về có viết nhiều bản diều trấn đưa lên triều đình. Sau ông được vua Tự Đức vời đến hỏi chuyện quốc sự và có phái ông sang Hương Cảng, Pháp nhưng ông bị bệnh qua đời lúc đó.

(2) Hai câu trên còn có ý nói chuyện đau buồn ở nước Sở (Dinh)

(3) *Li tao* : tác phẩm văn chương nổi tiếng của Khuất Nguyên.

# PHIÊM ÂM LÁ THƠ VÀ LỜI DẤN SÁU BÀI THƠ “TIỀN ĐỀ”

(Hoa văn sáu bài “Lạc Diệp” của nhà Tự Đức)

“Tiểu Mai tiên sinh giám,

Tác văn tiên sinh hữu dạng đặc vang bệnh viện điều dưỡng, tự tiếp lạc diệp hòa chương, tri mai cốt dĩ bình phục. Hảo hảo ! Bộc sổ nguyệt lai, diệc vi bệnh thụ triển nhiều. Kim tắc vô cốt dĩ bệnh ư mai cơ tiểu nhất tiếu.

Phục ư tiên sinh luận thì hữu mạc nghịch chi chúng thử giả hất phương tường tự lạc diệp thi. Tiên mạc chỉ tả tứ thập niên tiền bộc đắc kiến Hà Đinh, Ứng Chế họa tiền lục thủ tâm yên thức chi dĩ vi “Mỗi hoài tập” trung vô thử giao tác, cái nguyên tác dĩ thám lệ châu cổ tuyệt vô họa vận chi hứng. Niên tiền ngộ độc “Vi dạ tập” kiến hữu giả để họa chương, lão hứng đột khởi nhơn hứng dẽ Sào Ông thí hiệu Tân yên. Hòa thành tự tri linh toái lân giáp bất cập nhị đại giao nguyên tác viễn thậm bình tâm chi ngôn Hà vĩ nhị gia lục thủ trung quân hữu nhất thủ túc vận “Hà chi phất nhụt lung yên chương, Vĩ thiên biến quế tho chương”. Kỳ tha ngữ thủ tắc toàn thể kết cấu đường hoàng, nhi mỗi thiền trung tuyển liệu chú từ tượng tâm thảm đậm, luyện cực cận ư tự nhiên, như “tải kinh sương tẩm... Kì hồi yểm hộ... lệ bán hữu thanh...”

Giai vô văn tự, xử hữu văn tự nhi họa thanh, họa ảnh dĩ trấn diệu cảnh chí như “Dạ triệt lâu tây...” tắc giao cù thiền thành đình thọ đệ kỉ chau...” tắc tư lộ cực tế giao phi thiển nhân, sở tương đáo cánh hữu phỉ ghi sở tư giả

tác "thiên nam khí hào", chỉ biệt khai sinh diện hữu tín  
cổ thọ chỉ nhứt khí huy thân.

Tổng chi Ứng Chế thể tài nhị hữu thủ cao thủ phi dị  
đắc dã. Nhược ngô bối như Sào Ông dữ bộc tịnh Mật, Mai  
nhị tiên sinh chỉ tác sở vị "thanh thủy số phù ngư, nhứt  
đầu tự nhứt đầu" thủ bộc chỉ kiến tư chất chỉ tiên sinh bất  
nghi vi tha nhân đạo dã phi.

Tân tị lục nguyệt

Mính đốn

Miễn hạnh phó bính"

(Di cảo)

Dịch :

Cụ Thiếu Mai xem.

Hôm qua nghe tin tiên sinh bệnh phải đi bệnh viện  
diều trị. Nay giờ tiếp tục thư của tiên sinh, mới biết  
rằng sức khỏe của tiên sinh đã bình phục. Tốt lắm ! Tôi,  
mấy tháng nay cũng bị bệnh quấy rầy luôn. Nay giờ thân  
bình tiễn tuy còn hơn cành mai gấp mấy lần. Đáng buồn  
cười thật !

Tôi với tiên sinh đã luận về thơ văn có một mối thông  
cảm sâu xa. Cho nên, không ngại gì mà không nói rõ với  
tiên sinh về sáu bài thơ **Lạc Diệp**<sup>(1)</sup> như sau :

Hơn bốn mươi năm trước, tôi được thấy Hà Dinh<sup>(2)</sup> họa  
văn sáu bài thơ trong Ứng Chế<sup>(3)</sup>, tôi có một nhận thức:

(1) **Lạc Diệp** : nguyên là nhẫn đề của bài thơ của vua Tự Đức xướng (còn  
gọi là Tiết đế) thơ này có khắc in trong Ứng Chế tổng vịnh. Tự Đức là niên  
hiệu của Dục tông, vua thứ tư triều Nguyễn.

(2) **Hà Dinh** : là hiệu của Nguyễn Thuật, (1842-1911), quê làng Hà Lam, huyện  
Lễ Dương, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam).  
Nguyễn Thuật là một nhà thơ, sử gia và cũng là một đại thần triều Nguyễn,  
nhiều lần làm chánh khảo các khoa thi Hội, thượng thư, chánh sứ sang Trung  
Hoa Chức Hiệp biện đại học sĩ. Ông là tác giả "Mỗi Hoài ngâm thi tập"

(3) (xem chú thích số (1))

trong "Mỗi hoài tập"<sup>(1)</sup> không có tác phẩm nào hay nhứt thế này; và trong nguyên tác không có bài nào nói lên được mối cảm hứng của mình. Năm rồi, tình cờ tôi được đọc "Vĩ Dạ tập"<sup>(2)</sup> thấy các bài họa chitong trên, nên cảm hứng của già này dột nhiên bừng lên, và cùng với Sáo Nam tiên sinh<sup>(3)</sup> cũng học đòi<sup>(4)</sup> họa theo. Sau khi làm xong sáu bài thơ này, tôi tự biết rằng nó không được gãy gọn và trau chuốt bằng. So với nguyên tác của hai vị trên thì quả thật nó chênh lệch quá xa. Nhưng thật ra trong hai tập thơ của Hà Đình, Vĩ Dạ trong có sáu bài họa "Lạc Diệp" thì có một bài tíc vạn (bài của Hà Đình "phát nhứt lung yên chitong...", bài của Vĩ Dạ "Thiên biến quế họa chitong...")

Ngoài ra, còn năm bài kia, đều kết cấu đường hoàng, mà trong mỗi bài đều chọn ý, chọn lời, chọn câu hết sức

---

(1) *Mỗi Hoài tập* : tên một thi phẩm của Hà Đình Nguyễn Thuật, hay còn gọi là "Mỗi Hoài ngâm thi tập".

(2) *Vĩ Dạ tập* : tên một thi phẩm của Tuy Lí Vương, Tuy Lí Vương là con thứ mười một của vua Minh Mạng, ông sinh ngày 19 tháng Chạp năm Kỷ mão (3-2-1820), mất ngày 24 tháng 10 năm Dinh dậu (18-11-1897) tên thật là Nguyễn Phúc Miên Trinh, tự Khôn Chương, hiệu Tịnh Phổ, biệt hiệu Vĩ Dạ. Tác phẩm của ông gồm có : *Vĩ Dạ hợp tập*, *Nữ phạm diễn nghĩa* từ và một số thơ chữ Nôm.

(3) *Sáo Nam* : hiệu của Phan Bội Châu (1867 - 1940) quê làng Đông Liệt, huyện Nam Đàm, tỉnh Nghệ An. Ông là một nhà thơ lớn và cũng là một nhà cách mạng Việt Nam vào thời cận đại.

(4) *Hiệu Tán* : có nghĩa là học đòi. Tác giả dùng điển Tây Thi. Tây Thi là một tuyệt thế gai nhẫn của nước Việt (Trung Quốc). Tây Thi đẹp, nhất là khi nàng đau bụng nên nhẫn mặt khiến Việt Câu Tiên say đắm. Có người láng giềng của Tây Thi gọi là nàng Đông Thi, nhan sắc xấu. Nhưng nghe người ta bảo nàng Tây Thi đẹp nhất là lúc Tây Thi nhẫn mặt. Kể từ đó Đông Thi cũng bắt chước "Học đòi" nhẫn mặt như Tây Thi. Nhưng sự thật lại phủ phàng. Đông Thi nhẫn mặt thi lại xấu hơn bao giờ hết. Tác giả dùng điển này tố ý khêu nhường vào cho rằng tác phẩm của mình không hay bằng các bài xướng của hai tác giả trên.

công phu của tay thơ lão luyện. Vì quá thành thực, nên nó trở thành tự nhiên trong sáng... như :

"Tài kinh sương tâm...

kì hối yếm bộ...

lệ bán biền thanh...

Tất cả đều không có từ mà như có từ, không có tiếng mà như có tiếng, không có bình mà thường như có bình, có thể đạt đến mức tuyệt vời chẳng khác gì những câu tuyệt vời của như của trời cho vậy :

"Đa triết lâu tây...

Dinh thọ đệ kỉ chầu..."

Quả thực, sự suy nghĩ này của bài vị thật hết sức tế nhị. Nếu kẻ tầm thường thì có bao giờ nghĩ tới được như vậy... Thật không thể tưởng tượng nổi "Thiên Nam khí hồn..." là một câu có nét rất đặc biệt và diệu kỳ.

Những câu vừa dẫn trên có thể nói được hoàn thành rất liên tục và tuyệt diệu.

Tóm lại thể loại của bài bài Útig Ché mà có được bài cao thủ này họa thi quả thật khó tìm thấy được trong làng thơ ta. Nếu như tác phẩm của chúng ta (của São Nam, tôi cùng hai tiên sinh - Tiểu Mai, Mặc Sĩ)<sup>(1)</sup> thì có thể gọi là "trong mốc trong đếm cá thi con nào cũng như con này mà thôi".

---

(1) Tiểu Mai : (1879 - 1968) tên thật là Tôn Thất Thể Ngô, đậu cử nhân và làm quan nhiều nơi tại miền Trung. Sau khi về hưu là bạn văn của Huỳnh Thúc Kháng tại Huế. Ông là tác giả "Tiểu Mai thi tập".

Mặc Sĩ : (1886 - 1965) tên thật là Nguyễn Huy Nhu, quê làng Vạn Lộc tỉnh Nghệ An, đỗ tiến sĩ năm 1916 làm quan thời Pháp thuộc. Ông là bạn văn của Huỳnh Thúc Kháng khi về hưu tại Huế. Những năm 1958 - 1965 ông giảng dạy Hán văn tại Đại học Văn khoa Huế, ông mất năm 1965 tại Huế. Ông là tác giả "Lô phong thi tập" và là anh rể Giáo sư Tạ Quang Bửu, nguyên Thủ trưởng Bộ quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1947 - 1976).

*Đây là ý kiến của tôi xin nói riêng với tiên sinh mà  
không nên nói cho người khác nghe nhé.*

*Tháng 6 năm Tân Tỵ (1941)*

*Minh Viên kinh thơ*

*Không đến nỗi bỏ vào lửa (Di cảo)*

*Âm :*

Lai tùng hà tự khứ hà do,  
Từ thọ li chi bất khứng lưu.  
Ngô tinh tạc tiêu sương diệp truy,  
Tùng căn phát hiểu vũ ngân lưu.  
Hữu thanh song hạ hòa thư độc.  
Vô lịch sơn trung báo tuế chu.  
Dã thị thành công tùy tự thối,  
Tây phong ứng vị rǎo u sầu.

*Dịch nghĩa :*

(Lá) từ đâu đến, cớ sao lại đi,  
Từ cây rời cành mà không chịu ở.  
Đêm trước bên giếng có cây ngô đồng lá thắm sương  
(thu) rụng xuống,  
Gốc tùng quét sạch trong buổi sáng còn in dấu nước chảy.  
Dưới cửa sổ nghe có tiếng gió hòa với tiếng đọc sách,  
Trong núi không có lịch, nhưng nhờ lá rụng báo cho  
biết đây năm.

Ở đời công việc đã thành công thì phải theo phiên  
thứ mà lùi bước.

Gió Tây vì lá rụng quét sạch u sầu.

*Dịch thơ :*

Lá từ đâu đến có sao bay.  
Lia cội xa cành chêng bến ngày  
Bên giếng ngô rặng sương tuyết dập  
Đưới tùng rẽ trăng dấu mưa xoay  
Song chen gió rít ngàn cát biếc  
Năm bết rừng sâu rạn nứt bánh gác  
Sự nghiệp rãnh tay vui bối bức  
Gió Tây quét sạch khói sầu đây.

*Âm :*

II.

Sương hau viền lâm nhút vọng hồng,  
Phân minh sắc giới tổng thành không  
Phù lai thủy diện đồng phiêu nhụ,  
Vũ hướng không gian tạp đoạn bồng.  
Khởi hữu hà tâm li cổ thọ  
Khả khâm thái nhẫn thị cuồng phong.  
Quan tình thiên mạt bị thu khách,  
Tích lịch hàn tiêu độc thính trung.

*Dịch nghĩa :*

Chốn núi rừng sau khi sương rơi mọi cây cối đều đỏ,  
Biết rõ sắc giới sau sẽ hóa thành hư không cả.  
Nổi trên mặt nước cùng với những bóng tơ trời dat,  
Giữa không gian hòa lẫn với những nhánh cỏ đứt đoạn.  
Lá kia há có lòng nào lia khói cây xưa,  
Nhưng vì không thể chịu nổi với trận cuồng phong  
Hết sức động lòng cho khách sầu thu nơi chân trời góc biển.  
Khi ấy chỉ một mình khách nghe mưa rơi trong đêm lạnh.

*Dịch thơ*

Rìng sáu sítong tòa phiến cây bồng,  
Vật giới rành rành sắc hóa không<sup>(1)</sup>  
Mặt nước lèn đèn nhành cỏ la,  
Không gian quay tít đoạn tơ bồng.  
Nõ nào lá diết cành cây cũ,  
Không thể nương mình với gió đông.  
Góc biển chân trời lòng khách cảm,  
Đêm thanh viễn khách đếm mía ròng.

*Âm :*

III.

Thanh thanh tùng bá tuế hàn tâm !  
Diêu lạc liên cù ủy địa thâm,  
Lão phố liên tiêu phong hữu huởng,  
Đồng sơn nhứt đới nguyệt vô âm.  
Thuyền tảng bảo xứ không chi tại,  
Ô dục thê lai nhiễu thọ tâm.  
Nhứt khúc thanh thương ca khảng khái,  
Thanh thanh hàn vũ tạp trùng âm.

*Dịch nghĩa :*

Năm lạnh tùng bách vì tiết cứng nên lá vẫn xanh,  
Lòng ta thương mà rơi rụng vật vưởng dưới đất.

---

(1) **Sắc không** : theo kinh Kim Cương của đạo Phật thì "Sắc là có hình tướng, không là không có hình tướng" : nhưng sắc cũng là không mà không cũng là sắc. **Sắc khác không, không khác sắc** : tức là chân không.

Vườn xưa luôn mẩy đêm nay gió vẫn ùm vang,  
Núi mới mọc cây (đồng sơn) một dải, trăng không bóng.  
Chỗ ve sầu ôm đó, nay chỉ còn dấu cây không mà thôi,  
Quạ muôn đậu, liền bay chung quanh để tìm chỗ (có lá)  
Một khúc thanh thương, ca lên nghe bùi ngùi cảm khái,  
Tiếng nào cũng như mưa lạnh hòa lẫn với tiếng côn trùng.  
*Dịch thơ :*

*Tiết lạnh nào suy đáng bách tùng,  
Rơi rơi cánh lá khi cao phong.  
Vịt lòn xita gió lốc cây xơ lá,  
Núi mới mầm tơ nguyệt đồ dộng.  
Ve bặt tiếng ngâm, cành ngóng đợi.  
Quạ tàn cây đậu, mắt buồn trông  
Khiết ca tuyệt diệu bìng thanh sắc  
Mưa rạt rào pha vạn tiếng trăng.*

*Âm :*

IV.

Vạn lục sâm thiên tú sắc thù,  
Thốt nhiên thâu thập phản già tu.  
Kiệt lai cách tuế li hoàn hiệp,  
Muộn sát đương tiền hữu xứ vô.  
Sơ ảnh nhứt đình tân thọ nguyệt,  
Nồng âm thập lí cựu tàng ô.  
Phồn hoa cương tận song mâu khoát (hoát)  
Ngoan cổ hà nhơn mạn thủ chu.

*Dịch nghĩa :*

Vạn màu lục rợp trời đẹp khác thường,  
Trong phút chốc liền trở lại trống không.

Bỗng vụt một cái, mới một năm li rồi hiệp,  
Buồn chết được, trước mắt chõ có rồi không !  
Bóng xưa một sân mới có mặt trăng,  
Bóng rợp một khoảng xa, lúc trước quạ núp ở đó.  
Phồn hoa vụt hết sạch, mọi người đã tò mò chưa ?  
(Thế mà) những người ngoan cố còn ôm gốc cây đợi thỏ.

*Dịch thơ :*

Xanh rợp muôn màu cảnh sắc trong,  
Chân bình trở lại cõi bụi không,<sup>(1)</sup>  
Vụt cùng năm mới li rồi hiệp,  
Buồn chết nhân tiền có báu không !  
Mờ tỏa sân vàng trăng rọi bóng,  
Mịt mù cảnh lá quạ chờ trông,  
Phồn hoa quyết sạch người mơ tưởng,  
Ôm gốc cây chờ chuyện viễn vông !<sup>(2)</sup>

*Âm :*

V.

"Thác hè" ngâm bāi ý như hà ?  
"Đề quyết" thanh trung cảm khái đa.  
Tích lục kỉ nhơn hoài cựu vũ,  
Đề hồng hữu khách thác vi ba,

---

(1) Xem chú thích bài II

(2) Ở nước Tống có người đang cày, có một con thỏ chạy dầm vào gốc cây chết. Người nọ thấy thế bỏ cày lại bắt thỏ rồi ôm gốc cây chờ bắt thỏ nữa. Nhưng đợi mãi chẳng thấy thỏ nữa mất cả buổi cày. Người đời thấy vậy, ai cũng cười anh ta. (Hàn Phi sách)

Phong giang ngư lanh thuyền thiêm hỏa,  
Lâm cảnh tiêu mê phủ lạn kha.  
Độc hỉ bác dư lưu thạc quả,  
Hồi xuân phục kiến cựu sơn hà.

*Dịch nghĩa :*

Bài thơ "Thác hè" ngâm vừa xong ý cao xa như thế nào ?  
Trong tiếng kêu của con chim "Đè quyết" ý cảm khái lẩm!  
Tiếc màu xanh, ít người nhớ mưa cũ  
Đè lá thắm, có người mượn làn sóng nhỏ thả thơ.  
Bến sông có cây phong, ông chài lạnh neo cửa trong thuyền,  
Đường tắt trong rừng, ông tiều ngù mê nên búa bị  
cháy cán.

Còn mừng sau quê bát thu (cây) có trái.  
Trở lại mùa xuân thấy núi sông cũ.

*Dịch thơ :*

"*Thác hè*" *ngâm mãi ý cao xa* <sup>(1)</sup>  
"*Đè quyết*" *vọng iết cảm khái ca* <sup>(2)</sup>  
*Tiếc rẻ* *màu xanh mơ cựu tri*.  
*Mượn làn sóng nhỏ thả thơ ca.*  
*Ven sông phong đỗ chài tê buốt.*  
*Đường iết* *rừng già lão ngù mê (sa)*  
*Rạng rỡ* *thu tàn hoa kết trái.*  
*Xuân iết* *lại bấy nước non nhà.*

---

(1) *Thác hè* : bài thơ Thác hè trong thơ Trịnh Phong diễu thái tử Hốt

(2) *Đè Quyết* : tên một loại chim trong Kinh Thi

*Âm :*

VI.

Nhứt niên phong cảnh khả vô thu,  
 Nhân để điêu linh mạc mạn sâu.  
 Cung duyên bất tu hoa tiền thải,  
 Đường ao chỉ hiệp giới vi chu.  
 Lục âm trú trường tư lai Đỗ,  
 Huyền quán thê lương ức khứ Lưu.  
 Tất cảnh vô sinh hà vị diệt,  
 Vinh khô để sự đẳng phù âu.

(Di cảo - 1941)

*Dịch nghĩa :*

Phong cảnh năm nào mà chẳng có thu về.  
 Chớ thấy cảnh điêu linh mà buồn vơ vẫn không đâu?  
 Kèo cột nơi cung đình không vẽ hoa tô điểm,  
 Ao chuôm nồng cạn thì thả thuyền nhỏ (cái cọng rơm) thôi.  
 Bóng xanh buồn bã nghĩ đến Đỗ Thiếu Lăng,  
 Đàm sáo buồn tẻ chạnh nhớ buổi chàng Lưu ra đi.  
 Nghĩ cho cùng đã vô sinh thì sao bảo là hữu diệt !  
 Tốt tươi hay khô héo, cái huyền hóa khác nào bọt  
 nước nổi đầy rồi tan đầy !

*Dịch thơ :*

Hằng năm phong cảnh điểm thu vàng,  
 Màn mạc buồn chi cảnh héo tàn,  
 Cung điện gấm hoa thừa sắc thái.

*Hồ ao lá cài thế thuyền lan<sup>(1)</sup>  
Đường đi ngóng Đỗ xanh màu nhô<sup>(2)</sup>  
Lối biệt tìm Lai vọng sáo vang<sup>(3)</sup>  
Cánh giới không sinh sao gọi diệt,  
Ảo huyền như cánh bọt bèo tan.*

*Âm :*

### **Tân Tị Nguyên Đán**

Hạc lai tam thập tam nguyên đán,  
Bán tại Côn Lôn bán Thuận kinh.  
Tuế nguyệt như nhân đồng quá khách,  
Phong trắn bạn ngã cộng phù sanh.  
Long xà tuế khởi hiền nhân ách,  
Hắc bạch kì tương cuộc diện canh.  
Liêu vị giang sơn phá sầm tịch,  
Trung kì thọ báo hữu Dân Thanh.

*(Di cảo - 1941)*

*Dịch thơ :*

### **Nguyên Đán Tân Tị**

*Ba mươi ba lượt xuân nguyên đán.  
Nửa ở Côn Lôn nửa Thuận kinh<sup>(4)</sup>*

(1) *Vi Chu* : chiếc thuyền nhỏ như con rùa (ý văn Trang Tử)

(2) *Đỗ* : Tức Đỗ Phủ

(3) *Lưu* : tức Lưu Vũ Tích (xem các chú thích trên)

(4) *Ba mươi ba lượt* : tức ba mươi ba năm (1908 - 1941) trôi qua, mà trong số thời gian này (tác giả) phải ở Côn Đảo hết mươi ba năm. (Tác giả bị đày Côn Đảo từ năm 1908 - 1921 và ở Huế từ năm 1921 - 1941)

*Ngày tháng giống in người quá khách.  
Phong trào bận nỉ kiếp phiêu sanh.  
Rắn rồng năm bá đều tai ách<sup>(1)</sup>  
Đen trắng cờ toan đổi hiện tình.  
Hồn nót mè say đùi phải gọi.  
Trung Kì còn có báo Dân Thành<sup>(2)</sup>*

*Âm :*

### **Tặng Hoàng Quân Khâm<sup>(3)</sup>**

1.

Văn minh vật chất mãn tưống khoa,  
Xa xỉ trào lưu nhiễm kỉ da.  
Độc thủ Âu hồn kiêm Á phách,  
Quả nhiên thu thực thắng xuân hoa.  
Kinh luân tiểu khí nam nhi thử,  
Trụ trục năng thành thực nghiệp gia.  
Ngã diệc vị quân khai nhân Khổng,  
Miễn tao thôn ẫu tác du gia.

*(Minh Viên cản tác - 1942)*

---

(1) *Rắn, Rồng* : tức năm Tân Tị và Canh Thìn (1940 - 1941). Hai năm này tình hình Đông Dương rất đen tối vì bị ảnh hưởng của đế nhị thế chiến, quân Nhật sáp nhập vào Việt Nam, nên tác giả bảo "đều tai ách" và chưa biết trắng đen ra sao ?

(2) *Báo Dân Thành* : tức báo *Tiếng Dân* do tác giả làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, xuất bản từ 1927 - 1943. Tòa báo đặt ở đường Hàng Bè (nay là đường Huỳnh Thúc Kháng) thành phố Huế.

(3) *Hoàng Quân Khâm* : tức *Hoàng Khâm*, người phủ Điện Bàn (Quảng Nam) chuyên tâm xây dựng thực nghiệp, thất bại nhiều lần vẫn không thoái chí. Cuối cùng chi tự lập của ông đã thành tựu. (Chú thích của Huỳnh Thúc Kháng)

Dịch thơ :

## Tặng Hoàng Khâm

Văn minh vật chất miệng rêu rao.  
Xa xỉ trào lút vương vấn vào.  
Phách Á bồn Âu nhút thế đà.  
Xuân hoa thu qua đã từng bao.  
Kinh luân chút gọi tài năng cả.  
Thực nghiệp ra tiồng phẩm giá cao.  
Tớ cũng vì ngợi rành cặp mắt.  
Mắt lừa theo mây à lau nhan.

II.

Thiên ma bách chiết xuất lai thân,  
Nam tử khâm hoài khẳng hạ nhân.  
Thủy tín ưu bần dung ngọc nhử,  
Vị ưng công đức tụng tiền thần.  
Bằng giao hữu đạo duyên tam ích,  
Thế sự vô nan tại nhất cần.  
Yếu thức cạnh tồn tu nỗ lực,  
Quí tha vô nghiệp tác nhàn dân.

(Minh Viên cẩn tác)

Dịch thơ :

Đời anh trăm dâu với nghìn mài,  
Chí lớn trong đời chịu kém ai ?  
Mỗi biết mu bần lòng vốn một,  
Cho bay chiếc nghiệp ấy bay tài.  
Bạn hiền hây giữ tình khăng khít,  
Việc lớn cho xong phải miệt mài.

*Bạn muốn sinh tồn nên nỗ lực,  
Thay cho mấy kẻ luống rong chơi.*

*Âm :*

III.

Thùy tú bình nguyên cạnh mại ti,  
Hi nhương tiền lộ tẩu đa kì.  
Cao tăng qui củ như năng thủ,  
Trà cẩm hà sơn dã hữu thì.  
Nhứt thất trượng phu tiên tự tảo,  
Tứ phương nam tử hảo tương kì.  
Môn mi huống phục kiêm giai thoại,  
Ngọc nhuận băng thanh khẩu đáng bi.

*(Minh Viên cản tác)*

*Dịch thơ*

*Dệt gấm thi ta phải chọn ti (tơ)  
Cho bay tiền lộ iốn đa kì.  
Cao tăng qui củ bay gìn giữ,  
Trà cẩm sơn bà sê lời kbi.  
Chí vĩng lo toan bè nội thất,  
Lòng bến theo đuổi chí nam nhi.  
Đau con êm ấm thành giai thoại,  
Ngọc nhuận băng thanh phiết vĩnh tuy.*

*Phiên âm :*

### **Tặng Phù Tang Tân Trí Ngũ Tuyệt (5 bài tứ tuyệt)**

I.

Mộng nhiều Phù Tang sổ thập niên,  
Diêu diêu nhất thủy cách quần tiên.

Như kim đồng Á khai sanh diệu,  
Dương cốc minh đô chỉ xích thiên.

*Dịch thơ :*

*Bao nbiêu năm mộng xiết Phù Tang.  
Trời biển xa trông tiên mấy nàng.  
Nay cõi Á đồng đà mở mặt,  
Hang sâu nhờ ánh sáng Triều dương.*

II.

Vạn diệp Âu triều hối viễn đồng,  
Khoái tai Á hải đại phong hùng  
Phiên phiên húc nhụt kì khai xứ,  
Mân địa quần ma nhứt tảo không

*Dịch thơ*

*Âu triều lớp lớp rợp trời đồng.  
Bể Á dâng cao đợt sóng hùng.  
Phất phới tung bay cờ bách nhặt.  
Quỷ ma đều quét sạch bong bong*

III.

Chiếc xung tồn trở khuất nhân binh,  
Dương diện kinh nghệ cơ đảng bình.  
Thiên cá nhứt ngung trầm khổ hải,  
Tử hàng tảo tảo độ quần sanh

*Dịch thơ :*

*Đa mơi tức trí thẳng giặc trời,  
Quét sạch nghê kinh khấp khấp noi.  
Chỉ một nơi này còn bể khổ,  
Thuyền từ cùi với với chặng ai ?*

**IV.**

Tân định nhất khóc lệ ngân tân,  
Hải ngoại thẳn sơn quát mục tần.  
Nhứt phiến xích tâm tương tín xứ,  
Á châu chung thuộc Á châu nhân.

*Dịch thơ :*

*Tân định mới mắt lệ đầy voi,  
Trong đợi Thẳn Sơn ngủi biển khơi.  
Thỏa ước đợi trong bao mong muôn,  
Á châu nay của Á châu rồi.*

**V.**

Trí giáo lịch kí khổ sa đà,  
Điền hải di sơn chí nguyên da.  
Nhứt biện thanh hương kí tâm sự,  
Á châu tè xướng khải hoàn ca.

*(Minh Viên cản tác - 1942)*

*Dịch thơ :*

*Thường luồng mây cạn mấy đông qua,  
Lấp biển dời non ấy chí ta.  
Giải trảng bày trong câu tâm sự,  
Á châu xướng khíc "khải hoàn ca"*

## Bài thơ làm đưa bạn ở Sông Hương

Âm :

Đổi tửu đương ca khí dị đổi,  
Bằng trù hè sự cố tương thôi.  
Hương giang tất cảnh mê nhân động,  
Đa thiểu thanh niên khí vị hối.

Dịch thơ :

*Uống rượu nghe ca khí dễ lìu.  
Cớ sao các bạn cứ nài tôi.  
Hương giang là động mê người đó.  
Bao kẻ thanh niên khí chĩa hối.*

Hoặc :

*Nhọc lòng chén rượu câu ca,  
Cớ sao các bạn cùng ta cứ nài.  
Hương giang là động mê người.  
Thanh niên bao kẻ chĩa rời cuộc say<sup>(1)</sup>*

---

(1) Nguyên có một lần (quên năm) Ông Trần Đình Diệm (anh ruột các ông, ông Trần Đình Phiên, bác sĩ Trần Đình Nam, là con thầy học Huỳnh Thúc Kháng : tức cụ Mã Sơn Trần Đình Phong) mới tác giả uống rượu, nghe ca Huế dưới đá sông Hương. Nhiều lần Huỳnh Thúc Kháng từ chối, nhưng cuối cùng ông phải đi. Đến nơi ông làm bài thơ trên tảng, rồi ra về. Bài thơ chép theo tri nhớ một vài người ở Huế, câu chuyện theo lời kể của ông Lê Nhiếp (con rể tác giả).

*Âm :*

Long vĩ xà đầu ách dĩ qua,  
Tân lai mā thủ cánh như hàn ? <sup>(1)</sup>  
Phục hưng hổng thiếp niêm thiên hộ, <sup>(2)</sup>  
Hành linh thanh kì phục bách ma <sup>(3)</sup>  
Hàn túc tam đồng thiên hắc dạ,  
Hoãn khai ngũ sắc nhụt tường ba <sup>(4)</sup>  
Tư văn bất cộng Tân khôi lanh, <sup>(5)</sup>  
Nhi độc thời đăng thổi cựu ba <sup>(6)</sup>

*(Di cảo - 1942)*

---

(1) *Nhâm ngọ* : tức năm 1942. "Tân lai" là để một bài thơ tác giả làm dưới đèn mùa đông hồi cuối năm 1941. Tức bài *Tân tị nguyên* dán trên

(2) *Phục hưng* : năm 1941, thống chế Pétain (Pháp) đầu hàng Đức quốc xã chinh quyền thực dân ở Đông Dương phát động phong trào "Pháp Việt phục hưng" với khẩu hiệu "Cần lao - Gia đình - Tổ quốc" để ru ngủ nhân dân, nên tác giả dùng từ này để chỉ việc ấy.

(3) *Thanh kì* : cờ xanh, cờ hòa bình vì Pháp đã đầu hàng Đức nên chúng coi như hòa bình đã được tái lập (theo phe Pétain).

(4) ... *Nhụt tường ba* : tức "ngũ sắc nhật tường ba" do câu "Đức đồng thiên giám, tường khai nhụt ba. Đường nhơn nhụt ngũ sắc phú, khởi ngữ truyền vi danh cũ". Nghĩa là một bài phú của người đời Đường (Trung Quốc) đã truyền tụng thành lời nổi tiếng. *Đức đồng thiên giám - tường khai nhật ba - nhật ngũ sắc*.

(5) *Tấn* : Tấn Thủy Hoàng

(6) *Ngọn nở hoa* : Ngọn đèn cũ, tức bóng đèn dầu phụng hối thiếu thời tác giả đọc sách. Tác giả lấy điển "Lục Phóng ống thi". Đó là một bài thơ của Lục Phóng (1125 - 1210) (tức Lục Du đời Tống, Trung Quốc), nói về việc đọc sách dưới ánh sáng thi vị của ngọn đèn dầu phụng có bóng.

Dịch thơ :

## Nguyên Đán Nhâm Ngọ

*Dần Tị đuổi Thìn n hamstring qua.  
Xuân sang Nhâm ngọ thế nào ta !<sup>(1)</sup>  
Phục hưng thiếp đỏ treo ngàn ngõ.  
Ra lệnh cờ xanh đuổi quỷ ma.  
Tháng chạp lạnh lùng trời tối mịt.  
Diêm lành năm sắc nhạt tướng ba.  
Văn này chẳng chịu Tân thiêu đốt.  
Đọc sách bên đèn ngọn nở hoa.*

## Lá thư và lời dẫn

Âm :

Nhâm ngọ nguyên đán thí bút trình đồng hảo chư quân tử : tính dẫn : Bộc kiếp hậu dư sanh vô sự khả biện ư vô liêu trung tác "Dân thanh báo" chí tự truyền kiển, liêu dì tự khiển.

Kinh ẩn dì lai, dì thập ngũ niên nguyên đán hỉ, dì tiễn thập dư niên sở Kinh "lành Hán văn, nhiệt Quốc ngữ" chí hoàn cảnh, kiêm dì báo dịch. Tân niên chí bút, cựu mao hạp nhi tân thiết khai vị yên phi bất niên cựu dã dì bác di Hán học kì túc vô lượng niên lai ư vô ý ngẫu hứng, cựu học hữu ông thi tôn kính di tương quả từ lâu dữ bất giác phục hoạt. Nhơn hữu khứ niên "Tân Tị nguyên đán" chí Hán văn tác, kim niên Nhâm Ngọ cánh hữu nhứt tư khả chí giả ư" lạc hoa sinh du "đăng ảnh chí hạ phảng phất thiếu niên

---

(1) Chú thích giống như phần chữ Hán

độc thư thời, giá đăng cổ hỉ nho số thập niên lai quán kiến  
chi điện đăng, môi đăng, biệt hưu khả thọ đích dị phác  
tiêu di "thanh đăng hữu vị" tự nho thời độc Lục Phóng ông  
thi hưu hổ kì ngôn chí dã ngộ thử thành thiên dung đương  
khai bút chí tác thử trình chánh.

Dịch :

*Ngày đầu xuân Nhâm Ngọ, thiết bút trình các đồng bảo  
quân tử. Tôi, sống kiếp sống thừa, không có việc gì có thể  
bàn luận được, tự mình trói buộc như tằm trong kén để  
quay mình trong công việc buôn nán : "báo Tiếng Dân".  
Tôi tự nghĩ rằng :*

*Từ ngày tôi đến ở ẩn nơi kinh đô (Huế) đã mười lăm  
mùa xuân rồi. Hơn mười năm về trước, tôi đã biết vì hoàn  
cảnh của công việc "bời hơi với Hán văn, nhiệt tình với  
Quốc ngữ" gồm cả việc làm báo. Ngòi bút đầu xuân, bút  
lông mềm có lòng mà khai bút sắt đầu chông phải là không  
nhớ cũ. Để vạch ra cùng các bậc kí túc Hán học lại không  
cùng quý vị mui vẻ bay sao ? Cho nên, còn có chờ đợi.  
Thật trời chưa làm tiễn tán văn chitong ! Những năm gần  
đây, tình cờ tôi cùng quý ông cai học đã về hưu, với quý vị  
đã mất lại bất giác sinh hoạt - đọc văn như sống lại. Nhân  
có bài Hán văn đầu xuân Tân Tị năm ngoái, ngày nguyên  
đán Nhâm ngọ năm nay, lại có một việc có thể ghi dưới  
bóng đèn dầu phụng. Hình như tôi nhớ phảng phất quanh  
cảnh đọc sách thuở thiếu thời... Giá cái đèn xưa mà đem  
so sánh với những mười năm lại đây, khi thói quen đã thấy  
có đèn điện, đèn "cạc bua" thật là một thứ ánh sáng tưng  
biêng khác thường, làm tôi hãi huyền ánh đèn xanh thi vị  
của thuở thiếu thời. Tôi đọc thơ của ông Lục Phóng có cảm  
khái mà gởi ý này đến quý vị. Tình cờ về việc này mà viết  
thành chitong dùng để khai bút cảm tác này trình quý ngài.*

## Y vân họa khách<sup>(1)</sup>

I.

Tử hàng hà kế độ quần sanh,  
Nhứt phiến thương tâm họa bất thành.  
Hận hải khoan cầm điền vị liễu,  
Tráng tâm lịch kí lão do minh.  
Ân đô tú mạch bi Ki tử,  
Sở trách phân lan điếu Khuất Bình.  
Tàm quý dao chương trì tặng ý,  
Viễn du đa thiểu tuyết hư thanh.

(Di cảo)

*Dịch nghĩa :*

### Họa lại y vận cho khách

Những kẻ từ bi có cách gì cứu được nhân loại đau khổ?  
Một tấm lòng thương người mà chẳng làm được gì !

---

(1) Tác giả làm hai bài này ghi nhan đề là "Y vận họa khách" để đáp Tiểu Mai để tựa tập thơ là "Xà túc" của mình. Nguyên bài để tựa của Tiểu Mai như sau:

### ĐỀ XÀ TÚC THI TẬP

Thiếu niên tài tuấn dảng chung quân,  
Ngật liễu hoàn liên họ liễu tần.  
Vị miễn hữu tình nan độn thể,  
Do khâm ngุ lão thị đàm văn.  
Khiển hoài thả tác thi Phùng Phục.  
Tụng đức tri phi mãn Tử Văn.  
Lí Đỗ bất sanh phong nhã phế.  
Tam đường di vận kỉ hồi văn.

(Tiểu Mai thi tập)

Loài chim biển kia không lấp được biển nên hận mãi,  
Tuy là người già bị nhốt trong tù (ngựa giam trong  
tàu,) nhưng vẫn biết cất tiếng kêu lên.

Nhớ lại mùa xuân nơi kinh đô nhà Ân mà buồn nhớ  
Ki tử (Bá Ki)

Nhin thấy nước sông Sở ta khóc thương cho Khuất Bình.  
Tôi viết bài thơ này tặng anh.  
Trong (đó) chứa ít nhiêu tiếng thở than !

*Dịch thơ :*

### **Họa lại ý vận cho khách**

Kể gì ciu giip đám quần sanh.  
Một tấm lòng đau rẽ chẳng thành !  
Hận biển chim Tinh đành rã cánh,<sup>(1)</sup>  
Thân lao ngựa Kí vẫn tung hoành<sup>(2)</sup>  
Ân đô xuân sắc mơ Ki tử<sup>(3)</sup>  
Sông Sở mên mang điệu Khuất Bình<sup>(4)</sup>  
Tôi viết thơ này trao tặng bác.  
Mang mang tắc dạ biết bao tình.

---

(1) Chim Tinh : tức chim Tinh Vệ (xem chú thích) ở các bài trên)

(2) Ngựa Kí : một loại ngựa hay

(3) Kí tử : tức Bá Ki một nhân vật sử Trung Quốc. Ân đỗ : tức đỗ Bạc, kinh  
đô cũ của vua Thang.

(4) Khuất Bình : xem chú thích các bài trên

*Âm :*

II.

Nghỉ trường cam đấu thiếu niên quân,  
 Chi hải sinh hoàn lão quế tân.  
 Nhứt vị cuồng ca do cổ thái,  
 Thiên ngôn, hù sử thác không văn.  
 Bích âm dị quá đồi hoa phác,  
 Thi vũ tần thôi tẩu hắc vân.  
 Trừ khử Tân khôi dư cựu túc,  
 Tiêu đồng thoát hạ kỉ nhân văn.

(Di cảo)

*Dịch nghĩa :*

Bây kiến hăng say chiến đấu như người lính trẻ, ngoài  
 chiến trường.

Bị lưu đày nơi cùng đảo trở về tuổi đã già, nhưng tâm  
 hồn vẫn cường tráng.

Và phong thái lúc xưa vẫn nhất mực như cũ,

Bao nhiêu lời chỉ trích xã hội vẫn còn nhơ tới cây bút  
 của mình.

Thời gian trôi qua nhanh quá, bây giờ tóc đã bạc trắng.

(Thật) cuộc đời như mây đen, mưa dầm xua đuổi,

Đã qua ngọn lửa nhà Tân nơi ở xưa vẫn còn sót lại,

Cuộc đời đau khổ của người chiến sĩ già như thế này  
 trên 'đời' có bao nhiêu người biết đến.

*Dịch thơ*

*Dân kiến hăng say giữa chiến trường.*

*Xa xôi bài đảo vẫn khang cường.*

*Cuồng ca một khúc niềm tâm sự.  
Chỉ trích ngàn lời mãi vẫn vướng.  
Năm tháng trôi qua đầu bạc trắng.  
Mây đen bao lớn vẫn tai ương.  
Tro Tần hung bạo đã qua khỏi, <sup>(1)</sup>  
Khốn khổ thân này mấy kẻ thương ? <sup>(2)</sup>*

### **Phiên âm lá thơ và lời dẫn**

Thiếu Mai ông giám tinh kì chuyển trình Mật Si tiên sinh.  
Nhân sự vô thường, niên hoa bất trú, trần huyên nhân  
tập, niên lão sự phiền. Tân tị, Nhâm ngọ nguyên đán, bộc  
do hữu khai bút chi tác. Kim dị "vô sự mang" cơ vong cựu  
tuế tân niên chi vi hả vật.

Trữ tịch văn, Mai công uổng phỏng, thích bộc tha  
vảng, qui hậu kiến án thương hữu thư nhất phong, khai  
giám tắc Mật Si tiên sinh kí chi cận tác nhi thư dã.

Kiến lạc tân hỉ, nhân thứ kì vận, dụng đương Quý vị  
nguyên đán chi tác.

Quý vị nguyên đán,  
Minh Viên Kháng đốn.

---

(1) *Tro Tần* : chỉ việc Tần Thủy Hoàng đốt sách, chôn nho sĩ.

(2) *Khốn khổ thân này* : dịch ý nhóm từ Tiêu đồng thoán hạ : tức trong đống tro tàn của ngọn lửa nhà Tần mà âm hưởng tiếng đàn của Thái Văn Cơ vẫn  
còn mãi (tức khúc tiêu đồng là cái đàn của Thái Ung đời Hán truyền lại cho  
con gái là Thái Văn Cơ).

Dịch :

Cụ Thiếu Mai xem và nhờ chibiển trình Mặc Sĩ tiên sinh.

Nhân sự vẫn rõ thường, tuổi tác cứ trôi đi, phải sống  
xô bồ với mọi người, càng già lại càng thêm nhiều việc  
phiền phiết. Luôn hai tết Tân Tị và Nhâm Ngọ vừa rồi tôi còn  
có làm thơ khai bút. Nay có lẽ không có việc gì; nên đã làm  
tôi không còn biết năm cũ, năm mới là cái gì nữa;

Chiều ba mươi Tết vừa rồi, cụ Thiếu Mai có tới thăm.  
rất tiếc tôi đi vắng. Lúc về, thấy trên bàn có một phong thư.  
Tôi mở bì ra xem mới biết rằng đây là hai bài thơ mới làm  
của Mặc Sĩ tiên sinh gởi tôi.

Tôi rất lấy làm mừng. Vậy xin tạm chấp nối vẫn theo  
nguyên tác. Và cũng xin lấy Tết Nguyên đán năm Quý vị  
này làm đề tài cho tác phẩm.

Ngày Nguyên đán năm Quý vị  
Minh Viên Kháng kinh thư

Âm :

### Quí vị Nguyên Đán

#### I.

Tuế đán phùng nhân tiện mại si,  
Ngẫu lai thi trái xúc hè ti.  
Minh đỗ, Nam trách thời do cổ,  
Mạch cốc, đồng phong đáo mỗi trì.  
Biệt cửu nhàn đình sơ cựu vũ,  
Sự mang ngâm hứng phát tân từ.  
Quân khan tạo vật hồi xuân thủ,  
Mai ý xung hàn chỉ tự tri.

(Di cảo - 1943)

*Dịch nghĩa :*

Ngày đầu năm gặp bạn thi hứng lại nổi lên,  
Bỗng nhiên nợ thơ như có những cảm xúc rất thú vị  
của mình.

Cảnh vật của ngôi nhà xưa hiện nay vẫn như cũ.  
Đồng quê xanh tươi đã về tự bao giờ trong gió xuân.  
Ngôi nhà xưa ta vẫn dã lâu, nên khách qua lại ít,  
Việc đời mang mang không có gì mới để chúng ta ngâm.  
Anh thấy không ? Tạo vật như có cánh tay tạo ra mùa xuân,  
Cành mai nở rõ báo cho ta biết tin mừng chúa xuân đã về.

*Dịch thơ :*

**Nguyễn Đán Quý Mùi**

I.

*Đầu năm gặp bạn tràn thi hứng,  
Đổi mới bên nhau cảm xúc mừng.  
Cảnh vật giai điệu giờ chẳng khác,  
Đồng quê tươi thắm gió tung hứng.  
Nhà xưa chỉ vẫn ngưởi thừa thớt,  
Trời đất riêng ta mãi ngập ngừng.  
Tạo hóa dang tay chào năm mới,  
Cành mai nở rõ báo xuân về.*

hoặc

*Gặp bạn đầu năm rộn ý cuồng,  
Nợ thơ cảm xúc đạt dào tuôn.  
Phi彤 Nam dô trấn, nhà xưa đơn,  
Gió Bắc khe ngàn, hia mới vươn.  
Quê cũ vẫn lâu, thừa bạn thiết,*

*Dời vui về lai, nỗi từ chia tay.  
Đang tay tạo hóa vời xuân đến,  
Mai ý lòng trong mây kè trường.*

*Âm :*

II.

Dã thú quân kim đắc thiện cư,  
Viên lâm ngã diệc ức ngô lư.  
U năng chiêu ẩn tài sơn quế,  
Đạm khả thanh trường ái dã sơ.  
Phụ trọng tự tòng quần trái lụy,  
Bệnh đa thường tích cố nhân sơ.  
Nhi kim thất thánh mê đồ hậu,  
Tranh chỉ Tương thành vấn nhật xa.

*(Di cảo - 1943).*

*Dịch nghĩa :*

Nơi thôn dã bấy giờ anh đã có một ngôi nhà khang trang, Trong vườn xanh, tôi vẫn nhớ lại mái nhà tranh thuở xưa. Chốn ẩn cư vẫn giữ được tấm lòng son sắt (ngay thẳng), Cuộc sống thanh đạm, tôi vẫn thích những luống rau xanh. Từ khi vướng nợ đời, trong lòng cảm thấy nặng trĩu, Lúc nhiều bệnh bạn bè cũng lơ là. Mù bấy giờ Trang Tử cũng thấy đường đời mờ mịt, Chỉ tranh nhau hướng về Tương thành để chờ ngày nắng mới.

*Dịch thơ :*

*Thôn dã giờ đây một mái xinh.  
Vườn xanh nhớ lại nếp lều tranh.*

*An nhàn chí vẫn bền son sắt,  
Thanh đạm lòng bằng mến cải xanh.  
Nhiều bệnh trần ai buồn vắng bạn.  
Nặng lo thế sự lụy cho mình.  
Giờ đây Thất thánh đường mờ mịt,<sup>(1)</sup>  
Mãi hướng Tương thành dồn nhặt mình<sup>(2)</sup>*

*Âm :*

**Phụng Độc Tân Cư Kiến Thị Nhơn Nhị Hữu Hoài  
Thứ Vận Trình Chánh**

Phong phám hải yến hạ tân cư,  
Tùng cúc gia sơn ấm chử lưu.  
Thi dụng khiển hoài bằng tính nhẫn,  
Tửu duyên cao hứng khả viễn sơ.  
Thử tình độc ái Uyên Minh đạm,<sup>(3)</sup>  
Học thuật tùy văn Giả Phó Sơ<sup>(4)</sup>  
Ngư đảo nguyệt minh thuần khứ ẩn,  
Điều cơ thẳn mộng tải vǎn xa.

*(Di cảo - 1943)*

---

(1) *Thất thánh* : vị thánh thứ bảy, chỉ Trang Tử.

(2) *Tương thành* : thành Tương, tức kinh đô cũ của nhà Chu, thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay (Trung Quốc).

(3) *Uyên Minh* : tức Đào Tiếm, tự là Nguyên Lượng, hiệu là Uyên Minh (372 - 472). Ông tính người cao thượng, đang làm quan bỏ chức về cày ruộng, làm vườn, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thanh thản tự nhiên.

(4) *Giả Nghị* : xem chú thích các bài trên.

*Dịch nghĩa :*

**Trân trọng đọc bài "Tân Cư" đã xem,  
nhân đó nẩy sinh mối cảm hoài họa theo  
văn để trình chánh**

Người lưu lạc trở về mừng dựng được ngôi nhà mới,  
Nhà ở gần miển sơn cước tùng cúc mọc đầy cả.

Dùng thơ văn để nói lên mối cảm hoài có thể thoải  
mái tâm hồn,

Nhân cao hứng rượu nhắm với rau vườn cũng được.  
Tinh này rất mến lối sống thanh đạm của Đào Uyên Minh,  
Cái học của tớ thì theo lối của Giả Nghị, Sơ Khoáng.  
Trở về nơi đảo cá có trăng sáng, có thể làm nơi ẩn dật,  
Ngồi câu mải mê mà ngủ say tự bao giờ.

*Dịch thơ*

**Trân trọng đọc bài Tân cư, sinh mối cảm hoài  
họa theo văn Trình Chánh**

Lưu lạc trở về có chốn nương,  
Nhà bên chân núi cúc tùng vườn.  
Tiếng thơ giải muộn dòng tâm thức  
Chén rượu tiêu dao ngắm mảnh vườn.  
Mến học Uyên Minh mùi khiết đạm (1)  
Mộ tài Giả Nghị sắc cảng hương  
Trăng lên đảo vắng làm nơi ẩn.  
Mê mải ngồi câu mộng bốn phương.

(1) Giống chú thích phần chữ Hán

## Lá thư và bài dẫn về hai bài thơ thất thập tự thọ

Âm :

Thất thập tự thọ nhị thủ tinh dẫn

Kinh quán thê hàn, sương khi vũ đỗ, gia sơn xích chì,  
thủy phức sơn trùng (Cận lai giao thông trở ngại) hưu  
“hành lộ nan” chi khổ hướng lai vị tầng hưu.

Giáp thân, Ất dậu niên giao thừa chi dạ, ủng lô độc  
tẩm, tịch mịch cô liêu chi trung, tự thập phi phi nhược  
mộng, nhược tĩnh, nǎo bộ trung cửu các chi trung thư quân  
đột như kì, lai đại hô bộc viết : “kim niên vi quân thất  
thập sơ độ, khả vô nhất ngữ vi kỉ niệm vật như lục thập  
chu giáp tiền độ da ? “Điện cơ nhất xác, vận ngữ thoát  
thành, tá bì nhu hào, dương ngã tiêu tửu, kì túc ngâm ông  
liệt vị như mông tứ họa vi lạc.

(Hán văn, Quốc văn giải hảo, hoặc y vận, hoặc phóng  
vận). Dụng chí mặc duyên tịnh đường sinh văn chi tác cảm  
hội vô kí...

MỘ ĐỐN

I

Đa thiểu bằng du tiên cái quan,  
Dư sanh tự tiểu lão thiêm ngoan.  
Úy đỗ duyệt ngã thường đa nhục,  
Tạo vật kiên nhân ngàn nhứt nhàn.  
Niên đáo cổ hi tri dī thiểu,  
Sự vô khả trí tự khoan nan.  
Cuồng nô ngu lão tương hà vật,  
Bách nhị bài nhi cưỡng mãi hoan

## II.

Vi trắn ngẫu lạc thử nhân thiên,  
Tuế dữ phù danh lưỡng cù triền (truyền)  
Trượng quốc niên hoa tê thất thập,  
Đả bình thế giới biến tam thiên.  
Tâm tàm phi thánh đa du cũ,  
Xa tố vô quan bất dụng huyền.  
Lưỡng nhĩ vị lung đồng vị hạt,  
Thiên giao văn kiến bội tân tiên.

(Minh Viên cản tác)

*Dịch nghĩa :*

### Lời dẫn rõ về bài thơ bảy mươi tuổi tự họ

Tại một quán tro ở Thành kinh (Huế), tối hôm nay sao trời lạnh quá, có lẽ vì sương gió, mưa phun. Quê nhà tuy không xa mấy, nhưng lại núi rừng cách trở (nhất là gần đây giao thông bị trở ngại) đi về khó khăn hơn bao giờ hết.

Đêm giao thừa giữa năm Giáp Thân và năm Ất dậu này, tôi ôm lò than ngủ thiêm thiếp. Trong giờ phút tịch mịch cô liêu, tâm hồn tôi mơ mơ màng màng, nửa thức, nửa ngủ, giác quan của não bào nhút nhát còn để tới đâu đâu, thì bỗng nhút có một bàn tay ai vỗ vào người tôi rồi nói to : "Năm nay là năm bảy mươi tuổi họ của ông, không lẽ không có lấy một chữ, một lời nào làm kỉ niệm nhút năm ông sáu mươi tuổi sao ?". Nhút một bộ máy nổ bị bấm điện, chỉ một lúc sau đó lời và văn thơ được cấu tạo ngay. Tôi tạm miên miết lồng mềm, thay vì hồ rơm, chép ra thơ gởi tới quý vị thi đồng bay cùng tờ ngầm nga. Tôi mong nhận được những bài họa (Hán văn hay Quốc văn đều hoan nghênh cả, hoặc y văn, hay phỏng văn cũng không sao ?)

*Dể đánh dấu chút duyên hanh mặc và cũng có thể coi  
như là tác phẩm "sinh văn" cho tôi.* <sup>(1)</sup>

*Tôi thành thực đa ta triết,  
Kinh thút.*

Hai bài thơ tác giả tự dịch như sau :

I.

*Bao nhiêu bạn triết đây quan tài.  
Sống sót ngoan ngoan khéo sống dài !  
Mùi nhục đường đời tinh trai ném.  
Chiết hanh bắc tạo chẳng buông tay.  
Tuổi nên bậc hiếm người ra cổ.  
Việc chất trên mình biết mấy ai ?  
Vết thút sa đà chia chút thút.  
Bài chơi săn có bộ trăm hai.*

II.

*Biển người rời chút bụi teo teo.  
Ngày tháng cùng tên lén dēo theo.  
Bảy chục tuổi nên người đã mịt  
Ba ngàn cõi khắp sóng nhồi bèo.  
Muốn nhiều Hồn thánh thường sai thiết,  
Xe vốn không quan lợ phải treo.  
Hai mắt chiết mù, tai chiết điếc.  
Đều nghe thấy mối chất thêm giàu.* <sup>(1)</sup>

*(Minh Viễn cản tác – 1915)*

---

(1) Có rất nhiều thơ họa... nhưng bài sau đây của cụ Tôn Thất Thế Ngô (Tiểu Mai) có nhiều ý sâu sắc :

## Phiên âm lá thư và câu đối mừng thọ Hồ tướng công,

Âm :

Tiểu Mai tiên sinh hảo, minh nhụt lê bái tảo bát diêm  
phốc tức tuyễn môn tiên sinh nâng tái tục tặc nhụt, ẩn tu  
chi ước phú (vị thất sở vấn).

Tái trí sự Hồ tướng công phong hầu tị bát thập thợ đan  
chi nhánh hữu thiệp kiến thỉnh, đốc ư trưởng già phốc vỗ  
bất từ thả dī thị tiệc nhân da (minh văn thất diêm) bát  
nguyễn trình thân dī tuyễn nhứt liên tiên hạ thư phốc cặn  
kai ư Lạc Dương thi anh chư công do hữu nhứt tuyễn văn tự  
chi duyên bất cầm tàng chuyết cổ dā. Thì vi tiên sinh tung  
chi tiên sinh dương miễn Tùy Viên thi thoại đắc cú chỉ trình  
bồ khoản ái chi cú độc sở kế ức dư bất tổ liền như tả :

"Bát tuần tu phát, xỉ dữ tước cu tôn, nhân xung bái  
hậu bái tiên, đường cầm tú ban kiêm thanh sự:

---

### Hạ Minh Viên Tiên Sinh Huỳnh Thúc Kháng Thất Thập Thợ.

*Khổc ái van chương bất ái tiền.*

*Mai hoa phẩm cách độc siêu nhiên.*

*Song nguyễn thanh giá chân danh sĩ*

*Thất thập khương cường lão tán tiên*

*Nhân hải song đào dư bạch phác*

*Cô thần tâm huyết sái thanh biển*

*Tây Hồ tiên khứ Sào Nam thệ.*

*Nhứt lão do da vị liễu duyên*

(1) Tác giả tự dịch :

### Mừng Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng Thọ Bảy Mươi Tuổi

*Yêu văn tự tiến tài chi sá,*

*Một đóa mai phẩm giá thanh cao.*

*Rừng nho nổi tiếng văn hảo,*

*Hai khoa Hương, Hội danh cao đỗ đầu*

*Bảy mươi tuổi vẫn giàu sức khỏe*

Nhứt tự cồn hoa, dã nhược triều tịnh trọng, để vị hữu  
thần hữu tử, ái Hà lộ Thái kỉ minh thư"

Canh tí (?) nhị nguyệt thập ngũ <sup>(1)</sup>

Dịch :

Tiểu Mai tiên sinh mạnh giỏi.

Ngày mai, chìu nhật, híc tám giờ sáng, tôi sẽ đến nhà  
tiên sinh để tiếp tục cuộc hẹn ngày hôm qua, được không?

Chuyện kế tiếp là việc Hồ tướng công <sup>(2)</sup> được phong  
Hầu và mừng thọ tám mươi tuổi, đã có thiệp mời tôi; nhưng  
đối với giới trọng giả thì tôi luôn luôn từ khước. Vả lại,  
trong buổi lễ này có nhiều người lạ; cho nên (vào híc bảy  
giờ tối) tôi không thể nào đi dự được. Nhưng tôi cũng đã  
triết sẵn một câu liền tăng triều...

---

Tiên non bồng khác kẻ gi đầu ?  
Bể người sóng gió bấy lâu  
Sóng thừa mái tóc nhuốm màu sương thâu  
Anh hùng sần một bầu tâm huyết  
Tươi ra văn Hán Việt trăm thiên  
Hai Phan lần lượt chơi tiên,  
Một Huỳnh còn lầm nhân duyên sau này

(Tiểu Mai thi tập)

Tiểu Mai (1879-1968) tên thật là Tôn Thất Thế Ngô, bạn đồng niên của tác  
giả, đậu cử nhân, làm quan nhiều nơi tại miền Trung. Sau về huu trú tại quê  
nhà (Huế). Ông là một trong những bạn văn của Huỳnh Thúc Kháng, nhân  
vật này, được Huỳnh Thúc Kháng tặng rất nhiều thơ chữ Hán từ khi Huỳnh  
Thúc Kháng làm báo *Tiếng Dân* ở Huế. Ông cũng có ba bài thơ chữ Hán  
truy diệu Huỳnh Thúc Kháng lời ý rất thâm trầm, lầm li (xem phần phụ lục).

(1) *Canh tí* : tay lịch tức năm 1900, nhưng lá thư này tác giả viết lúc ông làm báo  
*Tiếng Dân* (1927 – 1943). Có lẽ năm Bính Tí (1936). Tác giả viết lầm chẵng (?)

(2) *Hồ tướng công* : tức Thượng thư Hồ Đắc Trung (1856 – 1941) năm 1936  
ông (HDT) đúng 80 tuổi ta (1857 – )

Tôi, gần đây ở Lạc Dương (?) với quý vị cao tíc có mối duyên văn học mà gặp gỡ nhau, nên tôi không thể nào dấu điểm cái dở của mình. Do đó, tôi thử viết cho tiên sinh xem trước và mong tiên sinh đừng nhắc lại nhát trong Tùy Viên thi thoại (?). Tôi chỉ ghi lại đây những câu tôi còn nhớ.

Ngày mười lăm, tháng hai, năm Canh tý (?)

# KÍNH CÁO ĐỒNG BÀO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN THƯ

Ô hô ! Cổn cổn cuồng ba, nghê kinh tư nan điền chi  
dục hác;

Ngao ngao trung trạch, nháng hồng la thất sở phi chi tai.

Bì cùu cầm khiêu hấn nhi trùng lai;

Ngã quân tức nghênh đầu nhi nhất kích.

Do chi tam kỳ huynh đệ, xuất tử lực dĩ hoàn ngã sơn hà;

Huống thử nhất quốc phúc tâm, khảng ngại tháp nhi  
dung tha hân thụy.

Tiễn tuyến chi hy sinh nhược thủ;

Hậu phuong chi ủng hộ vị hà !

Ngã tổ quốc Việt Nam

Nhất thống xa thư;

Thiên thu văn hiến.

Lãnh thổ tắc kiêm cao nguyên hà lưu nhi hải cảng,  
phi như tuyết sơn băng hải, táp địa vô mao.

Khi hậu tắc bị nhiệt thử ôn hoạn nhi thấp hàn, thăng  
địa cùng mạc hoang sa, kinh niên bất vú.

Bắc tắc Trung Hoa lân;

Nam tắc Chiêm Lạp hóa.

Trung tắc Nam Bắc cộng quán, lưỡng cơ nhất cống,  
thiên khai Hồng Lạc chi khu,

Thủ kích tắc vi ứng, vĩ kích tắc thủ ứng, tích kích tắc  
thủ vi hợp công, ức triệu nhất tâm, địa thế liệt Thường Sơn  
chi trận.

Trục Nguyên khu Mân, hách dịch vô công;  
Liên Á thông Âu, Côn hoàng văn trị.  
Phi nhiên Đông phương hoàng nhân tự lập chi cường quốc;  
Phi như Nam Mỹ công tắc dự xử chi thổ dân.  
Nãi thế cuộc cảnh kỵ tang thương;  
Nhi lịch sử kinh đa gai đoạn.  
Địch hū Âu trào, bành bái tứ dật;  
Bàng nhiên Á lục, trâm một toàn châu  
Mịch ngā phong mā ngưu bất cập chi Viêm bang, tao  
bì tham sài lang vô yếm chi thảm độc.  
Trà úc sơ đầu chi pháo hưởng, nhiễu ngā hải tân;  
Giáp thân bảo hộ chi khiếp minh, can ngā nội chính.  
Nô bộc ngā ức triệu dân chúng;  
Khối lỗi ngā nội ngoại quan liêu.  
Ly vị đương đỗ;  
Tranh hổ tài đạo.  
Qua phân đậu phẫu ly khai nhất thống chi dư đỗ;  
Bắc cao cát bì, hấp kiệt quần sinh chi não tủy.  
Phú xà chính hổ, hình vông mặt ư thu đỗ;  
Bảo thư lao côn, tù ngục đa ư học viện.  
Thông tuấn tử đệ, mai thân thị ư Âu lục chi chiến hào.  
Tráng kiện công nhân, quyên lao hạn ư viễn dương  
chi khoáng xưởng.  
Tác nghiệt thử cực;  
Khánh trúc nan thư  
Bỉ cùu phương do ái bất cộng chi thiêng;  
Ngā anh hùng khởi vô dụng vô chí địa.  
Ngā tiên thời ái quốc chư anh liệt :

Cố thủ quốc thổ;

Lực phá nô khuyên.

Thủy như Nam Bắc biên phân;

Kế nhi Thuận kinh quốc nạn

Nghĩa hội lâm lập;

Quân hịch phong trì.

Nhược giả vị thảo tặc chi Gia cát;

Nhược giả vị thủ thổ chi Thư Dương.

Bắc lăng nhất kích chùy, nhược giả thi báo Hàn chi  
cánh trước;

Tan đinh thất nhật lệ, nhược giả hoài phục Sở chi khổ tâm,

Vụ Quang cô lũy, kháng chiến thập niên;

Yên Thế nhất đồn, tung hoành bách chiến.

Vi Tôn Văn, vi Mã Khắc, đạo khoa học xã hội chi tiên hà;

Vi Mạnh Đức, vi Lô Thoa, phác đế quốc độc quyền  
chi độc diệm.

Kỳ tha :

Hỏa hồng Nhật Tảo;

Phá chấn Ba Đình.

Cự sưu, đầu độc chi thực nghiệm trường;

Thái Nguyên, Yên Bái chi khoái tráng kịch.

Sinh khí lâm nhiên;

Quốc hồn quy tá.

Tuy không quyền bạch thủ, sinh thời chi hào kiệt kỷ mai;

Nhi tiền phó hậu hưng, Cách mạng chi tinh thần bất tuyệt.

Kỳ lai viễn hỉ, hữu tác tiên dân;

Phật thế dẫn chi, thỉnh khan kim nhật :

Nữ giả đương cùu phương bách niên vô vận chi cùng đồ;

Thích thế giới lưỡng thứ đại chiến chi bộc phát  
Noãn sào nhất khuynh  
Ung thư tử hội.

Tây lân bại ư Đức quốc, Ba Lê tuẫn nhật, đồng khai  
quốc hộ dĩ nghênh lang;

Đông Dương khổn ư Nhật quân, Việt cảnh bất niên,  
độc lập cùng sơn nha dẫn hổ.

Tước la thù quật, bách kế mưu cầu;

Tâm thực kinh thôn, lưỡng trùng áp trách.

Nộm tri vật cực tất phản, bỉ ác hữu vạn tội quán dinh  
chi tận kỳ;

Cố tri khuất cùu tất thân, ngã phương các thiên tài  
nhất thời chi cơ hội.

Ư thị hổ ngã đồng bào quốc dân tổ sở kính ái chi Hồ  
Chí Minh tiên sinh, chân chính ái quốc đại chí sĩ;

"Lịch nghiệm cách mạng lão chuyên gia"

Túc biến ngũ châu;

Nhân cao nhất thế.

Nhận thấu toàn cuộc;

Tinh tú tiên cơ.

Tổ chức giải phóng chi du kích quân;

Lãnh đạo Thanh niên chi cán bộ đội.

Quân dân nhất chí, ức triệu đồng tâm;

Sức nhuệ hữu niên, cập phong nhi dụng

Thủ xướng tắc Việt Minh tiên tuyến, chấn tí nhất hổ;

Hưởng ứng tắc toàn quốc quân dân, yết can tử khởi.

Tịch lịch nhất thanh ư bình địa, phong lôi thập bội  
kỳ quân thanh;

Thảo mộc trợ kỵ oai linh, sơn cốc hoàn nhi sắt sá.

Ngũ giác chi hồng kỳ tế nhật, cùng hương náo thi,  
đáo xứ phi dương;

Tam kỳ chi xích huyết dũng triều, tả hợp hữu phân,  
phùng trường phún xâ.

Thi hoành biến giã, Pháp tây lạc hậu chi tham binh;

Phách nghị xung hùng, tự vệ chiến đấu chi tráng kiện sĩ  
Oanh liệt nhất trường;

Sơn hà tái tạo.

Bát thập tài cường quyền chi kỵ lặc mã hàm ngưu phu,  
Tảo đắc nhất không;

Thiên dư niêm chuyên chế chi ưu linh, hổ đực ly hàm,  
kịch hưu tái diễn.

Khoái hà như dã, thoát nô ách nhi chủ nhân ông;

Lạc chí tư hổ ! dịch quân quyền chi tân dân quốc.

Thâu phiến thạch ư hòa bình cơ sở, thuẫn ứng toàn  
nhân loại xã hội hóa chi triều lưu.

Tề nhất danh ư quốc tế vũ đài, phi phục Pháp thực  
dân hắc mạc trung chi cầm luyến.

Cận nhi Cao Ly, Nam Dương, Án, Miến, Tinh Châu;

Viễn nhi Ly Băng, A Ni, Tuy Ni, Ai Cập.

Phàm hiện hoàn cầu thương bị chinh phục chi nhược bang.

Giai đồng ngã dân tộc tranh tự do chi trận cước.

Chính nghĩa kháng chiến, cụ hữu độc lập quốc điệu  
kiện chi sung phẫn;

Tự chủ quyết tâm, đoán hiệp Đại Tây dương hiến  
chương chi công hứa.

Mạc duy Trung Hoa dân quốc chi cao phong, tổ sứ  
tán đồng;

Cận nhì Âu Mỹ đại biểu chí yếu nhân, diệc tăng mặc nhẫn.  
Xiêm chi tân Pháp quốc bình dân đa số khuynh hướng,  
Tiền lâm thời chính phủ lũy thứ tuyên ngôn;  
Tam nguyệt lục chí hiệp định sơ từ, Pháp Cao ủy Nam  
lai đồng thời thiêm tự.

Cửu thập tứ chí tạm ước hiệp định, ngã chủ tịch Tây  
giá diệc hứa lí hành;

Ngã đoàn hứa bì phái binh hiệp trú chí định khu, triệt  
thoái kỳ hạn ư ngũ năm.

Bì nhận ngã tự do bình đẳng chí hữu quốc, liên hiệp  
khối chí hữu số điểu, giao ước đường hoàng;

Thiên địa chứng giám.

Thế giới nhì mục;

Trung ngoại văn tri.

Ký tự phụ văn minh cường quốc chí thanh danh;

An nhẫn hữu xảo trá thực ngôn chí hành động.

Nhi cựu Pháp thực dân phản động nhất phái

Tham tâm vô đê;

Túy mộng vị tinh.

Đỗ mực y chính phủ công đồng ký áp chí ước văn

Bài bác ngã bang giao, tôn trọng tín mục chí dân tộc.

Phi cơ tặc đạn, bộc sát ngã vô cô chí lương dân;

Chiến hạm thủy binh, xâm đoạt ngã hữu quyền chí  
quan thuế.

Biểu thị hoành man vô kỷ luật chí thái độ;

Nhiều loạn nhân loại đương khát vọng chí hòa bình

Phản dân chủ tân tiến công cộng chí trào lưu;

Nghịch lịch sử thiên diễn tiến hóa chí công lệ

Cảm phạm chúng ô;

Thảm vô nhân tâm

Ngã chính phủ giao ngôn trượng tín, thoái nhường dì  
giác quá phần.

Ngã quân dân nổ phát xung quan, phần uất đạt ư cực điểm.

Nhất ty nhất lạp, trường tư tiên liệt chi gian lao;

Thốn thốn thốn kim, khảng hứa thùy hà chi xâm thực.

Nhẫn vô khả nhẫn;

Gia bất dục gia

Tối hậu chấp vệ quốc chi can qua

Thê tất vi trường kỳ chi kháng chiến.

Tiền đội xung phong chi huyết lộ, yếu khuynh cùu  
huyết dì giao lưu;

Hậu phương tiếp tế chi cao chi, khảng sắc truân cao  
nhi triều lận.

Hưng ngôn cập thử;

Thích thống hà như ?

Phục nguyện ngã đồng bào quốc dân ?

Vô đại vô tiểu;

Vô cựu vô tân.

Vô giải cấp chi phân kỳ;

Vô đảng phái chi biệt lập.

Thượng du trung thổ, vô bì cương thử giới chi thù đồi;

Tăng lữ giáo đồi, vô cát hộ phân môn chi tư kiến.

Ngũ thập vạn Hoa kiều cùu xử, tăng nhận vi đệ nhị  
cố hương;

Bách niên lai Âu Mỹ ngoại giao, diệc xưng vi đệ nhất  
lạc thổ.

Dân tộc dữ thường dùng kinh vạn tử nhai sinh chi nguy đồ;  
Thủy thổ thâm ân, nghi niệm nhất tuyến toàn thân  
chi trọng hệ

Cứu phản chửng nịch, cấp ư nhiên mi;  
Thôi thực phân ôn, dung cù hoãn bộ  
Thả dã, túc binh, túc thực, Khổng thánh cách ngôn;  
Hàng sản hàng tâm, Mạnh hiền minh huấn.

Trương Tử Phòng chi thiên kim phá sản, bất hạ vi gia;  
Lỗ Tử Kính chi nhất nặc chi khuân, lạc tâm trợ thường.  
Xuất nội phủ nhi tàng chi ngoại phủ chung hoàn.  
Tán tiểu trừ dị thành đại trừ, thương sương hối hoạch.

Kỳ vi khảng khái, thạch bi lưu hào hiệp chi tính danh;  
Thần hoặc Thoan tuẫn hình thư chú Xuân thu chi phủ  
việt, bỉ chi Thạch Sùng kim cốc.

Nhất đán chiêu ương, Tân Cái thiết đầu thiêng thu phụ tội.  
Tức tại nô trường chi cận sự;  
Khởi vô khả giám chi tiễn xa.

Thạch thiện nhi tòng;  
Ký vãng bất cửu.

Ngã thân ái chi quốc dân hổ !  
Ngã thân ái chi đồng bào hổ !

Tố cụ nhiệt thành;  
Ích kiên tín niệm

Hậu lai cự thở, bất hữu thảo trách phục vô tận chi anh hùng;  
Cấp khởi chi trực truy, tòng vô lịch sử chuyển khứ  
trình chi nghịch chấn

Nhân hòa đắc thiêng thời địa lợi chi chủ binh, đắc đạo  
giả trợ đa;

Sinh dân đương cơ thực khát ẩm chi kim thời, sự bán  
nhi Công bội.

Thu ngã tối hậu thắng lợi, chỉ yếu nhu mõi nhân nhất  
trích chi huyết trào;

Nhậm tha phản động âm mưu, quyết bất dung bảo  
hộ tái gia chi nô ách.

Ô hô !!!

Trần "Diên Hồng" chi triệu vấn phụ lão, đồng thanh  
chủ chiến, Bạch Đằng lưu sát thất chi kỳ huân;

Nguyễn Quang Trung chi khích lệ quân dân, khắc  
nhặt tiêm cùu, Hồng Hà tầu phù kiều chi vĩ liệt.

Đại đoàn kết nhất khôi chi tiềm lực, miên chiên, miên chiên;

Độc lập quốc vận tuế chi vinh quang, vĩ thầm, vĩ thầm.

Sổ hàng mặc lệ ?

Nhất phiến đan tâm.

(1946 - *Huỳnh Thủ Kháng con người*  
và thơ văn 1972 Sài Gòn)

### Thư gởi đồng bào toàn quốc kháng chiến

Than ôi !

Sóng gầm cuồn cuộn, giống nghê kinh đào bốc dục  
thêm sâu.

Địa rậm mịt mù, loài hồng nhạn bỗng mất dèo bạt gió.

Quân thù khiêu hán hòng trở lại cướp nước ta;

Ta quyết kíp thời đè đầu mà đánh chúng.

Anh em ba xít cùng liều chết để giữ lấy sơn bà;

Cả nước một lòng, quyết không để cho quân thù an giấc.  
Người tiền tuyến đã hi sinh đường ấy:  
Ta hận phong phái tinh liêu thế nào?  
Tổ quốc Việt Nam ta.

Một cõi xa xít, ngàn năm vẫn biển.

Lãnh thổ có cao nguyên và sông ngòi cửa biển, phải  
đầu nhau các chỗ bể băng núi tuyết không cỏ, không cây.

Khi hàn đùi cả mía nắng và nóng lạnh điều hòa, ban  
hàn mây vùng sa mạc hoang vu, chẳng mía, chẳng gió.

Bắc giáp Trung Hoa, Nam giáp Chiêm, Lạp, miền Trung  
thì Nam Bắc đồn lại, một triềng hai thúng, trời giàn cho  
Hồng Lạc cát đỏ.

Dưới đánh có đuôi, đuôi đánh có đầu, giữa đánh thì  
đầu đuôi tiếp ứng, tức triệu một lòng, đất săn bố Thường  
Sơn thế trận<sup>(1)</sup>.

Lùa Mông, đuổi Mân, biến hách vô công;

Liên Á thông Âu, buy hoàng vẫn trị.

Là một dân tộc da vàng, dù từ cách làm một cường  
quốc dưới rìu trời Đông Á.

Phải đầu nhau đâm dân da đỏ, thuộc thiểu số sống phất  
phơ trên đất Mĩ chau.

Nhiều thế cuộc gặp híc bể đầu;

Lịch sử qua nhiều giai đoạn

Bể Âu sóng tới, bốn mặt tràn lan;

Á híc đâm chìm một màu thâm thẳm.

Viêm bang ta lâm vào kiếp ngựa trâu.

---

(1) Thường Sơn thế trận: trận thế như con rắn ở núi Thường Sơn (Trung Quốc).

*Thực dân Pháp nhả phun độc lang sói.*

*Cửa Cần Giờ<sup>(1)</sup> vang ầm tiếng súng, giặc xâm lược  
ngoài bờ;*

*Năm Giáp Thân<sup>(2)</sup> bảo hộ hiệp ma, giặc xâm vào nội bộ.*

*Hai chục triệu người thành hàng nô lệ;*

*Cả bầy quan lại, hóa lũ bùi nhìn*

*Ma quỷ đầy đường, hổ trành<sup>(3)</sup> khắp chợ.*

*Cắt thịt mổ đậu, dát đồ một dải bết be.*

*Xẻo thịt bóc da, nạo tủy muôn dân khô can.*

*Chinh bình ác độc, lười tội nhặt quả thiú đỗ,*

*Lao Bảo, Côn Lôn trại ngực nhiều hơn trường học.*

*Dám con em thiến tuấn đem bình bài rùi chiến địa Âu châu.*

*Phiường tráng kiện công nhân, xối huyết hận nỗi đòn  
diễn hầm mỏ.*

*Tội ác tày trời, làm sao ghi hết, để trả mối thù không  
đôi trời chung.*

*Thì anh hùng ta tìm nơi dụng võ.*

*Trước hết là những vị anh hùng ái quốc ta :*

*Giữ gìn đất nước thân yêu, bẻ gãy gông xiềng nô lệ.*

*Thoạt kì thiỷ là Nam Bắc mây mù,*

---

(1) *Cần Giờ*: Cửa biển Cần Giờ nơi tàu chiến của thực dân Pháp vào cướp nước ta hồi cuối thế kỷ XIX.

(2) *Giáp Thân*: tức hòa ước Giáp Thân ký giữa Pháp và triều đình Huế năm 1884.

(3) *Hổ trành*: do chữ trành hổ tức ma cọp. Đời xưa mê tín cho là người bị cọp ăn sẽ thành ma cọp, rồi sau đó dẫn cọp đến ăn thịt người khác. Các nhà yêu nước dùng từ này để chỉ bọn mạt thám, tay sai cho giặc Pháp.

*Rồi sau tới Thuận kinh nạn nước<sup>(1)</sup>*

*Nghĩa bội mọc lên nhút cây riêng, quân địch truyền đi  
nhút gió thét.*

*Kẻ thì nhút Khổng Minh đánh giặc Ngũ, Nguy-*

*Người thì nhút Trương Tuân giữ đất Thư Dương<sup>(2)</sup>*

*Kẻ thì phục thù Hán mà quyết tử một dùi Bác Lãng<sup>(3)</sup>*

*Người thì trả ơn Sở, mà bảy ngày nhở lệ trước sân Tần<sup>(4)</sup>*

*Mười năm kháng chiến, đồn Vũ Quang mịt tiếng gần  
xa,<sup>(5)</sup>*

*Trăm trận tung hoành, trại Yên Thế lừng danh muôn  
thuở<sup>(6)</sup>*

*Kẻ theo chủ nghĩa Tôn Văn, người theo đường lối Các  
Mác, khoa học xã hội mở lối thông nguồn;*

*Người theo học thuyết Lư Thoa<sup>(7)</sup> kẻ theo chủ nghĩa  
Mạnh Đức<sup>(8)</sup> để quốc quân quyền minh toan đánh đổ.*

---

(1) *Thuận kinh nạn nước* : tức nạn nước tại kinh đô Huế. Nguyên đêm 22 tháng 5 Ất dậu (ngày 4-7-1885) trước sự uy hiếp của thực dân Pháp, phần lớn vua quan thủ đô đều bất lực, nhưng Tôn Thất Thuyết - đại tướng phu chính - chủ mưu đánh úp quân Pháp tại thành nội. Việc bất thành, ông đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị lập chiến khu chống Pháp.

(2) *Thư Dương* : Trương Tuân giữ đất Thư Dương chống An Lộc Sơn (TQ)

(3) *Bác Lãng* : Trương Lương người nước Hán muốn phục thù cho nước Hán, bèn thuê người ám sát Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng.

(4) *Sân Tần* : Thân Bao Tự, tông nước Sở, sang nước Tần cầu cứu, khóc bảy ngày đêm ở sân Tần, Tần cảm động đưa quân sang cứu Sở.

(5) *Vụ Quang* : chiến khu Vụ Quang (hay Ngàn Trươi) thuộc tỉnh Hà Tĩnh, nơi đây Phan Đình Phùng chiến đấu hơn mươi năm chống Pháp xâm lược.

(6) *Yên Thế chiến khu* : Yên Thế thuộc tỉnh Bắc Giang do Hoàng Hoa Thám lập để chống cự với thực dân Pháp nhiều năm. Nhân dân gọi ông là *Hùm thiêng Yên Thế*.

(7) *Lư Thoa* : phiên âm tên nhà văn Pháp Rousseau, người đề xuất thuyết Dân quyền đầu tiên ở Châu Âu.

(8) *Lư Thoa* : phiên âm tên nhà văn Pháp Montesquieu, ông cùng với Rousseau đề xuất học thuyết Dân quyền ở Châu Âu.

Ngoài ra, sông Nhựt Tảo lửa bùng<sup>(1)</sup>, thành Ba Đình  
sóng nổ<sup>(2)</sup>

Trung Kì kháng thuế, thực nghiệm đấu tranh<sup>(3)</sup>

Yên Bái, Thái Nguyên phất cờ khởi nghĩa<sup>(4)</sup>

Sinh khí ngày một đổi dào;

Quốc hồn ngày càng bùng tỉnh

Mặc dầu chỉ có hai bàn tay trắng, nhưng anh hùng ta  
ngày trước chết biết bao nhiêu!

Tuy nhiên, trước ngã thì sao xông lên, nền cách mạng  
nhiều phen cứ liên tục nổi dậy.

Do lai truyền thống, trước đã có người, không thể làm  
ngơ trong tình thế mới.

Kẻ thù ta đang khốn quẫn cùng đường, vì đại chiến  
thứ hai bùng nổ.

Như rồng trứng đổ nhào, như ung thư rõ mui.

Bên Âu Tây bị người Đức đánh bại, chỉ vài tuần nữa  
mở toang cửa trước beo vào<sup>(5)</sup>

---

(1) Nhựt Tảo : Trận đánh quân Pháp ở vùm Nhựt Tảo thuộc huyện Bến Lức  
tỉnh Long An do Nguyễn Trung Trực chỉ huy. Chiến công này nghĩa quân đã  
được chiếc tàu chiến Espérance vào ngày 11-12-1861.

(2) Ba Đình : chiến khu chống Pháp do Đinh Công Tráng lãnh đạo thuộc tỉnh  
Thanh Hóa.

(3) Trung Kì kháng thuế : tức cuộc biểu tình chống thuế năm 1908.

(4) Yên Bái : nơi thực dân Pháp chém 13 chiến sĩ của đảng Quốc Dân do  
Nguyễn Thái Học lãnh đạo khởi nghĩa vào ngày 10-2-1932.

Thái Nguyên : nay thuộc tỉnh Thái Nguyên, nơi xảy ra cuộc khởi nghĩa do  
Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến chủ động vào năm 1917. Nghĩa quân  
chiếm được tỉnh thành một thời gian ngắn, sau bị Pháp đàn áp và thảm sát.

(5) Rước beo vào : năm 1940, nước Pháp bị Đức Quốc xã chiếm và bọn  
Pháp gian dǎn quân Đức vào chiếm nước Pháp. Đức quốc xã đưa Pétain  
lập chính phủ thân Đức tại Vichy.

Vùng Đông Á bị quân Nhật bao vây, có độc một mình  
đứng ngắm cửa triong mời cờ tới<sup>(1)</sup>

Lối chim bay chuột, trâm cách vết rõ.

Mập mượt tầm nhãm, hai tùng kìm kẹp.

Đã biết vận cùng thì trở lại, tội ác chúng muôn vàn  
chồng chất thì nay tới phết phải đèn.

Cho hay có thể mãi phải duỗi ra, thời còn ta nghìn  
năm một thuở, gấp dịp phải kịp thời hành động.

Lúc bấy giờ có một người mà quốc dân đồng bào ta  
vốn đã tin ái;

Đó là nhà ái quốc chí sĩ Hồ Chí Minh tiên sinh.

Là một nhà cách mạng lão thành dày kinh nghiệm

Từng trải năm châu, nghìn thấu thời cuộc

Năm vingt tinh bình, tinh suy sau triết.

Tổ chức giải phóng quân để đánh du kích, lãnh đạo  
đoàn thanh niên, rèn luyện cán bộ.

Quân dân nhứt trí, ức triệu một lòng, tích lũy lâu ngày,  
kịp thời hành động.

Thủ tướng là đội tiên tuyến, tay vẩy miệng gào.

Hưởng ứng là đồng bào hậu phutong, phết cờ đứng dậy.

Đất bằng bỗng đâu sấm dậy, tiếng bò quan nhứt sóng  
gió thét gầm,

Cây cổ giáp thêm oai linh, núi rừng hòa theo gầm thét.

Cờ đỏ sao vàng, hàng cùng ngõ hẻm, phết phổi tung bay.

Non sông mội dãi ba kì, đâu đó khắp nơi, triều dâng  
phùn phut.

---

(1) Mời cờ tới: Tức đảo chính ngày 9-3-1945. Nhật lật đổ chính quyền thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương.

*Giặc Pháp vì tham lam lạc hậu, xác rải đầy đường.*

*Quân Việt có nghĩa khí oai hùng, hăng say trận địa.*

*Oanh liệt một trường sơn hà đổi mới,*

*Xiềng xích cường quyền trên tám千里, ách trâu dâm ngựa quyết sạch như không.*

*Trò hèn chuyên chế mấy nghìn năm, cánh cọp hàm li, thế không tái diễn.*

*Khoái ôi là khoái ! Thoát vòng nô lệ, thành chủ nhân ông !*

*Vui thật là vui ! Đánh đổ cường quyền, làm dân chủ mới !*

*Nền móng hòa bình góp thêm bùn đá, thuận với trào lưu tiến hóa của xã hội loài người.*

*Quốc tế vô đài xứng danh đáng mặt, đầu phải nấp sau tám mèn đèn của bọn thực dân.*

*Gần thì Cao Li, Nam Dương, Ấn Độ, Miến Điện, Tinh Châu, (Singapore)*

*Xa thì Liban, Anni, Tuydi, Ai Cập...*

*Hiện nay các nước nhân tộc thiểu bị chinh phục trên hoàn cầu đều đã cùng nhân dân, đồng bào ta đồng vào một mặt trận giành tự do cho dân tộc.*

*Chính nghĩa kháng chiến, dù điều kiện là một quốc gia độc lập hoàn toàn.*

*Tự chủ quyết tâm, phù hợp với biến chitong Đại Tây dương đã minh định.*

*Không phải chỉ có Cao Ủy, Trung Hoa dân quốc đã lên tiếng tán đồng; mà cho tới các đại biểu Âu Mĩ gần đây, cũng đã mặc nhiên công nhận.*

*Và theo khuynh hướng đa số phải trong chính phủ lâm thời Bình dân nước Pháp cũng đã tuyên ngôn.*

*Rồi Hiệp định ngày sáu tháng ba, khi Cao Ủy Pháp qua, ta đã từng ký kết.*

Cũng như Tam tộc mười bốn tháng chín, khi Chủ tịch ta qua Pháp đã bắt thi hành.

Ta chấp nhận cho họ được đóng quân định rõ khu vực và kì hạn rút hết trong năm năm.

Họ công nhận cho ta một quốc gia thân hữu tự do, bình đẳng.

Hòa ước có vài điều giao ước đường hoàng, trời đất chứng giám.

Thế giới biết cả, trong ngoài đều hay.

Giám lỵ mình là một quốc gia văn minh, cường thịnh sao còn dám giơ hành động xảo trá nuốt lời.

Dó chỉ là một phái thực dân phản động cũ của Pháp:

Vì lòng tham không đáy, vì cơn táo mộng chia qua.

Đang tay xóa nhòa nhau nát ván kiện giao ước mà chính phủ họ đã ký áp với ta, bài bác tình giao bang, không tôn trọng tín mục giữa ta với họ.

Máy bay bom đạn đang tay giết hại lương dân vô tội của ta.

Chiến hạm thiêu quật, tráng trộn cướp quan thuế một mitoc có chủ quyền.

Biểu thi thái độ dã man ngang ngược vô kỉ luật, đế phá rối về hòa bình mà nhân loại đang khát vọng chung.

Phản bội triều lui dân chủ tiến hóa chung, ngược lại công lý lịch sử tiến hóa mới.

Vì phạm trram điều tội ác !

Thêm thảm chết diesting lòng người !

Chính phủ ta giữ lời giao ước, nhưng bộ kề đã nhiều rồi !

Quân dân ta dựng đứng tóc lên, máu uất hận trào lên tột độ.

*Chân tơ kẽ tóc là do tiên tổ gian lao;*

*Tác đất tác vàng nõ để cho người ngoài chiêm đoạt !*

*Nhin không thể nhìn, hòa chảng muốn hòa !*

*Cuối cùng phải vác giáo gitom giữ nước, với cuộc kháng chiến trường kì*

*Đội tiên phu trong mồ con đường máu, cùng máu thù lai láng chảy thành sông.*

*Dân hậu phu trong tiếp tế mồ hôi, không ai nỡ chần chờ vì tiếc của !*

*Miệng phô tới đó, ruột thắt lòng đau !*

*Hồi quốc dân đồng bào ta !*

*Không lớn, không bé, không trẻ, không già, không khuyết  
biệt giai tầng, không chia li đảng phái.*

*Thi lượng dù, trung thố, không có chuyện miền xuôi,  
miền ngược khác nhau;*

*Sai sai nhà thây không có điều đạo này đạo khác dị biệt.*

*Năm mươi vạn Hoa kiều cùi ngù, tiếng nhận là quê mẹ  
thứ hai,*

*Trên trăm năm Âu Mĩ tới lui, cũng cho là đất non thứ nhất.*

*Dân tộc trên hết, nơi đây là con đường từng trải vạn  
tử nhất sinh,*

*Đất nước niềm lo, nơi đây là sợi dây ràng buộc mọi  
điều quan hệ.*

*Với trời chửa cháy, bức bách như lửa thiui lồng mày,*

*Xé áo nhường com, ta không thể chần chờ chậm bitốc.*

*Tíc binh, tíc thịec; thánh Khổng đã có lời khuyên, <sup>(1)</sup>*

---

(1) *Khổng Thánh* : tức *Thánh Khổng tử*

*Hàng sẵn, hàng tẩm; Mạnh biến đã từng dạy bảo<sup>(1)</sup>  
Trương Tử Phỏng nghìn vàng không tiếc, và không nghĩ  
tới cửa nhà<sup>(2)</sup>*

*Lỗ Tử Kinh mệt gật chỉ kbo, và mệt lòng giúp cái mắt<sup>(3)</sup>  
Đem từ nội phu mà cất vào ngoại phu, ngọc bích lại rẽ<sup>(4)</sup>  
Giải tán nơi ít mà góp lại nơi nbiều, lâm kbo lại đítoc.  
Việc làm khảng khái, bia đá sê khắc tuổi tên;  
Nếu để chần chờ rìu bia sê không tha thiết  
Thạch Sùng dâng triton kim cốc, tóc lấy tai ươn<sup>(5)</sup>  
Tần Cối mang cái thiết đầu mua vào tội lỗi<sup>(6)</sup>  
Tuồng nô lệ của chúng ta vừa đó, chuyện sờ sờ trước  
mắt, không thấy hay sao ?*

---

(1) *Mạnh hiến* : tức Hiển sĩ Mạnh tử

(2) *Trương Tử Phỏng* : tên thật là Trương Lương người nước Hán làm quan nước Hán, nhà rất giàu, ông bán hết cơ nghiệp, thuê người giết Tần Thủ Hoàng ở Bác Lăng. Sau giúp Lưu Bang (Hán Cao tổ) dựng lại nghiệp nhà Hán. Sau khi thành công ông dứt bỏ công danh.

(3) *Lỗ Tử Kinh* : tức Lỗ Túc trung thần của Tôn Quyền. Có lần Lỗ Túc tặng cho Chu Du (anh em rể Tôn Quyền và giữ chức Đại đô đốc ở Giang Đông - Ngõ) cả kho thóc lớn.

(4) *Ngọc bích lại vế* : tức ngọc bích họ Hòa (ngọc do Biện Hòa dâng cho vua Sở). Sau đó ngọc này vua Triệu chiếm được. Vua Tần muốn lấy ngọc này bảo vua Triệu đem đổi lấy đất. Vua Triệu sai Lạn Tương Như làm sứ mang ngọc sang Tần để giao và nhận đất. Đến nơi vua Tần biết được ngọc qui bèn lật lòng cướp lấy ngọc mà không giao đất. Lạn Tương Như thông minh, khảng khái lấy lại được ngọc mang về tổ quốc mà vua Tần không làm gì được Tương Như, lại càng kính nể ông.

(5) *Thạch Sùng* : người đời Tần, nổi tiếng giàu có đã từng đua tài với Vương Khải. Về sau bị giết chết vì chuyện gièm pha giàu có.

(6) *Tần Cối* : Tần Cối là ninh thần đời Tống, gặp thời làm nên Tể tướng, y cổ tinh hâm hại Nhạc Phi - một trung thần yêu nước. Sau đó nhân dân Trung Quốc lập đền thờ Nhạc Phi. Trong đền có tượng Tần Cối bằng sắt qui dưới chân Nhạc Phi. Nhân dân vào xem đền, cầm dùi sắt gõ vào đầu Tần Cối như để trừng trị tên phản quốc.

*Chọn điều phải mà làm đi, chuyện đã rồi không nói nữa !  
Này quốc dân thân mến của ta ơi !  
Này đồng bào thân mến của ta ơi !  
Vốn sẵn nhiệt thành càng thêm tin nhiệm.*

*Đến sau chia muộn, anh hùng ẩn nấp vùng thảo trạch  
vẫn chia biếm người.*

*Di trót là bón, bánh xe lịch sử chia bao giờ quay  
người trở lại.*

*Nhân hòa là cốt cán của thiên thời và địa lợi<sup>(1)</sup>, phải  
đạo thì được nhiều người giúp.*

*Nhân dân đang khát khao chờ đợi cơm ăn miếng uống,  
làm ít mà thành công gấp bội.*

*Thắng lợi cuối cùng chỉ cần chờ ở chúng ta, mỗi người  
một giọt máu*

*Mặc cho quân phản động, quyết không để cho chúng  
diễn lại tần tuồng bảo hộ.*

*Than ôi !*

*Đại hội Diên Hồng đời Trần, các bộ lão đồng thanh  
quyết chiến, kì công "sát thát", sông Bạch Đằng rả bận  
ngàn thu<sup>(2)</sup>*

*Lời hịch kêu quân Nguyễn Huệ, cả nhân dân quyết chí  
tiêm cùi, khắc nhặt diệt Thanh cầu Hồng Hà phơi thù lũ giặc.*

*Tiềm lực của khối đại đoàn kết là phi thường, gắng lên !  
gắng lên !*

---

(1) Tức nhân hòa, thiên thời và địa lợi ý nói chính quyền thịnh trị, nhân dân sống trong hòa bình.

(2) *Sát thát*: quân dân đời nhà Trần khi đánh quân Minh trên áo và trên cổ có thêu hai chữ "Sát thát" để khắc chí diệt thù cứu nước.

*Vinh quang của nền độc lập là muôn năm, đẹp lắm!  
đẹp lắm !*

*Hai bàng huyết lệ.*

*Một tấm lòng son !*

Huỳnh Thúc Kháng tự dịch  
(Nguyễn Q. Thắng sưu tầm và chú thích)

tên này, ngoài tên ra chia  
chắc có ai biết, biết là tôi  
qua - Khi mà tôi chia chép hết  
tên bạn yêu không Tao người  
trong bạn nết cho Khoi Tai mà  
sinh nỗi may là cách xaderi  
lại giàn giòn cung nên.

Vậy Lực sii tôi - Lực này  
Không được in, tên ta - tên nết -  
Phò 年 誉 chép tên Bảo T Đ  
đinh bát - là thời; chia nết thêm  
thao anh, manh giao.

Thú khán

- Thủ bút Huỳnh Thủ Kháng (chữ Quốc ngữ)

# PHẦN CHỮ QUỐC NGỮ

## Chiêu hồn nước

Dặng làm trai đứng trong trời đất,  
Phải sao cho mờ mặt non sông.  
Kia kia những bậc anh hùng  
Cũng vì tuổi nhỏ học không sai đường  
Cuộc hoàn hải liệt cùi lòng tranh cạnh.  
Mở tri khôn giàu mạnh đường bao  
Nhớ ta học vẫn thế nào ?  
Chẳng lo bỏ đại lê nào dặng khôn  
Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước  
Phải đem ra tinh trước dân ta  
Sách Âu Mĩ, sách Chi-na  
Chữ kia, chữ nọ, dịch ra lỏng  
Nồng, công cổ trăm đường cũng thế  
Hợp bày nhan thì dễ toan lo  
Á Âu chung lại một lò.  
Điếc nên tit cách mới cho rằng người.  
Một người học, muôn người đều biết.  
Trí đã khôn, trăm việc phải hay.  
Lợi quyền đã nắm trong tay.  
Có ngày tân hóa, có ngày vẫn minh.  
Chuông tự lập vang đình điện thuyết,  
Trống hoan nghinh đội bể Đông Dịtong.

*Nghenh xem khoa cù mây chàng.*

*Kia vì khôn dại rõ ràng chàng sai* <sup>(1)</sup>

(1902)

### **Khuyên con đi học**

*Bóng xuân xanh gâm đà nên tối.*

*Kia người xưa coi một nghìn vàng.*

*Kia kia tuổi trẻ mây chàng.*

*Bóng trong một phút thấy than rằng già.*

*Vầng trăng nọ sao mà bóng khuyết ?*

*Bởi trung thu cái tiết đã lui.*

*Thanh minh tiết nọ qua rồi.*

*Trầm bồng kia cũng hết hồi tối xanh*

*Này khuyên hỡi đầu xanh các gã !*

*Học phải toan nôn nã kịp thời*

*Dẫu mà trầm việc chơi bời*

*Ngày sau khóc đất than trời đang chi !* <sup>(2)</sup>

*Có hai trò vừa một chàng*

*Học tối sáng thuở nhỏ trăng bằng trang*

*Đến chừng lớn, đường lại khác đường*

*Một trò giỏi, một trò ươn*

*Giỏi khác thường nên trang hào kiệt.*

*Ươn hết kiếp đi kéo xe thuê.*

---

(1) Trong một số sách ghi là do Phan Bội Châu viết. Nhưng trong một di cảo tác giả có ghi "Kháng chế" - 1902.

(2) Trong một số sách ghi bài thứ ba do Phan Bội Châu viết. Nhưng trong một di cảo tác giả có ghi "Kháng chế" - 1902.

Bởi làm sao cho nên thế ?  
Kẻ ưa tê, người lại giỏi hung !  
Bởi vì lo học không cùng không.  
Ngồi mà gặm nấm chàu trong trái đất.  
Biển văn minh đồn đậm nổi phong trào.  
Bởi vì có sao ? người thời động, đất thời rộng,  
sức thời mạnh, của thời nhiều...  
Trời đâu nỡ riêng yêu về một cõi,  
Sao ta cứ giữ dã man quen thói.  
Đem mình nô mà luôn lôi dưới cường quyền.  
Hai ba bốn các chi thiêu niên !  
Vì yểm lực mới nên động lực.  
"Trí tuệ nguyên tùng tân học xuất,  
Phương châm tu tự nhiệt thành lai"  
Nước mà giàu thịnh thì mình cũng vinh.  
Học là học trí mình làm triết,  
Mở tầm lòng công đức ở đời.  
Muốn cho đứng riêng giữa trời,  
Phải thương nòi giống một lời định ninh.  
Học là học cho mình công lí,  
Việc chi hiệp lí thời làm.  
Giàu sang lợi lộc đứng bám,  
Chồng gai cay đắng cũng cam một bồ.  
Học là học có nghề có nghiệp,  
Triết giữ mình sau giúp người ta  
Trâu cày ruộng, chó giữ nhà,  
Người không nghề nghiệp át là bút danh.

*Cuộc hoán hải cạnh tranh lâm híc,  
Chỉ đưa nhau sự học thể nào ?  
Anh em kia bối đồng bào !  
Không lo tấn tới sống sao đặng giờ.  
Non sông cũ thiêng thơ còn tạc.  
Giống vàng ta có khác gì ai ?  
Anh em ta cố gắng tài.  
Trời Nam có híc yết bài tự do <sup>(1)</sup>*

### **Người trong Đông Á <sup>(2)</sup>**

*Người trong Đông Á rõ ràng,  
Một giòng một giòng Hồng Bàng là đây.  
Nay biết đổi quê ngày tục cũ.  
Hiệp cùng nhau chung của nhà buôn.  
Đuổi theo tân hóa bôn chôn.  
Thói hư ta bỏ, trí khôn ta bày.  
Chúng tôi vui thấy hội này.  
Ngỏ lời kính chúc quý thầy đôi câu :  
Một : chúc thường cuộc đặng lâu.  
Lợi quyền giữ lại của mình hẫu sanh.  
Hai : chúc học hành cho giỏi.  
Theo người bay tìm tôi cho nên.  
Ba : chúc cái lòng cho bền.  
Ai ai cũng quyết đứng lên mĩ dài.*

---

(1) Trong một số sách ghi là do Phan Bội Châu viết. Nhưng trong một di cảo tác giả có ghi "Kháng chế" - 1902.

(2) Đầu để cho chúng tôi đặt.

*Bốn : chíc đạo khai dân trí,  
Đay con em nghĩa lí cho mình  
Năm : chíc khuyên dù người mình,  
Bỏ câu thành bại mới nên việc đời.  
Sáu : chíc khuyên người trong nước,  
Khuyên anh em sau triết gần xa.  
Bảy : chíc thông nước thông nhà,  
Ta là dân nước, nước là nhà ta.  
Tám : chíc bức qua đường sáng,  
Mở mang ra tỏ rạng lê công.  
Chín : chíc người triết tâm đồng,  
Người bay trí xảo gánh gồng giang son  
Mười : chíc chờ sờn tâm trí,  
Hiệp bằng nhau mà thử tâm choi  
Lẽ hai mươi triệu con người,  
Đồng lòng dẽ có thua người nước mõ.*

(1904)

### **Bình Thuận đất này**

*Bình Thuận đất này mới trải qua <sup>(1)</sup>  
Niña thời Hời Mọi, niña dân ta <sup>(2)</sup>*

---

(1) Bình Thuận : Bình Thuận là một tỉnh thuộc cực nam Trung bộ, Phan Thiết là thủ phủ của tỉnh Bình Thuận, nơi Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, Trần Qui Cáp dừng chân trong chuyến "Nam du" vào năm 1905. Hồi ấy, Phan Thiết là một trung tâm cải cách, nơi đây có trường Dục Thanh, công ty nước mắm Liên Thành là cơ sở của phong trào Duy Tân.

(2) Hời : Tiếng gọi đương thời đối với người Chiêm Thành (Chăm). Mọi : tức người dân tộc (thiểu số).

*Gái lo trang điểm màu son phấn,  
Trai lại trau trai cuộc nigia gà.  
Thanh khí rán bòn nǎm bảy kê.  
Văn chương cần sảy một đôi nhà.  
Ai về xứ Quảng cho ta nhǎn.  
Bình Thuận đất này mới trải qua.*

(1905)

### Bài hát lưu blệt

*Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết,  
Người ở đời đâu khỏi tiết gian nan.  
Đắng tritong phi tùy ngộ nhi an,  
Tổ hoạn nạn hành hố hoạn nạn  
Tiền lộ định tri thiên biếu nhǎn  
Thâm tiên do biếu mộng hoàn gia <sup>(1)</sup>  
Mấy nhieu nǎm vẫn cung chia già,  
Nẹ núi Ấn, này sông Đà <sup>(2)</sup>  
Non sông ấy còn chờ ta thêm dệt.  
Kia tụ tán chảng qua là tiểu biệt.*

---

(1) Gặp hoạn nạn xử trí theo hoạn nạn. Trên đường đi biết chắc trời có mây. Dêm khuya còn thấy chiêm bao được trở về nhà.

(2) Núi Ấn : núi ở làng Mĩ Sơn thuộc huyện Duy Xuyên giáp huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Núi nhọn như hình cái ấn màu đỏ. Tương truyền trên núi có Thiên Y tiên nương Ở.

Sông Đà : Con sông chảy qua thành phố Đà Nẵng.

*Ngựa Tái Ông họa phiêu biết về đâu ?<sup>(1)</sup>*  
*Một mai kia con tạo khéo cơ cẩn.*  
*Thảy bốn bể cũng trong trời đất cả.*  
*U bách niên trung tu hiền ngã<sup>(2)</sup>*  
*Dẫu đến lúc núi sập, biển lồi, trời nghiêng, đất ngả.*  
*Tâm lòng vàng tạc đá vẫn chia mòn.*  
*Trăng kia khuynh đở lại tròn*

(1908 - Thi Từ Tùng Thoại)

### **Khóc cụ Tây Hồ**

*Năm xưa mì dất vẫn còn tươi,  
Thoát đã hai mươi bốn tháng rồi !*  
*Mấy kiếp anh hùng hồn chả chết.*  
*Tự bể sông núi gọi không ơi !*  
*Dân hầm lấp triệu bờ sò đất.*  
*Nước bốn nghìn năm quanh què trời*  
*Chín suối thiêp kêu người khuất mạc.*  
*Nhớ nhau còn có bấy nhiêu người*  
(1928)

*Còn nhớ năm xưa ngày bữa nay.  
Trời Nam bát ngát bóng sao bay.*

---

(1) *Ngựa Tái Ông* : một ông già ở cửa ải măt ngựa, bà con đến chia buồn, ông già nói : "biết đâu chả phải là cái may". Vài hôm sau ngựa về, dắt thêm một con ngựa mới. Bà con lại đến chia mừng, ông lại nói : "Biết đâu chả phải là cái không may". Người con trai ông được ngựa mới, ham cõi bị ngựa đá gãy chân nên khôi bị bắt đi lính. Do đó khôi phải chết trận (Hoài Nam tử).

(2) Trong khoảng trăm năm, cần phải có ta.

*Một đoàn con đồ râu không mẹ,  
Mấy kẻ đầu xanh khóc mất thảy.  
Giọt lệ cảm tình mía chia tạnh,  
Hòn bia kỉ niệm đá vừa xây.  
Anh hùng dẫu mất hồn chia mất,  
Nỗi gót kia ai kẻ thí hai.*

(1928)

### **Ngày kỉ cụ Tây Hồ**

*Người đã chết vì sao ghi ngày kỉ ?  
Bởi sinh bình lịch sử chẳng ai quên.  
Kia xưa nay những bậc vĩ nhân,  
Ngàn muôn thuở tình thân còn mãi mãi.  
Bi thạch biền linh sơn vĩnh tại,  
Triều âm bất đoạn bài trường minh.  
Giữa non sông ai là kẻ hậu sinh,  
Trong giòng triết mà cảm tình thêm lìa.  
Nó "Dân tộc" tiếng thay Lí còn đây,  
Này "Tam dân" nhứt thấy cụ Trung Sơn.  
Trải biết bao lần khổ gian nan,  
Đem chân lý mà mở mang phì滂 hậu giác.  
Truyền hạ từ phân nhứt khai tạc,  
Nhịc Nam ta kể bác Tây Hồ.  
Khi vào Nam, khi ra Bắc, khi Đông đô, khi Tây du.  
Tuôn máu nóng một bầu chan riết khắp.  
Ái quốc nhứt thanh thiên diệc khắp,  
Sóng dân quyền đồn dập tới miền Nam.  
Ngày nay ai chẳng thương tâm !*

(1929)

### **Qua núi Hoành Sơn**

*Bắc Nam phân giới trิตóc là đây,  
Tục gọi Đèo Ngang ấy chõ này.  
Ai cõ rã rời ba đồng gach.  
Non xanh mù mịt mây tầng mây.  
Một đường xe điện dừng không dừng.  
Hai cánh rừng cây dựng muôn bay  
Thử hỏi ngabin năm bồn mítoc cũ,  
Hồng Lam danh tiếng vẫn xưa nay.*

(Tiếng Dân)

### **Trăng Sông Hương**

*Sông Hương gió mát lại trăng thanh.  
Quạnh quẽ trăng kia ảnh với mình.  
Đèn Bắc, lầu Tây chung một vẻ.  
Lóng mây, đáy nước rạch đôi vành.  
Cỏ cây thành cổ lơ thơ bóng.  
Đòn bát thuỷền ai bận biu tình.  
Thử hỏi Ả Hùng dõi chuyện cũ.  
Quê xưa trở được mây nhiều cảnh.*

(Tiếng Dân)

### **Cảm Tác**

*Quanh rừng ngan ngác giống hùm heo,  
Một dây vườn hoang quỉ lại reo.*

*Veo iết cạnh lồng chim khít kín bót.  
Oanh oang góc giếng éch đồng kêu.  
Ba chầu nhả thổi đòn ca mãi.  
Tám kiếp sai nha lệch lạc nhiều.  
Nước hỏi nào dân, dân biết chĩa ?  
Dân sao không tiếng khéo buôn teo !*

(Tiếng Dân)

### Miếu Trần Hưng Đạo

*Nguyễn binh trầm vạn kéo đầy đồng.  
Máy trận ra oai đuổi sạch không.  
Non Kiếp hoa lau cờ phất phới,  
Sông Đà ngọt sóng trong long tong.  
Nghìn năm đất Tổ ghi bia đá.  
Một cõi trời Nam riêng cột đồng.  
Thấy nói girom Thân thiêng lắm nhỉ ?  
Nhiều khi trời lặng nổi con giông.*

(Tiếng Dân)

### Qua Nghệ Tinh

*Núi Hồng chín chục chín tầng cao  
Cuốn cuộn sông Lam ngọt sông nhèo.  
Cuộc thế bể dân đà máy lốp,  
Khí thiêng non nước vẫn chĩa hao.  
Bán buôn lẩn lượt đi thành Vịnh.  
Già trẻ thăm nom chuyen cùi Sào.*

*Từ lịc hỏa xa thông đất Bắc.  
Đã mang phong khí xít Kinh vào.*

(Tiếng Dân)

### **Đêm thanh đạo trên cầu ga Hué**

*Đêm thanh gió mát đạo trên cầu,  
Vầng vặc rìng trăng nê cảnh sầu.  
Thỏ ngọc iến mây khoe nét bít,  
Rắn vàng đáy nước ngậm ròng cầu.  
Đón tàu xe kéo đi xôn xao.  
Đậu bến đèn ghe bóng hắt hiu  
Kia hỏi nhả ai vui siêng nhỉ ?  
Tiệc say đòn hát mấy cẩn lầu.*

(Tiếng Dân)

### **Tháp Chiêm Thành**

*Thành kia ai đắp, tháp ai xây ?  
Núi bể mênh mông một cõi này  
Vạn đất đổi dời quanh quít đó,  
Tuồng dời thua được góm ghê thay !  
Giang sơn ngót lời đã hai hàng lệ.  
Công nghiệp mưa Hoàn mây cụm cây.  
Cuộc thế rành rành gitong trước mắt.  
Kia ai giấc ngủ vẫn còn say*

(Tiếng Dân)

## Khóc cụ Giải Huân<sup>(1)</sup>

I.

*Biết đâu là hỏng biết đâu nên,  
Cảnh vẫn chưa cay chí vẫn bền.  
Định luận đợi ngày hòn đáy nắp.  
Sinh bình còn chuyện sĩ ghi tên.  
Tấm gương nhân cách treo ngàn thuở,  
Cái kiếp phù sinh đã mấy phen.  
Rút cục sang bèn chung nắm đất.  
Tha hồ ai ghét miệt ai khen.*

*(Tiếng Dân)*

II

*Cuộc đời thay đổi biến ra côn,  
Người có lương tâm nước có hồn.  
Mấy kẻ sinh sau còn tuổi trẻ.  
Kia ai chết trước ấy mà khôn.  
Lan un ra khỏi hương chưa dứt.  
Tric đổi thành than lóng vẫn còn.  
Nhân vật tiên thời mòn héo mài,  
Cội tùng chót núi khéo chọn von.*

*(Tiếng Dân - 1929)*

---

(1) Xem chú thích ở phần câu đối

## Lũy thây

Bé dâu thay đổi mấy triều vương.  
Lũy cũ xanh xanh một dải trường  
Rêu đá lờ mờ kinh Hồ trường<sup>(1)</sup>  
Gió lan rao vát phi Long cương<sup>(1)</sup>  
Non sông tro đó Thầy dâu vắng ?  
Con cháu còn đây giống vẫn cường.  
Công đức miệng người bia lạc mai  
Nghìn thu mấy kẻ biết trông gương ?

(Tiếng Dân - 1928)

## Biết người

Công kia người đã biết cho chia ?  
Ngoài võ vênh vang gầm cũng thừa.  
Một nấm cùng chung cồn đất mục,  
Ngàn thu chờ bão lướt trời sưa.  
Khi may chia dễ bù khi riết,  
Kẻ ghét thời dành có kẻ ta.  
Mấy nỗi bất bình trông cũng ngắn,  
Cò kia phơi nắng qua ăn dưa.

(Tiếng Dân)

---

(1) Tên tác phẩm của Thầy (Đào Duy Từ)

Bấy lâu bạn việc bờ ngập ngâm,  
Được rảnh ma thi lại thi thảm  
Đèn liệt bờ sông sao xấp xới,  
Xe qua cầu sắt sầm ỳ ầm.  
Hồi giương kim cổ trăng không nói,  
Xót cuộc tang thương nỗi cùi trâm.  
Say ngủ kia ai ai tỉnh chiết ?  
Chuông chùa còn gióng tiếng nam âm.

(Tiếng Dân - 1929)

### Cảm đờI

Được thua nào kể chuyện con con,  
Cuộc thế không vui cũng chẳng buồn.  
Trời bối say hoài bồn chiết tỉnh.  
Đất vì xoay mãi mây không mòn,  
Ngọn triều gió cuốn lên rồi xuồng,  
Vì lòng nguyệt mây che méo lại tròn.  
Cho biết trăm năm là cõi tạm,  
Hon nhau chỉ một tấm lòng son.

### II

Trời bấy nhiêu cao đất mây to ?  
Biển đâu thay đổi lầm vai trò.  
Gió mây dồn dập ba tầng sóng,

Vàng trắng bám un một cái lò  
Tàu lặn, máy bay tuồng mới mẻ,  
Hang cùng ngõ hẻm bitốc quanh co.  
Kia ai tạo thế anh hùng đó.  
Chèo chống man man hic bitốc đó.

(Tiếng Dân)

### Đưa bạn đi Pháp

Á hải xông pha mấy dặm đàng.  
Âu Tây nay lại vượt thuyền sang.  
Cuộc cờ xoay thế bàn tay trắng,  
Việc nước doanh minh mái tóc sương  
Dân tộc thày Lit xem trọn bộ, <sup>(1)</sup>  
Một biển mưa Nã đọc đôi bảng <sup>(2)</sup>  
Tự dc thổi sàn là nơi ấy,  
Tim giống rẽ gieo đất cổ hương

(1911 - Thi từ tụng thoại)

### Ngày 5 tháng 5 ở Huế

Mỗi năm đất Huế tháng ngày này.  
Juộc tiệc linh đình cùng voi chạy.  
Kinh kê ê a ba tiếng mõ,  
Hương vàng ngồi ngút mây tầng mây

(1) Dân tộc (lúc sách Contrat social) của Lư Thoa (Rousseau)

(2) Nã tức Nã Phá Luân (Napoléon)

*Đêm không cầu mây thẳn đâu thấy  
Riêng lật chan hoài đất muôn say  
Nii Ngự kia sông Hitong Thiỷ đó,  
Ngàn năm mê tín tục còn đây.*

(Tiếng Dân - 1929)

### **Chơi cửa Thuận An**

*Giá chừ nhàn kia đất khó mua,  
Hôm nay gặp bạn dạo chơi đò  
Trăng trong gió mát ba chung riềng,  
Nhớc thảm non cao mây tiếng bờ.  
Bến súng nô thẳn nghe vắng ngắt,  
Ngăn tàu đê đá mới ngăn to.  
Cuộc đời đâu bể chừng ra thế,  
Hiếm nhắt lòng dân chẳng dễ dò.*

### **Tàng tang chén rượu lại câu thơ**

*Tàng tang chén riềng lại câu thơ,  
Phong cảnh nhìn say khát muôn khờ.  
Gió cuốn mây về trời ló mặt,  
Nhớc đưa duyên tới đất không bờ.  
Biển người trời sút ba làn sóng  
Cuộc thế hơn thua một ván cờ  
Chỉ có chòm thông trên nồng cát  
Mùa dần nắng dội vẫn tro tro*

(Tiếng Dân - 1929)

## Đọc bài “Đêm trăng hỏi bóng” của cụ Phan São Nam

Nâng chén kêu trăng tỏ mối tình,  
Trơ trơ trăng nó khéo làm thinh  
Trên trời dưới đất mình cùng bóng.  
Ai thấu cho ai nỗi bất bình !

\*

Đêm dài trời đất ngủ say no,  
Bốn mặt non sông vắng tiếng hò,  
Ngoài bóng ra còn ai biết tá ?  
Quanh đi quẩn lại một mình ta.

\*

Hỏi trời Khuất tử tỏ lòng ngây. <sup>(1)</sup>  
Lý Bạch kêu trăng nói chuyện say <sup>(2)</sup>  
Một bóng một mình càng có thií,  
Vui mình mình biết cực mình bay.

\*

Một bài chẳng chất mối thương tâm,  
Càng đọc càng thêm cảm khái ngâm.  
Niước chảy non cao trời đầy,  
Trên đời đìtoc mây kẻ tri âm.

---

(1) Tức Khuất Nguyên

(2) Lý Bạch say rượu ôm trăng dưới nước mà chết

## Dân miền núi

Sanh nhai trăm đắng lại nghìn cay,  
Gánh cùi thành khô gạo đỡ ngày.

\*

Nước biển làm ra muối có tiền,  
Trên rìng cây gỗ lợi thiêng nhiên.  
Của ông, của bà, của trời đất  
Mấy thuở ăn nhờ nay ngồi nhìn

\*

Cột ngã nhà xiêu vách gió thông  
Bắp cày chả có gọng bùta không  
Sóm mai vào rìng kiếm cây vật,  
Giấy phép xin xong tốn mấy đồng

(Tiếng Dân - 1931)

## Dân Nhà Nông

Một công trâu xấp mẩy công người,  
Ruộng cạn cày trita mệt tảtoi.  
Kẻ trộm bôm qua lừa đất mất,  
Ngày nay ra ruộng đítng kêu trời.

\*

Đồng khô ít cỏ phải nuôi bò,  
Có một đôi bò chẳng phải lo

*Khốn nỗi vì sao chiồng bỏ trống ?*

*Than ôi ! thiệt nọ đã lên lò.*

(Tiếng Dân - 1931)

### Hương Giang

*Nhà tôi tuổi tác ngoại hâm hai.*

*Nghề nghiệp nhà quan dẽ kém ai*

*Hôm trót vào dinh hầu các cụ,*

*Bài ngà deo ngực sê nay mai.*

\*

*Khen nỗi nhà ai khéo lựa chồng.*

*Bà Tham, bà Đốc, lại cô Thông.*

*Ăn xài sung sướng không gì thiếu.*

*Mỗi tháng còn dư mấy chiếc đồng*

\*

*Khăn đèn giày bạ áo sa-tanh,*

*Sớm tối xe đón dồn cửa thành*

*Nghe nói Mĩ Âu trời đất khác,*

*Thiếu niên khéo đặt chuyện tam bành*

(Tiếng Dân)

### Đời khoa học

*Muôn dặm đường dài, xe hỏa đi không đây ngày!*

*Tầng mây chót vót máy bay cõi ngay trên chót !*

*Đáy biển tối mù, tàu lặn chạy nút trên gò !*

*Cái đời mới, đường tân hóa một giặc cùi di tói.  
Ai trẽ ai chậm mặc kệ ai, ông thản khoa học không  
thèm đợi.*

*Một điều đáng lấy làm đau !*

*Cái thiện tới mau, các ác cũng tới mau !*

*Trên đường sinh hoạt, hai bên đường tranh nhau,  
Kia bọn giặc biển có tàu chiến, quân cướp đường đi xe điện.  
Lại thêm trái mùi, độc đạn tuồng giết chết người mỗi  
ngày mỗi diễn !*

*Khoa học có tội ? Khoa học có công ?  
Công hay tội ? Cốt tại người dùng nhầm đường và không*

*(Tiếng Dân - 30-12-1933)*

### Cảm tác

*Giữa đòn gánh hai đầu hai cái thiêng.  
Câu "hồng cơ nhất công" nghiệm không sai,<sup>(1)</sup>  
Nó non sông, dọc dọc một dây dài.  
Tiếng Hồng Lạc mấy mươi đời lì ng lẫy ?  
Oai sấm gió rung rinh miền Bắc tái,  
Bức gấm hoa đăng trải khắp Nam thùy  
Cuộc bể đầu đầu khéo bất kì.  
Hùng cường thế mà suy vi sao đến thế ?  
Kia lấp bể ai hồn Tinh Vệ<sup>(2)</sup>  
Nó đời non ai chí Ngũ Công<sup>(3)</sup>*

---

(1) (2) (3) Xem chú thích các bài trên)

*Ngọn triều Âu sục sục tới phuông đông,  
Trống tự do, chuông độc lập, pháo xâ hôi, cờ đại đồng  
Chung quanh đã đùng đùng con sóng lõ.  
Mơ mộng ngàn năm đã tỉnh chia ?  
Dân Thanh một tiếng mới nghe đây  
Chung một lò dung hợp cả đông tây  
Trung Nam Bắc từ đây liền một mồi.  
Hai mươi triệu ruột rà gan phổi,  
Gánh giang sơn cất nỗi để chờ ai,  
Tang bồng chất nặng hai vai*

*(Tiếng Dân - 1933)*

### **Cầu mới Sông Hương**

*Thần Kinh cảnh đẹp tiếng sông Hương,  
Cầu kiều vẫn minh khéo la dùòng.  
Đi dùòng sắt bắt ngang luồn mây nhíp,  
Người xe đi lại rẽ ba dùòng.  
Một sông hai nước giây liên lạc,  
Bốn biển năm châu khách nhộn nhàng.  
Khoa học rõ ràng hơn thơ Tao;  
Sông Ngàn Ô nước (thitốc) chuyện mơ màng.*

### **Tiếng dân tự đê**

*Sinh trong một nước phải lo phần,  
Đi dưới đất trên trời giữa có dân*

*Thế giới mây tan tuồng cátu bù.  
Võ dài sóng dây trống tân vân  
Ngọn triều ba mặt xám xám đến,  
Giác mộng nghìn năm tĩnh tĩnh dần  
Xin hãy lắng tai nghe thử thử,  
Tiếng quyền xao xác khắp xa gần*

\*

*Sáu triệu bà con ở một chòm,  
không tai không mắt lại không mồm,  
Tiệc đã cạn chén còn say quýt.  
Trời đã già trưa cút ngủ dòm  
Cửa thánh mõ chuông hơi lạnh ngắt,  
Băng quan cờ trống rìu om sòn  
Bao giờ mới thấy dân ra tiếng.  
Bốn mặt non sông ngóng cổ nom.*

*(Tiếng Dân - 1927)*

### **Đệ Nhất Chu Niên**

*Oe oe vài tiếng mới đầu đây.  
Thoát đã ba trăm sáu chục ngày  
Tâm cátu mội lò nung được thế.  
Chi vô hai chỉ chỉ không sai.  
Con Hồng cháu Lạc bia muôn miệng,  
Tàu Á thuyền Âu lái máy tay  
Cho biết sau này ngàn ức tuổi.  
Khởi đầu trước kể từ năm nay*

\*

*Ngậm khỗ nuốt đau nín đã từng  
Mới đây khấp xiết tiếng vang lìng.  
Kêu ngay giắc mộng nghìn năm đây.  
Cuốn sách màn che mấy lớp dìng  
Mưa gió trời khuya gà iôc cảnh.  
Gấm hoa đất tổ rít nhiều chân  
Đồng bào ai nấy ghi cho chó  
Tán hóa đường kia bịt cờ chả ngòng.*

*Một nền ngôn luận vốn con con,  
Đất rộng trời cao chêng tắc son.  
Giấy trắng in thừa trăm số lè.  
Máu đen ritor đã một năm tròn.  
Ruột làm mấy đoạn tờ trong vấn.  
Hồn quốc ngàn thu giọng réo von.  
Muốn hỏi sau này Dân mấy tuổi ?  
Biển kia không cạn núi không mòn*

*(Tiếng Dân - 1928)*

### **Đệ Nhị Chu Niên**

*Dân dù có tiếng lẽ nào cảm,  
Tỉnh dậy kêu lên mấy tiếng rầm.  
Bit sát lòng son nhồi một tấm,  
Ngày qua tháng lại chấn hai năm.  
Ba kỳ trống mõ chung hò rập.  
Bốn mặt non sông lặng biển ngầm  
Miền dặng bà con may mặc ấm,  
Kéo lơ đâu dám kể công tầm.*

Rất đoạn tầm trả nợ chung,  
Ngồn ngang trăm mối kéo chia xong.  
Không quyền đà thể mong gì lợi,  
Khỏi tội là may dám nói công  
Ngày bảy trăm ba đầu sỉ mới,  
Dân hai mươi triệu kết giây đồng  
Nghe chẳng vắng vắng kèn trời đất,  
Chim có rìng sâu cá có sông.

(Tiếng Dân - 1929)

### Đệ Tam Chu Niên

Bay nhảy thua ai chẳng lẽ năm,  
Một ngồi bút sắt cึง xoay xem  
Mấy dặm nút tóc chảy xoa dầu vịt,  
Trăm mối tơ vương rối ruột tầm.  
Mực khóc giấy reo tuồng dù lớp,  
Ngày qua tháng lại chẵn ba năm.  
Gãy đòn vẫn khó, nghe càng khó,  
Ngoài cửa kia ai, kẻ thitòng âm ?  
Tri âm thiết hỏi ấy là ai ?  
Trời biển mênh mông khéo ngâm ngùi.  
Hàng già lụa hồ trông choáng mắt,  
Non cao nút tóc thẳm để ngoài tai.  
Đã đem lệ nóng pha cùng mực,  
Nó thấy lòng đèn nhuộm lấy với  
Chiút đỉnh gọi là ngày kỷ niệm,  
Tuổi trời lên mãi ấy là bay.

(1930)

## Đệ Tứ Chu Niên

Cũng trong đoàn thể một phần con.  
Đã sống cần lo việc sống còn.  
Mở mắt nghe đâu ba tiếng khóc.  
Co tay tính đã bốn năm tròn.  
Xót mình cô quạnh thuyền đương gió.  
Ghé cuộc chung quanh biển hóa cồn.  
Chẳng đợi ai mừng mình tự cười,  
Tuổi càng lên mãi trí càng khôn.

\*

Khôn còn dại mắt cuộc đua bơi.  
Ngồi bút chìa xong cái nợ đời  
Quyền nói đã bay chừng có thể,  
Nghè văn đâu phải chuyện làm chơi.  
Bốn năm giấy mực ghi còn dấu,  
Một dải non sông gọi muôn ơi !  
Miền đang trời già cho sống mãi,  
Năm năm tháng tháng lại ngày mười

(1931)

## Đệ Ngũ Chu Niên

Ba tiếng oa oa bạn với đời.  
Mấy năm ảnh hưởng khắp cùng nơi.  
Đường dài đi thẳng thu gần đất.

Cô ngắn kêu lên thấu tận trời,  
Ngày đùi tháng đầy năm tuổi chán.  
Nii bò sông hẹn bốn bề ơi !  
Miễn cho đâu đó lòng xanh mài,  
Mực vẫn đậm luôn bút vẫn tươi.

\*

Mực say bút mía súc xông pha,  
Ghênh lại nhìn xem chuyện bùa qua.  
Trục đất vòng quanh năm bận giáp,  
Màn trời trổ thẳng một đường ra.  
Thân tro troi đứng tha hồ nhọc,  
Tuổi chát chồng thêm vẫn chưa già.  
Tri kỷ kia ai chung sức với ?  
Quản chi gánh nặng bút đường

(1932)

### Đệ Lục Chu Niên

Tờ báo ra đời chưa bấy lâu,  
Kể năm nay đã sáu lần chau.  
Ngâm ra chưa trọn quyền ngôn luận,  
Mà trải bao nhiêu cuộc bể dâu.  
Xưa gió khoát mây bốn một nước,  
Nghiêng trời chuyên đất chuyên năm chau  
Ước gì tuổi lớn càng dai tiếng,  
Non mây tiếng cao nước mây sâu.

(1933)

## Đệ Thất Chu Niên

*Trung kì dân vẫn nín tăm hơi,  
Tờ báo ra hùn một tiếng oí !  
Nam Bắc rít gằn ba dải đất.  
Xuân thu trải chấn bảy năm trời  
Đường eo hẹp mặc ngay chân bước,  
Tuổi trẻ trăng, song lão chuyện đời  
Miền được non sông nuôi sức mạnh.  
Mực càng đậm mãi biết càng titoi.*

•

*Bút titoi mực đậm chỉ chừa mòn,  
Chuyện lớn phô bày đến chuyện con.  
Âu, Á un chung ngòi bút sắt,  
Đá vàng ghi khắc tấm lòng son.  
Cuộc năm chầu mới xôn xao sóng,  
Niềm mây triều xưa quanh quẽ hồn.  
Thương nhỉ ? Ghét chăng ? Đành mặc kệ,  
Miền sao nghĩa vụ được miêng tròn.*

(1934)

## Đệ Bát Chu Niên

*Tro tro một chắc rõ mồ côi  
Dẫu bể chung quanh sụt lại trồi.  
Người sống mấy ai trăm tuổi lè.  
Đời qua trải đã lám năm rồi.*

Tìm trên giấy trắng đâu là nước,  
Giết tấm lòng son chia với trời,  
Càng thọ lại càng thêm lịch duyệt,  
Đông Tây bốn mặt ngọn triều sôi.

\*  
Ngọn triều sôi nổi khắp Đông Tây  
Tàu lặn choáng nhau, lại máy bay.  
Rõ thật trường đua đà choáng mắt,  
Vẽ gì ngoài bút kheo buồm tay.  
Liệu ngàn thu định, công bay tội,  
Mười tám năm trời, đắng lắn cay.  
Gánh nặng đường xa nên phải gánh,  
Một phần trách nhiệm cậy cho ai.

(1935)

### Đệ Cửu Chu Niên

Từ ngày dân có tiếng,  
Vang dội khắp Trung Nam.  
Kẻ báo gần ngàn số,  
Ra đời chẵn chín năm.  
Đêm dài gà gáy sáng,  
Biển lặng cá sôi tâm,  
Nước cùi bỗn về chia ?  
Đường ngay bờ biển thẳng đậm.

\*  
Chín tuổi đà lo tiếng,  
Ba kỳ thảy biết tên  
Hàng cùng đưa gió đến,

Nhà tối đợi đèn lên.  
Bút giấy phơi lòng đỏ,  
Non sông tẩy vết đen.  
Năm châu phong hôi mới,  
Làng báo gắng đua chen.

### Đệ Thập Chu Niên

Vìta mới rời đất khóc oa oa,  
Thảm thoát miutherford năm đã trôi qua.  
Nét mực điểm tô ghi tiếng mẹ,  
Lòng son gìn giữ của ông cha,  
So phường Nam, Bắc chừng ra trẻ,  
Riêng chốn Bình, Hương vẫn đáng già.  
Ngày tháng đi dài thân cù khèo,  
Quần bao gánh nặng bước đường xa.

\*  
Cũng Dân, cũng tiếng, cũng nhút người,  
Đời sống vì ai ngã bỏ người.  
Ngôn luận có đâu quyền thiết bối,  
Xuân thu mừng đã tuổi nên miutherford.  
Trải qua chua phận người đi trước,  
Ghênh lại cay lòng bạn chết tươi.  
Ngòi bút miên luẩn phản trách nhiệm  
Mặc ai ghênh ghét, mặc ai cười.

(1937)

*Riêng xit Trung kỳ biếc biếc đâu,  
So cùng Nam Bắc lại đi sau.  
Ngàn hai trăm lẻ chẵng con số,  
Mười một năm trường tiếng sống lâu.  
Công chả gì đâu cần khỏi tội.  
Chậm mà tối mãi chắc hơn mai.  
Tuổi chia già mấy đường còn ngái, <sup>(1)</sup>  
Từng thấy chúng quanh cuộc bể dâu.*

\*

*Chả tốt gi đâu thít lão làng,  
Mười năm lẻ một lẻ khao xoàng.  
Trải qua đường ấy chừng bao đoạn.  
Học được khôn kia đã mấy sàng.  
Hồn nết gọi hoài ghê bất tỉnh.  
Tuổi trời lên mãi vẫn da mang.  
Non sông nghẽn lại trông phuường trè,  
Kia nứa xanh xanh lại nứa vàng.*

(1938)

### **Thập Nhị Chu Niên**

*Trung kỳ biếc nhất tiếng dân trai,  
Quốc gọi đêm dài gà gáy sớm mai.  
Kế năm nay đã chẵn mười hai,*

---

(1) *Ngái* : từ địa phương : xa

*Nam Bắc chen vai ngày tháng đìa thoi.  
Trên đìòng ngôn luận vẫn hép hòi,  
Đây dây chông gai, mù mịt mắt tai.  
Tít bè giông gió cùi lung lay,  
Đã mang chửi tài, thường gấp chửi tai.  
Chung quanh đồng nghiệp số không may,  
Kẻ tuổi một vài, người chết trong thai.  
Trời cho TIẾNG DÂN cùi sống dai,  
Lời nói không sai, nét mực không phai  
Bạn yêu hùn súc, bitốc tượng lai,  
Lên chốn vù dài, trông cảnh thiên thai.*

(1939)

### Thập Tam Chu Niên

*Rời đất năm nào một tiếng oa,  
Mà nay kể tuổi chẵn mươi ba.  
So cùng Nam Bắc đương còn trẻ,  
Riêng xí Trung kỳ đã bạn tra<sup>(1)</sup>.*

\*

*Tục truyền mê tín ở phương Tây,  
Con số mươi ba số chẳng may.  
Nay tuổi TIẾNG DÂN mang số ấy,  
Ném mìu khan giấy vẫn chưa cay.*

\*

---

(1) Tra : già

*Con số mười ba hết bìa nay,  
Cái năm mười bốn mở ngày mai  
Ngày mai hoàn cảnh ra sao ta ?  
Hãy lặng chờ xem vận thái lai.*

(1940)

### Thập Tứ Chu Niên

*Biển Thái Bình xoay sóng bất bình,  
Dân đà có miệng lê làm thịnh.  
Mười bốn năm trời chốn đế kinh.  
Một dải non sông bồn chiả tĩnh,  
Ngàn thu Hồng Lạc vía cõn linh.  
Đắng cay tiếng trại chiả bao tuổi,  
Công tội kia ai sẽ biết mình.*

\*

*Mười bốn năm trời chiả bấy lâu .  
Bề dân cuộc thế trại đã nhiều.  
Miễn dem lòng đỏ phơi hàng giấy.  
Phó mặc trời xanh xét tiếng kêu.  
Gánh nặng mệt đìòng đầy sạn sỏi.  
Thuyền cõi bốn mặt nhộn phong trào.  
Cho bay ngoài viết phản vô dụng,  
Song cõng chuồng mai cõng trống chiều.*

(1941)

## Thập Ngũ Chu Niên

*Chào đời mấy tiếng khóc oa oa !  
Bỗng chốc mười lăm tuổi đã qua.  
Mặt giấy ghi sâu lằn bùi mực.  
Đường đời trai chán biếc phong ba  
Nợ vẫn trăm mối tằm xây kén.  
Hồn nước năm canh quốc gọi ma.  
Cõi mộng chung quanh say chửa tỉnh,  
Giác Hoàng hưng lại giắc Nam Kha.*

(1942)

## Sinh văn cụ sào nam

*Dất linh tú núi Hoành biển Quế.  
Khi trăm năm un đúc sinh đăng rỉ nhân.  
Thời cạnh tranh gió Mỹ mía Âu, đường muôn dặm  
mịt mù, nhớ người hờn lộ.  
Bởi tiên sinh vì nước hy sinh.  
Nền hận bối nặng lòng bám mê.  
Nhớ tiên sinh xưa !  
Sinh đất Hồng Lam,  
Học nguồn Trâu Lỗ <sup>(1)</sup>  
Khi bão hùng đã lỗi lạc khác thường.  
Tuổi thiếu tráng mà đầu sìng sớm trổ.*

---

(1) Trâu Lỗ : quê hương của Mạnh tử. Lỗ : quê hương của Khổng tử

*Khoa cử nợ nhà toán trả sạch, trường thi trận biết.  
bảng một tên, litting lẫy tiếng làng văn.*

*Gian nan phận nước phải lo âu, chiếc ngựa thanh  
giatom, đất bốn bề tìm tội miên dung vô.*

*Từ đó*

*Hai tròng mắt trắng, mang lốt nhà nho,  
Một tấm lòng son, dâng mình nước tổ.*

*Trường Quốc Giám mục chân dì nghiệp, lần lượt  
xào Nam ra Bắc, hiệp anh hùng, gây hôi Phan Long<sup>(1)</sup>*

*Thơ Lai Cầu<sup>(2)</sup> khêu mồi đồng tâm, lần la cuối chợ  
đầu rồng, khắp Yên Triệu kết phuông đỗ cầu<sup>(3)</sup>*

*Nội tình đã định sẵn phuông châm,  
Ngoại thế lại rộng xem hoàn vũ.*

*Cuộc thế giới gió xoay chiêu cảnh thắng, mở thị  
trường, tranh thuộc địa, khói nấm chau mây nghịt  
nghịt đen;*

*Vùng Phò Tang được rọi tia văn minh, dẹp Trung  
Quốc, đuổi cường Nga trời một góc lìa phìng  
phìng đở.*

*Gitong tự cường toan theo gót Tây Âu,  
Thuyền mạo hiềm mới tách dòng Đông đô.*

*Quả nhiên*

*Diều hót trên không,*

*Cá lìa khói đó.*

---

(1) Năm 1904, Sào Nam lấy chun học trường Quốc Tử giám để tổ chức việc Đông học "Phan long lần, phù phụng dục" : vin vảy rồng, đưa cành quế là điển phò vua, tức có ý phò Cường Để làm vua.

(2) Lưu cầu huyết lệ tân thư.

(3) Yêu Triệu là hai tên nước về đời Chiến quốc ở Trung Quốc có nhiều nhân tài; Đỗ Cầu : làm thịt chó : chỉ những người hào kiệt đang ẩn nấp chờ thời.

*Bệnh lâu năm vì nỗi nước đau,  
Tiên Ba Đảo cầu phuông thuốc bỏ.  
Lệ Thân Tự giọt vắn giọt dài<sup>(1)</sup>  
Tân định cảm động Khiêm Dưỡng, Đại Ói<sup>(2)</sup>  
Sáo Ngũ Viên khóc nỗi khóc chìm<sup>(3)</sup>.  
Ngô thị vang lừng Hoành Tân, Thân Hộ  
Miệng giọng quốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng  
không mù cuốn mây tan.  
 Tay ngồi lồng rỗ áng mía chầu ba, đầy mặt giấy  
mía tuôn sấm nổ  
Núi cao reo bốn phía dội vang.  
Buồng kín tinh ngàn năm giấc ngủ.  
Chỉ lỗi đem đường bài Khiêm học<sup>(4)</sup>  
Trước sau mấy lớp bạn thiêu niên chồng chất vết chân.  
Rung chuông gõ mõ sách Huyết thư<sup>(5)</sup>.  
Tai mắt ba kỳ người hirsing ừng xôn xao tiếng mõ.  
Khi ấy  
Anh tài Âu Á hiệp mặt một nhà.  
Doàn thể trong ngoài chia vai mấy bộ.  
Kẻ học môn này, người lo việc nọ.  
Sách Quang Phục tính đà dù chí tộc.  
Hai mươi năm tiềng trại kinh doanh ngôn thơ, tay thầy.*

---

(1) *Thân Bao Tư*: tên nước Sở. Nước Sở bị người Ngô đánh, ông ta sang cầu cứu Tần, kêu khóc thảm thiết. Tần mang quân sang đánh Ngô. Vì Phan Bội Châu như Thân Bao Tư sang cầu viện Nhật.

(2) *Ngũ Tử Tư* bị vua Sở giết cha và anh, ông ta sang Ngô, cùng khổ, nên phải thối ống tiêu để xin ăn giữa chợ lo việc phục thù.

(3) Tức bài Khiêm quốc dân du học và Hải ngoại huyết thư.

(4) Tức bài Khiêm quốc dân du học và Hải ngoại huyết thư.

*Hồn nết nhà gọi đã bao hơi,  
Ngàn muôn dặm xa khơi, mơ tưởng riêng cây ngọn cỏ.  
Hòn đã ngoài trời bay liêng, thảy đèn trông còn hóa  
cánh bồ.*

*Dẫu cho đường thế éo le, đâu đến nỗi trĩ muôn hối thở.  
Ai dè :*

*Hùm rùi sa cơ !  
Chim quay rẽ tổ !  
Thượng Hải mấy tuần.  
Hỏa Lò một đợt.*

*Án quốc phạm tử bình tòa đã kết, hòn còn đâu xác  
chết, đoạn đâu đòi toan trả nợ nết nhà xong.  
Ôn pháp định đặt cách điện vừa sang, tình bạn đãi  
người cùi, kinh đô Huế lại đập chấn thành quách cũ.  
Phải nhứt ai,  
Muốn chiết tùy thời,  
Quên cùi thiêu tổ,  
Bụi cát theo chiều gió đón đưa.  
Đường mệt ném miếng mồi, cảm đỗ.  
Thôi thì !*

*Sóng đã đến đâu.  
Muốn gì cả có,  
Xoay ngon cùi một cái, ngang dọc nhà lầu xe điển.  
kém gì ai bả phi quý rẽ,*

*Thả quẳng cáo mày lờitoi bởi đám tiệc, dit-cua  
(Discours), cũng thừa chán lối văn minh vỡ.  
Song le !  
Lòng giữ kiên trinh  
Cành cam cùng khổ.*

Trống kèn bốn mặt, tai chẳng thèm nghe,  
Xe ngựa đầy đường, mắt không thèm ngó.  
Lò thế lợi lòng chì chảy thiếc, tuổi vàng cao macle sít  
lửa nung.  
Biển tràn mè cuốn rác trời bèo, cột đá văng tha hồ  
sóng vỗ.  
Chốn Kinh thành rề đã bao năm,  
Lưu Bến Ngự nằm queo một xó,  
Khi chiếc ghế ba chân kê Phật, đá cũi đầu nghe.  
Lúc thuyền cõi mây chén rượu Tiên, núi nghiêng  
mình đổ.  
Trò chuyện xưa nay kiếm hiệp, ngày phảng phất  
lặng, đàn nói gitom bốn vách rỉ rỉ rền dông "".  
Bạn bè kinh truyện thánh hiền, đêm dâng đặc dài.  
phòng đọc sách một đèn binh bắt gió.  
Biển Á trời Âu xa cách mấy, giấc mộng đi mây rề  
diễn, vết hổng in tim lại khắp năm châu.  
Sông Hương núi Ngự quanh biu thay, tiếng reo trán  
gió hồi mưa, con gà gáy dậy sôi dậy bốn ngõ.  
Nhà ngoại du thu hợp bức giang sơn  
Phi thường hồnERN trống vào đàn kỳ cổ  
Những ước gan vàng minh sắt, đầu ngày mai lộ  
sóng tràn năm mà làm bạn quốc dân.  
Nào hay móc sớm sương mai, chán kiếp đù sanh.  
\*au\*  
Hồi ôi !  
Trời ciớp danh nhân !

---

(9) Nói gõm : nói thuật kiếm hiệp (Trang tử)

*Đất vùi ngọc tho !*

*Hào kiệt đi đâu ?*

*Non sông tro đó !*

*Hòn cổ quốc về chẳng hay chó, ào ào gió thổi bốn  
mùa đỉnh núi sóng thông reo.*

*Gióng vĩ nhân sáng mãi chẳng lờ, vàng vặc miếng  
trong, ngàn thuở lòng sông mừng nguyệt tỏ.*

*Chiung tôi :*

*Tiếc đắng anh hùng,*

*Xót tình dòng họ.*

*Uống miếng nên nhớ đến nguồn cơn,*

*Khắc đá bấy giờ lời phé phiển.*

*Vàng ngọc nhờ ơn chỉ bảo, nilon ba tuần dâng nén  
tâm bitong.*

*Tiền thân rẽ ngả tử sanh, ngầm một khúc thay bài phi lộ.*

*Nào dám gọi sinh sau hơn trước, một lòng đến kinh  
địa tiên sinh về cõi tràng sinh.*

*Chỉ mong cầu "người chết nhứt còn" chín suối có  
thiêng, dùn hận bối lén đường lái bộ.*

*Ai tai ! thương hổng.*

*(Di cảo - 1940) <sup>(1)</sup>*

---

(1) Bài đăng trên *Tiếng Dân* ngày 30 tháng 10 năm 1940 bị kiểm duyệt cắt bỏ nhiều đoạn.

## Vịnh Kiều

Á cũn qua rồi mới chia Âu,  
Học Kiều xím xít bọn mày râu.  
Đã mang thân thể nương nhà thõ.  
Còn trách cha ông mặng kiếp tu.  
Một khiic đoạn trường khêu lửa dục,  
Mấy dây bạc mạng chắc bời sầu.  
Biết chẳng bối cù Tiên Diên vậy !  
Muốn ác tà dâm ấy sút đầu.

•  
Muốn ác tà dâm ấy sút đầu.  
Tình đâu đâu, mà hiểu đâu đâu !  
Theo trai gác xó lời cha mẹ,  
Làm đĩ dàn thán tiếng ngựa trâu.  
Nghiêng nước trận cười gượng mấy kiếp.  
Đầm người bể sắc tội ngàn thu.  
Tiên Diên cù nghẽn mua vui vây,  
Biết nỗi người sau đại thế ru !

•  
Biết nỗi người sau đại thế ru !  
Phong triều dưa giọng chuyện phong lưu.  
Vẫn iờ người ấy phìtòng trăng gió,  
Đau đớn lòng ai cuộc bể đâu.  
Nỗi giống khôn thiêng dân một nước.  
Anh hùng nhiều ít tiếng năm châu.  
Tiên Diên cù có bay chia nhỉ ?  
Sách dạy ngày nay đĩ đứng đâu !

*Sách dạy ngày nay đã đứng đầu !  
Xóm nhau sùng bái gái nhà Ngô.  
Cột đồng Mā Việt xô chia đổ,  
Sóng ác Kiều nương đầm lại sâu !  
Ô điểm ngàn năm nho lịch sử.  
Báo chí trong phân nửa chuyện thanh lâu  
Ai ơi gọi cụ Tiên Diên đây !  
Đứng để non sông chịu tiếng vui !*

\*

*Đứng để non sông chịu tiếng vui !  
Phật nhà không lay, lay người Tàu !  
Trí tuệ Vịtong đèn cổ mùi hítong lạnh,  
Triệu Âu bia mòn nét chữ lù.  
Thiện chẳng thấy bày, bày những ác,  
Ôn kia không biết, biết chi cùi !  
Tiên Diên cụ biết thời nay nhỉ !  
Á cũ qua rồi mới chia Âu !*

*(Tiếng Dân 1/11/1933)*

### **Mừng Nghị Trưởng mới**

*Thay mặt nhân dân chốn ngụy trường,  
Thẳng đầm một bước tới quan sang.  
Phiếu bầu chiếm được ba lần số,  
Bậc tội băng qua chín nấc thang.  
Nghị hội ghe phen đều có mặt !<sup>1)</sup>*

---

(1) *Ghe phen* : nhiều phen, nhiều lần.

*"Bóp phoi" mây ghế cõng ngồi ngang<sup>(1)</sup>  
Chiếc này mây triệu dân đều muốn,  
Một giấc "hoàng hlong" vẫn vè vang<sup>(2)</sup>.*

(Tiếng Dân – 1928)

### Cá bỗ giào cua

*Xưa nay cua cá vẫn hai giòng,  
Một giò vì đâu khéo bỏ chung !  
Xiêm xít trăm càng đua kẹp riết,  
Mỗi cõi một chắc<sup>(3)</sup> hết phì long vùng.  
Vì tham mồi mắc nàn<sup>(4)</sup> vô lối.  
Đừng trách người sao ở bất công.  
Trật vảy trầy vì rồi mới biết,  
Một mình một việc siêng hơn không !<sup>(5)</sup>*

(Tiếng Dân – 1928)

---

(1) *Bóp phoi*: Do chữ Ministre sans portefeuille, tức Bộ trưởng không giữ bộ nào hoặc bộ phủ thủ tướng, hay Quốc vụ khanh thuộc hội đồng chính phủ.

(2) Sau khi Huỳnh Thúc Kháng từ chức Nghị trưởng và Nghị viên. Nguyễn Trác được cử thay ông, rồi được phong Hàm thượng thư, có quyền dự cơ mật viện, hưởng lương như một thượng thư (Bộ trưởng). Bài trên được sáng tác trong hoàn cảnh ấy.

(3) *Một chắc*: từ địa phương, có nghĩa là một mình

(4) *Mắc nản*: mắc nạn

(5) Bài này tác giả làm sau khi Nguyễn Trác nhậm chức Viện trưởng Viện dân biểu Trung kỳ thay ông.

I

Ba năm kỳ hạn lại gần chầu,  
Đại biểu kia ai nghĩ đến ru !  
Sau khầu đã ra tranh một ghế,  
Vai tiềng cũng phải hát đôi câu.  
Cơ quan hợp tác chừng ra thế !  
Chánh thể vẫn minh thực ở đâu ?  
Biết chàng tấm lòng dân ước mỏi,  
Đã qua năm trước ngóng năm sau.

II

Kỳ hội năm nay hội thi ba,  
Này này đại biểu mấy ông ta !  
Bà con sáu triệu trông đà mỏi,  
Thời hạn ba năm ngầm chẳng xa.  
Giống mới ước gì xem kết quả,  
Tiếng cười nỡ để nhạo "bình hoa".  
Dân quyền mầm móng đâu tiên đây,  
Biết trước gitong sau chít gọi là. <sup>(1)</sup>

(Tiếng Dân – 1928)

---

(1) *Dân* : Hai bài thơ trên tác giả làm sau khi từ chức Nghị viên và Nghị trưởng.

## Sáu mươi tư thơ

I

Tớ đẻ tháng mười năm Bính Tý <sup>(1)</sup>,  
Năm nay Bính Tý sáu mươi năm <sup>(2)</sup>,  
Kể vòng hoa giáp quanh da khấp,  
Còn nợ non sông chết chila cam.  
Định luận mấy ai da dể cop <sup>(3)</sup>,  
Đit sanh cười tớ kén giam cầm.  
Phải chăng người lão mà vẫn trẻ ?  
Nét bút còn tươi, nét mực đậm.

II

Cũng chẳng non mà cũng chila già.  
Sáu mươi vẫn thọ bậc tra tra <sup>(4)</sup>.  
Mới vừa cậu bé trò em dò.  
Bỗng đã ông kia cụ nợ mà.  
Buồn rứt nín trời kêu giùm một,  
Hứng lên quơ bút múa lồng ba <sup>(5)</sup>.  
Ước gì nhân cách cao hơn tuổi.  
Công tôi làm chi chuyện đã qua !

(1936 – Minh Viên cạn tác)

---

(1) *Bính Tý* : tức năm 1936, tác giả (H.T.K) sinh năm Bính Tý (1876).

(2) *Định luận* : tức cái quan định luận : nghĩa là người chết rồi mới có thể phẩm bình được.

(3) *Tra tra* : âm địa phương : có nghĩa là già già, già vừa vừa.

(4) *Lồng ba* : âm địa phương : tức tự đưa tay múa trước mặt mình.

Nền xã hội rất cần là sự sống.  
Gạo với tiền hai giống đítng đầu tiên.  
Điều máu thông là nhờ có món tiền,  
Mà giống gạo khơi nguyên ra mạch máu.  
Điều kiện ấy nếu thiếu phần chín đáo.  
Không bao lâu mạch máu sẽ thấy ngột ngạt.  
Cái dạ dày vài ba bữa ở đítng,  
Nguồn sinh lực sẽ nốt chừng hết chạy.  
Lò máu nóng vì thiếu than hết cháy,  
Còn sức gì bay nhảy với ai sao?  
Vậy muốn cho đời sống được nâng cao,  
Tiền với gạo vẫn đề cao tuyệt đối.  
Hưởng chỉ giữa kíc nội hoạn, ngoại xâm đương rắc rối,  
Nào phu nữ, nào thanh niên, nào tiền phong, nào  
hậu đội...

...  
Thiếu cái này trăm sự thấy rung rinh,  
Ma đời kia đã bạch nhựt hiện bình.  
Lù lù đến chục rình bên cửa sổ.  
Tụt cổ búi tiền do búi thô<sup>(1)</sup>.  
Đuổi ma này nhờ có sức lao nóng,  
Bạn trai nên kéo về đồng<sup>(2)</sup>.

---

(1) Từ trước đến nay muôn có tiền đều do đất mà ra.

(2) Theo một vài người thi tác giả viết bài này vào khoảng năm 1943 – 1944, nhưng xét trong bài ta thấy có nhiều danh từ mới thịnh hành sau Cách mạng tháng Tám – Nguyễn Q.Thắng sưu tầm.

## Hịch kháng chiến chống Pháp (Chữ Quốc ngữ)

Này natal Việt Nam ta,  
Đất mỏ Viêm phuông;  
Sao bày Dực Chấn.  
Đông, Tây khu vực chia tường.  
Nam, Bắc sơn xuyên định phận.  
Trọng văn thiêng vỗ, quốc thể rất hùng cường.  
Cứ Tống bình Chiêm, binh oai rải phẩn chấn.  
Chẳng ngờ vita thế kỷ muỗi chén,  
Việc Duy Tân <sup>(1)</sup> lõi bitốc, quốc thể suy vi,  
Họa đế quốc dập dồn, nhân dân đồ thán !  
Túi tham không đáy, nào mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ sắt,  
mỏ đồng...  
Vơ vét sạch bong.  
Cửa cải có chìeng, nẹ thuế ruộng, thuế muối, thuế  
nilon, thuế thân gom thau hết sạch !  
Quý thần, trời đất chẳng bao dung,  
Quốc sĩ, lê dân đều oán hận.  
Rồi từ đó :  
Hoàng Hoa Thám khởi nghĩa <sup>(2)</sup> chống cường quyền,  
toan riết sạch cấm thù,

---

(1) Việc Duy Tân tức phong trào Duy Tân do Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo. Phong trào chủ trương đổi mới bằng cách học chữ Quốc ngữ, mặc đồ Tây, phế khoa cử... đến năm 1908 có cuộc biểu tình lớn lan rộng từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Thực dân Pháp và tay sai đàn áp bằng bạo lực và lưu đày Lao Bảo, Côn Lôn nhiều nhà Nho yêu nước.

(2) Hoàng Hoa Thám : tức Đế Thám khởi nghĩa chống Pháp lập chiến khu ở Yên Thế, cầm cự trong một thời gian dài, có lúc thực dân Pháp phải nhượng bộ. Sau vì thực dân lật lọng nên Hoàng Hoa Thám bị hại.

*Trịnh Văn Cẩn<sup>(1)</sup> đảo qua cát xâm lăng, sắp dừng  
nên binh tái.*

*Tiếc thay... vô lực chia hơn người.*

*Ngán nỗi thời cơ chia thỏa chí.*

*Thù đế quốc từ Côn Lôn, Lao Bảo, tháng ngày giam  
cầm chịu lao hưng, thống khổ, cơ hàn...*

*Gan anh hùng, người hải ngoại, kẻ biên cương,  
gành thác bôn ba quyết đuổi lui tham tàn thống trị.*

*Năm Ất Dậu<sup>(2)</sup> mùa thu tháng tám,*

*Sao vàng chóe lợt khắp trời Nam.*

*Cờ đỏ rõ ràng cùng đất Việt.*

*Trong ngoài hiệp lực, Tràng Quang độc lập tối đây rồi!  
Nam Bắc đồng tâm, hành phuộc tự do mui chẳng xiết!*

*Dùng chính thể "Dân chủ Cộng hòa" thế giới đều bay.*

*Lập bang giao "thân thiện Đồng minh" hoàn cầu  
cùng biết.*

*Nào ngờ :*

*Thực dân ngoan cố, xâm lược giờ trò.*

*Mặc dù chính phủ dèo móm nhiều phen nhượng bộ.*

*... (mất một đoạn)*

*Vì thế cho nên :*

---

(1) *Trịnh Văn Cẩn* : nguyên là một lãnh binh của Pháp đóng quân tại đồn  
tỉnh Thái Nguyên, ông được Lương Ngọc Quyến giác ngộ, rồi họ cùng khởi  
nghĩa chống Pháp. Nghĩa quân chiếm được tỉnh Thái Nguyên ba ngày sau  
quân Pháp phản công. Nghĩa quân phải rút vào rừng. Lương Ngọc Quyến  
và Trịnh Cẩn tự tử.

(2) *Năm Ất Dậu* : tức năm 1945. Cuộc cách mạng tháng Tám xảy ra trong  
năm này.

*Thành Đà Nẵng girom reo siring nổ, nào dân quân,  
nào tự vệ, dân Thái Phiên<sup>(1)</sup> kháng chiến rực oai hùng.  
Đất Thăng Long đạn nổ<sup>(2)</sup>, bom gầm, quân cảm tử,  
đội xung phong, người Bắc bộ diệt thù càng cổ tö.  
... (mất một đoạn)*

*Hồi công dân nước Việt !*

*Nào ái nhì, nào thanh niên, nào thiếu nữ, tuổi  
xuân xanh dũng ngại bước tri ân chuyên.  
Nào thân sĩ, nào phi lão, nào công nhân, lòng cảm  
tử bãy xông lên quyết liệt.*

*Ba miền đất nước,*

*Một dài đồng tâm !*

*Chiến đấu bảo tồn,*

*Nghìn thu nước Việt.*

*Thô thiển mấy dòng,*

*Một bâu tâm huyết !*

(1946)

(Nguyễn Q.Thắng sưu tầm)

---

(1) *Thái Phiên* : tức liệt sĩ Thái Phiên (1882-1916) người quê ở Đà Nẵng. Ông cùng với Trần Cao Vân chủ động trong cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân vào năm 1916. Cách mạng tháng Tám thành công, thành phố Đà Nẵng được đặt tên là thành phố Thái Phiên.

(2) *Thăng Long* : tên cũ của Thủ đô Hà Nội ngày nay.

# VĂN XUỐI

## PHẢI CHẶNG LÀ CÁI SỐ "TRƯỚC PHÚC ĐẦU HỌA"

(*Tiếng Dân* với cái "số" của ông chủ nó)

Trong vũ trụ, có sanh thì có tử, có hình có hoại, có thọ thì có yếu theo một phái học thuyết phương Đông, như các nhà thuật số thì cái gì cũng có số tiền định cả. Nếu thật vậy thì tờ báo tất cũng có số.

Tờ báo cũng có số, vì nó cũng vật hữu hình, đời sống của nó không vượt ra ngoài cái công lẹ "*sanh tử, thọ yếu*" như đời sống của mỗi người. Bởi vậy có tờ sống 200, 300 năm, có tờ sống 50, 70 năm, có tờ sống 1 năm, 5, 7 tháng, có tờ mới lọt lòng mẹ, trông thấy bóng mặt trời, không bao lâu đã tận số, có tờ chết ngay trong bụng mẹ. Nếu không có số, sao có vẻ bất thường như thế. Thêm một chứng nữa là có tờ sống mà bữa nay chủ này mai chủ khác hoặc 5, 7 năm lại thay đổi người chủ một lần.

Cái thuyết "tờ báo có số" vẫn có căn cứ như trên dù là có người không tin số cũng không thể cãi chối. Vì thế, ngày mai sẽ là ngày đệ thập nhứt chu niên của "*Tiếng Dân*" số báo này là số báo kỷ niệm ngày ấy. Chuông Mai xin nói chuyện "số".

"*Tiếng Dân*" là tờ báo xuất hiện đầu tiên ở Trung kỳ, 11 năm chưa là bao nhiêu mà đã chiếm cái ghế "lão làng" trong xứ, có một điều khác với các bạn đồng nghiệp là trường trú trong khoảng 11 năm, chỉ có một người cả chủ nhiệm và chủ bút, từ ngày sáng lập cho đến nay ông Huỳnh Thúc Kháng mà không có một số nào rời ra – chưa nói sau này.

- "Tôi là cái khă ổ" và tôi không tin số. Từ thuở nhỏ đến nay cũng không có thầy nào coi số tôi, nên tôi không có số, có chăng là thuật cái đời quá khứ mà người ta gọi là có số, nhưng có hơi dài (...).

- Tôi không tin số do tánh di truyền, vì ông thân sanh tôi cho tôi đi học, học khoa cử, tôi học có tiếng sớm mà thi hỏng luôn 3 khoa, cô bác cứ khuyên ông tôi "Bác không xem số trò Hanh (tên cũ của tôi) tốt xấu thế nào mà thi hỏng hoài thế". Ông tôi khoác ngay :

"Học giỏi thì đỗ, uơn thì hỏng, số gì ! Xem số tốt thì tin số mà biếng học, còn số xấu thì nó ngã lòng không muốn học, nên không cần xem".

"Ông tôi nói thế, có khi có thầy số đến vui lòng coi giùm và trong các ông thầy dạy tôi có ông sành số tử vi, muốn xem số cho tôi, ông tôi không chịu nói ngày sanh giờ đẻ, không sao bói số được, hỏi tôi, tôi cũng chỉ biết *tuổi Bính Tý, đẻ ngày mười* vậy thôi.

"Một điều nực cười, không ai coi số tôi, mà cái đời quá khứ của tôi, đã làm bia cho thầy số đoán chừng : lúc đi học và thi đỗ thì họ nói nào "văn xương gấp thiên khốc" nào "khôi việt giáp mạng" đến lúc bị tù thì họ nói gấp "tuần triệt" hay "la v榜" gì gì (1) nghĩa là họ cứ việc đã qua rồi mà ghép vào số, họ nói "cọ bia" như thế, chớ thực thì tôi không coi số bao giờ.

"Tôi không coi số, không tin số, song về đời quá khứ tôi, năm nay 63 tuổi, trừ 13 năm đồng áu và sau này không nói, chỉ nói trong khoảng 50 năm kể có 3 khoảng đường dài:

- 16 năm học Hán văn và cử nghiệp.
- 16 năm học Quốc ngữ xen Tây văn và ở tù.

---

(1) Những thuật ngữ trong sách tử vi

- 13 năm làm dân biểu và làm báo

(5 năm xen vào đoạn quá độ).

"Trên 3 chặng đường đó, như nói có số – đâu tôi không tin – thì đáng chỉ vào cái "ca" hay là "hoàn cảnh" sắp đặt từ đâu không biết mà xui khiến cái tên "Huỳnh Thúc Kháng" tôi, thường hay bị chấm đầu sổ về những vụ việc mà tự tôi không ngờ trước.

a) Trước hết, lúc đi học, tôi *học dạo* trong thôn quê, đến 21 tuổi mới ra chấm trường tỉnh. Lúc ấy học ở trường Tỉnh như cụ Phạm Liệu, Trần Quý Cáp, Nguyễn Đình Hiến, sức học các cụ xấp tôi đến mấy. Vụy mà năm ấy, tôi đứng đầu bảng luôn 4 kỳ hạch, tôi tự xét sức học của mình (tứ khóa liên ưu).

- Chỉ hơi lanh mà non nót chờ đã học bao nhiêu !

- Rất lấy làm hổ thẹn, có khi bình văn tôi trốn không dám ra mặt ! (1896)

b) Rồi năm ấy tôi được bổ vào học sanh, hiện trường Tỉnh, học sanh, ấm sanh và cử nhân trường tỉnh có trên 40 người mỗi năm có kỳ hạch trọng xuân, quyền hạch tư bộ chia 3 hạng ăn lương : ưu, bình, thứ, luôn 4 năm : đậu, tuất, hợi, tý 4 kì hạch tôi đứng hạng ưu luôn như so quyền hạch ra thì quyền tôi cũng sâm si như các quyền khác : Cụ Đốc học Mã Sơn bảo : "Học sanh lương ít - ít hơn ấm sanh và cử nhân, lương ưu mỗi tháng 16 quan tiền thôi – anh nhà xa trường lại nghèo, nên phê cho hạng ưu đặng có tiền ăn học". Đó là hai chuyện không ngờ lúc đi học.

c) Đến khi thi khoa Canh tý (năm 1900 – Thành Thái năm thứ 12) trong 4 trường, quyền tôi có một trường ưu, 3 trường bình, mà quyền cụ Nguyễn Đình Hiến 2 trường ưu, 2 trường bình, quyền cụ Phan Châu Trinh, một trường ưu, một trường bình, một trường thứ, lại ưu trường phúc hạch.

Bằng theo quyền, thì hai cụ đáng đỗ đầu, nhưng vì trường 3, hai cụ lại nạp quyền có trễ vào số "trì nạp" có thanh tự mới được chấm. Vì thế quyền tôi lại đỗ đầu ! Cái Hương nguyên không ngờ !

d) Đi thi hội khoa Giáp Thìn (1904 – Thành Thái thứ 16) 4 trường Hội trong số trúng cách, quyền tôi cùng quyền ông Nguyễn Mai (Tiên Điện – Nghệ An) đều 11 phân như nhau. Quan trường không biết lấy ai đậu đầu, mới hội lại đặt 2 quyền lên bǎo tēn lính không biết chữ bắt thăm, nó bắt nhầm quyền tôi, thế là tôi đậu đầu ! Cái Hội nguyên không ngờ !

e) Đến cái tù nguyên lại càng không ngờ hơn nữa : vào khoảng năm 1905 – 1908 trong nước có phong trào "Đông học" và "tân thơ" ở tỉnh Quảng Nam, chủ động việc Đông độ thì cụ Nguyễn Thành (Thạnh Mỹ). Xưởng dân quyền và đi Nhật Bản cùng dâng bài diều trần lên chánh phủ là cụ Tây Hồ Phan Châu Trinh, cổ lệ học quốc ngữ và hội hạch học trò mở phòng khí, học mới thì cụ Thai Xuyên Trần Quý Cáp, lập hội học thương thì cụ Nguyễn Đình Tấn (Kỳ Lam) còn tôi chỉ là tên lính phụ thuộc thôi. Vậy mà cuộc dân biến năm 1908 xảy ra, cụ Tây Hồ ở Hà Nội bị bắt về Kinh đày đi Côn Lôn trước nhút, cụ Thai Xuyên bị nạn ở Khánh Hòa, còn trong tỉnh, cụ Nguyễn Thành thì nhà đương cuộc không tìm ra một chút chứng cớ gì, tỉnh lén án có 9 năm, cụ Nguyễn Đình Tấn thì tuổi đã già mà trước kia có công với nhà nước nên bị giam riêng rồi được tha. Thế là đám thân sĩ Quảng Nam bị án năm 1908 tôi lại đứng đầu sổ chung thân Côn Lôn, lại là cái án không ngờ !

Mà ta đã thôi đâu ! Lại còn việc mới trong khoảng trên 12 năm gần đây : Trung kỳ có hội "Tư phỏng" đầu ra năm 1920, 21, tôi chả hay biết gì cả. Tháng 11 năm 1925 thấy có

tờ hiệp ước trong có nói đổi hội đồng Tư phỏng làm "Nhân dân đại biểu" viễn tờ hợp ước ấy có sức niêm yết ở các làng. Năm 1926 là khóa đầu tổng bảo cử "dân biểu" cũng hợp thời, tôi đâu đơn ứng cử, ai dè được thắng số. Rồi đến kỳ hội lại được anh em cử làm nghị trưởng luôn. Ấy là cái nghị trưởng không ngờ, không ngờ vì tôi không biết vận động là cái gì ?

g) Đến tờ báo "*Tiếng Dân*" mà thành ra "cái kén buộc tăm" về khoảng đời già tôi, thật là tôi không tưởng trước.

"Nguyên trước kia ở kinh đã nghe có tờ báo "*Vệ cương*" sắp ra đời. Rồi lúc cụ Phan Sào Nam về Huế, cụ vẫn có ý muốn ra 1 tờ báo, anh em vẫn nhiều người tán thành, đồng thời lại có cuộc chánh đảng xuất hiện, anh em thiếu niên rất hoan nghênh, sau kỳ hội đồng dân biểu xong anh em có mở kỳ hội, bàn cả vấn đề tờ báo và chánh đảng, giao sự tổ chức tờ báo cho tôi và tôi còn ủy việc chánh đảng cho cụ giai Huân (Lê Văn Huân).

"Tôi nhận phần tổ chức tờ báo và xin cả toàn quyền chủ trương. Anh em bằng lòng. Sào Cụ đặt tên báo là "*Tiếng Dân*" tôi mới đứng ra tổ chức công ty Huỳnh Thúc Kháng mà chủ trương tờ báo "*Tiếng Dân*" đến nay trải 11 năm mà tờ báo là báo đầu tiên ở xứ Trung kỳ.

"Thế là cái chủ nhiệm và chủ bút tờ báo cũng không ngờ nốt!"

"Đấy, theo thuyết "con số" thì đời quá khứ của tôi, có cái số phơi cái tên làm đầu một công cuộc hay trường hợp gì mà tự mình không ngờ là vậy đó ? Nhà triết học Đông phương Lão tử có nói : "Không nên làm trước đều phúc, không nên làm đầu đều họa" mà cái tên tôi thường mang cái trò "làm đầu" đó, rõ ra chuyện buồn cười, mà không rõ

ở trong mình mình có vị thần "áo đỏ gật đầu" như chuyện xưa đã nói không <sup>(1)</sup> chưa nói họa hay phúc (...)

(Tiếng Dân - 8/1938)

## MỘT VÀI MÝ CẢM TRONG ĐỜI TÔI

Tôi, một anh học trò gốc sanh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan quê kệch, giả dối đặc tính trời phú ham mê về sự học, nửa đời người tôi, ngoài thơ văn, sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là mĩ cảm. Bởi vậy trong bạn anh em đồng thời với tôi như cụ Tây Hồ, Tập Xuyên v.v... thường có lời nhạo tôi là "lão phác" vì không biết bốn cái hứng thú mà làng văn thích ngoạn thưởng :

1. Không biết uống rượu
2. Không biết chơi hoa
3. Không biết ngắm sắc
4. Không biết thưởng sơn thủy

Chính cụ Tây Hồ tặng tôi một bài thơ có câu  
"Khách lai vô thoại chỉ đam thư" <sup>(2)</sup>

Mà phần đông cho bảy chữ ấy không khác gì một bức tranh hoạt họa cái "người tôi" đúng từng nét.

Thực ra, tôi tự xác nhận lấy tôi, câu phê bình "tôi" trên, nói đúng, chỉ đúng ngoài cái vỏ thôi. Người không

(1) Âu Dương Tu đời Tống, chấm trường mỗi khi lấy quyền nào đỏ đầu, như có vị thần áo đỏ đứng một bên mà gật đầu, nên người sau có câu thi "Bằng cử văn chương xưa chả có. Trong thần áo đỏ gật đầu cho "Nguyên văn : (Văn chương tự cổ vô bằng cử. Đắn nguyên vị y ám điểm đầu).

(2) Khách đến không nói chỉ mê sách.

phải cây đá, ai lại vô tình, huống những cái mình tự nhận cho là đẹp, há lại không có mối cảm hứng và xúc động? Song tôi sở dĩ có cái "vô" vô tình nói trên là vì có hai cớ:

1. Từ nhỏ ham chuộng Hán học, theo khuôn kiểu hiền triết khắc khổ phương đông, cái công phu "khắc kỷ" có dày, át cả tình cảm đẹp lại một xó góc mà không hề phát lộ ra, tập lâu thành tính.

2. Đọc nhiều sách, như lịch sử mấy ngàn năm văn hóa nước Tàu, lại thêm đọc một ít sách Tây (sách dịch và một ít sách chữ Pháp) bao nhiêu cái đẹp xưa nay ở xứ người đã chép trên sách, hùng vĩ, tráng lệ, tinh xảo, kiểu diêm mà người đời cho là "tuyệt vời, rất mực" thường qua lại trong não. Ngày thường tưởng tượng luôn. Rồi tiếp xúc với những cái ở xứ mình mà phần đông cho là đẹp so với cái đẹp mình đã đọc trong sách người, hai bên cách nhau quá xa. Nghĩa là cái đẹp hoàn cảnh mình còn kém sút đến trăm phần nén ít khi dẫn khởi mối cảm xúc, có cảm xúc cũng tạm thời rồi cũng đi, cái mĩ cảm đó quá ngắn ngủi, không có cái hương vị lâu dài như cái mĩ cảm mà mình đã đọc trong các sách.

Cái lẽ dễ hiểu – có lẽ anh em cũng công nhận như tôi – theo trình độ cảm giác thông thường của người đời đã thấy biển thì bao nhiêu hồ và sông chỉ là cái nước thửa, đã xem lâu dài năm, mười tầng thì nhà gạch ủm thủm trong thôn quê không đáng gọi là kiến trúc hoàn mỹ. Đời tôi ít có cái mĩ cảm vẫn là cái thông lệ đó.

Tuy vậy, như trên đã nói, người không phải cây đá, ai lại vô tình, huống là đối với cái đẹp. Tôi vẫn là một người sống cả đời chìm nổi trong biển tình cảm ấy. Xin lược một vài cái về mĩ cảm có cái mảnh lực rung động tình cảm trong một lúc, hiện nay chưa quên mà có lẽ trọn đời vẫn ghi nhớ.

## 1. Về thi văn

Cái đẹp thi văn là cái đẹp mà tôi ưa hơn hết, nhứt là thi văn Tàu, vì tôi xem hơi nhiều, có cảm cái đẹp song thấy quen ra thường, không đơn cử một vài cái ra được. Có chăng là văn *Tả triyện*. *Sử ký Tư Mã Thiên*, cái đẹp cổ kính giản quát và hùng hồn, nhà văn xưa nay ít sánh kịp. Thi thì thi Đường chỉ một câu tả cảnh như câu "Sơn vú dục lai phong mân lâu" <sup>(1)</sup> chỉ 7 chữ mà tả ra bức họa, khi nào đọc đến như thấy cảnh ấy trước mắt (không thể kể nhiều).

Còn văn thi ta mà tôi cảm xúc nhứt :

a) Văn thi bài "*Thiên hạ đại thế luận*" của ông Nguyễn Lộ Trạch cùng bản *Điều trần* của cụ Phan Châu Trinh. Hai bản này có cái đẹp xuất sắc là văn đã lão luyện, rõ ràng, có vẻ trâm hùng bi tráng, mà cái sức mạnh cảm xúc người là tả thực hoàn cảnh và trạng thái bên cạnh mình nên kích động một cách rất sâu xa, không như văn Tàu, văn Tây, gai không nhầm chỗ ngứa của mình.

b) Thi ta thì nhiều quá, như cá mai một lứa. Tôi nhận là đẹp thi thi cổ của cụ Phan Thanh Giản, như lúc cụ đi sứ Tàu, bài "*Lưu biệt liên binh*" mở đầu có câu "*Vạn lý diệc vi khách*" <sup>(2)</sup> chỉ 5 chữ mà bao quát tình cảnh, lại ngũ cái triết lý vũ trụ quan và nhân sinh quan, cái đẹp bao hàm rất rộng.

Thứ nữa thi thi Cao Bá Quát như bài cổ phong "*đưa người bạn làm tri huyện*" ở huyện nọ <sup>(3)</sup>, trong có một câu mà tôi cho là "Không tiễn khoáng hậu" trong làng thi xưa nay là :

---

(1) *Mưa ngàn sấp đến gió đầy láu.*

(2) *Muôn dặm vẫn là khách*

(3) Đúng ra là phủ (Thường Tin). Đó là bài thơ để "*Tống nguyên Trúc Khê xuất lị Thường Tin*..."

**"Bạch đầu tri cảm ô cổ hương"**<sup>(1)</sup>. Bảy chữ ấy ý tưởng mới, nhân quan mới, đến luyện chữ, luyện câu cũng mới, cái đẹp ở vẻ hùng tráng siêu thoát, không những người đời không dám nói, không dám tưởng đến gọi là "Kinh nhân ngũ" câu ấy có cái đẹp khiến cho người đọc phải lè lưỡi rung mình.

## 2. Cái đẹp thiên nhiên

Tôi ở miền rừng núi, 15 tuổi mà chưa biết cái biển là thế nào. Năm 16 tuổi, đi thi hương cùng anh em, lúc mùng sáng đi ngang qua Thanh Khê, đọc theo mé biển, khi mới thấy biển, thất bồng sao lờ mờ, lúc gần sáng trông ra mù mịt, chỉ thấy những làn sóng cứ cuồn cuộn lăn vào bãi cát như khúc gỗ dài kế tiếp nhau, tôi vừa kinh dị vừa khoái thích như ai cho tôi một cái gì mà quý trọng đời không quên.

Cũng lần đi ấy, đường Hải Vân còn nhiều dốc ngược, sorm mai ở dưới chân ái, phải chun leo mãi đến trưa mới lên đến chót đỉnh, tức là đồn nhất, có tấm bảng khắc : "Đẹp nhứt hùng quan", đứng trên đỉnh trông ra ba mặt trời biển bao la, ngó nam ngó bắc, trông thấy đồn điền, xóm nhà lúp xúp như bức tranh vẽ, tự xem mình ở trên mây, tưởng trên đời không có cái gì đẹp bằng.

Thứ nữa, thì năm tôi 21 tuổi đi xem núi Ngũ Hành lần đầu, cảnh trí đã đẹp vì thanh cao, cách xa trấn tục, lại được đọc mấy bài thi của cụ Mai Sơn, cùng bài thi ông Bùi Di, nguồn thi tôi phát khởi từ đó (phải biết mấy điều tôi kể trên, chỉ thấy cảm xúc mạnh lần thứ nhất thôi, sau thấy quen ra thường, trên đời tưởng đẹp gì cũng một lần đầu, phải chăng là cái luật chung).

---

(1) Đầu bạc, ban ngày mặc áo gấm (về làng) nhớ nhuốm cho quê hương.

### 3. Sắc đẹp

Xưa nay trên đời gọi là chân sắc, có lẽ mấy đời mới có một người như Tây Thi, Chiêu Quân... chứ không phải là thứ thường có, phần đông là phô sắc đẹp, có lẽ là son phấn, quần áo, đồ trang sức bê ngoài, chứ chưa hẳn là chân sắc.

Đời tôi có chẳng chỉ thấy có một người, người con gái nhà thông thường, quần vải áo thâm, không mượn chút son phấn nào mà đẹp thiên nhiên, nổi danh cái sóng mê người, ai trông thấy cũng say, quan khách mỗi mai đầy cửa mà cô không nghe ai, sau cô kết duyên với một người thợ đúc, vì cô nhận người thợ quê thiệt ấy có tâm yêu chân chính.

Ấy là cô con gái của ông thợ H, ở gần phủ Điện Bàn (Quảng Nam) mà tôi tình cờ được thấy hai lần.

Một lần giữa đám hát bội ở trước sân phủ. Rạp hát ta xưa không có sấp đặt thứ lớp như ngày nay, trong thì liệt mấy bộ ván, ngoài thì khán giả đứng xem chung quanh, có phân từng khum đàn ông, đàn bà.

Đêm ấy bọn hát đương diễn tuồng, đèn giăng sáng choang cả rạp, quan khách đều chăm coi hát, bỗng bên khóm đàn bà thấy có cái tia sáng ánh ra như một luồng điện đi qua, khiến cho đám đông đương náo nhiệt ấy bỗng có vẻ yên lặng khác thường.

Cái gì vậy ? Thì ra trong đám đàn bà đó có một người con gái vừa chen người lấn vào xem, mà cái sáng gương mặt của cô làm cho khum đàn bà kia như không có người, trăm ngàn con mắt đều chau vào cô chứ không có gì lạ. Lúc ấy có vị quan tỉnh ngồi xem, có đọc câu thi : "kim dạ nguyệt minh nhân tận vọng" <sup>(1)</sup>. Tôi cùng một vài anh em đi xem hát được thấy cái đẹp đó mà nay còn nhớ.

---

(1) *Đêm nay trăng sáng người đều ngắm*

Người đẹp như thế mà khoảng ấy quan thân tấp nập, nhiều người mai mối, có thày đè nợ quyết dùng thế lực buộc cha mẹ ép cô, đến gây chuyện rắc rối, mà cô nhứt định từ chối, kết duyên với một người thợ đúc quê mùa, rõ là một sự lạ.

Cuộc hôn nhân này chính thày tú già (thày học tôi) làm mối. Cách năm sau thày tú mất, hai vợ chồng có bung hai tộ bánh đến cúng, giữa đám tang, bạn và học trò, cả tấn sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài cùng khách rất đông nghe như có luồng điện làm cho rung động. Đó là khi cô đã có chồng một năm rồi, mà cái đẹp thiên nhiên còn có vẻ xiêu đình đó quẩn. Sau đưa đám về, ai cũng hỏi thăm lai lịch cô.

Hiện nay cô đã qua đời, có hai trai hai gái. Người chồng hiện đương còn, đã hơn 70 tuổi.

#### 4. Kịch giới

Tôi lúc đi học có xem hát bội ta, cũng có ham mê về cái âm điệu nam, khách, ngâm, lý v.v... có ban diễn coi được, nhưng phần dở thì nhiều, không có vai nào xuất sắc, chỉ có anh kép ban hát "Bàn Thành" đóng vai đào, sắc không đẹp, giọng hát cũng khô khan không hay ho gì, mà có cặp mắt quá sắc sảo, mê người chỉ tại cái nét thu ba đó. Năm 1897 có rủ hát khánh tiết ở Huế tập diễn trong bộ, kép đóng vai đào "đáp bướm hái hoa" các cụ thường hảo nhau:

"Các ngài xem, nó đẹp hơn các cô nhà mình quá!"

Thuở nay tôi xem hát nhiều mà chưa thấy có cặp mắt đẹp như thế.

#### 5. Hoa

Thì tôi cũng như ông Châu Liêm Khê, cho hoa sen là đẹp hơn hết.

(Tiếng Dân 10/8/1939)

## TỰ DO NGÔN LUẬN

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều, người mà theo cái nghĩa thông thường, tự do ngôn luận tức là tự do xuất bản (*liberté de la presse*), như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy.

Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? Xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, đều là chẳng có một chút tự do gì cả.

Về báo giới thì những thứ bằng chữ quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, đều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những xuất bản không hạn kỵ (như sách vở truyền đơn v.v...) Ở Nam Kỳ thì phải theo đạo luật ngôn luận 29 Juillet 1881 của Pháp thi hành ở Nam Kỳ, vẫn hạn chế cũng nhiều điều, nhưng còn rộng hơn đạo sắc lệnh tháng Octobre 1927 thi hành ở bốn xứ bảo hộ trong Đông Dương. Cứ theo đạo sắc lệnh này thì tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiễu loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa và các quan lại. Theo cái ý nghĩa của đạo sắc lệnh ấy là những nhà ngôn luận cấm chỉ không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị "thần thánh bất khả xâm phạm". Đối với Trung Kỳ thì lại có đạo nghị định Khâm sứ ngày 13 Février đem luật Gia Long mà thi hành đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô luận về tính cách gì ở nước ta vẫn không có quyền tự do ngôn luận.

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận có tính cách phản đối.

Đến như những nhà trước thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được ! Chánh phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay – cuộc bút chiến Varenne – họ bất bình với ai thì tha hồ họ lăng nhục xoa mạ, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện không mà nói có, chuyện ít mà xít nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình và mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét lên một tùng nữa thì sẽ thấy rằng cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời, chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào, cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số "xu thời mưu lợi", bị con ma kim tiền và thế lực nó ám ảnh mà phải bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách khác, viết mà không phải ý của mình, nói mà không phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do. Còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa vì nòi giống non sông, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà báo nước Mỹ nói rằng : *"Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi dâm trí thức mà thôi"*. Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của

kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của nhà quý tộc. Đã vậy thì lời mình nói, bài mình viết không thể là ý của mình mà phải theo ý người làm chủ. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải dấu đi và xóa mạ, những điều khí trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xung tung tán dương. Nhưng người chủ ông đó là những hạng nào ? Chính là những thế lực kim tiền (les puissances d'argent), họ đứng trong buồng mà rút dây cho mấy con trò rồi múa may. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đổ tiền ra mà chinh phục hết cả các cái "tài năng" để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay, phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua cả ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách "*L'épopée du Caoutchouc*" của ông Le fèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán dương cái sự nghiệp cao su ở Nam kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta mà còn có cái vẻ tự do hơn của họ, vì rằng ta không có quyền được tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói. Chứ họ thì không, những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm.

Ôi ! Ngôn luận tự do ! đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện.

(*Tiếng Dân* 175 -1/5/1929)

## NHÀ HỌC GIẢ PHẢI CÓ MỘT CÁI QUÊ HƯƠNG

*"Đạo lý văn không có quê hương, mà nhà học giả phải có một cái quê hương"* (La science n'a pas de patrie, l'homme de science doit en avoir une) đó là câu của ông Pasteur. Thật là một câu nói, không những có ý nghĩa sâu xa mà gồm cả lịch duyệt kinh nghiệm. Phàm chân lý ở trong vũ trụ, là của chung cả loài người không riêng gì cho ai. Chân lý mà đã phát minh ra, thì không kỳ xưa nay không hạn đông tây, ai mà chuyên học đạo lý, có lòng yêu trọng chân lý, phục tùng chân lý, thì cái chân lý đó, mình có thể nhận làm của mình, mà không có ai giành xé ngăn trở được. Chân lý là vật cần trong cõi tinh thần của loài người mà trời đất cung cấp chung cho, cũng như nước như lửa, không ai hoán riêng mà không cho người ta dùng đến được, nên nói rằng : "Không quê hương".

Đến như người học giả thì không thế. Tại sao ? Họ giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà dầu khéo mà muốn dựng, cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó, tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy. Nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu, thì vô luận những kẻ học không thành nghiệp, đã thành một người du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, khiến văn tài xảo, không kém gì người ta, tội phẩm cũng tối địa vị làm mướn là hết. Vì thế nên nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương mà sau cái học của mình mới có thể quy túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bông vậy. Nay ta thử lấy lời ông Pasteur mà nhận xét về sự thực. Hiến pháp khởi đầu ở nước Anh mà người Nhật Bản học theo, làm ra việc duy tân, dân quyền xướng đầu từ nước Pháp, mà người Trung Hoa học theo, làm được công cuộc cộng hòa.

Thế là hiến pháp, dân quyền, đạo lý là của chung mà người Nhật, người Tàu có một cái quê hương, vì có cái quê hương, nên cái học đó mới có chỗ mà phát triển được. Còn ngoài ra như Triều Tiên, Phi Luật Tân, nói về các nhà học giả, không phải là tuyệt nhiên không có người tài cao trí rộng không kém gì người Âu, người Mỹ, mà chỉ vì một cái cớ không có quê hương mà thành ra phải sa vào cái cảnh địa mai một. Gương kia trước mắt, không cần phải đến nói dài.

Học giả nước ta thì thế nào ? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có điều hay điểu dở, không phải là hoàn thiện. Song nói về người học, thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình, chứ tuyệt nhiên không có một người nào (dẫu cho đứa trẻ con lên mười tuổi mới cầm vở đi học cũng vậy) ôm một cái tư tưởng hèn mạt, hy vọng nhỏ nhen mà nói rằng : "Học để làm thuê cho người Tàu". Thế là ông bà ta học theo đạo lý Tàu mà tự có một cái quê hương trên ngàn năm nay, thoát ly được cái phạm vi của người Tàu mà dựng thành một nước tự chủ, cái công của nhà học giả, thật là đứng đầu, mà không ai chối cãi được vậy. Dẫu biến đổi dời, cuộc đời một ngày một khác, tình thế trong nước đã không như trước, mà sự học cũng đổi ra mới, tức là ngày trước học Tàu mà bây giờ học Tây (Tây học không phải là không hay, không tốt, cũng gọi là chân lý không quê hương, thì Tây học cũng là một vật quý mà ta có thể nhận là của ta được). Song cứ như hiện tình học giới ở nước ta thì giống như người học không có quê hương nhất định. Nói về sự học thì bác nọ kỹ sư, ông kia bác sĩ, người này thì thương mãi tốt nghiệp, người nọ có luật học văn bằng, cho đến cao đẳng, trung đẳng v.v... công phu không phải không dày, học vấn không phải là không có chỗ sở đắc,

mà chỉ vì cái cớ "không quê hương" đó mà đành phải chun đầu vào cái xưởng công thương, để làm công cho người Tây, người Tàu. Còn một hạng mà người mình cho là sang nhất, đã có thân thể lại có nhiều tiền nhiều bỗng đủ khoe khoang cái sự học với bà con, thì hạng viết thuê chép mướn ở các sở công đã là tột bậc.

Thứ hỏi quê hương của nhà học giả nước ta ở đâu? Người có lương tâm ít nhiều, thì làm thịnh mà không trả lời, còn kẻ đã bị cái văn minh xác thịt nó ám ảnh thì giương mày trợn mắt, công nhiên chỉ vào cái xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở. (K.D thời Pháp thuộc bô)

Ôi ! Thuyền kia không lái, thả ra giữa biển không biết nơi nào là bờ, người đi không nhà, chạy vào trong rừng mà không rõ ngõ ra đường cái !

Trạng huống học giả nước ta ngày nay, đâu có khác thế. Vậy nhân lời ông Pasteur nói trên, mà phụ thêm đôi điều, họa may những nhà đã tự nhận là học giả, đêm nầm ngầm nghĩ mà tự hỏi "*Quê hương mình ở đâu?*" thì mới mong rằng sự học của mình có chỗ quy túc vậy.

(*Tiếng Dân* 17/4/1929)

## NẾU CAM CHỊU HÈN

Mình ăn rau khoai dưa mắm, nhưng không thể chối rằng thịt cá không phải là đồ ăn ngon, có chất tư dưỡng, mình mặc quần nau áo vải, nhưng không thể chối rằng hàng lụa sô sa là đồ không tốt, không thích với thân thể, lều tranh vách đất, mưa giọt gió lay, đâu mình chui đụt qua ngày, không thể bảo ai rằng nhà ngồi lầu cao là cách kiến trúc không tốt đẹp, không kiên cố... trèo non lội nước, đâu mình kéo bộ luôn năm, không thể khuyên người đời đừng

đi xe điện, xe hỏa, hay nói ngang rằng đi xe đó là không tiện lợi.

Ăn, mặc, ở, đi là 4 cái yếu tố trên đường sống của loài người, không thể thiếu được. Mà xét trên lịch sử tấn hóa từ lúc ăn tươi uống sống cho đến ngày chiên xào thứ nọ thứ kia. Từ ngày bận lá che da cho đến ngày may dệt mòn này mòn khác, từ lúc dân cạy hang đá mà dien mãi cho tới lúc nhà lớn lầu cao, từ lúc đi chân cuốc bộ cho đến ngày đi xe hơi đi xe điện, như nói tẩn tới thì ai cũng phải nhận cách "*ăn ngon mặc ấm, ở sạch đi mau*" sau này là hạnh phúc, chớ không ai một hai khăng khăng cái ngẳng rằng cái lối ăn mặc ở đi như đời sơ nhân kia là hay là tốt bao giờ.

Trên con đường tiến hóa còn nhiều giai đoạn, hiện tình thế giới ngày nay, cái hạnh phúc "ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau" kia còn là thuộc về số ít, chưa phải là toàn cả loài người được chung hưởng. Mà phải được hưởng quyền lợi ấy, vẫn có cái lòng ích kỷ muốn chiếm mối hạnh phúc riêng một mình, không muốn ai san sẻ, nên khắp cả thế giới, đâu cũng có phong triều giai cấp đấu tranh, đấu tranh là quyền chính đáng của loài người phải có.

Song nói đấu tranh, cốt làm thế nào cho : 1 là loài người được hưởng chung cái hạnh phúc nói trên : 2 là tạo ra cái thế lực buộc phái thiểu số phải chia xẻ mối hạnh phúc kia làm vật chung, mà không được chiếm độc quyền, như vậy mới là chánh đáng, hiệp với công nghĩa tấn hóa. Trái lại, không chăm chõ mục đích ấy mà trở đảo bánh xe "trở ngược" toan đánh đổ cái cơ cuộc ăn, mặc, ở, đi "khoa học hóa" hiện hành ngày nay, mà kéo loài người về cái cảnh "sơ nhân" thì không khác gì là "giận con rận mà đốt cái áo", nghĩa là vì ghét cho bọn thiểu số kia được hưởng độc quyền mà muốn xô cả cái nền tấn hóa chung

của nhân loại. Cách đấu tranh ấy, thiên trọng về phần phá hoại mà thiếu mặt kiến thiết, không phải trái với nghĩa tấn hóa sao ?

Trên đường tấn hóa chung, đâu có từng giai đoạn mà một mục đi tới, không khi nào trở lui (lùi chăng là một bộ phận một xứ sở nào). Phái số ít kia đã được hưởng hạnh phúc nhân sinh, không nghĩ đến số phận cùng khổ của phần đông, cứ chăm bo bo ôm lấy làm phần riêng mình, gây mối bất bình trong nhân loại thế nào cũng không tránh khỏi có một ngày "*tức miếng rờ bờ*". Mà về phái đa số không tự lo tấn thủ, cùng nhau gắng công phấn đấu, đem nhau lên con đường hạnh phúc, mà trở muộn đầy ngược bánh xe lại đường thối bộ, nghĩa là ghét kẻ khác "ăn ngon, mặc ấm, ở sạch đi mau" mà muốn cho cả loài người đều ở lêu tranh, đều ăn rau mầm, đều mặc vải bố, đều kéo bộ lang thang trên đường, thì xã hội ấy nó có ra thế nào mà có cho là hạnh phúc không ? Chắc là không.

Trên đường sống về vật chất không thể kéo lui lại đời sơ nhân mà phô là hạnh phúc chung, thì trên đường sống tinh thần như học vấn văn chương, tất nhiên không thể thối lui về cái đời "nói thô viết vụng" kia mà cho là tấn bộ, cái lẽ đó rõ ràng lắm kia.

Vậy ai nói tấn bộ hay nói phấn đấu, cần phải đi tới đó mà không nên bước lui.

(*Tiếng Dân* 754 – 22/12/1934)

# CHÁNH HỌC CÙNG TÀ THUYẾT CÓ PHẢI LÀ VẤN ĐỀ QUAN HỆ CHUNG ?

(Chiêm tuyết những lời bài báo  
cho một nhà chí sĩ mới qua đời)

Báo Phụ nữ Tân văn số 67 ra ngày 28/8/30 có đăng bức thư của ông Phạm Quỳnh chủ bút báo Nam Phong trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện "Học phiệt". Trong thư ông Quỳnh có kể chuyện ông Ngô Đức Kế ngày làm chủ bút báo Hữu Thanh có bài công kích ông về chuyện Kiều. Bài ông nói đó tức chỉ bài "Chánh học cùng tà thuyết" của ông Ngô đăng báo Hữu Thanh số 21 ra ngày 1er Septembre 1924, là một bài tuyệt xướng có giá trị nhất trong quốc văn, báo giới ta về khoảng vài mươi năm nay, mà đồng bào ta ai đã đọc đến cũng in sâu vào trong não, không bao giờ quên được. Thế mà 8,9 năm nay không nghe ông Quỳnh có câu gì biện bác bài ấy hay dở, phải không thế nào ? Nay ông Ngô đã qua đời rồi, nhân ông Phan Khôi chỉ trích sự không trả lời ấy, ông Quỳnh mới giờ mối hiềm riêng chất lửa lâu nay, công nhiên phô giữa công chúng rằng bài báo ấy là "câu chuyện cá nhân, câu chuyện quyền lợi, không quan hệ đến học vấn, tư tưởng gì cả..." Ông lại bơi những chuyện riêng giữa ông Ngô Đức Kế với ông, hai người đối đầu nhau lúc bấy giờ, để làm chứng câu nói "cá nhân quyền lợi" của ông mà huống lời thô bỉ như là "hàng thịt nguýt hàng cá", "thỏa lòng ác cảm", "đạo đức hương nguyệt" v.v... bôi lọ đến danh dự của một người chí sĩ đã qua đời.

Những lời nói trên mà phát xuất từ một người văn sĩ xăng nào thì không đủ trách, song tự lỗ miệng và ngòi bút một người tân nhân vật, nghiêm nhiên tự nhận cái gánh

gầy dựng một nền văn hóa mới cho nước nhà, lại chủ trương một cái cơ quan ngôn luận trong nước mười mấy năm nay, mà có lời thô lỗ tỏ cái tâm sự hiềm riêng, mà nói xấu cho một người thiên cổ thì không thể bỏ qua được.

Ông Ngô Đức Kế là một người tài học trổ từ lúc thiếu niên, nếu như ông có ý thờ cái chủ nghĩa vinh thân phì gia, mượn lối văn chương để mua giàu chắc tiếng như ai, thì trong đám người đời mà lên mặt sang trọng thông thái ấy, ông làm đến đâu cũng thừa ra. Thế mà hy sinh cả thảy, chỉ ôm một lòng lợ việc chung cho đất nước, trọn đời dày dặa mà cứ khăng một mực cho đến ngày đây nấp hòm. Trong sự nghiệp trước tác của ông, bài "*Chánh học cùng tà thuyết*" trên chỉ là một bài trong ngàn bài khác.

(K.D thời Pháp thuộc)

Lịch sử cay đắng của ông, đã nhiều người rõ tôi không cần phải nhắc lại. Nay tôi xin gác lại lịch sử cá nhân ra ngoài mà chỉ tụt trung phạm vi bài "*Bác Kiều*" của ông Ngô cùng bức thư "*Học phiệt*" của ông Quỳnh mà biện bạch cho luận điểm có giới hạn để đọc giả cùng xem.

a) Bài bác Kiều đầu tiên đại ý nói : chánh học cùng tà thuyết có quan hệ đến vận nước : chánh học xướng minh thì thế đạo nhân tâm phải xấu mà vận nước cũng suy đổi... Đoạn giữa nói đến *Truyện Kiều* thì cho là một truyện phong tình không đường nào tránh khỏi cái án tám chữ "*ai, dâm, sầu, oán, đạo, dục, tăng, bi*" (thương dâm sầu oán, mở đường tà dục và tăng mối buồn rầu) dù văn có hay cũng là thứ văn mua vui (chính ông Nguyễn Du tác giả *Truyện Kiều* cũng tự nhận thế), chớ không đem ra mà dạy đời được, sau ông mới bài bác những người tán dương truyện Kiều rằng "quốc hồn quốc túy" đem làm

sách dạy quốc văn cho là giả dối, là hoặc thế vu dân... Toàn bài đại cương như thế, nói về nghĩa lý thì quang minh chính đại, thật là một bài quan hệ trong học giới to tát, mà lời biện bác thì lời nghiêm, nghĩa chánh có một cái mảnh lực như sét phang trước trán, nước xối sau lưng, khiến cho ai đọc đến cũng tỉnh giấc hôn mê. Độc giả thử xem một bài biện luận xác đáng rạch rời như vậy, sao lại gọi là câu chuyện cá nhân quyền lợi mà không quan hệ đến học vấn tư tưởng sao ? Sao gọi là lập luận thiên di? Như vậy mà cho là không quan hệ, thì những lối văn trèo tường trổ ngõ, quát ước trắng thê, ép liễu nài hoa, cắp hương trộm ngọc kia mới là quan hệ với học vấn tư tưởng sao ? Lập luận ấy mới là chính sao ?

b) Ông nói làng văn, làng báo cãi nhau là thói con buôn thì câu nói rất trái lẽ mà không có căn lường. Phàm học vấn tư tưởng có biện chiết mà sau chân lý mới được rõ ràng, thuở nay (nhà học giả cãi biện nhau là một điểm thường thấy) huống đã là nhà báo thì có cái nghĩa vụ truyền bá chân lý, miễn là cãi biện nhau không ra ngoài luận điểm thì thôi. Nay ông nói cãi nhau là "hàng thịt nguýt hàng cá" thì làng văn, làng báo cứ vây hùa nhau, làm con sâu nhái tiếng cho nhau mà không xét đến luận thuyết có phải cùng không hay sao. Hàng rau hàng thịt cãi nhau là chỉ bọn thù vật nói thàm kia chớ không đem điều ấy mà che cái vấn đề "chánh học tà thuyết" này được.

Ông nói bài kia không phải phẩm bình truyện Kiều thì bài ấy nói chuyện gì ? Ông tưởng 20 triệu đồng bào đều không có tai, có mắt mà tin như lời ông nói sao ?

c) "*Đạo đức hương nguyên*" là đạo đức thế nào ? Cứ như lời ông Mạnh Tử đã giải thích thì hương nguyên là chịu đời đua tục, không nói trái với ai, chính là bọn nhu mì. Như con đĩ Kiều kia và cả cái *Truyện Kiều* nữa mới

gọi là nhu mị. Thế mà có kẻ bá học Kiều là đạo đức hương nguyễn, thì cái chuyện phong tình ấy đạo đức gì?

d) Ông nói : "*Ông Ngô thấy người ta hoan nghinh Kiều mà có ý căm tức nên viết bài phản đối*". Phải, căm tức là chính phải, con đĩ Kiều có cái giá trị gì ? người tông vê Kiều kia có công đức gì mà hoan nghinh. Ông đã để xướng chánh học thì đối với sự bất chánh đáng ấy mà phản đối chính là vì nhân tâm thế đạo mà sinh lòng công phẫn chờ có cái gì gọi là thù riêng ? Chính ông Quỳnh cũng tự nói rằng : họ Ngô cùng ông không có hiềm khích gì kia mà!

e) Ông nói không phải nhu nhược, bị người ta công kích không biết đối phó, thì thật là câu độn từ mà không phải lời nói của một nhà học giả. Đã là học giả thì phải yêu chân lý, người ta công kích mình (bất kỳ việc làm hay lời nói) mà hợp với chân lý, không chối chối cãi được, thì mình phải phục tùng, nếu như người ta công kích mà trái lẽ, mình cứ lấy lẽ mà biện bác lại, ấy là thái độ chân chính của một nhà học giả. Bằng như người ta công kích mình, mình không xét phải hay là không, mà cứ công kích lại, người ta nói mình "Văn sĩ lốp lép" thì mình tặng lại họ tên nọ, tên kia... Ấy là biết đối phó mà không nhu nhược sao ? Còn nói ông Ngô có cái lịch sử 10 năm <sup>(1)</sup> Côn Lôn nên ông không ngang sức thì thật là vô lý ! Mười lăm năm Côn Lôn là một vấn đề, bá học Kiều là một vấn đề khác, hai điều có dính líu gì đâu ? Vã lại trong bài chánh học của ông Ngô, ông có đem 10 năm Côn Lôn ra mà khoe với ai đâu ? Ông có làm "*Côn Lôn du ký*" mà tuyên bố để mua danh đâu ? Lúc ấy ông Ngô còn, ông không đối phó, mà đợi đến nay ông Ngô đã khuất rồi mới viện cớ này

---

(1) Đúng ra là 13 năm (1908 – 1921)

bươi lè nọ để giành lại sự phài cho ông, thật là đủ chứng hai chữ nhu nhược ông nói trên.

Về sự bắc Kiều mà ông Quỳnh không trả lời lâu nay tôi vẫn kính trọng tấm lòng phục thiện của ông rõ là thái độ quân tử. Phải như ông Phan Khôi hỏi điều ấy mà ông Phạm Quỳnh cho là chuyện cũ, chỉ lược giải mấy câu, không nói phạm đến danh dự người chí sĩ đã qua đời thì cái lòng quang minh lỗi lạc của nhà học giả, người thức giả ai chẳng kính phục thêm. Nay cứ như bức thơ ông trên thì rõ cái mồi thù riêng hiềm vật, đối với chuyện công kích ấy chất chứa trong trái tim ông đã tám chín năm nay, nhân ông Phan Khôi khêu mồi mà ông kéo rây ra, toàn bức thư ông không chỗ nào "gãi ngứa" vào bài "*Chánh học cùng tà thuyết*" kia mà chỉ những lời nhạo báng. Cái lối nặc oán ấy là tâm lý gì ?

Độc giả thử xem bài "*Chánh học*" của ông Ngô cùng bức thư "*Học phiệt*" của ông Quỳnh mà so sánh thì đủ rõ ai là kẻ có lòng ác tâm riêng.

Sau này, tôi xin chánh cáo cùng anh em trí thức trong nước biết rằng : Truyện Kiều chẳng qua chỉ là một lối văn chương mua vui mà thôi, chớ không phải là thứ sách học, mà nói cho đúng truyện Kiều là một thứ dâm thư, rõ không ích mà có hại. Ở xã hội ta từ cổ kẽ tán dương Kiều, truyền bá học Kiều đến nay, đã biết bao lớp thanh niên say mê sóng sác, chìm nổi bể tình, vứt cả nền nếp gia đình, trật tự xã hội mà theo mồi ham mê của mình. Hiện xã hội ta ngày nay mà diễn ra những tuồng thương phong bại tục kia, cái giống độc con đĩ Kiều gieo vào trong cõi tư tưởng không phải là ít. Vậy ngày nay mà được trăm ngàn người học Kiều thì khắp trong xã hội ta không thấy cái ích mà chỉ thấy cái hại, mà nếu được một người "đạo đức hẹp hòi" như ông Ngô Đức Kế thì không khác gì cột đá giữa dòng

sông lở, ngọn đuốc trong khoảng đêm trường, có công với thế đạo nhân tâm không phải là ít. Vì cái mảnh lực của ông dù kéo được biết bao nhiêu kẻ sa hầm sụp hố kia.

(Tiếng Dân 17/9/1930)

## MÊ NGƯỜI TRONG TIỂU THUYẾT CÙNG MÊ NGƯỜI TRONG TUỒNG HÁT

(Thuyết chiêu thuyết cho Vị vong Thiúy Kiều của ông Lưu Trọng Lư với anh học trò mê kép đóng vai Tân Cối)

Mê tín có lẽ là thói chung của người đời về đời khoa học chưa phát minh. Mê tín, không chỉ mê thần thánh, mà quỷ, phong thủy, số mạng mà thôi, có người lại mê sắc đẹp, mê văn chương, mê tiểu thuyết và mê tuồng hát nữa. Mà ai đã mê tín cái gì, tự nhiên yêu chuộng, tôn hót cái ấy, dù cho ở trong đó có điều bất chánh hay ô điếm gì tự con mắt kẻ khác trông thấy rõ ràng, mà chính người đã mê thì không nhìn biết chút nào. Người mình có kẻ mê truyện Kiều, cũng là cái lối mê tín nói trên, mà ông Lưu Trọng Lư có lẽ là một.

Vương Thúy Kiều là người gì ? Trong làng danh kĩ nước Tàu không ai đếm xỉa đến cái tên nó, mà ai đã xem bản *Thanh tâm tài nhân* (Lam bản của truyện Kiều ông Nguyễn Du) tất đã thấy rõ cả người và sự tích trong bản ấy không chút giá trị gì, mà công nhận cái gương xấu bất khiết "theo trai, làm đĩ", không đem ra làm gương dạy đời được.

Ông Nguyễn Du đem chuyện ấy về lấy văn tài mà thêu dệt tó vẽ làm ra truyện quốc âm, chẳng qua mượn câu truyện để ký thác tâm sự mình, ai là người thức giả thưởng thức truyện Kiều cũng hiểu chỗ đó, mà chính tác giả cũng tự nói là chuyện "mua vui". Nào ai có ngờ - mà

có lẽ ông Nguyễn Du cũng không ngờ – sau này có lầm kê mê văn ông mà mê luôn đến con đĩ trong truyện, mê một cách lạ thường, đến đỗi cấm không cho ai được nói động đến.

Văn ông Nguyễn Du tả truyện Kiều trau lời rèn diễn, thêu gấm chạm hoa, rõ là một nhà mỹ thuật biệt tài, nên lầm người mê. Ông Lâm Tây Trọng phê bình sách Trang Tử về bài "*Người cút chít*" có dẫn câu chuyện. Có người phải lòng con đĩ một mắt, chàng ta trông người đời ai cũng thừa ra một con mắt. Nếu như con đĩ một mắt kia mà có cái cục phuộc như Vương Thúy Kiều được ngòi bút ông Nguyễn Du thêu vẽ cho, tất cũng có người mê quyt như thế.

Tôi nói dông dài nay giờ, cốt cho độc giả hiểu rõ rằng Vương Thúy Kiều ở trong con mắt người Nam ta mà có giá trị xấp mấy đó, là cái giá trị của ông Nguyễn Du, chớ bắn thân và chân tướng cùng phẩm hạnh của Kiều, chẳng có chút gì đáng chép, chỉ là con đĩ thường như trăm ngàn chị em khác ở xóm Bình Khang mà thôi.

Nay tôi mới nói lại lịch 5 bài thơ của tôi mà ông Lưu Trọng Lư cho là *tàn nhẫn*.

Độ 7,8 năm trước đây, có một độ phong triều "học Kiều" sôi nổi đến cực điểm, nào là tán Kiều, vịnh Kiều, giải Kiều, chớp anh Kiều, hát tuồng Kiều, bình phẩm nhân vật Kiều. Có kẻ lại hô to giữa công chúng rằng : "Truyện Kiều là quốc hồn, quốc túy, là thánh kinh, hiển truyện v.v...". Nói cho đúng không khác gì đem nữ hạng hét nước Tàu, chết đã đời nào, tôn làm bà Phật sống ở xứ ta mà khuyên người mình ngày đêm đọc cái kinh : "Gió lá hành chim liễu ngô hoa tường" nọ.

Đối với thái độ cuồng nhiệt lạ đời ấy, ông Ngô Đức Kế có viết bài "*Chánh học cùng tà thuyết*", đăng báo "*Hữu Thanh*", công kích rất kịch liệt. Tôi đọc bài "*chánh học*"

trên có viết 5 bài thơ, tỏ ý tán đồng ý kiến ông Ngô (Thơ ấy, năm 1926 các báo có đăng). Trong mấy năm nay, phong triều cuồng nhiệt ấy có hơi im đi, mấy bài thơ tôi cũng đẹp trong cái kho ký ức, không hề nhắc lại. Độ vài tháng trước đây, vấn đề học giới thay đổi, trong bạn đọc giả có nghe phong thanh rằng có người muốn đem truyện Kiều làm sách dạy hàng ngày. Lục mấy bài thơ trên gởi lại. *Tiếng Dân* nhận là mấy bài thơ ấy có ảnh hưởng trong học giới cho nên đăng lại. Ông Lưu Trọng Lư, có lẽ thấy mấy bài thơ ấy mà chưa rõ lai lịch nên viết bài *Chiêm tuyết Vương Thúy Kiều* (đăng *Phụ nữ Thời đầm* số 13 ra ngày 10/12/1933).

Nếu xã hội ta một ngày kia mà trong bạn nữ giới ai cũng nhận sự "theo trai làm đĩ" là tốt, là đẹp, là hành vi chánh đáng thì Vương Thúy Kiều, cái người trong trí của ông Lưu Trọng Lư, do văn Kiều mà tưởng tượng ra, là tuyệt phẩm thánh rồi, ai có dư công, dư thời giờ mà công kích để rước lấy tiếng *tàn nhẫn*. Nhưng chưa, hiện xã hội ta chưa đến cái trình độ là "tối cao tuyệt mới" ấy, chính ông Lư cũng còn nhận việc đó là "nhơ nhuốc" kia mà ! Dù cho văn hay đến đâu, cũng không thể làm cho cái vết xấu kia tiêu mất đi được.

Tôi hay là ông Ngô, bác Kiều là bác cái chuyện tiểu thuyết "phong tình hối dâm" kia không đáng làm sách dạy, gieo cái nọc gió trăng hoa liêu trong não thiếu niên nam nữ ta, gió trăng hoa liêu là điều bất chính, bất chánh tức có hại. Một cái hộp sơn son thếp vàng, trổ rồng, chạm phụng, vẽ mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc, ai khen cái hộp tốt mặc ai, chớ những người chỉ nó mà nói với công chúng rằng : trong có chất độc, chất độc ấy có hại... thật không có gì là tàn nhẫn, mà khi nào cũng chánh đáng cả, trừ ra có xã hội có cái trình độ lạ đời nói trên, như một phần người đã tưởng

Bản ý mấy lời thơ tôi, xem câu : "học Kiều", "sách dạy" thì đủ rõ. Vậy mà ông Lưu Trọng Lư lại đem cái vẽ kia mà so sánh với người thiệt, lại cho là tàn nhẫn ! Gã không nhầm chỗ ngứa, tôi không trách ông. Tôi viết bài này cốt là chỉ chỗ mê tín chung nói trên đầu bài, tức là mê tiếu thuyết mà mê đến cả người trong tiêu thuyết. Chứng cho cái lối mê tín đó, độc giả hãy xem chuyện anh học trò mê kép hát và mê cả Tân Cối dưới này.

Thuật chuyện này, trước phải kể đại lược con người Tân Cối.

Tân Cối là người thế nào ? Ai đã đọc sử Nam Tống (vào khoảng năm 1127 – 1150) tất đã rõ. Lúc giặc Kiêm đánh Tống, bắt vua Huy Tôn và Khâm Tôn đi. Tân Cối cũng bị bắt. Vừa qua Cao Tôn lên ngôi, không hiểu vì sao người Kiêm cho anh ta về. Vua Cao Tôn được nghe anh ta thuật tin tức 2 vua kia, lấy làm vui mừng tự cho được một người "giai sĩ". Từ đó anh ta được vua tin cậy, bước lên ghế tể tướng, bọn tiểu nhân lại du mị a tùng theo : nào dâng thơ "*Tân thành Vịtong khí*" nào khuyên đi xe vàng. Cho đến vua cũng ban một tấm biển treo nơi dinh riêng trên đê mấy chữ "*Nhất đức cách thiên chi các*". Oai quyền vào trong tay, anh ta mới thi thủ đoạn gian ác nào mở cửa ăn của lốt, nào cháu Tân Huân không biết làm văn mà thi đỗ đầu, đuổi người trung trực dùng bọn gian tà, làm đầu không thể kể hết, mà cái tội to lớn là kết cái án 3 chữ. "*Mặc tu binh*" mà giết ông Nhạc Phi, là một vị danh tướng đệ nhất, nghịch với chủ nghĩa "hòa" của anh ta.

Thường thường trên cõi đời, quyền thế, tước vị chỉ lừng lẫy trong một khoảng tạm thời và công lý ở trong lương tâm loài người, lâu dài không khi nào tiêu diệt. Sự giết Nhạc Phi kia, khêu mồi lòng công phẫn của toàn thể người Tàu lập miếu thờ ông Nhạc Phi, lại đúc tượng sắt

Tần Cối đứng quỳ trước cửa miếu, có treo cái chày sắt, hễ ai tới viếng miếu thì gõ trên đầu tượng kia một cái (chuyện tượng Tần Cối, báo Tiếng Dân có thuật một lần).

"Yêu người ngay ghét kẻ nịnh" là tâm lý chung của người phương Đông. Cái ác của Tần Cối kia, không những người Tàu ghét mà người ta ai đọc sử Tống, hay là xem truyện "Thuyết Nhạc" và xem tuồng hát, cũng đều có lòng công phẫn ấy.

Tương truyền có anh học trò, học cũng thông sách, nhưng có cái tính ghiền xem hát bội mà say mê nhất là anh kép đóng vai nịnh, tục ta thường gọi là vai "Thái sư".

Bình nhật đọc sách, chàng ta đối với Tần Cối thế nào thì không rõ. Mà có một bữa nọ đi xem hát, gặp ban hái diễn tuồng Nam Tống, có anh kép sở trường vai nịnh đóng vai Tần Cối, giống tuyệt ! chàng ta trông thấy, bối giác mê quí : từ giọng cười, tiếng nói, nét mặt, hàm râu cho đến cái mào Bình Thiên (mão vuông Thái sư đội) ác bao long mang, hễ anh kép kia diễn trò gì là chàng ta khen ngợi cái ấy. Từ đó, chàng ta mê anh kép Tần Cối diễn tuồng này mà mê luôn cả anh Tần Cối thiệt trong sử (phải biết tuồng và sử có khác nhau) bao nhiêu chuyện che trên hiếp dưới của tên gian hùng kể trên, chàng ta ché là đều hay, đều tốt của đức thánh Cối cả, nghe ai nói chyện đến lời là chàng ta cãi.

Một khoa thi hoạn, chàng ta định tới trường nhà danh sư nợ học thêm. Trước vào nhà một người quen ở xóm gần trường, người chủ đi vắng, thấy trò nhỏ đương học sử Tống về đoạn Tần Cối gì gì đó mà vừa đọc vừa mắng. Chàng ta lấy làm ngạc nhiên, ngồi buồn lại mượn quyển sách ấy xem thì thấy hẽ chữ "Tần Cối" ở đâu là có dấu cái gông son treo ngang ở giữa, chàng ta làm bộ tự nhiên hỏi :

- Thường tên người, người ta hay dùng dấu gạch (như dấu trait d'union) sao trỏ làm dấu "gông" như vậy ?

- Thầy tôi thường thuật chuyện Tân Cối là tên gian ác, lộng quyền vua, giết Nhạc Phi, bên Tàu có đúc tượng sắt quỳ trước miếu Nhạc Phi và có chày gỗ đâu, nên tôi làm cái dấu gông kia để phạt chớ gì.

Chàng ta nghe nói xứng lừng người. Từ đó, chàng ta hiểu rằng Tân Cối mà chàng ta sùng bái lâu nay là cái người mỹ thuật của anh kép nọ, còn Tân Cối mà người ta ghét bỏ và phạt này, là chân tướng anh Tân Cối trong sử. Lòng mê tín của chàng ta tự nhiên tiêu diệt.

Đấy, câu chuyện mê người đóng vai tuồng hát mà mê cả người trong tuồng là vậy đó. Kẻ mê văn ông Nguyễn Du mà mê cả cái người Vương Thúy Kiều đâu có khác thế. Ở đời khoa học này, người đã học thông, viết văn lưu hoạt như ông Lưu Trọng Lư, tôi rất trọng có cái não phán đoán hơn là trách ông.

(Tiếng Dân 24. 1/1934)

## THUYẾT BÌNH ĐẲNG (lược trích...)

... Bà con thử xem, bước chân ra ngoài đường thì thấy kẻ đi xe người đi ngựa, quần hàng áo gấm, kẻ cong lưng kéo xe, gánh, vác, quần áo không che kín mình. Vào trong công xưởng, hay nhà hàng thì người ngồi không ra lệnh, bao nhiêu kẻ khác làm không hờ tay, cho đến quan trường có bậc trên bậc dưới, trường học có đẳng thấp, đẳng cao... cái trạng huống bất bình chang chang trước mắt. Mà chỉ xứ hèn, xứ yếu có cảnh ấy đâu ! Đâu cho xứ ngày nay gọi là văn minh quán cả hoàn cầu, cũng chưa thoát khỏi cái cảnh tương ấy so với cái cõi bình đẳng trong lý tưởng mà phán đồng ao ước, cách xa là đường nào.

Không những thế thôi, nay thử giả định : như trên đường sống của loài người, về nền kinh tế và các phương diện khác mà có thể đem tề bằng phẳng phắc không còn cái lối so le như trên, nhưng cái bằng đó, có thể cứ đứng một chỗ như đinh đóng mà bất di bất dịch không ? Điều đó chẳng ai dám chắc, vì những lẽ này :

1. Trên con đường chạy đua có 20 cây số, giả như có 6 người chạy, đồng đứng một đầu đường, đồng bắt đầu chạy trong một lúc, cùng đồng hẹn tới chỗ đã định kia, mà sau khi nghe tiếng lệnh bùng ra chạy, thì đâu chừng 2,3 cây số đã có kẻ lướt trước, kẻ lọt lại sau.

2. Nhà ông phú hộ kia có 500 mẫu ruộng có 5 người con, khi ông qua đời, chia của cho con, mỗi đứa một trăm mẫu, không hon kém nhau. Thế mà sau vài năm, đứa thì làm giàu thêm lên, đứa thì giữ được nguyên nghiệp, có đứa lại bán sạch sành sanh.

3. Trong một trường học, cũng thầy dạy ấy, cũng chương trình, học khóa ấy, một lớp học 10 trò đồng tuổi, cùng đồng vào học một kỳ, tốt nghiệp một lần mà sau ra trường có trò giỏi, có trò ươn.

Đấy sau khi đã từ cái chỗ "bình đẳng" bắt đầu bước đi, cái bắt bình đẳng đã chực sẵn một bên mà diễn ra cái so le kia, thử hỏi có phương pháp gì ngăn đón được không ?

Có kẻ nói : "Đời khoa học" này có lầm cái mới lạ ra ngoài ý tưởng thông thường của người đời, vì như cái tháp cao mươi mươi tầng, ngày xưa cứ tầng cấp mà bước lẩn lén, ngày nay thì không thể, từ bậc thấp dưới mặt đất bước lên cái thang điện, vụt một cái là thot ngay lên tầng chót vót cuối cùng. Con đường mấy ngàn cây số đi bộ, đi xe phải đi từng chặng, nay có tàu bay, cứ vượt lên trên không mà đi ngay tới chỗ đã định, cần gì phải kéo dài theo đường

đất kia. Cuộc sinh hoạt của loài người cũng thế, nếu công nhận "bình đẳng" là bởi đời cực lạc, thì dùng phương pháp khoa học, vọt ngay tới nơi ấy là khỏe ru!

Nói thế nghe sướng tai thiệt, mà ai lại không muốn như thế, khổ vì đường sống của loài người, sự nhu cầu về đường vật chất và tinh thần, rất là phiền phức mà trên con đường ấy gồm cả bề ngang, bề dọc và bề dung tích nữa, nghĩa là cái gì cũng chất chứa mà lần lần tiến lên, chớ không phải đơn giản như đi thang điện và đi tàu bay kia. Nói cách khác là con đường dài kia cần phải đi hoài đi mãi, không phải tới một nơi nào mà định chỉ như lên thang điện và đi tàu bay kia.

Xem những lẽ trên thì đối với thuyết "bình đẳng" mà nảy ra tư tưởng viễn vông hay là chán ngán, đều vô ích cả. Vậy thì nên thế nào ? *NÊN CHĂM VÀO CÁI BƯỚC HIỆN TẠI*.

Như trên đã bàn giải, cái đường đi lên cõi nhân loại bình đẳng, không thể vụt thót ngay đến trong một mai một chiểu được, cần phải đi từng giai đoạn, cái giai đoạn ấy vẫn không có cái bờ hạn định, song theo từ lịch sử sơ nhơn mà suy xét cho đến cuộc hiện tại ngày nay, các nhà xã hội học đã phân rõ ra từng giai đoạn, nay ta nhân giai đoạn đã qua mà giả định những giai đoạn sẽ đi sau này. Sẽ đi và phải đi mới lên được cõi bình đẳng kia thì thấy ngay bước đường trước mắt chúng ta : ta làm thế nào cho đường thông thường sinh hoạt và thông thường trí thức được phổ cập.

Nói ra hay trăm phần mà làm không được một phần, cũng là lời nói bở. Trái lại lời nói đơn giản, ba phần mà làm được một vài phần, thành là lời nói hữu dụng. Nói bình đẳng mà phô hai điều trên, nhiều người cho là tầm thường, thấp hèn mà không muốn nghe, vì hiện thế giới ngày nay, đã có một số người đã vượt ra khỏi cái bậc thông thường ấy kia...

Điều ấy vẫn có thực, nhưng cái số vọt qua khỏi bậc ấy chỉ là số ít thôi, còn đại đa số nhân loại còn ở sau cái bậc thông thường kia mà. Bước đường đơn giản trên, không phải kéo số ít kia trở lui lại bậc thông thường mà cốt dùi dắt bọn đại đa số này cho lên đến bậc ấy. Như để giai đoạn trên con đường bước lên cõi bình đẳng thì bậc thông thường ấy chính là bước đường hiện tại trước mắt ta vậy.

Xin ai chớ tưởng sự thông thường ấy là dễ dâu. Về sự sống phần xác, thế nào cho ai ai cũng đồ ăn có chất tư dưỡng mà khỏi thiếu thốn, chưa nói đến nem công chả phụng, đồ mặc thì vải lụa bền chặt đủ thay đổi trong khi làm việc, khi nghỉ ngơi hợp với khí hậu lạnh ấm, chưa nói đến gấm đoạn sô sa, nhà ở thì nền cao tường chắc, không khí trong sạch hiệp với vệ sinh, chưa nói đến nhà lầu gác kín, cùng già trẻ có chỗ nuôι, đau bệnh có chỗ uống thuốc v.v... còn về mặt sống tinh thần thì trẻ con trai gái đến tuổi học có trường học, có sách vở và đồ dùng học khóa, khỏi điều khiếm khuyết, cốt thế nào thì đại đa số ai ai cũng hưởng được món học phổ thông, có đủ tri thức thông thường mà trong xã hội không có người nào mù chữ.

Nếu loài người mà có cõi bình đẳng thì bước đường phổ thông sinh hoạt, phổ thông trí thức kể trên không thể không trải qua mà đi tắt được, mà bước đường ấy không phải việc cần trước mắt mỗi người sao ?

Trái lại ai nói bình đẳng, không châm vào chỗ cần ấy, mà chỉ nghĩ chuyện viễn vông, hay ôm mối bi quan so vào thực tế, chẳng ăn nhập vào đâu cả.

## HAI CHỮ LAO ĐỘNG

Từ văn hóa đông tây tiếp xúc nhau, trên thế giới mỗi ngày mỗi sinh ra chuyện mới. Xem như văn tự Trung Hoa là một thứ xuất hiện trên đời đã rất cổ, nay bị triều lưu Âu Mỹ cảm xúc chùi mài, mà tự nhiên nê ra cái vẽ mới. Trên ba bốn mươi năm nay, danh từ mới xuất hiện đã nhiều (như dân quyền, tự do, xã hội, chánh đảng v.v...) mà từ nay về sau, trong kho chữ Hán cũ rich kia, có lẽ còn nhiều thứ lần lần trôi đâu ra mà mang cái huy hiệu mới. Hai chữ "lao động" cũng là một hạng trong danh từ mới đó, truyền sang nước ta đã trên mươi năm nay và bây giờ đã thành một tiếng thông thường, ai cũng quen tai cả.

Hai chữ ấy trong Hán học vẫn có đã lâu mà nhập lại một danh từ liền nhau thì thành ra mới. Gần đây, những tiếng lao động xã hội, lao động giai cấp, lao động chánh đảng tràn khắp thế giới, báo chương tạp chí không ngày nào không nói đến, đâu ở xứ ta là một nơi nghe sưa thấy hẹp mà hai tiếng ấy cũng nhao nhao lên. Tuy vậy, nghe đến cái tên thì nhiều mà xét đến cái nghĩa thì giống như theo ý kiến một số nhiều người còn có chỗ nhận lầm. Vậy ký giả lấy sở kiến hẹp hỏi phô bày ra sau này.

Trước khi viết bài này, xin có mấy điều thưa trước.

Một là ký giả không phải cố thủ cái thuyết "lao tâm lao lực" ngày xưa mà biện bộ cho những bọn giá áo túi cơm, thây đi thịt đứng, như phường sâu mọt xã hội kia.

Hai là không phải theo cái thuyết "lao động thần thánh" mà cổ động phù hiệu theo lời quá khích làm cho những bọn du đảng vô lại cùng nghề thất nghiệp tự mình làm hư láy mình mà cũng mạo xưng là lao động.

Ba là không phải theo con mắt giai cấp ngày xưa ở ta "trọng sĩ khinh công, tiện thương", mà mạt sát những hạng người thiệt làm thiệt ăn trọn đời khó nhọc.

Ký giả viết bài này cốt là theo tình thế trong xứ cùng lịch sử sinh hoạt chung của loài người mà lược giải chính nghĩa hai chữ "lao động" theo chỗ sở kiến cạn gần để bày tỏ cùng đồng bào ta, mong rằng đồng bào ta hãy tự xét lấy, may có rõ thêm cái nghĩa chân chính đó ra chẳng ?

Theo lịch sử sinh hoạt của loài người thì sinh ra ngày nào bắt đầu lao động từ ngày ấy : có lao động mới có cơm mà ăn, có áo mà mặc, có nhà mà ở, có đồ này giống nọ để chống với thiên tai vật hại mà sau mới sinh tồn được. Song đương thời đại đất rộng người xưa, những đồ thiêng nhiên, dùng mà cung cấp vào cuộc sinh hoạt của mỗi người, vẫn có dễ dàng, nên tình cảnh lao động không đến vất vả cho lắm. Vì thế mà trong xã hội mới này ra những bọn không lao động mà cũng sống được, lẩn lẩn mới có những giai cấp "bất lao động". Hạng "bất lao động" đó đã được chiếm cái địa vị sung sướng, bụi không đến chun, mồ hôi không ra khỏi vóc, có thì giờ thong thả mà tìm ra mưu này chước nọ để bảo thủ cái sung sướng của mình.

(Kiểm duyệt thời Pháp thuộc bô)

Bên Âu Tây các nước nhóm nhau ở chung trên một vùng đất con con, về đường sinh hoạt không cạnh tranh thì không tự tồn được, cái thuyết công lợi đã thành ra không khí, nên trọng nghệ nông và nghệ thương. Tuy trong nước cũng có quân quyền, quý tộc, tăng lữ, giai cấp chưa tiêu hết được, song đại đa số trong xã hội, đã xu hướng về đường thực nghiệp, vẫn chiếm một cái thế lực trọng yếu trong xã hội. Nhà thực nghiệp đã có thế lực, tự

nhiên người làm nông, làm thợ, không những không ai khinh bỉ mà những người học thức cao xa tài trí lỗi lạc, thường mang mình vào nơi công xưởng, thương trường mà làm công nợ việc kia. Các nhà phát minh những đồ cơ khí, cùng sáng tạo cách mới kiểu hay, phần nhiều xuất thân từ trong đám thợ thuyền. Ông Stephenson là thợ mỏ mà phát minh ra máy xe lửa, ông Gutenberg là thợ chạm mà phát minh ra máy in. Trong bọn lao động mà có người như vậy, còn ai dám khinh rẻ nữa. Nói tóm, lao động bên Âu Mỹ mà sở dĩ có đoàn thể lớn, có thế lực to đủ sức mà đối phó với các giai cấp khác, tạo thành cái phong triều "lao động thần thánh" ngày nay, chính là do trong đám lao động có người học thức chủ trương cổ lệ, dắt anh em lao động lên con đường tư cách chân chánh mà sau mới có hiệu quả tốt vậy.

Lao động ở nước ta thì thế nào ?

Ở xứ ta cái phong khí tiện nông, khinh công như trên đã nói, nên đã là nhà khá, đã là nhà học trò, thì không ai chịu mó tay vào những nghề mà trong xã hội đã cho là khinh tệ. Bởi thế nên trong đám thợ thuyền phần nhiều là người nghèo khổ không học, hoặc con nhà phú quý mà bị sa cơ lỡ bước, du đảng thất nghiệp. Nói cho đúng là người mình mà gọi là lao động, toàn xuất tự bắt đắc dĩ mà phải làm để nuôi miệng qua ngày, chờ thật ra thì không có ý tưởng mục đích gì như bọn lao động bên Âu Mỹ cả.

Ký giả nói thế, không phải mạt sát và khinh dẽ anh em lao động ta đâu, cốt là chỉ rõ cái trình độ tư cách của đồng bào ta đê hèn thấp hèp, cùng chế độ tập quán trong xã hội hủ lậu đồi bại, trọng đều <sup>10</sup> hư mà khinh sự thực xu hướng về đường "ngồi không ăn sướng" mà xa tránh con đường "mình làm mình ăn" thành ra trong toàn thể

lao động ta cũng bị cái ánh hưởng đó, làm hại mà có cái cảnh tượng bèo rẽ cát rời mẩy mươi đời này, không ngóc đầu dậy được.

Gần đây phong triều lao động toàn cả thế giới, mây tuôn sấm dập, lẩn lotted vào xứ ta, gia đì sinh kế trong nước một ngày một thấy khuẩn bức, một mặt thì phong triều hê ngoài kích thích, một mặt thì bị con ma đói nó xui giục, bao nhiêu hoàn cảnh bao học, nó bày rõ con đường nguy cấp cả vừa hiện tại cả vừa tương lai cho anh em, mà trong giấc mộng khè khè, hốt nhiên tỉnh thức.

(Kiểm duyệt thời Pháp thuộc)

Ký giả là con nhà nông, thuở nay tuy có theo nghề học, song từ nhỏ đến lớn tuổi, ở trong nhà quê, thường hay tiếp xúc với bọn tay lấm chân bùn làng chài nhà thợ, nên đối với tình cảnh lao động trong xứ, có thấy đôi chút chân tướng. Theo sở kiến của ký giả thì có một cái viễn nhân (nguyên nhân lâu dài) và một cái cận nhân (nguyên nhân gần đây) nó làm cho người mình thiếu cái tư cách lao động ngày nay. Viễn nhân có nhiều mà nhất là "không học". Đây nói học không phải thường cầm viết, ôm sách đi tới trường như học trò kia đâu. Không học nghĩa là không biết tập cách siêng năng kiệm ước và lo trau giồi cái nghề của mình cho tinh xảo, sửa sang tinh tế của mình cho có tư cách công nhân. Những nhà sáng tạo phát minh bên Âu Tây, nhiều người tự học trong thời giờ làm thợ : còn người mình đi làm công nghệ, thì không để ý về việc học tập, đã không học thì nghề đã không tinh mà

---

(1) đều : điều (cách viết của H.T.K)

tư cách cũng kém, đều hư thối xấu, không chứa cái gì, mà lời nói phải đều hay không biết bắt chước, thiếu hẳn cái tư cách công nhân ngày nay. Ấy là một điều khuyết điểm nên bỏ.

Cái cặn nhặn to nhứt là tính "ham chơi". Nhân phong triều lao động thế giới hiện thời tiếp xúc nghề này nghiệp nọ, hết bị khinh rẻ như ngày xưa, nhiều người muốn lanh cái huy hiệu lao động thần thánh đó, vào sở công nghệ này, tối xuống chế tạo kia, tự xưng là làm thực nghiệp mà kỳ thực không chăm nghề gì, không tập được việc gì, rày đây mai đó, lở dở thành người thất nghiệp. Lại có kẻ du thủ du thực, phóng đãng quen nết may gặp sở nào thuê mướn, làm công, làm mấy cũng không đủ tiêu, lại xoay bảy cách chơi bời cờ bạc mà quơ quét của bọn làm công, làm sâu một trong đám lao động mà cũng tự xưng là lao động. Ấy là một điều ngộ điếm nên chừa.

Tư cách lao động ta kém thua người ta vẫn có nhiều cớ mà thiết thiệt "không học" và "ham chơi" là hai điều làm cho anh em phải chịu khổn nạn phiền lụy mà không cất đầu được. Ai là người có lòng muốn nâng cao tư cách lao động mình lên, thì trước cần nhứt phải chữa cái "không học" và "ham chơi" đó trước mà sau sẽ nói đến chuyện khác.

Trên đã nói lao động hiện hành, nay xin nói về hạng người chun bước chun vào trong trường lao động mà sẽ bị tình thế bức xúc, rồi phải chui vào trong hạng lao động mà không có đường tránh. Theo thói quen "học để làm quan" và làm nghề thông thả phong lưu ở xứ ta, nên nghe đến hai tiếng lao động thì đã sinh sợ, sinh chán trước khi chưa mó tay vào, đã là học trò thì thường thường hay tránh xa, già dì văn minh vật chất một ngày một tối, cái lối ăn sung mặc sướng, lên ngựa xuống xe, dè khuyến dụ người ta sinh lòng hâm mộ. Vì thế nên cũng là nghề làm ăn mà

nhứt định trước là chọn nghề phong lưu đã, đưa đón cửa này, chầu chực tòa nọ, cùng nữa cũng tìm cho ra một việc thong thả qua ngày, chờ có ai chịu gieo mình vào trường lao động, mà học lấy nghề này nghề nọ, lo đến việc tự lập ngày sau đây. Trong bạn lao động ta mà ít có người học thức thông thường, chính vì lẽ ấy. Những bạn lao động hiện tại đã mang lấy cái hại "không học, ham chơi" mà những bạn lao động tương lai, người có học không ai chịu vào trường học "kinh nghiệm thiên nhiên ấy, thì có mong sau này có kẻ chủ trương công ích, để xướng thiệt lợi ra mà đương cuộc này cuộc nọ như công đoàn ở các nước không ? Vậy anh em đã cho nghề lao động là ti tiện thì chẳng nói làm gì, nếu đã biết rằng lao động không phải là một hạng mạt trong loài người mà cũng có thể lập thân mà làm công việc có ích cho nhân quần xã hội, thì nên nhân tuổi nhỏ ngày dài, chen vai vào trong đám tay chì chun sắt mà tập thành một nghề, không nên dụ dụ qua ngày để con ma đói nó giục, cái già tới bên chun. Tây triết có câu rằng : "Khi người ta có cái chí lớn, càng bước từ chỗ rất thấp thì càng lên chỗ rất cao" (Plus on part bas, plus on monte haut quand on a un grand coeur). Bạn thanh niên ta có nên ghi lấy câu ấy mà tìm cách lập thân không ?

Và chẳng, lao động có hai nghĩa : một là chỉ về phạm vi hẹp, hai là bao quát cả nghề sinh hoạt của loài người.

Cứ như hiện tình cũng dư luận ở xứ ta, thì giống như chuyên chỉ về mặt nghĩa hẹp, nghĩa là chỉ bọn thợ thuyền thuê mướn mới gọi là lao động. Theo nghĩa ấy thì vẫn đúng, song có điều hại.

a) Ở xứ ta giai cấp sẵn có thuở nay, ngày nay có hơi thông dụng mà mình tự cầm sào chia lũy, lại đắp cao hờ ấy thêm lên thì giai cấp khi nào tiêu được ?

b) Bạn lao động ta còn thiếu cái học phổ thông mà dân gian cũng chưa có người xứng tên tư bản (tư bản chỉ người ngoài thôii). Thế mà đã vạch hẳn cái bờ ấy ra thì những bọn du dâng thất nghiệp hê thấy ai có quần áo lụa, hoặc nấm, mười mẫu ruộng, một hai cái nhà buôn con con, đã gia cho một tiếng tư bản, mà đem lòng ghен ghét, thành mốt ác cảm trong nhân gian.

Muốn tránh cái tệ hại ấy thì nên dung hợp với nghĩa rộng. Cái nghĩa rộng ấy nhà xã hội học đã giải rõ như thế này : "ai cũng phải làm hết bản năng của mình (có lẽ khả năng) và dùng sự nhu yếu của mình (các tận sở năng, các thủ sở nhu). Theo cái nghĩa sau thì có vẻ thông dụng mà hợp với tình thế xứ ta. Nói cho rõ ra thì bạn thợ thuyền lao động là lao động đã cố nhiên rồi; ngoài ra trừ những bọn ngồi không ăn sướng, làm sâu mọt cho xã hội không kể, còn bao nhiêu những kẻ làm theo bản năng của mình như nghề buôn nghề học, nghề làm thuốc, dạy học v.v... tài năng trời phú cho mình chừng nào, mình gắng sức làm cho hết bốn phận, trước là tự lập lấy thân, sau là làm việc bổ ích cho xã hội, tức cũng là lao động, miễn là đối với anh em lao động theo lối bình đẳng, đừng có chuyên nghề gì là sang, nghề gì là hèn như ngày xưa. Theo nghĩa rộng ấy thì hai chữ lao động có vẻ hoạt bát lưu thông, mà người trong một nước chia công xé việc, liên lạc với nhau, mà cái giai cấp ngăn trở mới lần lần tiêu diệt được. Anh em thử nghĩ : đâu cho là nước hiện thực hành cái chánh thể lao động ngày nay mà thử xem người trong nước họ, cũng tất phải có kẻ đi học, dạy học, kẻ làm sách, làm báo, người làm ở các công sở người chăm việc sáng tạo, miễn là làm hết bản năng của mình để giúp việc ích chung trong xã hội, thì xã hội lại cung cấp đồ nhu yếu trong cuộc sinh hoạt lại cho mình, chớ nào phải là cả người trong nước toàn phải đi cày và quây mây trong các xưởng hêt đâu.

Xét theo nghĩa trên thì chữ hai lao động không phải riêng về phần thợ thuyền mà đã là người ai cũng phải lao động, ai cũng tự nhận mình làm một người lao động, ai cũng phải nhớ đến việc lao động. Tóm lại thì lao là siêng nhọc, cực khổ, mà động tức là vận động : lao động tức như nhà Phật gọi là khổ hạnh. Tuy cảnh địa có khác, công việc không đồng, nhưng ai ai cũng tự khổ hạnh cho hợp cái câu : "các tận sở năng, các thủ sở nhu" của nhà xã hội học nói trên như thế thì mới đúng nghĩa hai chữ lao động mà "lao động thần thánh" mới có ngày xuất hiện.

(Tiếng Dân 1/1930)

## CUỘC KHÁNG THUẾ Ở TRUNG KỲ NĂM 1908

### Nguyên nhân vụ kháng thuế

*Nguyên nhân xa :*

Kinh thành thất thủ, Nguyễn triều nhận nền bảo hộ của nước Pháp, Đảng Cần vương nổi lên chống chọi trên mười mấy năm, nhưng rồi cũng phải hạ cờ trước sức súng đồng của thực dân Pháp.

Sau khi đè bẹp được lực lượng kháng chiến của Việt Nam, nền thống trị được củng cố vững chãi, Pháp bắt đầu thẳng tay bóc lột nhân dân Việt Nam bằng sưu cao, thuế nặng. Da dí bọn tham quan, ô lại muốn được mau thắng quan tiến chức, để làm vui lòng quan thầy, bọn đó không trừ một thủ đoạn áp bức bóc lột nào, làm cho nhân dân đã khổ lại càng khổ hơn.

"Áp lực du trọng tác động lực du cao", sức ép xuống càng nặng bao nhiêu, thì sức bắn lại càng hàng bấy nhiêu. Đó là một quy luật tất yếu. Vậy vụ kháng thuế Trung kỳ

xảy ra vào khoảng năm 1908 cũng nằm trong quy luật ấy. Đó là nguyên nhân xa.

### *Nguyên nhân gần :*

- Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam trong 80 năm mất nước vừa qua, có thể nói là một cuộc cách mạng thường xuyên và liên tục. Lớp trước gục xuống, lớp sau nối gót đứng lên. Phong trào Cần vương hạ màn, thì phong trào Đông du do các cụ Phan Sào Nam, Nguyễn Thượng Hiền, Cường Để, Đặng Tử Kính mở đường là "Việt Nam vong quốc sĩ", nào : "*Hải ngoại huyết thơ*", nào "*Đề tinh quốc dân ca*" truyền tụng khắp nơi. Đồng thời khuynh hướng "Tân thơ" "Âu hóa" cũng phát triển mạnh. Tiếp đó là bài *Điều trần* của cụ Tây Hồ, trong đó vạch rõ tội ác của bọn quan lại tham tàn thối nát và lén án chính sách thực dân, làm cho phong trào Cách mạng ở Quảng Nam đã phát triển ngầm ngầm trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là việc chống lại bọn quan ô lại. Ví dụ : ở phủ Tam Kỳ, phủ Điện Bàn, học trò cổ động nhân dân làm đơn kiện 2 tên tri phủ. Học sinh lại làm đơn kiện cả bọn quan trường về tội hối lộ <sup>(1)</sup>. Ví dụ : trường Thừa Thiên và trường Nghệ An.

Tất cả những phong trào đề kháng Phong Thực, bằng hình thức này hoặc hình thức khác của nhân dân Việt Nam lúc này đã là như một đống lửa, gặp điều kiện là bùng nổ ngay.

Việc gì đến có lúc sẽ phải đến, đó là nguyên nhân trực tiếp và gần của cuộc kháng thuế Trung Kỳ năm 1908.

---

(1) Do hai anh em Dương Thường, Dương Thạc (đỗ tú tài người Chiêu dân Tam kỳ) cổ động. Sau người chết ở Lao Bảo, người chết ở Côn Đảo.

## TẤN KỊCH PHÁT KHỞI

Thoạt kỳ thủy, vào khoảng thương tuần tháng hai năm Mậu Thân (1908) ở huyện Đại Lộc có mấy bác hào lý cùng vài cậu học trò : Lương Châu, Trương Hoành, Hứa Tạo (ở làng Phiếm Ái, Hà Tân, La Đáy...) cùng ngồi ăn và chuyện trò trong một đám ký ở một nhà nọ, đem chuyện "sưu cao thuế nặng" ra nói, rồi bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các xã trong huyện, tới trình viên huyện chuyển đạt lên tỉnh cùng tòa sứ, xin giảm nhẹ sưu cùng các món thuế kéo nặng quá, dân không đóng nổi.

Ai nấy đều tán thành, làm đơn và cầm đi lấy chữ ký mấy làng gần đấy, mới độ trên ba mươi lăm bác lý trong tổng ký, định đi lấy thêm cho đông để "quan trên" thấy rõ nỗi khổ chung của dân mà giảm đi chăng, trong đám ký tên có tên lý trưởng làng La Đáy lén lén báo viên quan huyện, thuật chuyện hào lý và sĩ dân đương làm.

Việc đến tai quan không thể xếp yên được và sợ để lâu quan trên theo lời tiên đoán của tên lý kia rồi không rõ đầu đuôi, buộc tội quản tụ thì to chuyện. Thôi thì cùng nhau vác đơn lên quan, trước bày tỏ tâm sự, sau nhờ quan đứng xin giúp...

Đến huyện, viên huyện đã biết trước, sai lính ra truyền rằng : "Quan đã xuống tinh bẩm việc tụ tập đông người của các anh rồi..." Viên huyện xuống tinh, bọn ấy không hầu chuyện được, ngơ ngác trống nhau, kẻ nói ra về, người bàn ở đợi. Trong lúc bàn tán phân vân có vài cậu học trò đứng ra xướng nghị :

"Quan đã đem việc bẩm tinh rồi, đâu có tan vê cũng không tránh khỏi tội tụ tập đông người liên danh ký chỉ,

chắc sẽ bị tra tấn lôi thôi, mang lấy cực lụy vô danh. Vậy ta cứ theo quan vác đơn xuống tinh kêu xin, đâu không có kết quả tốt cung còn có danh nghĩa tờ cùng quan trên rõ thấu thực tinh xin giảm thuế, chứ không có điều gì trái phép”.

Thế là kéo nhau xuống tinh với khẩu hiệu : xin sưu!

Từ Đại Lộc đến tinh, đường dài hơn mươi cây số, hai bên đường toàn làng xóm dân cư, nghe tiếng “xin sưu” và thấy kẻ đồn người nói, rủ nhau vào đoàn cùng đi, càng đi càng thêm người. Đến chợ Vinh Điện gần tinh đã có đến năm sáu trăm người.

Vào tinh, quan tinh đã cho biết trước, cho lính ra truyền hỏi : dân chúng ở đâu tới và muốn làm gì ?

- Dân Đại Lộc theo quan huyện xin sưu.

- Quan huyện các anh đã báo rằng dân Đại Lộc tụ tập khởi ngụy, nay không có ở đây, đã xuống báo Tòa công sứ biết rồi.

Khởi ngụy ! Báo Tòa sứ ! Chuyện to tày đình !

Xin vào bẩm rõ mục đích cho quan tinh biết mà không được, nên họ kéo thẳng xuống Tòa sứ luôn <sup>(1)</sup>.

Từ tinh đến Tòa sứ đường dài mươi cây số, người ta nghe thấy đi xin sưu đông vui, lại gia nhập thêm mãi. Đến phố đã tới ngàn người.

Thấy dân đông quá, viên công sứ cho lính ra ngăn lại chỉ cho mười người vào trong có Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành (học trò làng Phiếm Ái và Hà Tân) đứng ra bày tỏ ý nguyện của dân xin giảm nhẹ sưu thuế. Viên sứ bảo xin gì thì cứ làm đơn kêu với Ngài, chớ tụ tập như

---

(1) Ở Hội An nay là thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam

vậy là làm loạn và về việc thuế quan cũng không có quyền giảm, dân cứ tan về an nghiệp để quan tư bẩm ra Phủ Toàn Quyền cùng triều đình Huế có được giảm hay không sẽ trả lời sau ...

Mấy người ra truyền lời quan cho dân chúng nghe, nhưng dân chúng không chịu về, một mực nài xin về vụ thuế đã gần kỵ, dân không thể chịu đàm phụ quá nặng...

- Dân không tan về, quan sẽ bắt giam mấy người đại biểu.

- Nhờ lượng quan vì mấy người ấy họ xin phần họ, dân chúng ai có nỗi khổ nấy, không ai xin thay cho ai được.

Thế là Lương Châu, Hứa Tạo và Trương Hoành bị bỏ bót. Vì ba người này ứng đối một cách thông hoạt có vẻ cương quyết. Viên sứ lại truyền : "Nếu dân không giải tán mà tụ họp ở đây thì ba người kia sẽ bị đày ra Lao Bảo".

Dân không chịu giải tán. Ba người kia bị đi Lao Bảo ngay chiều hôm ấy.

Dân vẫn không chịu tan mà trái lại mỗi lâu mỗi đông thêm. Thế là thành chuyện to.

## DÂN CHÚNG HƯỞNG ỨNG

Hội An là thị trấn buôn bán tụ hội đông nhất tỉnh Quảng Nam, Tòa Công Sứ cũng đóng ở đấy.

Không kể dân ở các Phủ huyện trong tỉnh mà dân buôn bán ở các tỉnh lân cận cũng thường qua lại rất đông.

Vì thế, kẻ truyền đi người đồn lại tẩn kịch "nhân dân xin sưu" không cánh mà bay lan tràn rất chóng.

Nhân dân các Phủ huyện trong tỉnh khoai mo, cormói, quần xách, áo mang kéo đi từng đoàn ra Phố (Hội An)

thay nhau kê ở người về, cõm tiễn giúp nhau. Nhiều người bàn tán :

"Ở Phố, Tòa đã đóng lầm, nay ở phủ huyện nào vây quanh phủ huyện này không phải kéo ra phố nữa".

## A. PHỦ ĐIỆN BÀN

Trí phủ lúc ấy là Trần Văn Thống bị dân kiện. Dân vây phủ, bồng viên phủ lên xe, kéo đi xin sưu. Dân theo sau đông. Anh Thông Cao tức Minh, cầm "ba tong" gõ vào mắt cá hỏi quan có ăn tiền nữa thôi !

Viên Đề lại lén trốn xuống tỉnh và Tòa báo trước, nên dân mới kéo xe quan tới sông Phú Chiêm (có đò) thì gặp đội lính tập ở Tòa kéo đến bắn mấy phát súng chì thiêu. Dân bỏ xe quan chạy. Mấy người bị bắt. Hai người lội băng sông bị chết đuối. Trong đêm ấy dân chúng vớt xác hai người ấy lên làm đám chôn cất long trọng. Sáng ngày, ai nấy để tang chít khăn trắng, lại dùng thè tre viết hai câu đối nêu ở mộ.

- "Trù trưởng khê đầu tòng thử biệt :

Yên ba giang thượng sử nhân sâu".<sup>(1)</sup>

- "Tuyễn hạ hữu tri hồ, mâu tặc thương sinh do vị tinh;

Hữu tình thùy khiển thử, son hà ấu tĩ diệc thương bi".<sup>(2)</sup>

Có tình ai chịu nổi ! Ngày thơ non nước cũng đau buồn.

Nhân có cuộc dân vây bắt quan phủ Điện Bàn thành có luật giới nghiêm truyền các viên coi sửa đường sá phải rút về và phái lính đi canh gác các phủ huyện.

---

(1) Ngậm ngùi dấu ghênh từ đây cách biệt;

Khói sóng trên sông khiến người buồn rầu.

(2) Suối vàng biết chăng ? Mẽ muội quốc dân chưa tinh :

## B. PHỦ THẮNG BÌNH

Tri phủ Lê Bá Đằng khi ở Điện Bàn đã bị dọa khiêng trả, mới đổi vào. Dân họp đông vào yêu cầu quan đi xin sưu – Lính về gác Phủ bắn dọa, vài người dân bị thương. Lãnh tụ đám dân là Hương Quán bị bắt.

## C. PHỦ TAM KỲ : ĐỀ ĐỐC TRẦN TUỆ HỌC MÁU CHẾT

Tam Kỳ là một phủ xa tinh ly. Quan phủ làm chúa trong bảy tổng. Dân bị khổ đã lâu đời, vì có đồn Trà My, đồn Phương Xá giáp miền Mọi, có quan một Pháp và lính ở đồn Đại Lý gần phủ cùng mỏ vàng Bêng Miêu v.v... nên đường sá kinh dinh rất cần. Tỉnh phái Đề đốc Trần Tuệ, giám đốc xem việc đường sá, Đề đốc Lang Bôi <sup>(1)</sup> với viên tri phủ (Kinh Tú) thường đánh đập dân nhất là ghét dân cúp tóc đã hành hạ trong lúc làm sưu thuế, lại bắt giao về phủ giam.

Sĩ dân lại có đơn kiện cả chánh phó bảy tổng tức kiện viên Tri phủ một cách gián tiếp <sup>(2)</sup>, kể nhiều khoảng tình tệ, Tỉnh và Bộ còn xét thì vụ xin sưu này xảy ra. Đề Tuệ đã làm nhiều điều ác, vào nhà người bắt dọn để ở và bắt chủ nhà đánh, vào nhà bên đường nghỉ trưa, nghe con nít khóc, bắt chủ nhà cẳng đánh rồi giải về phủ giam (Nguyễn Kỳ ở Chiêm Đàm v.v...) Biết dân oán lén về ở trong phủ. Dân vây phủ, một hai xin viên phủ và ông Đề đem dân đi xin sưu.

---

(1) Lang Bôi : Con Lang và con Bôi, một con chân dài và một con chân ngắn phải nương tựa vào nhau. Hai từ này ghép lại có nghĩa là giúp đỡ nhau, cấu kết nhau.

(2) Người tổ chức vụ kiện là do 2 anh em Tú tài Dương Thường (...-1918) và Dương Thạc (...-1908) khởi xướng kiện tri phủ Tam Kỳ và tổng đốc Quảng Nam Nguyễn Hữu Thân.

Dân kêu nài nỗi mà các quan khơi ra. Đêm dân vào trong phủ canh, nhất định giữ ông Đề.

Tòa Đại lý cách phủ lỵ ba cây số, biết dân thù oán Đề Tuệ, đại lý đem lính lên phủ đưa Tuệ về Tòa. Khi ra cửa phủ xe đại lý đi trước dân nhường lối đi, xe qua dân kéo theo. Trùm Thuyết người làng Phước Lợi kêu to : "dân ta ta xin quan đại lý giao ông Đề để dân ăn gan". Toàn đám đồng thanh "dạ" vang lừng. Đề Tuệ ngồi trên xe hộc máu gục xuống, về đến tòa đại lý thì tắt thở.

Trùm Thuyết sau bị kết án tử hình, chém ở Tam Kỳ, trong án có câu :

"Thanh thanh thực Đề đốc can, nhất hô nhi thất tổng chi dân giai ứng".

#### **D. HUYỆN HÒA VANG**

Dân huyện Hòa Vang khổ về sưu làm đường sá dưới quyền hành hạ của Lãnh Diêm, cũng như dân Tam Kỳ đối với Đề Tuệ. Ông Ích Đường con Ông Tấn Nhì, cháu Ông Ích Khiêm có đi vào Nam với cụ Tây Hồ và ra Bắc ở đồn Đề Thám. Đường cùng dân chúng sắp vây bắt Lãnh Diêm thì trước nửa giờ Diêm đã nghe tin, lén xuống xe lửa Tourane Faifoo trốn thoát.

Sau Đường bị xử tử hình ở Túy Loan.

#### **E. HUYỆN QUẾ SƠN VÀ HUYỆN DUY XUYÊN**

Hai viên tri huyện này không làm điều gì ác lầm nên dân không oán, khỏi bị nạn "dân vây" như các phủ huyện khác.

### **PHONG TRÀO LAN RỘNG**

Việc kháng thuế xảy ra, Chánh Sáu làng Gia Cốc xuống tinh lanh bằng vẻ hiếu trá (Y làm nhà giam, muốn

thị oai, dọa dân bắt đi xin sưu về giam). Dân thù ghét, đem đến vây bắt đem về trấn nước. Về vụ này lính về tuần tiễu chém Tú Cang, đốt nhà Ấm Tân, sau lại có Hương... bị tử hình.

1. Châu Thương Văn hiệu Thơ Đồng. Bạn thân với các cụ Tiểu La, Sào Nam. Trong ngoài thường có thư từ qua lại mà chính nhà Châu là cơ quan.

Bị bắt Châu mang chủ chánh sách bóc lột Pháp và nhận cả mọi việc, từ cách mạng đến cuộc chống suy điệu một tay để xuống. Vào ngực rồi giải lên tinh để kết án, Châu tuyệt thực trong hai mươi ngày. Ngày đây ra Lao Bảo tới Huế thì tắt thở. Châu tuyệt thực bảo người bạn cùng giam <sup>(1)</sup> :

"Tôi làm phần dễ, còn phần khó sau này các bạn gắng lấy".  
Người bạn <sup>(1)</sup> có khóc Châu : (tức Huỳnh Thúc Kháng).

"Nhân dai úy tử, quân độc bất tham sinh, hất xích tu my, tu dự hà sơn dinh nhất bảo.

"Thùy vi kỳ nan, quân khước vi kỳ dị, nhất phần trách nhiệm, các lương tâm huyết cáo đồng bào".

Nghĩa là :

"Người đều sợ chết, người chẳng tham sống nhỏ, tám khước mày râu, thiện với non sông lo bữa gạo.

"Ai đương việc khó, người dành làm việc dễ, một phần gánh vác, hãy đem tâm huyết tố đồng bào". Trần Cao Vân có câu đối Châu như sau :

"Ngã bất nan xã sinh, nại hà tai Trung thiên dịch sơ khia, Dũ ký thất niên tiền vi diễn.

"Quân nãi năng tựu nghĩa, nan đắc giả vạn thế kinh độc thủ, Thủ Dương thiên tại hận do văn".

---

(1) Người bạn : Huỳnh Thúc Kháng tự cho mình là bạn nên gọi là "người bạn".

Nghĩa là :

"Ta có tiếc cái sống đâu, khổ vì dịch trung thiên mở đầu, Dũ Lý bảy năm chưa diễn trọn.

"Người làm trót điếu nghĩa đấy, khó là kinh muôn đời giữ vẹn, Thú dương ngàn thuở vẫn nghe thơm". (Trần Cao Vân).

(Sau Cao lên đoạn đầu dài trong cuộc Duy Tân khởi nghĩa, rõ không phụ với câu đối trên).

## II. TRẦN QUÝ CÁP LÊN ĐOẠN ĐẦU ĐÀI

Cụ Trần Quý Cáp là một lãnh tụ trong phái đê xướng Tân học, sánh với cụ Tây Hồ phong khí Quảng Nam có chiêu đổi mới. Nào thương hội, nào trường học, cùng diễn thuyết Âu trang v.v... Cụ có sức cảm hóa rất mạnh, vì thế trong dịp tân cựu xung đột, cụ đã thành cái định trước mắt các nhà đương cuộc cả Nam và Pháp. Dương làm Giáo thợ ở phủ Thăng Bình, bèn bị đổi vào làm Giáo thợ ở huyện Tân Định, tỉnh Khánh Hòa.

Cụ vào Tân Định đầu tháng giêng năm 1908 đến cuối tháng hai ở Quảng Nam mới có tấn kịch dân chúng xin sưu. Thực tình không rõ đầu đuôi câu chuyện, không những không can dự cũng không ngờ có thể xảy ra một cách lan rộng như thế.

Đã là cái nêu để bọn quan lại Tây Nam thủ cụ châu mệt vào lại thù hiềm riêng là khác. Nhân dịp dân xin sưu, dùng kế đâm cụ một vết thương, viên quan hèn mạt nọ xui người viết thư nặc danh cổ động việc chống sưu, do nhà bưu điện gửi vào cho cụ mà do viên tri huyện Tân Định chuyển giao <sup>(1)</sup>.

---

(1) Tri huyện Tân Định lúc trước đó là Hồ Sĩ Tạo (Tiến sĩ đồng khoa với Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp), trong thời gian này mẹ mất về cù tang, nên tri huyện khác thay. Sau Hồ Sĩ Tạo cũng bị dây Côn Đảo.

Viên tri huyện này tiếp được bức thư nào của cụ cũng đưa sang Tòa Sứ mà không đưa sang cụ. Tòa Sứ giao tinh xét. Quan tinh cùng bọn trành hổ được dịp nịnh người Pháp, lập công kết án tử hình, cho cụ là người đứng đầu cuộc chống thuế cả xứ Trung Kỳ, bắt đưa ngay lên đoạn đầu dài rồi mới tư Bộ. Đây là theo lời người làm việc trong tỉnh Khánh Hòa là người phủ Điện bàn hiểu việc ấy thuật lại.

Cái án "mặc tu hữu" cùng giọt máu vị quốc dân hy sinh của cụ nhuộm sâu vào lòng người không khi nào phai, mà bọn trành hổ thêu dệt giết người đó là bị đui mù, người bị chết dịch và bị tiếng mắng chửi muôn đời. Rõ là trời có con mắt.

### III. BẢN ÁN QUAN TÒA TỈNH QUẢNG NAM BUỘC TỘI (dịch theo nguyên văn chữ Hán).

"Bọn Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyên, Lê Bá Trinh, Dương Thạc, Trương Bá Huy, Nguyễn Thành v.v... đều là người trong hàng khoa mục danh sács, há không biết người phản quốc Phan Bội Châu là không nên theo mà Nguyễn Thành thấy y tối nhì bèn mời Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhau mật nghị. Kế đó Phan Bội Châu ra khỏi nước, bọn Phan Thúc Duyên, Lê Bá Trinh và Nguyễn Đình Tấn cùng xướng lập thương hội ngầm ngầm gửi tư trợ. Theo : "Ngụy tác hạ"(1) đã khai" Phan mỗ có gửi về mỗi người một bức thư không rõ trong thư nói gì..." xem dấu tích, hành vi như thế, bảo rằng không nhị tâm có ai tin được?"

"Nay xét, làm thì có câu "xóa mạ lao lung" gởi thư có câu "cường quyền diện tự" mà các bài diễn thuyết đều nêu câu "lấy yêu đồng bào làm tôn chỉ". Tuy trong cuộc diễn thuyết vẫn nói các chi tiết : "Khai trí, trị sanh, tĩnh xa, sùng

---

(1) Người làm việc ngụy tên là Hạ

kiệm", song đại khái lấy đề xướng "dân quyền" làm mục đích, khêu mồi bôi loạn cho phản động. Dò xét đến nguồn gốc là do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đề xướng mà các người kia phụ họa theo. Hiện hạt dân náo động, hẳn do thuyết dân quyền làm bước đầu mà kích thích thành cuộc biến này. Nếu không chiếu luật nghiêm túc thì nhân dân bắt chước làm càng, không khỏi có phòng ngai đến chính quyền, mà cuộc cai trị gấp nỗi khó khăn.

Và chẳng, việc này thủ xướng chẳng qua một vài người, còn thì biết mà không ra thú hoặc không biết mà theo mù, một mai búa vào lưới tội cả thì nhà nước có chỗ bất nhẫn. Vậy nên xét theo lúc bình nhật tham họp cả chứng luận, kiết nghị minh bạch cho được thỏa đáng : Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyên cùng Phan Châu Trinh đồng tội, xử tử đây Côn Lôn, gặp án xá không tha, còn Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh, Trương Bá Huy v.v... trượng nhất bách đồ tam thiên lý cai hạng khổ sai cùu niêm".

Trên là án mấy người, còn Tú Dương <sup>(1)</sup> Hương Cảnh, Hương Quần cũng đày ra Côn Lôn không rõ kết án thế nào ? Riêng Trần Cao Vân còn giải vào Bình Định mới kết án, năm sau cũng án chung thân đày ra Côn Lôn. Cộng cả sĩ dân là 9 người. Cụ Phan Tây Hồ, ở Hà Nội giải về Huế đày ra trước. Còn Thông Cao, Dương Thủ trưởng v.v... đày ra Lao Bảo là khác. Không kể số đông chín năm giam ở tỉnh, như án Châu Chế vì cùng đi đồng thuyền với vị Giáo thợ Trần Quý Cáp, án Tư Cán dạy học trò tập thể thao là giáo nhân dũng được phóng tú...

Đọc án văn trên, thấy cái lối quan tòa Nam triều buộc tội không cần chứng cứ, không biện lệ luật, lấy ý đoán

---

(1) Tú tài Dương Thạc

chứng mà kết án. Lạ hơn nữa là bắt giam vào ngục, rồi bắt đi dày trước, sau không tuyên án. Án trên là sao lục trong hồ sơ.

Lúc ở ngục (giam từ cuối tháng hai đến tháng tám năm 1908 mới phát Côn Lôn). Trần Cao Vân có bài ca dài, đây nhớ đoạn mở đầu :

*Lệ thiên hàng sái sái,  
Biết nhứt hạ thu thao  
Hỏi chuyện gì ai có biết đâu nào  
Lớn nhỏ xím vồ lao ngồi híc nhúc  
Nào sang, nào bèn nào tiên, nào tục  
Nào những trang khoa mục, nào những khách văn chương.  
Xấu một xâu ngô đạo thấy mà thương,  
Du du rấn bi thương hè thùy tụt ?*

## Quảng Ngãi

Trước cuộc cự sưu thì Quảng Ngãi cũng như Quảng Nam sĩ phu như Cử Sụy, Cử Quản, Cử Cảnh, Bố Khiết<sup>(1)</sup>, Ấm Loan, Tú Phạm Cao Chẩm cùng một số đã xem báo sách mới, đã có người xuất dương du học như Lê Cơ, Lam Trung v.v... tân cựu có chiêu xung đột.

Đến nhịp "cự sưu" xảy ra, bọn buôn bán ra Hội An thấy thế truyền tin đến Quảng Ngãi là dân chúng hướng ứng một cách hỗn độn.

Trước hết dân chúng tụ tập xung quanh tỉnh và các phủ huyện, lại có vài người Quảng Nam chỉ mang cái kéo.

---

(1) Tức Bố chánh Lê Khiết trước theo Nguyễn Thân nhưng sau ý thức theo cách mạng.

cái lược vào truyền nhau cúp tóc, xin sưu. Trong bọn quan coi đốc việc sưu, có Lãnh binh X. hành hạ dân gieo oán thù đã sẵn, dân vây bắt vợ con làm nhà giam lại. Ngoài ra dân truyền đơn kể tội quan công Thạch Trì <sup>(1)</sup>.

Thế là thân sĩ và dân bị bắt giam, có cái hình cụ rất mới là làm cái gông bằng cây tre dài, gông chung ba bốn người vào một gông, mà bắt phơi nắng. Ngoài ít dân bị bắt, ông Bố Khiết trước làm tán tương lúc Nguyễn Thân đi tiễu Quảng Nam và Nghệ Tĩnh, ông Ấm Loan cựu đảng Cần vương bị tử hình, còn các ông Cử Sụy, Cử Quản, Tú Chẩm, Tú Tuyên, Huyện Mai bị đày ra Côn Lôn. Cử Quản chết ngoài đảo. Cử Sụy và Tú Chẩm tha về, lại tham gia "Duy Tân khởi nghĩa". Cử Sụy bị tử hình, có Tú Chẩm lại đày ra Côn Lôn, sau bị chết bắn với Nguyễn Trọng Thường trong tấn kịch "tù chung thân khởi nghĩa" năm 1918.

Quanh cuộc cự sưu này, ông Tú Trần Kỳ Phong (Nghĩa Bình) trước kia cùng Tú Cơ em Cử Cần có sang Tàu gặp cụ Sào Nam ở Quảng Đông, Quảng Tây mang một ít sách mới về. Đến cuộc cự sưu, ông trốn thoát ra miền Bắc định sang Tàu, nhưng đường sá canh phòng nghiêm nhặt, đành trở về miền Nghệ Tĩnh rồi về Quảng Nam bị bắt cũng đày ra Côn Lôn.

Cháu ông Tú Chẩm, Phạm Cao Đài cũng trốn ra nước ngoài học chế tạo đạn ở Hương Cảng, có bệnh long óc sau bị bắt đày ra Côn Lôn rồi cùng Hy Cao, Cửu Cai kết bè gỗ vượt biển sang Quảng Đông rồi đi Thượng Hải, Hy Cao bị bắt giải về Hà Nội, nhân binh đau óc ở ngục Hòa Lò rồi chết tại đây.

---

(1) Tức Nguyễn Thân làm tay sai đắc lực của thực dân Pháp, lúc Pháp mới chiếm nước ta.

Sĩ phu cùng dân Quảng Ngãi khảng khái và kiên quyết phản động hy sinh vì nước, một mực thẳng tới không thối lui trước một trở lực nào. Đại khái như ông Cử Cẩn với Nguyễn Thân công nhiên bài xích không kiêng nể. Lúc ông Khiết, ông Loan bị tử hình, ông ta định chắc đến lần mình gọi lớn : "Làm trai có chết thế mới tươi tốt". Nhưng ông ta lại khỏi bị, nên có bài thơ :

"Cố quốc sơn hà trọng,  
Tân triều thế lực khinh.  
Hùng tâm vong đinh hoạch,  
Tổ mộng đoạn côn kính.  
Dục hiên Cao trường khấp,  
Ninh tri Cát bất thành.  
Túng nhiên lưu nhiệt huyết,  
Đồng loại hấp văn minh".

*Dịch :*

*Nhớ cùi non sông nặng,  
Triều tân thế lực hèn.  
Thân sá kiêng dầu vạc,  
Lòng thè giết loài kình.  
Muốn học Cao luôn khóc,  
Nào hay Cát chả nén.  
Ta bỏ trôi máu đỏ,  
Đồng loại hưỡng văn minh.*

Ai cũng biết Bình Định là đất gây dựng nên vị anh hùng Nguyễn Huệ, từ một tên dân trong thôn quê quật khởi vùng vây non sông, mấy năm trường oanh liệt làm cho quân Mân Thanh, quân Xiêm kinh hồn khiếp vía. Lại như Mai Xuân Thưởng, Tăng Bạt Hổ, trong cuộc Nghĩa hội, Cần vương, Mai thì tử tiết, còn Tăng bôn tẩu cả trong nước và ra ngoài, trường trãi trên hai mươi năm trời, lại cùng cụ Sào Nam gây cuộc cách mạng chống Pháp. Nhân dân Đồ Bàn xưa nào có phải là dân hèn !

Cuộc cự sưu Nam Nghĩa vừa lan vào Bình Định, thì ngọn sóng khởi lên một cách bồng bột hơn các nơi. Nhân cuộc Nam Nghĩa quan trường đã có lệnh gọi các quan Phủ Huyện về Tỉnh cả. Dân tới Phủ, Huyện còn gấp thảy thông, tên lè nào đều bắt cúp tóc, còn toàn dân thì nêu hai chữ "đồng bào" để hiệu triệu có đặt ra "anh hai, anh ba, anh tư" nhường chức "anh cả" cho ngoài Nam Nghĩa. Khắc con dấu "đồng bào ký" phát thê truyền khắp trong dân gian.

Dân chúng một mặt kéo đến tụ họp quanh tỉnh, sắp đặt có thứ lớp và cầm thê nêu, lớp trong là dân cầm tú, lớp ngoài là dân tự cường v.v... rồi lớp này thay lớp nọ, người ở nhà thì mang cơm gạo cho dân xin sưu, kéo dài như thế gần cả tháng. Một việc táo bạo là bắt bọn thu thuế chợ, nhất là tay nào ác nghiệt có tiếng. Thấy bắt mà không thấy trả về, nói giải ra ngoài dinh "anh cả" (Nam Nghĩa) xử án...

Ông Hồ Sĩ Tạo người đạo đức danh vọng trong tỉnh, nhà ở gần chợ Cầu Chàm cách tinh lý độ vài cây số, làm tri huyện gặp tang sự ở nhà.

Dân chúng kéo nhau tới nhà ông l López này tiếp đến l López khác, buộc ông đứng tên ký cho đồng bào. Ông từ chối mãi, nhưng chúng cứ đến. Thế là ông bị bắt cùng Nguyễn Trọng Trì cầm vương cựu đảng, tú tài Nguyễn Duy Viên, học sinh Hồ Như Ý cùng hào dân sống rất đông. Sau khi tan cuộc, quan tỉnh cho lính về nhà quê phát bài chỉ thuế cho các làng mà còn có người bị dân bắt giết.

Tán kịch xin sưu ở Bình Định, người ta gọi quen là giặc "đồng bào" hay đảng "cúp tóc" kết cục vài mươi người bị tử hình ở chợ Cầu Chàm và mươi một người đày ra Côn Lôn.

Tú Viên, Học Ý, Chánh Hàm, Phó Khả, Trùm Lập, Xã Hữu, Hồ Cương, Hương Thức cùng dân : Chì, Can, Tinh (ba người này là thường dân đi đốn củi gặp lính bị bắt không phạm tội gì).

Phong trào "cúp tóc" ở Bình Định viên phủ X ra tờ cảnh cáo người ta còn truyền tụng có câu : "Than ôi ! Biển khổ ngàn trùng, cứu vớt ngoa truyền Phật sống, gió to một trận dân đen thảy hóa thây tu" (Ta hồ khổ hải thiêng trùng, tế độ ngoa truyền hoạt Phật. Cuồng phong nhất trận kiêm lê tạo hóa thành tăng).

Xem thế đủ biết phong trào này ở Bình Định rất bồng bột.

## Phú Yên

Ở Phú Yên mới có vài người Bình Định vào cỗ động, cúp tóc xin sưu ở miền Sông Cầu thì bị bắt. Hương Đôn bị bắt ở Vũng Lấp kết án tại Tòa tỉnh Phú Yên, bảy năm đày Côn Lôn.

Con ông Tú Trung ra học ở Quảng Nam, trường Diên Phong bị bắt giải về. Ông Tú Thương Trung ra Quảng nói chuyện tân thơ cũng bị đày đi Lao Bảo.

Nguyễn Tư Trực, con bà Đốc Chi năm trước cụ Tây Hồ và cụ Thai Xuyên Nam du có ghé nhà ở chơi mấy hôm, đọc bài thi "*Chi thành thông thành*" cùng bài phú "*Lương ngọc danh sơn*" Tư Trực có nhớ đôi câu ẩn ẩn chơi cũng bị bắt tra tấn.

### Bình Thuận

Cụ Đặng Nguyễn Cẩn, hiệu Thai Sơn, trước làm Đốc học ở Nghệ An vì bị nghi trong đảng Đông học nên đổi vào Đốc học Bình Thuận cũng bị bắt giải về Nghệ An, sau đày ra Côn Lôn.

Trên đây là tấn kịch ở miền Nam, sau đây là chuyện xảy ra ở miền Bắc.

### Thừa Thiên

Thừa Thiên là nơi gần vua quan hơn các tỉnh khác, đồng thời kinh đô lại là nơi sĩ phu và học giỏi trong nước tụ tập, vì thế trong sĩ phu có người đã tiêm nhiễm Tân học cùng sách báo mới ở nước ngoài lọt vào, dù là phải quan trên đường rắn dỗ cũng không ngăn được phong trào mới, nên chính ở Thừa Thiên cũng có mở hội buôn hưởng ứng với hội "Hợp thương" ở Quảng Nam cùng hội "*Triệu Dương*" ở Nghệ An, nhất là bản điêu Trần của cụ Tây Hồ được nhiều người tán tụng.

Nhân tấn kịch cự sưu miền Nam, dân chúng ở Thừa Thiên cũng nổi lên một cách bỗng bột có bắt viên Lãnh binh

Con ông Tú Trung ra học ở Quảng Nam, trường Diên Phong bị bắt giải về. Ông Tú Thương Trung ra Quảng nói chuyện tân thơ cũng bị đày đi Lao Bảo.

Sau bốn năm được tha về, lại có cậu học trò tên là Quýnh đi trốn cùng một ít thân sĩ bị giam (cụ cử Võ Bá Hạp v.v...)

### Quảng Trị - Quảng Bình

Hai tỉnh này mới rục rịch bàn nói đến chuyện cự sưu, chưa kịp hành động thì sĩ dân đã có người bị kết án "phụ ngôn Nam, Nghĩa, cự sưu chí sĩ". Cái án rõ là thủ nhỉ ! và mai mỉa làm sao ?!

### Hà Tĩnh - Nghệ An

Nghệ Tĩnh và Nam Nghĩa, từ phái văn học đến phái Cần vương nghĩa hội, thường một mạch câu thông với nhau. Đến phong trào Tân học cải cách cùng Đông học cán dùi trống một nhịp với nhau, dân Nghệ Tĩnh hò reo như gió đưa diều : Hà Tĩnh thì huyện Can Lộc cùng vùng làng Hạ Lôi, Kỳ Trực dân chúng tụ họp vây huyện, Nghệ An dân cũng xôn xao tụ tập, truyền đơn clandestin khắp nơi, kể tội quan lại rất kịch liệt. Có chuyện thú là quan huyện Can Lộc hỏi dân :

- Ai bày các anh làm việc này ?
- Bẩm quan ! Tân thơ !

Vụ này Hà Tĩnh có Trịnh Khắc Lập, Nghệ An có Nguyễn Hàng Chi là hai tay học cứng : quan trường cho là tội khôi nêng bị tử hình, còn đồng thời bị đày ra Côn

với Đốc học Đặng Nguyên Cẩn, Tấn sĩ Ngô Đức Kế, cử nhân Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân (ba ông này bị bắt trước vụ cự sưu) Đỗ Tịnh, Đội Phương (cựu đảng Cần Vương, Lý Hạ Lôi, Lý Tư, Hương Hạp).

Năm sau có Tử Trác, Nho Sang, Ký Long, Tú Kiên, Tú Ngôn, Cử Tịnh, Hoàng Xuân Hành, Lê Võ, Nguyễn Tư Thân (sau cuộc chống thuế, can tội bạo động) cũng bị đày ra Côn Lôn, Lý Hạ Lôi, Nho San, Ký Long, Tú Ngôn, Nguyễn Thân, chết ngoài đảo, còn mấy người mẫn hạn mới được tha về.

Lúc ấy có câu đối khóc Trịnh Khắc Lập :

"Nhân sủ giai tiên sinh, tuy sưu thuế vi kim nhật chí  
đại vấn đê hổ tước long thôn, yết dục hạ nhi bắt nồng hạ,

"Cố sở vị liệt sĩ tri thiết huyết vi hậu lai chi lương kiết  
quả đường kính oa nộ, đâu khả tồn diệt bất tất tồn". (của  
Huỳnh Thúc Kháng).

Nghĩa là :

"Ai cũng như tiên sinh, dẫu sưu thuế là vấn đê to lớn  
ngày nay, cop nuốt rồng nhai, có muốn xuống cũng không  
thể xuống.

*"Xưa gọi bằng liệt sĩ, biết máu sắt là kết quả tốt đẹp  
mai hậu, chầu kính ecz giận, đâu có còn cung không cần  
còn"*(1).

Và câu đối khóc Nguyễn Hàng Chi :

"Bút dục thư tắc thư, khẩu dục ngôn tắc ngôn, phiền  
phiên khả ái tai, nhân cách đô tùng tân học xuất".

"Vấn quân thê vị thê, vấn quân tử vi tử, khản khản  
hà vi già, huyết ngắn toàn vị quốc dân lưu".

---

(1) Hai câu đối trên đều của Huỳnh Thúc Kháng

Con ông Tú Trung ra học ở Quảng Nam, trường Diên Phong bị bắt giải về. Ông Tú Thương Trung ra Quảng nói chuyện tân thơ cũng bị đày đi Lao Bảo.

"Hỏi con vẫn chưa con, hỏi vợ vẫn chưa vợ, khăng khăng làm gì đấy ? Máu tươi tuôn chảy với đồng bào"<sup>(1)</sup>.

### Thanh Hóa

Thanh Hóa trong lúc ấy cũng đã có bạn cựu học cùng Âu học hưởng ứng với trào lưu chung, có lập ra Hà thành thư xã, cùng giao thông với Đông Kinh nghĩa thục ngoài Bắc, Hợp thương trong Quảng và Triều Dương ở Nghệ. Cụ Tây Hồ lúc xuất dương về (1906) có gặp sĩ phu ở Thanh.

Khi phong trào cự sưu bùng ra ở Nam Nghĩa, sĩ phu Thanh cũng nóng lòng hưởng ứng, nhưng chưa kịp hành động mới có tờ hiệu triệu quần chúng dán ở đường phố trong tỉnh. Quan tỉnh bắt được tờ giấy ấy, biết là do bọn sĩ phu cổ động, bèn bắt mấy tay có danh hạ ngực và tra tấn ai viết tờ hiệu triệu ấy. Đại ý trong tờ hiệu triệu : "dân chúng Nam Nghĩa đã vì khổ chung của đồng bào mà họp nhau yêu cầu giảm thuế là một việc chánh đáng, sẽ có kết quả tốt. Ấp Thang Mộc là đất danh tiếng xưa nay, há toàn cả đàn bà, không có bọn mày râu hay sao ? Nếu dân tỉnh Thanh ta lãnh đậm, ngày sau được ân giảm thuế sưu, chúng ta đâu biết hổ thẹn mà ăn năn thì cũng đã muộn rồi v.v..."

Về việc hình phạt thì các tỉnh khác đang giữ lẽ độ đối với sĩ phu, còn ở Thanh thì đã dã man vô cùng, tra

---

(1) Hai câu đối trên đều của Huỳnh Thủ Kháng

tấn rồi kết án không cần biết rõ tội lỗi. Ông Tú Lê Nguyên Thành đứng ra nhận cả, nhưng các bạn cũng không khỏi bị án chung thân hay chín năm cùng năm năm dày ra Côn Lôn : Cử Xứng, Cử Soạn, Tú Thiệp, Tú Ta, Cử Khải, huyện Nam, Ký Tín (hai người sau này là cha con người Bắc ở Thanh).

Trên đây là kết cuộc vụ chống thuế ở Trung kỳ, kẻ tử hình (ngoài dân bị bắn, chém vô danh) có người tên tuổi thì cụ Trần Quý Cáp, Ông Ích Đường, Tú Cang, Trùm Thuyết, Xã Ngọc Kinh (Quảng Nam), Tán Loan, Bố Khiết (Quảng Ngãi) Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàng chí (Nghệ Tĩnh) đều lên đoạn đầu dài.

Tú Thạc, Tán Hàm, Hương Cảnh, Hương Quần (Quảng Nam) Cử Quần, Tú Chẩm (Quảng Ngãi) Lý Hạ Lôi, Ký Long, Nho San, Tú Ngôn, Nguyễn Tư Thủn (Nghệ An), Xử Xứng, Tú Thiệp, (Thanh Hóa) đều bị chém hoặc bị đày ra Côn Lôn.

Chết ở Lao Bảo thì có Thông Cao, Dương Thường v.v... còn chết ở các lao tinh thì không kể hết được.

## CUỘC KHỞI NGHĨA DUY TÂN (1916)

Một dân tộc ở dưới chế độ quân quyền đã trên nghìn năm, đến thời kỳ thuộc Pháp sau tất kịch phế lập "Đục Đức, Văn Lang" tiếp đến quốc nạn năm Ất Dậu (1885) vua Hàm Nghi bị đày sang Phi Châu, cái ngai vàng đã mất cả tôn nghiêm, oai tín không còn là ngôi báu thần thánh bất khả xâm phạm như trước. Hơn nữa, phong triều Âu tây truyền sang cùng sácl, báo "Dân quyền tự do" đã lọt vào đất Cồ Việt ta, theo thực tế, cái ngôi báu ấy chỉ là cái tên trống. Thế mà trừ một số ít, - rất ít - đã hấp thụ học thuyết

mới, xem cái ngôi "bù nhìn" đó không có giá trị gì, còn đại đa số từ trên đến dưới, nhất là trong trường nô lệ mà người Pháp chế tạo ra để lợi dụng đặng phỉnh gạt dân chúng còn nguyên như trước, lại trang sức mặt ngoài thêm lòe loẹt hơn. Vì thế, chính người được ngồi trên ngôi báu ấy tự xem là vinh dự, tôn quý còn được hưởng cái sung sướng "vạn phương ngọc thực" dầu là quyền ở kẻ khác. Không nói đến hàng dân ù ù các cặc, xem ngôi báu như việc trên trời, mình không biết đến.

Do thực trạng tồn tại như trên nên người Pháp, bọn thực dân quân buôn, cố giữ "cái ngôi bù nhìn" để dễ lừa dối bọn đầy tớ cùng dân mù chữ làm lợi cho chúng. Thường xuyên xưa nay mỗi lợi khiếun cho người ta mờ trí khôn (lợi linh trí hồn), bọn thực dân Pháp mà các tay chính trị "xỏ lá" tự phụ là cao xảo cũng không khỏi vấp phải chõ lâm to, ấy là tấn kịch "Đày vua cha Thành Thái mà lập con là vua Duy Tân lên thay".

Thực thế, một dân tộc hấp thụ Khổng giáo đã mấy trăm đời, luân lý in sâu vào trong não mọi người, nhất là cái luân cha con, cha con do huyết thống di truyền chứ không phải do sức người kiết hợp, dầu cho kẻ ngu dại đến bậc nào cũng nhận đạo nghĩa trong cha con là kính trời nghĩa đất.

Quân Pháp không hiểu hay không muốn hiểu chõ tâm lý đó, nên có cuộc "đày cha lập con" như trên. Theo tâm lý chung, dầu vị vua nhỏ tuổi (lúc lập vua Duy Tân mới 13 tuổi), ở trong buồng kín lại không tiếp xúc với dân chúng, song sĩ phu thức giả đều đoán được là ông vua ấy thế nào cũng bị lương tâm cắn rứt mà không xem ngai vàng kia là của quý hơn cái nhục cha mình bị đày.

Đoán trúng vào đáy lòng vị vua trẻ tuổi, lại gặp nhíp Âu chiến (1914) cho là một cơ hội tiện lợi, một vài tay trong bọn cách mạng mới tìm đường phảng lối khêu mồi lòng "tự

ái" của vua trẻ, đang lợi dụng danh nghĩa để hiệu triệu dân chúng. Việc này chủ động, Quảng Nam thì Lê Đình Dương, Phan Thành Tài, Thái Phiên, Trần Cao Vân; Quảng Ngãi thì Nguyễn Sụy, Tú Ngung, Tú Chẩm cùng một số sĩ dân và lính.

Trước hết giao thông với hai người đội thị vệ dò thám ý kiến, biết rằng nhân cuộc Âu chiến, chính phủ Pháp mờ người Nam ta sang Pháp nhiều, lại còn quyền trái gia thuế, bóc nặn tài sản của dân ta không ít. Vua trẻ đã có ý bất mãn, nhà cách mạng xin định ngày giờ và địa điểm yết kiến đặng bày tỏ.

Nhà vua ưng thuận ! Trước tiếp kiến Trần Cao Vân, Thái Phiên tại hậu hổ Tinh Tâm (Bọn này giả đi câu, vua vi hành đến đó đàm thoại); một lần nữa tiếp kiến cử Sụy (Hổ Tiếu Quảng Ngãi) bày tỏ công việc tấn hành, thế rồi ban mật dụ cùng đặt ban chấp hành những việc liên kết quân đội, tổ chức cơ quan trong dân chúng v.v... Trong tờ giấy ấy có ngự phê bốn chữ "đồng khí tương cầu". Nhờ có chiếu dụ nhà vua nên các giới quân dân cả trong đám quan cũng có người ám thông và ưng thuận.

Công việc sắp đặt có đầu tự, Nam – Ngãi và Huế đã định ngày đồng thời cử sự. Không kể thành bại, những tay chủ động quyết đánh cô chú một keo cho ảnh hưởng cả toàn quốc và trong ngoài.

*Cơ mưu bại lộ* – Bàn cờ đang sắp sẵn rồi mà hở một bước đến hỏng cả toàn cuộc. Rõ trò đời khó liệu trước nhỉ!

Nguyễn ở tỉnh Quảng Ngãi trong bọn lính tập đóng ở đồn tỉnh có một lớp mà phái cách mạng liên kết làm nội ứng đã hiểu đồng tình và định ngày khởi sự thì có việc tình cờ là trước vài ngày đã ước định, đoàn lính này được lệnh đổi đi nơi khác. Trong bọn lính đó có một bác có người em là lính già ở tỉnh (lính này thường trú ở tỉnh

hầu các dinh quan tỉnh). Tên lính giàn làm tiệc rượu dặn  
tiễn đưa anh đi đồn xa, tiệc đưa giữa anh em chớ không ai

Trong lúc anh em chè chén, người anh có dặn em mệ  
câu : "Anh nay đổi đi nơi khác, anh em xa nhau, vậy em  
ở đây như nay mai vùng tĩnh có việc gì lạ, em cứ yên tĩnh  
nằm nhà hay trong dinh các cụ đừng lộn xộn mà chê  
oan..."

Tên em để bụng không nói gì. Sau anh đi rồi, người  
em tự nghĩ rằng chắc là có sự biết gì quan hệ nên an  
mình mới dặn dò như thế, mình làm lính ở đây, cái chẽ  
biết tránh thế nào ? Nghĩ đi, ngẫm lại thôi thì đem lời an  
dặn cáo với quan trên là tròn phận sự làm lính của mình

Làm như ý nghĩ, mật báo với quan án (Ph.L.). Qua  
án được tin ấy như sét đánh vào lưng, dò dõ tên ấy nghĩ  
gì khai nấy và bảo đảm không tội cho nó và anh nó, từ  
thời bắt nó giam kín và đem việc bẩm với quan tuất  
(Tr.T.H.). Thế rồi cáo với quan giám binh cho nã gấp tê  
lính tập (tức tên lính dặn em nói trên) kia về giam kha  
tên này bị tra tấn khai toạc ra cả.

Tức khắc quan quân truy bắt khắp nơi. Phái chủ độn  
biết việc hỏng, thông tin cho nhau, Trần Cao Vân và Thị  
Phiên đồng thời ra Huế, tâu cái tin "chẳng lành" với vu  
và xin nước vua đi ra ngoài, đựng liệu thoát sang Tàu. Vu  
cũng đánh liều cùng thị vệ bỏ ngõi ra ẩn trong dân gian  
(làng Hà Trung).

Tấn kịch "tày trời" như thế thật đáng cho người đê  
ngạc nhiên cho là mới lạ, mà trong có hàm vẻ khôi hài  
như chuyện có hứng thú trong tiểu thuyết.

Một ông vua ở trong cung mấy tầng cao, mấy lớp sâu  
trong thì cấm cung thị vệ, ngoài thì lục bộ, dinh thự, viện  
các bao bọc, cả mấy vòng quan đương triều và quân lính

hộ thành. Thêm nữa, ngoài hai vòng thành nội, thành ngoại ra, bên này thì đồn lính tây Trấn bình dài, phong phủ cả trong và ngoài thành, bên kia có tòa khâm đủ cả cơ quan chính trị và quân sự. Nói tóm lại bao nhiêu công việc như một cơ thể hoàn bị cả mọi phương diện, mục đích độc nhất là ủng hộ một vị chí tôn là ông vua theo chế độ quân quyền vô thượng truyền thống xưa nay để thống ngự dân chúng và quốc gia.

Vậy mà đức vua ấy xem hoàn cảnh xung quanh mình như vật không có, trở lại ngầm ngầm giao thông với dân đang làm việc cách mạng, kinh dinh sắp đặt cả trong lẫn ngoài trại đã mấy tháng trời mà cả Nam triều và tòa khâm, các quan trong ngoài tuyệt nhiên không hay, không biết thì có lạ không?

Chính trong đêm ấy có tên phán Trứ đã thề cùng dân đảng, trở lại phản đảng, lén báo với tòa khâm sứ. Khâm sứ Lefol hoảng hốt liền cùng võ quan thảng sang Đại nội thấy quả thật ngai vàng trống không, tức thì báo cho cơ mật và lục bộ hay thì cả triều ngơ ngác như giấc chiêm bao. Lúc ấy mới tung ra tìm kiếm, sau đâu vài ngày mới gặp vua cùng vài người tùng vong (2 người thị vệ Tôn Thất Đề, đội Siêu và Trần Cao Vân, Thái Phiên) bèn diệu vè.

Cũng trong đêm lộ việc đó, ở Nam - Nghĩa, những nơi đồn mà bọn lính đã ước kỳ nội ứng cùng các phủ huyện, dân quân đã tụ tập sẵn phục chờ phát lệnh thì khởi sự. Ở phủ Tam Kỳ, (tri phủ Tạ Thúc Xuyên một tay ác, dân oán đã sẵn) dân tới vây phủ có bắn mấy phát súng. Còn các nơi khác thì không được lệnh, sau thấy lính Tây kéo đi khắp nơi, biết là hỏng việc nên im lặng rồi tan vè.

Tấn kịch này, các tôi cả triều làm án vua (án trong có câu "vọng thính sàm ngôn, khuynh nguy xã tắc..."). Vua bị đày, mấy người tử hình.

Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài, Khánh Kiểm (người này Hoa kiều, có cho dân mượn súng bắn ở Tam Kỳ), Nguyễn Sụy đều tử hình, tú Ngung tự tử, còn thì giam và đày rất đông, trong đó người có tên tuổi như tú tài Phạm Cao Chẩm bị đày ra Côn Lôn lần thứ hai chết ngoài ấy, Lê Cơ (lý trưởng Phú Lâm, tay thực hành có tiếng ở Quảng Nam đã bị án cuộc cự sưu năm 1908, nay làm một keo nữa). Lê Tiêm, cậu Khôi bị đày chết ở Lao Bảo, Lê Vinh Huy (cựu đảng Tiểu La) chết ở nhà giam tỉnh, tú tài Trương Bá Huy bị án mẩy năm. Hai mươi bảy người đày ra Thái Nguyên, trong đó có cai Thiều lính tập và Châu Doãn Địch (học trò tú Ngung mới 17 tuổi) bị cuộc phá ngục Thái Nguyên lại đày ra Côn Lôn (cuộc này trong tay chủ động, cử Sụy, tú Chẩm, Trần Cao Vân, tú Huy đều là người đã vào học trường thiên nhiên (Côn Lôn) và ra "trường" lại làm keo thứ hai). Tấn kịch Duy Tân hạ màn.

Cuộc Duy Tân năm 1916 có cái đặc sắc là từ vua quan đến các sĩ dân cho đến hàng quân ngũ dưới quyền quân lính Pháp cùng bạn học Tây học mà người Pháp đào tạo ra đều ôm lòng phẫn uất, chứng tỏ rằng chính sách cai trị của bọn thực dân ở Việt Nam hung ác cực điểm, chúng bạn thân ly bầy ra cái tình cảnh "trong một thuyền đều là kẻ cùu địch" (Chu trung gai địch). Vậy mà không biết tự xét, cứ thi cái độc thủ "giết đày" tàn khốc, rõ là lòng đen và mắt mù.

Đối với cuộc Duy Tân, ghi một vết khá sâu trong đoạn lịch sử "Việt Nam thuộc Pháp" nhà thi sĩ vô danh<sup>(1)</sup> có mấy bài kháng khại hùng hồn, đáng xem như bài thi vịnh sử (10 bài).

---

(1) Sự thật thi "nhà thi vô danh" ấy chính là Huỳnh Thúc Kháng. Mười bài thơ trên đây nguyên trước đã in trong *Thi từ tùng thoại*, nhưng ở đây lại xếp theo một thứ tự khác và về nguyên tác giả chữ Hán có sửa chữa một số chữ. Huỳnh Thúc Kháng đã dịch lại.

## Vịnh vua Duy Tân

I

Nhục thực doanh đinh nhän để không,  
Ám tòng thǎo trách kết anh hùng.  
Sổ hàng y đái tòng thiên hạ,  
Thần quỷ tiề̄m hào vạn hác phong.

II

Càn tuyễn khôn chuyen thủ hà thần,  
Minh Trị, Duy Liêm nhất bối nhän.  
Đại sự bất thành hùng đoán tại,  
Vô tà̄m niê̄n hiệu hoán Duy Tân.

III

Não sát toàn bàn nhất trước si,  
Cửu niê̄n hoàng ốc khí như di.  
Khả liên chu tử triều ban tại,  
Ky đích chu tuyễn kỷ bố y.

IV

Cản mòn trường đoạn dạ đào thanh,  
Phi đào thê lương hựu thủ hành.  
Ma kiếm thập niê̄n hà xứ khách,  
Khả tăng sương nhän áp trung minh.

Dịch

I

Trong mắt xem như trống cả triều,  
Anh hùng riêng nội dôi lòng chầu.  
Mấy bàng huyết chiếu trời ban xuống,  
Quỷ gọi thần van trận gió reo

*Ra tay chuyển đất lại xoay trời,  
Minh Trị, Duy Liêm một lớp người.  
Hùng đoán còn đây, đâu việc hỏng,  
Duy Tân niên hiệu sống muôn đời.*

III

*Một nước cờ sai hỏng cả bàn,  
Chín năm dành vitt cái ngai vàng.  
Ban triều đỗ tía còn nguyên đấy,  
Hoạn nạn hia phi tòng áo vải xoàng.*

IV

*Cần Giờ đứt ruột tiếng triều đêm,  
Quanh quẽ chầu Phi lại bức thêm.  
Mười năm nào khách mài girom đấy,  
Trong vó nghe chăng động có tăm ?*

## **Khúc cử Hổ Tiếu, Nguyễn Sụy và Tú Ngung, Tú Chẩn**

Phong lôi trập phục đại tinh trầm,  
Hải khiếu sơn đê hổ báo cầm.  
Nhứt phó đầu lô mân xoang huyết,  
Niên niên lũy tấn nộ triều âm.

*Dịch :*

*Sao lặng, đông mây cũng rắng tăm.  
Núi bò biển hẹn cọp beo cầm.  
Một thót đầu lô bầu máu nóng,  
Ngọn triều bến lũy dày quanh năm.*

## **Khóc hai nhà tây học Thái Phiên, Phan Thành Tài**

Khẳng bả Âu văn khứ tác nô,  
 Bất thành cam tự đoạn đầu lô.  
 Quốc trung tây học nhân như tức  
 Thanh dạ môn tâm quý tử vô.

*Dịch :*

*Há đem Âu học chắc nghề "nô",  
 Việc hỏng, đầu lô chả tiếc đâu.  
 Cả nước học Tây nhút cá hùa,  
 Dêm thanh lòng bồi thiện không ru ?*

## **Khóc mấy bác lính tập bị tử hình**

Kiên thương yêu đạn nhật hành hành,  
 Cửu quốc quân trang tổ quốc tình.  
 Tả dàn vị hô hà nhạc động,  
 Nô trường đầm lạc bạch nhân kinh.

*Dịch :*

*Singing vai líng đạn tập ngày ngày,  
 Lòng miopic tổ mà vỡ miopic Tây;  
 Tả dàn chia kêu sông núi chuyển,  
 Trường nô giống trắng thảy bồn bay.*

## **Khóc Trần Cao Vân**

Hy tiên Văn hậu thử chân thuyên,  
 Biệt tự trung gian sáng nhất thiên.

Học thuyết năng tương tiên huyết nhiễm.  
Nam phương tân dịch tích vô truyền.

Dịch :

*Hy, Văn sau trước sách truyền đời,  
Khoảng giữa riêng tay dựng một trời.  
Nhùm cả máu titoi vào học thuyết,  
Phương Nam Dịch mới nổi không người.*

### Khúc sĩ dân bị tử hình

Cự sưu hoạt kịch diễn phương tân,  
Bài thủ tùy xu cách mạng quân.  
Thảo trạch tông lai phục vô tận,  
Anh hùng khởi tại hữu danh nhân.

Dịch :

*Tán kịch xin xâu mới hạ màn,  
Vào quân cách mạng rõ tay sang.  
Níp trong riêng nội đâm là hết.  
Há bọn anh hùng tại tiếng sang ?*

### Tổng vịnh

Tàm ty vạn lũ thổ vô đoan,  
Nhân dữ cô đắng nhất dạng hàn.  
Sơn quỷ ca thành kha bích vấn,  
Mãn thiên lôi vũ bách linh hoàn.

*Dịch :*

*Tơ tằm muôn mối nhả toi bời.  
Đèn bóng đèn côi lạnh cả người.  
Sơn quỷ ca xong kêu vách hối.  
Trầm thiêng ngui ngút xóm quanh ngồi.*

*(Một ít nét sự trên đoạn sử Việt Nam  
cách mạng trong thời kỳ thuộc Pháp 1885 – 1945)*

## **DIỄN VĂN ĐỌC TRƯỚC VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ NGÀY 1.10.1928**

Thưa quan Khâm sứ,  
Thưa các quan Tây Nam,  
Thưa các Ngài,

Kỳ hội năm nay là kỳ hội thứ ba Viện Nhân dân đại biểu Trung kỳ mà về phần bầu cử chúng tôi lại là kỳ hội chót (sang năm sẽ có lớp bầu cử mới) do quan Khâm sứ Jabouille là người thay mặt cho nước Pháp sang cai trị xứ này làm chủ tọa, có các cụ Cơ mật cùng các quan Tây quan Nam tới dự hội và người Nam vào dự thính, xem quang cảnh có vẻ trang nghiêm thận trọng (ngày hội năm nay có ba lần nghị định đầu tiên vào ngày 15 Septembre sau cùng mới định vào ngày 1 Octobre là ngày hôm nay). Chúng tôi vâng lệnh quan Khâm sứ triệu tập chiếu lệ mà ra dự hội ngày nay, trước có mấy lời cảm ơn chính phủ sẵn lòng hợp tác cùng viện chúng tôi, sau xin lấy lòng thành thực bày tỏ tình hình nhân dân trong xứ đôi chút.

Chúng tôi thể theo chính sách khai hóa của Nhà nước và chịu nhân dân ủy thác mà ra đương cái chức trách đại biểu đã hai năm nay, những điều chúng tôi bày giải trong hai kỳ trước, vẫn biết là hép hòi đơn giản, chưa hợp với chính sách to tát của nhà nước định thi hành trong xứ này, cùng nguyện vọng nhân dân đang khao khát, song dẫu thế nào mặc lòng cũng đủ tỏ cho chính phủ rõ rằng chúng tôi thật tin cái chính sách quảng đại của nhà nước đem cái ý nguyện của nhân dân mà bày tỏ cùng chính phủ, mong cho cái Viện của nhà nước mới đặt ra khỏi mang cái tên trống mà chúng tôi khỏi phụ cái tấm lòng tin cậy của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không có ý gì khác. Thế mà đã hai năm nay hình như nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều để chứng cho nhân dân trong xứ hiểu rằng, một cái cơ quan mới của nhà nước, khác với chính thể chuyên chế ngày xưa. Bởi thế nhân dân đã ngã lòng tin cậy nơi chúng tôi mà nhân dân cũng không dám tin đến cái chính thể của Nhà nước. Chính chúng tôi đã từng nghe những câu trong dân gian phê bình viện chúng tôi: "*Tên là nhân dân đại biểu mà thật là một quan trường mới*".

Chúng tôi ở vào địa vị dở dang bỡ ngỡ này, đối với chính phủ đã không làm được việc gì và đối với nhân dân cũng không thể cầm hai chữ đại biểu suông mà đáp lại cái lòng mong mỏi của họ, đêm nằm tự nghĩ đã thẹn lại buồn, cái hy vọng cuối cùng của chúng tôi, nên làm cho *cái kỳ hạn ba năm dài hơn nữa thế kỷ*. Ấy là sự thực của chúng tôi như thế.

Bỗng đâu lại đến kỳ hội thứ ba này, chúng tôi nghĩ rằng, cái quyền thi hành là tự chính phủ, còn về phần chúng tôi, nhà nước đã cho nhân dân cử ra mà tham chất đôi chút ý kiến về công việc trong xứ, thì thấy những lợi tệ trong nhân dân điều gì, đem bày tỏ cùng chính phủ điều ấy. Ấy là chức trách của chúng tôi, mà thủy chung

vẫn đứng trong vòng trật tự cả. Vậy nhân ngày khai hội này, chúng tôi xin đem lòng thành thực bày tỏ mấy điều như sau này :

Khổ trạng nhân dân Trung Kỳ vẫn nói không hết, song tóm lại có ba điều cần yếu :

1. *Một là học giới bó buộc* : Mắt có thấy thì đi mới khỏi lạc, tai có tò thì nghe mới khỏi lầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái. Biết cách làm ăn mới mong sống còn trên cõi đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tính mệnh, tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa ! Xứ Trung Kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng, mà trường tư thì không có, gia đình chương trình hạn chế, quy luật ngăn ngừa, dân thì lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch (trường công thì nghị định thay đổi, trường tư thì xin phép linh bằng, khai báo lỗi thời, gần đây vì sự lập trường học mà bị lụy cũng thường thấy luôn). Hiện nay những lớp học trò lở dở, không vào trường được mà thành ra một lớp thất nghiệp, còn những con em chục học cũng dành úp mặt vào tường, ngày xanh ngơ ngáo, cha thấy con mà đau lòng, tuổi trẻ bơ vơ, anh em trông mà nồng ruột, tình cảnh rất là thê thảm. Nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, mà về đường học giới không chịu châm chước thế nào cho thỏa hiệp, thì ức vạn thiêu niêm An Nam, sẽ thành ra một bọn thất nghiệp. Nhóm bao nhiêu người vô nghiệp mà lại mong dùi đất lên đường tấn hóa, thật là một điều dân gian không sao tin được, đem đứa đui đi đường thì người dân cũng nhọc sức, bảo người điếc nghe hát thì

hát hay cõng thành uổng công. Cái dốt là cái họa của người An Nam mà cũng có thể phương hại đến chính sách hợp tác của nước Pháp.

Vậy thì về đường học giới có nên thi hành cách cưỡng bách giáo dục và nhân dân tự do tự lập trường không ?

2. *Hai là tài nguyên kiệt quệ* : Nước có nguồn thì mực mới khởi cạn, cây có gốc thì trái mới được thường. Tài nguyên trong một xứ sinh sản có ít mà tiêu phí nhiều, thì tự nhiên ngày thấy khốn đốn. Xứ Trung kỳ đất hẹp dân nghèo, khai thông chậm trễ, công nghệ không có gì là nội hóa, thương mại thì quyền ở ngoại thương như tơ, đường, chè, quế v.v... người khách chở đi xứ nọ xứ kia cái giá cao thấp tự người khách định, người Nam vì không đi đâu được, nên người khách ép uổng thế nào cũng phải chịu.

Phần nhiều nhân dân trong xứ chết sống chỉ nhờ nghề nông, lại bị thủy hạn không năm nào không có, ruộng đất, vật sản chỉ có ngần ấy mà ngạch thuế mỗi năm mỗi gia, tuy tự nhà nước đã lấy sự gia thuế làm cái phương pháp lý tài, quan lại nhân đó mà lập công, hào cường nhân đó mà nhiệm chi. Mỗi năm đến kỳ thuế, trong nhân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mõ om sòm gông cùm hò hét, tình cảnh rất là rắc rối. Đó là chưa kể cái lệ phụ thu, lạm bổ của bọn quan lại gian hào, mỗi hồi nước mất cứ cào trong dân gian đã đến đáy, tiền chưa lên đến kho nhà nước mà rót đường rót sá đã lọt vào túi tham đầu đâu, nút cục lại thì chỉ quy oan cho nhà nước. Tất ao bắt cá, được cá vẫn dẽ mà ngày sau thành ra ao khô, đốn cây hái trái, được trái vẫn nhiều, mà mùa sau thành ra cái vườn bỗ. Nhà nước một nói rằng nhân từ, hai nói rằng khoan đại mà về đường tài chính không trù cách gì cho ra sự gia thuế được, thì cái nạn nghèo khốn của người An Nam cũng không phải là cái lợi lâu dài của nước Pháp.

Thế thì về tài chính có nên đánh thuế những vật xa  
xỉ, cùng thuế sưu có nên sắp đặt một cách cho nhất định  
không ?

3. *Ba là bình luat phiền lụy* : Thuốc trị bệnh điên mà  
dùng trị người thường, thì thần kinh phải đến rung chuyển,  
hầm lùa thú dữ mà đào giữa đường cái thì hành khách  
không khỏi sỉa chân, hình luật nước nhà đặt ra là cốt để  
trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc) để giữ gìn trật tự  
duy trì cuộc trị an trong xứ. Như người không tội mà bị  
hình, hoặc bị vu oan chưa tra xét cho đích thực mà đã bị  
bắt giam, thì sao cho khỏi điều oan khuất ? Mà những  
người trọng đời lương thiện cũng không biết đường mà  
tránh. Hiện xứ Trung Kỳ mấy năm gần đây, bị cái phong  
triều bê ngoài kích thích mà cái không khí bê trong có hơi  
lộn xộn, nhà nước vì cuộc trị an, phải thi hành cái hình  
luật nghiêm nhặt (báo sách bị cầm, bị bắt, dân gian thì  
biết xét nhà xét cửa, cho đến dien thuyết làm trường học  
cũng bị lụy). Những người làm quấy mà bị tội đã đành  
mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dì tội danh không  
được rõ ràng, chứng tỏ không có xác thực (ở Trung Kỳ)  
bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không  
được cái lê nữa, (thật là một điều rất lạ,) những bọn sinh  
sự dâng công hiệp hiềm vu oan, nhân đó mà thi hành cái  
thủ đoạn ám muội, một tờ đầu cáo, tra xét đến năm bảy  
nhà, hai chữ "tình nghi" hâm hại biết bao nhiêu kẻ, tự nhà  
nước tin theo những lời thêu dệt, cho là phản kháng, cho  
là phiến loạn. không tri không được, mà biết đâu ở trong  
rõng chuyện ít mà xít ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn làm  
cho dân ngu cùng bọn thiếu niên sỉa vào lưới tội mà không  
biết và cũng không tránh được, thảm hại biết là chừng  
nào. Trẻ con té giếng khách qua đường cũng phải đau  
lòng, kẻ bệnh đau rên, thấy thuốc cũng không nằm yên

gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý, mà dân An Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy, tưởng cũng phương hại đến danh dự nước Pháp.

Vậy thì về phần hình luật, không nên thi hành những điều chúng tôi đã yêu cầu trong hai kỳ hội trước sao ? (xin thi hành luật Nam Bắc Kỳ).

Cái tình hình kể trên thì khổ trạng nhân dân xứ Trung kỳ, ba điều đó (việc học, việc thuế, việc hình) là cần thiết cốt yếu, đã lâu nay vì cái cớ che đậy ngăn lấp, hiếp dưới, dưa trên không ai đem cái nhân tình khổ thống nhân dân mà đạo đạt cùng chính phủ, nên chính phủ chưa hiểu thấu mà thi hành nhiều điều bất tiện, nay ra nghị định này, mai ra nghị định khác, sớm thay chiêu đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chừng mực, nên tai mắt hóa loạn. Quan lại ép dân mà mua oán cho nhà nước tại đó, nhân dân ghen ghét quan lại, không tin đến chính sách của nhà nước cũng tại đó. Cho đến bọn gian tham, nương gió bê măng, phải phản đối thừa cơ mà gây loạn cũng tại đó. Thật là một điều rất trở ngại về chính sách khai hóa của nhà nước.

Chúng tôi xem hết tình tệ, nghe thấy rõ ràng, nay xin đứng trước chính phủ cùng người Pháp, người Nam lấy lòng ngay thẳng mà thưa một câu rằng :

Phòng nhà nước Bảo hộ cứ một mực lấy quyền lực đối đãi dân An Nam, để cho dân càng ngày càng nghèo, càng dốt mà dần dần tiêu diệt, cho là cái lợi của người Pháp, thì chúng tôi không dám nói, bằng nhà nước có nghĩ tới lợi hại chung của hai dân tộc sau này mà sẵn lòng dùi dân An Nam lên con đường tiến hóa, được hợp tác với nhà nước thì ba điều kể trên đó, cần trước phải sửa đổi một cách cho rất đơn giản, rất minh bạch, có chừng mực và ít thay đổi, cho hợp với nguyện vọng của dân, thì từ đó trở đi, những

vấn đề khác tiếp tục mà thi hành thì không chút gì là trở ngại cả.

Nếu không như vậy thì chính sách hay đến thế nào, quan lại ra công mà hiểu thị, các nhà báo hết sức tán dương, mà bọn đại biểu chúng tôi cũng theo ý nhà nước tới từng nhà, đi từng người mà nhân gian cũng cho là lời nói hão, không dám tin y nguyên như trước.

Tục ngữ An Nam có câu : "*Nước xa không cứu được lửa gần*".

Mấy điều chúng tôi nói trên đây là lửa gần, mà những điều nhà nước định thi hành, như vấn đề kiểm lâm v.v... thì nhân dân xem như nước xa, cái nǎo đơn giản của nhân dân xứ này bị cái lẽ đó in sâu đã mấy lớp, nhà nước không tìm cho đến cội gốc mà thi hành một đói điều thực sự cho nhân dân tai nghe mắt thấy hiểu qua rõ ràng, thì cái lòng oán trách không sao tiêu được.

Trên là nói tóm tình hình nhân dân trong xứ. Sau này xin bày tỏ một điều cốt yếu về đường chính trị :

Ngày hội năm ngoái tôi có đề khởi hai chữ "*Hiến pháp*" quan Toàn quyền có trả lời trong bài diễn văn đại khái ngài sẵn lòng đề cử điều ấy cho Nam triều nên chú ý v.v... Sau quan Khâm sứ Friès có hỏi ý kiến viễn chúng tôi (thư số 990A ngày 15 Novembre).

Chúng tôi sở dĩ nói đến vấn đề Hiến pháp là vì có thấy rõ xứ Trung Kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ nay, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không đi kèm thụ, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra, nhà nước trở làm một nơi quy oán, đâu có vua quan mặc lòng, bất kỳ động một việc gì, dân gian kêu rên chỉ chung một tiếng "*Dời Tây ! Việc Ông Tây*". Quốc thị đã mơ màng, thì nhân dân không biết

đường nào xu hướng, đó là cái lẽ tự nhiên. Bởi vậy, cho nên muốn cho cuộc trị an trong xứ được lâu dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp cùng người Nam được bền chặt, thì cần nhất phải có một cái cơ thể chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy thức, để chỉnh đốn việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là Hiến pháp vậy.

Vấn đề quan yếu như thế mà chúng tôi không thể trả lời khinh suất được là bởi ba cớ này :

1. Chiếu theo tờ giao ước 1884 về khoảng 1,5,7 và 11, Trung Kỳ vẫn thuộc quyền bảo hộ nước Pháp, mà nội chính còn do Nam triều chủ trương, chính quan Toàn quyền trong bài diễn văn đọc tại ngày hội năm ngoái ngoài cũng nói rằng :

Đại Pháp đã ký giao ước minh bạch với Nam triều, nếu như bỏ mấy điều giao ước thì nước Pháp cho là một sự mất danh dự v.v...

Xem đó thì mấy điều giao ước ngày trước là cái nguồn gốc chính trị xứ này, mà xem trên sự thực thì trên ba mươi năm nay thay đổi đã nhiều mà tình thế ngày nay đã khác hẳn với giao ước đó.

2. Chiếu theo tờ hiệp ước năm 1925, khoản thứ nhất rằng : "Nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dứt vào việc nước", mà trong bài diễn văn quan Toàn quyền Pasquier đọc tại kỳ hội đại biểu chúng tôi năm thứ nhất, ngài chỉ rõ chức trách dân biểu, mà nói rằng : "Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thợ, ông bào mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên mòn mẩy thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hâu vân của nước là ở trong tay họ mà ra v.v...".

Xem đó thì một cái chính thể của nhà nước định thi hành trong lúc hiện thời rất hợp với thời thế cùng nguyện

vọng của nhân dân trong xứ đều tò lòng hoan nghinh, chính bắt đầu từ tờ hiệp ước đó. Thế là xét trong sự thực, chưa kể điều khác, chỉ một cái điều lệ của viện "Nhân dân đại biểu", chúng tôi xin sửa đổi một đôi điều mà nay vẫn y như hồi Tư Phỏng trước, thì đối với tờ hiệp ước nhân dân cũng chưa có lòng tin.

3. Nói về tờ giao ước ngày trước như thế, đối với tờ hiệp ước hiện thời lại là thế. Ba cái nguyên tố của hiến pháp là thổ địa, nhân dân, chính sự ở trong xứ này, xu vực giới hạn đã không phân minh thì cái hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan hiến pháp thì quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, cũng khó phân bộ rõ ràng, dầu có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng có hiệu lực.

Vì mấy cớ đó nên chúng tôi chưa trả lời vội được, mà trước hết xin một điều :

Nhà nước mà cho hiến pháp là một cái nền nếp chính trị, bền vững lâu dài trong xứ này, hợp với toàn thể ý nguyện trong nhân dân, thì xin :

1. Quan Toàn quyền để đạt vấn đề đó sang Pháp đình, trước hết có một đạo sắc lệnh đức Giám quốc, một đạo chỉ dụ đức Bảo Đại chuẩn hứa và tuyên bố cho nhân dân biết rằng xứ An Nam bây giờ phải lập một cái hiến pháp.

2. Lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân sung vào để điều tra và thảo bản Hiến pháp.

3. Trong thời kỳ dự bị hiến pháp thì viện Dân biểu điều lệ chương trình mở rộng quyền hạn thêm ra và cách bảo cử nên cẩn thận chú ý để cho nhân dân được tự do đầu phiếu, không bãi bỏ... (mấy năm trước, về khoản bảo cử đại biểu cũng xem như cử lý trưởng, chánh tổng rất là khinh suất).

Chúng tôi nói thế, chắc nhà nước bảo rằng : "Nhân dân chưa có trình độ lập hiến". Chúng tôi vẫn công nhận nhân dân xứ này chưa được toàn thể hiểu cái chính thể mới có, song xin thưa rằng :

Đường có đi mà sau tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ.

Nay chưa cho đi mà bảo đường đi này không đi tới được, chưa học mà bảo rằng : "Mày không phải là đứa biết chữ" thì đâu trăm ngàn năm cũng không sao tới nơi" và biết chữ được.

Thưa quan Khâm sứ cùng các quan,

Đoạn trước là tình hình nhân dân, đoạn sau là tình hình chính trị, một tấm lòng thành, mấy câu vấn tắt, gọi là một bài kết luận về phiên bao cử chúng tôi, xin chính phủ để lòng suy xét mà thi hành cho thì dân Trung Kỳ chúng tôi lấy làm cảm động vô cùng.

Nhân dịp khai hội này, viễn chúng tôi xin thay mặt cho nhân dân xứ này, nhờ quan Khâm sứ chuyển đạt lời chúng tôi hầu thăm quan Toàn quyền, quan Toàn quyền mới Pasquier, quan Thượng thư thuộc địa và kính chúc đức Giám đốc, đức Bảo Đại, chúng tôi cảm ơn.

(Tiếng Dân 9/1928)

## MẤY LỜI TÂM SỰ

(Bức thư trả lời cho anh em trong dân  
về việc từ chức Nghị trưởng và Nghị viên)

Kỳ hội đồng thường niên nhân dân đại biểu năm nay, sau ngày khai hội, được nghe bài diễn văn đáp từ của

quan Khâm sứ rồi, tôi mới từ chức, gởi lời hỏi thăm, tỏ ý bất mãn và trách bị, đại để có mấy lẽ :

1. Ở xứ Trung Kỳ ta thuở nay, cái bờ ngăn cách trở ở khoảng giữa nhân dân cùng chính phủ, chồng chất lâu đời, đã không biết bao nhiêu lớp, dù vì phong triều rung chuyển mà bốn chữ "nhân dân đại biểu" tình cờ xuất hiện ra, cũng là huy hiệu ngoài biển diện đó thôi. Hơn hai năm nay, tình cảnh trong nhân dân cùng chính phủ đổi dâng thế nào, lấy con mắt thông thường mà xem cũng đã rõ được nhiều ít cảnh huống một người có chút học thức, có nǎo phán đoán, cuộc đời đã để lòng suy xét một ít, mà trên đường chông gai cay đắng, trải qua đã già hai phần đời người, lại không trông thấy phong sắc mà cuốn buồm cho sớm, sao lại dần dà chậm rãi, cố đợi cho đến ngày nay, được nghe một bài học kích thích nghiêm khắc như thế mới chịu từ chức, không phải là kiến cơ muộn màng hay sao ?

2. Nghị trường là một nơi sân khấu nhân dân cùng chính phủ xung đột nhau nước nào cũng thế. Nước ta thuở nay ở dưới chính thể độc tài nên phong khí chưa được mở mang, chưa từng thấy tấn kịch đó. Đầu có Hội đồng tư phỏng nợ kia, người mình cũng xem như một nơi nhóm lại mà tán dương, ca tụng và nói chuyện hảo. Mới ba năm nay theo một tờ hiệp ước mới nhân dân được quyền tham chính mà phiên bảo cử năm 1926, có vẻ hoạt động, thật là một sự rất mới mẻ ở xứ này. Tuy những điều yêu cầu, chưa thấy kết quả gì, song ở dưới nhân gian thì cái màn oan khuất có hé một đôi phần, ở trên chính phủ thì lỗ tai thường nghe tán tụng thuở nay, cũng lọt vào một đôi lời nói thẳng. Dù có nhận làm bốn chữ "nhân dân đại biểu" mà trên sân khấu "bình hoa" "dựa cột" bấy lâu, hỗn có chút sinh khí, thế thì rán một bước nữa, đem hai bài diễn văn ra giữa nghị trường mà biện bạch cho ráo lè, dù chính

phủ không lượng mà đổi đổi một cách nghiêm khắc, thế nào nữa thì nhân dân chúng tôi cũng hiểu được chỗ khố tâm đó. Sao lại nữa đường trao gánh mà tự đứng ra vòng bàng quan, thế không phải là độc thiện mà không có công đức sao ?

3. Chánh phủ cùng nhân dân, hai phương diện khác nhau, nên đứng về địa vị nào, nói về địa vị ấy. Bài diễn văn của ông Nghị trưởng, kể rõ tình hình trong xứ, tuy cốt nói chỗ khuyết điểm cho chính phủ được tường, song cũng gần như không còn dư một đổi nơi nào cho người đương cuộc tự giải. Xứ địa vị quan Khâm sứ đối với bài diễn văn đó, có thể cứ cho là hợp thời, cho là phải lẽ, ban khen, ban thưởng, mà không cùng cách nghiêm trọng mà đổi phó hay sao ? Thế thì bài đáp từ của quan Khâm sứ dù có quá đáng thế nào cũng là một cái tiếng vang của bài diễn văn trước, không lấy gì làm lạ. Huống trong lúc đọc xong toàn viện cũng không có dị nghị, mà đương lúc từ chức thì toàn viện có ý nguyện lưu. Kỳ hội cuối cùng cố rán cho đến mãn hạn cũng còn không bao lăm ngày sao không lấy cái lẽ "nhẫn nhục phụ trọng" lấy lát cho qua ngày theo ý kiến đại đa số trong viện mà dành lòng quyết thuyết, thế không phải là tiểu khí hay sao ?

Phải, anh em trách thế là phải. Về phần riêng tôi thì dù làm bia cười cho muôn lỗ miệng, chính đích cho muôn mũi tên, tôi cũng không biện bạch miễn là theo cái lệnh ông thần lương tâm tôi mà thôi. Song đã đương lấy cái gánh anh em này cho mà không đi đến nơi đến chốn, nếu không bày tỏ đổi lời thì phần nhiều trong anh em không hiểu thấu cái chân tình, vậy xin tóm tắt mà trả lời sơ lược như sau này :

Về thuyết thứ nhất, thì trong lúc mới trúng cử, tôi đã tỏ tình cùng anh em trong bài diễn văn đọc tại Tam Kỳ.

Trong hai năm nay vẫn có một đôi nhịp nên từ chức : tờ thông tư tháng 11 năm 1926 là một nhịp<sup>(1)</sup>, bài diễn văn khai hội năm ngoái có quan toàn quyền Varenne vào dự hội lại là một nhịp, kỳ dư thư từ qua lại, như cố tìm lấy nhịp từ chức thì không khó, song tôi tự nghĩ rằng : đó là một mình tôi nhận làm bốn chữ "nhân dân đại biểu" mà thôi, còn ngoài ra chính phủ vẫn tỏ ý đê huề, anh em trong viện vẫn có lòng khăng khái mà bao nhiêu anh em ở sau lưng chúng tôi cũng chưa đến ngã lòng.

Tôi sở dĩ dẫn dài cho đến ngày nay chỉ trong một câu quan Khâm sứ đã nói : "Bất kỳ điều yêu cầu cùng công kích của các ông Chính phủ lưu tâm", thì vai tuồng đại biểu của tôi đến đó là chừng, mà theo tình thế xứ ta ngày nay thì dù có kẻ xấp mươi, xấp trăm tôi, ra mà đương cái gánh ấy, cũng đến đó là chừng. Sự từ chức đó là tôi đã nhất định trước khi đưa bài diễn văn trong có câu : "Kỳ hạn ba năm gần như nửa thế kỷ", lại "một bài kết luận" v.v... mà bài đáp từ của quan khâm sứ chính giúp cho tôi một luồng gió thuận mà cuốn buồm cho vừa nhịp. Nói cho rõ ra là sự nhận làm bốn chữ "nhân dân đại biểu" đó, thà tôi quyết chịu riêng một mình tôi, hơn là để nó lan ra giữa khoảng nhân dân cùng Chính phủ, mà sinh điều trở ngại thêm cho sau này. Trong trước ngầm sau xét người xét mình, cố tìm cách thứ hai mà không tìm được, nên phải quyết định như thế, có phải là muộn màng đâu !

Về thuyết thứ hai thì khó phân giải thật, song xin nói vấn tắt rằng : Bài diễn văn của tôi mà tôi đã tuyên ngôn rằng : một bài kết luận về phiên cử v.v... đã là kết luận

---

(1) Nhịp : dịp (cách dùng từ của tác giả)

thì lớp tuồng hai năm đại biểu của tôi, bài đó là bài bế mạc. Sau lúc đọc bài bế mạc đó rồi mà tôi còn có diễn trò gì, cũng là vẽ rắn thêm chân mà thôi. Vả trong bài diễn văn tôi chỉ nói đại lược mà không dẫn chứng một câu gì (ba điều tệ kể ra không chỉ rõ chứng thực như bài diễn văn năm ngoái, mà trong đoạn giao ước cũng chỉ nói khoản nợ khoản kia mà không nói rõ) là cốt trông cho chính phủ tự suy xét mà tự giải thích lấy thì càng rõ hơn, họa may nhận lời tôi nói mà dần dần sửa đổi cho hợp với ý nguyện của dân, thì dù tôi có mang một tiếng "lời nói trống không" tôi cũng lấy làm vui lòng. Huống trong bài đáp từ của Quan Khâm sứ đã phân giải không sót chỗ nào, thì đối với những điều trong bài diễn văn của tôi, ngài đã xem xét kỹ càng mà không đến nỗi bỏ xó đập bình, như những bài tán dương nhảm khác. Hơn hai năm nay, ăn không ngon, nằm không ngủ, so với 13 năm trước, tinh thần có mệt nhọc nhiều, mà được quan Khâm sứ trả lời như câu đã nói trên "những điều yêu cầu của các ông chính phủ đều lưu tâm v.v...", hy vọng nơi nghị trường, về phần tôi tới đó là vừa. Mà về phần tôi đối với nhân dân cùng chính phủ cũng tới đó là mực. Ngàn vàng mua xương ngựa, vẫn có phụ tấm lòng của anh em, song về phiên bảo cử này, tôi thủy chung vẫn tự nhận là xương ngựa mà không tự phụ là ngựa tốt bao giờ, lời đó chắc anh em cũng còn nhớ tôi không phải nói lại. Thân thể vì ai mà dày dọa, tám huyết vì ai mà hao mòn, đâu khô lan héo, đã gần trót đời người còn lừa được cái gì mà anh em lại trách rằng độc thiện?

Về thuyết thứ ba, một anh hàn nho sống sót, hối hận trong mấy năm nay anh em lấy lòng thành mà tin cậy, về phần riêng tôi, rất là cảm kích, mà cái lịch sử già nửa đời trước, đã thành một cái vật kinh quái trong xã hội,

bất kỳ phương diện nào, cái gai trước mắt đó không khi nào tiêu được. Mang cái kính xanh thì thấy vật gì cũng xanh, nên trong nghị trường mà có tôi, thì các vấn đề bàn giải, không luận những điều kích thích mà chính phủ lấy làm không bằng lòng, dù cho những điều kích thích mà chính phủ lấy làm không bằng lòng, dù cho những điều đều toàn viễn cũng biểu đồng tình, Nam triều cũng hợp ý, cho đến nhân dân trong xứ cũng đồng thanh cầu nguyện, mà xuất tự ngòi bút cùng đầu lưỡi của tôi. Chính phủ cũng cho lấy riêng một mình mà sinh hoài nghi (như việc học). Thế là trong nghị trường có tôi mà công việc thành ra chướng ngại, chi bằng không có tôi mà cái nghi đoán còn mong có ngày tiêu diệt. Vậy thì sự từ chức của tôi là hợp thời, là tất yếu, cân lưỡng kỵ càng, chớ có phải tiểu khí đâu. Còn sự bị quở, bị mắng, thì ở xứ ta thuở nay, ưu thường cũng nhiều, mà quốc dân cùng dư luận xem ra thế nào, công chúng đã rõ, nay vì việc nhân dân mà được ban cho năm chữ "ông Nghị trưởng danh vọng" về phần cá nhân tôi biết đâu năm chữ đó, không vinh hơn... sao? Đến như làm quan mà đến hạn về hưu, nghị viên mà mãn kỳ thôi việc, thì tôi tuy bất tài, bất lực cũng có thể gắng sức mà theo cùng anh em cho đầy năm chẵn tháng được, nhưng chỉ vì mấy cái cớ nói trên mà buộc tôi phải làm ông Nghị dở mùa vậy.

Áy lịch sử nhân dân đại biểu của tôi, ngày 10 Juillet năm 1926 đọc bài diễn văn tại Tam Kỳ là ngày khởi đầu, mà ngày 1 er Octobre năm 1928 đọc bài diễn văn khai hội tại nghị trường Huế là ngày kết cuộc, anh em thử so sánh hai bài lại xem thì chân tướng ba chữ Huỳnh Thúc Kháng trong lớp tuồng nhân dân đại biểu dở mùa đó ra thế nào cũng đủ rõ được.

(Tiếng Dân số 121-13-10-1928)

## LỐI HỌC KHOA CỦ VÀ LỐI HỌC CỦA TỔNG NHO CÓ PHẢI LÀ HỌC ĐẠO KHÔNG MẠNH KHÔNG ?

Bên Á Đông ta, nói đến văn hóa tối cổ, có thể lực và có ảnh hưởng to lớn thì kể :

1. Là văn hóa Trung Hoa (ta gọi Khổng Mạnh, Nho giáo)
2. Là văn hóa Ấn Độ (ta gọi là Phật).

Nước ta từ nội thuộc nước Tàu đã chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa chí phổi rất sớm cho đến ngày sau tự lập, cũng cứ một mực học theo văn hóa Tàu nên nói đến học giới nước ta thì ai cũng nhận là theo Hán học, học đạo Khổng Mạnh, Nho giáo v.v... Sự ấy cố nhiên. Song có điều chúng ta nên biết là mình học theo Tàu, nên học giới Tàu biến thiên thế nào mà mình cũng chịu theo lối biến thiên ấy, dẫu điều sai lầm đại dột đến đâu mà người Tàu tạo ra mà họ đã xu hướng thì người mình cũng nhứt vị nhầm mắt theo mò, mà không phân phái trái, ấy là một chỗ sờ đoán to lớn, tỏ ra người mình thiếu cái não phán đoán cùng cái năng lực sáng tạo (đồng học văn hóa Tàu và mình thua Nhật Bản là vì thế). Cái chứng rõ ràng là nhận lối học khoa cử cùng lối học Tống nho làm học Khổng Mạnh, chính là chỗ hư, chỗ dở của người Tàu mà mình bắt chước theo. Đó là một cái ác nhân trong học giới mà di nghiệp đến ngày nay vẫn còn chưa thôi ! Vậy theo dấu tích trên lịch sử mà xét chỗ sai lầm, chỉ dấu xe úp ngày trước cho người sau thấy mà trông chừng khôi chồng dấu theo, cũng là trách nhiệm một nhà học giả đối với quốc dân vậy.

Hán học truyền sang nước ta rất sớm. Theo như sử chép thì có thể tạm phân là mấy thời kỳ như sau (chữ "thời

kỳ" đây là tạm vạch một cái giả thuyết cho dễ hiểu, chứ ở trong giới hạn không chia ra rành, độc giả hiểu cho) :

## I. NHO HỌC DU NHẬP : (Từ đời thuộc Tây Hán cho đến Đinh Tiên Hoàng)

Nước ta địa thế liền với nước Tàu, nước Tàu lại là một nước lớn bên Á đông này và có cái văn hóa tối cổ, người mình giao thông với Tàu rất sớm. Về đời Nghiêu Đường, Thành Châu đã có phái người đi cống hiến này nọ (trước Gia tô trên 2.000 năm), như việc dâng rùa, dâng trĩ.

Từ đời Tây Hán trở đi, lại nội thuộc về Tàu, người Tàu sai thứ sử đô hộ sang cai trị xứ này. Trong khoảng trên ngàn năm nội thuộc ấy, người Tàu đã thống trị mình thì họ đem văn hóa họ mà truyền bá cho người mình, là lẽ tất nhiên. Theo sử ta chép thì đời Đông Hán có Nhâm Diên, Tích Quang, đời Ngô có Sĩ Nhiếp đều là người có công về sự truyền bá Hán học sang ta. Lối dạy và học hấy giờ chắc là đơn giản, sử không chép rõ, chỉ nói : "Thi. thi. lê. nghĩa hóa theo văn hóa Tàu" mà thôi, song xem Lý Tân được cử làm quan, có lời trần, Khương Công Phụ cũng làm quan Tàu (Khương có bài Phú "Bích hải xuân văn" lời rất tao nhã), thì rõ Hán học ở xứ ta, lúc ấy đã có người hấp thụ, song một phần ít và chưa nghiêm cái lối khoa cử. (ngày nay ta gọi Hán học, Hán văn là cái chứng Nho học truyền sang xứ ta đâu từ đời Hán).

## II. NHO, PHẬT THỊNH HÀNH (Thời kỳ tự lập từ Đinh đến Trần)

Nho giáo truyền sang rất sớm như trên đã nói, còn Phật giáo du nhập lúc nào không thấy sử chép, song cũng ở sau khoảng Đường Tam Tạng cầu kinh, nên trong xứ cũng sùng thượng Phật học. Chính lúc nước mình mới bắt đầu tự chủ, Đinh Tiên Hoàng đã chuộng đạo Thích, định giai cấp tăng đạo, Lê Đại Hành thì tôn Ngũ Khuông Việt

làm thầy, Lý Thái Tổ thì tôn Tăng Vạn Hạnh làm thầy, đời tiền Lê sai sứ sang Tống xin sách cửu kinh và đại tạng (Tống Canh Đức thứ tư – 1097?) Lý Thành Tôn thì lập văn miếu Khổng Tử và thờ cả Thích và Nho, (năm Thân Võ thứ hai tức 1069), đến Lý Anh Tôn năm Đại Định thứ 17 (1156) mới lập riêng miếu Khổng Tử, mà trong lúc bấy giờ Phật giáo lưu hành trong xứ dân gian đã có chùa đền thờ Phật cũng nhiều. Không những thế thôi, khoa cử nước ta cũng khởi đầu từ nhà Lý, mà trong phép thi cử dùng cả tam giáo ? Nho Thích và Đạo, thi đỗ và xuất thân như nhau (Cao Tôn, Thiên Thủy thứ 10 tức 1196). Tuy phép tam trường thi sĩ, đầu năm Thái Ninh thứ 4, về đời Lý Nhân Tôn (1075), thi Minh kinh bác học Lê Văn Thạnh đỗ đầu) theo bản *Danh Tiết lục* của Trần Kỳ Đăng nói lúc ấy khoa cử mới mở, bọn học trò thông mãn cũng do đường Thích Đạo mà tấn thân, thời rõ đời bấy giờ ngoài đạo Nho, Phật, Thích, Đạo cũng thịnh hành.

Đời Trần nối theo đời Lý, Trần Thái Tôn năm Thiên Ứng thứ 16 (1249) thi thái học sinh đã có danh hiệu tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) mà năm ấy cũng thi tám giáo Nho, Thích, Đạo, cũng phân Giáp Ất. Trần Minh Tôn năm Đại khánh thứ 9 (1322) dùng Kim cang kinh mà thi bọn tăng nhân, đó lại là cái chứng Nho Phật thịnh hành, sau khi nước ta đã có phép thi cử.

### III. ĐIỀU XUẤT SẮC TRONG HỌC GIỚI (Riêng về thời đại nhà Trần).

Trên là dẫn cái chứng thực biết rằng nước ta sau lúc độc lập, trong khoảng trên dưới ba trăm năm (từ Đinh đến Trần). Về học hành thi cử, từ trên đến dưới, đối với hai nhà giáo tổ (Khổng, Phật) vẫn sùng bái như nhau, không phải thiên về một đạo nho, tức là cái cái về tín giáo tự do vậy. Tín giáo được tự do nên tư tưởng có chiều phát triển, trên lịch sử nước Nam ta về đời Trần không những

vô công trác tuyệt (dánh đuổi quân Hồ Nguyên) mà nói đến học giới có vẻ cao hơn Tống Nho đã tràn sang kia. Xin kể mấy điều xuất sắc trong học giới đời Trần, (vì sau thuộc Minh, các sách vở mất hết, đây chỉ một vài dấu sót mà thôi).

- a) Văn học, như : Thi của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, hùng hồn như thi Đường, phú của Mạc Đĩnh Chi (bài Ngọc tinh liên) rành là giống tao văn của Trương Hán Siêu, Lê Quát, có vẻ phác giản như văn đời Hán.
- b) Lý học : Châu An (ông có làm bộ *Tử thư thuyết ước* và dạy học trò thành tựu nhiều).
- c) Bình học : Trần Hưng Đạo làm ra sách *Vạn Kiếp bí thư*, xem bài hịch dạy tướng sĩ thì không những học rộng mà văn chương cũng trọng về thực tế.
- d) Ngữ học : Trần Nhật Duật thông các thứ tiếng mọi, Trần Hưng Đạo thông tiếng các nước, người các nơi đến, đều ứng đáp với họ, không cần thông dịch.
- e) Quốc ngữ thì Hàn Thuyên, Nguyễn Cố. Hàn Thuyên có làm tập *Phi sa* tập toàn dùng quốc âm.
- g) Phép thi : ám tả mục *Thiên tử truyện*, y quốc thiên, hỏi kinh nghi và kinh Phật.

Trên là kể qua mấy điều, chứng rõ học phong đời Trần, có vẻ đặc biệt mà có một điều xuất sắc nhất là các nhà có thế lực danh tiếng, tụ hội môn khách thu dụng nhân tài, có cái phong khí hào hiệp như đời chiến quốc. Trong đám môn khách, toàn là những tay văn học tài lược (như Phạm Ngũ Lão, Phạm sư Mạnh v.v... nhân đó tự bỏ tài học của mình, không cần mượn đường khoa cử kia, cho đến bọn gia nô tiểu tốt như Dã Tượng, Yết Kiêu (gia bộc

Trần Hưng Đạo) mà học hành cũng rộng, lại có lòng cao thượng. Xem như đối với chủ mà dẫn chuyện Đồ Dương Thuyết <sup>(1)</sup> để sánh minh, tỏ cái lòng không ham lợi lộc. Nô bộc như thế, trong đám khoa mục và học trò Tống Nho, dẽ được mấy người như thế ! Áo mao cân dai, ai tự xưng nhà nho kia, đọc đến câu nói Đồ Dương Thuyết trên không đáng thẹn sao ?

Xem đó học giới đời Trần có vẻ đặc sắc, lúc bấy giờ tín giáo có tự do, cái học khoa cử chưa bó buộc, học thuyết Tống Nho cũng mới truyền sang, chưa thanh hành nên học vẫn có vẻ phát triển, mà nhân tài đời ấy cũng sản xuất nhiều tay lõi lạc phi thường, có mạt như lối học nhà Nho sau này đâu !

#### **IV – NHO GIÁO CHIẾM ĐỘC QUYỀN VÀ LỐI HỌC TỔNG NHO TRUYỀN SANG (cuối đời Trần, Nhuận Hồ, thuộc Minh).**

Học giới ta vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, nên người Tàu thế nào thì mình bắt chước theo thế ấy. Song trong khoảng đời Trần mà học giới ta có vẻ đặc sắc như trên là vì :

1) Nho, Phật, Đạo thịnh hành, không xách riêng độc chiết nho học làm như tôn giáo.

2) Lối học khoa cử, còn đơn giản chưa in sâu vào cái não của người mình, mà ngoài khoa cử ra, còn có đường tấn thân khác. Bởi thế nên tư tưởng còn tự do, mà nhân tài cũng đủ các vẻ. Nếu cứ thế mà tiến lên thời có lẽ không nhường gì học giới Nhật Bản (nhân tài đời Trần,

---

(1) Vua Chiêu Vương nước Sở bị giặc đánh chạy trốn, thợ làm thịt dê tên Thuyết đi theo, Thuyết thưa rằng : "Vua mất nước thì tôi mất nghề làm thịt dê, nay vua về nước, thì tôi được làm thịt dê như trước là đủ, tưởng thường làm gì ?" Ý nói không cần thường.

xuất thân nơi môn khách giống như Tráng sĩ ở các phiên Nhật bản mà Phật học đời Trần cũng thạnh, xem đạo Thích có thi, có xuất thân như Nho giáo thì rõ.

Dè đâu cái vận nhà Nho lại gặp hồi đở, sau cuối đời Tống, lý học Tống Nho ra đời, thì bên ta cũng tỏ ý sùng thượng trọng dụng đạo Nho hơn các giáo kia. Chính đời Trần, triều Thánh Tôn, năm Thiệu Long thứ 10 (1267) Tống Đô Tôn năm thứ 3 Nguyên Thế Tôn năm thứ 8) bắt đầu chọn các nhà Nho làm văn hóa sung chức quan các là một nơi sang trọng. Từ đó Nho học được chiếm các quyền ưu thắng trong học giới mà cái học Tống Nho thừa nhิp tràn sang. Có một điều nên biết là lúc mới truyền sang, người mình đã sùng bái ngay, song nhờ cái học phong đời Trần chưa toàn suy diệt, nên có người bài xích mà không nhận Tống Nho là thánh hiền. Sách "Tứ thư thuyết 100" của ông Châu An, thất lạc không truyền ta không được thấy, rất lấy làm tiếc. (Tất là không giống Tống Nho) nhưng chỉ xem sử chép : Hồ Quý Ly có làm bản *Minh Đạo* 14 thiên trong có trích 4 điều nghi trong sách *Lüận ngữ*<sup>(1)</sup> và chép bạn Châu Trình, là học rộng mà tài sơ, không thiết gì sự tình mà chuyên làm nghề cắp lột thì cái thông té chổ sở đoán của Tống Nho, người mình lúc bấy giờ đã có kẻ thấy được rõ ràng, nào có phải là nhút vị theo mù như sau đây. Dù là cái án ấy xuất tự tay gian hùng. Song lấy cái nghĩa "*không lấy người mà bỏ lời nói*" như ông Khổng Tử dẫn lời Dương Hóa : "Làm giàu thì không có nhân, làm nhân

---

(1) Như Khổng Tử ra mắt nàng Nam tử (vợ vua nước Vệ) khi ở nước Trần bị tuyệt lương, cùng ứng triều họ Công Sơn (quyền thần nước Lỗ) điều ấy là khỉ nghi, nghĩa là nghi ông Khổng Tử không có chuyện ấy mà người sau nói vu (tiếc bản *Minh Đạo* này không còn truyền, tất ở trong nhiều chổ khác với Tống Nho).

thì không giàu", thì chúng ta phải nhận cái án Tống Nho mà Hồ Quý Ly đã tuyên bố trên cái thiết án rất xác đáng; nếu học phong đời Trần, không có chút không khí tự do thì bắc gian hùng kia đâu có chỗ đọc Kiều như thế?

## V. MỘT CÁI THẾ LỰC LÀM CHO TỐNG NHO CHIẾM CẢ ĐỘC QUYỀN TRONG HỌC GIỚI TA (từ thuộc Minh sang triều Lê)

Trên nói "Nho giáo chiếm độc quyền" là đối với Phật giáo mà nói chung cả Nho giáo từ Hán, Đường truyền sang chứ không phải chỉ riêng Tống Nho. Đến cái nhịp này mới là cái nhịp Tống Nho chiếm độc quyền. Nghĩa là cũng trong Nho giáo mà chỉ có một học phái Tống Nho độc chiếm lưu hành ở nước ta, thành ra cái học học giới chuyên chế, vì có hai cớ:

1. Là gián tiếp bị mối ác nghiệp của quỷ thuật quân chủ đời Minh.
2. Là trực tiếp chịu quyền áp chế của quan lại cai trị triều Minh.

Sao gọi là gián tiếp? Nho học Trung Quốc, trải qua ngọn lửa nhà Tần về sau, chân tích của thánh hiền, vẫn không còn nguyên, lừa một ít sách sót, lại bị các nạn phụ hội xuyên tạc của Hán nho, thi phú khoa cử và chú giải của Đường, Tống bôi lọ lên cũng nhiều. Song còn chia ra từng phái hoặc theo sư thuyết truyền thợ, hoặc tự do giải thích theo ý kiến của mình (như Trịnh Khương Thành, Khổng Dinh Đạt và Hàn, Tô v.v...) cái hại đốt sách của nhà Tần và thống nhất nho tông của đời Hán đã bó buộc tư tưởng người học vào cái khuôn chặt hẹp của Khổng giáo, song trong cái khuôn của Khổng giáo còn có chia thành rẽ lũy để mở riêng tư tưởng ra nhiều đường, tuy tựu trung có nhầm có sai, mà những kẻ có chí muốn tìm cho ra cái chân tướng của thánh hiền, còn được tự do lựa chọn.

Đến đám Tống Nho nổi lên bác hết cả sư truyền học phái dứt sót lưu truyền lâu nay mà nêu ra một cái mới của Thánh hiền, không những không tự biết cái lối "bàn giải trông không, dựa hơi sửa bóng" đã phạm vào cái án Hồ Quý Ly đã kể trên, mà còn vác mặt dương mày, tán dương lẫn nhau, tự xưng mình là thánh hiền, cái học của Tống Nho, hèn kém là dường nào !

Lối học đệ hạ như thế mà nếu không có một cái thế lực mạnh khác giúp đỡ bỗng nâng lên thời làm gì đứng vững và có thể lực mà truyền cái độc nó cho được xa rộng và lâu dài ? Khốn nạn thay ! lại tiếp nhà Minh kế theo, lấy chánh thể chuyên chế của đế vương mà thi hành trong học giới, đã dùng cái lò khoa cử mà bó buộc học giới như mấy đời trước, lại còn hạn chế một điều rất ác nghiệt và nghiêm nhặt là học kinh truyện nhứt định phải theo lời chú giải của Tống Nho. Lối học Tống Nho mà thanh hành ở nước Tàu là nhờ ở thế lực chuyên chế ấy, nên truyền sang nước ta cũng nhập chung với con ma khoa cử mà làm cho học giới ta tiêu mất học phong của đời Trần về trước. Ấy là cái hại gián tiếp.

Sao gọi là trực tiếp ? Nước ta trước nội thuộc Tàu như đời Hán, đời Đường, người Tàu vẫn nhận làm quận huyện của họ, sai quan cai trị, gặp người thư lệnh hung bạo như Tô Định thời người mình phản kháng, mà gặp người có lòng khai hóa như Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp thời người mình lại tín phục. Tiếng là phục dưới quyền họ mà thực ra, trừ một ít kẻ tham tàn, họ không có ý lợi dụng gì đất đai, tham gì tiền của, đến sự học hành thì họ chỉ truyền bá văn hóa của họ cho mình, chứ không có cái chính sách gì gọi là ngăn đón tư tưởng. (Phải biết cái này không phải là lòng tốt họ đâu, chẳng qua nước Tàu chỉ muốn được cái tiếng mình chịu thắn thuộc, chứ chính sách thực dân

của họ sưa sót quê vụng, không phải như thế giới ngày nay). Học giới nước ta sau ngày tự lập mà có nảy ra học phong tốt như đời Trần đã nói trên, chính nhờ cái khoảng tư tưởng có chiều tự do ấy.

Đến lần thuộc Minh này gặp những tay tàn ác như bọn Trương Phụ, không những tát chǎm bắt cá, đào đất vét vàng, mà về đường tư tưởng học vấn lại bó buộc một cách khôn khéo cay nghiệt. Bao nhiêu sách vở của ta từ đời Trần về trước, đều thu hết đưa về Kim Lăng (sách Châu An, Trần Hưng Đạo) cùng bao nhiêu sách khác đều bị bọn cướp này lấy sạch) những người có văn học khảng khái cũng bắt về Tàu. Lại thi cái cách "nhồi sọ" xảo quyết nhất là ban phát sách vở họ cho khắp các châu huyện là thứ sách "*Tứ thư, Ngũ kinh*" do vua Minh đã soạn định, lại thêm bộ "*Tánh lý đại toàn*" và hiểu cho người mình rằng: "tình nghĩa thánh hiền, đều đủ trong sách ấy?" (Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) tức là Thánh tổ đoạt ngôi cháu mà Bản báo (T.D)<sup>(1)</sup> đã có bài nói đến trong số 411). Sách "*Ngũ định*" kia là sách gì? "*Tánh lý đại toàn*" là sách gì? Không phải là thứ sách mà Tống Nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sách sót của thánh hiền còn đó hay sao? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã nêu cái học Tống Nho làm khuôn kiểu để đè nén tư tưởng người Tàu, còn chưa lấy làm đủ lại còn đem cái giống yêu nghiệt ấy truyền sang xứ ta để nhốt học giới ta vào trong cái rọ chặt hẹp để hèn ấy nữa ! Ấy là con đường của cái học Tống Nho truyền sang xứ ta theo cách trực tiếp.

---

(1) Báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng – (Minh Viên chủ trương 1927-1943)

Nói tóm lại, thời đại nước ta thuộc Minh, chỉ trên vài mươi năm (kể từ nhà Hồ mất năm 1406) đến vua Lê Thái Tổ hiệu Thuận Thiên năm đầu 1428), mà học giới ta bị luồng khí độc làm cho cái học hay tốt từ đời Trần về trước quét sạch sành sanh, không còn sót chút gì, lại lưu cái họa bùa mê của Tống Nho nhập chung với con ma khoa cử làm hại cho học giới ta sau này. Cho nên một tấm thảm kịch "*ngọn lửa nhà Trần*" riêng cho học giới nước ta cũng không phải là lời quá đáng !

## VI. TỔNG NHO VỚI KHOA CỬ NHẬP LÀM MỘT MÀ TỰ XUNG LÀ HỌC ĐẠO KHỔNG MẠNH (từ đời Lê đến Tây Sơn)

Lối học Tống Nho đã nhờ thế lực quân Minh truyền bá sang xứ ta mà bao nhiêu tinh túy của học giới ta từ đời Trần trở lên, đều bị quân Minh quét sạch gói đi, không còn dấu tích gì, nên từ Triều Lê trở đi. Chỉ lưu có một thứ học Tống Nho với văn khoa cử. Văn học đời Lê, người ta cho đời Lê Thánh Tôn là thạnh nhất, mà xem ông Thánh Tôn cùng mấy bác văn thân, luật học có giải nghĩa hai chữ "đạo lý" (đạo là chỗ dĩ nhiên, lý là chỗ sở tất nhiên v.v...) rành là cái giọng Tống Nho. Xem thế đủ rõ cái học Tống Nho in sâu là ngần nào !

Điều khốn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận Tống Nho là học đạo Khổng Mạnh! Từ đó bao nhiêu giẻ rách canh thừa của Tống Nho do học trò đời Minh, đời Thanh phô trương thêu dệt thêm, làm một hàng đắt mà bán sang cho ta, nào là "*Dai toàn*", "*Thể chi*", "*Giảng giải*", "*Mông lân*", "*Tôn ngobi*", "*Vị cẩn*", "*Bị chi*", gì gì đủ thứ, đều là giống thuốc nhồi sọ mà người mình vẫn tôn phung làm khuôn mẫu thánh hiền, lầm lạc đến thế là cùng !

Học phong hủ bại như thế, nên đến khoảng Lê, Trịnh, sĩ khí tiêu mòn, nhân tâm hèn nhát, bao nhiêu sĩ phu đều

mang cái mặt "gái lấy 2 chồng" (Lê Trịnh) đã không biế  
lẽ nghĩa liêm sỉ là gì, lại còn vào xe ra lọng, tung thánh c  
thần, hót nịnh kẻ quyền quý. Mượn cái bả vinh hoa để lò  
dời mà lên mặt là học trò Khổng Mạnh. Đến cuối đời Lê m  
có bọn tiểu nhân Nho như Nguyễn Chỉnh, Ngô Thời Nhiệm  
có cái tài vô hạnh ấy, không phải là lò Tống Nho và kh  
cử đúc ra hay sao chưa kể đến phường dung tục kia.

May mà non sông chung đúc, linh khí chưa tiêu, ngoà  
đám học trò Tống Nho và bọn khoa cử ra, còn có bực đ  
anh hùng hào kiệt như vua Quang Trung từ trong "thác d  
â", đất bằng vụt dậy đem cái tài ra đuổi quân Mân Thành  
mà kéo lại non sông này. Nếu không thì bọn tự xưng học  
đạo thánh hiền kia, chỉ có một cách hai tay dâng bức di  
đồ Cố Việt làm quận huyện nội thuộc cho quân Chết, mọi  
lần nữa còn gì là Khổng Mạnh !

Vào khoảng triều Lê, trước có ông Nguyễn Trãi là tay học  
kinh tế, sau có Lê Quý Đôn là nhà trứ thuật (ông có bản *Văn  
dài loại ngữ. Phủ biên tạp lục và Kim cang chí*) còn ngoài  
ra toàn bọn học khoa cử lại thấp hơn Tống Nho một bậc nữa.  
Khoảng cuối triều Lê có vài chuyện dật sự có thú :

1. Vua Quang Trung ra Bắc Hà, mời quan thần đến  
để bàn việc cai trị trong xứ, có một ông đến, ngài hỏi :  
"Người làm gì ?".

- Thưa Thám hoa.

- Thám hoa là cái gì, có làm được chánh tổng không?

Chuyện này là chuyện nhỏ, song đủ chứng rằng nh  
anh hùng kia trong não không có dính chút gì là cái học  
khoa cử, mà trong con mắt coi phường hủ nho không ra  
gi. Chính nhờ cái não trong sạch sáng suốt ấy mà làm được  
công nghiệp phi thường. Ông ta lại có mời ông Nguyễn  
Thiếp hiệu Lục Viên phu tử. (người Nghệ, học giỏi, không

làm quan Tây Sơn chỉ là một nhà cao sĩ) nhờ dịch cả sách kinh truyện ra tiếng Nam ta, đã làm được một ít, đến triều Nguyễn đều bị thu đốt cả.

2. Trong lúc Nguyễn thăng Tây Sơn, tôi cựu đời Lê đều ra làm quan triều mới. Có một ít người trước vẫn từ chối tránh, nhưng sau cũng ra làm quan (như ông Hoa Đường Phạm Quý Thích, Tiên Diên Nguyễn Du) người ta có câu nhạo rằng : "Nhất đội Di Tê hạ Thủ Dương, Cộng ngôn vi khổ bất kham thường" (*một tui Di Tê bỏ núi về nói rằng rau đắng nuốt không đi*).

Cái học Tống Nho gặp lúc quốc phá gia vong chỉ được như hạng "Di Tê không nhịn đói" này là khá rồi vì còn chút lòng liêm sỉ không đến toàn tiệt như bọn Thành hồ kia.

## VII. LẠI THẤP HƠN TỔNG NHO MỘT BẬC NỮA – (từ Tây Sơn sang Nguyễn, đến triều Tự Đức)

Ở dưới chánh thể chuyên chế cùng học giới chuyên chế tư tưởng người đời bị bó buộc, mà nhân cách dần dần dẽ hèn, như lối học khoa cử và Tống Nho về cuối đời Lê nói trên, nhân nào quả nấy, điều ấy không lấy gì làm lạ. Song chúng ta phải biết "cùng thời biến, biến thời thông", ấy là công lệ trên cuộc tấn hóa nên phàm lúc thay chầu đổi chợ, trong xứ có xảy ra những cuộc cạnh tranh, chánh thể chuyên chế không thuộc về một người, không đủ làm cái bờ ngăn đón cả mọi người, mà hoàn cảnh thay đổi kia cũng kích thích đến cõi tư tưởng mà có vẻ hoạt động.

Đương lúc Trịnh Nguyễn tranh nhau, bên Nguyễn thì có ông Đào Duy Từ<sup>(1)</sup> sau có ông Võ Trường Toản ở ẩn dạy

---

(1) Ông là người Thanh Hóa, con nhà ca trù, vì không được thi nên túc giận bỏ xứ vào giúp việc chúa Nguyễn cai trị miền Nam. Ông ta tài giỏi văn võ, binh cơ quốc kế, có cái học kinh tế không nhiễm cái lối hư ván của Tống Nho. Ông có làm bản sách "*Hổ trường xu cát*" và bài văn "*Ngoa long*" tự sánh với Khổng Minh

học trò, chuyên về thực dụng, nên học trò nhiều người làn nên công nghiệp vê vang (như Trịnh Hoài Đức, Ngô Tùng Châu v.v...) Nguyễn triều lúc mở mang cơ nghiệp vê miệt Nam này, cái công học giới kia không phải là ít.

Khốn nạn thay ! Sau đại định rồi, đem cái đồ phất sức thái bình là thứ học Tống Nho và khoa cử kia mỉm trường ra ! Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức trở đi thì toàn cí sỹ phu đều xu vào trong một cái khuôn sáo ấy. Trong đám học khoa cử, thỉnh thoảng có một vài người thích thảng phì thường, như ông Nguyễn Hồng Phiên, Cao Bá Quát đầu xứ Thái, vượt ra ngoài phạm vi Tống Nho thời không sao dung được với đời. Còn ngoài ra, rành là cái nǎo "th đỗ làm quan, rung đùi ngâm vịnh", không có cái tư tưởng gì là thực dụng. Lối học khoa cử đời Lê đã kém hèn là bao nhiêu, mà lối học triều Nguyễn lại kém hèn hơn nữa.

Sách "*Kinh truyện*" và "*Sử tiết yếu*" của Bùi Huy Bích là thứ sách gì ? (Bùi Huy Bích là người cuối đời Lê Cảnh Hưng Chiêu Thống) ? Cắt đâu hớt đuôi, bôi son vẽ lọ, không thành tư cách một cuốn sách, mà đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh, thánh hiền!

Hán học ở nước ta, trên trăm năm lại đây, không những không được như Tống Nho (cận bã của Tống Nho) lại kém hơn lối học khoa cử của triều Lê một bậc nữa (triều Lê thi cử cần phải học nhiều sách, đời Nguyễn chỉ học bộ "Tiết yếu" nói trên đã đủ rồi!) cái học vì sách "Tiết yếu" của Bùi Huy Bích, không khác gì ngọn lửa nhà Tần thứ hai trong học giới ta về khoảng cận đại vậy (triều Tự Đức, ông Nguyễn Thông có bài sớ xin bỏ sách ấy, mà các quan đương triều cho là tiện việc thi cử của con em, không chịu bỏ. Trừ một số rất ít nhờ nhà có sách Tàu, hoặc có tính chất ham học, tự tìm sách hay mà học, thời có khác người ít nhiều, còn phần đông là học trò Bùi Huy Bích cả).

Than ôi ! cái học Khổng Mạnh lai ra Tống Nho, Tống Nho lai lai sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung lại mà lai ra cái học "*Tiết yến*" của Bùi Huy Bích, thì trong học giới ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện được hay sao?

### VIII. LỐI HỌC TỔNG NHO VÀ KHOA CỬ BỊ LỎI CÁI CHÂN TƯỞNG RA - (Triệu Tự Đức)

Lối học Tống Nho và khoa cử, bôi lợ lên sách sót của thánh hiền đã bao nhiêu đời, đến cái học "*Tiết yến*" Bùi Huy Bích thì rành là cái lối "Phù thủy kiếm gà, thầy độ gai gáo" cốt nhét nách một cái nghề để bước lên một con đường sĩ hoạn, không có chút gì đáng gọi là học. Thế mà người mình từ trên đến dưới, thầy dạy học trò học, chỉ một môn ấy, đã không tự biết là sai lạc, lại còn giương mày trợn mắt, chiếm cái địa vị cao quý trong cái thang giai cấp ! Phỏng như không có cuộc Âu hóa truyền sang, đánh đổ cái nền học vấn hủ bại kia, thì có lẽ giấc mộng ngàn thu đến nay vẫn còn chưa tỉnh !

Lại gì cõi tư tưởng của loài người, cái gì vào trước thì làm chủ, vô luận hay dở thế nào, thường có cái sức mạnh mà chống với cái gì tới sau. Cái não của người mình đã bị lối học hủ bại kia chiếm cứ, đã thành cái tánh di truyền, không sao một mai một chiêu mà chùi sạch đi được. Bởi thế nên từ triều Tự Đức, nỗi ưu, ngoại hoạn, tình thế nguy ngập là dường nào ! già dì người mình cũng có kẻ đi Tàu đi Tây, mất tháy công cuộc mới là trên thế giới, thế mà có ai bày tỏ một hai ý kiến mới thì nhứt vị cự tuyệt, cho là câu chuyện viễn vông ngoài trời ! cố ôm chặt lại cái học hủ kia mà không chịu rời bỏ ra. Thậm chí nói trung quân mà trung đã không xong, nói bài ngoại mà bài cùng chẳng được. Rút cục dụng đâu thì lòi cái hủ ra đó. Bao nhiêu cái sở trường như thi văn thù ứng số biểu tán dương, không sao đưa ra mà đối phó với khoa học thực dụng kia, mà

cái mản kín ngụy hư, đê hèn phải đổ toang ra cho đến ngày tro tàn khói lạnh. Kế đó, Tây học truyền sang chiếm phần ưu thắng, mà bọn học trò Bùi Huy Bích đành phả mất nghề, con cháu nhà khoa cử và Tống Nho cũng s vào cái vòng thất bại.

Lối học khoa cử và Tống Nho ở nước ta, đến cái họ "Tiết yếu" Bùi Huy Bích là mạt hạng, song chân lý ở trong lòng người, không khi nào lại tiêu diệt, nên những kẻ anh hùng hào kiệt thường không bị cái khuôn sáo ấy bó buộc (như Cao Bá Quát, đầu xứ Thái v.v...) mà dù trong đất học khoa cử cũng có kẻ kiến thức hơn người, tự phát minh những chỗ chân lý mà không chịu theo mù, làm con sài nhái tiếng cho Tống Nho, khổ vì ở dưới chánh thể và họ thuyết chuyên chế kia mà có một vài người lật chúng khai thường, không khác gì "lan sanh trong cỏ, cá bỗ giò cua" không sao phát triển ra được, mà lần lần lại phải tiêu mòn Chính ký giả đã được thấy trong học giới ta cũng có người bất phục tùng Tống Nho, mà ngoài cái học khoa cử ra cũng còn lưu tâm về đường nghĩa lý và thực dụng, xin kể vài người :

- a) Nguyễn Siêu, hiệu Phương Định, đọc sách chuyên chú về nghĩa lý, biện chánh chỗ đồng đị, ông có làm "*Chử kinh khảo lược*" cùng "*Tứ thư trích giảng*" "*Tùy bút lục*", nhiều chỗ bác thuyết Tống Nho.
- b) Nguyễn Bá Nghi, hiệu Sư Phản, người Quang Nghĩa chuyên học việc thực dụng, thường bác Tống Nho, có làm sách và xin sửa đổi phép học, đương lúc bấy giờ, người ta cho ông ta là lập dị, mở đường kiêu ngạo cho bọn hậu học. Ông này học thức nhiều điều đáng phục, về việc xung đột ở Nam Kỳ, ông nhất định chủ hòa, khác cả ý kiến sĩ phu lúc ấy.

c) Nguyễn Thông, hiệu Kỳ Xuyên, người Nam Trung<sup>(1)</sup> có làm sách “Việt sử cang giám” và “Kỳ xuyên văn tập” ông ta học theo lối người Tàu, không học sách “Tiết yếu” có bài sớ xin thân định sự học, ban cấp sách vở cho các trường học mà bỏ sách “Tiết yếu” của Bùi Huy Bích đi. Ông ta cho sách Bùi Huy Bích là hoặc thế vu dân, phải trừ tuyệt đứng để làm hại cho học trò.

Trên là kể vài người. Ngoài ra cũng lắm người không phục Tống Nho, không lâm lối học khoa cử; chỉ vì hoàn cảnh thì thế đè nén vùi lấp, lại thêm cái khổ ẩn bẩn khó khăn, thành ra đương buổi ít người biết, mà sau này cũng không được thấy sự nghiệp danh sơn của các đấng tiên bối cho được hoàn toàn. Thật là một điều đáng tiếc trong học giới ta vậy !

## IX. LỐI HỌC TỔNG NHO VÀ KHOA CỬ TIẾP XÚC VỚI TÂY HỌC – (cuối triều Tự Đức đến nay)

Cái công lệ “hơn được yếu thua” trong cõi thiền diễn, học giới cũng không vọt ra ngoài phạm vi ấy. Lối học hủ lậu của mình đã thế, dù không có cái gì động chạm đến, cũng phải theo công lệ tự nhiên đào thải mà không thành một môn học có tánh chất tự tồn được. Huống gì là gặp cái học thuyết ưu thắng là cái học Âu Tây kia, thời thế nào cũng tránh khỏi cái chiêu liệt bại ? Chính ở triều Tự Đức thời Tây học mới truyền sang (ngang với khoảng Nhật Bản Duy Tân).

Người mình đã có kẻ biết cái học vô dụng của mình không ứng phó thực dụng của người ta được. Song phần

---

(1) Nam phán

đông có một điệu lâm to dã nói trên, là nhận cái học khoa cử và Tống Nho là cái học đạo Thánh hiền, mà bo bo cố giữ, lại kháng cự với lối học mới lạ kia (ông Phạm Phú Thứ di sứ Tây về có án hành bản sách "*Bác vật khai mởi*", "*Hàng hải kim châm*" và "*Vạn quốc công pháp*" ông Nguyễn Trường Tộ có dâng nhiều bài sớ xin cải cách nhiều việc, mà triều đình và sĩ phu nhứt thiết bác khước), mãi mãi lưu cái độc hủ bại ấy cho đến triều Thành Thái mới nghe có người xin phế khoa cử (ông Thân Trọng Huân có bài sớ xin phế khoa cử) song cũng chưa có ai chịu nghe, cứ một mực ngồi đợi cho đến ngày cái học ấy rào xiêu vách nát, gốc rụi rẽ khô mà đổ sụp. Cái kiến thức của người mình, cũng đáng thương thật ! Nếu mà không có cái cuộc chánh biến nước Tàu (1898), cùng cuộc Nga – Nhật chiến tranh (1904), sách mới Khương, Lương truyền sang, thì giấc mộng bát cổ của sĩ phu ta, e đến ngày nay cũng chưa nguôi, mà nào ai biết ông Nguyễn Lộ Trạch là người tiên kiến ! (ông có làm bài "*Thiên hạ đại thể luận*", có lược đăng trong báo Tiếng Dân số 424).

Đương lúc Tây học truyền sang, người mình nhất thiết thâm bế cố cự như Nguyễn Trường Tộ ngày trước và Nguyễn Lộ Trạch gần đây, là người có ý khuynh hướng về Tây học, đều bị công chúng xem như kẻ điên cuồng. Nhưng trái đất đi thời nó vẫn cứ đi, dù ai có nói đất đứng mặc dầu. Sau trận Nga - Nhật đánh nhau (1904) sách mới truyền sang, khuấy tung cái vùng khôn khí mây mù lâu nay. Từ đó kẻ xướng phế khoa cử, người cổ động Tây học, phong triều Âu hóa toàn khắp trong xứ mà cái học "Tử viết" từ đó phải hạ màn xuống. Bỏ cái hủ xưa mà theo con đường mới, nào có phải việc không tốt đâu ! Ngặt vì cái náo Tống Nho và khoa cử di truyền đã lâu, không phải mai chiêu chùi rửa cho sạch được. Bởi thế cái vỗ bê ngoài tuy đổi khác, mà cái gân óc lõe trong

vẫn còn y nguyên, nên trong khoảng thanh hoàng bất tiếp này, trong học giới ta lại sinh ra lầm trớ quái gở.

Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ, mà cái trò Hán học cũng tan theo, điêu ấy đã dành. Còn nói về Tây học thì trường nọ trường kia, bằng cao bằng thấp, cái vinh dự Tây học ngày nay lại càng sang trọng hơn mấy bậc khoa giáp ngày trước. Thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói mướn và làm công các sở ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu ? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh, thì ngày nay thay vào Hi Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lư Thoa, đổi cái lối "chi hổ giả giả" mà bước sang "A,B,C,D" cũng chỉ là ngoài biếu diện ! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu cụ Tây Hồ đã nói : "Ngày trước học Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu".

Ôi ! Có lẽ linh hồn người mình đã bị cái học Tống Nho nhiễm sâu mà không chữa được hay sao ?

### Kết luận

Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, ở trên cõi đời, không có cái gì vượt ra ngoài cái luật nhân quả. Bởi cái học Tống Nho và khoa cử là cái nhân ngày trước mà ngày nay chúng ta phải mang cái quả không tốt kia. Nếu ngày nay trong học giới ta không lo tạo cái nhân tốt, thì cái quả xấu sau này, biết đâu là bờ, hiện giữa khoảng đở Âu đở Á, lỡ mới lỡ cũ này. Nói về cựu học, thì bình phong đã ngã mà cốt cách cũng không còn, nói về Tân học thì không khác chi bùn vàng mà vơ cả bùn cát, cái hiểm tượng trong học giới, nguy ngập là đường nào ! Cụ Tây Hồ là một nhà tiên thời nhân vật gần đây, bình sinh rất

phản đối Tống Nho và Tây học lại có con mắt đặc biệt phát kiến nhiều chỗ tinh túy<sup>(1)</sup>. Trong một bài thi cảm tác, tả cái hiện tượng nước ta trong khoảng quá độ này có câu:

*"Bợm điếm lăng xăng lo chợ cháy.  
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo"*

Tuy là câu nói chung tả cảnh tượng tình thế xứ ta, mà không khác gì vẽ ra một bức truyền thần của học giới ta cho công chúng cùng thấy.

Chúng ta ngày nay đã trông thấy điều hư của mình và điều hay của người, ai là người tự xưng học thức lùu tâm đến học giới sau này, một mặt thì đem cái học cũ của ta mà dãi bòn lửa lọc, bỏ cái hư xấu mà lặt đều tinh túy, một mặt thì tựu trung học thuyết mới mà lựa chọn điều hay điều tốt thích hợp với tình thế, có thể bỏ chỗ khuyết điểm cho học giới ta, lần lần du nhập cho người mình. Phải biết, đất có đào hết cỏ, thì trồng được lúa tốt. Ao có dội sạch bùn thì sau mới chứa được nước trong. Cái độc Tống Nho cùng khoa cử mà còn đeo ở cái nǎo của (hở trong không khỏi) người mình thì bẽ ngoài dầu Âu hóa, dầu Tây học rầm rộ thế nào, mà bẽ trong không khỏi phạm vào câu theo cụ Tây Hồ nói trên : cha đã nghèo mà con lại hoang, thì trừ bọn "Bợm điếm lăng xăng lo chợ cháy" ra, không còn mong có công việc gì là thực tế.

*(Tiếng Dân)*

---

(1) Chữ "dân quyền" ở xứ ta cụ hổ-hào trước nhất (các chú thích trong bài này của Huỳnh Thúc Kháng)

**CHÚNG TÔI MUỐN HỌC CHO ĐƯỢC NHƯ NGƯỜI  
NHẬT BẢN LÀM NÊN CƯỜNG THẠNH NHƯ NHẬT BẢN  
THÌ CÓ, CHỖ KHÔNG KHI NÀO MONG NGƯỜI NHẬT  
SANG CAI TRỊ CHÚNG TÔI – (một ít dật sử trong  
khoảng người nam Đông học)**

"*Người Nhật Bản chẳng thương gì người An Nam cho lắm*" ấy là một cái đầu đề về mục thời sự trong báo *Pháp Việt tạp chí* của ông A.E.Babut, số 159 ra ngày 1.2.35. Trong bài ấy lại có câu : "Những điều làm cho thiếu niên An Nam mến phục Nhật Bản phải nghĩ ngợi. Những người ấy đã nói : kể ra thì người Nhật cai trị có lẽ hơn..." Vì câu nói ấy kích thích đến tâm não thiếu niên hiện thời, nên bạn đồng nghiệp *Sài Gòn* số 511 ra ngày 13.2.35 có bài biện bác. Bài biện bác ấy, dẫn những chuyện người Nhật đối đãi người Tàu gần đây làm gương mà nói rằng : "Thân Nhật là tư tưởng người Nam về năm ba mươi năm về trước, không còn có ảnh hưởng gì tới cái đầu óc biết suy nghĩ của bọn trẻ tuổi bây giờ..."

Bạn đồng nghiệp biện bác là phải, nhưng chỉ xuất thoát cho bạn thiếu niên mà nhận cái tư tưởng "thân Nhật" của người Nam theo thời gian mà tiêu tan, lại mượn cái chứng "hàng xóm" Nhật đối với Tàu làm nền cho thuyết minh, tưởng chưa đủ đánh đổ cái mối "ngờ lo" của ông Babut và những người Pháp có cái tư tưởng như ông. Vì thế nên tôi biết bài này :

**Nhân bài trong báo Pháp Việt mà nhớ lại chuyện cũ**

Phần đông người Nam và người Pháp, chắc còn nhớ vào khoảng 1905-1910 sau trận Nhật chiến thắng Nga, ở xứ ta có cái "phong triều" "Đông du" rất là sôi nổi. Phong triều ấy gây ra tự bìa "*Phụng khuyễn quốc nhân du học*"

của cụ Phan Sào Nam mà người trong nước phụ họa theo bỗng bột một hồi không bao lâu mà phong triều ấy lại trầm lạc. Nguyên nhân vì sao ở trong có lầm chuyện ly kỳ mà lâu nay ít ai được rõ, vì không rõ chân tướng ấy nên nhiều kẻ nhận lầm tư tưởng của người Nam ta cho đến đỗi nói quả quyết rằng : "mong người Nhật sang cai trị hơn". Trong đám nhận lầm ấy, ông Babut là một, bạn đồng nghiệp bác bắc ấy cũng là hẵn ra ngoài bìa.

Cái chứng người Nhật không thương người Nam mà báo Pháp Việt đã dẫn.

Ông Babut ở Đông dương hơn 30 năm, một tay viết báo trứ danh mà người Pháp, người Nam ai cũng biết muốn chứng cái thuyết người Nhật không thương người Nam đem tài liệu trong cái kho "biết" của ông, viết mấy số báo cũng chưa hết. Thế mà công nhận một chuyện nhỏ để làm chứng này, xem chuyện trong báo ấy mà dẫn.

"Bà Pila vợ ông lãnh sự Pháp ở Nhật khi đến Đông Kinh đã làm cho báo Nhật dị nghị : nguyên bà là con gái một thực dân Pháp, vợ ông này người Nam Kỳ nhà báo Nhật đã kêu : "Chánh phủ Pháp đã cho chồng một người da vàng – một người An Nam, đại diện nước Pháp ở Nhật có đáng tiếc không ?".

Báo Pháp Việt dẫn truyện trên rồi nói thêm : "Đó là những điều làm cho thiểu niêm An Nam hay mến phục nước Nhật phải nghĩ ngợi. Những người ấy đã nói : "kể ra người Nhật với chúng ta là anh em đồng chủng mà ! Sau lại nói rõ "đồng chủng đã hẵn, nhưng người Nhật kiêu căng và khinh người đã ra mặt". Đối với câu chuyện kể trên, trước hết ký giả xin chiêu tuyết chữ "người da vàng, người An Nam" cho nữ giới ta cái đã, sau sẽ nói đến chuyện khác : không biết nhà báo Nhật viết câu đó, sao họ không rờ lại sau ót họ, sao họ không soi gương xem cái màu da họ".

Người Nam là da vàng, chó da họ Phù Tang kia là da gì ? người Pháp lấy vợ người Nam mà họ lấy làm tiếc ! Vậy chó phụ nữ họ đi khắp các nước mà người ta già cho cái tiếng "bán"... cũng làm "vợ 3 năm", "vợ 6 năm" lại không đáng tiếc sao ? Nhưng thôi, cái thói xấu "mắng người quên mình" dân Phù Tang cũng như các dân tộc khác, mà họ nhờ các tánh chất khác cùng linh vực hùng cường, nên không ai dám khinh rẻ họ, không đáng nói nhiều. Đáng nói hơn là cái đế "người Nhật chẳng thương gì người An Nam" mà *Pháp Việt tạp chí* đã nêu làm đầu bài.

Người An Nam đã thấy rõ chỗ người Nhật không thương gì mình đã lâu kia.

"Việc cũ thê lương không muốn nhắc", "nhắc lại thêm buồn", song không nhắc lại không lấy gì làm chứng. Nói người Nhật là đồng chủng, đồng giống da vàng, thì khi nào người Nam cũng nhận, còn nói người Nam có ý mến người Nhật, mong người Nhật sang cai trị hơn, thì không chỉ thiếu niên ngày nay không nhận, như báo Sài Gòn đã nói, mà chính giữa phong triều Đông học đương bồng bột (1905 – 1909), các nhà thức giả đã thấy chỗ dụng tâm của người Nhật kia cũng như các đế quốc tư bản khác, chỗ không phải đến nay mới biết.

Vậy, ai có kể phong triều Đông học của người Nam, xin thưa : người Nam chúng tôi muốn học người Nhật (tức là Âu hóa, vì Nhật Âu hóa trước) làm cho mình được cường thịnh như người Nhật, thì chúng tôi công nhận. Còn cái tư tưởng "muốn người Nhật sang cai trị" thì từ lâu kia vẫn tuyệt nhiên không có. Cái chứng rõ ràng là người đế xướng Đông học là cụ Sào Nam trong bài "*Phụng khuyến quốc nhân du học*" có nói : "Ta không tự lập, ai lại không phải kế cứu, người ngoại quốc đi chinh phục nước ngoài, ta đã biết rồi", cụ Phan Tây Hồ sang Nhật về, không có ý mong

tưởng gì đến người Nhật, nên liền có bức thư gởi lên chính phủ Pháp, nói việc tình tệ trong nước và yêu cầu cải cách. Sau lại có một bài đăng báo *Dai Việt* (chính ông Babut làm chủ) đâu dẽ là "hiện trạng vấn đề" có câu kết luận "*dừng trông nước ngoài, trông ngoài chắc ngự*".

Đấy, người Nam chúng tôi trước 30 năm kia đã không có cái tư tưởng mong người Nhật sang cai trị, huống là ngày nay. Nhưng đó còn chưa đủ, xin chứng thêm vào thực sự nữa.

### **Một đoạn lịch sử người Nam giao thiệp với người Nhật và thái độ người Nhật**

"Từ đây trở xuống, toàn là theo lời cụ Phan Sào Nam thuật lại cùng một ít thơ, sách của cụ".

Nói người Nam không có tư tưởng mến phục người Nhật, thì có kẻ sê vien cãi chứng "Đông học" trên mà cãi lại. Vậy xin thuật một ít tưởng tình vào khoảng đông học:

Đầu tiên cụ Sào Nam đã mạo hiểm vượt biển sang đến Nhật Bản (1905) mượn duyên văn tự kết giao với Lương Khải Siêu tiên sinh (danh nhân Tàu ở Nhật) được Lương giới thiệu với Đại Ôi bá tước và Khuyển Dương Nghị là hai tay trọng yếu trong giới chính trị Nhật lúc bấy giờ. (Đại Ôi làm thủ tướng, Khuyển Dương là tay kiện tướng của Đại Ôi).

Lần hội kiến đầu tiên (có cả Lương và Khuyển Dương). Đại Ôi nói : "dân tộc vong quốc trên thế giới vẫn nhiều, như Ấn Độ, Ba Lan v.v... đều có người qua lại đất Nhật Bản đây cả. Duy người Việt Nam thì chúng tôi thấy ông là người đầu tiên. Vậy ông sang đây có ý gì ?".

Ai cũng biết lúc cụ Sào Nam mới sang Nhật, sau cuộc chiến tranh Nhật Nga, danh tiếng Nhật Bản rung động cả thế giới. Người Nam ta lúc bấy giờ, trong đám biết lo việc

nước, một phần là lớp Cân Vương còn sót lại, một phần là lớp Tân học mới mở mắt, còn bao nhiêu đều là bọn sống say chết ngủ nào có biết nội tình ngoại thế ra thế nào đâu. Hoàn cảnh đương thời như thế nên lần đầu ra đi, cụ Sào Nam vẫn ôm mối lòng "Thân tử khóc sân Tân".

Nhân câu hỏi của Đại Ôi trên, cụ tỏ ý cầu viện để ướm xem (cầu viện là một việc như Thái tử Cảnh sang cầu viện nước Pháp ngày xưa). Còn mong người ngoại quốc đến cai trị lại là một việc khác.

Đại Ôi nói :

"Trên sân khấu quốc tế ngày nay không phải riêng trong hai nước Nhật với Pháp mà thành ra cuộc Âu Á tranh nhau, khai chiến với Pháp tức là khiêu động cả toàn Âu, lấy một mình Nhật Bản mà khiêu hấn và đối địch của toàn Âu, Nhật Bản không đủ sức gây ra việc ấy, nên việc "viện" kia chưa có thể nói được.

Nói thế rồi Đại Ôi bỏ bộ tự hào mà tiếp luôn :

"Nhật Bản là dân tộc có lòng hảo hiệp, các ông đã sang đây, như muốn kiều ngụ đất Nhật Bản chúng tôi sẽ dài các ông như hàng ngoại tân, cung đón các sự ăn ở, sẽ được cảnh sinh hoạt vui vẻ sung túc, khỏi lo thiếu thốn gì...".

Bất mãn cho câu nói ngạo ấy, cụ trả lời :

"Chúng tôi mệt tiếng quý quốc vượt biển sang đây, là toàn mở đường cứu khổ cho cả đồng bào nước chúng tôi. Chứ như mưu sung sướng đời sống riêng thì chúng tôi ở với người Pháp tìm được sự hạnh phúc riêng đó càng dễ dàng hơn, cần gì phải bỏ vợ con lia lịa sở mà sang đây...". Đây là lần đầu tiên người Nam ta giao tiếp với chánh giới Nhật mà cái tư tưởng "cầu viện" đã dứt hẳn trong lần hội đàm thứ nhất này.

Từ sau không có nữa.

Bắt đầu có phong triều Đông học và cái cớ Đông học bị giải tán. Chuyện cầu viện không hy vọng gì cụ São Nam xoay sang vấn đề du học, trước hết cụ bàn với Lương Khải Siêu và cầu viện với Khuyển Dưỡng.

Khuyển Dưỡng nói :

"Theo công lệ ngoại giao, bất kỳ nước nào, không được thông đồng với sự hành động của đảng cách mạng một nước khác, trường công nhà nước không thể dung người nước quý quốc vào học mà không có công văn chính phủ Pháp chuẩn hứa. Duy có một đường là dân đảng giúp dân đảng mà chính phủ không can thiệp đến là có thể được thôi. Vậy như quý quốc có người du học, nên nhờ "Đông Á đồng văn hội" sắp đặt giúp cho, vì hội ấy là hội dân lập...(cụ São Nam nhận Khuyển Dưỡng là bạn thân vì chuyện du học đó). Thường thường các nhà chánh trị và ngoại giao, giàu lòng ích kỷ, mượn chuyện nhơn nghĩa để làm tấm bẳng chiêu hàng, có lòng hảo hiệp chẳng, là một ít người trong bọn dân đảng. Cụ Tây Hồ ở Pháp mười mấy năm, nhờ có người trong thứ dân viện ủng hộ mà cụ São Nam lúc ở Nhật Bản cũng nhờ bọn tại đây.

Nghé lời Khuyển Dưỡng nói trên, cụ tính không còn mong chi bọn chánh giới nữa, cụ mới là bài "Khuyên người nước ta du học". Người nước ta đang lúc giác mộng, say mê, mắt tai mù tịt, lại vừa khoẳng học giới mới cũ thay đổi dở dang, được nghe bài "khuyên học" nói trên, trong lúc không khí bình tĩnh, bỗng nảy ra phong triều Đông học. Kể từ năm 1905 đến năm 1908 trước sau sang Nhật du học cả 3 kỳ, có trên 200 người.

Nhưng người Nhật nói tán trợ mà thực ra họ có giúp được việc gì to lớn đâu ! Chỉ mở phòng học trong một hiệu "Đông Á đồng văn" mà học phí toàn do người mình chịu,

còn trường "Chấn Võ" là trường quốc lập, chỉ dùng có 3,4 người thôi.

(Cái nhân nghĩa của người Nhật chỉ thế, nhưng người mình đã sang đó thì phải đội ơn chớ sao!).

Trong khoảng vài năm ấy, người mình chỉ chăm du học, chớ chẳng nói cách mạng cách miết gì hết.

Cứ như cảnh tượng ấy mà được kéo dài, họ có lòng tốt duy trì tán trợ cho có thủy chung, thì ơn họ ai quên được, té ra họ cũng phô cái tiếng tốt "nước quân tử" để mua lòng người ta, chớ khi có tí gì đụng chạm đến cục lợi của họ thì họ đổi thái độ ngay.

Trong vài năm, học sanh ta sang Nhật, việc học đương phấn phát bỗng đâu có cuộc "Pháp Nhật hiệp ước" năm 1908, lãnh sự Pháp giao thiệp. Xem chiêu bất lợi cho đường ngoại giao của đế quốc họ, thì họ liền hạ cái lệnh giải tán học sanh ta ngay.

Chuyện học sanh giải tán và khổ tâm của cụ Sào Nam.

....

(Phần này trong bài Huỳnh Thúc Kháng kể lại tất cả sự việc xảy ra ở Nhật Bản năm 1908 đối với du học sinh Việt Nam tại Nhật... (chúng tôi – soạn giả lược trích).

Vài chuyện đáng ghi sau cuộc học sanh giải tán.

....

(Trong phần này tác giả kể lại 1 số dự kiện và các ân nhân – người Nhật Bản ngoài chính trường như Thao Thiền Cung Kỳ Dân Tàng, - Thiền Vũ Thái Lang (hai nhân vật này đã giúp nhiều tiền bạc và công sức cho Phan Bội Châu đưa du học sinh về nước trong công cuộc Đông du 1905 – 1908 – phần này chúng tôi lược trích. (xem Phan Bội Châu niêm biểu hay Tự Phán).

Cụ Phan Sào Nam xuống ra phong trào "đồng học" ở ngoài hơn 20 năm qua lại với người Nhật nhiều, mang tiếng là một người "thân Nhật" mà kỳ thiệt thủy chung cự chỉ phục một người nghĩa hiệp là Thiên Vũ - Thái Lung là người tại dã, ngoài ra đối với nhân vật trong chánh giới, đã thấy rõ ngón xảo quyết giả dối của họ, tuyệt không có ý gì mong họ giúp đỡ, đừng nói đến chuyện "mong họ sang cai trị". Nên sau cụ xuống ra thuyết "Pháp Việt đê huề" nói rõ dã tâm của người Nhật ...

Tôi thuật lại chuyện dài như trên, một là chứng cãi thuyết "người Nhật không thương gì người Nam, chúng tôi thấy rõ đã lâu kia, không đợi có chuyện "báo giới Nhật đối với lãnh sự Pháp có vợ người Nam buông lời chế nhạo" như ông Babut đã nói mà sau mới biết là họ khinh mỉn đâu. Hai là kể chuyện chính người tình đã tự thân bị chính phủ Nhật đối đãi khó khăn làm tan một đoàn thể khá lớn, không đợi trông cái gương họ ngược đãi người Tàu như bạn đồng nghiệp Sài Gòn đã kể mà sau mới biết.

(*Tiếng Dân* tháng 1 – tháng 3 năm 1935)

## NGHĨA CHỮ DÂN

Chữ dân ai ai lại là gì, song danh hiệu thì rất là tầm thường, mà nói đến ý nghĩa thì có hơi phức tạp, vì theo thời đại, cùng đổi với cái phương diện mà thành ra giới hạn có rộng hẹp, vị trí có sang hèn, trình độ có cao thấp. Người ta thấy thế, phân loài, chia hạng, lạc lối sai đường, mà cái hại nhất là ở bên Á Đông ta, bởi những học thuyết ôm mị, cùng thói quen bó buộc, in vào trong não người, đến mấy trăm lớp. Ngày nay là ngày dân quyền phát đạt, khắp trong thế giới chữ dân đã hiện thành một chữ rất to lớn,

nét ngang sỗ dọc, đá ngược, vác xiên, sáng chói rõ ràng như mặt trời treo giữa khoảng không, gần tóm cả loài người trên mặt địa cầu, thâu vào dưới bóng sáng đó. Thế mà còn có một đôi nòi mây che mù đài, vẫn chưa trong thấy được. Bởi cái cớ đó mà hình ma dạng quỷ, bịt mắt phủ tai khiến cho lòng người nghi hoặc. Thậm chí cùng một cục mây xắn ra mà trở lại ghen ghét nhau, hại lẫn nhau, diễn những tấn tuồng xấu xa trong nhân quần xã hội, xét cái ác nhân các điều ấy chính vì cái nghĩa chân chính chữ dân không được rõ ràng mà lưu tệ đến thế. Thế thì ta theo những cái thuyết xưa nay đồng tây nói về chữ dân mà lược giải thêm vào đôi chút cho phân minh, cũng coi cái nghĩa vụ kẻ học giả đối với đồng bào vậy.

Nghĩa chữ dân là thế nào ?

Theo nghĩa chân chính thì dân là người thì là rất đúng đắn, ấy là nghĩa chính. Song vì theo thời đại mà nghĩa có khác nhau như là :

- a. Đầu tiên mới là loại người thì ai cũng như nấy, không phân biệt ai là ai, lúc đó thì dân tức là người, nói rộng ra tức là loài người.
- b. Từ có tư tuồng vua chúa, quý tộc và quan lại, tự nhận tôn quý về phần mình, không nhận tên hiệu mình là dân mà liệt dân ra cho vào hạng hèn hạ.
- c. Quân quyền sập xuống, dân quyền thanh lên thì dân lại trở lại tôn quý.
- d. Qua thời đại dân quyền mà đến thời đại đồng thì chúng sinh bình đẳng, ai cũng là chữ dân, chữ dân hồi đó choán cả trên thế giới không có hạng người nào lọt ra ngoài phạm vi nó.

Nghĩa là chữ dân kí đối với các phương diện mà thanh có khác nhau như là :

- e. Đối với vua, với quan, với quý tộc v.v... thì dân là hèn hạ.
- f. Đối với nước thì dân là quý, vì không có dân thì không thành nước, nên trên thế giới có nước không có vua mà không nước nào không có dân.
- g. Đối với trong nước thì có chia rẽ hạng này, hạng nọ, đối với nước khác hoặc đối với thế giới thì người trong nước không chia được, ví như nước Nam ta ở trong nước thì có phân vua, quan, dân v.v... mà thế giới xem mình thì chỉ cho một tiếng dân tộc Việt Nam..

Chữ dân đó gồm cả người nước Nam, vua quan, cũng không đứng ngoài được.

Đó là theo thời đại cùng các phương diện mà chữ dân có lầm nghĩa. Song tóm lại dân sang hèn là cốt tại trình độ thế nào, mà chính ở thời đại dân quyền này, dân tộc nào mà dân đức hoàn toàn, dân trí khai thông, dân khí không có thì dân tộc ấy phải tiêu diệt, lệ chung đó không sao tránh được.

Nay ta lấy mấy thuyết trên mà xét cái nghĩa chân chính chữ dân thì thấy rõ ràng bên Á Đông ta từ đời Tần về trước, chưa sai bao nhiêu, nhà Châu làm vua mấy trăm năm mà con cháu kể chuyện ông bà nói rằng : "Lúc đầu sinh dân" Ông tể ngã đối với loài chim loài thú mà nói : "không những là dân. Theo nghĩa đó thì dân là loài người không phân biệt giai cấp nào cả. Lại còn những câu "dân nén ở trên, không nén hạ xuống", "dân vi quý" v.v... xem thế thì cái nghĩa chữ dân, chưa bị che đậy cho lầm. Từ đời Tần lấy cái thuật "ngu kiềm thủ" mà đổi thiên hạ, những học thuyết chân chính ngày xưa truyền lại, cho là có hại cho sự chuyên chế của mình, phó cho một.

(K.I) thời Pháp thuộc bđ)

1. Danh từ : vẫn từ đời trước là của chung, ai cũng dùng được cả đời Tân chiếm một ít để dùng riêng một mình. Như chữ Trầm đời xưa ai cũng xưng được, từ đời Tân trở xuống, cấm người ta không được dùng. Lại như chữ Bệ hạ, chiêu, chỉ, chế, sắc v.v... cũng thế. Ấy là luật cấm đời Tân mà ngày nay còn thịnh hành trong mấy nước chuyên chế.

2. Luật pháp : Đời Tân về trước, quốc chánh có chỗ sai lầm, dân gian được nghị luận, từ đời Tân đặt ra cái luật "yêu ngôn ngẫu ngữ" (làm sách hoặc hai người nói chuyện với nhau) cấm dân gian không được nói đến chính trị. Cái luật nghiêm khắc vô nhân đạo đó ông Cao Tổ nhà Hán đã trừ bỏ rồi mà mấy đời sau, cho là lợi về chính thể chuyên chế của mình, vẫn cứ bo bo mà giữ mãi. Như nước Tàu về triều Càn Long, vì cái ngục văn tự mà chính nhân thiền sĩ mang cái thảm họa đó biết là bao nhiêu. Lại như triều Nguyễn đời Gia Long, khai quốc công thần như ông Nguyễn Thành mà lấy cớ vì một bài thơ của người con mà đến nỗi bị thảm họa. Những chuyện như vậy, không phải di độc của nhà Tân hay sao ? Ấy là kể qua đại khái, còn ngoài ra chế độ chánh lệnh, từ nhà Tân bày đầu ra mà đời sau bắt chước. Cái nghĩa chân chính chữ dân của thánh hiền đời trước vẫn còn sót lại một đôi câu như *dân vi quý, dân khỉ thi thương* v.v... Song hành lau trôi trên nước lụt, nước gáo tưới giữa xe lửa, không sao cứu được. Cái nghĩa chữ dân không rõ, mà thảm họa đến thế, cái kiếp của loài người, nói tới càng đau lòng vậy. Người Âu có câu rằng : "sự sai lầm là mẹ chân lý". Lại có câu rằng "chân lý là trận chiến thắng cuối cùng". Thật thế, nghĩa chữ dân bị mấy mươi đời chính thể chuyên chế làm đến lạc như vậy. Thật là một cái họa kiếp của loài người như trên đã nói, song cái chân lý ở trong trời đất, không cái gì làm cho tiêu diệt được đâu có thể lực nghiêng trời đổ đất đến thế nào địch với chân lý cũng chỉ là đè nén được trong

một hồi, rút cục lại những câu : nhân loại bình đẳng, chúng sinh thành Phật của các nhà tôn giáo, những câu "dân quý", "dân quyền" của các nhà chính trị dần dần sáng ra từ thế kỷ 18 lại đây. Mấy tay triết học lại phát minh thêm, mà cái chính nghĩa chữ dân, không bị vùi lấp như trước nữa. Ta thử xem trong thế giới từ cuộc Âu chiến tới nay, thế lực đế vương sa sút xuống mười phần đến tám chín mà dân quyền càng ngày càng tiến lên, tức như nước Tàu là chính nơi nguồn gốc chính thể chuyên chế nhà Tân thành hành thuở nay, mà bây giờ chữ dân cũng chiếm cả toàn thể, thì sức mạnh của chân lý ra thế nào, ai cũng trông thấy vậy.

Cái trận chân lý chiến thắng này chưa biết ngày nào là hoàn toàn thành công. Song lá cờ nhân đạo đã phất phơ trôi渺 mà cái kèn binh cũng đã rỗng rỗng bên tai, nói riêng tiếng xít sở, tiếng dân tộc, vẫn còn so le, song tóm toàn cuộc trong thế giới đem biện tại mà suy nghiệm cái cuộc tương lai thì trên địa cầu này, dân chính là vị chủ nhân ôn, không ai giành được, mà không ai cai được. Ấy là một điều ta dám đoán trót vạy.

Cái sai lầm ngày trước như thế, cái cơ cuoc ngày sau như thế, cái nghĩa chân chính chữ dân từ đây rõ sau, nhưng mặt trời mới mọc, rồi ra không mây mù gì che đậy cả. Thế mà còn có kẻ toan trái với thời thế, chống với phong trào chung trong thế giới mà muốn ho ho giữ cái di tộc nhà Tân để cho tiện cái lợi riêng mình không muốn cho cái nghĩa chính chữ dân bày tỏ ra, không những ngàn đường tản hóa mà về phần lợi riêng cũng chưa chắc là giữ được. Ai là người có nhân tâm xin hãy mở mắt mà trông ra hoàn cảnh ngoài mình ra thế nào.

(Tiếng Dân 20/8/1928)

## MỘT ÍT TÁC PHẨM CỦA TIỀN NHÂN VỀ ĐỜI HÁN HỌC

Nước ta học văn hóa Tàu kể có gần vài nghìn năm, về mặt văn chương thù ứng vẫn đủ đối phó với người Tàu. Song nói về mặt trứ thuật (đây chỉ nói trứ thuật bằng chữ Hán) thì trừ mấy tập thi ra rất là ít. Một thứ văn dùng làm chính học, trên dạy dưới học, khắp cả nước đều tôn sùng học tập đã mấy trăm đầu mà không có nhà trứ thuật xuất hiện, thật là một điều nhược điểm trong thời đại Hán học. Sự ấy hiển nhiên song nguyên nhân nhà trứ thuật ít, vì có mấy lẻ :

1. Học Hán văn mục đích là học khoa cử, học theo lối sáo cùng những sách kinh, truyện, sử, một thứ sử lược bất thành văn chỉ cần cho việc thi mà thôi, thi đỗ tức là xong sự học, còn biết trứ thuật là gì ?

2. Tiếng là học sách Tàu, mà trừ sách thường ra, không mấy nhà sám dư các sách. Đầu có người thông minh muốn học, muốn biết, nhưng vì không sách thì học vào đâu, chính kinh truyện thường mà lầm nhà học giả phải mượn về sao chép để học, thì còn nói gì đến sự trứ thuật !

3. Trứ thuật có bình luận tự do muốn có hứng thú mà phát biểu được tinh thần tác giả. Ở điều kỳ húy bỏ huộc, như là về đường văn tự thì nhà học giả còn hứng thú gì đến sự trứ thuật ?

4. Trứ thuật nhờ có ấn bản mới thông hành được rộng rãi mà lưu truyền được lâu. Nếu cứ làm sách mà cất trong một xó không ai thường thức, nên có ai làm được bản gì, hoặc là thất lạc, hoặc là còn lại cũng tam sao thất bản, lộn đầu quay đuôi, nên ít bản trứ thuật được hoàn toàn.

Các nguyên nhân về đời Hán học ít nhà trứ thuật còn nhiều cớ, mà mấy cớ trên là cớ chính. Tuy vậy theo hiện

những sách bìa nát lề hư. Còn lưu truyền mà ngày nay chúng ta được thấy một ít dấu tích và tám huyết của tiền nhân ta, vẫn còn một ít bản sách có giá trị. Đại loại như: *Việt sử khâm định*, *Lịch triều biến chung*, *Nhất thống chí*, *Thối thực ký văn*, *Văn dài loại ngữ*, *Phiên biên tạp lục*, *Việt sử án*, *Việt sử đăng binh v.v...*vẫn còn cho chúng ta nhiều tài liệu về mặt khảo cứu lịch sử, chưa kể “chinh phu ngâm” cùng thi văn khác.

Chứng cho giá trị những bản sách trên ký giả xin dẫn vài chuyện chép trong bản “*Văn dài loại ngữ*” của cụ Lê Quý Đôn.

1. Cách phỏng gian về lối viết chữ số khởi thi đời nào ? Thường thường công văn và khế khoán viết chữ (chữ số từ 1 đến 10) không viết chữ ít nét :

一 二 三 四 六 七 入 九 十

mà dùng chữ đồng âm nhiều nét (đồng âm mà khác nghĩa nhưng cốt mượn cái hình nhiều nét) :

壹 贳 参肆陸柒玖拾

(trừ chữ **五** không thấy, không rõ tại sao) phần đông thấy thói quen mà làm theo, hay là vì phép quan buộc, hoặc có kẻ nghiệm xét cũng có thể hiểu được rằng viết chữ số theo chữ nhiều nét kia là cốt phỏng kẻ gian đổi thêm thắt (viết chữ ít nét có thể thêm nét vào làm thành chữ khác, như chữ **一** thêm thành chữ **二三七** ... chữ Pháp theo khế khoán ước cũng viết rành chữ : un, deux, trois... mà không viết số : 1,2,3...). Nhưng hỏi thử bày đâu ra số chữ viết nhiều nét ấy là từ đâu, thì ít ai rõ, chính ký giả cũng mù như phần đông.

Mời rồi xem bản “*Văn dài loại ngữ*” về điều “Điển vụng”, thấy có dẫn sách “*Thái bình quang ký*” chép như sau này :

Văn thơ, công tư, từ chữ — đến chữ + dùng chữ đồng âm nhiều nét 韶韶... là đầu từ đời Minh. Khai Tế làm thương thư bộ Hộ, định ra cách viết chữ số ấy để phòng mối tệ chữa đổi gian dối.

2. Nước Tàu có súng là từ người Nam ta truyền sang. Theo bản "Cận thế sử" cùng Tùng Bình Khương Đức (người Nhật Bản) thì ba cái phát minh lớn : ấn bản, kim chỉ nam và hỏa khí đều từ phương Đông nước Tàu sáng thi. Vậy mà nước Tàu đã nhận súng dùng về việc đánh giặc là do người Nam ta truyền cho họ. Trong "Văn dài loại ngữ" có dẫn mấy chứng rõ ràng.

- "Kinh sư bình chí" có chép vua Thánh tổ (1403 – 1414) đánh nước Giao Chỉ (Việt Nam ta) mà được phép chế súng Thần cơ.
- Sách "Thông Thuyết" cũng nói đời Vĩnh Lạc (hiệu vua Thánh tổ) sang đánh Việt Nam bắt được Hồ Quý Ly, được những phép bắn súng và tên lửa (tức hỏa hổ ta).
- "Cố thơ phái đàm" cũng chép : nhà Minh dùng Lê Trừng (con Hồ Quý Ly) là thương thơ bộ Hộ, Trừng rành nghề chế súng.
- "Thù mực châm thư lục" cũng chép : em Hồ Hán Thương dâng phép "Thần thương" vua Minh dùng làm quan.
- Sử Minh* : Vua Vĩnh Lạc thân chinh, đi tuần Bắc mạc bị địch vây thành lịnh, nhờ có súng thần thương là thứ súng đánh An Nam mới lấy được, liền đem bắn giặc dàn đi.

Sau có chép : Lê Trừng có làm bản sách "Nam Ông Mông Lực" trong nói việc đời Lý Trần hiệp với sứ nước Nam ta nay có chép trong sách "Thuyết phu" (Thuyết phu là bản sách của Đào Hy Tôn người đời Minh làm sau có người tục thêm).

Theo như chứng trên thì rõ thứ súng dùng vào chiến trận từ người Nam ta truyền sang mà sau nước Tàu mới có thứ vũ khí ấy (còn cha con Hồ Quý Ly học theo ai hay là tự sáng tạo ra thì không rõ).

Cử một vài chuyện để chứng cái học "Yêm bắc" của ông Lê Quý Đôn cùng sách của ông soạn, căn cứ rất xác, sưu tập tài liệu rất rộng, ném một miếng cũng hiểu toàn cảnh thế nào.

Bình sanh ông soạn thuật rất nhiều, ký giả có thấy bản "Văn dài loại ngữ", "Phiên biên tạp lục" rõ là bản sách có giá trị, nhất là về mặt khảo cứu và sưu tập tài liệu rất là phong phú. Có dịp sẽ thuật một ít cho độc giả xem (27.2.1935).

## CÁI HIỂM TƯỢNG “LOẠN ÓC” HAY LÀ ĐIỀU TIÊN KIẾN CỦA CỤ PHAN TÂY HỒ

Trên thế giới không lúc nào nhiều chuyện như lúc này, cả Á lân Âu, cuộc nổi loạn Tây Ban Nha chưa dứt, trận Trung Nhật đương căng co, cuộc Nhật – Nga còn xung đột thì vấn đề Tiệp – Đức như đã châm ngòi lửa vào kho thuốc, có hy sinh nước Tiệp để mua hòa bình tạm vội thôi.

Riêng xứ Việt Nam ta, Chánh phủ bảo hộ đương châm lo công cuộc phòng thủ, thì trong xứ gần đây có cái hiểm tượng về nạn “loạn óc” tưởng đều nguy không kém gì cái nạn chiến tranh. Nếu ai có để ý xem xét tình trạng dân tộc ta, tất cũng công nhận rằng không có thời kỳ nào trên lịch sử Việt Nam cả đời xưa và đời nay mà con Hồng châu Lạc mang cái bệnh “loạn óc” nặng nề như lúc này.

Loạn óc thế nào ?

Nói về tư tưởng và chủ nghĩa ư ?

Thôi thì Duy Tâm, Duy Vật, Xã Hội, Quốc Gia, Bảo Thủ, Cấp Tiến, Hòa Bình xô bồ chống đống như giò giấy loại !

Nói về chánh kiến và đảng phái ư ? thôi thì Quân chủ, Dân chủ, Bảo hoàng, Cộng sản, Đệ tam, Đệ tứ quốc tế gì, mọc lên như nấm !

Về văn giới, báo giới ư ? Nào thi cũ, thi mới, nào chuyện ngắn, chuyện dài, kiếm hiệp, phong tình, trò vui, tuồng kịch, hổ lốn như xà bần ngày Tết !

Về học giới ư ? Hán văn, Pháp văn, trường công, trường tư, cho đến thứ chữ Quốc ngữ cũng có chữ mới, chữ cũ, dấu hốt, dấu thêm, lớp trẻ con trông thấy không khác gì trông vào rừng rậm !

Đến phong triều Âu hóa, ôi thôi ! nào khiêu vũ, nào đá banh, nào hướng đạo, nào đua xe, nào tắm biển, cho đến cái phong triều "khỏa thân" cũng đã có phái thực hành !

(Báo "TRÀNG AN" ra ngày 13.9 vừa rồi có nói ở Rạch Giá trong Nam đã có phái ấy công nhiên kéo đi giữa chợ ban ngày). Đó là chưa nói cái "mốt" ăn, "mốt" mặc cùng chuyện khác.

### Tâm lý bơ vơ

Theo nhà tâm lý học, trải qua một cuộc chiến tranh hay cách mạng cùng những tấn kịch xao xuyến, hỗn độn, kinh khủng, thì phần đông không giữ được cái tâm lý bình tĩnh, vì không đủ sức chống với những tấn kịch kích thích bê ngoài, sanh ra tinh thần hối hoảng (vẫn như mắc bệnh thần kinh...)

Cái thuyết trên mà hẳn đúng thì hiện xã hội Việt Nam ngày nay chính đứng giữa những tấn kịch xôn xao nói trên, nên tâm lý phần đông chúng đã mất hẳn cái thu sanh

nhân, mà trong óc lại nảy ra những cái quái tượng, nhường bước cho "ma dãm lối, quỷ đưa đường", mà chính mình không rõ là người gì, sê làm việc gì, gần như biết ngày nay mà không biết ngày mai, tâm lý bơ vơ đến thế là cùng!

### **Trung triệu ghê gớm**

Tâm lý bơ vơ, tự xem mình như người sống gởi, không thấy cái tương lai ở đâu, trừ những người có học thức đã trải đời, cùng những hạng được hưởng cái cảnh hiện tại sung sướng ra, còn phần đông những hạng tuổi trẻ thất học, cùng bọn đã nghèo lại dốt không đường tự cứu và tự ủy, thói thời không chừa sự bi thảm xấu xa gì mà không dám làm !

Kia thử đọc tin tức trên các báo hàng ngày, nào cha con chú bác giết nhau, nào vợ chồng thù ghét nhau, nào vì tình, vì nghèo, vì cớ này khác mà liều đời sống với dòng nước sâu, dây oan nghiệt cùng dám thanh thuốc phiện, kế tiếp diễn ra luôn ! Mà nguy hiểm nhất là những dám lừa đảo trộm cướp dùng thứ thủ đoạn mới, làm cho dân lương thiện bị lụy mà không có chút gì tự vệ, trừ ra một đường đã bị họa rồi mới kêu với nhà pháp luật và người đương cuộc.

### **Hiện tượng ấy nếu kéo dài và lan rộng ?**

Cái hiểm tượng đại lược như trên, hiện đã lần lượt diễn ra ở xứ này nơi nọ, hễ có xuất hiện ra thì chính phủ vẫn trường tri, nhưng trường tri sau khi họa hại đã xảy ra, thì dân lành đã bị lụy mà cái mối khủng bố đã gieo vào trong não phần đông, tưởng chưa phải là phương pháp hoàn thiện. Nghĩa là chưa chõ ngọn mà không tìm đến gốc

thì cái mầm ấy không khi nào dứt mà có dịp sẽ lan rộng và kéo dài thì thực cái nguy hiểm không sao tả hết.

## Nên nhắc đến tiên kiến của Phan Châu Trinh

Trong bài *Điều trần* của cụ Phan Châu Trinh đưa lên chánh phủ Pháp năm 1906, tưởng người Pháp và cả người Nam không ai lạ gì. Nay nhắc lại, có người cho là sáo. Song có thấy cái hiểm tượng giữa xã hội Việt Nam ta ngày nay mới phục những điều tiên kiến của một nhà tiên thời nhân vật mà trước đây trên 30 năm (1906 – 1938) đã trung cáo cùng chánh phủ Bảo hộ một cách rất rõ ràng ngay thẳng, đâu là nhà đương cuộc ít để ý đến.

### Điều tiên kiến thế nào ?

Trước hết nói, từ nước Pháp sang bảo hộ xứ này, mở mang đường giao thông, cỗ lè việc công nghệ ... nông nghiệp ấy không ai cãi chối. Duy chỗ tích bệnh trong quan trường, thống khổ trong dân gian, cùng nhân tâm phong tục, quan hệ đến đại mạng mạch của nước Nam thì ít lưu tâm đến... Sĩ phu đưa thói bôn canh mà mất lòng liêm sỉ, cùng dân bị bóc lột mà kiệt đường sanh lý. Ngày nay do địa vị bán khai mà sa trở lại vị trí dã man, thành ra một nước tử bệnh không có thuốc chữa...

Đến đoạn sau, về cái hiểm tượng những nước láng giềng dòm ngó, cụ nói : "Nước Nam không dại gì mà muốn nước lấy cái cuộc đổi chủ làm đầy tớ". Song như nói hẳn toàn cả người Nam đều một lòng trung thành với người Pháp để cùng chống nạn ngoại xâm thì e chưa chắc mọi người cùng công nhận (xem hiện nay có phái mà người ta

gọi là "thân Nga, thân Nhật") chứng cho lời nói trên là đúng. Lại nói rõ : Một mai mà xứ này có sự biến cố thì kẻ có thế lực giết nhau để trả đũa thù hiềm, kẻ nghèo khổ cùng nhau cướp giựt của cải. Đai thế đã rung rinh rất khó vẫn hồi... Nếu nhà nước Bảo hộ không đổi chính sách, có ngày đến nhà không ai ở, ruộng không người cày...

Cái hiềm tượng trong bài *Điển trấn* trên, ngày nay thấy rõ trưng triệu, tức là cái bệnh "loạn óc" nêu trên đâu đέ. Không rõ người Pháp và người Nam có ai ôn lại bài ấy mà lo chữa cái bệnh "loạn óc" ấy cho ch่าง ? Cái bệnh người ta đã thấy trước đây 30 năm mà nay nói chuyện thuốc chữa, nghe cũng muộn màng. Song "muộn còn hơn không" nên ký giả xin nhắc lại, mong nhà đại chính trị lưu ý.

(*Tiếng Dân* 20/10/1939)

## ĐƯỢC NÓI NHƯNG NÓI GÌ ?

(Một cái hiện tượng sau khi báo giới Quốc Văn khỏi bị kiểm duyệt)

### BÁO KHỎI BỊ KIỂM DUYỆT !

Báo Quốc Văn khỏi bị kiểm duyệt ! được nghe và thấy cái tin trên đã chính thức tuyên bố, cái tin mới mẻ tỏ ra độ lượng khoan hồng của quan toàn quyền Robin đối với quyền ngôn luận xứ này, cũng là cái tin vui vẻ mở một kỷ nguyên mới trên lịch sử báo giới quốc văn ta mà các báo lặp đi lặp lại, bàn luận có vẻ náo nhiệt trên vài tuần nay, chắc rằng độc giả đủ các phương diện – và có lẽ chính phủ cũng thế – đương đέ ý xem thái độ các nhà cầm bút bước lên con đường mới ấy đi đứng ra thế nào. Mà trong lại có người ngóng ngóng chờ xem những bài

trường thiêng, kiệt tác, đại nghị luận, đại văn chương do những ngòi bút tự do viết ra...

Ngóng chờ thế là phải lầm. Người ta nói : trước kia tờ báo còn ở dưới quyền của ngòi bút chì xanh đỏ của Ty kiểm duyệt. Nếu ai có hỏi mấy ông chủ bút và tòa soạn bất kỳ mà báo nào : "Vì sao mà không thấy bài xã luận thời bình ra trò ? vì sao những tin quan trọng mà không đăng ? hay là nhiều bài sao mà "đầu Ngô đuôi Sở" vẫn lý không tiếp tục ?" thì tất là các ngài trả lời một câu giống nhau là "bị kiểm duyệt", "kiểm duyệt bỏ..." đã lâu nay báo giới xuất hiện khá nhiều mà cái "hư hèn" trong tờ báo, không nói toàn thể vẫn có chỗ "trút" tức là Ty kiểm duyệt và các ngài làm báo không ai chịu nhận phần hư hèn ấy. Mà thực tế, đã đứng ra chủ trương và biên tập thành một tờ báo, viết bài phê bình giữa công chúng, có ai chịu là hư hèn đâu ! Nay Ty kiểm duyệt bài rồi, tha hồ cho các ngài nói sướng nói thả cửa mà độc giả có cái hân hạnh được nghe... Đối với sự bài kiểm duyệt, Tiếng Dân cũng như phần chung cả báo giới xứ này rất cảm ơn cái khoan hồng của chánh phủ, vì từ nay những bài ra tin đăng trên báo khỏi dịch ra chữ Pháp, báo in khỏi dịch chờ đợi chữ ký tòa kiểm duyệt, báo lên khuôn rồi, khỏi phải chữa đi chữa lại, đồn lên xáo xuỗng, mất công phu và thì giờ. Nghẽ làm báo mà được như thế đã đỡ công lắm rồi. Song về mặt ngôn luận tự do, chúng ta vẫn biết rõ chỗ ngóng chờ của độc giả nói trên, mà đồng thời lại thấy cái trách nhiệm của chúng tôi càng nặng hơn trước. Nói "nặng nề" không phải chúng tôi mong mỏi ở Ty như trước đây nhà báo có trút chỗ hư hèn, hay là diễn đạt gì mà không lo làm hết bốn phận để hướng chung quyền lợi tự do ấy đâu. Song có trông thấy trên con đường tự do ngôn luận sau này không phải dễ dàng như plainly đồng đã tưởng, mà có điều khó khăn tức là câu hỏi nêu trên đâu đẽ.

## "ĐƯỢC NÓI TỰ DO, NHƯNG NÓI NHỮNG GÌ ?"

Thực vậy, bà con thử nghĩ xem : cổ động hão ư ? tán dương xằng ư ? công kích nhảm ư ? hay là diễn tuồng hát bộ, phổ tiếu thuyết tình ư ? vận động ứng cử nghị viên cùng đăng bài diễn văn và chương trình vì dân, vì nước ư ? Nhũng cái đó trước kia có Ty kiểm duyệt, mà ai có cầm, mà độc giả đã được đọc chán rồi. Trái lại, tuyên truyền chủ nghĩa quá khích ư ? Du nhập những học thuyết Lý Ninh, Mã Khắc Tư ư ? Hay là công kích quan trường một cách kịch liệt ư ? Chỉ trích những điều hành vi của những nhà thay mặt của chính phủ ? Cái đó thì có sắc lệnh Varenne đã đi cặp kè chực sẵn một bên kia !

Vậy độc giả muốn cho nhà báo những gì ? Không chúng tôi không muốn nói như trên, mà muốn cho nhà báo nói chính trị công khai kia – Nói chính trị ư ? cái đó lại càng khó. Chính trị có phải việc dễ nói mà nói gì cũng được đâu, mà nhất là ở cái xã hội thiếu cái nền học chính trị thường thức như xã hội ta, đâu không kiểm duyệt mà chắc là ít người nói, xin cử vài cái ví dụ.

1. – Nhà sinh vật học đã khảo nghiệm một cái ao trong đòng tối nọ cá ở trong ao ấy, không có ánh sáng, cái năng lực của cơ năng "thấy" vì lâu không dùng đến mà tiêu mất dần dần, đến khi đem thả giữa sông sáng mà cá ấy vẫn mù. Đây là một chuyện.

2. – Phụ nữ nước Tàu ngày trước có tục "bó Chun" những con gái nhà sang đi đâu một bước có đôi người dìu dắt. Sau cái tục ấy bấy giờ mà những chị em đã mất cái năng lực "đi" nhiều. Nhiều kẻ cũng phải nhờ người dìu mới bước được, lại có kẻ đi bậy mà ngã xiêu ngã tắt. Xem hai chuyện trên, báo giới ta sau lúc bấy kiểm duyệt, đâu khỏi có cái hiện tượng ấy – vậy thì bấy kiểm duyệt không ích gì cho báo giới ta sao ? – Sao lại không ích, tự do là cái

quý kia mà. Nhưng sau khi bỏ kiểm duyệt còn trải qua một thời kỳ thí nghiệm đã trừ ra những ai có năng lực đương lấy trách nhiệm, biết giữ quyền tự do mà không lạm dụng, hoặc có cách đặc biệt gì khác. Ngoài ra trong thời kỳ thí nghiệm đầu tiên này, một mặt nhà cầm bút phải rèn tập cho có học thức lịch duyệt xứng với ngòi bút của nhà báo. Lại một mặt nữa, chính phủ cũng nên nối tay dung thử những điều vụn vặt trong khoảng học tập ấy. Không thể chỉ bằng luôn sắc lệnh Varenne mà bắt buộc thì tất là không nhà báo nào dám tự phụ là "chắc đã giữ được trật tự trong quyền tự do kia, vì còn sự kiểm duyệt sau khi tờ báo đã ấn hành kia!"

*Tiếng Dân 16 Janvier 1935*

## PHỤ LỤC

### TRUY ĐIỆU MÍNH VIÊN TIỀN SINH HUỲNH THÚC KHÁNG

I.

Nghê thường xướng bài Đại la thiên,  
Bất sự vương hầu, bất học tiên.  
Ưu hoạn dư sanh thi quyển lý,  
Thung dung nhứt tử chướng vân biền.  
Hóa thân bất kiến trùng lai hạc,  
Đè huyết không vẫn ngũ dạ quyên.  
Tịch mịch Hương giang thu nguyệt lanh,  
Xường thù thi xã ức đương niên.

II.

Tiêu tiêu luồng mấn nhậm thành ban,  
Báo quốc cô trung bất tạm nhẫn.  
Trich địa văn chương lưu hân trúc,  
Bổ thiên tâm sự phó không sơn.  
Hương giang báo quán tàn khôi lý,  
Ấn đảnh cô phẫn bích thảo gian.  
Ngã vị thương sanh trùng đồng khốc,  
Giang sơn thùy dữ tế gian nan.

III.

Anh hùng kết cục tối kham liên,  
Danh tiết thiên thu thực vị truyền.  
Nhứt phiến đan tâm cam tuẫn quốc,

Môn đầu bạch phát khổ ưu thiên.  
Chiến công vị tuyết sanh tiền hậu,  
Thi quyền trường lưu tử hậu duyên.  
Nghệ uyển thập niên trì kỷ cầm,  
Không tương nhiệt lệ sái ngâm tiên.

(Tôn Thất Thê Ngô)

Bản dịch của Tiều Mai

### Truy điệu Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng

I.

Thiên môn thuở băng đê tần sĩ,  
Khiết nghệ thường vang dậy giữa cung tiên.  
Giữa vương hầu phó mặc khách đua chen.  
Thân tiên truyền cung xem bèn không để ý.  
Uy hoạn dứt sanh thi quyền lý,  
Thung dung nhứt tử chitóng vẫn biến.  
Đời sống thừa trong mấy tập ngâm tiên.  
Dành một giấc tiêu diêu miền chitóng khi.  
Thân hóa hạc bay rề sao chẳng thấy.  
Giọng quyền sầu nghe dậy suốt năm canh  
Sông Hương một mảnh trăng thanh,  
Làng thơ vắng bạn chạnh tình năm xưa.  
Trời thu ngó đã buồn chia?

II.

Sương pha mái tóc quản chi mình.  
Bão quốc lòng ôm một tấm thành.  
Ném đất vẫn chitóng còn thè tríc.

Vá trời tâm sự gởi non xanh.  
Sông Hương lầu cũ tro tàn nguội.  
Non Án mồ cao co loãng quanh.  
Nghĩ tới thương sanh càng khóc bạn,  
Lấy ai cứu quốc lúc phẫn tranh ?

\* \* \*

### III.

Gióng danh tiết cuộc đời chí sĩ,  
Biết nhở ai bút ký lại cho rành ?  
Một tấm son vì miopic phải by sinh.  
Lo thế sự tóc xanh thành tuyết trắng.  
Cuộc kháng chiến mới bắt đầu đòn trận.  
Chí tiêm cùn chít bả giận híc sanh tiên.  
Tập thi văn kiệt tác mấy trăm thiên,  
Còn để chút nhơn duyên cho hậu thế.  
Việt nghệ uyển mười năm tri kỷ.  
Nặng tình xưa dòng lệ luống chau rơi.  
Ngâm tiên truy diệu đỏi lời.

(Huế – 1947)

## 良玉名山賦

(以：求良玉必名山爲韻)

君不見我同胞之亞祭亞州，  
英雄鼎沸，志土濤趨。  
南海先生，鼓風波於中土，  
東山烈士，長痛哭於通衢。  
人皆知恥我獨無羞  
豈燕堂之可樂  
撫鹿洞兮焉求  
原我越之立國處東亞之一方  
下從陳李上溯鴻龐；  
人心沌撲，上汽倔彊。  
遂蘇定於嶺表、  
擒馬兒於富良。  
旗舉而占城失險，  
戈揮而真臘開彊。  
壯哉我國，豈讓人長。

自一時之失策。  
遂萬古之遺殃，  
俗尚文章士趨科目。  
大股，小股，終日魚魚。  
五言，七言窮年鹿鹿。  
文策希場官之鼻息，  
跖可是而舜可非。  
詞賦拾北人之唾餘，  
駢爲四而儼爲六。  
擾擾功名之輩，齊市攫金，滔滔利祿之徒，楚庭獻玉。  
蓋不惟私身家，取利祿，爲百途之涿涿，  
而且驅千萬人之旃曳紳撤。  
盡納諸數千重之黑暗地獄。  
以若所爲，求若所欲，  
兵何以彊？財何以足？  
民智何以開？  
人才何以育？

嗟乎痛哉！  
牽延以有今日之苦辱者。  
誰階之厲而流之毒也？  
事勢至斯，人情鬱鬱。  
公益公搜今日明日。  
嗟皮骨之倥存，  
俊高肢之已悉。  
民既吞聲，官亦屈膝，  
朝錫之冠，暮奪之軾。  
我則事之如神，  
彼則視之如物。  
悔深臍蹙，知變計之已遲，  
勢急撲眉，  
豈偷安之可必  
謂宜痛心疾首，仗義捐名。  
上自官吏，下及諸生，  
投筆而起，掛冠而行。  
殘喘可延，則破缶沈舟之有日。

餘生何樂，縱途肝破腦以猶榮。  
奈之何，優游卒歲，痛癢不關。  
費時日於禿筆殘燈之下，  
瘁精神於醉生夢死之間。  
淹淹如婢妾婦人，受他唾罵，  
碌碌如衙門走卒，厚我容顏。  
士也，誓心土室，嵩日時艱。  
撫身世而增感，驚變局如環丸。  
楚水滄茫，空洒長沙之淚；  
秋風搖洛，久絢神武之冠。  
望安子於神山  
片帆可透  
送荆卿於易水  
一去不還  
長歌且哭，下筆潸潸。  
又何必"至誠通聖"  
良玉名山爲哉！

天海何茫茫  
歲杷棄我去，  
君今年五十  
我亦三十四  
風塵過半生。  
拓落成何事，  
竭來臥孤島，  
熱血洒無地  
土花蝕龍泉  
鹽車垂驥耳  
媚顏對棍徒  
俯首向獄吏  
感此遲暮心  
兼之抑鬱氣  
相看兩無言！  
相對潛揮淚  
故國胭塵中  
迢迢隔一水，

歐潮彌天來？  
後路伊胡底，  
今年已云過。  
明年復何似  
僵桂老窳辛  
驛志天里，  
傳語素心人，  
身存心不子。

## 4

離巢廿載夢南枝  
偏幸江山好漢持  
窮海自從生馬角  
文心又此吐蠶絲  
錢神有力人爭頌  
書辭難持我欲癡  
誰道緇塵京洛地  
桂叢有客愛吟詩

5

歸隱王宗上苑東  
污人塵不到西風  
曾輕萬戶千詩首  
不數三分一世雄  
僑聽鳴鶻知地氣  
峯登洛贊問天公  
煬春高曲勞招和  
幾度狂歌磣听中

6

懶將珠履及何門  
獨有文緣愛細倫  
舊汲歸來好菊徑  
新篇持贈當蘭言  
足音空谷教人喜  
眼孔塵中瘡我尊  
何越何渠不若漢  
也應詩話續隋園

7

崗鳳揚梧老暝枝  
漢文殘局苦撐持  
蓬萊水謔涇三度  
桐絡風高繫一絲  
粟我囚臺猶自壯  
酒君醉墨未拴癡  
旁人應療封侯易  
吟社酬輪只賞詩

8

總轡扶桑馬首東  
搖池八駿架西風  
傳澆壯嶽猶咻楚  
賦就長煬幾荐雄  
捲地歐朝翻亞陸  
移山智走笑愚公  
要知晚近無真賞  
難得塵埃物色中

9

文境翻新有法門  
羨君心與古人峯  
少年才早傳三策  
白眼書曾上萬言  
語道肝脾知不俗  
世無齒德定誰尊  
馮君勉造名山業  
妝叟當初吏漆園

10

蟾宮丹桂早攀枝  
眡海涇秋漢節持  
一往塵途添馬齒  
重萊吟插掃蛛絲  
工偏文我招多口  
拙不櫛人賣一癡  
贏得相憐老同病  
偷閒復理少年詩

泥鴻一爪自西東  
 鵬翼圖南又阻風<sup>(1)</sup>  
 可有塵途添馬齒  
 重萊吟楊掃蛛絲  
 工偏文我招多口  
 拙不橢人賣一癡  
 账得相襯老同病  
 偷閒復理少年詩

泥鴻一爪自西冬  
 鵬翼圖南又阻風  
 可有市朝容大隱  
 始知科舉謙英雄  
 哥來彈挾歸馮瑗

---

(1) Nguyên văn tác giả (HTK) viết đúng như trên, chúng tôi (NQT) sao và in lại đúng như lác giả đã viết trong *Di cảo*

粉去登台舞 廓公  
世事到頭都是劇  
君看惺醉一場中

13

風雨連宵不出門  
朋游初索渴文侖  
書涇老眼多曾瀆  
影共寒燈兩不言  
大地山河秋氣肅  
兼天波浪海權尊  
料應黃菊霜前放  
吸夢湟家訪故園

14

### 酬小梅

林下胭梅挺一枝  
爭春力興雪相持  
盧居人境無車馬  
官厭層趨事繭絲

猶有酒供陶令醉  
不妨書長寶戒癡  
閒中醫俗宜何物  
燈下焚香讀古詩

15

週道重吟大小東  
文章何處哭秋風  
驚人有句將筆問  
退虜無詩也自雄  
殉道長思浮海聖  
傷心難挽渡河公  
知君九折悲時戾  
城郭山河白露中

16

山川豪氣說龍門  
俊逸清詩白也倫  
已往昔人難復作  
煥彈古調欲無言

佳章不厭千回頌  
往事渾忘一織尊  
我愛梅花君愛菊  
天教老健涉閒園

17

一戰人爭說貝城  
和戎定見獨先生  
食前帝箸奪方借  
宮錦金針織未成  
憂魯深心懷悉室  
入秦疏計累荆卿  
六州鐵鑄當粘錯  
墳恨如今海未平

18

湖海東西不繫船  
衆中負異故翹然  
歐魂亞魄孤鳴掌  
身漢心韓未了緣

末路天才終賦復  
先幾地氣早聞鵠  
九原如可斯人作  
回首于今七十年

19

歐學紛紛總子虛  
南才英氣幾人如  
文章修作肝時鉤  
經細長遛汲就書  
故國有魂招楚陞  
遠游無夢不華胥  
大聲欲喚新時輩  
址上求師自有余

20

無端物色到塵埃  
滿幅驚倫八斗才  
前辟偶丞宣室召

後人長紀郢都哀  
遺文滄海珠猶在  
奇氣豐城劍永埋  
蕙鬱江山今是昨  
騷魂應逐國魂來

21

來從何自去何猶  
辭壽離枝不喟遙  
梧睜昨宵霜葉墜  
叢根發曉雨垠遙  
有清窗下和書讀  
無曆山中豹歲知  
也是城功橚自退  
西風應爲掃幽愁

22

霜後園林一妄紅  
分明色界總城空  
浮來水面同飄絮

舞向空間雜斷蓬  
豈有何心離古壽  
可堪太忍是狂風  
官惺天末悲秋客  
昔曆寒宵讀聽中

23

青青松柏歲寒心！  
搖落憐渠委地深  
老圃連宵風有響  
童山一帶月無音  
蟬曾抱處空枝在  
污欲妻來撓壽尋  
一曲清商哥慷慨  
聲聲寒雨雜虫音

24

萬綠參天秀色殊  
忽然收拾返迦須  
竭來隔歲離丸合

悶刹當前有處無  
疏影一廷新受月  
濃陰十里舊藏鳥  
蕃花崗盡窗矛蟠  
頑固何人謾首株

25

一年風境可無秋  
眼氐凋零莫謾愁  
宮掾不須花剪綵  
堂幻只合戒爲朱  
綠陰稠悵思來杜  
玄觀妻涼憶去遛  
畢境無生何未滅  
榮枯底事等浮歐

26

"托兮"吟罷意如何?  
"鶴歛"聲中感慨多  
惜緣幾人懷舊雨

鶼紅有客托微波  
楓江魚冷船添火  
林境憔悴否爛坷  
杜喜剝餘遯碩果  
回春復見舊山何

27

鶴來三十三元旦  
半在昆侖半順京  
歲月如人同過客  
風塵伴我共浮生  
龍蛇歲起賢人厄  
黑白棋將局面更  
聊爲江山破岑寂  
中折壽報有民聲

28

千磨百折出來身  
男子襟懷肯下人

始信憂貧容玉汝  
未應公德頌前神  
朋交有道緣三益  
世事無難在一勤  
要識競存須努力  
愧他無業作閒民

29

筆秀平原競賣絲  
熙攘前路走多歧  
高曾規矩如能守  
茶錦河山也有時  
一室丈夫先自掃  
四妨南子好相期  
門楣況復兼佳話  
玉閨冰清口當悲

30

文明勿質滿相誇

奢靡潮流染幾多  
獨此歐魂兼亞魄  
果然秋實勝春花  
經論小氣男兒手  
杼軸能城寔業家  
我亦爲君開眼孔  
勉遭村嫗吸榆榔

31

贈扶桑 新知(五絕)  
夢繞扶桑數十年  
遙遙一水隔群仙  
如今冬堊開生面  
煩谷明都咫尺天

32

萬疊歐潮匯遠冬  
快哉亞海大風雄  
翻翻旭日旗開處  
滿地群魔一掃空

33

折衝樽俎屈人兵  
洋面鯨鯢基盪平  
偏箇一隅沈苦海  
慈航早早度群生

34

秦庭一哭淚痕新  
海外神山刮目嬪  
一片赤心相信處  
亞洲終屬亞洲人

35

池蛟壠驥苦磋跎  
填海移山志願多  
一瓣清香寄心事  
亞洲齊唱凱還歌

36

對酒當歌氣易頹  
朋儔何事故相催

香江畢境迷人洞  
多少青年氣未回  
壬午元旦

龍尾蛇頭厄已過  
新來馬首更如何  
復興紅帖粘千戶  
行令青旗伏百魔  
寒宿三冬天黑夜  
緩開五色日祥華  
斯文不共秦恢冷  
兒讀時燈吐舊花

38

慈絅何計度群生  
一片傷心畫不成  
恨海寬禽填未了  
壯心壘驥老猶鳴  
殷都秀麥悲箕子  
楚澤紛蘭弔屈平  
鑿愧瑤章持贈意

遠猷多少雪虛聲

39

蟻場蛇鬥少年軍  
眠海生汎老桂辛  
一味狂迦猶故態  
千言腐史托空文  
璧陰易過頽華髮  
詩雨頻催走黑雲  
除砧秦恢餘舊簪  
焦桐爨下幾人聞

40

癸未元旦

歲旦逢人便賣癡  
偶來詩債觸遐思  
明都南宅時猶古  
麥谷東風到每遲  
別九閒庭疏舊雨  
事忙吟興髮新詞

君看造物回春手  
梅意衝寒只自知

41

野趣君今得善居  
園林我亦億吾廬  
幽能招隱栽山桂  
淡可清腸愛野蔬  
負重自從群債累  
病多常惜故人疏  
而今七聖迷途後  
爭指襄城問日車

42

風帆海燕賀新居  
松菊家山蔭煮蘆  
詩用遣懷滂併贗  
酒緣高興可園蔬  
此情讀愛淵明淡  
學術隨云賈傅疏  
魚島月明須去隱  
釣磯辰夢載文車

43

多少朋游先蓋棺  
餘生自笑老添頑  
畏途拽我嘗多辱  
造物慳人塗一閒  
年到古稀知已少  
事無可致自寬難  
狂奴娛老將何物  
百二牌兒強買歡

44

微塵偶洛此人天  
歲與浮名兩糾纏  
仗國年花墀七十  
打萍世界遍三千  
心慚非聖多偷矩  
車素無官不用絃  
兩耳未聾瞳未瞎  
天教聞見倍新鮮

## **ĐÃ XUẤT BẢN**

- *Thi văn với thời đại* - Tiếng Dân XB Huế 1935.
- *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam* - Tân Thanh xuất bản, nhà in Tiếng Dân, Huế, 1939
- *Thi từ tùng thoại* - Tiếng Dân "1939 – Nam Cường, tái bản Sài Gòn 1951, NXB.Văn Hóa TT Hà Nội tái bản 2001.
- *Bức thư trả lời chung* (ý kiến tôi đối với thời cuộc) TD. Huế, 1945
- *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử* - Anh Minh Huế 1959
- *Bức thư bí mật gửi Giường Đế* - Anh Minh Huế 1957
- *Nguyễn Lộ Trạch* - Anh Minh Huế 1966
- *Tiếng Trống Nữ Vịtong* - Anh Minh Huế 1963
- *Huỳnh Thịc Kháng tự truyện* (Niên phđ) - Anh Minh Huế 1963, NXB.Văn Hóa TT Hà Nội tái bản 2001.

## **CHƯA XUẤT BẢN**

- *Trung kỳ cựu sài ký* (Cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ)
  - *Khảm lục*
  - *Thi từ thảo*
  - *Dê bài thi tập*
  - *Xà túc tập*
  - *Một ít dật sỉ trên đoạn lịch sử Việt Nam cách mạng trong thời kỳ Pháp thuộc (1885 – 1945)*
  - *Cuộc khởi nghĩa Duy Tân (1916)*
  - *Kinh cáo đồng bào phiêu lưu kháng chiến thi*.
- Hán văn

- *Minh viễn cận tác.*
- *Một tập thơ chữ Hán* gần 100 bài Huỳnh Thúc Kháng sáng tác từ năm 1945 – 1947 do một vị Hoa kiều lưu giữ ở Đà Nẵng chúng tôi sao lục, nhưng nay đã thất lạc.

## SÁCH THAM KHẢO

- Phi Bằng - *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam* - Tân Thành XB. 1939, Huế
- Thái Bạch - *Thơ văn quốc cảm thời Pháp thuộc* - Khai Trí XB. 1968, Sài Gòn
- Phan Bội Châu - *Khổng học đăng* - Anh Minh XB 1957, Huế.
- Phan Bội Châu - *Tự Phán* - Anh Minh XB 1957, Huế.
- Phan Bội Châu - *Phan Bội Châu niên biểu* - Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điền dịch, Văn sử địa XB Hà Nội, 1956
- Phan Bội Châu - *Việt Nam vong quốc sử* - Phan Bội Châu - Nguyễn Quang Tô dịch - Tao Đàn XB 1970, Sài Gòn.
- Cao Xuân Dục - *Đại Nam nhất thống chí* - tỉnh Quảng Nam. Bộ Q.G.G.D XB 1964, Sài Gòn.
- Đông Tùng - *Bút chiến đấu* - Hội Khổng học Việt Nam XB 1957, Sài Gòn.
- Dương Quảng Hàm - *Việt Nam văn học sử yếu* - Bộ Giáo dục XB. 1960, Sài Gòn.
- Cường Đे - *Cuộc đời cách mạng Cường Đe*, 1957, Sài Gòn
- Huỳnh Thúc Kháng - *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*
  - Anh Minh XB. 1958, Huế
- Huỳnh Lý - *Thơ văn Phan Châu Trinh* - Văn học XB. 1983, Hà Nội.
- Nguyễn Hiến Lê - *Đông Kinh nghĩa thục* - Lá Bối XB. 1956-1968, Sài Gòn

- Tử Vi Lang – *Vụ án văn chương Triệu Kiều*, 1958, Sài Gòn.
- Đặng Thai Mai – *Thơ văn Phan Bội Châu* - Văn Hóa XB 1960, Hà Nội.
- Đặng Thai Mai – *Văn thơ yêu nước cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* – Văn Học XB 1960, Hà Nội.
- Anh Minh – *Cự Sào Nam 15 năm giam lỏng ở Huế* - Anh Minh XB 1957.
- Anh Minh – *Ngũ Hành Sơn chí sĩ* – Anh Minh XB. 1963, Huế.
- Anh Minh – *Nhà cách mạng công khai – Huỳnh Thủ Kháng* – Anh Minh XB 1952 – Huế.
- Anh Minh – *Cường Để với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thủ Kháng* – Anh Minh XB. – 1951.
- Tiểu Mai – *Tiểu Mai thi tập* (bản chép tay)
- *Tuyển tập Tiểu Mai, Mặc Si, Minh Viễn* (bản chép tay)
- Một nhóm tác giả : *Kỷ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu – trình bày XB – 1967 – SG.*
- Một nhóm tác giả – *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 – 1900)* NXB Văn Học – Hà Nội 1973.
- Một nhóm tác giả – *Thơ văn yêu nước nửa đầu thế kỷ XX (1900 – 1930)* NXB Văn Học – Hà Nội 1973.
- Một nhóm tác giả – *Hợp tuyển thơ văn VN (IV)* Văn Hóa 1963 – Hà Nội
- Phạm Thế Ngũ – *Việt Nam Văn học sử giản lược tân biên* 1963 S.G.
- Thế Nguyên – *Huỳnh Thủ Kháng* – Tân Việt XB 1950 – SG
- Đào Trinh Nhất *Dông Kinh nghĩa thục* Mai Linh XB Hà Nội

- Đào Trinh Nhất – *Phan Dinh Phuung* - Tân Việt XB 1957 SG
- Tôn Quang Phiệt – *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh* – *Và một giai đoạn chống Pháp* - Văn sử địa XB 1957  
– Hà Nội.
- Vũ Ngọc Phan – *Nhà văn biện đại* – Thăng Long XB – 1961 – SG
- Vương Đình Quang – *Thơ văn Huỳnh Thiệu Kháng* - Văn Học XB 1965 – Hà Nội.
- Thiếu Sơn – *Phê bình và cáo luận* - Nam kỳ XB 1935  
– Hà Nội.
- Thiếu Sơn – *Bài học Huỳnh Thiệu Kháng* – Nhật báo  
Đuốc nhà Nam SG 1970.
- Hành Sơn – *Cụ Trần Cao Vân ...* – Minh Tân XB 1952  
– Paris.
- Nam Sơn – *Mình Viên Huỳnh Thiệu Kháng tiểu sử và  
thi văn* – (Bản thảo).
- Nguyễn Văn Siêu – *Phương Định dit địa chí* – Ngô  
Mạnh Nghinh dịch 1956 – SG.
- Thích Đại Sán – *Hải ngoại ký sự* - Nguyễn Duy Bột  
dịch Đại học Huế XB 1961 – Huế.
- Phan Châu Trinh – *Trung kỳ dân biến thi mạt kỷ* – Lê  
Ấm, Nguyễn Q. Thắng dịch – SG XB 1972.
- *Đông Dương chính trị luận* – Nguyễn Q.Thắng dịch.
- *Pháp – Việt liên hiệp hậu chí tân VN*. Nguyễn Q.Thắng  
dịch
- *Thư thái điểu* - Anh Minh XB 1958 Huế
- *Tây Hồ và Santé thi tập* Lê Ấm XB 1960 – SG
- *Tình quốc bồn ca* Lê Ấm XB, Quy Nhơn – 1945
- Nguyễn Q.Thắng – *Tiểu luận* – Trường Xuân XB 1975

- SG
- Nguyễn Q.Thắng - *Pban Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm* NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
- Chương Thâu - *Pban Bôi Châu...* NXB Nghệ Tĩnh 1982.
- Nguyễn Văn Xuân - *Phong trào Duy Tân* - Lá Bối XB 1970 – SG.

**Pháp Văn :**

- *J.J Rousseau – Contrat social* Bản dịch của Nguyễn Hữu Khang B.Q.G.G.D.XB – 1960 – SG
- *Montesquieu – L'esprit des lois* Bản dịch của Trịnh Xuân Ngạn B.Q.G.G.D XB – 1960 – SG.
- *Philippe Devillers – Histoire du Vietnam* Seuil – 1952 Paris
- Louis Jean Baille, *Souvenir d'Annam Plon* – 1889 – Paris

**Báo chí :**

- *Pbiu Niết Tân Văn số 9-12* (1/6/1929) Sài Gòn.
- *Hà Nội báo số 11-16* (03/4/1943) Hà Nội.
- *Tiếng Dân* gắn trọng bô (1927 – 1943) Huế.
- *Tạp chí Bách Khoa* (1957 – 1958) Sài Gòn.
- *Văn số 107 – 108* (1968) Sài Gòn.
- *Nhật báo Sóng* (1967) Sài Gòn.
- *Tạp chí Văn học* (1962 – 1982) Hà Nội.
- *Tuần báo Văn nghệ* (1976) Hà Nội.
- *Nhật báo Quốc Nhà Nam* (1970) Sài Gòn.
- *Nhật báo SG giải phóng* (1983) TP.HCM



# *Mục Lục*

❖ Lời nói đầu	9
❖ <b>Phần I : TỔNG QUAN</b>	15
❖ Chương I : Xã hội nước nhà hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	16
❖ Chương II : Bối cảnh văn hóa xứ Quảng	33
❖ Chương III : Con người	50
❖ Chương IV : Đời hành động	85
❖ <b>Phần II : HUỲNH THÚC KHÁNG VỚI CÁC VĂN PHẨM</b>	177
❖ Chương I : Xã hội quan	178
❖ Chương II : Giáo dục quan	207
❖ Chương III : Chính trị quan	246
❖ Chương IV : Nghệ thuật quan	279
❖ Chương V : Bài học Huỳnh Thúc Kháng	329
• Thơ văn	335
- Phần chữ Hán	336
- Phần chữ quốc ngữ	465
• Văn xuôi	512
• Cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908	552
• Cuộc khởi nghĩa Duy Tân (1916)	573
• Diễn văn đọc trước viện dân biểu Trung Kỳ ngày 1-10-1928	583
• Lối học khoa cử và lối học của Tổng thống có phải là học đạo Khổng mạnh không ?	598
• Chúng tôi muốn học cho được như người Nhật Bản làm nên cường thịnh như Nhật Bản	

thì có, chứ không khi nào mong người Nhật sang cai trị chúng tôi.	617
• Nghĩa chữ dân	624
• Một số ít tác phẩm của tiền nhân về đời hán học	629
• Các hiềm tượng “loạn óc” hay là điều tiên kiến của cụ Phan Tây Hồ	632
• Phụ lục	640
• Sách tham khảo	662

# **Huỳnh Thúc Kháng**

## *con người & thơ văn*

---

Chịu trách nhiệm xuất bản :

**NGUYỄN VĂN LƯU**

Biên tập : **TRIỆU XUÂN**

Trình bày & bìa : **MT Design Co**

Sửa bản in : **NGỌC QUYỀN**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

*18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội*

**ĐT : (84.4) 8 294 685 \* Fax : (84.4) 8.294 781**

**CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH**

*290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM*

**ĐT : (84.8) 8 483 481 - 8 469 858\* Fax : (84.8) 8 483 481**

*E-mail : cnxbvanhoc@hcm.vnn.vn*

Thực hiện liên doanh :

**CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NHÀ SÁCH VĂN LANG**

*25 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP.HCM*

**ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079**

---

*In 1000 cuốn khổ 13x19cm tại Xưởng in Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 119-4/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 18.01.2001. Trích ngang kế hoạch xuất bản số 203/VHGP do Nhà xuất bản Văn Học cấp ngày 27.3.2001. In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2001.*





DCN.000022

Huỳnh Thúc Kháng không chỉ là một nhà văn, mà còn là nhà cách mạng, một chí sĩ yêu nước từng lãnh đạo phong trào Duy Tân, có nhiều cống hiến cho lịch sử đấu tranh của dân tộc vào thời kỳ cận đại. Từ nhiều năm nay, các nhà nghiên cứu văn học sử có đề cập đến Huỳnh Thúc Kháng. Nhưng với cái nhìn phiến diện, thiếu sót và có tính cách nhị nguyên. Sau những năm tham khảo về tư liệu và đời sống thực tế, chúng tôi thấy những gì Huỳnh Thúc Kháng suy tư, hành động càng đúng với thực chất cuộc đời. Những sự kiện trên là niềm suy gẫm chung của dân tộc khiến chúng tôi tim hiểu, nghiên cứu về cuộc đời cách mạng của ông.



Bia mộ Huỳnh Thúc Kháng  
( Thiền Ân - Quảng Ngãi )

Nhà Sách  
V.L.V.L.V.  
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.  
ĐT: 8242157 - 8233022 FAX: 8233022  
9 Phan Đăng Lưu, Q.BÌ, TP.HCM, VI  
Email: minhtri.com@hcm.vnn.vn



Giá: 80.000đ



ELBZ - RR  
18961  
869 - 53